



SỰ MINH ĐÌNH CỦA ĐỊA LÝ

(Ghi chép)



Robert D. Kaplan

GS TS Địa lý Đào Đình Bắc dịch

⊕ MEGA+

α alphabooks®

NHÀ XUẤT BẢN
HỘI NHÀ VĂN

THE REVENGE OF GEOGRAPHY by Robert D. Kaplan.

Sự minh định của địa lý / Robert D, Kaplan ; Đào Đình Bắc dịch, - H. ; Nxb. Hội Nhà văn ; Công ty Sách Alpha, 2017. - 476 tr. : bản đồ ; 24 cm

ISBN 9786045396124

1. Địa chính trị

320.12 - dc23

HVH0038p-CIP

LỜI DẪN

Cuốn sách *Sự minh định của địa lý* của tác giả người Mỹ Robert D. Kaplan được xuất bản lần đầu tiên vào năm 2012 (New York, Random House, 2012) với phụ đề đầy đủ là *Bản đồ nói với chúng ta điều gì về những cuộc xung đột sắp tới và cuộc chiến đấu chống lại số phận*, tái bản vào năm 2013 có bổ sung thêm một Lời bạt quan trọng với tiêu đề *Biên giới thay thế cho ranh giới*. Trong khi dịch, chúng tôi sử dụng bản dịch tiếng Pháp của Anais Goacolon, NXB. Toucan, Paris, 2014 - *La Révanche de la Géographie*, với phụ đề *Ce que les Cartes nous disent des Conflits à venir*; đồng thời, luôn đối chiếu so sánh với bản gốc tiếng Anh năm 2013.

Là giáo sư tại Học viện Hải quân Annapolis, R. Kaplan cũng là thành viên của Hội đồng Quốc phòng Hoa Kỳ từ 2009 đến 2011. Sự trải nghiệm và kinh nghiệm của ông với tư cách một nhà báo trên khắp các nẻo đường thế giới cùng những hiểu biết trong lĩnh vực Khoa học Chính trị đã giúp ông trở thành một chuyên gia về địa chính trị thường xuyên được Lầu Năm Góc tham khảo ý kiến.

Cuốn sách có phần Mở đầu dài 10 trang [Số trang của bản gốc tiếng Anh. (BT) (Tất cả các chú thích chân trang của người biên tập trong cuốn sách này đều được đánh dấu (BT); tất cả các chú thích chân trang còn lại là của người dịch.)], mang tiêu đề “Những đường biên giới” với nội dung khá phong phú. Tiếp theo là ba phần với khối lượng không đồng đều: Phần I - “Những người nhìn xa trông rộng” dài 101 trang, Phần II - “Bản đồ thời kỳ đầu thế kỷ XXI” dài 244

trang, và Phần III - “Châu Mỹ đối mặt với vận mệnh của mình”, với một chương duy nhất dài 36 trang.

Lời nói đầu được viết theo kiểu dẫn dắt người đọc ra thực địa để chiêm nghiệm sức ép của hoàn cảnh địa lý đối với con người, qua đó tác giả định ra khuôn khổ, theo đó địa lý đã từng gắn với chủ nghĩa định mệnh nên đã bị lên án rằng *tư duy theo kiểu địa lý đồng nghĩa với việc giới hạn những sự lựa chọn của con người*. Tuy nhiên, không cần phải là người theo Quyết định luận cũng có thể nhận ra rằng điều kiện địa lý luôn có tầm quan trọng sống còn. Nói cách khác, trong mớ bong bóng của những diễn biến đảo lộn xã hội và của một thế giới dường như ngày càng khó quản lý, *địa lý cho ta vũ khí để định ra một hướng đi*.

Trong Phần I - “Những người nhìn xa trông rộng”, tác giả điểm lại lý thuyết địa chính trị của Alfred Thayer Mahan, Halford J. Mackinder và Nicholas J. Spykman. Nhân việc đó ông nêu ý kiến: ngày nay người ta không còn có thể khẳng định rằng chiều kích địa lý đã không còn ý nghĩa, như có người đã từng khẳng định sau sự kiện Bức tường Berlin sụp đổ. Theo ông, thực ra địa lý chưa từng bị bỏ qua, nhưng dường như nó đã bị lãng quên và ai đó đã đưa ra định đề, theo đó việc cho rằng công nghệ đã xóa bỏ địa lý chỉ là một ý kiến mơ hồ. Tuy nhiên, tác giả cũng cảnh báo về mối nguy của việc suy tôn quá mức vai trò của địa lý, bởi vì tuy nó có ảnh hưởng đến các sự kiện, nhưng theo cách xác suất, tức là không hoàn toàn quyết định được chúng. Tác giả đã viện đến trường hợp mà Raymond Aron rất tâm đắc về dân tộc Do Thái. Đó là một trường hợp thách thức thực sự đối với Quyết định luận địa lý: lịch sử của dân tộc này đã diễn ra trái với tính liên tục cục bộ mà ta thấy trong phần lớn những tôn giáo lớn khác (cụ thể là Đạo Phật và Đạo

Hindu). Lịch sử ấy đã kéo dài suốt 2.000 năm nay và tỏ ra trái ngược với mọi mệnh lệnh hay sự áp đặt của địa lý, đồng thời cho thấy rằng những tư tưởng và hành động của con người cũng không kém phần quan trọng so với môi trường tự nhiên.

Trong Phần II - “Bản đồ thời kỳ đầu thế kỷ XXI”, R. Kaplan nhấn mạnh một nội dung mang tính luận giải độc đáo những đặc điểm của nước Nga và người Nga. Theo ông, do không có những đường biên giới biển ấm và ổn định, nên nước này rơi vào tình thế không yên ổn với các nước láng giềng. Đã mấy trăm năm nay, nước Nga mơ ước sở hữu những cảng biển nước ấm, không bị đóng băng về mùa đông..., mà có lẽ quân cảng Sevastopol cũng nằm trong số những giấc mơ ấy. Một nhận xét mang tính Quyết định luận khác, nhưng cũng đáng được suy ngẫm, là ảnh hưởng sâu sắc của khí hậu lục địa khắc nghiệt và hình thể của lãnh thổ đối với tính khí người Nga và lịch sử nước Nga. Do tính bằng phẳng của những đồng bằng thảo nguyên mênh mông không đủ sức ngăn chặn những cuộc xâm lấn của kẻ thù, nhất là trong thời Trung cổ, nên người Nga luôn mang tâm lý lo ngại những cuộc tấn công từ bên ngoài, trong khi khí hậu khắc nghiệt lại trui rèn cho họ sức chịu đựng phi thường. Tóm lại, hoàn cảnh địa lý là nhân tố trội trong tâm thức người Nga... Cũng trong chương này, tác giả còn đưa ra nhiều ví dụ để chứng minh cho vai trò quyết định của điều kiện địa lý: đó là nhận định rằng logic về mặt địa lý của Pakistan và Afghanistan thể hiện một sự rời rạc cao độ..., khiến cho hai nước này trở thành một thứ bung xung về địa chính trị, còn Iraq vốn là một sản phẩm dàn dựng gượng gạo của người Anh nên chưa bao giờ có được cơ hội tồn tại như một thực thể hàng mong muốn, trong khi Iran lại có nhiều lợi thế về kết cấu địa lý, và lịch sử của nó cho thấy người Iran rất biết thể hiện vị

thể có lợi của mình ở tâm điểm Rimland (Miền duyên hải phía nam đại lục Á-Âu) theo sơ đồ Spykman.

Trong Phần III - “Châu Mỹ đối mặt với vận mệnh của mình”, cuốn sách trình bày một vấn đề nóng hổi của thời đại, được nhìn từ cách tiếp cận theo dài hạn, dồn nén trong một chương duy nhất dài 36 trang: “Braudel, Mexico và tầm nhìn chiến lược”. Theo quan điểm này, các lực gây tác động của địa lý hợp sức tạo ra những khuynh hướng lớn trong lịch sử đôi khi diễn ra suốt nhiều thế kỷ. Như vậy là tác giả đang nhắc tới khái niệm *dài hạn* được nhà địa lý nổi tiếng người Pháp thời những năm 1930 Fernand Braudel phát triển (Chương XV), nghĩa là khoảng thời gian địa lý, trong đó diễn ra những biến động nho nhỏ, khó nắm bắt được một cách trực tiếp, nhưng dần dần tích tụ lại để tạo ra những khung cảnh tự nhiên thích hợp hoặc gây bức xúc cho hoạt động của con người. Vận dụng luận thuyết này, tác giả tìm cách giải thích rằng Hoa Kỳ đang bị đe dọa bởi Mexico và 111 triệu cư dân của nó. Mexico là một quốc gia có sự gắn kết nội tại yếu, chủ yếu bởi nguyên nhân địa lý tự nhiên và địa lý dân cư, dường như đang chia tách thành 2 bộ phận, trong đó miền Bắc phát triển tốt hơn miền Nam, Các bang phía nam Hoa Kỳ tiếp giáp với Mexico là những bang dễ bị tổn thương nhất bởi đường biên giới lỏng lẻo và hiện tượng di dân bất hợp pháp từ Trung Mỹ và từ chính Mexico. Mặt khác, do lịch sử để lại, những bang phía nam này sau khi bị Hoa Kỳ sáp nhập sau hai cuộc chiến tranh Hoa Kỳ-Mexico những năm 1830-1840 (các bang Texas, New-Mexico, Arizona, California, Nevada, Utah) nơi những người Mexico vẫn giữ nguyên văn hóa bản địa Tây Ban Nha và đến nay vẫn chủ yếu nói bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của mình, lại thêm tỉ lệ tăng dân số tự nhiên cao của nhóm cư dân này, nên về lâu dài, nước Mỹ có thể sẽ bị Tây

Ban Nha hóa (đến năm 2050 số dân Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha có thể chiếm tới 1/3)... Tác giả coi hiện tượng ấy như một dạng xâm lược bằng dân số học, hiện cũng đang là mối lo lớn của nhiều quốc gia khác trên thế giới, kể cả Đông Nam Á và nhất là châu Âu. Rất có thể những gì Donald Trump - tổng thống mới đắc cử của Hoa Kỳ - đang làm cũng có cơ sở từ nỗi lo này... Giờ đây có lẽ họ đang theo kế sách “lui về giữ gìn phen giậu quốc gia”.

Cuốn sách này đã tạo có để mở ra một cánh cửa cho sự phê phán. Phần cuối công trình có nội dung gây tranh cãi nhiều nhất, rất điển hình cho một dạng suy lý về địa chính trị. Nó được đón nhận rất khác nhau. Henry Kissinger thì coi đây là “một cuốn sách kỳ diệu”, trong khi các tác giả trường phái Pháp thì có khuynh hướng phê phán, chê bai, thậm chí có người không ngần ngại cho rằng đây là một mớ những điều mâu thuẫn! Đánh giá sau cùng thế nào xin dành quyền phán xét cho bạn đọc!

Đọc và nhận thức sách là niềm vui và trách nhiệm của mỗi bạn đọc, do vậy người dịch và cũng là bạn đọc xin tranh thủ đưa ra đây một số điều gợi mở, với hy vọng góp thêm một tiếng nói để giúp bạn đọc suy ngẫm về cả những điều rộng lớn cũng như đối với vận mệnh của đất nước chúng ta: hiểu rõ vị trí và điều kiện địa lý của nước ta, suy nghĩ về những tình thế địa chính trị mà dân tộc ta đã, đang và sẽ phải đối diện (xem Chương XI). Xem ra, không một ai có thể đứng ngoài cuộc chơi: “Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng”... Từ cuốn sách này, bạn đọc có thể dễ dàng chiêm nghiệm theo hậu nghiệm về mọi việc từng chứng kiến hoặc từng được ghi chép trong sử sách.

Xuyên suốt cả công trình này, R. Kaplan nhắc nhở không ngừng và tuyên truyền cho một khái niệm rất kinh điển về địa lý và hoàn

cảnh địa lý, bao gồm những sự kết hợp khác nhau của mấy yếu tố chủ chốt là *không gian, hình thể địa hình, vị trí theo vĩ độ*, và trùm lên tất cả là *khung cảnh tự nhiên* được thể hiện qua các *bản đồ tự nhiên*. Điều đó thậm chí đã được nói rõ trong phụ đề sách - *Bản đồ nói với chúng ta điều gì về những cuộc xung đột sắp tới và cuộc chiến đấu chống lại số phận*. Những tương quan được đưa vào phép phân tích hầu như chủ yếu dựa trên các lý thuyết địa chính trị được phát triển bởi các chuyên gia kinh điển Mackinder, Spykman và Mahan. Tóm lại, đó là hai khái niệm gắn bó chặt chẽ với nhau: vai trò của hoàn cảnh địa lý theo hướng Quyết định luận địa lý và vấn đề địa chính trị thể hiện qua cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa các quốc gia, các cường quốc và các vùng địa chính trị. Dường như tác giả muốn cố kiểm tra xem liệu các thuyết về Vùng đất Trái tim Đại lục Á-Âu (*Heartland* trong sơ đồ *Mackinder*), về Miền Duyên hải phía nam Đại lục Á-Âu (*Rimland* trong sơ đồ *Spykman*) * [Các thuật ngữ *Heartland* và *Rimland* sẽ được dùng trong toàn bộ bản dịch Việt này] và về Sức mạnh Biển trong sơ đồ *Mahan* có còn phù hợp để vận dụng cho những vùng miền địa chính trị chủ chốt của hành tinh chúng ta trong thế kỷ XXI, nhất là gắn với vòng cung nóng bỏng vì khủng hoảng từ vùng đất Maghreb tới tiểu lục địa Ấn Độ và châu Á nói chung.

Trước hết xin nói về địa chính trị. Điều đầu tiên cuốn sách thu hút sự chú ý của người dịch là vấn đề địa chính trị. Mục đích sau cùng của nó là phân tích, phán đoán tình hình thế giới trên quan điểm địa chính trị. Nhưng đối với bạn đọc Việt Nam ta, khái niệm này còn khá xa xôi, bởi một lẽ là chúng ta không có nhiều sách để đọc về chủ đề này. Mặt khác, rất nhiều người trong chúng ta được đào tạo ở Liên Xô cũ, nơi các nhà khoa học bậc thầy từng giảng giải

rằng *địa chính trị* (геополитика) là một khoa học phản động, cần lên án, và còn cho rằng có người đang cố gắng làm nó sống dậy dưới “chiêu bài” địa chính trị!!! Không có chức năng và cũng không có thì giờ để tranh luận về điều này, nên xin bạn đọc tham khảo *Mục từ* геополитика của tác giả П. м. Алампиев trong tập I, trang 438-439, *Краткая географическая энциклопедия* (Bách khoa Toàn thư Địa lý Giản lược) của Liên Xô, Moskva, 1960. Người ta chủ yếu nhìn vào những nhà địa chính trị Đức Quốc xã, như Haushofer, Ratzel, và Kjelen (người Thụy Điển) với quan điểm về “Không gian sinh tồn” (*Lebensraum*) cho dân tộc Đức (Chương V), trong khi những người này thực ra đã xuyên tạc ý tưởng ban đầu nhìn chung hợp logic của nhà địa lý người Anh H. J. Mackinder (1861-1947) được trình bày trong bài báo nổi tiếng của ông *Democratic Ideals and Reality* (*Những Ý tưởng Dân chủ và Thực tế*) (1919) (Chương IV, V). Vì lẽ đó, cho đến thời gian gần đây, nhiều người trong chúng ta còn lúng túng khi sử dụng thuật ngữ “địa chính trị”, kể cả một số nhà địa lý! Trong vấn đề này, cũng nên nhắc lại quan niệm của Napoleon (Chương IV) về Chiến lược, bởi vì nó là một nội hàm chủ chốt của địa chính trị. Theo ông, đó là nghệ thuật sử dụng thời gian và không gian theo cách thức ngoại giao và quân sự. Từ đó, có thể nói: Địa chính trị có đối tượng là nghiên cứu môi trường đối ngoại mà mọi quốc gia phải đối mặt trong khi xác định chiến lược của riêng mình: môi trường ấy chính là sự hiện diện của những quốc gia khác cũng đang tranh đấu cho sự sống còn và lợi thế của mình (Chương IV). Nói cách khác, địa chính trị là nghệ thuật xử lý những mối quan hệ đối ngoại trên những không gian lãnh thổ cụ thể tại những thời điểm cụ thể nhằm đảm bảo cho quốc gia-dân tộc mình được an toàn và phát triển thuận lợi.

Các quốc gia và các chuyên gia địa chính trị tiếp cận nghiên cứu quan hệ giữa các quốc gia và quốc tế tùy thuộc vào vị thế và vị trí địa lý ở những cấp độ khác nhau. Từ xa xưa ông cha ta đã nêu những tấm gương sáng trong việc xử lý mối quan hệ đối ngoại của đất nước sau mỗi lần chiến thắng giặc ngoại xâm. Hãy nhớ lại cách xử lý của các vị anh hùng dân tộc, như Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, Nguyễn Huệ,..., và cách xử sự của Hồ Chí Minh! Nhưng khó khăn tương tự thì không bao giờ hết được! Một biểu hiện cụ thể cho nội dung này là phương châm mà Hồ Chí Minh từng chỉ ra: “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” (cái bất biến ở đây là Độc lập, Tự do của dân tộc, cách xử lý thì “Tùy cơ ứng biến”).

Các quốc gia, dù lớn hay nhỏ đều phải có quan hệ với nhau, có mối quan hệ tốt, nhưng cũng có những mối quan hệ khó xử, theo nguyên lý chung mà người Ấn Độ đã phát hiện ra từ thời Cổ đại (kể sách “Cận công, viễn giao”, Chương 13, Kautilya: “Sách về Nhà nước”), trong đó chỉ ra cách làm thế nào để một kẻ chinh phục có thể tạo ra một đế chế bằng việc khai thác những mối quan hệ giữa các *Thành phố Nhà nước (Thành quốc)* khác nhau: bất kỳ *Thành quốc* nào nằm tiếp giáp với mình đều phải đối xử như kẻ thù, bởi vì chúng sẽ phải bị chinh phục trong quá trình xây dựng đế chế; nhưng một *Thành quốc* nằm cách xa mà tiếp giáp với kẻ thù lại nên được coi là bạn.... Quan hệ ấy chính là một trong những biểu hiện quan trọng của địa chính trị.

Như vậy cũng có thể nói: Địa chính trị là sự ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý tới những cuộc đấu tranh của loài người. Do vậy mà Napoleon đã nói rằng khi biết được địa lý của một quốc gia, người ta đã biết được tất cả về chính sách đối ngoại của nó. Ý tưởng này đã được R. Kaplan phân tích và minh họa trong nhiều chương của

cuốn sách, như một sợi chỉ xuyên suốt cả công trình nghiên cứu của mình. Điều đó tỏ ra có sức thuyết phục, khi tác giả vận dụng để phân tích tình thế địa chính trị của rất nhiều quốc gia (nội dung của các chương thuộc Phần II và Phần III), cho dù đó là những nước lớn, như Hoa Kỳ, Liên Xô cũ, Liên minh châu Âu (EU), nước Nga xưa và nay, Đức, Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ, hay những nước bậc trung, như Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Mexico, Việt Nam, hoặc những quốc gia có kết cấu địa lý không thuận lợi, như Yemen, Israel, Iraq và Afghanistan, v.v..

Như vậy, biết được tình thế địa chính trị thế giới và của chính đất nước mình là điều vô cùng quan trọng đối với sự ổn định và vận mệnh của mỗi quốc gia. Chỉ trong điều kiện ấy, người ta mới có thể hành động đúng, không bỏ lỡ thời cơ và được an toàn. Nhưng tình hình hay là các mối quan hệ đối ngoại lại liên tục phát triển, bởi vì mọi quốc gia liên quan đều liên tục tranh đấu cho sự sống còn và lợi thế của mình (Chương IV), vì thế người thắng sẽ là kẻ biết nắm lấy thời cơ, đón trước và làm chủ được các tình huống. Trái lại, những quốc gia chỉ biết an hưởng thanh bình đều đi đến thất bại (Chương VIII). Những ví dụ minh họa cho kết luận này nhiều vô kể, ngay trong những thập niên đầu thế kỷ XXI này.

Về Quyết định luận địa lý, tác giả một mặt liên tục đánh giá cao tầm quan trọng của điều kiện địa lý (trong tất cả các chương của cuốn sách), nhất là vị trí và kết cấu địa lý, nhưng đồng thời cũng nhấn mạnh mối nguy của việc suy tôn quá mức vai trò của địa lý, bởi vì tuy nó có ảnh hưởng đến các sự kiện, *nhưng theo cách xác suất*, tức là không hoàn toàn quyết định được chúng... ông đưa ra nhiều ví dụ làm bằng chứng cho vai trò của địa lý đối với các sự kiện và đời sống con người. Những bằng chứng ấy đôi khi rất lý thú và

thuyết phục, nhưng cũng có những trường hợp còn mang tính vũ đoán, áp đặt. Một trong những nhận xét sắc sảo là ý kiến cho rằng “Vị trí của một quốc gia trên bản đồ là điều đầu tiên quyết định nó, thậm chí còn hơn cả triết lý dùng để quản lý nó” (Chương II, V). Mackinder cho rằng chính hình thể đất nước dường như đã góp phần vào sự ổn định phi thường của các Vương quốc trên đất Ai Cập: nền văn minh thung lũng sông Nile đã được bảo vệ từ cả hai phía đông và tây bởi sa mạc, và chưa bao giờ bị những tên cướp biển Địa Trung Hải quấy nhiễu chỉ là nhờ có các đầm lầy vùng châu thổ ở phía Bắc. Vai trò của địa lý cũng là câu hỏi vì sao quân Mông Cổ chỉ tiến được tới Lưỡng Hà về phía Trung Đông và tới Vienna về phía châu Âu. Sách cho biết, đó là vì sự cấu trúc của địa lý: quân Mông Cổ là đội quân của vùng thảo nguyên, đi tới đâu cũng cần có cỏ cho cừu và ngựa ăn, do vậy không thể tới được vùng sa mạc Arab, mặt khác, cũng không thể đi quá được Vienna là do sự hạn chế khả năng di chuyển quân đội trong một mùa hành quân...

Tuy nhiên, địa lý thông báo nhiều hơn là quyết định, do đó nó không đồng nghĩa với Quyết định luận (Chương II). Có lẽ chỉ nên nói tới vai trò quyết định theo nghĩa tương đối, hoặc xác suất của địa lý. Ngay cả Mackinder, người đánh giá rất cao vai trò quyết định của địa lý, nhưng cũng không phải là người theo Thuyết Định mệnh đơn thuần. Ông tin rằng hoàn cảnh địa lý và môi trường có thể khắc phục được, nhưng đó là khi người ta xử lý chúng với sự tôn trọng và sự hiểu biết sâu sắc nhất (các Quy luật Địa lý), đặc biệt là nhờ sự đổi mới công nghệ (Chương IV, chú thích 20).

Cũng có những yếu tố địa lý được con người tạo ra và đóng vai trò quyết định trong lịch sử. Đó là trường hợp kênh đào Đại Vận Hà (Chương XI, chú thích 5) ở Trung Quốc: con kênh từng giữ vai trò

chìa khóa cho sự thống nhất đất nước này, bởi vì nó tạo dễ dàng cho công cuộc chinh phục của miền Bắc đối với miền Nam thời nhà Đường và nhà Tống, giúp cho việc củng cố địa lý nông nghiệp Trung Quốc. Như vậy, một hành động riêng lẻ của con người - đào một con kênh - cũng tỏ ra có ý nghĩa lịch sử hết sức quan trọng. Chính vì thế, địa lý chỉ có ý nghĩa tương đối, hay là Quyết định mang tính xác suất, và “nhân định thắng thiên cũng nhiều”.

Có người lại hoàn toàn không chấp nhận Quyết định luận địa lý. Ví dụ như Isaiah Berlin (Chương I, chú thích 5), người luôn bảo vệ chủ nghĩa thực dụng tư sản và những thỏa hiệp theo kiểu “chờ đợi và xem” trước sự thử nghiệm chính trị, là người ghét Quyết định luận địa lý, văn hóa và mọi dạng Quyết định luận khác, không chấp nhận để bất kỳ ai tự phó thác đời mình cho số phận. Nhưng theo A.L. Sanguin (một tác giả người Pháp), việc coi thường địa lý sẽ chỉ tạo cơ hội sinh ra những tai họa, những thứ đến lượt mình lại biến chúng ta thành nạn nhân của chính địa lý (tức là phải gánh chịu sự trả thù của địa lý). Ngày nay, trên quan điểm môi trường, những ví dụ tương tự cũng nhiều vô kể.

Nicholas J. Spykman, giáo sư Đại học Yale, chiến lược gia lớn người Mỹ gốc Hà Lan thời kỳ đầu Thế chiến II, cũng đánh giá rất cao vai trò của địa lý, khi ông viết vào năm 1942 rằng “Địa lý không tranh luận. Nó chỉ đơn giản là nó.” Địa lý giúp ta nhìn nhận tình hình và các sự kiện *theo dài hạn*. Địa lý là yếu tố cơ bản nhất trong chính sách đối ngoại của các quốc gia, bởi vì nó là cố định nhất (Chương II).

Vậy chúng ta nên nhìn nhận vấn đề này thế nào? Một thời gian dài, chúng ta cũng đã quá quen với những khẩu hiệu “làm chủ thiên nhiên”, “ngiên đồng đổ nước ra sông”, “có sức người, sỏi đá cũng

thành cơm”,... nên thật khó chấp nhận thuyết Quyết định luận địa lý. Từ ngàn đời, ông cha ta đã thực hành triết lý sống “hòa hợp với thiên nhiên” và đã gặt hái được những thành công nhất định. Điều đó cho thấy ông cha ta rất coi trọng vai trò của hoàn cảnh địa lý và cũng đã khai thác thành công những lợi thế địa lý của đất nước mình với những chiến tích chói lọi nơi Ải Chi Lăng, sông Bạch Đằng, kiến lập nên nền văn minh lúa nước trên châu thổ sông Hồng, tìm đường mưu sinh và mở mang bờ cõi... Giờ đây chúng ta đang cùng nhau xây dựng một nước Việt Nam giàu và mạnh bằng những phép quy hoạch ngày càng có sự hiểu biết và tôn trọng các quy luật địa lý hơn. Trong xã hội ta đang chín dần một ý thức dành cho địa lý chỗ đứng cao quý trong những sơ đồ quy hoạch phát triển, mà biểu hiện rõ nhất và gần đây nhất là trường hợp Khu du lịch Tràng An-Bái Đính [!], hoặc sự lên tiếng của công luận về địa điểm không thích hợp của Formosa (nhân đây xin nói thêm rằng việc dự án này mang tên cũ của đảo Đài Loan - Formosa - mà không kèm theo một định ngữ nào cả là không hợp lý). Đánh giá cao điều kiện địa lý, nhưng không thể chấp nhận Quyết định luận địa lý theo kiểu: người xứ ôn đới thì thông minh, sáng tạo hơn và thống trị người xứ nóng, hoặc khí hậu khắc nghiệt thì tính khí cục cằn, nóng nảy, v.v..

Điều tâm đắc tiếp theo là cách tác giả đọc tình thế chính trị của thế giới dựa trên ý tưởng của các nhà địa chính trị kinh điển: thuyết *Heartland* của Halford J. Mackinder và thuyết *Rimland* của Nicholas Spykman. Trên quan điểm địa chính trị, Mackinder khái quát thế giới thành “Hòn đảo-Thế giới” nằm trong Đại dương Thế giới bao gồm đại lục Á-Âu và châu Phi nối liền với nhau qua Địa Trung Hải với cái bấu vịn ở phía tây bắc có dạng một bán đảo ứng với châu Âu. Hòn đảo-Thế giới có đối trọng là châu Mỹ, riêng châu Đại Dương không

được nhắc đến. Trong phạm vi đại lục Á-Âu, ông tách ra hai bộ phận đối lập nhau suốt nhiều thế kỷ là Heartland và châu Âu cận biển ứng với Tây Âu, đồng thời cho rằng “ai kiểm soát được Heartland kẻ đó sẽ kiểm soát được thế giới”. Nicholas Spykman thì nhấn mạnh Rimland, hay là không gian bao gồm những Vùng đất duyên hải ven rìa đại lục Á-Âu. Với những thuyết này, người ta hiểu được dễ dàng hơn đường lối đối ngoại cả của người Nga cũng như người Mỹ nhằm duy trì vị thế chiến lược của mình tại Heartland, mặc dù giữa họ giờ đây không còn sự đối đầu ý thức hệ như thời Liên Xô cũ. Mackinder nhận xét rằng Heartland đại diện cho quyền lực lục địa, còn châu Âu cận biển hay là Tây Âu - đại diện cho quyền lực biển, liên tục tranh giành quyền lực với nhau và đã gây ra nhiều cuộc chiến tranh lớn, trong đó có hai cuộc thế chiến. Trong số những quốc gia quyền lực lục địa, đáng kể nhất là nước Nga, sau này là Liên Xô, hiện nay lại là nước Nga, và nước Đức Bismark, cách nhau bằng một dải Trung Âu (chỉ mang tính lý thuyết hoặc ý tưởng). Các nhà địa chính trị kinh điển cho rằng để cho thế giới được yên ổn cần thiết lập một dải đệm gồm những quốc gia độc lập gọi là Đông Âu chạy từ Ba Lan xuống các quốc gia Balkan, rồi tiếp tục qua Đại Trung Đông. Dải đệm Đông Âu và Balkan này giờ đây đã thuộc về phương Tây - thiên về đại dương - nên thế giới khó mà yên ổn. Trong số các nước Heartland, nước Đức đặc biệt là mang cả hai thuộc tính: phần Tây Đức có đầy đủ tính cận biển, còn phần Đông Đức từ xa xưa đã mang đặc tính quyền lực lục địa. Đặc điểm này khiến cho nước Đức có một vị thế địa chính trị khá là mâu thuẫn...

Nicholas J. Spykman thuộc thế hệ các nhà tư tưởng trẻ hơn Halford J. Mackinder, được nuôi dưỡng bằng những ý tưởng của nhà địa lý người Anh này, nhưng ông đặc biệt quan tâm đến cuộc

đấu tranh giữa các sức mạnh của Heartland với các sức mạnh trên biển trong cuộc tranh giành ảnh hưởng đối với các Rimland. Spykman mô tả Heartland tương ứng một cách mơ hồ với Liên Xô: phía bắc là những biển đóng băng từ Na Uy đến Kamtchatka, phía tây bắc và nam là các dãy núi, từ Karpat đến Anatolia, Iran và Afghanistan, tiếp tục qua chòm núi Pamir, Altai, cao nguyên Mông Cổ, qua Mãn Châu và Triều Tiên. Nằm về phía nam là những khu vực dân số lớn - châu Âu, Nam Á, Đông Nam Á, Trung Quốc và Nhật Bản, cũng như vùng Trung Đông giàu dầu mỏ - tức là vùng rìa Á-Âu được Spykman gọi là Rimland.

Nếu Mackinder phân tích thế giới trong một “hệ thống khép kín” (Heartland - châu Âu cận biển), thì Spykman lại cho rằng sẽ có một sự “phân cấp sức mạnh mang tính khu vực”, ông đã dự cảm thấy một thế giới nhiều bá quyền: tương tự như cục diện đa cực mà bây giờ chúng ta luôn nói tới (tác giả liệt kê những bá quyền khu vực: Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Ấn Độ và Nga cùng những quốc gia trung bình như Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Indonesia, Việt Nam, Brazil - Chương VI).

Việc nhấn mạnh về Rimland đã dẫn đến những hệ quả quan trọng sau Thế chiến II. Để đối phó với một Liên Xô khi đó đã trở lại thành sức mạnh to lớn của Heartland và đang gây ảnh hưởng tới Rimland, phương Tây với sức mạnh biển ngoại vi đã đưa ra chiến lược ngăn chặn hay là sự bao vây. Đó cũng chính là nội dung của thời kỳ Chiến tranh Lạnh kéo dài tới tận đầu những năm 1990, khi Liên Xô sụp đổ. Khi đó, nhà ngoại giao trẻ Henry Kissinger đã viết rằng chiến tranh hạn chế là phương tiện duy nhất để ngăn chặn - với một chi phí chấp nhận được - Khối Soviet lan tràn ra các khu vực ngoại vi đại lục Á-Âu. Chính học thuyết này đã làm nảy sinh

những cuộc xung đột ở Ba Lan, Iran, chiến tranh ở Afghanistan và Việt Nam (tất cả đều ở ngoại vi Liên Xô và Trung Quốc cộng sản). Học thuyết này xét cho cùng chỉ là sự vận dụng một cách logic những công trình của Mackinder và một số nhận định tinh tế của Spykman. Để nhấn mạnh, Spykman còn nói về tham vọng biển ấm của nước Nga trước thời Soviet: “Suốt 200 năm, kể từ thời Pyotr Đại đế, nước Nga không có điều ám ảnh nào khác hơn là thoát khỏi sự cô lập lục địa của mình và tìm một lối ra đại dương, nhưng vị trí địa lý không thuận lợi của nó và những kháng lực từ phía các cường quốc hàng hải khác đã luôn cản trở sự thành công của nó”. Đến đây, người ta đã hiểu được tham vọng thu hồi bán đảo Crimea là một tất yếu, những sự kiện Afghanistan và Syria cũng tương tự.

Một hệ quả ấn tượng khác là khái niệm về các Địa Trung Hải. Từ góc nhìn sức mạnh biển, Spykman đã nhấn mạnh ý nghĩa địa chính trị của ba vùng biển được gọi chung là Địa Trung Hải: Địa Trung Hải đích thực của châu Âu cùng hai biển khác gần giống với nó là Biển Đại Caribe và Biển Đông mà Trung Quốc gọi là Nam Hải. Về mặt địa lý, Địa Trung Hải châu Âu và Biển Đại Caribe có ý nghĩa liên kết hơn là chia cách phía bắc với phía nam: đại lục Bắc Mỹ liên kết chặt chẽ với phần nằm về phía bắc rừng rậm Amazon. Đới rừng rậm Amazon khổng lồ không thể đi xuyên qua có tác dụng “tách” Colombia, Venezuela và Guyana khỏi phần lục địa hình nón phía nam châu lục, và xét về mặt chức năng chúng dường như là một phần Bắc Mỹ, còn bờ biển phía bắc Nam Mỹ cũng thuộc về không gian địa chính trị vùng Caribe và bị cắt đứt khỏi chính Nam Mỹ. Tương tự như vậy, Địa Trung Hải châu Âu biến Bắc Phi thành một phần không gian địa chính trị Địa Trung Hải, mặc dù nó là một phần lục địa châu Phi, nhưng bị ngăn cách với phần phía nam bởi sa mạc Sahara. Nói

cách khác, trên quan điểm địa chính trị, châu Âu có lẽ bao gồm cả Bắc Phi, còn châu Bắc Mỹ bao gồm cả không gian Nam Mỹ ở phía bắc vùng rừng rậm Amazon.

Lịch sử cho thấy, Athens đã nắm quyền kiểm soát thực tế quần đảo Hy Lạp bằng cách thống trị Biển Aegea, Roma [Trong tiếng Việt, Roma đã từng được dịch là La Mã. (BT)] đã nắm được quyền chỉ huy thế giới phương Tây bằng cách thống trị Địa Trung Hải châu Âu, còn Mỹ đã trở thành bá quyền Tây Bán cầu và một cường quốc thế giới khi nó đã nắm được quyền kiểm soát biển Đại Caribe từ tay các quốc gia thuộc địa châu Âu trong cuộc chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ năm 1898, và từ đó đã có thể xây dựng kênh đào Panama thông sang Thái Bình Dương. Do vậy mà Spykman gọi “Địa Trung Hải châu Mỹ” (tức là biển Đại Caribe, bao gồm cả Vịnh Mexico) là *trái tim chiến lược và địa lý Tân Thế Giới*.

Tác giả đề cập tới Biển Đông với một dự báo đáng lo ngại. “Một Trung Quốc tương lai hiện đại, năng động và quân sự hóa” sẽ là mối đe dọa không chỉ với Nhật Bản, mà còn cả với vị thế các cường quốc phương Tây trong “Địa Trung Hải châu Á”. Trung Quốc sẽ là một sức mạnh lục địa với kích cỡ khổng lồ trong việc kiểm soát một bộ phận rộng lớn duyên hải của biển kín này. Vị thế địa lý của nó sẽ giống như của Hoa Kỳ đối với “Địa Trung Hải châu Mỹ”. Khi Trung Quốc trở nên mạnh, sự thâm nhập kinh tế hiện nay của nó vào khu vực này chắc chắn sẽ đảm nhận thêm những ngụ ý về chính trị. Hoàn toàn có thể mừng tượng ra cái ngày khi vùng nước này sẽ được kiểm soát không phải bởi người Anh, Mỹ, hay sức mạnh trên biển của Nhật Bản, mà là bởi sức mạnh không quân Trung Quốc (Chương XI). Điều đó sẽ gây cho các quốc gia vây quanh vùng biển này những mối lo thường trực. Tuy nhiên, thời đại cũng đã khác

xưa, thế giới ngày càng toàn cầu hóa sâu sắc hơn, nghĩa là có sự ràng buộc nhau nhiều hơn, đặc biệt là đã có Luật Biển năm 1982 để điều chỉnh các mối quan hệ.

Một điều đặc biệt là địa lý giúp người ta nhìn nhận tình hình và các sự kiện theo dài hạn, nên có thể đưa ra những tiên đoán tài tình và những quyết định địa chính trị đôi khi khá bất ngờ.

Chẳng hạn, ngay vào năm 1942, khi mà quân Đồng minh đang thua và sức hủy diệt cỗ máy chiến tranh của Hitler đang chiếm ưu thế tuyệt đối, Spykman (Chương VI) đã lo lắng về những hệ lụy của một sự phi quân sự hóa nước Đức. Vì vậy, ông cho rằng các nước Đồng minh cần phải cố sức tạo ra một “nước Đức hùng mạnh sau Hitler để làm thành lũy chống lại Liên Xô.” Tương tự như vậy, trong khi Hoa Kỳ đang tiến hành một cuộc chiến khốc liệt chống lại Nhật Bản, Spykman đã đề nghị một liên minh thời hậu chiến với chính nước Nhật ấy để chống lại những sức mạnh lục địa của Nga và đặc biệt là Trung Quốc đang lên. Là một đảo quốc lớn, ngoài khơi Đông Á, Nhật có thể thực hiện chức năng giúp Hoa Kỳ tại Viễn Đông giống như Anh tại châu Âu. Một ví dụ khác: Theo Mackinder, do vị trí địa lý, Ấn Độ và Trung Quốc ít bị ảnh hưởng bởi Heartland, lại có kích thước rất rộng lớn và thật đông dân đang sống theo kiểu tự lập, và vì vậy có thể phát triển một cách hòa bình. Điều đó dẫn ông đến dự đoán rằng tương lai nằm phần lớn trong tay những vùng đất “Ấn Độ và Trung Quốc Gió mùa” (Chương IV). Thực tế cho thấy, những điều tiên đoán trên đây và nhiều trường hợp khác nữa đều đúng, rất phù hợp với ý tưởng cuốn sách về sự đáp trả, hay là sự trả thù của địa lý! Trong chương 7, khi nói về sự trị với nền tảng là địa lý theo sơ đồ thế giới của Mackinder và Spykman. Qua nghiên cứu này, R. Kaplan mong muốn đưa ra một cẩm nang mới về địa chính trị cho lãnh đạo

các cấp của chính quyền Mỹ. Dưới con mắt của ông, thế giới được phân chia thành những không gian ảnh hưởng không ngừng chen lấn xô đẩy lẫn nhau, lấn sân nhau. Sách gợi mở những đường đi nước bước nhằm giúp cho nước Mỹ không bị thua thiệt trong những cuộc đấu này: ưu tiên sử dụng quyền lực mềm và sức mạnh thông minh, làm dịu quan hệ với Iran, duy trì một sự kiểm soát hàng hải chiến lược trên phạm vi toàn cầu.

*

Tuy dùng phụ đề *Bản đồ nói với chúng ta điều gì về những cuộc xung đột sắp tới và cuộc chiến đấu chống lại số phận*, nhưng tác giả đã không đưa ra một bảng kê đầy đủ những cuộc chiến tranh trong tương lai, cũng như không vẽ ra đầy đủ một nền địa chính trị hòa bình. Mặc dù vậy, đây là một công trình nghiên cứu nghiêm túc, tư liệu phong phú, trích dẫn đầy đủ, chứa đựng nhiều nhận xét mới mẻ, đôi khi gây ngạc nhiên cho người đọc. Là một người làm việc trong lĩnh vực địa lý học, người dịch đánh giá cao cuốn sách này và rất vui khi được đọc một cuốn sách trong đó địa lý học được đánh giá cao một cách hợp lý.

Xin trân trọng gửi tới bạn đọc bản dịch cuốn sách thuộc dạng “địa chính trị ứng dụng” này. Mong rằng, biết được vị thế địa chính trị của đất nước mình, chúng ta luôn hành động đúng theo logic địa lý để không bị bất ngờ trước những diễn biến thời cuộc, không bị lừa phỉnh hay thậm chí bị lừa gạt bởi những cám dỗ nhất thời và quên mất tính dài hạn và gần như không thể thay đổi của địa lý.

Hà Nội, tháng Mười năm 2017

ĐÀO ĐÌNH BẮC

LỜI NÓI ĐẦU

NHỮNG ĐƯỜNG BIÊN GIỚI

Để hiểu hiện tại, và hơn thế nữa còn đưa ra được những câu hỏi về tương lai, giải pháp tốt nhất là có mặt trên thực địa và cố gắng khảo sát nó càng chậm càng tốt.

Vừa lúc dãy đồi bát úp đầu tiên hiện ra phía chân trời, nhấp nhô gợn sóng trên nền sa mạc phía bắc Iraq, chuyển tiếp vào miền đất cao cỡ chừng 3.000 m phủ trên mình những đám sỏi và cây tần bì núi, anh lái xe người Kurd của tôi ngoái lại phía sau liếc nhìn vùng đồng bằng có lớp râm màu bánh nướng, chép miệng rồi nói “Arabistan”. Lát sau, nhìn về phía những ngọn đồi, anh ta lẩm bẩm “Kurdistan”, vẽ mặt rặng ngời lên. Đó là vào năm 1986, không khí ngột ngạt tới đỉnh điểm thời Saddam Hussein đang ngự trị, khi chúng tôi càng đi sâu vào những thung lũng tựa như nhà tù và những khe hẻm đáng sợ, thì những bảng quảng cáo của Saddam vốn hiện diện khắp mọi nơi bỗng biến hết. Những người lính Iraq đã làm như vậy. Thay cho họ, giờ đây là những chiến binh người Kurd gốc Iraq mang dây đeo súng có ổ gài đạn, đầu đội khăn xếp Hồi giáo, vận những chiếc quần ống phồng ra thùng thành, lưng buộc khăn thắt lưng. Theo bản đồ chính trị, chúng tôi chưa hề rời khỏi Iraq, nhưng chính núi non đã vạch một đường giới hạn quyền lực của Saddam - một đường giới hạn chịu đựng mọi biện pháp cực đoan nhất.

Trong những năm cuối thập kỷ 1980, phát khùng vì nền tự do mà những vùng núi này từng có được qua nhiều thập kỷ và thế kỷ rất cuộc vào tay người Kurd, Saddam đã tung ra một cuộc tấn công toàn diện vào vùng đất Kurdistan thuộc Iraq - chiến dịch Anfal khét tiếng - từng giết hại đến 100.000 thường dân. Các vùng núi này dù không được khoanh định rõ ràng, nhưng chúng từng được sử dụng như bối cảnh cho tấn thảm kịch ấy - một nhân tố mang tính nguồn cội. Chính là nhờ núi-đồi mà xứ Kurdistan giờ đây có được một vùng đất rộng lớn đã thực sự tách khỏi nhà nước Iraq. [Đồng cỏ khô, mặn, cần cỗi.??]

Miền núi vốn là một sức mạnh bảo thủ, thường che chở cho những nếp văn hóa bản địa trong các lũng sâu của mình chống lại những hệ tư tưởng hiện đại hóa mạnh mẽ đang hoành hành trên các vùng đồng bằng; núi non cũng đã từng cung cấp nơi ẩn náu cho những chiến binh Marxist và cả những cartel ma túy ở những miền đất của chính chúng ta. Nhà nhân học [Đại học] Yale James C. Scott viết, “mọi người đều biết rõ rằng dân miền núi là những cộng đồng người da sạm đen luôn lẫn lút và trốn chạy, những tộc người trong tiến trình suốt hai thiên niên kỷ đã phải chạy trốn khỏi sức ép của những dự án tạo lập nhà nước trong các thung lũng.” Bởi vì chính đồng bằng [Romania] là nơi tư tưởng chuyên chế do Nicolae Ceaușescu thực thi đã cắm ngập hàm răng của mình vào dân chúng. Trong mấy lần lên núi Karpat vào những năm 1980, tôi đã nhận ra một vài dấu vết của công cuộc hợp tác hóa. Vùng núi non này vốn được xem như cửa sau của Trung Âu, được đặc trưng bởi những ngôi nhà gỗ và đá tự nhiên nhiều hơn là bê tông và sắt, những thứ vật liệu vốn được yêu thích của nước Romania cộng sản.

Dãy Karpat bao quanh đất nước Romania cũng đóng vai trò một đường ranh giới không kém gì vùng núi Kurdistan. Đi vào Karpat từ phía tây, qua miền Puszta [Thành phố lớn thứ năm của Bulgaria, nằm ở phía đông-bắc nước này, trên bờ phải sông Danube.] Hungary xơ xác, vắng vẻ mà uy nghi trên nền đất màu than đen và những biển cỏ xanh pha màu vàng chanh, thế là tôi đã rời khỏi thế giới Trời Âu của đế quốc Áo-Hung xưa và bước dần từng bước vào miền đất nghèo khó hơn của đế quốc Ottoman Turk [Turk: các dân tộc nói các ngôn ngữ Turk, thuộc hệ dân Á Âu, định cư ở miền Bắc, Trung và Tây lục địa Á-Âu; bao gồm người Kazakh, Uzbek, Kyrgyz, Uyghur, Azerbaijan, Turkmen, Tatar, Qashkai, Bashkir, Chuvash, Afshar và người Thổ Nhĩ Kỳ, cũng như các dân tộc từng tồn tại trong lịch sử như Bulgar, Kuman, Avar, Seljuk, Khazar, Ottoman, Mamluk và có thể cả Hung Nô.] thuở trước. Chế độ chuyên quyền phương Đông của Ceausescu vốn ngọt ngào hơn nhiều so với chế độ cộng sản hỗn tạp không hoạch định của Hungary rồi cuộc cũng được tạo dựng nhờ có những thành lũy ấy của miền núi Karpat.

Và dù sao vùng núi Karpat cũng không phải là không thể thâm nhập. Suốt nhiều thế kỷ, các nhà buôn từng làm ăn phát đạt trong vô số những đường đèo của nó, đóng vai những người chuyển tải hàng hóa và văn hóa, khiến cho vẻ tương đồng sâu sắc của Trung Âu dường như đã bắt rễ cả từ phía bên kia dãy núi, trong những thành phố đại loại như Bucharest và Ruse. Tuy nhiên, núi non đã gây ra một sự chuyển hóa từ từ không thể phủ nhận: điểm khởi đầu trong chuỗi ấy nằm ở một nơi nào đó mãi ở phương Đông, có lẽ là ở các sa mạc Arab và Kara Kum (Cát Đen).

Năm 1999, tôi đã đi một chuyến tàu chở hàng qua đêm từ thủ đô Baku của Azerbaijan, trên bờ tây biển Caspi, tới Krasnovodsk thuộc

Turkmenistan phía bờ đông của biển này mà điểm đầu của nó là Sassanid, thuộc Ba Tư vào thế kỷ III, nay gọi là Turkestan. Tôi tỉnh dậy ở một bến dự phòng, trên đường bờ quy ước: những nhà tạm tênh toàng bằng gỗ màu trắng trắng áp vào vách dốc đất sét màu chết chóc. Tất cả hành khách được lệnh xếp hàng trong cái nóng cả trăm độ (°F) trước một cái cổng bong tróc, một viên cảnh sát đơn độc kiểm tra hộ chiếu của chúng tôi. Sau đó chúng tôi đi qua một cái nhà kho trơ trụi nóng hừng hực, nơi một viên cảnh sát khác, sau khi tìm thấy những viên thuốc Pepto-Bismol của tôi đã kết tội tôi là buôn lậu ma túy. Anh ta cầm chiếc đèn pin của tôi rồi dốc những cục pin 1,5 V xuống mặt sàn bụi bặm. Về mặt anh ta lạnh tanh và hoang dã như phong cảnh ở nơi ấy. Thị trấn tiền đồn lấp ló phía sau căn nhà kho này không có bóng mát và bằng phẳng một cách buồn tẻ, chỉ có chút đỉnh kiến trúc văn hóa vật chất. Tôi bỗng thấy buồn nhớ Baku với những bức tường Ba Tư thời thế kỷ XII và những lâu đài mơ ước của nó được những ông hoàng dầu lửa đầu tiên xây dựng và tô điểm thêm bằng những trang trí dọc trên tường dưới trần nhà cùng những máng xối kiểu Gothic, một thứ mã ngoài của phương Tây, khiến cho nó không cam chịu lỗi thời hoàn toàn, bất chấp cả Karpat, Biển Đen và Caucasus hùng vĩ. Đi dần về hướng đông, châu Âu từng bước nhạt dần trước mắt tôi, và đường ranh giới tự nhiên của Caspi đã chỉ rõ giai đoạn cuối cùng, báo hiệu là đã tới sa mạc Kara Kum.

Dĩ nhiên là khung cảnh địa lý không chứng minh cho tình trạng vô vọng của Turkmenistan. Hơn thế nữa, nó chỉ báo hiệu điểm khởi đầu trong cuộc tìm kiếm những hình mẫu lịch sử: những cuộc xâm nhập lặp đi lặp lại bởi những người Parthia xưa [Đế quốc Parthia cổ, nằm ở phần đông bắc Iran, còn gọi là Vương quốc Arsaces, do đế

quốc Parthia cai quản (247 TCN-224).], Mông Cổ, Ba Tư, Nga Sa hoàng, Liên Xô, cùng vô số lần nữa của những bộ tộc Turk trước một không gian địa lý trơ trụi và không có gì bảo vệ. Nơi ấy từng có sự tồn tại một nền văn minh tối thiểu, bởi lẽ không một ai có đủ thời gian để cắm rễ dài lâu ở đây, và điều đó đã giúp giải thích những ấn tượng ban đầu của tôi về nơi chốn này.

Mặt đất trồi lên, và có những thời điểm mà trước đó tưởng giống như một khối sa thạch duy nhất nay đã bị cắt xẻ thành mạng lưới mê cung những đáy sông rộng tuếch và những khe núi tỏa ánh màu xám và xám vàng kaki. Có thể thấy trên đỉnh mỗi quả núi những vết chia cắt xâm thực màu đỏ và nâu vàng nhạt được ánh mặt trời đang lên dọi chiếu. Những đợt khí lạnh bốc lên, tràn vào ô tô - đó là cảm giác dễ chịu đầu tiên của tôi về núi non sau màn mây mù nóng và hơi nước ngọt ngào của Peshawar tại tỉnh biên giới phía tây-bắc Pakistan. Bản thân con đèo Khyber không có gì là ấn tượng. Điểm cao nhất của nó cũng chỉ gần 2.000 m và lối lên đèo cũng hiếm khi nào quá dốc. Tuy vậy, trong vòng gần một giờ đồng hồ vào năm 1987, người ta đã chở tôi vượt qua một thế giới tựa cõi âm mang nguồn gốc núi lửa, chật hẹp, đầy những vách đá dốc lởm chởm và những hẻm núi dạng canyon lõng gió, từ miền nhiệt đới sum xuê của tiểu lục địa Ấn Độ sang xứ giá lạnh hoang vắng, trơ trụi và buồn tẻ vùng Trung Á, từ một thế giới đất đen, vài vóc trang trí lòe loẹt và một nền ẩm thực phong phú với nhiều gia vị bước vào thế giới cát, len sợi thô và thịt dê.

Tuy nhiên, giống như Karpat, nơi những con đèo từng được các nhà buôn chinh phục, khung cảnh địa lý vùng biên giới Afghanistan - Pakistan cũng cho ta những bài học khác nhau: cái mà người Anh là những người đầu tiên đưa ra thuật ngữ “Biên giới Tây Bắc”, theo

Sugata Bose - giáo sư Harvard, “về mặt lịch sử lại hoàn toàn không phải là đường biên giới nào cả”, “mà là phần trái tim” của một thể liên tục mang tên “Ấn Độ-Ba Tư” hoặc “Ấn Độ-Hồi giáo”, tức cũng chính là nguyên nhân vì sao Afghanistan và Pakistan tạo thành một thể tổng hợp hữu cơ, do đó nhấn mạnh thêm tính chất rời rạc về mặt địa lý của chúng với tư cách là những quốc gia riêng rẽ.

Vậy mà còn có những đường biên giới nhân tạo hơn thế nữa:

Tôi đã vượt qua Bức tường Berlin tới Đông Berlin hai lần vào các năm 1973 và 1981. Bức tường bê tông cao 3,6 m, đỉnh có hình ống rộng cắt vào phong cảnh màu đen-và-trắng dạng bức màn mỏng của vùng lân cận nghèo khổ phía Tây Đức, nơi có những người nhập cư Thổ và Nam Tư sinh sống, cùng với những cao ốc hoang vắng và nham nhở đầy sẹo thời Thế chiến II bên phía Đông Đức. Bạn có thể bước lại gần và chạm tay vào Bức tường ấy hầu như ở mọi vị trí phía Tây, nơi trên tường có những chữ viết và graffiti; còn những bãi mìn và những tháp canh tất cả đều nằm ở phía Đông.

Dù là phi thực tế đến mức một dãy sân nhà tù như thế đã xuất hiện trong không gian đô thị thời ấy, người ta cũng không tự vấn về nó, ngoại trừ những khía cạnh đạo đức, bởi lẽ điều giả định trước có ý nghĩa căn bản khi đó là cho rằng Chiến tranh Lạnh sẽ không có hồi kết. Đặc biệt là đối với những người giống như tôi, những người đã lớn lên trong thời Chiến tranh Lạnh nhưng lại không có chút kí ức nào về bất cứ thứ gì của Thế chiến II, Bức tường ấy dường như vĩnh cửu tựa như một dãy núi, cho dù nó thể hiện biết bao sự đau đớn. Sự thật chỉ hiện lên từ những cuốn sách và những bản đồ lịch sử về nước Đức mà tôi bắt đầu tra cứu, hoàn toàn do sự trùng hợp, vào tháng đầu tiên của năm 1989, khi tôi được cử tới Bonn vì một

nhệm vụ báo chí. Những cuốn sách và bản đồ ấy đã tiết lộ một câu chuyện:

Nằm ở trái tim châu Âu, trên phần đất kẹp giữa Biển Bắc, biển Baltic và miền núi Alps, người Đức, theo nhà sử học Golo Mann, đã luôn là một sức mạnh năng động bị nhốt trong “một trại tù lớn”, đau đầu tìm cách xé rào. Nhưng do bị nước và núi vây bọc từ phía bắc và phía nam, nên việc mở rộng ra ngoài đồng nghĩa với hai hướng đông và tây, nơi không có những mối ngăn trở về địa lý. “Điều tiêu biểu cho bản chất Đức suốt 100 năm qua (1860-1960) chính là sự thiếu thể thức và thiếu khả năng vận hành tốt của nó,” Mann viết như vậy khi xem xét giai đoạn nhiễu loạn và hai cuộc Thế chiến từ những năm 1860 đến những năm 1960 gây nên do tham vọng bành trướng của Otto von Bismarck. Tuy nhiên, cũng có thể nói điều tương tự về kích thước và hình dáng nước Đức trên bản đồ trong suốt chiều dài lịch sử của nó!

Thực vậy, Đế chế được Charlemagne Đệ nhất xây dựng vào năm 800, đã là một cuộc thay đổi vĩ đại hình dạng vốn không xác định về lãnh thổ dưới dạng một không gian khổng lồ luôn động mà lúc này hay khi khác từng bao gồm cả nước Áo, một số bộ phận của Thụy Sĩ, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Ba Lan, Italia và Nam Tư. Châu Âu dường như được dành riêng để chịu sự điều hành của thế lực mà ngày nay tương ứng với nước Đức. Nhưng sau đó, Martin Luther đã xuất hiện, người đã chia tách đạo Thiên Chúa Phương Tây với Trào lưu Cải cách tôn giáo (ra đời Đạo Tin Lành), rồi Trào lưu Cải cách ấy lần lượt đã làm bùng nổ Chiến tranh 30 năm, chủ yếu diễn ra trên đất Đức. Rồi sau đó Trung Âu đã bị tàn phá. Càng đọc nhiều hơn - về tính nhị nguyên thời thế kỷ XVIII giữa nước Phổ với Habsburg Áo, về liên minh thuế quan thời kỳ đầu thế kỷ XIX giữa những bang

khác nhau của Đức và sau đó là về sự thống nhất dựa vào nước Phổ thời Bismarck nửa sau thế kỷ XIX - tôi càng thấy rõ ràng rằng Bức tường Berlin cũng chỉ là một giai đoạn khác tiếp theo quá trình biến đổi lãnh thổ liên tục này.

Những chế độ đã sớm bị sụp đổ sau khi Bức tường Berlin sụp đổ - tại Tiệp Khắc, Hungary, Romania, Bulgaria, và một vài nơi khác nữa - là những nhà nước mà tôi được biết tường tận nhờ đi du lịch và qua công việc. Khi nhìn gần, những quốc gia này tưởng như không gì lay chuyển được và do đó gây nên một sự sợ hãi. Sự vỡ rối bất ngờ của họ đã là một bài học quan trọng đối với tôi, không chỉ về sự bất ổn định trong nền tảng tất cả những nhà nước độc tài, mà cả về sự không vĩnh cửu của hiện tại, dù cho nó ngọt ngào đến thế nào. Điều duy nhất bền vững là vị trí một dân tộc trên bản đồ. Thực vậy, vào những thời kỳ biến động có tính đảo lộn, bản đồ tăng thêm tầm quan trọng của mình. Với địa bàn chính trị đang tiến hóa nhanh chóng dưới gót chân con người, cho dù không mang tính quyết định nhưng bản đồ chính là điểm khởi đầu để nắm bắt được logic lịch sử về cái gì sẽ xảy đến tiếp sau.

Bạo lực là ấn tượng thường trực về khu phi quân sự giữa hai nhà nước Triều Tiên. Năm 2006, tôi nhìn thấy những người lính Hàn Quốc đứng nghiêm trang như tượng trong tư thế võ taekwondo, cẳng tay gồng cứng nắm tay thật chặt, mắt nhìn chăm chăm vào mặt những người đồng cấp Bắc Triều Tiên. Mỗi bên đều chọn những người lính tầm vóc cao nhất, có dáng vẻ hăm dọa nhất để làm nhiệm vụ này. Nhưng, sự hận thù đã hình tượng hóa được trưng ra giữa những bãi mìn và bãi dây thép gai chắc sẽ chỉ còn là kí ức trong một tương lai khá gần. Khi bạn nhìn vào những kịch bản khác về những đất nước bị chia cắt trong thế kỷ XX, như Đức, Việt Nam,

Yemen - một điều thấy rõ là dù sự chia cắt kéo dài dai dẳng, nhưng sức mạnh tái thống nhất cuối cùng đã chiến thắng, theo cách không thể biết trước, đôi khi mang tính bạo lực hoặc diễn ra chóng vánh. Khu phi quân sự, ví dụ như Bức tường Berlin, là một đường biên giới mang tính áp đặt theo một logic phi địa lý, từng chia cắt một dân tộc tại địa điểm mà hai đội quân thù địch được tạo ra để đến ngồi chốt giữ. Cũng giống như nước Đức đã tái thống nhất, chúng ta có thể chờ đợi, hoặc chí ít cũng phải dự kiến một kế hoạch, về một nước Đại Triều Tiên thống nhất. Thêm một lần nữa, những sức mạnh của nền văn hóa và địa lý dường như đã thắng thế tại một thời điểm nào đó. Một đường biên giới do con người áp đặt, không ăn khớp với vùng biên giới tự nhiên, đặc biệt dễ bị tổn thương.

Tôi cũng đã vượt qua đường biên giới trên đất liền từ Jordan sang Israel và từ Mexico sang Hoa Kỳ; còn thêm nhiều lần nữa trên biên giới này và những đường biên giới khác. Bây giờ tôi muốn làm một hành trình kiểu khác, một lựa chọn hoàn toàn khác, thông qua các trang được tuyển lựa của lịch sử, còn được giữ lại qua hồ ngăn cách của những thập kỷ, đôi khi cả những thế kỷ, và nhờ giá trị nặng về địa lý, chúng giúp ta đọc bản đồ địa hình tốt hơn, qua đó hé mở cho chúng ta, dù chỉ là mờ nhạt, những đường nét chính trị trong tương lai. Bởi vậy, đây chính là việc vượt qua biết bao đường biên giới từng khiến tôi vô cùng tò mò về số phận những nơi chốn mà tôi đã đi qua.

Những điều ghi chép được trong mấy chục năm qua đã thuyết phục tôi rằng tất cả chúng ta cần phải khôi phục lại một cảm giác về thời gian và không gian đã bị mất đi trong những chuyến bay của máy bay phản lực, của việc đưa tin tức thời đại, khi những người tạo dư luận xã hội hàng đầu tung chúng qua các châu lục và đại dương

chỉ trong vài giờ, khiến họ có thể nói năng một cách tự do, tự tại về những gì mà Thomas L. Friedman - bình luận viên nổi tiếng của *New York Times* đã dán nhãn là thế giới phẳng. Thay cho điều đó, tôi sẽ giới thiệu với bạn đọc một nhóm các nhà tư tưởng đã hoàn toàn lỗi thời, những người chống lại tới mức cực đoan quan niệm rằng hoàn cảnh địa lý không còn có gì là quan trọng nữa.

Tôi sẽ trình bày suy nghĩ của họ ở một chiều sâu nhất định trong nửa đầu cuộc hành trình này, rồi sẽ áp dụng sự khôn ngoan của họ trong nửa thứ hai, với những gì đã xảy ra và cả những gì có thể xảy ra trên đại lục Á-Âu - từ châu Âu đến Trung Quốc, bao gồm cả Đại Trung Đông và tiểu lục địa Ấn Độ. Để tìm hiểu cái gì chắc chắn đã mất đi trong con mắt của chúng ta đối với hiện thực vật lý, để xem ta đã mất chúng như thế nào và sau đó khôi phục lại chúng bằng cách giảm nhịp độ du khảo cũng như của chính sự quan sát - bằng sự uyên bác có thừa của các nhà thông thái nay đã khuất: đó chính là mục tiêu của chuyến du khảo này.

Địa lý, một thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp chủ yếu ám chỉ sự “mô tả về trái đất”, trước đây thường được liên kết với thuyết định mệnh và do vậy bị kỳ thị: bởi lẽ, người ta nói rằng, suy nghĩ theo cách địa lý có nghĩa là hạn chế sự lựa chọn của con người. Nhưng khi bắt đầu làm việc với những công cụ, như bản đồ địa hình nổi và các nghiên cứu về dân số, tôi chỉ muốn đưa thêm một lớp dữ liệu phức tạp nữa vào phép phân tích chính sách đối ngoại thông thường, từ đó tìm ra một phương cách mạnh mẽ và sâu sắc hơn để nhìn thế giới. Bạn không cần phải là một người theo Quyết định luận địa lý để nhận ra rằng địa lý là cực kỳ quan trọng. Càng chú ý nhiều hơn tới những sự kiện đương thời, ta càng thấy các cá nhân và những lựa chọn của họ là quan trọng: song càng nhìn lâu hơn vào

chiều dài những thế kỷ, ta càng thấy rõ hơn vai trò của điều kiện địa lý.

Trung Đông là một trường hợp điển hình.

Vào thời điểm tôi viết những dòng này, khu vực từ Morocco đến Afghanistan đang nằm ở trung tâm cuộc khủng hoảng của chính quyền trung ương. Trật tự xưa của chế độ chuyên quyền đã trở nên không thể chấp nhận, trong khi chính con đường dẫn tới dân chủ ổn định lại quanh co. Giai đoạn đầu tiên của biến động lớn này đã thể hiện sự thất bại của điều kiện địa lý bởi sức mạnh của công nghệ truyền thông mới. Truyền hình vệ tinh và các trang web thuộc mạng xã hội trên Internet đã tạo ra một cộng đồng duy nhất của những người biểu tình trên khắp thế giới Arab: mục đích là sao cho những người ủng hộ dân chủ ở những nơi vốn khác xa nhau như Ai Cập, Yemen và Bahrain cùng lấy được cảm hứng từ những gì đã bắt đầu ở Tunisia. Thế là đã có một điểm chung trong tình hình chính trị của tất cả các quốc gia này. Nhưng khi những cuộc nổi dậy đã hoàn tất, người ta lại thấy mỗi quốc gia ấy đều có câu chuyện riêng được dẫn dắt bởi ảnh hưởng của lịch sử lâu đời và hoàn cảnh địa lý của chính mình. Vì thế, khi càng biết nhiều hơn về lịch sử và địa lý của một quốc gia Trung Đông nào đó, người ta càng ít bị ngạc nhiên hơn bởi những sự kiện của nó.

Chính vì thế mà có lẽ cuộc biến động đã được khơi mào tại Tunisia chỉ phần nào mang tính ngẫu nhiên. Một bản đồ thời cổ đại kinh điển cho thấy có sự tập trung các khu định cư tại nơi mà ngày nay là Tunisia, liền kề và tương phản với sự trống vắng tương đối đặc trưng cho Algeria và Libya thời hiện đại. Nhô sâu vào Địa Trung Hải gần đảo Sicily, Tunisia là trung tâm dân số của Bắc Phi không chỉ trong thời đại người Carthage và Roma mà cả dưới thời người

Vandal, Byzantine, Arab Trung cổ và Turk. Trong khi Algeria ở phía tây và Libya ở phía đông chỉ là những biểu trưng địa lý mờ nhạt, thì Tunisia đã từng là một cái nôi cổ của nền văn minh. (Ví dụ, với Libya, khu vực nằm về phía tây Tripolitania trong suốt chiều dài lịch sử luôn hướng về Tunisia, trong khi khu vực ở phía đông Cyrenaica - Benghazi - lại luôn luôn hướng về phía Ai Cập).

2.000 năm qua, những địa bàn càng gần Carthage (về đại thể tương ứng với địa bàn Tunisia hiện nay), thì cấp độ phát triển càng cao hơn. Vì quá trình đô thị hóa ở Tunisia đã bắt đầu từ hai thiên niên kỷ trước, nên bản sắc văn hóa bộ tộc dựa trên lối sinh hoạt du mục - điều mà nhà sử học Trung cổ Ibn Khaldun gọi là sự ổn định chính trị bị gián đoạn - thuộc loại lỏng lẻo một cách tương ứng. Thật vậy, sau khi vị tướng Roma Scipio đánh bại Hannibal năm 202 TCN tại vòng ngoài Tunis, ông đã cho đào hào phân giới, còn gọi là hố đặc quyền nhà vua, làm mốc đánh dấu lãnh thổ văn minh. Hố này hiện giờ vẫn còn liên quan đến cuộc khủng hoảng Trung Đông ngày nay. Vẫn còn nhìn thấy được trên thực địa, nó chạy từ Tabarka trên bờ biển tây-bắc Tunisia về phía nam rồi rẽ ngoặt về phía đông, chuyển trực tiếp vào Sfax, một cảng khác trên bờ Địa Trung Hải. Các thị trấn nằm ngoài đường hào phân giới này thường có ít di tích Roma hơn, ngày nay đều có xu hướng nghèo và kém phát triển hơn, tỷ lệ thất nghiệp vốn xưa nay vẫn cao hơn. Thị trấn Sidi Bouzid, nơi các cuộc nổi dậy Arab bắt đầu vào tháng 12 năm 2010, khi một nhà cung cấp trái cây và rau quả tự thiêu để thể hiện sự phản kháng, nằm ngay phía bên kia đường Scipio.

Đây không phải là định mệnh. Tôi chỉ đơn giản là cung cấp bối cảnh địa lý và lịch sử các sự kiện thời sự hiện nay: những cuộc nổi dậy của người Arab vì dân chủ bắt đầu tại nơi mà về mặt lịch sử

từng là một xã hội tiên tiến nhất thế giới Arab - một xã hội nằm trên mảnh đất gần châu Âu hơn cả - nhưng nó còn có nét đặc thù là đã khởi phát tại một bộ phận của chính đất nước mà từ thời cổ đại đã không được biết đến, và phải chịu cảnh kém phát triển như là hệ quả của sự lãng quên ấy.

Kiến thức này có thể giúp tăng thêm chiều sâu cho những gì đã từng hé lộ ở nơi khác: cho dù đó là ở Ai Cập, một cái nôi cổ kính khác của nền văn minh có lịch sử lâu dài với tư cách một quốc gia giống như Tunisia; hay Yemen, một hạt nhân về mặt dân số của bán đảo Arab, mà những nỗ lực nhằm thống nhất xứ sở đã trải nhiều rắc rối bởi một hình thế địa hình núi non và phân bố vụn vặt, một đặc điểm từng làm suy yếu chính quyền trung ương mà hệ quả là tăng vai trò của cấu trúc bộ lạc và các nhóm ly khai; hay là với hình dạng bị cắt cụt trên bản đồ, Syria tiềm ẩn nguy cơ bị chia cắt trên cơ sở sắc tộc và bản sắc giáo phái. Kết cấu địa lý chứng minh rằng Tunisia và Ai Cập là những đất nước gắn kết một cách tự nhiên, còn Libya, Yemen và Syria thì ở mức độ thấp hơn. Do vậy, suy ra rằng Tunisia và Ai Cập chỉ đòi hỏi những dạng thức chuyên quyền ở mức độ tương đối ôn hòa để duy trì sự gắn bó, trong khi Libya và Syria lại yêu cầu những dạng thức cực đoan hơn. Trong khi đó, bối cảnh địa lý đã luôn luôn khiến cho Yemen khó điều hành hơn cả. Yemen đã từng được những học giả châu Âu thế kỷ XX là Ernest Gellner và Robert Montagne gọi bằng cái tên “một xã hội phân khúc”, như là hệ quả sau cùng của một cảnh quan vùng Trung Đông bị chia cắt vụn vặt bởi những núi non và sa mạc. Lơ lửng giữa tập quyền và tình trạng vô chính phủ, một xã hội như vậy trong ngôn từ của Montagne được diễn hình bởi một chế độ từng “rút hết sự sống khỏi một khu vực”, thậm chí “do sự dễ đổ vỡ của chính mình”, một chế độ không

thành lập nổi những thể chế ổn định dài lâu. Đây là nơi các bộ tộc mạnh mẽ, còn chính quyền trung ương thì tương đối yếu. Cuộc đấu tranh để xây dựng trật tự tự do ở những nơi như vậy không thể không tính đến các thực tế này.

Khi những biến động chính trị dồn dập xảy ra, và thế giới dường như trở nên khó quản lý hơn, đồng thời luôn thường trực những câu hỏi về cách mà Hoa Kỳ và các đồng minh của mình phải đối phó, địa lý học có thể cung cấp một phương tiện hành động, chí ít là theo một ý nghĩa nào đó của vấn đề này. Bắt tay vào nghiên cứu những bản đồ cổ, và cùng với các nhà địa lý và các nhà tư tưởng địa chính trị của những thời đại trước, tôi có ý định đặt trái đất đối diện với hiện thực trên thực địa, như tôi đang làm đối với những đường biên giới, bắt đầu từ cuối thế kỷ XX. Cho dù chúng ta có thể phóng các vệ tinh đến phần ngoài rìa Hệ Mặt trời - thậm chí các thị trường tài chính và không gian điều khiển hoàn toàn không biết đến những đường biên giới - thì dãy Hindu Kush vẫn sẽ là một rào cản đáng gờm.

I
NHỮNG NGƯỜI NHÌN XÃ
TRÔNG RỘNG
(NHỮNG NGƯỜI MƠ
MỘNG)

CHƯƠNG I

TỪ BOSNIA ĐẾN BAGHDAD

Để khôi phục lại ý nghĩa mà chúng ta gửi gắm trong thuật ngữ “địa lý”, đầu tiên phải xác định thời điểm trong lịch sử gần đây khi chúng ta hầu như quên khuấy thuật ngữ này, giải thích tại sao chúng ta đã quên nó, và làm sáng tỏ tác hại của điều đó đối với những giả định của chúng ta về thế giới. Tất nhiên, sự lãng quên hay đánh mất đó đã diễn ra từ từ. Nhưng cái thời điểm mà tôi khu biệt là lúc mà dường như sự đánh mất ấy đã trở nên sâu sắc nhất, chính là thời khắc ngay sát sau sự sụp đổ Bức tường Berlin. Sự sụp đổ của đường biên giới tùy tiện này lẽ ra đã phải kích thích mối quan tâm của chúng ta đối với cả địa chính trị lẫn tự nhiên - điều lẽ ra đã có thể hé mở cho chúng ta nhìn thấy những đảo lộn sẽ xảy đến trên vùng đất Balkan kể bên và trên đất Trung Đông - nhưng nó lại chỉ làm cho chúng ta mù mờ hơn về vai trò thực sự của những trở ngại địa lý trong các cuộc xung đột đã qua và sắp đến.

Bởi lẽ, đột nhiên chúng ta rơi vào một thế giới, trong đó việc phá bỏ đường biên giới nhân tạo ở nước Đức đã dẫn đến giả thiết rằng mọi sự bất đồng chia rẽ con người đều có thể vượt qua được, rằng nền dân chủ sẽ chinh phục được châu Phi và Trung Đông cũng dễ dàng như từng chinh phục Đông Âu, rằng toàn cầu hóa - sớm trở thành một từ thông dụng - không có gì khác hơn là một hướng đạo

đức của lịch sử và một hệ thống an ninh quốc tế, chứ không phải là những gì đang hiện hữu, chỉ đơn giản là một vũ đài kinh tế và văn hóa của tiến trình phát triển. Hãy xem: một ý thức hệ chuyên chế vừa bị sụp đổ, trong khi nền an ninh nội địa của Hoa Kỳ và Tây Âu được xem là điều dĩ nhiên. Một không khí hòa bình dường như đang ngự trị khắp nơi. Năm bắt được theo cách tiên tri bởi cảnh chính trị của thời đại, một cựu phó giám đốc ban Hoạch định Chính sách của Bộ Ngoại giao Mỹ, Francis Fukuyama, vài tháng trước khi Bức tường Berlin sụp đổ đã đăng bài báo “Sự cáo chung của lịch sử”, trong đó tuyên bố rằng mọi kiểu chiến tranh và những cuộc nổi dậy sẽ tiếp tục, lịch sử theo một nghĩa trong cách hiểu của Hegel giờ đây đã cáo chung, kể từ khi sự thành công của các nền dân chủ tự do tư bản chủ nghĩa đã kết thúc cuộc tranh cãi, theo đó hệ thống quản lý của nó là tốt nhất cho nhân loại. Như vậy, có lẽ chúng ta chỉ còn phải định hình thế giới gần hơn với hình ảnh của chúng ta, đôi khi phải triển khai quân đội Mỹ, chủ yếu theo sứ mệnh duy trì trật tự; những cuộc triển khai mà trong năm 1990 có lẽ đã thực sự là tương đối ít phải trả giá. Đó là một thời kỳ của những ảo tưởng, là chu kỳ trí tuệ đầu tiên của thời Hậu Chiến tranh Lạnh. Đó là một thời kỳ mà những từ ngữ “người theo chủ nghĩa hiện thực” và “người theo chủ nghĩa thực dụng” bị coi như có ý miệt thị, ám chỉ một ác cảm đối với sự can thiệp nhân đạo ở những nơi mà lợi ích dân tộc, cả theo định nghĩa thông thường cũng như theo nghĩa hẹp, dường như là khó hiểu. Trong những ngày đó, tốt hơn cả là làm một người theo chủ nghĩa quốc tế Bảo thủ Mới hay Tự do, những người vẫn từng được cho là tốt, thông minh, những người chỉ đơn giản là muốn dừng cuộc diệt chủng ở khu vực Balkan.

Sự bùng nổ chủ nghĩa Lý tưởng tại Hoa Kỳ không phải là không có tiền lệ. Chiến thắng trong Thế chiến I đã làm nổi lên biểu ngữ “Chủ nghĩa Lý tưởng Wilson”, một khái niệm gắn với Tổng thống Woodrow Wilson, mà dựa theo những gì nó diễn đạt thì người ta còn ít tính tới những mục tiêu thực tế từ phía các đồng minh châu Âu của Mỹ và càng ít hơn nữa đối với tình hình thực tế của vùng Balkan và Cận Đông, những khu vực mà các sự kiện trong năm 1920 cho thấy một khi được giải phóng khỏi ách Ottoman sẽ trở thành sân khấu của những cuộc nổi dậy mang bản sắc thiên cận. Một hiện tượng tương tự là sau khi phương Tây giành chiến thắng trong Chiến tranh Lạnh, nhiều người tin rằng đã mở ra một thời đại tự do và thịnh vượng phổ cập dưới sự bảo trợ của “dân chủ” và “thị trường tự do”. Nhiều ý kiến cho rằng ngay cả châu Phi, châu lục nghèo nhất và kém ổn định nhất, lại thêm gánh nặng của những đường biên giới nhân tạo và phi logic nhất trên thế giới, cũng có thể cận kề một cuộc cách mạng dân chủ; như thể là sự sụp đổ để chế Soviet ở trung tâm châu Âu đã đem lại một cơ hội tối thượng cho các nước kém phát triển nhất trên thế giới vốn bị biến và sa mạc phân cách hàng ngàn dặm, nhưng được vô tuyến truyền hình kết nối. Trên thực tế, cũng giống như sau hai cuộc Thế chiến I và II, những ước muốn dân chủ và hòa bình nơi nơi sau Chiến tranh Lạnh không khiến ta mệt mỏi quá mức như phải đối mặt với cuộc đấu tranh hằng ngày cho sự sống còn, trong đó cái ác không ngừng đeo mặt nạ mới. Thực thế, dân chủ và sự quản lý tốt hơn sẽ có thể bắt đầu xuất hiện tại khắp mọi nơi ở châu Phi, nhưng với cái giá phải trả là thỉnh thoảng bị ngắt quãng bởi những cuộc chiến khủng khiếp, lâu dài và khó khăn, dẫn đến những tình trạng hỗn loạn (trường hợp một số quốc gia Tây Phi), phong trào bạo động, và sự tàn ác trắng

trộn (trường hợp Rwanda), sự diệt chủng đẫm máu. Châu Phi sẽ đi qua một chặng đường dài hướng tới sự minh định trong thập kỷ kéo dài từ ngày 9 tháng 11 năm 1989 đến ngày 11 tháng 9 năm 2001, tức là thời kỳ giữa sự sụp đổ Bức tường Berlin và các cuộc tấn công của al-Qaeda vào Trung tâm Thương mại Thế giới và Lầu Năm Góc: thời đoạn dài 12 năm ấy đã chứng kiến sự giết chóc hàng loạt và những cuộc can thiệp nhân đạo muôn màng làm thất vọng những nhà trí thức không thực tế, mặc dù sự thành công cuối cùng của những cuộc can thiệp ấy đã nâng thái độ hân hoan chiến thắng có tính lý tưởng hóa tới những tầm cao, nhưng rồi sẽ phải hóa thành thảm họa trong thập kỷ tiếp theo sau sự kiện ngày 11 tháng 9.

Trong thập kỷ mới sau ngày 11 tháng 9, khung cảnh địa lý, chắc chắn từng là một nhân tố có ý nghĩa ở Balkan và châu Phi trong những năm 1990, sẽ tiếp tục tạo ra những thiệt hại không thể giảm nhẹ đối với những ý định tốt của Mỹ ở vùng Cận Đông. Cuộc du khảo từ Bosnia đến Baghdad, từ một không gian hạn chế và chiến dịch trên bộ ở phía Tây - không gian phát triển nhất của đế quốc Ottoman xưa ở Balkan, đến một cuộc xâm nhập ồ ạt bằng bộ binh ở phía Đông - một không gian kém phát triển nhất ở Lưỡng Hà của cùng đế chế ấy, sẽ có thể phơi bày những giới hạn của thuyết phổ quát tự do, và cũng nằm trong quá trình thừa nhận một sự tôn trọng mới đối với địa hình.

Thời Hậu Chiến tranh Lạnh thực sự bắt đầu vào những năm 1980, trước khi xảy ra sự sụp đổ Bức tường Berlin, với sự hồi sinh thuật ngữ Trung Âu, sau này được nhà báo và học giả Oxford Timothy Garton Ash định nghĩa như “một sự khác biệt chính trị-văn hóa đối lại với ‘Phương Đông’ Soviet, hay là Đông Âu, thể hiện sự phân hóa lưỡng cực của châu Âu.” Trung Âu, hay là *Mitteleuropa*,

từng là một ý niệm nhiều hơn là một thực thể địa lý. Nó tạo ra một tuyên ngôn của ký ức: ký ức về một nền văn minh châu Âu mạnh mẽ, huyền ảo một cách thú vị và lãng mạn, khơi gợi về những con đường lát sỏi và những mái nhà có đầu hồi mái dốc nhọn, rượu vang phong phú, các quán cà phê Vienna và âm nhạc cổ điển, về một truyền thống nhân văn nhẹ nhàng hòa quyện với một nền nghệ thuật và tư tưởng hiện đại, sắc sảo và gây lo lắng. Nó đã gợi nhớ đến đế quốc Áo-Hung và những tên tuổi như Gustav Mahler, Gustav Klimt và Sigmund Freud, làm sống động với sự đánh giá sâu sắc những tên tuổi lớn như Immanuel Kant và triết gia Do Thái-Hà Lan - Baruch Spinoza. Thật vậy, bên cạnh vô số những khía cạnh khác, khái niệm Trung Âu ám chỉ một thế giới trí thức của cộng đồng Do Thái đang bị hiểm nguy trước sự truy sát của Chủ nghĩa Quốc xã và Chủ nghĩa bài ngoại độc đoán; nó cũng ám chỉ một sự phát triển kinh tế, với sự nhắc nhớ kiên định về xứ Bohemia, nơi trước Thế chiến II đã đạt đến độ công nghiệp hóa cao hơn nước Bỉ. Với tất cả sự suy đồi và tính không hoàn hảo về đạo đức của mình, nó còn là một vùng khoan dung tương đối đa sắc tộc dưới sự bảo trợ của một đế chế gồm những Habsburg [^Những thành viên thuộc dòng dõi hoàng tộc Đức từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XX đã thống trị đế quốc Roma thần thánh, Tây Ban Nha và Áo-Hung.] ôn hòa, nhưng ngày càng vận hành kém ổn định hơn. Trong pha cuối của Chiến tranh Lạnh, Trung Âu đã được giáo sư Đại học Princeton Carl E. Schorske tóm lược cô đọng trong cuốn sách gây lo lắng, qua-cái-nhìn-lạnh-lùng từ *Vienna kinh điển cuối thế kỷ: Chính trị và văn hóa*, và tương tự, bởi nhà văn Ý Claudio Magris trong cuốn phim hào nhoáng về du lịch *Sông Danube*.

Đối với Magris, *Trung Âu* là một cái gì nhạy cảm “ám chỉ sự bảo vệ cái cá thể chống lại mọi chương trình độc tài”. Đối với nhà văn Hungary Gyorgy Konrad và nhà văn Czech Milan Kundera, Trung Âu là một cái gì đó “cao quý”, một “kiệt tác” cho sự giải phóng những cảm hứng chính trị.

Nói về Trung Âu trong những năm 1980 và 1990 có lẽ phải nói rằng văn hóa trong nó và từ bản thân nó đã bao gồm một hoàn cảnh địa lý toàn diện chẳng khác nào một dãy núi tự kể về mình, hoặc về mọi mặt như những cỗ xe tăng Soviet đã thể hiện. Vì thế, ý tưởng về Trung Âu từng là một lời phê phán rõ ràng đối với địa lý lưỡng cực được thiết lập sau Hội nghị Yalta, theo đó xuất hiện tên gọi “Đông Âu” để ám chỉ một nửa châu Âu theo chế độ cộng sản và do Moskva kiểm soát. Đông Đức, Tiệp Khắc, Ba Lan, và Hungary tất cả đều thuộc về Trung Âu. Vài năm sau đó, trở trêu thay, khi cuộc chiến tranh sắc tộc nổ ra ở Nam Tư, Trung Âu cũng được nhắc đến không phải với tư cách một thuật ngữ thống nhất hóa, mà có thể đã là một đơn vị phân chia: “xứ Balkan” đã được tách ra khỏi Trung Âu trong tâm trí người dân, và thực tế đã trở thành một phần Cận Đông mới và cũ.

Xứ Balkan từng đồng nghĩa với tên gọi các đế quốc Turk và Byzantine xưa, với những dãy núi chia cắt hiểm trở đã từng kìm hãm sự phát triển, có mức sống nói chung thấp hơn trong suốt hàng thập kỷ và hàng thế kỷ so với các vùng đất Habsburg xưa và đế quốc Phổ tại khu vực trái tim châu Âu. Trong những thập niên đơn điệu, các nước vùng Balkan như Romania và Bulgaria từng phải nếm trải mức độ nghèo khó và phải chịu đựng sự đàn áp chưa từng thấy trên phần phía Bắc, tức là nửa Trung Âu. Nhưng dĩ nhiên cũng phải xem xét tình hình với sự phân hóa tinh tế hơn: Nước Đức đã

thật sự bị chiếm đóng ở mức độ cao nhất trong số các quốc gia vệ tinh, trong khi Nam Tư, do không chính thức là thành viên Hiệp ước Warszawa, nên được chút tự do hơn, nhất là ở các thành phố, điều không thể có được, chẳng hạn, ở Tiệp Khắc. Tuy nhiên, nhìn chung, các quốc gia đông nam Âu thuộc Turk và Byzantine xưa đã phải khổ sở không khác mấy so với một chế độ chuyên chế phương Đông, được ví như một cuộc xâm chiếm lần thứ hai của Mông Cổ, trong khi những quốc gia châu Âu thuộc đế chế Habsburg Công giáo xưa chủ yếu chỉ phải chịu đựng một sự pha trộn buồn tẻ với mức độ khác nhau của chủ nghĩa dân túy xã hội chủ nghĩa cấp tiến, nhìn chung ít độc hại hơn. Có thể thấy rõ sự khác biệt như thế qua một chuyến du khảo từ xứ sở Hungary tương đối tự do thời Janos Kadar đến Romania thời chế độ độc tài Ceaușescu. Tôi đã thường xuyên thực hiện các chuyến đi như thế trong những năm 1980: khi chuyển tàu chở tôi từ Hungary vào đất Romania, tôi thấy ngay chất lượng vật liệu xây dựng đột nhiên trở nên xấu xí; người ta nặng tay với hành lý của tôi và còn yêu cầu tôi đưa tiền hối lộ vì chiếc máy chữ của mình; trong nhà vệ sinh đèn thì mờ, giấy vệ sinh thì không có. Đúng là Balkan đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Trung Âu, nhưng họ cũng chịu ảnh hưởng không kém bởi Trung Đông. Thảo nguyên bụi bặm với những không gian công cộng hầu như không có chiều sáng của Kosovo và Macedonia là những thứ gợi nhớ đến Anatolia nhiều hơn là Praha và Budapest. Như vậy, không hoàn toàn ngẫu nhiên, cũng không hoàn toàn do bàn tay của những cá nhân ác ý mà bạo lực đã nổ ra trong các cộng đồng pha trộn tộc người ở Nam Tư, điều không xảy ra tại các quốc gia Trung Âu với sự đồng nhất sắc tộc, như Hungary và Ba Lan. Lịch sử và địa lý chắc đã có sự liên đới thế nào đó với câu chuyện này.

Tuy nhiên, các trí thức tự do như Garton Ash - một trong những cây viết hùng hồn nhất thập kỷ ấy - đã lấy trường hợp Trung Âu làm một mẫu điển hình về đạo đức và chính trị, nhưng lại bỏ qua những đặc điểm riêng về địa lý. Họ đã biện hộ cho một cái nhìn thống nhất nhiều hơn là xung đột đối với châu Âu và thế giới, trong đó không một khu vực nào có thể bị bỏ mặc cho tình trạng kém phát triển và man rợ, dù đó là Balkan hay châu Phi. Đối với họ, sự sụp đổ Bức tường Berlin sẽ không chỉ ảnh hưởng đến số phận của chính Trung Âu mà còn mang lại lợi ích cho toàn thế giới. Trong những năm 1990, tiếp cận nhân văn này đã là nền tảng cho một chủ nghĩa thế giới từng nhận được sự đồng tình cả của những người theo chủ nghĩa quốc tế tự do cũng như của những người Bảo thủ Mới. Điều này làm ta nhớ lại rằng trước khi trở thành nổi tiếng vì ủng hộ cho cuộc chiến tranh Iraq, Paul Wolfowitz đã ủng hộ sự can thiệp quân sự ở Bosnia và Kosovo, và thực tế là đã bắt tay với những người theo chủ nghĩa tự do như Garton Ash ở tạp chí *The New York Review of Books* (Điểm Sách New York) có khuynh hướng theo cánh tả. Con đường đến Baghdad có nguồn cội từ cuộc can thiệp vào Balkan trong những năm 1990, khi đó từng bị những người thực tế và thực dụng phản đối, mặc dù việc triển khai quân sự tại Nam Tư cũ đã chứng minh là sẽ chắc chắn thành công. Sự khát khao cứu vãn những người Hồi giáo Bosnia và Kosovo không thể tách rời khỏi khát vọng phục hồi Trung Âu với tư cách một nơi chốn vừa là hiện thực vừa là tưởng tượng một cách đau xót - một sự hồi sinh, mà theo những người biện hộ của nó, có thể chứng minh rằng sự hài hòa chỉ có thể nảy sinh từ những khát vọng đạo đức và nhân đạo. Chính Garton Ash, tuy từng là người hoài nghi về sự lý tưởng hóa

Trung Âu, rốt cuộc đã tán thành với lợi ích của nó trên phương diện đạo đức.

Những bài viết mang tính nhân văn của Isaiah Berlin đều thấm nhuần trạng thái tinh thần của những năm 1990. “Tôi thường nói ‘tôi là một người Berlin’ với ngụ ý một người Berlin theo cách hiểu của Isaiah,” - Garton Ash đã viết như vậy trong một cuốn hồi ký đầy ám ảnh bởi thời gian ông sống ở Đông Đức. Giờ đây, khi những điều không tưởng đã bị coi là lạc điệu, Isaiah Berlin là liều thuốc hoàn hảo đối với những lý thuyết nhất nguyên luận từng được nâng niu trong đời sống học thuật suốt bốn thập kỷ trước đó. Isaiah Berlin, người từng giảng dạy tại Oxford và đồng hành cùng thế kỷ XX, đã luôn bảo vệ chủ nghĩa thực dụng tư sản và “những thỏa hiệp theo kiểu chờ đợi và xem” trước sự thử nghiệm chính trị. Ông ghét Quyết định luận địa lý, Văn hóa và mọi dạng Quyết định luận khác, không chấp nhận để bất kỳ ai tự phó thác đời mình cho số phận. Các tư tưởng của ông được thể hiện nhất quán qua những bài báo và bài giảng suốt cuộc đời, chứa đựng một phép tổng hợp hoàn hảo chủ nghĩa Lý tưởng ôn hòa vốn được sử dụng đồng thời chống lại cả chủ nghĩa cộng sản lẫn quan điểm cho rằng tự do và an ninh là những gì chỉ dành cho một số dân tộc mà thôi. Chính theo cách nhìn đó, triết lý của ông và lý tưởng Trung Âu đã phù hợp nhau một cách hoàn hảo.

Nhưng dù cho Trung Âu theo nghĩa rộng, như từng được các nhà trí thức thông thái và hùng biện dẫn giải, đã thực sự là một sự nghiệp cao quý và nên thường xuyên được có tiếng nói trong mọi chính sách ngoại giao của tất cả các quốc gia phương Tây (điều mà tôi sẽ chứng minh), nó vẫn phải đối mặt với một rào cản mà tôi cũng buộc phải đề cập.

Như nó từng được thuyết trình và bảo vệ trong những công trình của các nhà trí thức thông thái và hùng biện, ý tưởng Trung Âu theo nghĩa rộng đã thực sự là một sự nghiệp cao quý và một kiểu mẫu cho chính sách đối ngoại, một hình mẫu mà các quốc gia phương Tây cần theo (điều mà tôi sẽ chứng minh), nhưng nó vẫn chứa đựng một vấn đề cơ bản mà dưới đây tôi cũng buộc phải xem xét.

Bởi lẽ vẫn có một vướng mắc liên quan với ý niệm cao quý này, đó là một thực tế đáng buồn thường biến ý tưởng Trung Âu thành một cái gì đó bi thảm trong suốt chiều dài lịch sử: ý tưởng Trung Âu không được biện luận trên cơ sở của bất cứ một đường biên giới cụ thể nào, nói cách khác, không gian này không được phân định theo một địa hình tự nhiên nào. Trung Âu đơn giản là không tồn tại như một thực thể xác định trên bản đồ tự nhiên. (Garton Ash đã thể hiện khả năng trực giác này trong nhan đề bài báo của mình: “Liệu Trung Âu có thực sự tồn tại?”). Bây giờ chúng ta hãy nhường lời cho các nhà Quyết định luận địa lý (những người có giọng điệu khá gay gắt và khinh thường so với giọng điệu nhẹ nhàng của Isaiah Berlin): đặc biệt là giọng điệu thời vua Edward của Ngài Halford Mackinder J. và đệ tử của ông là James Fairgrieve, những người cho rằng với họ ý tưởng Trung Âu có một “khuyết địa lý chết người”. Theo họ, không gian mà người ta gọi là Trung Âu ăn khớp với khu vực cò xát và bùng nổ giữa những sức mạnh cận biển vốn hướng về những “lợi ích đại dương” và “những sức mạnh lục địa vốn định vị ở Heartland”. Tóm lại, Trung Âu khi thì rơi vào vùng ảnh hưởng của phía này, khi thì của phía kia trong hai sức mạnh kể trên, nên về mặt chiến lược, trong quan niệm của Mackinder và Fairgrieve “không có không gian” cho Trung Âu. Việc tán dương Trung Âu, niềm đam mê chính đáng đối với nó từ phía các trí thức cánh tả, theo ý kiến từ

những tác phẩm của Mackinder và Fairgrieve, không thể hiện điều gì khác hơn là một sự hòa hoãn trong địa chính trị - hoặc ít ra là sự mong muốn cho điều đó. Tuy nhiên, sự sụp đổ Bức tường Berlin đã không thể - hay dường như không thể - kết thúc được Khoa học địa chính trị, mà chỉ đơn thuần là chuyển nó vào một pha mới. Bạn không thể rũ bỏ hay tổng khứ những cuộc đấu tranh giữa các quốc gia và các đế chế một cách giản đơn trên bản đồ.

Tôi sẽ tìm hiểu những công trình của Mackinder, đặc biệt là luận điểm của ông về Heartland, một thời gian dài về sau. Trước hết cần nói rằng luận điểm này được đưa ra từ hơn một trăm năm trước, nhưng nó tỏ ra rất khớp với những động thái của Thế chiến I, Thế chiến II và Chiến tranh Lạnh. Sau khi cái logic trần trụi nhất của chúng bị bóc lộ, cả hai cuộc thế chiến đều là đáp án cho câu hỏi liệu nước Đức có thể hay không thể thống trị Heartland nằm về phía Đông của nó, còn cuộc Chiến tranh Lạnh lại chủ yếu hướng vào sự thống trị của Liên Xô đối với Đông Âu, tức là phần rìa Tây Heartland trong quan niệm của Mackinder. Nhân tiện nói thêm rằng, phần Đông Âu mang màu sắc Soviet này cũng bao gồm cả Đông Đức - phần nước Phổ trong lịch sử từng có thiên hướng hướng Đông theo truyền thống và theo lãnh thổ - tức là hướng về Heartland; còn phần Tây Đức thì nằm trong liên minh Bắc Đại Tây Dương (NATO) với truyền thống lịch sử Công giáo, mang bản sắc công nghiệp và thương mại hướng về phía Biển Bắc và Đại Tây Dương. Một nhà địa lý Mỹ nổi tiếng thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Saul B. Cohen, lập luận rằng “dải đất phân chia ranh giới Đông Đức và Tây Đức... là một trong những đường biên giới lâu đời nhất trong lịch sử,” bởi vì từ thời Trung cổ nó đã phân cách những bộ lạc Frank và Slav. Nói cách khác, có đôi chút gượng gạo trong việc phân định đường biên giữa

Đông Đức và Tây Đức. Tây Đức, theo Cohen, là một “sự phản ánh nổi bật của châu Âu cận biển”, trong khi Đông Đức rõ ràng thuộc về “lãnh địa quyền lực mang thiên hướng lục địa.” Cohen đã ủng hộ một nước Đức bị chia cắt như là “tiếng nói của địa chính trị và sự cần thiết về chiến lược”, bởi vì nó đã vật chất hóa sự đối đầu liên miên giữa phần châu Âu cận biển với phần châu Âu Heartland. Cũng chính Mackinder đã viết một cách tiên tri vào năm 1919 rằng “tuyến đường xuyên qua Đức... chính là tuyến đường mà chúng ta có căn cứ khác để chọn làm giới tuyến mang ý nghĩa chiến lược giữa Heartland và châu Âu cận biển”. Như vậy, trong khi sự chia cắt Berlin mang tính nhân tạo, thì việc chia cắt nước Đức lại ít nhân tạo hơn.

Cohen gọi Trung Âu “là một biểu hiện đơn thuần địa lý thiếu nền tảng địa chính trị”. Theo logic này, thì việc thống nhất nước Đức, thay vì dẫn đến sự tái sinh Trung Âu, sẽ chỉ đơn giản dẫn đến một cuộc chiến mới vì châu Âu và cũng là vì Heartland. Chọn con đường nào, hay nói cách khác, nước Đức sẽ phải xoay sở thế nào: hướng Đông, hướng nước Nga với những hậu quả to lớn nhãn tiền đối với Ba Lan, Hungary và các nước khác từng là vệ tinh; hay hướng Tây, hướng về phía Vương quốc Anh và Hoa Kỳ, đồng nghĩa với việc đem lại một chiến thắng cho Không gian cận biển? Chúng ta vẫn chưa biết được câu trả lời cho điều này, bởi vì thời kỳ Hậu Chiến tranh Lạnh đang còn ở những bước đi mò mẫm ban đầu. Cohen và những người khác có thể đã không biết trước một cách chính xác bản chất “dường như phi quân sự hóa” nước Đức tái thống nhất ngày nay, với sự “ác cảm của nó đối với những giải pháp quân sự” hiện hữu ở một tầm văn hóa sâu sắc, một cái gì đó mà trong tương lai có thể giúp ổn định hoặc làm mất ổn định châu lục này, tùy thuộc

vào các trạng huống. Vị trí nằm ở trung tâm châu Âu trong suốt thời gian dài đã thổi vào người Đức một lòng tin mạnh mẽ về giá trị chiến lược của hoàn cảnh địa lý. Có thể họ vẫn còn tìm lại nó và thoát ra khỏi chủ nghĩa hòa bình hiện nay. Thật vậy, liệu một nước Đức tái thống nhất và tự do có thể trở thành một quyền lực dùng quyền chủ động của chính mình để tạo cân bằng giữa Đại Tây Dương và Heartland - để từ đó sẽ nảy sinh một cách giải thích mới và táo bạo đối với nền văn hóa Trung Âu, tạo ra học thuyết về Trung Âu với tư cách một nhân tố giữ thăng bằng địa chính trị? Điều đó hẳn có thể được tạo ra từ những thứ tương tự như lòng tin của Garton Ash đối lại với Mackinder và Cohen.

Tóm lại, liệu Trung Âu với một lý tưởng khoan dung và nền văn minh phát triển vẫn sẽ tồn tại được trước sự tấn công dữ dội của cuộc đấu tranh vĩ đại mới vì quyền lực? Bởi lẽ những cuộc đấu tranh như vậy sẽ diễn ra ở khu vực Trái tim châu Âu. Nền văn hóa sôi nổi đầy khí lực của Trung Âu hồi cuối thế kỷ XIX, dường như có sức cảm dỗ cao từ điểm nhìn lợi thế của những năm cuối thế kỷ XX, bản thân nó là thành quả của một thực tiễn đặc trưng và đầy uy quyền, không mang tính tình cảm ủy mị và của tương quan địa chính trị, cụ thể là Habsburg Áo. Chủ nghĩa tự do rốt cuộc là dựa trên sức mạnh: một sức mạnh có thể là ôn hòa, nhưng dù sao cũng vẫn là sức mạnh. Nhưng những người theo chủ nghĩa can thiệp nhân đạo trong những năm 1990 đều không phải là những kẻ mù trước những cuộc chiến vì quyền lực; cũng không phải trong con mắt của họ, Trung Âu đã trở thành một ảo ảnh không tưởng. Trái lại, sự phục hồi Trung Âu thông qua việc ngừng giết người hàng loạt ở Balkan là một lời kêu gọi tập hợp không ồn ào và thông thái về việc sử dụng đúng đắn lực lượng quân sự phương Tây, nhằm bảo vệ ý nghĩa của chiến thắng

trong Chiến tranh Lạnh. Sau tất cả, những gì từng là Chiến tranh Lạnh rốt cuộc là vì điều gì, ngoại trừ việc làm cho thế giới an toàn vì quyền tự do cá nhân? “Đối với những người theo chủ nghĩa quốc tế tự do, Bosnia đã trở thành cuộc Nội chiến Tây Ban Nha của thời đại chúng ta,” đó là điều mà nhà sử học đầy trí tuệ và là người viết tiểu sử Isaiah Berlin - Michael Ignatiev - đã viết qua tham khảo niềm đam mê mà những trí thức giống như ông đã tiếp cận vấn đề Balkan.

Việc kêu gọi hành động của con người - và đồng nghĩa với sự chiến thắng chủ nghĩa định mệnh - từng là những điều hồi thúc trong tâm trí của họ. Người ta nhớ lại đoạn văn từ *Ulysses* của Joyce, trong đó Leopold Bloom than vãn về “những điều kiện chung do luật của tự nhiên áp đặt”: các “dịch bệnh gây chết chóc hàng loạt”, các “tai biến có tính thảm họa” và những “đổ nát do địa chấn.” Về những điều đó, Stephen Dedalus phản ứng bằng một sự khẳng định đơn giản và chua xót “ý nghĩa về loài người như là một động vật ý thức được mình có lý trí”. Vâng, thế giới là vậy, đầy rẫy những hành động tàn ác, nhưng chúng ta không nhất thiết phải chấp nhận là không có sự thay đổi nào. Bởi vì con người có lý trí, nên con người cuối cùng có năng lực đấu tranh chống lại nỗi khổ đau và sự bất công. Và như vậy, với Trung Âu như là ngôi sao dẫn con đường hướng về phía đông nam, đầu tiên là Bosnia, sau đó đến Kosovo, và xa hơn nữa là Baghdad.

Tất nhiên, nhiều người trong số các nhà trí thức vốn ủng hộ sự can thiệp vào Bosnia sẽ phản đối nó đối với Iraq - hoặc ít ra là hoài nghi nó; nhưng những người thuộc trường phái Bảo thủ Mới và những người khác sẽ không bị cản trở theo đuổi đến cùng ý tưởng của mình. Bởi lẽ, như chúng ta sẽ thấy, vùng Balkan đã cho thấy một hình ảnh chủ nghĩa can thiệp, có bị trì hoãn, mặc dù vẫn xảy ra,

số lượng binh sĩ bị thiệt mạng nhỏ, khiến nhiều người ảo tưởng rằng chiến thắng từng không gây đau đớn giờ đây sẽ là tương lai chiến tranh. Những năm 1990, với sự can thiệp muộn màng của họ, như Garton Ash đã viết một cách đau buồn, đã gọi nhớ về ấn tượng “thập niên thấp hèn, bất lương” của W. H. Auden thời những năm 1930. Mặc dù vậy, tôi không thể ngăn mình đưa ra nhận xét rằng, về tổng thể đó là một thời kỳ mà mọi chuyện có vẻ đều khá đơn giản.

Vào thời kỳ đó - trong những năm 1990, các nhân tố lịch sử và địa lý không còn có vẻ gì là không thể vượt qua. Chưa đầy hai năm sau sự sụp đổ Bức tường Berlin, với tất cả những kích động phi lịch sử và phổ quát diễn ra sau sự kiện đó, truyền thông thế giới đột nhiên đắm chìm trong những đồng đồ nát đầy khói bụi, những núi gạch đá, những khối kim loại xoắn vặn của những thị trấn với tên gọi thật khó phát âm tại những vùng biên giữa các cựu đế quốc Áo và Thổ, cụ thể là Slavonia và Krajina, những xứ sở vừa chứng kiến sự tàn ác mà châu Âu chưa từng trải nghiệm kể từ thời Đức Quốc xã. Lặng nhìn từ không trung tính thống nhất của thế giới, người ta nhận ra rằng câu chuyện trong tầng lớp tinh hoa giờ đây xoay sang hướng làm sáng tỏ lịch sử phức tạp của địa phương chỉ với vài giờ lái xe từ Vienna băng qua đồng bằng Pannonia, vốn rất nhiều bên trong đất Trung Âu. Bản đồ tự nhiên chỉ rõ miền Nam và miền Đông Croatia, gần sông Sava, như là phần rìa phía nam vùng đất bằng phẳng rộng lớn của châu Âu, là dấu hiệu báo trước rằng phía bên kia bờ sông Sava sẽ là mớ rối quán quện vào nhau của các mạch núi với tên gọi gộp chung là vùng Balkan: bản đồ tự nhiên thể hiện một mảng rộng lốm đốm có màu xanh lá cây chạy một mạch từ Pháp tới Nga (từ Pyrenees đến Ural), đồng thời trên bờ phía nam sông Sava lại đột ngột chuyển sang màu vàng và sau đó là màu nâu

- nghĩa là địa hình cao dần, gồ ghề hơn, rồi cứ tiếp tục như vậy chuyển theo hướng đông nam vào Tiểu Á. Khu vực này, gần điểm bắt đầu những mạch núi, là nơi có sự chồng phủ vùng giáp ranh tiến và lùi của các đạo quân Habsburg Áo và Ottoman Thổ: tới đây đạo Kitô phương Tây kết thúc và bắt đầu thế giới của đạo [Kitô] Chính thống phương Đông và Hồi giáo; chính đây là nơi đã hình thành khu vực cọ xát chủ yếu giữa Croatia và Serbia.

Krajina, có nghĩa là “biên giới” trong tiếng Serbo-Croatia, là một khu quân sự do người Áo lập ra vào cuối thế kỷ XVI để chống lại sự bành trướng Thổ, thu hút về vùng biên phía mình cả người Croat lẫn người Serb với tư cách là người tị nạn khỏi chế độ chuyên quyền của vương quốc Ottoman Hồi giáo. Do đó, vùng này đã trở thành một khu vực đa sắc tộc, rồi khi đế quốc Áo vốn ôm ấp dải đất biên giới này biến mất sau Thế chiến I, nó đã tiếp tục trải qua sự tiến hóa sắc tộc đa bản sắc. Mặc dù người Serb và Croatia đã được thống nhất trong những năm giữa hai cuộc Thế chiến trong khuôn khổ một vương quốc chung của người Serb, Croat, và Slovenia, nhưng họ đã bị chia tách ra rồi lại cưỡng bức nhau trong thời gian chiếm đóng của Đức Quốc xã, khi một nhà nước bù nhìn phát xít Croatia theo bọn Quốc xã đã giết hại hàng chục ngàn người Serb trong các trại giết chóc. Được hợp nhất thêm một lần nữa dưới vỏ bọc của chế độ độc tài Tito, nhưng sự sụp đổ vào năm 1991 của Nam Tư đã chứng kiến quân đội Serb tấn công qua biên giới Serbia vào Slavonia và Krajina, đồng thời thanh lọc sắc tộc đối với người Croat tại vùng này. Sau đó, khi người Croat tái chiếm khu vực này, người Serb thiểu số ở đây có thể đã bỏ chạy về Serbia. Từ vùng đất biên giới Croatia với Serbia, cuộc chiến sau đó đã có thể lan sang Bosnia, nơi hàng trăm ngàn người có thể đã mất mạng một cách rùng rợn.

Trong cuộc xung đột này đã từng có những khía cạnh lịch sử và địa lý phong phú, nhưng các nhà báo tận tụy và các nhà trí thức có thể đã quan tâm về chúng tương đối ít. Tuy nhiên, họ chắc chắn đã có một điểm chung, mà có lẽ nhiều hơn cả một điểm. Đầu tiên là sự ghê tởm tuyệt đối và sự khiếp sợ. Một lần nữa, ta lại nhường lời cho Timothy Garton Ash:

Chúng ta đã học được gì từ thập kỷ khủng khiếp này ở Nam Tư cũ? Chúng ta đã học được rằng bản chất con người không thay đổi. Rằng châu Âu vào cuối thế kỷ XX cũng hoàn toàn có thể man rợ như trong thời kỳ Đức Quốc xã tàn sát người Do Thái hồi giữa thế kỷ.

... Thần chú chính trị phương Tây của chúng ta vào cuối thế kỷ XX đã từng là “hội nhập”, “chủ nghĩa đa văn hóa”, hoặc, nếu chúng ta lùi xa hơn một chút, “nơi di dân từ nhiều nơi kéo về tụ lại.” Nam Tư cũ đã là điều ngược lại. Nó đã như một phiên bản cổ máy khổng lồ với tên gọi là “bộ máy phân tách”: một cỗ máy li tâm đang quay hết tốc độ để chia tách các sắc tộc.

Từ sự ghê tởm này đã tiếp nối việc buộc tội sự “xoa dịu” của phương Tây, sự nhượng bộ của Slobodan Milosevic: một chính trị gia cộng sản, người mà để cho bản thân và đảng của mình tồn tại được về mặt chính trị sau sự sụp đổ Bức tường Berlin, để giữ lại được những biệt thự và nhà nghỉ và vùng săn bắn của mình cùng những đặc quyền đặc lợi khác do chức vụ mang lại, đã đánh tráo khái niệm, biến mình thành một người dân tộc chủ nghĩa Serbia cuồng tín, và châm ngòi cho một cuộc diệt chủng thứ hai. Sự nhân nhượng Hitler tại München vào năm 1938 đã nhanh chóng trở thành một hình mẫu tương tự thịnh hành những năm 1990.

Trong thực tế, nỗi sợ hãi về một München khác không phải là hoàn toàn mới. Nó đã là một yếu tố cơ bản trong quyết định tiến hành giải phóng Kuwait khỏi sự xâm lược của Saddam Hussein vào năm 1991. Nếu chúng ta không chặn đứng Saddam ở Kuwait, ông ta có thể sẽ tiếp bước xâm chiếm Arab Saudi, qua đó kiểm soát nguồn cung dầu mỏ của thế giới và đưa quyền con người trong khu vực đến một cấp độ tồi tệ không thể diễn tả bằng lời. Nhưng đó là sự tấn công dữ dội của người Serb vào Croatia và sau đó vào Bosnia, giữa những năm 1991 và 1993 - và phương Tây đã thất bại trong việc đáp trả - một thực tế, qua phép loại suy hay là sự tương đồng, đã làm cho München thực sự trở thành một từ mang ý nghĩa địa chính trị trong từ vựng quốc tế.

Những vụ tương tự như München có xu hướng phát triển sau khi đã có một nền hòa bình lâu dài và sự thịnh vượng, khi những gánh nặng chiến tranh đã lùi đủ xa để làm xuất hiện ý niệm trừu tượng: trường hợp những năm 1990 là khi mà ký ức của nước Mỹ về một cuộc chiến tranh bẩn thỉu ở châu Á đã qua đi hơn hai chục năm, nên đã đủ để bị che mờ. Còn München lại liên quan đến cái phổ quát – về việc phải chăm lo cho thế giới và cho cuộc sống của mọi người. Phép loại suy với München sẽ một lần nữa đóng vai trò quan trọng trong những cuộc tranh luận xung quanh sự bất lực của phương Tây đối với việc ngăn chặn cuộc diệt chủng Rwanda năm 1994; nhưng chính khi NATO can thiệp quân sự, tuy chậm trễ nhưng hiệu quả, vào Bosnia năm 1995 và Kosovo năm 1999, là lúc nó đạt tới giá trị cực điểm của mình. Những người phản đối sự can thiệp của chúng ta vào Balkan đã cố gắng đẩy cao sự tương tự của trường hợp Việt Nam để đối lại với phép loại suy München. Nhưng vì các chiến dịch

tại Nam Tư cũ đã không gây ra bất cứ sự sa lầy nào, nên người ta cho là đã trừ khử được triệt để bóng ma một Việt Nam mới.

Chủ nghĩa can thiệp quân sự từng bị căm ghét đến thế trong những năm chiến tranh Việt Nam, giờ đây lại trở nên đồng nghĩa với chính chủ nghĩa nhân đạo, để cứu vớt các dân tộc đang trong cơn nguy khốn. “Một cuộc chiến chống lại nạn diệt chủng phải được tiến hành với sức mạnh dữ dội và cuồng nộ, bởi vì cuộc chiến ấy cũng đang nhằm chống lại chính sự cuồng nộ.” - đó là đoạn văn do Leon Wieseltier, biên tập viên văn học của *The New Republic* viết. “Với mục đích ngăn chặn nạn diệt chủng, sử dụng vũ lực không nên coi là phương sách cuối cùng, mà là một hành động đầu tiên để giải thoát.” Wieseltier đã viết tiếp để cười nhạo ý tưởng cho rằng trong các cuộc can thiệp nhân đạo cần phải có những chiến lược rút lui:

Năm 1996, Anthony Lake, vị cố vấn an ninh quốc gia - vừa bị giày vò, vừa quá thận trọng của ông ta [Tổng thống Bill Clinton] - đã đi xa tới mức hệ thống hóa thành một “học thuyết về chiến lược rút lui”: “Trước khi chúng ta gửi quân đội của mình vào một quốc gia khác, chúng ta nên biết làm thế nào và khi nào sẽ rút được quân ra.” Lake khi ấy làm như là có thể hiểu biết mọi mặt về vấn đề chiến tranh. Học thuyết “chiến lược rút lui” hiểu sai về cơ bản bản chất của chiến tranh, và nói chung là hiểu sai bản chất của hành động lịch sử. Nhân danh sự thận trọng, ông ta phủ nhận sự bất ngờ trong các vấn đề con người, nhưng chính ở đây ông ta đã cố tình không biết điều hiển nhiên này: kết cục mà chúng ta biết không thể có được vào lúc khởi đầu.

Wieseltier đã dẫn ra Rwanda làm ví dụ, nơi một triệu người Tutsi thiệt mạng trong cuộc diệt chủng vào năm 1994: một vũng lầy về

quân sự của phương Tây. “Giá như chúng ta can thiệp để ngăn chặn sự giết chóc,” ông đã viết, “thì chắc chắn sẽ là thích hợp hơn so với những gì đã xảy ra”. Cũng giống như Garton Ash, Wieseltier là một trong những người có tiếng nói mạnh mẽ và giàu sức thuyết phục nhất về mặt đạo đức của thập kỷ ấy, khi đó đã viết về những gì liên quan đến tâm trạng thất vọng mà ông cảm thấy được trong cuộc chiến trên không của NATO ở mức hạn chế và muộn màng nhằm giải phóng những người Albania Hồi giáo ở Kosovo khỏi chính sách trục xuất và tiêu diệt của Milosevic. Cuộc không kích nhằm mục tiêu là các thị trấn và thành phố Serbia, nơi mà theo yêu cầu của việc can thiệp nhân đạo, cần phải dùng quân bộ để giải phóng những thị trấn của Kosovo. Cách thức do dự của Clinton trong việc tiến hành chiến tranh đã biến thành sự đồng lõa gây nên nỗi đau khổ quy mô lớn. “Công việc của chủ nghĩa Lý tưởng,” Wieseltier viết, “đã được rút lại thành cứu trợ và cứu hộ, dọn dẹp những hậu quả của thảm họa. Thay vì gửi đến đây súng đạn một cách vội vã để ngăn ngừa thảm họa, bây giờ chúng ta đang gấp rút gửi đến những chiếc chăn để phủ ấm cho người tị nạn.” Clinton, ông cho biết, đã phát hiện ra một loại chiến tranh “mà trong đó người Mỹ không chết,... loại chiến tranh hèn nhát với công nghệ chính xác, giữ cho những lá phiếu và lương tâm không bị xáo trộn.” Ông đã dự báo rằng “thời đại miễn dịch sẽ không kéo dài mãi mãi. Sớm hay muộn Hoa Kỳ cũng sẽ phải gửi binh sĩ... của mình đến một nơi mà họ sẽ phải chịu chấn thương hoặc tử vong. Điều quan trọng là nguyên nhân có chính đáng hay không, chứ không phải là có nguy hiểm hay không”.

Ít người biết điều này, nhưng chính là trong những năm 1990 đã làm nảy sinh ý tưởng xâm lược Iraq, khi mà các nhân tố lịch sử và địa lý dường như đã không có cách gì ngăn cản được sức mạnh

quân sự Mỹ. Dự án ấy dường như là đáng tin cậy, chỉ có điều là nó phải được tung ra đúng lúc và với sức mạnh đầy đủ, nghĩa là bao gồm cả việc đặt chân vào đất đối phương. Đã có những người duy tâm từng say sưa và lớn tiếng cổ vũ cho hành động can thiệp quân sự ở Somalia, Haiti, Rwanda, Bosnia, Kosovo, trong khi những người thực tế như Brent Scowcroft và Henry Kissinger khi đó từng kêu gọi kiềm chế, lại bị coi là nhần tâm và phải hứng chịu những lời phê phán nghiêm khắc.

Tuy nhiên, trên thực tế, những cuộc can thiệp quân sự trong những năm 1990 không phải là những chiến dịch quân sự đầy đủ theo nghĩa tổng thể mà chủ yếu là những chiến dịch không kích hạn chế. Sức mạnh không quân đã giữ vai trò chủ lực trong việc đánh bật lực lượng Iraq khỏi Kuwait vào năm 1991: mặc dù, trong trường hợp này, hoàn cảnh địa lý đã tạo điều kiện dễ dàng cho chiến tranh công nghệ cao, vì các hoạt động được tiến hành trên một sa mạc phẳng lì và hiếm khi có mưa. Với tất cả những mặt hạn chế đã thể hiện của mình, không lực cũng đã là một nhân tố để chấm dứt chiến tranh ở Bosnia-Herzegovina bốn năm sau (năm 1995) và cả trong những chiến dịch ở Kosovo năm 1999. Những người tị nạn thiểu số Albani cuối cùng đã trở về nhà họ, trong khi Milosevic đã suy yếu đến mức phải rời bỏ quyền lực và sụp đổ vào năm 2000. “Núi non à, đó không phải việc của chúng tôi!” đó là câu nói được lan truyền khi đó nhằm tổng quát sự phản kháng ban đầu của quân đội Mỹ đối với việc gửi bộ binh tới Bosnia và Kosovo. Nhưng hóa ra là khi chúng ta đã thống lĩnh bầu trời, quân đội đã *làm việc* đó khá tốt. Hoàn cảnh địa lý ở Balkan đã tỏ rõ là những chướng ngại lớn, nhưng sức mạnh không quân đã nhanh chóng khắc phục được nó. Giống hệt như khi những máy bay chiến đấu phản lực của Không quân và Hải quân Mỹ

tuần tra trên không phận các khu vực cấm bay tại Iraq, giữ chân Saddam trong hang ổ của ông ta trong suốt hơn một thập kỷ. Do đó, một bộ phận trong tầng lớp tinh hoa, choáng ngợp trước sức mạnh của quân đội Mỹ, đã chất chứa một cảm giác phẫn nộ về mặt đạo đức đối với chính quyền George H. W. Bush và Clinton bởi vì họ đã không sử dụng quân đội đúng lúc để cứu 1/4 triệu người khỏi nạn diệt chủng tại khu vực Balkan (chưa kể cả triệu người ở Rwanda). Những người khác lại nghĩ rằng một trạng thái tinh thần như thế có thể dẫn đến chủ nghĩa phiêu lưu tai hại, và thực tế đã đúng như vậy. Trong những năm 1990, địa lý đã bị mất một phần tầm quan trọng của mình, và bản đồ học dường như thu lại còn hai chiều, nhưng tiếp theo sau cuộc trình diễn hiệu quả của sức mạnh không lực, nó đã khôi phục lại được một sự quan tâm: các vùng núi non Afghanistan và những con đường gài bẫy của Iraq đã đặt dấu chấm hết cho sự xem thường đối với nó.

Vào năm 1999, để làm rõ thêm một quan điểm ngày càng phổ biến trong giới trí thức tự do, Wieseltier đã viết:

Điều thực sự đáng chú ý trong việc Clinton từ chối đưa vấn đề loại bỏ nhân vật độc ác này [Slobodan Milosevic] vào số những mục tiêu chiến tranh của mình là ở chỗ, chính ông ấy đã thừa hưởng một tình thế bị làm phức tạp thêm vì hành vi khước từ của người tiền nhiệm đưa việc loại bỏ một nhân vật độc tài khác [Saddam Hussein] vào những mục tiêu chiến tranh của mình. Năm 1991, nửa triệu binh sĩ Mỹ chỉ còn cách Baghdad vài trăm kilomet, vậy mà George Bush (Bush cha) đã không ra lệnh cho họ vào Baghdad. Lý do là các tướng lĩnh của ông ta sợ phải chịu những thương vong nặng nề, sau khi họ vừa kết thúc một cuộc chiến tranh hoàn hảo (zero-defect war) của riêng

mình. Để biện giải cho sự thiếu tham vọng của mình, họ đã đưa ra chuyện “toàn vẹn lãnh thổ” của Iraq, như thể là cảnh khổ cực có thể nảy sinh từ sự sụp đổ của Nhà nước này cũng sẽ tương đương với đời sống khổ cực đã nảy sinh từ sự tồn tại của chính Nhà nước ấy, đối với người Kurd ở phía bắc và người Shia ở phía nam.

Đó là nếu như biên giới tưởng tượng của Trung Âu đã từng là vô hạn, mở rộng đến tận Lưỡng Hà, nhưng mọi chuyện sẽ sớm xoay chuyển theo kiểu khác. Năm 2006, trong thời khắc tồi tệ nhất của cuộc chém giết giáo phái ở Iraq diễn ra sau sự sụp đổ của nhà nước, một tình trạng đã có thể sánh ngang với mức độ bạo lực mà Saddam trước đó từng bắt cả nước phải chịu, Wieseltier cũng biết điều để thừa nhận rằng ông ta đã có “những nghi ngờ về sự ngạo nghễ” mà chúng ta từng phô trương. Mặc dù đã ủng hộ cuộc chiến tranh này, nhưng ông thú nhận rằng không còn điều gì là hữu ích để nói, khi phải đối mặt với một thảm họa như thế: ông đã từ chối đứng trong đám người ủng hộ cuộc xâm lược này, những người đã nhọc nhằn tìm cách tự bào chữa.

Chính tôi cũng đã ủng hộ cuộc chiến tranh Iraq qua những bài báo và với tư cách là thành viên nhóm người từng hối thúc chính quyền Bush tiến hành cuộc xâm lược. Tôi đã từng rất ấn tượng với sức mạnh của quân đội Mỹ tại Balkan, và dựa vào nhận định rằng Saddam đã trực tiếp hoặc gián tiếp giết nhiều người hơn Milosevic và là một mối đe dọa chiến lược do bị cho là có sở hữu vũ khí giết người hàng loạt, tôi thấy dường như một cuộc can thiệp vào lúc đó là chắc chắn và đúng đắn. Tôi cũng từng là một nhà báo, một nghề có liên quan thật chặt chẽ với câu chuyện của tôi: khi làm tường thuật từ Iraq trong những năm 1980, tôi đã quan sát thấy Iraq của

Saddam bị đàn áp, ngột ngạt hơn nhiều so với Syria của Hafez al-Assad, và vì thế đã ủng hộ mạnh mẽ việc loại bỏ Saddam. Về sau người ta sẽ khẳng định rằng sự lo lắng cho Israel và sự bênh vực cho việc mở rộng thêm lãnh thổ của quốc gia này, tức là những tham vọng thực dân, đã là động cơ thúc đẩy nhiều người ủng hộ cuộc chiến tranh ấy. Nhưng kinh nghiệm tôi có được từ tiếp cận những người Bảo thủ Mới và một số người cánh tả trong khoảng thời gian này đã cho thấy, trong tư duy của họ, Bosnia và Kosovo quan trọng hơn nhiều so với Israel? Sự thành công của những cuộc can thiệp vào Balkan dường như đã biện minh cho một cách tiếp cận duy ý chí đối với vấn đề chính sách đối ngoại. Cuộc can thiệp năm 1995 vào Bosnia đã làm thay đổi cuộc tranh luận từ “NATO có nên tồn tại?” thành “NATO có nên mở rộng?” Việc sáp nhập một số quốc gia bên bờ Biển Đen vào NATO là hệ quả của sự thành công trong cuộc can thiệp vào Kosovo nhiều hơn là của cú sốc từ sự kiện ngày 11 tháng 9.

Đối với khá nhiều người duy tâm, không thực tế, Iraq là một sự tiếp nối đam mê thời những năm 1990. Nó tượng trưng, một cách vô thức, hoặc là cho sự thất bại của hoàn cảnh địa lý hoặc là sự coi thường hoàn toàn đối với nó, do bị lóa mắt như nhiều người từng bị lóa mắt bởi sức mạnh của quân đội Mỹ. Những năm 1990 là thời gian mà các nước Tây Phi như Liberia và Sierra Leone, bất chấp tình trạng bạo lực của họ, và mặc dù về mặt thể chế kém phát triển hơn nhiều so với Iraq, họ đã được coi là những ứng viên đáng tin cậy cho chế độ dân chủ. Nhưng ở đây chính là sức mạnh của quân đội, đặc biệt là của không quân, giống như bàn tay kín đáo là yếu tố đã cho phép các tư tưởng phổ quát có được tầm quan trọng vượt

trội hơn nhiều so với thực địa và so với kinh nghiệm lịch sử của cư dân sống tại đó.

Cũng chính là München đang phát huy tác dụng trong việc tiếp cận tình trạng tiến thoái lưỡng nan của Saddam Hussein sau sự kiện 11 tháng 9. Mặc dù Hoa Kỳ vừa mới phải chịu một cuộc tấn công trên lãnh thổ của mình với tầm cỡ sánh ngang trận Trân Châu Cảng, sự thử thách của đất nước này với chiến tranh mặt đất trong 1/4 thế kỷ chỉ ở mức tối thiểu, hoặc ít ra là không khó chịu. Hơn nữa, Saddam không phải một nhà độc tài như những kẻ khác: ông ta không chỉ giống như một bạo chúa đến trực tiếp từ Lưỡng Hà cổ đại, mà về nhiều mặt có thể so với Hitler hay một vài kẻ độc tài khác, và là người bị cho là che giấu vũ khí hủy diệt hàng loạt. Sự kiện 11 tháng 9 và kí ỨC về München đã ép chúng ta phải hành động, hoặc sẽ không bao giờ được lịch sử tha thứ.

Nhưng sau khi nỗi sợ hãi về một München mới đã đưa chúng ta đi quá xa, một bóng ma khác, mà chúng ta từng nghĩ là đã rũ bỏ được, lại xuất hiện: đó là bóng ma Việt Nam. Như thế là đã bắt đầu chu kỳ trí tuệ tiếp theo của Hậu Chiến tranh Lạnh.

Trong chu kỳ đại thể tương ứng với thập kỷ đầu thế kỷ XXI này đã xảy ra một sự đổi hướng trong tư duy địa chính trị mà nguyên nhân chủ yếu là bởi các cuộc chiến tranh khó khăn ở Iraq và Afghanistan. Bằng chứng là những thuật ngữ “hiện thực” và “thực dụng” trước đây vốn hàm ý một chút coi thường thì nay đã trở thành dấu mốc về sự tôn trọng, ám chỉ những người từng hoài nghi ngay từ đầu cuộc phiêu lưu của Mỹ ở vùng Lưỡng Hà, trong khi những người thuộc phái Bảo thủ Mới trở thành một mục tiêu của sự chế nhạo.

Trong khi vào những năm 1990, sự khác biệt về sắc tộc và phe phái tại những góc trời xa xôi của thế giới được coi là những trở ngại mà những người có thiện chí đều muốn cố gắng vượt qua - hoặc coi là mối nguy được dán nhãn “định mệnh” hoặc “tất định” - thì trong thập kỷ tiếp sau, những hận thù như vậy đã được nhìn nhận như những nhân tố có thể đã cảnh báo chúng ta phải cân nhắc tránh xa (hoặc tiến hành) hành động can thiệp quân sự. Nếu phải chọn ra một thời điểm khi đã không còn phủ nhận được rằng phép loại suy (hay là phép tương tự) Việt Nam đã thế chỗ cho phép loại suy München, thì đó là ngày 22 tháng 2 năm 2006, nhà thờ Hồi giáo al-Askariyah của người Shia tại Samarra đã bị những kẻ khủng bố Sunni cực đoan của al-Qaeda thổi bay, gây ra một cao trào những hành động tàn bạo giữa các cộng đồng ở Iraq mà quân đội Mỹ đã không thể chặn lại. Đột nhiên, lực lượng trên bộ của chúng ta bị xem là bất lực giữa những lực lượng ngùn ngụt sự hận thù ban sơ và hỗn loạn. Huyền thoại về lực lượng quân đội Hoa Kỳ mới và toàn năng, ra đời ở Panama và Cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần I, bị méo mó đôi chút ở Somalia, rồi sau đó được chấn chỉnh và đánh bóng ở Haiti, Bosnia và Kosovo, đã bị tan nát một thời gian, cùng chủ nghĩa duy tâm đồng hành với nó.

Trong khi München là biểu trưng cho tính phổ quát, về việc chăm lo cho thế giới và cho cuộc sống của người khác ở những nơi xa xôi khác, thì Việt Nam là chuyện nội bộ, chuyện nhà trong ý nghĩ của người Mỹ. Đó dường như là sự lo toan cho chính mình, sau câu chuyện 58.000 người đã chết trong cuộc chiến tranh. Việt Nam khuyên ta rằng chúng ta chỉ tránh được tấn thảm kịch bằng cách suy nghĩ theo kiểu bi kịch. Nó dập tắt đi sự nhiệt tình không dứt, bởi lẽ nó gợi ý cho biết những điều sai trái có thể diễn ra thế nào. Thật vậy,

đã từng có một cảm giác duy tâm về sứ mệnh khiến Hoa Kỳ bị lôi kéo vào cuộc xung đột với quốc gia ở Đông Nam Á này... Trước đây đã từng có cuộc chiến tranh nào đúng đắn hơn? Ai là người khi đó đã nghĩ về những nhân tố địa lý, về khoảng cách xa xôi hoặc về những trải nghiệm khủng khiếp của chiến tranh không chính quy sáu thập kỷ trước ở thời điểm chuyển sang thế kỷ XX trong rừng rậm Philippines bởi những người lính trẻ khác của Mỹ?

Nước Mỹ chỉ hồi nhớ về thảm họa Việt Nam vào những thời kỳ đất nước bị sốc, bị chấn thương. Chủ nghĩa hiện thực không có sức quyến rũ vào những thời kỳ hòa bình và hạnh phúc, bởi vì nó không có thứ gì mang tính gây kích động. Người ta chỉ tôn trọng nó sau khi hiểu ra rằng sự vắng mặt của nó đã làm cho một tình thế nào đó xấu đi rõ ràng. Thật vậy, chỉ cần nhìn vào Iraq, với gần năm ngàn người Mỹ chết (và với hơn ba mươi ngàn người bị thương nặng) và có lẽ với hàng trăm ngàn người Iraq thiệt mạng, cùng thiệt hại kinh tế với giá hơn 1.000 tỷ đô la Mỹ. Thậm chí là nếu Iraq phát triển dần thành một nước dân chủ bán ổn định và một đồng minh tiềm ẩn của Hoa Kỳ, thì khoản chi phí quá mức như thế, như có người đã nhận xét, cũng khiến người ta thật khó mà nhìn thấy giá trị đạo đức trong thành tựu ấy. Iraq đã làm xói mòn dần một yếu tố then chốt trong ký ức của một số người: rằng sự triển khai và duy trì của sức mạnh Mỹ đã luôn luôn có một kết quả về đạo đức. Nhưng những người khác lại hiểu rằng việc sử dụng cách thức không chế ngự sức mạnh bởi bất kỳ nhà nước nào, dù đó là một quốc gia dân chủ yêu tự do như nước Mỹ, không nhất thiết là hợp đạo đức.

Sự trở lại vị trí hàng đầu của chủ nghĩa hiện thực làm dấy lên làn sóng quan tâm đã được làm mới đối với nhà triết học thế kỷ XVII - Thomas Hobbes, người đề cao lợi ích về mặt đạo đức của sự sợ hãi

và nhìn nhận tình trạng hỗn loạn bạo lực là mối nguy hại lớn đối với xã hội. Đối với Hobbes, sự sợ hãi cái chết bạo lực là hòn đá tảng của mối quan tâm cá nhân đã được khai sáng. Với việc thiết lập một nhà nước, người ta thay thế nỗi sợ hãi đối với cái chết bạo lực (một nỗi sợ hãi bao trùm tất cả, và sự sợ hãi lẫn nhau) bằng sự sợ hãi mà chỉ những người phạm pháp phải đối mặt. Những khái niệm như vậy thật là khó nắm bắt đối với tầng lớp trung lưu ở những đô thị lớn phương Tây vốn từ lâu đã mất mọi sự tiếp xúc với điều kiện tự nhiên của con người. Nhưng bạo lực khủng khiếp ở một Iraq đang tan rã - trong đó có vài chi tiết không giống như Rwanda và Bosnia - không phải là sản phẩm của một cỗ máy chết chóc được tổ chức khác thường, mà là bởi chính sự sụp đổ của trật tự, và điều đó đã giúp nhiều người trong chúng ta hình dung ra tình trạng ban sơ của con người. Hobbes do đó đã trở thành triết gia chu kỳ thứ hai này của thời Hậu Chiến tranh Lạnh, cũng giống như vai trò của Isaiah Berlin đối với chu kỳ thứ nhất.

Và như vậy, tình trạng Hậu Chiến tranh Lạnh đã đưa chúng ta tới nhận thức rằng: chính chế độ độc tài mà chúng ta đã chiến đấu chống lại trong những thập kỷ sau Thế chiến II, trong một số tình huống, có thể còn thích hợp hơn so với tình huống mà trong đó không có ai chịu trách nhiệm và quản lý. Có những điều còn tệ hơn so với chế độ chuyên quyền, và ở Iraq, hóa ra, chính chúng ta đã mang đến một tình trạng như vậy. Tôi nói điều này với tư cách một người đã ủng hộ việc thay đổi chế độ.

Vào tháng 3 năm 2004, tôi có mặt trong trại Udari ở giữa sa mạc Kuwait. Tôi đã tới đó cùng một tiểu đoàn Lính thủy Đánh bộ, đơn vị đang cùng với phần còn lại của sư đoàn Lính thủy Đánh bộ số 1 sắp bắt đầu cuộc hành trình trên bộ đến Baghdad và miền Tây Iraq để

thay thế cho sư đoàn Không vận 82 đang ở đó. Đó là một thế giới lều bạt, khay chuyển hàng, container tàu biển và những cảng tin. Những dãy lớn xe tải bảy tấn và xe Jeep trải dài trên đường chân trời, tất cả đều quay đầu về hướng bắc. Quy mô sử thi trong sự dính líu của Mỹ ở Iraq nhanh chóng trở nên rõ ràng. Một cơn bão cát xảy ra. Đã thấy một cơn gió lạnh giá. Trời dọ mưa. Xe cộ bị hỏng. Và đó mới chỉ là đoạn đầu cuộc hành trình vài trăm kilomet hướng đến Baghdad, mà một vài năm ngắn ngủi trước đây những người từng nghĩ về việc lật đổ Saddam Hussein chỉ đơn thuần cho đó là bước dẫn thêm việc lật đổ Slobodan Milosevic, đã không thừa nhận là dễ thực hiện. Một mê lộ rộng lớn rải sỏi, sặc mùi dầu xăng, bảo vệ trạm tiếp tế đầu tiên, đã được các nhà thầu dựng nên. Trên suốt dọc đường có hàng chục trạm tương tự, một số trong đó được dùng để bảo dưỡng xe cộ, số khác là để phục vụ ăn uống cho hàng chục ngàn Lính thủy Đánh bộ. Máy phát điện rên rỉ trong bóng tối. Chuyến đi của chúng tôi kéo dài nhiều ngày liên tục, được tạo nhịp bằng một hệ thống hậu cần phức tạp nhất - kho lưu giữ và vận chuyển mọi thứ, từ chai nước khoáng đến những Bữa-ăn-chuẩn-bị-sẵn, đến cả những bộ đồ nghề - để vượt qua được sa mạc đầy thù địch tới khi chúng tôi đến được Fallujah ở phía tây Baghdad. *Mà chỉ có vài trăm kilomet thôi.* Đó là phần dễ dàng và không bạo lực của một cuộc chiếm đóng của quân đội Mỹ trên khắp đất nước này. Rơi vào một tình thế như vậy, người ta không thể tiếp tục khẳng định, như đã có một số người từng làm sau sự kiện Bức tường Berlin sụp đổ, rằng chiều kích địa lý đã không còn được tính đến nữa.

CHƯƠNG II

SỰ TRẢ THÙ CỦA ĐỊA LÝ

T hất bại của những năm đầu ở Iraq đã củng cố thêm lời nhận xét hiện thực từng bị những người duy tâm gièm pha, miệt thị trong những năm 1990, đó là việc những di sản về địa lý, lịch sử và văn hóa thực sự tạo ra những giới hạn xác định cho những gì có thể được thực hiện ở bất kỳ địa điểm cụ thể nào. Tuy nhiên, những người phản đối Iraq cũng nên thận trọng trong việc vận dụng hiện tượng tương tự Việt Nam quá xa. Bởi vì hiện tượng tương tự này có thể hấp dẫn, đưa tới chủ nghĩa biệt lập, cũng như vì nó đang được xoa dịu, và theo cách diễn đạt của nhà nghiên cứu Trung Đông Fouad Ajami, đang ở phía thiên kiến dễ dàng với những kỳ vọng thấp, nghĩa là cứ để cho thế giới vận hành bình thường, thay vì cố gắng làm nó thay đổi. Hãy nhớ rằng hội nghị München đã diễn ra chỉ 20 năm sau việc giết người hàng loạt trong Thế chiến I, nên có thể thông cảm được việc những chính khách hiện thực như Neville Chamberlain đã mong muốn tránh một cuộc xung đột tương tự bằng mọi giá. Kiểu tình huống như vậy thực sự là lý tưởng cho những mưu đồ của những nhà nước độc tài không biết đến những nỗi sợ hãi như thế: Đức Quốc xã và đế quốc Nhật.

Tám gương Việt Nam là câu chuyện về những giới hạn; còn München thì nói về sự vượt quá chúng. Mỗi sự loại suy từ những

tấm gương này nếu đứng tách riêng đều có thể là nguy hiểm. Chỉ khi ta gán cho chúng một tầm quan trọng tương đương, mới có cơ hội cho một chủ trương đúng đắn xuất hiện. Đối với những nhà hoạch định chính sách khôn ngoan, khi đã ý thức được những hạn chế của dân tộc mình, thì tài nghệ quản lý nhà nước là ở chỗ hành động sao cho càng sát với đường biên càng tốt, mà không bước qua bờ vực.

Nói cách khác, chủ nghĩa hiện thực chân chính là một nghệ thuật hơn là một khoa học, trong đó tính khí của vị chính khách giữ vai trò không kém so với trí tuệ của ông ta. Trong khi cội nguồn của chủ nghĩa hiện thực đã có từ 2.400 năm trước, gắn với sự hiểu biết sâu sắc và không ảo tưởng của Thucydides về hành vi con người trong cuốn sách *Lịch sử Chiến tranh Peloponnese* [[^]Cuốn sách *Lịch sử Chiến tranh Peloponnese* đã được Công ty Sách Omega Việt Nam xuất bản vào tháng 3 năm 2017. (BT)], chủ nghĩa hiện thực hiện đại có lẽ đã được Hans J. Morgenthau tổng kết toàn diện nhất vào năm 1948 trong cuốn *Chính trị giữa các quốc gia: Cuộc đấu tranh vì quyền lực và hòa bình*. Cho phép tôi dừng lại một chút với cuốn sách này – công trình thể hiện sự nỗ lực của một người tị nạn Đức từng dạy Đại học Chicago – để chuẩn bị cho việc thảo luận rộng hơn của tôi về địa lý: bởi vì chủ nghĩa hiện thực là điều then chốt giúp ta đánh giá đúng về bản đồ cùng những thông tin mà ta có thể rút ra từ việc nghiên cứu chúng.

Morgenthau bắt đầu lập luận của mình bằng sự ghi nhận rằng thế giới “là sản phẩm chung của các lực lượng gắn liền với bản chất con người.” Và, bản chất con người, như Thucydides đã nêu, có động cơ thúc đẩy là sự sợ hãi (*phobos*), lợi ích riêng (*kerdos*), và danh dự (*doxa*). “Để cải thiện thế giới”, Morgenthau viết, “người ta

phải hành động cùng với các lực lượng ấy, chứ không đối lập lại chúng.” Như vậy, chủ nghĩa hiện thực chấp nhận những con người như họ hiện hữu, với mọi sự không hoàn thiện vốn có của họ. “Nó cần đến tiền lệ lịch sử nhiều hơn là những nguyên tắc trừu tượng và nhắm tới đích thực hiện cái ít tệ hại hơn là cái tốt tuyệt đối.” Ví dụ, để xét đoán xem tương lai nào sẽ chờ đón Iraq vào thời điểm ngay sau khi lật đổ chế độ độc tài toàn trị, một người theo chủ nghĩa hiện thực sẽ xem xét lịch sử của chính Iraq được luận giải qua bản đồ và quan hệ giữa các nhóm sắc tộc, chứ không phải là căn cứ vào những quy tắc đạo đức dân chủ phương Tây. Xét cho cùng, theo Morgenthau, những ý định tốt không đủ để đưa đến những kết quả tích cực. Ông giải thích rằng, Chamberlain được dẫn dắt bởi những cân nhắc về quyền lực cá nhân ít hơn so với hầu hết các chính trị gia người Anh khác, và ông đã thực sự cố gắng tìm cách đảm bảo hòa bình và hạnh phúc cho tất cả các bên liên quan. Nhưng các chính sách của ông đã mang lại nỗi đau vô kể cho hàng triệu người. Trong khi đó, Winston Churchill trên thực tế đã được thúc đẩy bởi những cân nhắc trần trụi về quyền lực cá nhân và quốc gia, nhưng các chính sách của ông đã có một hiệu ứng tinh thần vô song. Về sau, Paul Wolfowitz, cựu thứ trưởng Quốc phòng Mỹ, đã được thúc đẩy bởi những ý định tốt nhất khi biện luận cho cuộc tiến quân vào Iraq, với niềm tin rằng nó sẽ cải thiện tình hình nhân quyền ở đó rất nhiều, nhưng hành động của ông ta đã dẫn đến điều ngược lại với những gì chính ông từng dự kiến. Mở rộng thêm điểm này ta thấy điều đơn giản là một quốc gia theo con đường dân chủ không có nghĩa là chính sách đối ngoại của nó nhất thiết sẽ phát huy được tốt hơn hoặc sáng tỏ hơn so với những gì tương ứng của một nhà nước chuyên chế. Bởi lẽ “nhu cầu phải làm vừa lòng những cảm xúc

của công chúng,” Morgenthau viết, “không thể không gây ảnh hưởng xấu đến tính hợp lý của bản thân chính sách đối ngoại.” Đơn giản là, dân chủ và đạo lý là những thứ không đồng nghĩa với nhau. Tất cả các quốc gia đều bị cám dỗ – tuy cũng có một số ít từ lâu từng cố gắng để chống lại sự cám dỗ ấy – tìm cách che đậy những hành động và khát vọng riêng của mình trong những chủ định đạo đức của thế giới. “Việc biết rằng các quốc gia phải tuân theo luật luân lý”, ông viết tiếp, “là một chuyện, còn nếu giả bộ như biết chắc chắn cái gì là tốt và cái gì là xấu trong quan hệ giữa các quốc gia lại chuyện hoàn toàn khác.”

Hơn nữa, các nhà nước phải hoạt động trong một thế giới đạo đức bị hạn chế hơn nhiều so với không gian hoạt động của các cá nhân. “Cá nhân,” Morgenthau viết, “có thể tự nói với mình... ‘Hãy để cho công lý được thực thi, ngay cả khi thế giới bị lụi tàn’, nhưng nhà nước thì không có quyền nói như vậy nhân danh những người dưới quyền bảo trợ của mình.” Một cá nhân chỉ có trách nhiệm đối với những người thân yêu của mình, những người sẽ tha thứ cho những sai lầm của anh ta, miễn là anh ta có ý tốt. Nhưng một nhà nước thì phải bảo vệ sinh kế của hàng triệu con người không quen biết bên trong biên giới của nó, những người mà trong trường hợp có một chính sách thất bại sẽ không thông cảm được như vậy. Do đó, nhà nước phải có nhiều mưu mẹo hơn so với các cá thể.

Bản chất con người, theo Thucydides, được xác lập trên cơ sở của sự sợ hãi, của lợi ích riêng và mối bận tâm về dư luận từ phía những người khác, khiến cho thế giới có tình trạng áp bức và xung đột không ngừng. Bởi vì những người theo chủ nghĩa hiện thực như Morgenthau thì chờ đợi sự xung đột và nhận ra rằng nó không thể tránh được, nên họ ít có khả năng hơn so với những người duy tâm

phản ứng lại nó một cách thái quá. Họ hiểu rằng xu hướng đi tới thống trị là một yếu tố tự nhiên trong mọi tương tác của con người, đặc biệt là giữa các quốc gia. Morgenthau trích dẫn John Randolph của Roanoke để nói rằng “chỉ có sức mạnh mới có thể hạn chế được quyền lực.” Do đó, những người theo chủ nghĩa hiện thực không tin rằng các tổ chức quốc tế tự thân chúng có thể đóng vai trò chủ chốt đối với hòa bình, bởi lẽ các tổ chức này chỉ đơn thuần là phản ánh sự thỏa hiệp giữa các quốc gia thành viên, những quốc gia, xét cho cùng, quyết định vấn đề hòa bình và chiến tranh. Và, trong quan niệm của Morgenthau, sự cân bằng ấy của hệ thống quyền lực bản thân nó theo định nghĩa đã là không ổn định: bởi vì mỗi quốc gia thành viên, khi nó có sự lo lắng do một toan tính sai của mình đối với cán cân quyền lực đều phải không ngừng tìm giải pháp bù đắp lại bằng cách chiếm lĩnh một vị trí vượt trội hơn trong cán cân. Đây chính xác là những gì đã mở đường dẫn tới Thế chiến I, khi nước Áo Habsburg, nước Đức Wilhelmine và nước Nga Sa hoàng cùng tìm cách điều chỉnh cán cân quyền lực theo hướng có lợi cho mình, và đã tính nhăm nghiêm trọng. Morgenthau viết rằng, xét cho cùng, duy chỉ có sự hiện hữu một lương tâm luân lý phổ quát là nhân tố hạn chế được sự xuất hiện của chiến tranh, theo đó chiến tranh được xem như là một “thảm họa tự nhiên”, chứ không phải là một hệ quả tự nhiên của chính sách đối ngoại của một ai đó.

Sau thời kỳ bạo lực ở Iraq từ 2003 đến 2007, tất cả chúng ta đều tuyên bố là trong một thời gian ngắn mình đã trở nên có óc thực tế, hoặc chúng ta đã tự trấn an mình như vậy. Nhưng giả như chấp nhận cái cách mà Morgenthau định nghĩa chủ nghĩa hiện thực, thì liệu điều đó có thực sự đúng? Ví dụ, phải chăng hầu hết những người phản đối chiến tranh Iraq trên cơ sở chủ nghĩa hiện thực cũng

cảm thấy rằng không nhất thiết phải có sự kết nối giữa dân chủ và đạo đức? Và, hãy nhớ, Morgenthau là người phản đối Chiến tranh Việt Nam trên cơ sở cả đạo đức lẫn lợi ích quốc gia, là người theo chủ nghĩa hiện thực mà với ông tất cả chúng ta có thể cảm thấy thoải mái nhất. Là một trí thức dành cả cuộc đời mình cho việc giảng dạy đại học, ông không bao giờ khát khao quyền lực và vị thế mà những người theo chủ nghĩa hiện thực khác như Kissinger và Scowcroft đã thể hiện. Hơn nữa, văn phong dè dặt, hầu như bằng lặng của ông làm thiếu đi sự bức dọc của một Kissinger hay một Samuel Huntington. Nhưng sự thật vẫn ở chỗ là, mọi dạng chủ nghĩa hiện thực, kể cả trường hợp Morgenthau, đều khiến ta không thoải mái. Những người theo chủ nghĩa hiện thực hiểu rằng quan hệ quốc tế được điều hành bởi một trật tự buồn hơn và hạn chế hơn so với thực tế điều hành những quan hệ trong nước. Bởi lẽ trong khi nội vụ nhà nước chúng ta được quy định bởi luật pháp, nơi một chính phủ hợp pháp có độc quyền sử dụng vũ lực, thì thế giới với tư cách một tổng thể lại nằm ở trạng thái của tự nhiên, trong đó không có thủy quái Leviathan nào (như trong truyện của Hobbes) để trừng phạt những sai trái, bất công. Thật vậy, ngay dưới lớp vỏ bề ngoài văn minh đã là những lực lượng đen tối của lòng đam mê của con người, và do vậy câu hỏi chủ yếu trong công việc đối ngoại đối với những người theo chủ nghĩa hiện thực là: Ai có đủ sức để làm được gì, và cho ai?

Ashley Tellis, tổng thư ký Quỹ Carnegie vì Hòa bình Quốc tế ở Washington, có lần đã nói với tôi: “Truyền thống Mỹ xa lạ với chủ nghĩa hiện thực.” Điều đó là phi luân lý một cách cố ý, tập trung vào những lợi ích nhiều hơn là các giá trị trong một thế giới đã bị mất phẩm giá. Nhưng chủ nghĩa hiện thực không bao giờ chết, vì nó

phản ánh chính xác cách mà các nhà nước đang cư xử trên thực tế, đằng sau bề mặt khoa trương dựa trên những giá trị của họ.

Những người theo chủ nghĩa hiện thực đánh giá trật tự cao hơn tự do: đối với họ, tự do trở nên quan trọng hơn chỉ sau khi trật tự đã được thiết lập. Tại Iraq, trật tự, thậm chí theo những tham chiếu của chế độ độc tài toàn trị, hóa ra vẫn nhân văn hơn tình trạng thiếu trật tự sau khi chế độ ấy sụp đổ. Và bởi lẽ một chính phủ thế giới mãi mãi vẫn sẽ là một thứ gì đó không thể với tới được, vì sẽ không bao giờ có được sự thỏa thuận căn bản về những phương tiện để cải thiện điều kiện xã hội, do vậy, thế giới theo định mệnh buộc phải chịu sự cai trị của những kiểu thể chế khác nhau, ở đôi nơi còn là những chế độ bộ tộc và sắc tộc. Những người theo chủ nghĩa hiện thực, kể từ người Hy Lạp và Trung Quốc cổ đại cho đến triết gia Pháp Raymond Aron hồi giữa thế kỷ XX và người đương thời theo chủ thuyết của ông ở Tây Ban Nha, José Ortega y Gasset, đều từng tin rằng chiến tranh là hiện tượng tự nhiên gắn liền một cách cố hữu với sự phân chia nhân loại thành các quốc gia và những tập hợp khác của con người. Thật vậy, không có chuyện chủ quyền, cũng không có chuyện những liên minh nổi lên mà không có lí do: chúng đều có cơ sở là những sự khác biệt và chênh lệch. Trong khi các tín đồ toàn cầu hóa nhấn mạnh những gì liên kết nhân loại, thì những người theo chủ nghĩa hiện thực truyền thống lại nhấn mạnh những gì chia rẽ chúng ta.

Và bây giờ chúng ta quay lại với bản đồ, một công cụ phản ánh sự phân chia không gian nhân loại – đối tượng ưa thích đặc biệt của những mô tả hiện thực. Bản đồ không phải luôn luôn nói lên sự thật. Chúng thường mang tính chủ quan, như bất cứ đoạn văn xuôi nào. Những tên gọi kiểu châu Âu đặt cho những mảng lớn của châu Phi

cho thấy, nói theo ngôn từ của nhà địa lý học quá cố người Anh John Brian Harley, bản đồ có thể trở thành một công cụ lợi hại biết chừng nào trong mưu đồ thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Phép chiếu hình Mercator có khuynh hướng thể hiện châu Âu lớn hơn chính nó trên thực tế. Việc tô màu rất đậm cho các nước khác nhau trên bản đồ này hàm ý một sự quản lý thống nhất đối với những vùng liên quan, nhưng điều đó không phải lúc nào cũng vậy. Bản đồ là thứ mang tính vật chất, và do vậy trung tính về mặt đạo đức. Về mặt lịch sử, chúng thuộc về một nền giáo dục Phổ nhiều hơn so với một nền giáo dục Anh. Bản đồ, nói cách khác, có thể là những công cụ nguy hiểm, tuy nhiên chúng lại rất quan trọng để hiểu được sự vận hành nền chính trị thế giới. Morgenthau viết: “Kim tự tháp cơ cấu quyền lực quốc gia, để có thể coi lên được, cần có những nền móng địa lý ổn định tương đối”. Bởi vì, từ gốc rễ, chủ nghĩa hiện thực là để nói ra những chân lý không úp mở nhất, gây khó chịu nhất, và mang tính Quyết định luận nhất: tức là những Chân lý Địa lý.

Bối cảnh địa lý là phong nền cho chính lịch sử nhân loại. Bất chấp những biến dạng do chiếu hình bản đồ, nó có thể là yếu tố tiết lộ những ý định dài hạn của một nhà nước, giống như nếu ta biết được khi có mặt tại một trong những cuộc họp bí mật của nó. Vị trí một quốc gia trên bản đồ là điều đầu tiên quyết định nó, thậm chí còn hơn cả triết lý dùng để quản lý nó. Một tờ bản đồ, Halford Mackinder giải thích, truyền đạt “chỉ trong nháy mắt cả một loạt những điều khái quát hóa.”

Địa lý, ông nói tiếp, là cây cầu bắc qua khoảng trống giữa nghệ thuật và khoa học, kết nối các nghiên cứu lịch sử và văn hóa với những yếu tố môi trường mà chuyên gia trong các khoa học nhân

vấn đôi khi không chú ý. Mặc dù việc nghiên cứu một bản đồ có thể có sức hấp dẫn và thú vị bất tận, nhưng các sự thật của địa lý, cũng giống như của chủ nghĩa hiện thực, đều là khó chấp nhận. Bởi vì bản đồ là một lời quở trách đối với chính những khái niệm về bình đẳng và tính thống nhất của nhân loại, vì chúng nhắc nhở người ta về tất cả những môi trường khác nhau của Trái Đất, những thứ khiến cho người ta bị bất bình đẳng sâu sắc, bị chia rẽ và bất hòa theo nhiều cách, dẫn tới xung đột, tức là những thứ được coi là đá thử vàng của chủ nghĩa hiện thực.

Vào thế kỷ XVIII và XIX, trước khi khoa học chính trị xuất hiện như một chuyên ngành mang tính hàn lâm, địa lý đã từng là một bộ môn khoa học được tôn vinh, nếu không phải là luôn luôn được chính thức hóa, trong đó chính trị, văn hóa và kinh tế thường được xây dựng qua việc tham khảo các bản đồ tự nhiên. Theo logic duy vật này, núi non và các bộ tộc có ý nghĩa quan trọng hơn thế giới những ý tưởng lý thuyết. Hay nói đúng hơn, núi non và những con người lớn lên từ đó là cấp thứ nhất của thực tại; còn tư tưởng, tuy vậy, là những gì nâng cao và củng cố nó, nên chỉ thuộc cấp thứ hai.

Tôi cho rằng, trong khi cải theo chủ nghĩa hiện thực ở thời điểm giữa cuộc chiến tranh Iraq, đôi khi không thuận theo trái tim mình (và cũng chỉ trong một thời gian ngắn), chúng ta cùng lúc đã cải theo địa lý mà không nhận thức rằng đó là địa lý, nếu không theo ngữ nghĩa không úp mở của từ này – tức là theo hàm ý của đế quốc Phổ, thì cũng theo nghĩa ít khó nghe hơn, ôn hòa hơn của thời Victoria hoặc Edward. Sự trả thù của địa lý là yếu tố đã đánh dấu đỉnh điểm chu kỳ thứ hai trong thời kỳ Hậu Chiến tranh Lạnh, tiếp theo sau sự thất bại của điều kiện địa lý trước sức mạnh không quân và thắng lợi của

chủ nghĩa can thiệp nhân đạo, điều đã đánh dấu sự kết thúc của chu kỳ thứ nhất.

Như thế là chúng ta đã bị đưa trở lại với những điều kiện tồn tại đang ngày càng kém cỏi của con người, nơi thay vì sự cải thiện không ngừng của thế giới như trước đó chúng ta từng hình dung, chúng ta đã phải chấp nhận cuộc đấu tranh tiếp theo cho sự sống còn, và gắn với nó là những sự hạn chế gay gắt mà điều kiện địa lý chất nặng lên vai chúng ta ở những nơi như Lưỡng Hà và Afghanistan.

Nhưng ngay bên trong sự chấp nhận buồn bã này còn có cả niềm hy vọng: bởi vì khi trở nên chuyên nghiệp hơn trong việc đọc hiểu bản đồ, với sự trợ giúp của những công nghệ mới, như sự kiện Mùa xuân Arab đã chứng thực, chúng ta có thể vượt ra khỏi một số giới hạn mà các bản đồ áp đặt. Đó chính là mục đích nghiên cứu của tôi: để có một sự đánh giá các bản đồ khả dĩ giúp ta thoát khỏi những gò bó mà ta luôn luôn bị nó giới hạn. Bởi vì không chỉ tính hẹp hòi là thứ dẫn tới chủ nghĩa biệt lập, mà sự ngạo mạn cũng gây ra phản ứng mạnh theo chủ nghĩa biệt lập.

Nhưng điều đầu tiên chúng ta cần nhận thức được đó là vai trò trung tâm của bộ môn Địa lý học. “Thiên nhiên áp đặt; con người sắp đặt”, nhà địa lý người Anh W. Gordon East đã viết. Chắc chắn là mọi hành động của con người đều bị hạn chế bởi những thông số vật lý mà hoàn cảnh địa lý áp đặt. Nhưng những đường biên này lại vô cùng uyển chuyển, do đó các hành động của con người vẫn có thừa không gian để triển khai. Các dân tộc Arab cũng có khả năng thực hành dân chủ giống như những dân tộc khác, dẫu rằng sự phân bố không gian của các bộ tộc Libya và của các dãy núi ở Yemen vẫn sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển

chính trị của những quốc gia ấy. Địa lý thông báo nhiều hơn là quyết định. Do đó, địa lý không đồng nghĩa với thuyết định mệnh. Nhưng, giống như sự phân bố của chính những sức mạnh kinh tế và quân sự, nó có thể là một trở ngại lớn, nhưng cũng có thể là động lực lớn đối với hoạt động của các quốc gia.

Nicholas J. Spykman, giáo sư Đại học Yale, chiến lược gia lớn người Mỹ gốc Hà Lan thời kỳ đầu Thế chiến II, đã viết vào năm 1942 rằng “địa lý không tranh luận. Nó chỉ đơn giản là nó.” Ông nói tiếp:

Địa lý là yếu tố cơ bản nhất trong chính sách đối ngoại của các quốc gia, bởi vì nó là cố định nhất. Các bộ trưởng đến rồi đi, thậm chí những kẻ độc tài cũng chết đi, nhưng những dãy núi thì vẫn mãi đứng đó một cách bình thản. George Washington, người bảo vệ 13 tiểu bang bằng một đội quân rách rưới, rồi đã được Franklin D. Roosevelt kế tục với những nguồn lực của cả một lục địa dưới quyền chỉ huy của mình, nhưng Đại Tây Dương vẫn tiếp tục chia tách châu Âu với Hoa Kỳ và các cảng trên sông St. Lawrence đến nay vẫn bị băng đóng chặt trong những mùa đông. Alexander Đệ nhất, Sa hoàng Nga, để lại cho Joseph Stalin – đơn giản là một đảng viên Cộng sản, không chỉ sức mạnh của mình, mà còn cả cuộc đấu tranh bất tận của ông vì con đường tiếp cận ra biển, còn Maginot và Clemenceau đã được thừa kế từ Caesar và Louis XIV sự lo lắng về đường biên giới mở của Đức.

Và người ta có thể bổ sung thêm, rằng bất chấp sự kiện 11 tháng 9, Đại Tây Dương vẫn còn quan trọng, và, trên thực tế, chính Đại Tây Dương là yếu tố dẫn đến một chính sách ngoại giao và quân sự của Hoa Kỳ khác với của châu Âu. Cũng theo dòng suy

nghĩ ấy, chúng ta có thể nói rằng nước Nga, cho đến tận ngày nay, là một cường quốc lục địa không an toàn, nằm trải rộng ra tứ phía, là nạn nhân của những cuộc xâm lăng từ thời trước cả những cuộc xâm nhập của các bộ lạc du mục Mông Cổ trong thế kỷ XIII, duy chỉ có thời gian, khoảng cách và thời tiết là những ưu thế địa chính trị vốn có của mình, vẫn luôn thêm khát có nhiều lối vượn ra biển hơn. Và bởi vì không tồn tại một trở ngại địa lý nào đáng kể giữa châu Âu và Ural, nên Đông Âu, bất chấp sự sụp đổ Bức tường Berlin, vẫn đang chịu sự đe dọa từ phía nước Nga, như nó đã từng phải chịu suốt hàng thế kỷ. Có một điều khác cũng đúng, đó là sự lo lắng về đường biên giới Đức từng đeo đẳng nước Pháp – giống như trong thời đại Louis XIV – cho tới tận cuối Thế chiến II, khi Hoa Kỳ rốt cuộc đã đảm bảo hòa bình của châu Âu.

Trên thực tế, vị trí địa lý là lời mở đầu cho chính việc phân tích lần theo những sự kiện của con người. Không phải ngẫu nhiên mà nền văn minh châu Âu có cội nguồn cơ bản từ vùng đảo Crete và các đảo Cyclade của Hy Lạp, đó là vì đảo Crete là “một mảnh châu Âu trôi dạt” cổ xưa nằm gần nhất với nền văn minh Ai Cập, còn các đảo Cyclade thì nằm sát với vùng Tiểu Á. Cả hai, nhờ có địa thế biển đảo, đã được bảo vệ suốt hàng thế kỷ trước sự tàn phá của những đội quân xâm lược, và nhờ thế phát triển thịnh vượng. Địa lý chính là những bằng chứng nói về các vấn đề quốc tế, có ý nghĩa cơ bản đến mức chúng ta chấp nhận như là lẽ đương nhiên.

Còn có điều gì căn bản hơn trong lịch sử châu Âu so với sự khác biệt về vị trí địa lý giữa nước Đức và nước Anh, nghĩa là một nước biển đảo, còn nước kia là một cường quốc lục địa? Nước Đức với cả hai mặt đông và tây đều không có những dãy núi che chở, một tình trạng dẫn đến những thái độ ít nhiều bệnh hoạn của nó, từ chủ

nghĩa quân phiệt đến chủ nghĩa hòa bình hiện nay, nghĩa là một cách đối phó với vị trí nguy hiểm của nó. Về phần mình, nước Anh được bảo vệ bởi những đường biên giới biển, với định hướng vươn ra đại dương, và nhờ vậy đã có thể phát triển một hệ thống dân chủ sớm hơn nhiều so với các nước láng giềng và gây dựng mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương đặc biệt với Hoa Kỳ, quốc gia sử dụng cùng ngôn ngữ.

Alexander Hamilton cho rằng nếu nước Anh không phải là một hòn đảo, thì cơ sở quân sự của nó cũng đã có thể có tính năng tấn công như những cơ sở tương ứng của châu Âu lục địa, và nước Anh đã “hoàn toàn có thể” trở thành “một nạn nhân của sự chuyên quyền của một con người duy nhất”. Và thêm nữa, nước Anh là một hòn đảo nằm gần lục địa châu Âu, nên luôn phải chịu nguy cơ xâm lấn trong phần lớn chiều dài lịch sử của mình, khiến nó trở thành một quốc gia cảnh giác, liên tục phải quan tâm đến những sự cố chính trị của nước Pháp và các quốc gia Vùng Đất Thấp tây bắc châu Âu [Bỉ và Hà Lan] trên bờ đối diện eo biển Manche và Biển Bắc.

Tại sao Trung Quốc trở lại quan trọng hơn Brazil? Là bởi vị trí địa lý: thậm chí giả như có cùng mức độ tăng trưởng kinh tế như Trung Quốc và cùng cỡ về dân số, Brazil không bao quát những tuyến giao thông chủ chốt trên biển nối các đại dương và các châu lục như Trung Quốc; Brazil cũng không nằm chủ yếu ở ôn đới như Trung Quốc, với một khí hậu ít bệnh tật hơn và có tác dụng tiếp sinh lực hơn. Trung Quốc quay mặt ra tây Thái Bình Dương và ăn sâu trên đất liền tới tận vùng Trung Á giàu có về dầu mỏ và khí tự nhiên. Brazil tạo ra ít lợi thế so sánh hơn. Nó nằm cô lập ở Nam Mỹ, về mặt

địa lý bị đẩy xa khỏi những khối lục địa khác, cũng như xa những cường quốc lớn khác.

Tại sao châu Phi lại quá nghèo? Mặc dù châu Phi là lục địa lớn thứ hai, với diện tích gấp năm lần so với châu Âu, bờ biển của nó về phía nam sa mạc Sahara dài hơn 1/4 chiều dài châu lục một chút. Hơn nữa, bờ biển này rất hiếm những cảng tự nhiên tốt, ngoại trừ các hải cảng ở Đông Phi dùng cho những giao dịch thương mại sôi nổi với Arab Saudi và Ấn Độ. Rất ít dòng sông trong số những con sông nhiệt đới châu Phi có thể dùng cho giao thông thủy hướng từ biển vào, vì chúng tạo ra những bậc chênh cao đột ngột dạng thác và ghềnh từ cao nguyên dạng mặt bàn xuống đồng bằng duyên hải, khiến cho phần nội địa châu Phi bị cô lập một cách đặc biệt với vùng duyên hải. Mặt khác, sa mạc Sahara trong suốt nhiều thế kỷ đã gây cản trở cho sự tiếp xúc của con người từ phía Bắc xuống, khiến cho châu Phi ít được tiếp xúc với các nền văn minh Địa Trung Hải tuyệt vời thời cổ đại và cả sau đó nữa. Cuối cùng, lượng mưa lớn và nhiệt độ cao đã tạo ra những khu rừng rậm rọng lớn ở cả hai phía đường xích đạo, từ Vịnh Guinea đến lưu vực sông Congo. Những khu rừng này không thân thiện với nền văn minh, cũng không có lợi cho những đường biên giới tự nhiên, và do đó, các đường biên giới được dựng lên bởi chính quyền thực dân tới từ châu Âu đương nhiên là gượng gạo, nhân tạo. Thế giới tự nhiên đã cho châu Phi nhiều thứ để lao động theo cách ngược dòng trên con đường của nó đi tới hiện đại.

Hãy điểm qua danh sách những nền kinh tế yếu kém nhất thế giới và chú ý rằng tỷ lệ cao thuộc về những đất nước bị đất liền bao bọc. Hãy để ý là các quốc gia nhiệt đới (nằm giữa các vĩ tuyến 23,45 vĩ độ Bắc và Nam) nói chung là nghèo, trong khi hầu hết những

nước có thu nhập cao đều nằm ở các vĩ độ trung bình và cao. Chú ý là lục địa Á-Âu trong dải ôn đới định hướng theo chiều đông-tây sung túc hơn hẳn so với châu Phi cận Sahara định hướng theo chiều bắc-nam, bởi vì việc phổ biến công nghệ diễn ra tốt hơn nhiều trên cùng vĩ độ, nơi điều kiện khí hậu tương tự nhau, do đó cho phép lan truyền nhanh chóng những đổi mới trong việc chăm sóc cây trồng, thuần dưỡng động vật. Không phải ngẫu nhiên mà các khu vực nghèo nhất thế giới có xu hướng hiện diện tại những nơi mà điều kiện địa lý nhờ tính thích hợp của thổ nhưỡng có thể chấp nhận được mật độ dân số cao, chứ không phải là vào sự tăng trưởng kinh tế nhờ khoảng cách thuận lợi tới các hải cảng và các đầu mối đường sắt. Vùng trung tâm Ấn Độ và vùng nội địa châu Phi là những ví dụ tuyệt vời thể hiện điều này.

Trong một bản tổng kết gây ấn tượng nhất về Quyết định luận địa lý, nhà Địa lý học cận đại Paul Wheatley đã đưa ra nhận xét rằng “ở độ cao lớn hơn 500 m, người ta không còn nghe thấy ai nói bằng tiếng Phạn nữa”, nghĩa là văn hóa Ấn Độ từng là một hiện tượng đặc sắc chỉ gắn liền với các miền đồng bằng. Những ví dụ khác về ảnh hưởng của địa lý đối với số phận các dân tộc theo cách vừa tinh tế vừa rõ ràng cũng nhiều vô kể, và tôi sẽ còn nhắc tới chúng nhiều hơn nữa trong công trình này.

Nhưng trước khi tiếp tục, cho phép tôi nói đôi chút về trường hợp Hoa Kỳ. Bởi vì chính điều kiện địa lý đã giúp cho Hoa Kỳ duy trì được sự thịnh vượng của mình, và điều kiện địa lý ấy có lẽ suy cho cùng đã tạo ra chủ nghĩa vị tha mang tính toàn nhân loại của nước Mỹ. Như John Adams đã lưu ý, “Không tồn tại một mệnh trời đặc biệt riêng cho người Mỹ, và bản chất của họ cũng giống như của những người khác.”

Nhà sử học John Keegan giải thích rằng nước Mỹ và nước Anh đã có thể bênh vực cho tự do chỉ vì họ được những đường biên giới biển bảo vệ khỏi “những kẻ thù của tự do từ phía đất liền.” Chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa thực dụng của lục địa châu Âu suốt nửa đầu thế kỷ XX, một châu Âu mà người Mỹ luôn cảm thấy mình vượt trội hơn, là kết quả của một hoàn cảnh địa lý, chứ không phải là vì tính cách bẩm sinh. Các quốc gia và các đế chế cạnh tranh nằm liền kề nhau ở một châu lục quá đông người. Các quốc gia châu Âu không bao giờ có thể rút lui qua một đại dương trong trường hợp xảy ra một tính toán sai lầm về quân sự. Do vậy, chính sách đối ngoại của họ sẽ mãi không thể dựa trên một nền luân lý phổ quát, mà họ vẫn sẽ tự vũ trang ở mức cao để chống lại nhau cho đến khi cùng chịu sự thống trị của thế lực bá quyền Hoa Kỳ sau Thế chiến II. Không phải chỉ có hai đại dương là thứ đã cho người Mỹ sự sang trọng của chủ nghĩa Lý tưởng của họ, mà còn vì chính hai đại dương này đã cho nước Mỹ con đường đến trực tiếp với hai tuyến huyết mạch chính của nền chính trị và thương mại thế giới: châu Âu qua Đại Tây Dương và Đông Á qua Thái Bình Dương, cùng với những nguồn tài nguyên giàu có của đại lục châu Mỹ nằm giữa chúng. Và thêm nữa, cũng chính những đại dương này, bằng việc tách biệt châu Mỹ với những châu lục khác tới hàng ngàn dặm, đã tạo cho nước Mỹ một khuynh hướng tai hại của chủ nghĩa biệt lập tồn tại dai dẳng cho đến ngày nay. Thật vậy, ngoại trừ vòng ảnh hưởng riêng của mình tại hai đại lục châu Mỹ, Hoa Kỳ đã không ngừng chống lại những thế lực chính trị lớn trong gần 200 năm: ngay cả sự sụp đổ của hệ thống nhà nước châu Âu trong năm 1940 cũng đã không lôi cuốn được Mỹ vào Thế chiến II. Phải đến khi xảy ra trận tấn công vào Trân Châu Cảng năm 1941 điều đó mới xảy ra.

Sau chiến tranh, nước Mỹ một lần nữa lại rút lui khỏi thế giới, cho đến khi Liên Xô và Bắc Triều Tiên tấn công Hàn Quốc, quân đội nước này mới buộc phải trở lại châu Âu và châu Á. Kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, chính sách đối ngoại của Mỹ đã dao động giữa chủ nghĩa hầu như biệt lập và chủ nghĩa can thiệp, một thái độ được giải thích bởi sự bảo vệ tự nhiên mà nước Mỹ có được từ hai đại dương Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

Địa lý “chưa bao giờ bị chinh phục, nhưng đã bị lãng quên”, Jakub J. Grygiel học giả Đại học Johns Hopkins đã viết như vậy. Colin S. Gray, một cố vấn lâu năm về chiến lược quân sự cho chính phủ Anh và Mỹ đã viết rằng, ý kiến “công nghệ đã xóa bỏ địa lý” nhiều nhất cũng chỉ là “một sự suy luận hão huyền.” Như người ta đã ghi nhận ở Afghanistan và Iraq, để thực hiện sự kiểm soát và ảnh hưởng lâu dài đối với một khu vực đòi hỏi phải duy trì tại đó một đội ngũ đáng kể lực lượng vũ trang, và sức lực cần bỏ ra cho công tác hậu cần quân sự (tức là việc vận chuyển và phục vụ khối lượng đáng kể người và vật liệu từ một châu lục này đến một châu lục khác) nhằm đưa tới đây các đạo quân và vật liệu cần thiết cho một cuộc chiếm đóng như vậy đã chứng minh rằng địa lý vẫn còn có tầm quan trọng biết chừng nào. Những gì tôi đã trải nghiệm trong chuyến đi cùng với sư đoàn Lính thủy Đánh bộ số 1 theo đường bộ qua Iraq chỉ là một phần nhỏ của những tác vụ về hậu cần, bao gồm việc đón nhận người và thiết bị bằng tàu biển trên khoảng cách hàng ngàn dặm từ Bắc Mỹ tới vùng vịnh Ba Tư. Trong một phân tích sắc suốt và gây ấn tượng vào năm 1999, nhà lịch sử quân sự Mỹ Williamson Murray đã viết rằng trong thế kỷ mới, Hoa Kỳ một lần nữa sẽ phải đối mặt với những “thực tế địa lý khắc nghiệt” được áp đặt bởi hai đại dương, làm hạn chế và khiến cho chi phí trở nên đắt đỏ tới mức

hầu như là điên rồ nếu triển khai lực lượng mặt đất tại những địa điểm xa xôi. Tuy nhiên, một số cuộc chiến tranh và chiến dịch cứu hộ lại có thể được kết thúc nhanh chóng bằng “đột kích” không vận (như cuộc tấn công của Israel vào sân bay Entebbe ở Uganda năm 1976 để giải cứu hành khách trên chiếc máy bay bị không tặc), ngay cả trong những chiến dịch mà địa hình có ý nghĩa quan trọng.

Địa hình mặt đất quyết định nhịp độ và phương pháp chiến đấu. Cuộc Chiến tranh Falkland năm 1982 diễn ra chậm chạp là do môi trường biển, trong khi những sa mạc bằng phẳng của Kuwait và Iraq trong cuộc chiến vùng Vịnh năm 1991 đã làm tăng hiệu quả của không lực, nhưng việc nắm giữ những vùng đất trải dài liên tục, rộng lớn và đông dân cư của Iraq trong chiến tranh vùng Vịnh lần thứ Hai lại cho thấy những giới hạn của sức mạnh không lực và do đó lại biến lực lượng Mỹ thành nạn nhân của hoàn cảnh địa lý: máy bay có thể bắn phá, nhưng không thể vận chuyển hàng hóa với số lượng lớn, cũng không thực hiện được việc kiểm soát trên mặt đất. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp khác, máy bay đòi hỏi phải có căn cứ đủ gần. Ngay cả trong thời đại tên lửa đạn đạo liên lục địa và bom hạt nhân, hoàn cảnh địa lý vẫn có ý nghĩa quan trọng. Như Morgenthau đã nhận xét, những quốc gia có kích thước nhỏ và trung bình như Israel, Anh, Pháp, và Iran không thể chịu được cùng một mức trừng phạt như các nước có kích thước cỡ đại lục, ví dụ như Hoa Kỳ, Nga và Trung Quốc, vì vậy họ không có độ tin cậy đủ thuyết phục trong những đe dọa hạt nhân của mình. Điều này có nghĩa rằng một nước nhỏ nằm giữa những kẻ thù, như Israel, buộc phải cư xử một cách đặc biệt thụ động, hoặc đặc biệt hung hăng, để tồn tại. Đó trước hết là một vấn đề địa lý.

Nhưng việc bao quát bản đồ tự nhiên có tính đến vai trò của núi non và con người không có nghĩa là nhìn thế giới như nó hoàn toàn phục tùng theo sự thúc đẩy của tình trạng chia rẽ sắc tộc và giáo phái, tức là những gì chống lại toàn cầu hóa. Thực tiễn diễn biến phức tạp hơn rất nhiều. Toàn cầu hóa tự nó đã thúc đẩy sự tái sinh chủ nghĩa địa phương được xây dựng trong nhiều trường hợp trên ý thức sắc tộc và tôn giáo, luôn gắn liền với những cảnh quan đặc thù, và do đó được giải thích tốt nhất qua tham chiếu các bản đồ tự nhiên. Điều này là do sức mạnh hay quyền lực sinh ra từ thông tin đại chúng và hội nhập kinh tế đã làm suy yếu sức mạnh nhiều quốc gia, bao gồm cả những nước đã được hình thành một cách nhân tạo, không thuận theo những mệnh lệnh của điều kiện địa lý, do đó tạo ra những khu vực xung đột thường xuyên và một thế giới bị chia vụn và luôn lung lay. Nhờ có công nghệ thông tin liên lạc, các phong trào Liên minh Hồi giáo giành được thêm sức mạnh trên toàn bộ vòng cung Hồi giáo Á-Phi, nhưng nó cũng đã tạo thuận lợi cho những cuộc nổi dậy của dân chúng trong nhiều quốc gia Hồi giáo riêng rẽ.

Hãy xem Iraq và Pakistan, những quốc gia mà theo ngôn ngữ địa lý có thể được cho là hai quốc gia được thiết lập một cách phi logic nhất trong không gian giữa Địa Trung Hải và tiểu lục địa Ấn Độ, trong khi bản đồ tự nhiên lại thể hiện mạnh mẽ rằng Afghanistan mới đúng là một quốc gia yếu. Đúng là Iraq đã tan vỡ vì Hoa Kỳ. Nhưng chế độ độc tài Saddam Hussein (mà tôi đã được tận mắt chứng kiến khá cận kề trong những năm 1980, và thực sự là tồi tệ nhất trong thế giới Arab) bản thân nó có thể đã được quy định bởi địa lý.

Và chẳng, mỗi nhà độc tài Iraq kể từ cuộc đảo chính quân sự đầu tiên vào năm 1958 đều buộc phải trở nên thô bạo hơn so với

người tiền bối để giữ lại trong cùng một nhà nước, vốn không có những đường biên giới tự nhiên, những tộc người đang sôi sục với ý thức sắc tộc và giáo phái luôn ở ranh giới sự bùng nổ, như người Kurd, người Arab Sunni và Shia.

Tôi nhận ra rằng điều quan trọng là không nên đi quá xa theo hướng của lập luận này. Chắc chắn địa hình núi non ở phía nam phân cách Kurdistan với phần còn lại của Iraq, và sự chia sẻ miền đồng bằng Lưỡng Hà giữa người Sunni ở trung tâm và người Shia ở phía nam đã từng giữ vai trò quyết định hơn đối với diễn biến của các sự kiện so với những khao khát về một nền dân chủ. Nhưng không ai có thể biết trước tương lai, và một Iraq ổn định và dân chủ một cách hợp lý chắc chắn cũng không phải là ngoại lệ, thậm chí không thể hình dung được. Trong suốt nhiều thế kỷ, chính những dãy núi ở Balkan đã giữ vai trò đường biên giới giữa đế quốc Ottoman và đế quốc Áo-Hung. Từng là nơi diễn ra sự chia rẽ sắc tộc và tôn giáo ác liệt, chúng đã được những cuộc can thiệp nhân đạo của chúng ta làm cho hòa dịu vào những năm 1990. Khi nói đến “địa lý”, tôi không có ý nói về một lực lượng không thể làm dịu được, một lực lượng mà loài người phải bắt lực khi đối diện với nó. Tôi chỉ đơn giản mong muốn chúng ta chấp nhận một cách khiêm tốn chút phần mà nó thuận cho mỗi người trong chúng ta, theo cách mà chúng ta có thể hãm phanh bớt sự sốt sắng đôi khi quá mức của chúng ta về mặt chính sách đối ngoại, chính thứ nhiệt tình mà bản thân tôi cũng đã có thời thể hiện.

Chúng ta càng có thể kiềm chế sự sốt sắng này nhiều hơn, thì những cuộc can thiệp trong đó có sự tham gia của chúng ta sẽ càng thành công hơn, và khi những cuộc can thiệp này càng thành công hơn, thì độ trễ thời gian trong tòa án công luận mà các nhà hoạch

định chính sách của chúng ta sẽ có được càng dài hơn, để hành động tương tự trong tương lai.

Tôi ý thức được rằng mình đang đứng trên mảnh đất nguy hiểm trong việc đưa địa lý lên bệ. Do vậy, trong khuôn khổ của nghiên cứu này, tôi sẽ cố gắng luôn tâm niệm lời cảnh báo của Isaiah Berlin từ bài giảng nổi tiếng của ông trình bày năm 1953 và xuất bản vào năm sau đó với nhan đề “Tính không thể tránh được của Lịch sử”, trong đó ông đã lên án sự hèn nhát của những người mà lòng tin phi đạo đức của họ khẳng định rằng “những sức mạnh to lớn phi nhân xưng”, như địa lý, môi trường, và những đặc điểm dân tộc cá biệt quyết định cuộc sống của chúng ta và chiều hướng chính trị thế giới. Berlin chỉ trích Arnold Toynbee và Edward Gibbon vì họ nhìn nhận các “dân tộc” và các “nền văn minh” như những số liệu “cụ thể hơn” so với những cá thể là hiện thân của chúng, và vì họ gán cho những khái niệm trừu tượng như “truyền thống” hoặc “lịch sử” nhiều tính “khôn ngoan hơn chúng ta.” Theo Isaiah Berlin, cá thể và trách nhiệm đạo đức của nó là tối thượng, và vì thế, anh ta hoặc chị ta không thể trút bỏ hoàn toàn hoặc một phần lớn trách nhiệm về những hành động – hoặc số phận – của mình cho môi trường hoặc cho văn hóa. Những động cơ hành động của con người có ý nghĩa rất quan trọng đối với lịch sử; chúng không phải là những ảo tưởng được giải thích xa xôi bằng cách viện dẫn đến những lực lượng to lớn hơn. Bản đồ là một điểm khởi đầu, chứ không phải là một sự kết thúc trong việc giải thích quá khứ và hiện tại.

Tất nhiên, địa lý, lịch sử và những đặc điểm sắc tộc có ảnh hưởng đến các sự kiện trong tương lai, nhưng không hoàn toàn *quyết định* chúng. Tuy nhiên, những khó khăn hiện tại trong chính sách đối ngoại không thể được giải quyết và những lựa chọn khôn

ngoan không thể được thực hiện mà không tính đến những nhân tố Quyết định luận này – những nhân tố mà sự sụp đổ Bức tường Berlin trước đó đã đẩy nó vào sự quên lãng của quá khứ. Việc quan tâm đến những nhân tố này (hoàn cảnh địa lý, các yếu tố sắc tộc và giáo phái) lẽ ra đã có thể giúp chúng ta một cách hiệu quả trong việc chặn sớm bạo lực ở cả hai khu vực: Balkan, sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh và Iraq, sau cuộc xâm lược của Mỹ năm 2003. Tuy nhiên, thách thức về đạo đức của Berlin [^Nảy sinh từ vụ sụp đổ Bức tường Berlin.] vẫn đứng vững, tới mức tạo khung cho những cuộc tranh luận từng diễn ra trong tiến trình hai thập kỷ qua, về khi nào và ở đâu không nên triển khai quân đội Mỹ ở nước ngoài.

Vậy phải làm gì? Chúng ta có thể chia tách thế nào sự khác biệt giữa việc thừa nhận tầm quan trọng của hoàn cảnh địa lý trong sự định hình lịch sử và mối nguy hiểm của việc nhấn mạnh quá mức chính thực tế ấy? Tôi nghĩ là chúng ta có thể lấy bên đầu trong khái niệm của Raymond Aron về một “đạo đức có tiết độ dựa trên một ‘chủ nghĩa định mệnh có tính xác suất’, một phần đầu của câu trả lời có quan tâm đầy đủ đến những sự câu thúc của quá khứ.”

Ta thấy từ khóa ở đây là “có tính xác suất”, nghĩa là chủ nghĩa Quyết định luận của chúng ta chỉ có thể là có tính xác suất, bởi vì trong khi chúng ta tập trung vào địa lý, chúng ta gia nhập một Quyết định luận không hoàn chỉnh hay là còn do dự, theo đó nó công nhận có tồn tại những khác biệt rõ rệt giữa các nhóm người cùng chung đặc tính và các lãnh thổ, nhưng không tự giới hạn ở một cách nhìn đơn giản hóa quá mức và còn chấp nhận mọi khả năng có thể dự kiến. Như sử gia người Anh Norman Davies đã bày tỏ: “Tôi đã đi đến kết luận rằng quan hệ nhân quả không phải là được cấu thành duy nhất bởi các nhân tố tiền định, cá nhân hay là bởi các yếu tố

ngẫu nhiên, mà là từ sự kết hợp cả ba.” Những người theo chủ nghĩa quốc tế cánh tả mà phần đông từng ủng hộ sự can thiệp ở Balkan, nhưng phản đối nó ở Iraq, đã thể hiện qua đó một sự tinh tế tinh thần. Họ từng biết qua trực cảm, tuy còn mơ hồ, một sự khác biệt rõ ràng và căn bản về hoàn cảnh địa lý: trong khi Nam Tư cũ nằm ở phần cực tây, tiến bộ nhất của cựu đế quốc Ottoman, tiếp giáp với Trung Âu; thì Lưỡng Hà nằm ở đoạn cực đông và hỗn loạn nhất của nó. Và do thực tế này đã ảnh hưởng đến sự phát triển chính trị tới tận ngày nay, nên một cuộc can thiệp vào Iraq sẽ đương nhiên phải khác với cuộc can thiệp vào Balkan.

Vậy, những gì có thể là thứ mà số phận khiêm tốn này, bàn tay vô hình này, dành sẵn cho chúng ta trong những năm tới? Chúng ta có thể học được từ bản đồ điều gì để cảnh báo sớm cho mình những hiểm nguy có thể tới? Chúng ta sẽ điếm lại một số trong những tác động của địa lý tới mẫu hình lớn của lịch sử thế giới qua con mắt của một số học giả lớn của thế kỷ XX, rồi sau đó xem xét một cách chuyên biệt đối với địa lý và sự can thiệp của con người qua con mắt của một vĩ nhân thời cổ đại. Điều đó sẽ chuẩn bị cho chúng ta điều kiện để kiểm nghiệm những lý thuyết địa chính trị đã được thời gian thử thách nhất và kêu gọi nhất kể từ kỷ nguyên hiện đại, và xem chúng đang đưa chúng ta tới đâu qua việc mô tả thế giới tương lai.

CHƯƠNG III

HERODOTUS VÀ NHỮNG NGƯỜI NÓI NGHIỆP (NHỮNG BÀI HỌC CỦA THỜI CỔ ĐẠI)

Từ giữa đến cuối thế kỷ XX, khi Hans Morgenthau giảng dạy tại khoa Khoa học Chính trị, Đại học Chicago, có hai giáo sư khác cũng mở những hướng đi học thuật kỳ lạ tại khoa lịch sử: William H. McNeill và Marshall G. S. Hodgson. Trường đại học này khi đó đã nổi tiếng với sự chặt chẽ và nhân tài, nên khi chú ý nhiều tới ba vị giáo sư này, tôi không có ý xem thường những người khác. Trong khi Morgenthau đưa ra định nghĩa về chủ nghĩa hiện thực vận dụng cho thời hiện đại, McNeill cũng đã làm đúng như vậy đối với lịch sử thế giới, còn Hodgson thì làm với lịch sử Hồi giáo. Những công trình của họ đều chịu ảnh hưởng của Herodotus, nhà triết học và sử học thời Hy Lạp Cổ đại, người liên tục liên hệ với địa lý trong các công trình đồ sộ của mình. Bản thân sự dũng cảm mà McNeill và Hodgson thể hiện trong sự lựa chọn các đối tượng của họ thật đáng ngưỡng mộ trong kỷ nguyên học thuật đương đại, với sự nhấn mạnh của chúng vào chuyên môn hẹp - thật vậy, đó là một sự cần thiết bởi vì khối lượng kiến thức đang không ngừng được tích lũy. Nhưng đọc McNeill và Hodgson cũng gần như là phải nuối tiếc cho một thời cách đây không lâu, khi những chân trời của các học giả đều dường như vô hạn. Ngay cả khi sự chuyên môn hóa là cần

thiết, trước hết là trong một thời đại như thời của chúng ta với tổng thể kiến thức khổng lồ của nó, chúng ta cần khai thác thật tốt những gì hai nhà tư tưởng này thể hiện, mà theo họ, lập luận theo những tiêu chí địa lý đó trước hết là đưa ra những phương tiện để bao quát được chính sự phong phú và sự đa dạng của thực tại.

Sinh ra ở British Columbia, William Hardy McNeill xuất bản vào năm 1963, ở giữa tuổi 40 của mình, *Sự nổi lên của miền Tây: Một lịch sử của cộng đồng người*, một cuốn sách dày hơn 800 trang. Chủ đề bao trùm là nhằm tranh luận với quan điểm của nhà sử học người Anh Arnold Toynbee và nhà sử học người Đức Oswald Spengler, rằng những nền văn minh riêng biệt theo đuổi vận mệnh của mình một cách độc lập. Thay vào đó, McNeill lập luận các nền văn hóa và văn minh liên tục tương tác, và sự tương tác này đã tạo ra một loạt những sự kiện cốt lõi của lịch sử thế giới. Chính vì vậy, công trình của ông nghiên cứu trước hết về sự di trú của các dân tộc. Để làm ví dụ: giữa những năm 4500 và 4000 TCN, những cư dân nông nghiệp vùng Danube đã bắt đầu lên đường di chuyển lên phía bắc, theo hướng tới miền Trung và Tây Âu. Trong khi đó, một cuộc di chuyển từ phía nam của những người chăn nuôi tiên phong và nông dân đã vượt qua Bắc Phi đến eo biển Gibraltar, mà không biết rằng sẽ “gặp gỡ và hòa nhập với dòng người nông dân trồng trọt đến từ Danube.” Nhưng những cộng đồng cư dân săn bắn-hái lượm cũ của châu Âu đã không bị tan rã, McNeill viết; thay vào đó, đã có sự pha trộn hay là sự hấp thụ của các cộng đồng dân cư và văn hóa. Như vậy là phần lõi của cuốn sách bắt đầu.

Cả hai luồng di trú dân cư này ở phía bắc và phía nam Địa Trung Hải đều bắt nguồn từ vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu (Fertile Crescent) và Anatolia, nơi sự bất ổn định chính trị phần lớn có nguyên nhân từ

địa lý. “Trong khi Ai Cập nằm trùng hướng và không gây rắc rối cho những đường di chuyển của con người, thì Iraq ngay từ những thời khắc rất sớm đã là một xứ biên giới, nằm chặn ngang và rất không thân thiện với nhiều con đường di cư”, nhà văn du khảo người Anh cận đại Freya Stark đã viết như vậy. Thật vậy, như McNeill cho biết, “Lưỡng Hà cắt ngang qua một trong những tuyến đường di cư đậm máu nhất trong lịch sử”. Ngay sau khi các thành phố vùng đồng bằng được phát triển và trở nên thịnh vượng, “như là sản phẩm của cảnh quan dốc thoải ở vùng hạ lưu của thung lũng Tigris và Euphrates, những dòng chảy cung cấp nước tưới cho cả vùng rộng lớn”, chúng đã “trở thành đối tượng cướp bóc cho các cư dân man rợ trên xứ sở bao quanh.” Hơn nữa, khi hầu hết những vùng đất có thể tưới tiêu của Lưỡng Hà đã được trồng trọt, và khi những cánh đồng của một cộng đồng đã tiếp xúc với đồng ruộng của cộng đồng khác, chiến tranh sẽ phát sinh liên miên, vì không có một cơ quan trung ương để giải quyết những tranh chấp biên giới, hoặc để phân bổ nguồn nước trong thời gian thiếu hụt. Giữa cảnh nửa hỗn loạn này, những kẻ chinh phục, như Sargon (2400 TCN) đã xâm nhập vào Lưỡng Hà từ các khu ven rìa vùng đất đã canh tác. Mặc dù có thể thiết lập một quyền lực tập trung, McNeill cho chúng ta biết, nhưng các chiến binh đang thắng cuộc đã không làm gì, và sau một vài thế hệ, đã từ bỏ cuộc sống binh nghiệp để chuyển sang “cách sống nhẹ nhàng hơn và sang trọng hơn” của thị thành. Và như vậy, lịch sử bắt đầu lặp lại chính mình khi có sự xuất hiện của những kẻ chinh phục mới.

Tất cả những điều này đã gợi nhớ đến hình mẫu được mô tả bởi nhà sử học và địa lý học Tunisia thế kỷ XIV Ibn Khaldun, người đã lưu ý rằng trong khi đời sống xa hoa củng cố nhà nước, lúc đầu

bằng việc thúc đẩy hơn nữa tính hợp pháp của nó, thì trong những thế hệ tiếp sau nó lại dẫn đến sự suy đồi, với quá trình sụp đổ được báo hiệu bằng sự nổi lên của các thủ lĩnh cấp tỉnh đầy quyền lực, những người sau đó đã xâm nhập và tạo ra những triều đại của riêng mình. Cuối cùng, sự vươn lên của nền văn minh ở Iraq cổ đại đã dẫn đến tình trạng nghẹt thở nhất của sự chuyên chế nhằm ngăn chặn sự tan rã từ bên trong: do đó chúng ta thấy có Tiglath-Pileser (thế kỷ XII-XI TCN) Ashurnasirpal II (thế kỷ IX TCN), Sennacherib (thế kỷ VIII-VII TCN), và những người khác, nổi tiếng với sự tàn bạo, tính hoang tưởng tự đại của mình, và việc lưu đầy hàng loạt được thực hiện nhân danh họ. Đây là hình mẫu đã đạt tới đỉnh điểm trong thời Saddam Hussein: đó là một khu vực dễ bị xâm lược và chia cắt vụn, nên trong phần lớn chiều dài lịch sử đòi hỏi những mức độ cao của sự chuyên chế. Nhưng một lần nữa, ta nên tránh một kết luận quá nông cạn và gò bó: ví dụ, trong thời gian từ 1921-1958, Iraq đã trải qua hệ thống nghị viện hoạt động được một cách khiêm tốn, và lẽ ra có thể tiếp tục trong những tình huống thay đổi nhẹ. McNeill, Khaldun, và Stark đang chỉ nói về những khuynh hướng lịch sử và địa lý, và bằng cách đó tránh được sự quy kết về Quyết định luận.

Cũng chỉ với ý là địa lý tạo ra cơ sở cho một mức độ phi thường của chế độ độc tài và quan liêu tại Lưỡng Hà, McNeill giải thích nó giữ vai trò đỉnh điểm như thế nào tại Ai Cập, nơi sự đàn áp trong cách cai trị có phần thấp hơn một chút. “Sa mạc tạo cho đất đai của Ai Cập vẻ quang đãng, có những đường biên giới dễ phòng thủ; trong khi sông Nile cung cấp cho nó một cột sống và hệ thống thần kinh tự nhiên,” do vậy, cấp độ đàn áp như ở Lưỡng Hà là không cần thiết trên suốt sông Nile. “Sự phòng thủ biên giới,” ông tiếp tục, “chống lại những người nước ngoài chắc chắn không phải là một

vấn đề nghiêm trọng đối với nhà vua Ai Cập”. Thực vậy, nhờ hoàn cảnh thuận lợi của Ai Cập đối với các tuyến đường di trú so với Lưỡng Hà, việc thâm nhập của người Libya từ phía tây Á và từ phía đông chỉ là vấn đề tương đối nhỏ. Ai Cập đã được bảo vệ từ phía nam, nơi không có gì ngoài những sa mạc hoang vu hai bên bờ sông; còn ở phía bắc là Địa Trung Hải. Rất có thể là trong suốt 4.000 năm, người Ai Cập “không bao giờ nhìn thấy một đạo quân xâm lược nào ở vùng đất trung tâm của họ.” Sông Nile, hơn nữa, lại cho phép giao thông thủy dễ dàng, với dòng chảy của sông đưa thuyền lên phía Bắc, trong khi gió ở đây thường thổi từ bắc xuống nam, đẩy thuyền xuôi hướng nam với sự trợ giúp của cánh buồm. Như vậy là nền văn minh đã có thể đón bình minh ở Ai Cập. “Ngược lại,” McNeill viết, “những người cai trị đất Lưỡng Hà có thể tận dụng công cụ tự nhiên không được làm sẵn để củng cố quyền lực tập trung của họ, nhưng đã phải phát triển một cách từ từ và đau đớn luật pháp ngọt ngào và nền hành chính quan liêu như là vật thay thế cho sự khớp nối tự nhiên mà địa lý đã dành cho Ai Cập.” Nạn quan liêu độc đoán của xứ Lưỡng Hà tiếp theo còn phải quản lý nhịp điệu của nước lũ gây ngập lụt thất thường của Tigris và Euphrates, không giống như sông Nile, và điều đó làm phức tạp thêm nữa việc tổ chức hệ thống thủy lợi. Thậm chí ngày nay, cả Ai Cập lẫn Iraq đã buộc phải duy trì chế độ độc tài trong thời gian dài, nhưng với thực tế là Iraq đã trở nên tồi tệ hơn nhiều, và điều đó có thể giúp ta phần nào nghĩ đến lời giải thích của lịch sử thời cổ đại và hoàn cảnh địa lý đã nhào nặn nên nó.

Phía ngoài ranh giới của Trung Đông là những gì mà McNeill gọi là những nền văn minh “ngoại vi” - của Ấn Độ, của Hy Lạp, và của Trung Quốc, “trên dải ven rìa của thế giới đã văn minh hóa trong thời

cổ đại”, trong số đó, hai trường hợp đầu đã tiếp nhận được phần lớn sức sống của mình từ những nền văn hóa của sông Ấn và Minoan Crete. Nhưng cả ba đều đã thu được gì đó từ sự tương tác của họ với những kẻ xâm lược man rợ, ngay cả khi họ được bảo vệ một phần khỏi kẻ xâm lược nhờ vị trí địa lý của mình. Đối với Hy Lạp và Ấn Độ nhờ đều có núi non phía bắc, cả hai đã được che chở “một cách hiệu quả khỏi tác động trực tiếp của kỵ binh thảo nguyên.” Trung Quốc thậm chí còn bị cô lập nhiều hơn, bởi những sa mạc khắc nghiệt, những đỉnh núi cao, và khoảng cách quá xa giữa thung lũng Hoàng Hà, nơi khởi nguyên của nền văn minh Trung Quốc, với Trung Đông và vùng trung tâm Ấn Độ. Kết quả là đã có ba nền văn minh hoàn toàn độc đáo, đặc biệt là của người Trung Quốc, và cả ba đã có khả năng phát triển một cách riêng rẽ, khác với tính đồng nhất ngày càng tăng về văn hóa của vùng Đại sa mạc Trung Đông, trải rộng từ Bắc Phi tới Turkestan.

McNeill giải thích rằng trong suốt thời cổ đại, sự dao động thường xuyên của các đường biên giới giữa Hy Lạp, Trung Đông và các nền văn minh Ấn Độ đã tạo ra sự cân bằng văn hóa tinh tế tại lục địa Á-Âu, nhưng rồi sau đó, trong nhiều thế kỷ thời Trung cổ, sẽ bị xóa đi do sự tràn ngập những cư dân thảo nguyên đến từ phương bắc, đặc biệt là người Mông Cổ? Chính là qua người Mông Cổ mà Con đường Tơ lụa đã phát triển thịnh vượng, đặc biệt là trong các thế kỷ XIII-XIV, đem lại sự tiếp xúc sơ bộ giữa các nền văn minh Âu-Á từ Thái Bình Dương và nền văn minh Địa Trung Hải. Tuy nhiên, Trung Quốc đã tạo ra phạm vi ảnh hưởng riêng của mình, bao gồm Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, mà về mặt địa lý có thể so sánh với những nền văn minh xa hơn về phía tây, và tất cả đều hướng những cái nhìn chăm chú về phía Vương quốc Trung tâm

(Trung Quốc) để tự rèn cho mình nền văn minh riêng với những mức biến thể khác nhau. Nhưng những hạn chế khắc nghiệt của môi trường sa mạc trên cao đã “khiến cho nền văn minh ở Tây Tạng và Mông Cổ chỉ có thể phát triển ở mức sơ khai”, McNeill viết. Mặt khác, những người theo đạo Lama Tây Tạng [Đạo Phật Tây Tạng] “luôn luôn tin rằng đức tin của họ có nguồn gốc từ Đạo Phật Ấn Độ”, tức là trên thực tế họ chống lại sự Trung Hoa hóa bằng cách viện dẫn tới những truyền thống của nền văn minh cạnh tranh ngay bên cạnh.

Lịch sử, theo McNeill, trước hết là câu chuyện của những thay đổi liên tục: bất chấp những sự ổn định của các sự vật được sắp đặt cẩn thận nhờ địa lý, chúng ta vẫn luôn luôn ở trong trạng thái của những chuyển hóa nhỏ, trong đó những trao đổi giữa các nền văn hóa, thường là khó nắm bắt, giữ một vai trò căn bản.

Mặc dù phản đối lý thuyết của Spengler, Toynbee, và biểu hiện của nó mới đây trong lý thuyết về “Sự va chạm giữa các nền văn minh” của Giáo sư Samuel Huntington, Đại học Harvard, bằng việc nhấn mạnh sự tương tác của các nền văn minh, chứ không phải là tính chất riêng rẽ của chúng, tác phẩm *Sự nổi lên của miền Tây* của McNeill, dẫu sao, vẫn không đoạn tuyệt hoàn toàn với ý tưởng theo đó mỗi nền văn minh đều là đơn nhất: mặc dù có sự tương tác giữa chúng, nhưng mỗi thành viên của những tập hợp văn hóa lớn đều đã phát triển những đặc điểm riêng nhờ phần nhiều vào hoàn cảnh địa lý của mình.

Lịch sử đã được dệt nên chính là theo cách đó. McNeill mô tả quá trình này bằng phép ẩn dụ:

Các nền văn minh có thể được so sánh với những dãy núi đang nâng lên qua các nguyên đại địa chất, nhưng tất yếu sau cùng sẽ bị hạ thấp từ từ xuống mức cao tương ứng của không gian vây quanh bởi các tác nhân xâm thực, bào mòn. Cũng vậy, nhưng với khoảng thời gian của lịch sử loài người ngắn hơn nhiều, các nền văn minh bị bào mòn xuống mức ngang bằng với xung quanh khi tập hợp đặc biệt của những tình huống đã sinh ra chúng dần biến mất, trong khi những dân tộc xung quanh đã tự vươn lên đến một tầm cao văn hóa mới bằng cách vay mượn hoặc phản ứng một cách khác với thành tựu văn minh.

Sự xói mòn và vay mượn như vậy đã làm thui chột sự trong sáng của tác giả người Đức đầu thế kỷ XX Oswald Spengler, người viết về “những sự gắn bó sâu với đất”. Theo ông, đó chính là những nhân tố xác định tốt nhất những Nền Văn hóa Cấp cao, cùng những thực tiễn tế lễ và những giáo điều của chúng, những thứ chỉ tiến hóa từ trong nội bộ. Chúng phải mãi “gắn chặt với nơi sinh ra của mình [...], vì lẽ rằng bất cứ thứ gì tự nó đã ngắt mối kết nối với đất đều trở nên khô cứng và héo úa.” Nền Văn hóa Cấp cao, ông tiếp tục, bắt đầu ở “miền quê tiền đô thị” và lên đến đỉnh điểm với một “phản kết thúc được vật chất hóa trong những thế giới-đô thị”. Đối với con người lãng mạn đen tối (dark romantic) này, người mà có thể cùng lúc vừa khoa trương, vừa lôi cuốn, vừa sâu sắc, và, nói một cách thẳng thắn, đôi lúc không thể hiểu được trong bản dịch tiếng Anh, thì chủ nghĩa Thế giới là cốt lõi của sự mất gốc, bởi vì không còn gắn với đất nữa.

Điều đó đặt ra câu hỏi về sự thăng tiến và số phận cuối cùng của một nền văn minh đô thị phương Tây, khi nó biến hóa hình dạng,

như chúng ta nói, thành một nền văn minh thế giới, và ngày càng tách rời khỏi cội rễ của mình. Sự thẩm tra về điều đó sẽ được trình bày sau trong cuốn sách. Trong khi chờ đợi, tôi muốn tiếp tục với McNeill, người đã rất chú ý tới khí hậu và địa lý, vượt qua tất cả, thậm chí đi xa hơn nhiều so với Spengler, và cũng dễ hiểu hơn nhiều.

Ví dụ, McNeill viết rằng người Aryan đã phát triển một tính cách văn hóa khác ở đồng bằng sông Hằng Ấn Độ, ít hiếu chiến hơn so với chính họ ở Địa Trung Hải châu Âu, do ảnh hưởng của rừng và chu kỳ gió mùa của tiểu lục địa là những thứ khuyến khích sự chiêm nghiệm và hiểu biết về tôn giáo. Trong một ví dụ khác, ông viết rằng “sự phát triển sớm” của Ionia thuộc Hy Lạp là nhờ có vị trí cận kề và sự liên hệ mật thiết với vùng Tiểu Á và phương Đông. Và cũng chính ở đây, McNeill rút lui khỏi Quyết định luận một cách công khai: bởi vì, mặc dù địa hình núi non của Hy Lạp vốn có khuynh hướng dẫn đến sự thành lập các đơn vị chính trị nhỏ, tức là các thành phố-nhà nước (thành quốc), ông đã phải nhận xét một cách thận trọng rằng, trong nhiều trường hợp, có “những dải đất đai màu mỡ rộng lớn liền kề nhau cũng đã bị phân chia vụn” thành những thành quốc tách biệt rõ ràng, và như vậy điều kiện địa lý có thể chỉ là một phần của câu chuyện. Và trên tất cả, tất nhiên, còn có lịch sử của người Do Thái, một trường hợp diễn ra ngược lại với logic chung của tính liên tục địa lý của những tôn giáo lớn (đặc biệt là của đạo Hindu và đạo Phật), và do vậy, cũng là trường hợp mà McNeill đã phải cố gắng hết sức để kết luận: sự phá hủy hoàn toàn của cộng đồng Do Thái ở xứ Judea, hậu quả của việc triệt hạ những cuộc khởi nghĩa hồi thế kỷ I-II bởi người Roma, đã không xóa bỏ được đạo Do Thái, mà tôn giáo này đã tồn tại một cách không thể ngờ được để tiến hóa và

phát triển thịnh vượng trong những thành thị nằm rải rác khắp nơi của cộng đồng người Do Thái ở phương Tây, một câu chuyện 2.000 năm tuổi thể hiện sự cưỡng lại những mệnh lệnh của địa lý và cho thấy những tư tưởng và những hành động của con người cũng quan trọng như điều kiện địa lý tự nhiên?

Thế nhưng, cũng còn có câu chuyện của châu Âu, câu chuyện đưa ta quay lại buổi bình minh của lịch sử loài người, trong đó rất nhiều điều thể hiện tính thượng phong của hoàn cảnh địa lý. Như McNeill nhấn mạnh, Tây Âu có những lợi thế địa lý rõ ràng và những sự phát triển của nó về công nghệ trong thời đại được gọi là Tiền Trung cổ [^Thời kỳ lịch sử châu Âu từ khi đế quốc Roma sụp đổ năm 476 cho đến năm 1.000, thời kỳ có ít sử liệu nhắc tới và đời sống chưa được văn minh.] đã được đưa vào cuộc chơi: những đồng bằng rộng và phì nhiêu, đường bờ biển có những nơi bị cắt sâu vào tạo ra nhiều hải cảng tự nhiên, những con sông chảy theo hướng bắc thích hợp cho tàu bè xuôi ngược, cắt qua những đồng bằng nói trên, mở rộng tầm với của thương mại đến những vùng miền rộng lớn hơn so với khu vực Địa Trung Hải, và một nguồn gỗ và kim loại phong phú. Khí hậu châu Âu cũng khắc nghiệt, lạnh và ẩm ướt, và như Arnold Toynbee, một người cũng không theo thuyết định mệnh tuyệt đối, đã viết: “Sự dễ dàng là kẻ thù của nền văn minh... Sự dễ dàng của môi trường càng lớn, thì các yếu kích thích để vươn tới văn minh sẽ càng yếu hơn.” Và, như vậy, châu Âu phát triển là do một hoàn cảnh địa lý gây khó khăn cho việc sinh sống ở đây, nhưng nó lại có nhiều điểm nút tự nhiên cho vận tải và thương mại, và có khá nhiều bước tiến bộ đúng là đã được sinh ra từ những sự phản ứng gan dạ và sự chịu đựng dũng cảm trước những môi trường tự nhiên khó khăn. “Các nền văn minh, về nhiều mặt, là sản phẩm của

những sự phản ứng như vậy. Hãy lấy ví dụ như: sự cận kề của bán đảo Scandinavia và áp lực quân sự mà nó tác động lên bờ biển nước Anh và Pháp từ rất sớm đã dẫn những xứ sở này tới việc tự tổ chức thành những thực thể quốc gia. Nước Anh, hơn nữa, lại nhỏ hơn so với các vương quốc phong kiến trên lục địa, và, như Toynbee đã viết, “sở hữu đường biên giới được phân định tốt hơn [xét cho cùng, nó là một hòn đảo],” và đạt đến trạng thái tồn tại như một quốc gia sớm hơn nhiều so với các nước phong kiến láng giềng của mình.

Một số cảnh quan, ví dụ như Bắc cực, tỏ ra không thân thiện đến mức chúng có thể dẫn đến sự sụp đổ của nền văn minh bản địa, hay ít ra cũng làm cho một nền văn minh ngưng phát triển. Arnold Toynbee đánh giá một số tập tính, cách hoạt động như là một công cuộc phi thường: ví dụ, khả năng của những người Eskimo thực sự sinh sống được trên băng trong mùa đông và săn hải cẩu. Nhưng khả năng sống sót kỳ diệu này cũng không bao giờ dẫn đến một trình độ làm chủ môi trường đủ để phát triển một nền văn minh đầy đủ. Toynbee, cũng như nhà địa lý học đương đại Jared Diamond của UCLA (University of California, Los Angeles), viết nhiều về những khó khăn của các nền văn minh và những vụ sụp đổ trong số những nền văn hóa thời Trung cổ của người Viking ở Greenland, người Polynesia của Đảo Phục Sinh, của người Anasazi miền Tây-nam nước Mỹ, và người Maya ở miền rừng nhiệt đới Trung Mỹ, mà tất cả đều do những vấn đề về môi trường vật lý? Châu Âu dường như đã thể hiện ở mức độ hoàn hảo những khó khăn về môi trường từng thách thức và thúc đẩy cư dân của nó vươn tới những tầm cao văn minh: vị trí của nó ở vùng ôn đới phía Bắc và sự gần kề tương đối của nó với châu Phi, Trung Đông, thảo nguyên Á-Âu và Bắc Mỹ đã

cho phép các cư dân của nó tận dụng tối đa lợi thế của những luồng lưu thông thương mại, sẽ ngày càng nhiều hơn theo bước đi của những thế kỷ và cùng với những tiến bộ công nghệ trong lĩnh vực giao thông thủy và những lĩnh vực khác. Ví dụ, việc nắm bắt được cơ chế hoạt động của gió mùa ở Ấn Độ Dương, bắt đầu từ Vasco da Gama, đã cho phép mở những tuyến đường biển an toàn kết nối những vùng địa đầu của đại lục Á-Âu và xác lập sự thống trị của châu Âu với phần còn lại của thế giới. Nhưng trong câu chuyện của McNeill, đó không chỉ là sự tiến bộ về mặt vật chất của châu Âu trong một môi trường vật lý đầy thách thức, điều đã dẫn đến sự vươn lên của cả phương Tây; mà còn là sự khép lại, như ông đã diễn đạt, của các không gian “man rợ”.

McNeill quan tâm đến sự xâm lấn không thể lay chuyển được của sự khai hóa đối với tình trạng man rợ, một quá trình tuy nhiên cũng đã diễn ra theo những giai đoạn:

Chính sự xâm lấn này đã tạo ra một số lượng lớn các nền văn minh riêng biệt và làm tăng thêm tần suất tiếp xúc giữa chúng, dọn đường cho sự nhất thể hóa ngoạn mục của toàn thế giới trong ba hoặc bốn thế kỷ gần đây?

Quá trình văn minh hóa những không gian tương đối hoang vắng nằm trong vành đai ôn đới đã bắt đầu cùng với những nhà thám hiểm lớn như da Gama, Colombo, Magellan, v.v.. Và nó đã tiếp diễn thông qua các giai đoạn nổi tiếng của những cuộc cách mạng trong công nghiệp, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, cho đến sự toàn cầu hóa mà chúng ta đang trải nghiệm hiện nay. Quá trình này đã làm biến mất hoàn toàn những sắc tộc trên miền thảo nguyên và diễn ra sự phân chia các miền đồng bằng và cao nguyên tương đối

hoang vắng của miền trung lục địa Á-Âu bởi các nước Nga, Trung Quốc và đế chế Habsburg. Sự chinh phục theo cách bạo lực đối với lục địa Bắc Mỹ và quá trình thuộc địa hóa vùng châu Phi cận Sahara bởi những người châu Âu, đến lượt chúng, cũng dẫn đến sự sụp đổ của các nền văn hóa bản địa. Theo mô tả của McNeill, thế giới giờ đây rốt cuộc đã thống nhất hóa với ưu thế lớn và ngày càng tăng của văn hóa đô thị phương Tây. Nên nhớ rằng, chủ nghĩa cộng sản mặc dù đã tìm thấy chỗ đứng thuận lợi nhất trong cộng đồng đạo Kitô Chính thống phương Đông (nước Nga Soviet), cũng không phải là không thuộc về một hệ tư tưởng phương Tây đã được công nghiệp hóa. Cũng vậy, chủ nghĩa phát xít đã nổi lên như một bệnh lý mang tính chất phương Tây đặc trưng, như sự phản ứng lại một giai đoạn hiện đại hóa nhanh chóng bị đổ vỡ do lạm phát của phương Tây. McNeill không nói về sự thống nhất về chính trị, mà nói về các khuynh hướng chính về văn hóa, địa lý và nhân khẩu học.

Khi một chủ đề trung tâm của cuốn *Sự trỗi dậy của phương Tây* (The Rise of the West) là lấp đầy những không gian trống trên bản đồ, thì rõ ràng điều này chỉ đúng theo một nghĩa tương đối mà thôi. Ví dụ, việc nối liền hai tuyến đường sắt đến từ hai hướng ngược nhau không có nghĩa là không còn nhiều không gian hoang vắng, hoặc những địa bàn cư trú thưa thớt giữa chúng. Những đường biên giới có thể đóng lại theo một nghĩa chính thức, nhưng mật độ dân số và tương tác điện tử vẫn tiếp tục tăng với tốc độ cao, điều đó dẫn chúng ta tới nhận thức thế giới ngày nay như một không gian, trong đó các đường biên giới có khuynh hướng dần biến đi. Và chính tỷ lệ tăng này là yếu tố góp phần hình thành màn kịch chính trị của thế giới chúng ta đang sống hôm nay. McNeill đã có thể coi thế giới như là thống nhất, vì trên đó không còn bộ phận nào của trái đất đã văn

minh hóa nằm cách xa những bộ phận khác tới vài tuần. Nhưng khoa học địa chính trị đang thay đổi thế nào, khi mà những nơi xa xôi hẻo lánh nhất cũng chỉ cách nhau vài ngày, hoặc vài giờ đường trong thời đại của chúng ta? Thế giới, trong một nghĩa nào đó, đã hợp nhất trong các thế kỷ XVIII và XIX, nhưng thế giới ấy có gì chung với thế giới của đầu thế kỷ XXI, xét về mặt dân số và công nghệ. Màn kịch cốt lõi của thời đại chúng ta, như ta sẽ thấy, là sự lấp đầy không ngừng toàn bộ không gian, từ đó dần tạo ra một thế giới với những đường biên giới ngưng lại, một địa lý thực sự khép kín, trong đó các nhà nước và quân đội ngày càng có ít hơn cơ hội để ẩn giấu. Trong khi những đạo quân cơ giới thời hiện đại hóa đầu thế kỷ XX đã phải vượt qua nhiều dặm đường để tiếp cận nhau, giờ đây đã có những lớp tên lửa có tầm với không thể tin được, khiến người ta phải nói rằng có thể bỏ qua ý niệm về chiến tuyến. Địa lý không biến mất trong kịch bản này, mà như chúng ta sẽ thấy, nó thậm chí còn trở nên có vai trò quyết định hơn.

Để xem xét luận cứ này theo một cách khác, cho phép tôi trở lại với Morgenthau. Morgenthau viết rằng, chính việc bành trướng của chủ nghĩa đế quốc vào những không gian địa lý tương đối hoang vắng trong các thế kỷ XVIII và XIX, vào châu Phi, Á-Âu và miền Tây châu Bắc Mỹ, đã lái những quyền lực chính trị lớn chệch ra các vùng rìa trái đất, do đó giảm được xung đột. Ví dụ, các nước Nga, Pháp, và Hoa Kỳ càng chú ý nhiều hơn tới việc bành trướng vào những vùng lãnh thổ nằm cách xa nhau theo cách của chủ nghĩa đế quốc, thì họ càng ít để ý đến nhau hơn, và thế giới, theo một nghĩa nào đó, được thanh bình hơn. Nhưng đến cuối thế kỷ XIX, việc củng cố của các nhà nước và các đế quốc phương Tây lớn đã hoàn tất, vậy nên

việc giành thêm những vùng lãnh thổ chỉ có thể được thực hiện qua sự chiếm đoạt của nhau. Morgenthau tóm tắt:

Cùng với sự mở rộng dần của sự cân bằng quyền lực trên toàn cầu, mà tải trọng chính của nó giờ đây nằm ở ba châu lục, khoảng cách giữa trung tâm và vùng ven với những không gian hoang vắng có xu hướng dần biến mất. Duy chỉ có những đường biên giới có mặt ở khắp nơi trên trái đất là thoát khỏi sự cân bằng này.

Trong khi cách nhìn của Morgenthau, được xây dựng vào những năm đầu Chiến tranh Lạnh căng thẳng, báo hiệu sự nguy hiểm, thì tầm nhìn của McNeill, đồng nghiệp đại học của ông, được viết trong một pha muộn hơn, ổn định hơn của cuộc Chiến tranh Lạnh, lại báo hiệu niềm hy vọng:

Người Hán ở Trung Quốc cổ đại [...] đã giáng đòn kết liễu những sự lộn xộn của các quốc gia tham chiến bằng việc dựng nên một cơ cấu quan liêu của vương triều, tồn tại lâu dài gần như cho tới ngày nay, tuy thỉnh thoảng có bị sụp đổ và có những chỉnh sửa nhỏ. Những quốc gia tham chiến trong thế kỷ XX dường như cũng phải đối đầu với cách giải quyết tương tự cho những xung đột của mình.

Có lẽ sự sụp đổ của Bức tường Berlin năm 1989 chính là lý do nảy sinh niềm lạc quan của McNeill. Tuy nhiên, người ta có thể cho rằng thế giới ngày hôm nay cũng nguy hiểm như thời Chiến tranh Lạnh, bởi vì bản đồ vẫn tiếp tục thu hẹp lại theo nhiều nguyên nhân khác nhau. Ví dụ như Trung Quốc: thành thật mà nói là với cái giá đắt, Mao Trạch Đông đã thống nhất Trung Quốc thành một nhà nước hiện đại, và nước này hiện đang nổi lên về kinh tế (mặc dù với

một tốc độ chậm hơn) và quân sự như một sức mạnh rất lớn, lấp đầy bàn cờ Á-Âu, thậm chí hơn cả những gì Morgenthau đã có thể lường tượng. Ngoài ra, ngay cả những vùng xa xôi nhất của thế giới cũng đã được đô thị hóa mạnh hơn, và trái ngược với sự suy thoái của văn hóa mà Spengler đã thoáng nhìn thấy đối với những nhóm dân cư bị mất đất sản xuất và thoát ly khỏi đời sống nông nghiệp, quá trình ấy, như McNeill đã trực giác thấy, đang dẫn đến những sự biến đổi đáng kể về tôn giáo và bản sắc, trong đó có những biến đổi đáng lo ngại? Chẳng hạn, Hồi giáo đang mất dần tính chất truyền thống nông dân của một tôn giáo dựa vào đất đai, và trong một số trường hợp đang trở thành một hệ tư tưởng khắc khổ nhằm điều chỉnh hành vi của các cư dân đã rời bỏ làng quê trong môi trường vô cảm của khu ổ chuột rộng lớn và hiện đang dần dần biến đổi trong những thành phố lớn nằm cách xa những mối dây liên hệ gia đình của họ. Điều này dẫn đến một Trung Đông của những siêu đô thị và của những điểm tụ cư khác kiểu đô thị ở nơi vốn là nông thôn, nơi dù nghèo nhưng nói chung là ít tội phạm, tuy rằng đôi khi có nhược điểm là khuyến khích nạn khủng bố quốc tế, điều làm phức tạp thêm mối quan hệ giữa những người Hồi giáo với phần còn lại của thế giới. Đạo Kitô cũng vậy, như một hệ quả của những áp lực từ đời sống ngoại ô ở miền Nam và Tây Mỹ, đang trở thành một thứ mang tính ý thức hệ nhiều hơn, trong khi một dạng mơ hồ của môi trường ngoại giáo đang bắt rễ ở các thành phố châu Âu, thay thế cho chủ nghĩa dân tộc truyền thống, bởi vì siêu nhà nước của EU thực sự chỉ có ý nghĩa trừu tượng đối với tất cả cư dân của nó, ngoại trừ tầng lớp tinh hoa. Ngày nay chiến tranh không còn là “trò giải trí của các ông vua”, như ở châu Âu thời thế kỷ XVIII, mà là một công cụ của sự cuồng tín tôn giáo và dân tộc chủ nghĩa,

dù là trên quy mô lớn như trong trường hợp của Đức Quốc xã, hoặc ở quy mô nhỏ hơn như với al-Qaeda? Thêm vào đó là bóng ma khủng khiếp của vũ khí hạt nhân trong tay của giới thượng lưu cực đoan ở cả cấp Nhà nước lẫn/và cấp dưới nhà nước. Tất cả những thay đổi khó khăn và hỗn loạn này cũng không xóa bỏ được địa lý cổ điển về bất cứ mặt nào, và chúng ta vẫn luôn phải chứng kiến những căng thẳng giữa phương Tây, Nga, Iran, Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, v.v., mà chúng ta sẽ phải khám phá tất cả một cách chi tiết. Luận điểm của McNeill về sự tương tác trên suốt chiều dài của các nền văn minh chưa bao giờ đích đáng hơn so với tình hình của ngày hôm nay. Nhưng sẽ là sai lầm nếu đem đánh đồng sự nổi lên của một nền văn minh thế giới với sự ổn định chính trị, hay là sẽ không còn xung đột: mà lý do là bởi không gian - chính vì không gian trở nên chen chúc hơn và do đó nó quý giá hơn bao giờ hết - vẫn còn có vai trò quan trọng, và thậm chí rất rất quan trọng.

Trong khi con mắt khoa học của McNeill đã bao quát lịch sử của toàn thế giới, thì người đồng nghiệp của ông - Marshall Hodgson, lại tập trung vào lịch sử của các nước Hồi giáo vùng Đại Trung Đông. Tuy nhiên, Hodgson, một tín đồ Quaker nhiệt tâm, đã mất vào tuổi 46, thể hiện một tham vọng phi thường trong công trình dài ba tập của ông *Sự mạo hiểm của Hồi giáo: Lương tâm và Lịch sử trong một nền văn minh thế giới*, công bố đầy đủ năm 1974, sáu năm sau khi ông mất. Mặc dù kém nổi tiếng hơn so với những nhà báo đương đại như Bernard Lewis hay John Esposito, công trình của ông lại đứng ở vị trí hàng đầu, bởi vì nó cho phép đặt Hồi giáo trên quan điểm địa lý và văn hóa trong bối cảnh của những dòng chảy lớn hơn của lịch sử thế giới, chẳng hạn như McNeill đã miêu tả. Phong cách của Hodgson có thể chuyển sang thể loại hàn lâm và khó đọc,

nhưng nếu người đọc kiên trì thì sẽ được đền đáp bằng một giải thích tuyệt vời về những nguyên nhân khiến cho Hồi giáo đã có thể trỗi dậy, bắt rễ và lan rộng một cách nhanh chóng đến khó tin, không chỉ trên khu vực Arabia và Bắc Phi, mà còn trên suốt duyên hải Ấn Độ Dương và trên dải đất liền từ Pyrenees đến Thiên Sơn.

Một điều quan trọng cần lưu ý là Hodgson đã viết phần nhiều về *Sự mạo hiểm của Hồi giáo* trong những năm 1950 và 1960, khi các phương tiện nổi trội của truyền thông nói chung dành vị trí hàng đầu cho cuộc Chiến tranh Lạnh ở châu Âu. Tuy vậy, ông triển khai chủ đề của mình trong tập đầu tiên với ý niệm rằng cách nhìn thế giới lấy châu Âu làm trung tâm này luôn luôn sai, với những định kiến cố hữu có từ trước trong những quy ước về thành lập bản đồ. “Điều phi lý đã được ngụy trang bằng một bản đồ thế giới bị biến dạng mạnh đối với thực quan bởi phép chiếu hình Mercator đang ngày càng được sử dụng rộng rãi, trên đó do sự phóng đại theo hướng bắc mà châu Âu phồng lên, trông lớn hơn cả ‘châu Phi’, và làm lùn hoàn toàn một bán đảo khác của lục địa Á-Âu là Ấn Độ”. Hodgson sau đó bắt tay vào việc chuyển tâm điểm sự chú ý về địa lý của người đọc về hướng Nam và Đông, đến với những gì mà ông gọi là *Oikoumene* (Đại Kết), thuật ngữ Hy Lạp cổ đại để chỉ các “miền đất của thế giới có người cư trú”, khu vực ôn đới của địa khối Á-Phi trải dài từ Bắc Phi đến vùng biên giới phía tây của Trung Quốc, một vành đai lãnh thổ mà ông còn gọi là “Nile-to-Oxus.” Có một sự mơ hồ trong những định nghĩa này, đôi khi chúng tự mâu thuẫn với nhau. Ví dụ, *Nile-to-Oxus* hàm ý một khu vực với Ai Cập nằm ở rìa phía tây của nó, trong khi *Oikoumene* có thể ám chỉ một vùng đất với điểm bắt đầu nằm xa hơn nhiều về phía tây dọc theo duyên hải châu Phi của Địa Trung Hải. Vấn đề là những sự phân biệt cứng

nhắc của giới chuyên môn thuộc địa hạt Chiến tranh Lạnh ở thời đỉnh điểm của chúng, khi ông viết điều này, với khu vực Trung Đông phân biệt rõ nét với cao nguyên Anatolia và với cả tiểu lục địa Ấn Độ, đã rơi rụng hết, trong khi Hodgson lại cho ta thấy một địa lý hữu cơ hơn, được định ranh giới bởi cảnh quan và văn hóa: tức là, không gian rộng lớn và thường khô nóng ấy nằm giữa các nền văn minh châu Âu và Trung Quốc, thế giới của Herodotus trên thực tế, cái thế giới mà Hodgson ngầm cho rằng đang nắm giữ chìa khóa để mở vào lịch sử thế giới.

Trong thời đại toàn cầu hóa của chúng ta, nơi những đường biên giới và những khác biệt về văn hóa giữa các vùng miền đang dần biến mất, thứ địa lý lờ mờ và mềm dẻo được suy xét cẩn trọng của Marshall Hodgson đang giúp chúng ta hiểu sự cần thiết phải từ bỏ cách suy nghĩ theo những tiêu chí tuyến tính, ít phù hợp với thế giới đa chiều của chúng ta. Bằng cách này, Hodgson giúp người đọc hình dung được thế giới hay thay đổi vào thời cổ đại muộn, và cả thế giới đang hiện hữu ngày nay: một tổng thể những vùng miền rộng lớn năng động với tình trạng tiến hóa không thể dự kiến trước. Thế kỷ VII đã chứng kiến sự ra đời của Hồi giáo; còn thế giới của chúng ta hôm nay thì chứng kiến Trung Quốc và Ấn Độ đang tăng cường sự hiện diện kinh tế của họ trong vùng Đại Trung Đông (miền *Oikoumene* ngày xưa), trong khi các quốc gia vùng Vịnh Ba Tư bành trướng ảnh hưởng của họ vào châu Phi, nghĩa là vượt ra ngoài những đường biên giới nhân tạo mà chúng ta từng biết cho tới nay.

“Khu vực, nơi mà văn hóa Hồi giáo sẽ được hình thành, gần như có thể được đánh giá theo hướng tiêu cực”, ông giải thích, “như là nhóm còn sót lại của những vùng đất, trong đó các truyền thống Hy Lạp và Phạn chưa từng tạo được gốc rễ của mình, và từ đó cuối

cùng đã tách ra những khu vực Ấn-Âu [...]. Vào giai đoạn bùng phát của các tôn giáo, tức là vào khoảng những năm từ 800 và 200 TCN, khu vực này trải rộng từ Địa Trung Hải đến dãy núi Hindu Kush [Afghanistan], nơi tiếng Hy Lạp và tiếng Phạn chỉ tạo được chỗ đứng có tính chất địa phương và lẻ tẻ”. Bên trong vành đai rộng lớn này của Đại Trung Đông kéo dài khoảng 3.000 dặm hoặc hơn trong dải ôn đới thấp, có hai đặc trưng địa lý từng thúc đẩy sự nổi lên của nền văn hóa cao: vị trí then chốt trong thương mại, đặc biệt là của Arabia và vùng Lưỡi liềm Phì nhiều, dưới dạng những tuyến đường thương mại từ đầu mút này tới đầu mút kia của miền *Oikoumeney*, và độ khô hạn cao của nó.

Điểm cuối cùng này cần được giải thích. Hodgson cho rằng sự khan hiếm nước ở khắp nơi làm giảm thiểu nguồn của cải gắn với nông nghiệp và khiến cho việc tập trung đất sản xuất trở nên hiếm hoi, làm cho cuộc sống nông thôn không an toàn và phải nhường lợi thế cho cuộc sống đô thị trong các ốc đảo. Tiền và quyền lực hội tụ trong tay của các thương nhân tại các điểm “giao cắt” của những tuyến đường thương mại dài chạy qua Trung Đông, đặc biệt là tại những trục đô thị lớn chạy men theo và gần với luồng giao thông hàng hải của Biển Đỏ, biển Arab và vịnh Ba Tư, giúp cho các thương gia Arab có khả năng tiếp cận đặc biệt với dòng chảy thương mại rất to lớn của Ấn Độ Dương. Và bởi vì đây là một thế giới của thương mại và của những hợp đồng, nên hành vi đạo đức và “sự công minh” có ý nghĩa tuyệt đối quan trọng đối với một đời sống kinh tế ổn định. Vì vậy, khi cả hai đế quốc Byzantine và Sassanid suy yếu ở Anatolia và Ba Tư, Arabia và vùng Lưỡi liềm Phì nhiều đã đủ độ chín để tiếp nhận một tôn giáo như Hồi giáo, một tôn giáo coi trọng đạo đức và sự công minh hơn là sự tiếp nối nhau

của những mùa vụ nông nghiệp, như đã từng thấy trong những hệ thống tín ngưỡng Sassanid cổ xưa. Như vậy, Hồi giáo nổi lên vừa như một tín ngưỡng của những thương gia, vừa như một tín ngưỡng của sa mạc.

Trung tâm thương mại quan trọng nhất ở miền Tây và miền Trung Arabia khi đó là Mecca ở Hejaz, một khu vực nằm gần Biển Đỏ. Nơi đó là giao điểm của hai tuyến đường chính. Một trong số đó chạy theo hướng bắc-nam, với Mecca là trung điểm, kết nối Yemen và các cảng Ấn Độ Dương với Syria và Địa Trung Hải. Tuyến đường kia có hướng đông-tây, nối vùng Sừng châu Phi trên bờ biển gần đó, bên đối diện của Biển Đỏ hướng đến Lưỡng Hà và Iran trên vịnh Ba Tư. Mecca có vị trí khá xa trung tâm quyền lực Sassanid nằm ở Iran ngày nay, đủ xa để được độc lập với nó, và điều đó cho phép Mecca đặt mình vào tầm ảnh hưởng của các dòng triết học và của các tôn giáo đô thị tinh tế tới từ Iran, Iraq và Tiểu Á - Bái hỏa giáo, đạo Mani, văn hóa Hy Lạp cổ đại, đạo Do Thái, và v.v.. Mặc dù Mecca không có ốc đảo lớn, nó cũng đã có đủ nước cho lạc đà, và người ta có được một nơi dừng chân ưa thích. Nó được những ngọn đồi bảo vệ khỏi bọn cướp biển từ Biển Đỏ, và sở hữu một ngôi đền, tức là Kaaba, nơi những kỷ vật thiêng liêng của các thị tộc trong khu vực được gom về, và là đối tượng để khách hành hương đến từ khắp nơi tiếp cận. Đây là một bối cảnh mang tính địa lý rõ rệt, bối cảnh đã làm xuất hiện nhà Tiên tri Muhammad, một thương gia địa phương đáng kính, một nhà buôn mà ở tuổi ngoài 30 đã rất trăn trở về việc xác định xem thế nào là một cuộc sống đúng đắn và trong sạch. Mecca không phải là một trại tập trung đông người lộn xộn giữa sa mạc hẻo lánh, mà là một cực sống động và náo nhiệt, một trung tâm mang tính chủ nghĩa thế giới.

Dĩ nhiên, địa lý trong bức thăm dật luận cứ phức tạp của Hodgson rốt cuộc cũng không giải thích được sự nổi lên của Hồi giáo. Bởi lẽ theo chính định nghĩa của mình, mọi tôn giáo đều có cơ sở thuộc về siêu hình nhiều hơn là vật lý. Nhưng ông cho biết địa lý đã đóng góp như thế nào vào sự nổi lên của tôn giáo này, đã giúp nó lan truyền và gắn liền với những thương gia và những người Arab du mục, những con người về bản chất là sản phẩm của một cảnh quan khô hạn từng có những tuyến đường thương mại chằng chịt cắt qua.

Vùng đất Arabia du cư được bao bọc bởi ba vùng đất nông nghiệp: Syria ở phía bắc, Iraq về phía đông bắc và Yemen về phía nam. Mỗi vùng đất nói trên đều kết nối với một “hậu phương chính trị của mình trong nội địa”, một khu vực cao nguyên mà trong các thế kỷ VI-VII từng thống trị nó. Với Syria, đó là cao nguyên Anatolia, Iraq thì liên quan với cao nguyên Iran, còn Yemen đã có một mối quan hệ lỏng lẻo hơn với vùng cao nguyên Abyssinia (nay là Ethiopia). Hồi giáo lẽ ra đã chinh phục được hầu hết những vùng đất này, nhưng điều kiện địa lý có lẽ đã phần nào quyết định rằng các cụm lãnh thổ của nền văn minh nông nghiệp này, đặc biệt là Syria và Iraq, tức là hai cánh cung của vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu, sẽ duy trì bản sắc của cộng đồng mình, rồi trở thành những trung tâm đối địch nhau của quyền lực Hồi giáo.

Tầm bao quát lịch sử của Hodgson về cuối thời Cổ đại và thời Trung cổ trong hai tập đầu của công trình sử thi của ông dạy cho ta nhiều điều về cách mà các quốc gia Trung Đông hiện đại, vốn về ngoài được xem như kết quả của chủ nghĩa thực dân phương Tây, giờ đây đã quay đi hướng khác, và tại sao những quốc gia này lại ít nhân tạo hơn so với những gì chúng ta đã từng gán cho họ. Ai Cập,

Yemen, Syria và Iraq, như chúng ta đã thấy, đó là chưa kể đến Morocco, một nước được biển và dãy núi Atlas vây quanh, và Tunisia, kẻ thừa kế của Carthage cổ đại, tất cả đều là những vị trí cổ thủ xưa kia của các nền văn minh - tiền thân hợp logic của các quốc gia này thời hiện tại, chỉ có ở một số điểm trong sa mạc việc định vị trí đường biên giới của họ mới mang tính áp đặt tùy ý do lỗi của khai thác thuộc địa. Toynbee tỏ ra xót xa về những phần đã được phân chia của thế giới Arab, đồng thời cho rằng sự Tây hóa đã giành “thế thượng phong trước khi có thể nhìn thấy bất kỳ một nhà nước Hồi giáo toàn năng nào xuất hiện.” Nhưng sự thật về việc Hồi giáo tạo thành một nền văn minh thế giới không có nghĩa là nó đã được hoạch định để trở thành một chính thể, bởi vì như Hodgson đã nhấn mạnh, nền văn minh này đã từng có nhiều điểm nút dân cư khác nhau với quá khứ trước Hồi giáo rất phong phú của mình, và điều đó đã tham gia vào cuộc chơi trong thời kỳ hậu thuộc địa. Cao nguyên Iran, chẳng hạn, trước khi thuộc về Ba Tư đã từng là một phần của thế giới Lưỡng Hà, và cuộc xâm lược năm 2003 của Mỹ chỉ càng làm sống lại mạnh hơn tình trạng xung đột rất cổ xưa do tranh chấp vùng đất này; mặt khác, dòng sông Euphrates, hiện nay nằm ở phần trái tim của Iraq, trong suốt thời gian dài từng được dùng làm đường ranh giới giữa Ba Tư và Lưỡng Hà. Người Arab đã chinh phục đế chế Sassanid nằm ở trung tâm của cao nguyên Iran, khoảng năm 644, chỉ 22 năm sau cuộc rút lui, hoặc còn gọi là *hegira* (cuộc rút khỏi thánh địa Mecca) của Muhammad, từ Mecca đến Medina, một sự kiện đánh dấu thời điểm xuất phát của kỷ nguyên Hồi giáo trong lịch sử thế giới. Nhưng vùng núi non và cao nguyên Anatolia, còn trải rộng ra nhiều hơn và nằm cách vùng Arabia xa hơn nữa - nghĩa là có phần tác động của điều kiện địa lý - chỉ bị tích hợp vào thế giới

Hồi giáo hơn 400 năm sau đó, khi những người Seljuk Turk (chứ không phải là những người Arab) chiếm được khu trung tâm Anatolia trong trận đánh Manzikert chống lại đế quốc Byzantine.

Người Seljuk là những cư dân thảo nguyên đến từ phần sâu bên trong lục địa Á-Âu đã xâm chiếm Anatolia từ phía đông (Manzikert nằm ở miền Đông Anatolia). Nhưng cũng giống như những người Arab chưa bao giờ thành công trong việc chiếm đóng các thành lũy có núi bao bọc của Anatolia, những người Seljuk tại phần sâu bên trong chính những thành lũy có núi bao bọc ấy cũng không bao giờ thành công hoàn toàn trong việc duy trì phép tắc ổn định đối với phần trung tâm của Islamdom - tức là vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu và cao nguyên Iran, chứ chưa nói gì đến vùng Hejaz (tỉnh miền Tây Arab Saudi) và phần còn lại của sa mạc Arabia ở phía nam. Một lần nữa, đó lại là tác dụng của điều kiện địa lý. Mặc dù người Ottoman Turk, tức là những người thừa kế từ người Seljuk, sẽ có thể chinh phục được các sa mạc Arabia, nhưng việc cai trị của họ cũng thường là lỏng lẻo. Sự cai trị của người Turk sẽ mở rộng xa về phía đông, tới tận xứ Bengal, ở nơi cực đông của tiểu lục địa Ấn Độ, nhưng bước tiến đó có thể quy về mức như một bộ phận của dòng di dân lớn hơn về hướng nam xuyên suốt dải ôn đới của lục địa Á-Âu nằm theo hướng đông-tây. Dân du mục Turk mà ta đang nói tới ở đây thực ra chỉ là những lính đánh thuê cổ xưa ăn lương của các đạo quân Mông Cổ, còn những người Mông Cổ chính hiệu thì không có bao nhiêu. Chúng tôi sẽ đề cập đến các đám rợ Mông Cổ và ý nghĩa địa chính trị của họ sau này, nhưng ở đây sẽ là thú vị nếu nhắc đến quan điểm của Hodgson rằng đời sống du cư trên lưng ngựa của cư dân Mông Cổ và Turk rớt cuộc cũng đã có ý nghĩa cơ bản hơn nhiều đối với lịch sử so với đời sống du mục bằng lạc đà

của người Arab. Bởi vì ngựa không thể chịu đựng được sự khô cằn của sa mạc Trung Đông, và bầy cừu, mà cùng với chúng những cư dân du mục này thường di chuyển khắp đó đây, đòi hỏi phải cắt cỏ với tần suất tương đối dày, nên những đạo quân của người Mông Cổ đã tránh Arabia xa xôi, và thay vào đó đã tàn phá vùng Đông Âu, Anatolia, bắc Lưỡng Hà và Iran, Trung Á, Ấn Độ, và Trung Quốc vừa gần hơn lại có môi trường thân thiện hơn: là những vùng lãnh thổ mà trong tổng thể sẽ có tầm quan trọng chiến lược áp đảo trên bản đồ của lục địa Á-Âu cho tới khi có sự lên ngôi của chiến tranh thuốc súng. Các cuộc xâm lược của Mông Cổ-Turk có thể được coi là sự kiện đáng kể nhất của lịch sử thế giới trong thiên niên kỷ thứ hai, và chủ yếu là nhờ việc sử dụng một số loài động vật gắn liền với nhân tố địa lý.

Lời bàn của Hodgson về người Mông Cổ cho thấy bộ sách *Sự mạo hiểm của Hồi giáo* đi xa hơn đến mức nào so với một công trình chuyên khảo về khu vực. Nếu coi Hodgson chỉ là một nhà Arab học hoặc một nhà Hồi giáo học sẽ là hạ thấp ông một cách thiếu chính xác. Bởi lẽ trong tay ông, Hồi giáo là một phương tiện để làm phát lộ các khuynh hướng then chốt nhất về trí tuệ, văn hóa và địa lý có tác động đến các xã hội Á-Âu, tức là trọn vẹn Cựu Thế giới, mà trên thực tế là thế giới với *Oikoumene* của thời cổ đại nằm ở trung tâm. Đây không phải là một công trình mang bản chất địa lý. Hodgson dành lượng thời gian cho việc xác định ý nghĩa của Hồi giáo Sufi thần bí nhiều tương đương với thời lượng để xác định cảnh quan, đó là chưa kể đến việc ông còn làm sáng tỏ những truyền thống trí tuệ và các giáo phái khác nữa. Vả chăng, trong khi đưa địa lý vào nội dung cuộc thảo luận, như cách ông đã làm, ông đã trình diễn được cách mà nó tương tác với đời sống chính trị và hệ tư tưởng để

sản sinh ra bản thân những nét kết cấu của lịch sử. Hãy xem người Ottoman Turk, những người đã thay thế các đạo hữu Seljuk Turk của mình nắm quyền quản lý ở Anatolia vào cuối thế kỷ XIII. Hệ thống “đăng cấp quân sự vững chắc như đá nguyên khối” của người Ottoman đã xuất phát từ năng lực của chính mình để đặt ra “những giới hạn địa lý nghiêm ngặt” cho tầm mở rộng của không gian mà họ từng có thể kiểm soát: quân đội của họ được vận hành theo cơ chế từ trên xuống dưới, do một ông vua duy nhất kiểm soát và không thể vận hành được nếu ông ta không có mặt; và nền hành chính tập trung của họ nằm dưới quyền chi phối duy nhất từ Constantinople, thành phố thủ đô nằm ở phía đông bắc Địa Trung Hải gần Biển Đen, nơi đặt những thiết chế quan liêu giấy tờ của vương quốc. “Hệ quả là một chiến dịch lớn có thể được thực hiện chỉ có tầm xa tối đa bằng đường đi của một mùa hành quân duy nhất”: Vienna về phía tây bắc và Mosul về phía đông nam là những giới hạn địa lý ổn định trên đất liền đối với sự bành trướng của Ottoman, là ranh giới tự nhiên đã ngăn cản việc triển khai quân đội của họ tới những nơi xa hơn tầm với của một mùa hành quân. Quân đội đã có thể qua mùa đông trong một số năm tại Sofia hoặc Aleppo, mở rộng đội ngũ và tầm với của mình, nhưng phải trả giá cho những khó khăn đáng kể về hậu cần. Nhưng nói chung, hệ thống chuyên chế này với tất cả sức mạnh, cả cá nhân lẫn quan liêu, tập trung ở Constantinople, từng có tác dụng là lấy hoàn cảnh địa lý của thủ đô để biến nó thành một nhân tố quyết định tất cả. Điều đó, về mặt nào đó, là trái ngược với khả năng hành động của con người. Và nó còn có hiệu ứng dẫn đến sự suy tàn của nhà nước quân sự này, một khi những giới hạn địa lý quân sự của nhà nước Ottoman đã đạt được, tinh thần cũng như vật thường trong hàng ngũ binh sĩ sẽ suy giảm. Một nhà nước ít

tập trung hóa hơn có thể đã dẫn tới một chế độ an toàn hơn, chứ không như một nhà nước phó mặc cho sự định đoạt của hoàn cảnh địa lý. Trong lĩnh vực hải quân cũng thế, chủ nghĩa quân chủ chuyên chế đã làm tăng quá mức sự chuyên chế về vị trí; với Ottoman, sức mạnh trên biển chủ yếu tập trung tại các vùng Biển Đen và Địa Trung Hải gần nhà, chỉ có chút thành tích “thoáng qua” từng đạt được khi đối đầu với Bồ Đào Nha trên Ấn Độ Dương?

Hodgson, giống như đồng nghiệp của ông là McNeill thuộc khoa lịch sử [Đại học] Chicago, gần gũi với truyền thống cổ điển hơn là chuyên ngành lịch sử đang hiện hành ngày nay tại các trường đại học, có lẽ là sản phẩm tự nhiên của sự xúc cảm Quaker mãnh liệt đặc biệt trong ông. Nói cách khác, ngay cả trong sâu thẳm của sự khám phá chi tiết vận vật của mình, ông vẫn nhìn thấy tầm bao quát lớn. Giai đoạn chính trong nghiên cứu của ông là *Oikoumene* Hy Lạp cổ đại, mà cũng chính giai đoạn ấy, do tình cờ, cung cấp nhiều tài liệu cho sách lịch sử thế giới của McNeill, và như chúng tôi đã nói, tạo phần lớn bối cảnh cho *Những câu chuyện lịch sử* (hay là *Tài liệu điều tra*) của Herodotus hồi thế kỷ V TCN. Có thể không phải ngẫu nhiên mà đó cũng chính là cái thế giới đang được nói tới thường xuyên trong những tin tức quan trọng hiện nay: miền đất nằm giữa phần phía đông Địa Trung Hải và cao nguyên Iran-Afghanistan. Bởi vì, *Oikoumene* là nơi các khối lục địa Á-Âu và châu Phi hội tụ, với nhiều cửa thoát ra Ấn Độ Dương qua Biển Đỏ và vịnh Ba Tư, làm cho nó có giá trị siêu chiến lược, cũng như là một nơi dung nạp tạm thời những mô hình di trú, và do đó là nơi gây ra xung đột giữa nhiều sắc tộc và giáo phái. *Những câu chuyện lịch sử* của Herodotus đã nắm bắt được sự bất ổn không ngừng này.

Herodotus giữ vị trí trung tâm trong lập luận của tôi về sự thích hợp của McNeill và Hodgson trong thế kỷ XXI. Bởi vì người Hy Lạp này vốn sinh ra là một thần dân Ba Tư vào khoảng thời gian giữa những năm 490 và 484 TCN tại Halicarnassus [[^]Tên một thành phố Hy Lạp cổ đại, hiện là thành phố Bodrum, Thổ Nhĩ Kỳ; thuộc Caria, nằm trên vịnh Gồm Sứ, một vịnh hẹp của biển Aegea.], ở tây nam Tiểu Á, đã duy trì sự cân bằng hoàn hảo giữa hoàn cảnh địa lý và những quyết định của con người. Trong chuyện kể về nguồn gốc và việc tiến hành cuộc chiến tranh giữa người Hy Lạp và người Ba Tư. Ông (cùng với McNeill và Hodgson) đang mở đường vào một chủ nghĩa Quyết định luận Tối thiểu khả dĩ dẫn chúng ta đến sự sáng suốt mà tất cả chúng ta đang cần. Bởi vì ông cho chúng ta thấy một thế giới, nơi mà bản đồ tự nhiên trôi lơ lửng trong hình nền cơ sở - tức là Hy Lạp và Ba Tư và những phần đất còn *mông muội* không rõ ràng tương ứng của chúng ở vùng Cận Đông và Bắc Phi - trong khi những đam mê cá nhân từng được phô diễn ra với những hệ quả chính trị nghiêm trọng. Herodotus bênh vực cho độ nhạy cảm mà chúng ta cần để tĩnh trí lại sao cho ít bị bất ngờ hơn bởi cái thế giới sắp đến.

“Tục lệ là vua của tất cả,” Herodotus nhận xét và trích dẫn Pindar. Herodotus kể về người Ai Cập, rằng họ cạo lông mày của mình để để tang cho một con mèo yêu quý, về các bộ lạc Libya, rằng họ để tóc dài một nửa mái đầu, cạo sạch nửa kia, và bôi son lên cơ thể. Người Massagetae sống phía đông biển Caspi, bây giờ là Turkmenistan, khi một người nam giới trong số họ già đi, “những người thân cùng nhau kéo đến, rồi giết ông ta, giết cả cừu và dê cùng với ông ta, rồi hầm tất cả món thịt ấy với nhau thành món ragu và dùng làm bữa tiệc lớn.” Đầu tiên là một cảnh quan xác định, thêm

vào đó kinh nghiệm lịch sử của một dân tộc trên cảnh quan đó, và cách cư xử cùng những tư tưởng nảy sinh từ kinh nghiệm đó. Herodotus là người bảo quản bộ nhớ của các nền văn minh và những đặc điểm địa lý của chúng, các thần thoại, truyện ngụ ngôn, và thậm chí cả những điều ước lệ sai lầm trong đời sống của họ. Ông biết rằng một nhà lãnh đạo chính trị càng có được tài riêng tốt hơn để *biết được những gì bên ngoài nơi chốn của mình*, thì càng ít nguy cơ ông ta phạm phải những sai lầm bi thảm. Người Scythia sống ở bên rìa phía xa của Cimmerian Bosphorus, nơi lạnh đến mức, để tạo bùn xây dựng vào mùa đông họ phải đốt lửa. Bởi vậy Artabanus cảnh báo Darius, vua Ba Tư, khỏi làm việc vô ích: Đừng làm chiến tranh chống lại người Scythia - một dân tộc di động nhanh chóng và du cư, không có các thành phố hoặc đất gieo trồng, nên sẽ không tạo ra tiêu điểm cho cuộc tấn công lớn của đạo quân được trang bị tốt như của ông.

Sức mạnh tín hiệu của Herodotus là ở sự gợi nhớ mạnh mẽ của ông về tất cả những gì mà con người có thể tin tưởng. Đó là một niềm tin được hữu hình hóa bởi một thực tế là những người cổ xưa, không có khoa học và công nghệ, đã thấy và nghe theo cách khác nhau - sống động hơn so với chúng ta. Vậy nên cảnh quan và hoàn cảnh địa lý từng là thực đối với họ theo cách mà chúng ta không thể tưởng tượng được.

Hãy xem câu chuyện của Phidippides, một vận động viên chạy được Athens phái đi như một sứ giả tới Sparta cầu xin giúp đỡ chống lại người Ba Tư. Phidippides nói với người Athens rằng ở núi Parthenium, trên đường đến Sparta, anh ta đã gặp thần Pan, thần nói với anh rằng hãy hỏi lại những người đồng hương của mình: “Tại sao các bạn không cầu đến Pan, một người bạn tốt của dân

Athens, đã nhiều lần giúp đỡ các bạn, và sẽ làm như vậy một lần nữa?” Những người dân Athens tin rằng Phidippides nói sự thật, và khi vận may của họ được cải thiện, họ đã lập một ngôi đền thờ thần Pan dưới chân Acropolis.

Đây là một điều gì đó còn hơn cả một câu chuyện quyền rũ; vì rất có thể sự thật là, người Athens đã liên hệ nó với Herodotus. Người đưa tin ấy chắc chắn đã tin rằng mình nhìn thấy thần Pan. *Anh đã nhìn thấy Pan*. Việc nhìn thấy thần chắc là đúng, do có sự mệt mỏi, như các vị thần vốn có trong hệ thống niềm tin của anh ta, và do nỗi sợ hãi đầy thần kỳ của các yếu tố vật lý từ đó đã bị biến mất đối với con người. Boris Pasternak viết trong *Bác sĩ Zhivago*, rằng thế giới cổ đại đã được “phân bố quá thừa thớt nên thiên nhiên chưa bị con người che khuất.” Thiên nhiên đập vào mắt bạn một cách thật rõ ràng và tóm gáy bạn thật quyết liệt và thật hữu hình, điều cho thấy dường như nó thực sự vẫn còn đầy những vị thần.” Có lẽ chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa thế tục đã đưa chúng ta đi quá xa, đến mức chúng ta không còn có thể tưởng tượng nổi những gì Phidippides đã nhìn thấy, do đó chúng ta không còn khả năng hiểu được các phong trào tôn giáo, tức là những thứ đi ngược lại sự Khai sáng và ảnh hưởng tới địa chính trị của ngày nay, vì vậy chúng ta cũng không còn khả năng tự bảo vệ mình. Chúng ta đã cư trú hầu như trên toàn bộ không gian của hành tinh, thế giới tự nhiên không chỉ còn là kho chứa của những tài nguyên và đã mất đi vẻ đẹp ban đầu. Tình trạng địa lý mới của các khu nhà ở tồi tàn và của những tòa nhà được tiêu chuẩn hóa cùng với thứ kiến trúc vô bản sắc đang gây ra hiệu ứng tâm lý căng thẳng cho những cư dân sống trong đó, khác xa với những hiệu ứng mà môi trường thuở xưa đã tác động lên con người của thời Cổ đại. Và để hiểu được hoàn cảnh địa lý

mới này, cần dành sự ưu ái cho không gian, còn tác động tâm lý của nó trước hết giúp ta hiểu rõ được giá trị của những cảnh quan cổ xưa như đã được Herodotus mô tả.

Điểm mấu chốt trong *Những câu chuyện lịch sử* của Herodotus là sự quyền rũ của những gì đang làm cho vùng đất liền của quần đảo Hy Lạp sôi động về văn hóa, ngay ở phía tây miền sơn nguyên Ba Tư và Tiểu Á. Có vẻ như đây chính là Quyết định luận địa lý theo nghĩa rộng, bởi vì các dân tộc châu Á về phía đông và Hy Lạp ở phía tây đã chiến đấu chống lại nhau qua hàng thiên niên kỷ, và với đỉnh điểm trong thời đại của chúng ta là các mối quan hệ căng thẳng giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ: một sự căng thẳng đã không dẫn đến chiến tranh công khai từ những năm 1920 chủ yếu là do có sự chuyển đổi khối lượng lớn cư dân trong thập niên đó để tạo ra hai nhà nước đơn sắc tộc rõ ràng. Người ta nghĩ rằng đây chính là một trường hợp kinh điển của Quyết định luận địa lý. Tuy nhiên, *Những câu chuyện lịch sử* của Herodotus lại thôi thúc ta nhận thức các sự vật theo cách khác.

Tác phẩm của ông dành một vị trí quan trọng cho những biểu hiện trào dâng của trái tim cùng những mưu đồ của con người, và minh họa cái cách mà lợi ích cá nhân luôn luôn được tính toán trong cơn lốc của những đam mê. Herodotus kể với chúng ta rằng Atossa, một người vợ của vua Ba Tư Darius, vừa khấn khoản kêu gọi phần nam tính kiêu ngạo trên giường của chồng, vừa yêu cầu ông này xâm chiếm Hy Lạp. Bà ta thực hiện điều này như sự trả công cho người thầy thuốc Hy Lạp đã chữa khỏi một khối u trên ngực mình, và vì ông này đang muốn thăm lại quê hương. Địa lý dừng lại tại đây, và những mưu mẹo như trong kịch của Shakespeare bắt đầu.

Ở tầm sâu xa nhất của mình, *Những câu chuyện lịch sử* của Herodotus được dành để nói về việc tìm hiểu những sự phức tạp của số phận: tức là những gì trong tiếng Hy Lạp gọi là *moira*, hay là sự “phân phát cho mỗi người phần được chia”. Và bởi vì anh hùng là những người vượt qua được số phận, nên họ là những nhân vật trung tâm của các chuyện kể của Herodotus. Chính Hodgson là người đã nhấn mạnh trong lời tựa của mình cho cuốn sách *Sự mạo hiểm của Hồi giáo*:

Herodotus đã viết sách lịch sử của mình, ông nói, để gìn giữ kí ức về những hành động vĩ đại được thực hiện bởi những người Hy Lạp và người Ba Tư: những hành động không thể làm lại và có thể đòi hỏi sự tôn trọng dài lâu của chúng ta. Những hành động ấy là không thể lặp lại được, dù chúng có thể được mô phỏng, và theo một ý nghĩa nào đó có lẽ đã bị vượt qua. Nhưng ngay cả bây giờ chúng ta cũng không dám gọi ai đó là vĩ đại, khi những hành động của người đó không thể so sánh với những chuẩn mực nào đó.

Hodgson viết điều này ở đầu sử thi của mình để nhấn mạnh rằng xét cho cùng chính con người là kẻ làm chủ số mệnh của mình, mặc dù cả bộ sách của ông hướng vào mô tả những khuynh hướng lớn của lịch sử và của môi trường, mà đối với chúng, có thể nói, sự kiểm soát của các cá thể thật là nhỏ nhoi. Nếu không có sự thừa nhận cuộc đấu tranh riêng biệt, thì không có chủ nghĩa nhân văn trong việc nghiên cứu lịch sử, Hodgson nói. Với cách hiểu như vậy, ông đặt nên tấm thảm của mình về Hồi giáo: “một phức hợp phong tục tập quán liên quan với nhau về mặt đạo đức và cung cách của con người”, mang bản chất của một sức mạnh bao trùm, nhưng đã được

khởi đầu từ những hành động nho nhỏ của những cá nhân tại đất thánh Mecca.

Như vậy, chúng ta đang quay về với cuộc chiến chống lại số phận, và rõ là tốt vì chúng ta đang tồn tại. Nhân tố từng chiếm vị trí trung tâm trong các công trình của Herodotus, Hodgson và McNeill phải luôn được giữ trong tâm trí ta, bởi vì nó sẽ dẫn chúng ta vào một địa bàn cực kỳ gồ ghề: đó là địa bàn của địa chính trị với những lý thuyết gần như là Quyết định luận toát ra từ đó. Có một thực tế là những nét lớn của lịch sử đã được báo trước, và vẫn có thể là như thế một lần nữa. Điều đó, nói nhẹ nhất, là đáng lo ngại, bởi vì ta đã biết các cá nhân có thể làm thay đổi lịch sử như thế nào. Nhưng, như chúng ta sẽ thấy, đó là sự thật. Những người mà tôi đang chuẩn bị giới thiệu sẽ rất không dễ trở thành những người ủng hộ chủ nghĩa nhân văn tự do. Những con người này chỉ có một chút giống như các triết gia: thực ra họ là những nhà địa lý học, nhà sử học và chiến lược gia; họ coi như một định đề rằng bản đồ đã xác định gần như mọi thứ, chỉ để lại tương đối ít chỗ cho sự chèo lái theo ý nguyện của con người - tác động của con người chỉ quan trọng đối với họ với tư cách của biến số quân sự hoặc kinh tế cần đưa vào những tính toán của họ. Tuy nhiên, đó chính là những con người mà bây giờ chúng ta phải đi cùng với họ, cốt sao xác lập được khuôn khổ cho những gì mà chúng ta đang phải đối phó trên khắp thế giới, và cho những gì có thể đạt được ở đó.

CHƯƠNG IV

BẢN ĐỒ Á-ÂU

Bởi vì địa lý tạo thành những yếu tố căn bản của chiến lược và địa chính trị, nên các thời kỳ diễn ra những sự đảo lộn lớn đang đặt lại vấn đề cho những giả định của chúng ta về tính lâu dài của bản đồ chính trị và dẫn đến sự đổi mới tư duy về địa lý. Chiến lược theo định nghĩa của Napoleon là nghệ thuật sử dụng thời gian và không gian theo cách thức ngoại giao và quân sự. Địa chính trị là việc nghiên cứu môi trường bên ngoài mà mọi quốc gia phải đối mặt trong khi xác định chiến lược của riêng mình: môi trường ấy chính là sự hiện diện của những quốc gia khác cũng đang tranh đấu cho sự sống còn và lợi thế của mình. Tóm lại, địa chính trị là sự ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý tới những cuộc đấu tranh của loài người. Như Napoleon đã nói, biết được địa lý của một quốc gia, người ta sẽ biết được tất cả về chính sách đối ngoại của nó.

Morgenthau gọi địa chính trị là một “khoa học giả” bởi vì nó nâng “nhân tố địa lý thành một chân lý.” Viết điều này ngay sau Thế chiến II, ông nhắm một cách không úp mở vào nhà địa lý học lớn người Anh là Halford Mackinder, người có những lý thuyết được xây dựng hồi đầu thế kỷ XX, được làm sống lại vào giữa cuộc Thế chiến II và đã bị Đức Quốc xã lạm dụng để biện minh cho ý tưởng của nó về *Lebensraum*, hay thuyết “Không gian sinh tồn Đức”. Thật ra mà nói,

do mục đích của địa chính trị là nhằm đạt được sự cân bằng về quyền lực, mà Đức Quốc Xã lại cố gắng hết sức để phá bỏ sự cân bằng quyền lực, nên việc Đức Quốc Xã sử dụng Mackinder là một sự xuyên tạc tư tưởng của chính ông. Vì sự cân bằng quyền lực, theo Mackinder, đem lại an ninh cho mỗi quốc gia, nên nó chính là nền tảng của tự do.

Morgenthau có lẽ đã quá cực đoan trong cách nhìn nhận Mackinder. Trong mọi trường hợp, sự ác cảm của Morgenthau đối với Mackinder, cũng như bài tóm lược một cách thận trọng và tỉ mỉ của ông về các lý thuyết của Mackinder, bản thân nó đã là một dấu hiệu về ảnh hưởng mạnh mẽ của Mackinder đối với tư tưởng địa chính trị phương Tây suốt hàng chục năm. Các luận thuyết của Mackinder không ngừng bị lên án, tuy vậy chúng vẫn tỏ ra là thích đáng xuyên suốt thời gian, đặc biệt là trong thời đại của chính chúng ta, khi mà một số lượng lớn quân đội Mỹ vẫn còn hiện diện trên đất Đại Trung Đông và Đông Bắc Á. Rõ ràng là có một sự thật đáng lo ngại nào đó ẩn giấu bên dưới công trình của ông ta, thế nhưng cũng có rủi ro nếu tin vào sự thật ấy quá mức.

Mackinder rõ ràng đã có một tài năng tổng hợp lạ thường. Lời tuyên bố chính thức từ công trình của cuộc đời ông là: địa lý là câu trả lời của người có tri thức đa khoa cho sự chuyên môn hóa kinh viện. Năm 1890, ông đã đưa ra một ví dụ đáng chú ý về cái cách mà sự hiểu biết địa lý làm phong phú thêm tư duy của con người về các quan hệ quốc tế:

Giả sử tôi được người ta nói rằng một mẫu lúa mì nào đó đến từ Lahore, và tôi cũng không biết Lahore ở đâu. Tôi tìm trong bảng tra địa danh và chắc chắn rằng đó là thủ phủ của

Punjab... Nếu tôi không biết gì về địa lý, tôi sẽ dừng lại với ý tưởng rằng Lahore là ở Ấn Độ, và chỉ có thể thôi. Nhưng nếu tôi đã được đào tạo chuẩn mực về địa lý, thì từ Punjab... chắc sẽ nói với tôi nhiều điều. Tôi sẽ thấy Lahore ở góc phía bắc của Ấn Độ. Tôi sẽ hình dung ra nó trên một đồng bằng rộng lớn, dưới chân một dãy núi có tuyết phủ, ở vùng trung tâm của những con sông thuộc hệ thống đồng bằng Ấn-Hằng. Tôi sẽ nghĩ về gió mùa và sa mạc, về nguồn nước được đưa tới từ vùng núi nhờ những kênh thủy lợi. Tôi sẽ biết về khí hậu, về thời gian gieo hạt và mùa thu hoạch.

Kurrache và kênh đào Suez sẽ lóe lên từ bản đồ trong trí nhớ của tôi. Tôi sẽ có thể tính toán vào thời gian nào trong năm thì hàng hóa sẽ được trao tại Anh. Hơn thế nữa, Punjab sẽ cho tôi ý niệm về một miền đất tương đương về quy mô và dân số với một nước lớn của châu Âu, chẳng hạn như Tây Ban Nha hay Italy, và tôi sẽ đánh giá thị trường mà nó tạo cho xuất khẩu của nước Anh.

Những ý tưởng và cách sắp đặt sự vật của Mackinder, như chúng ta sẽ thấy bây giờ, thật là quyến rũ.

Ngài Halford Mackinder J., người sáng lập khoa học địa chính trị hiện đại ngày nay - người mà Morgenthau chê bai rất nhiều, nổi tiếng không phải vì một cuốn sách, mà chỉ với một bài viết duy nhất, “Trục xoay địa lý của lịch sử”, được công bố trên số ra tháng 4 năm 1904 của Tạp chí *Địa lý* tại London. Luận đề của Mackinder là: Trung Á, vùng đất góp phần hình thành nên Heartland như ta đã biết, là trụ cột then chốt mà việc chiếm lĩnh nó sẽ quyết định tương lai của những đế chế lớn của thế giới: bởi vì chính cách bố trí của

những tuyến lưu thông tự nhiên có tính huyết mạch giữa các dãy núi và dọc theo các thung lũng sông có tác dụng thúc đẩy sự trỗi dậy của các đế chế, chính thức hoặc không chính thức, chứ không đơn thuần là những quốc gia. Trước khi khám phá xem bằng cách nào mà khái niệm này, đã được định nghĩa lại đôi chút, giúp làm sáng tỏ địa chính trị của chính chúng ta, cần mô tả những gì đã đưa Mackinder tới kết luận của mình. Bởi vì bài báo của ông đã xem xét lịch sử và những trung tâm định cư của con người trong tổng thể của chúng, như là nguyên mẫu của bộ môn địa lý, đồng thời đã nhắc nhớ đến các tác phẩm của Herodotus và của Ibn Khaldun cũng như đã báo hiệu về những công trình của McNeill, Hodgson, và sử gia-nhà địa lý Pháp Fernand Braudel. Mackinder nói theo cách nói của Braudel: “Mặc dù con người chứ không phải là thiên nhiên khởi xướng, nhưng rốt cuộc thiên nhiên kiểm soát phần lớn.”

Ngay câu mở đầu của Mackinder đã báo hiệu tầm sử thi của bài viết của mình:

Khi các nhà sử học của thời tương lai xa quay lại để xem xét nhóm những thế kỷ mà giờ đây chúng ta đang trải qua, và xem chúng theo cách đã rút gọn giống như chúng ta ngày nay đang nhìn lại các triều đại Ai Cập, rất có thể họ sẽ mô tả 400 năm cuối cùng như thời đại của Colombo, và sẽ nói rằng nó đã sớm kết thúc sau năm 1900.

Ông giải thích rằng trong khi đạo Kitô thời Trung cổ đã bị “dồn vào một khu vực hẹp và bị đe dọa bởi tình trạng man rợ từ bên ngoài,”. Thời đại Colombo - Thời đại của những Phát kiến - chứng kiến châu Âu bành trướng qua các đại dương vào những châu lục khác mà chỉ gặp phải những sự “kháng cự không đáng kể.” Nhưng

từ thời điểm hiện tại về sau, trong thời đại Hậu Colombo (ông viết vào thời điểm của năm 1904), “chúng ta sẽ một lần nữa phải đối phó với một hệ thống chính trị khép kín”, và lần này là một hệ thống như thế nhưng “mang tầm toàn thế giới.” Phát triển ý này, ông viết:

Mỗi vụ bùng nổ của các lực lượng xã hội, thay vì bị phân tán vào một vòng quay của không gian lạ và hỗn độn còn man rợ vây quanh, từ nay trở đi sẽ có tiếng vang vọng, hồi âm mạnh mẽ và nhanh chóng từ những phía xa xôi của trái đất, dẫn đến hậu quả là những mắt xích yếu kém trong cơ thể chính trị và kinh tế của thế giới sẽ bị đập vỡ mạnh mẽ.”

Từ nhận thức rằng đã không còn không gian trên hành tinh này cho sự bành trướng của các đế quốc châu Âu, ông đã hiểu ra rằng những cuộc chiến tranh do châu Âu khởi xướng sẽ phải diễn ra trên quy mô toàn cầu, và một điều như thế sẽ trở thành hiện thực ngay trong Thế chiến I và II. Và như tôi đã được biết trước đây mấy năm tại một hội nghị chuyên đề ở Trường Tham mưu Cấp cao và Chỉ huy Quân đội Hoa Kỳ tại Fort Leavenworth, “sự va chạm giữa những yếu tố cùng bản chất ấy đã sớm gây ra những sự thay đổi lớn.” Nói cách khác, mặc dù Thời đại Phát kiến đã ít nhiều kết thúc vào khoảng năm 1900, thì suốt thế kỷ XX và cho đến tận ngày hôm nay - đặc biệt là trong những thập kỷ sắp đến - tám bản đồ đã khép kín và đan dày, hay là bàn cờ của Mackinder, như tôi đã chỉ ra, đã và sẽ lấp đầy nhiều hơn nữa: không chỉ về khía cạnh dân số, mà về cả về tầm với của các loại vũ khí. Trung Đông, chẳng hạn, chỉ trong 50 năm qua đã đi từ một xã hội thôn dã tới một xã hội siêu thành phố. Thế giới, như tôi đã được biết với tư cách là một phóng viên ngoài nước trong suốt 30 năm qua, đã được đô thị hóa nhiều thậm chí cả ở một số vùng xa xôi nhất. Sau này chúng ta sẽ xem xét lại tỉ mỉ và cẩn thận

tất cả những hệ lụy của tám bản đồ mới được chồng chất thêm nội dung này, nhưng để làm điều đó, trước tiên chúng ta phải quay trở lại với Mackinder và lý thuyết trụ quay Á-Âu của ông.

Mackinder yêu cầu chúng ta phải nhìn nhận lịch sử châu Âu như là một “cấp phụ thuộc” đối với lịch sử châu Á, bởi vì ông tin rằng nền văn minh châu Âu chỉ đơn thuần là kết quả của cuộc đấu tranh chống sự xâm lấn từ châu Á. Trước McNeill nhiều thập kỷ, Mackinder chỉ ra rằng châu Âu đã trở thành một hiện tượng văn hóa mà chủ yếu là do vị trí địa lý của nó: một sự bài bố phức tạp của núi non, những thung lũng và các bán đảo - từ đó các quốc gia riêng lẻ sẽ nổi lên - là một tập hợp đối lại với miền bình nguyên bao la và có sức đe dọa của nước Nga ở phía đông. Miền bình nguyên Nga đó được phân chia thành đới rừng ở phía bắc và đới thảo nguyên ở phía nam. Những cơ cấu đầu tiên của các nền văn minh Ba Lan và Nga đã được kiến lập, như Mackinder giải thích, hoàn toàn nằm trong sự che chở bảo vệ của đới rừng phương bắc; bởi lẽ miền thảo nguyên trơ trụi ở phía nam từ thế kỷ V đến thế kỷ XVI đã phải ném trải những bước nối tiếp nhau của những kẻ xâm lược du mục, đó là: Hun, Avar, Bulgaria, Magyar, Kalmyk, Cummin, Patzinak, Mông Cổ, và những người khác. Trên miền thảo nguyên của Heartland đất đai bằng phẳng trải rộng bất tận, khí hậu khắc nghiệt, và sinh khối thực vật giới hạn ở thảm cỏ bị hủy hoại theo chu kỳ bởi cát phủ do gió mạnh thổi đến. Những điều kiện như vậy rèn nên chủng người cứng rắn và tàn bạo, những con người không có lựa chọn nào khác hơn là phải tiêu diệt bất cứ địch thủ nào mỗi khi họ gặp phải, bởi lẽ mối nguy là chính họ có thể bị tiêu diệt. Chính sự liên minh của những người Frank, Goth, và những cư dân của các tỉnh Roma xưa chống lại những người châu Á đã tạo ra cơ sở của nước Pháp hiện

đại. Tương tự như vậy, Venezia, Roma, Đức, Áo, Hungary, và những thế lực châu Âu đang phát triển nhanh khác đều đã sinh ra, hoặc ít ra là đã được thai nghén và chín muồi trong hoàn cảnh bắt buộc phải tự vệ chống lại những cuộc tấn công của những người du mục thảo nguyên châu Á. Như Mackinder đã viết:

Trong phần lớn thời Trung cổ sớm, những con tàu cướp biển của người Viking tung hoành trên Biển Bắc, người Saracen và người Moor Hồi giáo chống lại đạo Thiên Chúa cũng làm điều tương tự tại Địa Trung Hải, còn người Turk giỏi cưỡi ngựa từ châu Á thì đã đột kích không ngừng trên lưng ngựa vào chính trái tim của bán đảo Thiên Chúa giáo. Như vậy, châu Âu khi đó bị kẹt trên cối dưới chày, một tình thế gây ra những sức ép đáng kể, nhưng rốt cuộc đã tạo điều kiện cho sự trỗi dậy của nó như một châu Âu thời cận đại. Chiếc chày ở đây là sức mạnh lục địa từ Heartland.

Trong khi đó, nước Nga, vốn được bảo vệ bởi những trảng rừng chống lại nhiều bọn người xâm nhập cuồng bạo, rốt cuộc cũng đã bị chinh phục bởi đám Rợ Lều Vàng (Golden Horde) Mông Cổ vào thế kỷ XIII. Do đó, nước Nga đã không được hưởng lợi do Thời đại Phục hưng của châu Âu mang lại, và mãi mãi duy trì những cảm xúc cay đắng nhất của mặc cảm về sự thua kém và bất an. Là đế quốc đất liền tiêu biểu nhất, không có rào cản tự nhiên để chống sự xâm lược, chỉ có rừng là vật che chở tự nhiên, nước Nga sẽ mãi mãi nếm trải trạng huống giống như là nó bị chinh phục một cách tàn bạo, và kết quả là sẽ mang tâm lý bị ám ảnh không ngừng bởi sự bành trướng và việc phải giữ an toàn lãnh thổ, hoặc ít ra là thống trị những lãnh thổ láng giềng của mình.

Sự xâm lược của người Mông Cổ ở Trung Á đã giết chết nhiều người và làm biến đổi chẳng những nước Nga, mà cả Turk, Iran, Ấn Độ, Trung Quốc và những dải ven rìa phía bắc của thế giới Arab, song lại không gây được hậu quả nào như thế ở châu Âu. Do được che chắn, bảo vệ như thế mà châu Âu đã có thể vượt lên so với phần còn lại của thế giới. Cho tới giai đoạn lên ngôi của Thời đại Phát kiến, châu Âu đã không thể vượt quá Maghreb trên địa phận châu Phi do bị chặn bởi sa mạc Sahara. Như vậy, vào thời Trung cổ, số phận của nó phụ thuộc chủ yếu vào những sự kiện từng diễn ra trên miền thảo nguyên châu Á. Ngoài sự xâm lược của quân Mông Cổ, khi đó còn có những cuộc xâm lấn của quân Seljuk Turk, những người từng chinh phục một bộ phận to lớn của Trung Đông trong các thế kỷ X và XI. Theo Mackinder, chính do sự phản ứng trước những cách đối xử bệnh hoạn của quân Turk đối với những người hành hương đạo Kitô ở Jerusalem, đã bùng nổ những cuộc Thập tự chinh mà ông coi là một hành động đánh dấu sự bắt đầu lịch sử cận đại của thực thể chính trị châu Âu.

Mackinder tiếp tục với việc mô tả một đại lục Á-Âu bị vây quanh với băng tuyết ở phía bắc, và đại dương ở phía nam, và tại những vùng biên có bốn khu đệm, tất cả nằm trong vành đai của trục xoay rộng lớn Trung Á do những bộ lạc du mục Mông Cổ và Turk kiểm soát. Những khu vực này tương ứng với bốn vùng tôn giáo lớn, và chắc chắn không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Theo Mackinder, tâm linh cũng là một hàm số của địa lý: “Miền đất của gió mùa”, đối diện với Thái Bình Dương, là nơi phát xuất của đạo Phật; miền đất phía nam nhìn ra Ấn Độ Dương, là quê hương của đạo Hindu; khu vực ven rìa thứ ba là châu Âu, giáp với Đại Tây Dương ở phía tây, cái nôi của đạo Kitô; khu vực nhạy cảm nhất trong bốn địa bàn này

là Trung Đông, nơi sinh ra Hồi giáo, “không có nước tưới do vị trí cận kề với châu Phi” và (ngoại trừ các ốc đảo) dân cư rất thưa thớt - cần nhớ là Mackinder đã viết điều này vào năm 1904. Sa mạc vĩ đại, hoàn toàn không có rừng che chở - điều đã khiến nó trở nên vô cùng dễ dàng bị các bộ lạc du mục xâm nhập, kèm theo đó là những sự biến động và cách mạng -, Trung Đông lại nằm kề các vịnh, biển và đại dương, nên đặc biệt dễ bị tổn thương trước những thế lực trên biển, mặc dù hoàn cảnh ấy cũng cho phép nó phát triển về mặt thương mại. Trong cách nhìn thế giới hoàn toàn mang tính địa lý của Mackinder, Đại Trung Đông là một thực thể không ổn định đặc trưng, bởi vì nó chỉ là một khu vực quá cảnh giữa Địa Trung Hải và các nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa, điều đã luôn luôn khiến nó trở thành nơi tiếp nhận những chấn động chính trị, bất luận chúng đến từ nơi nào trong khu vực. Đại Trung Đông, theo cách hiểu của Mackinder, vô cùng giống với *Oikoumene* trong mô tả của Marshall Hodgson, nơi đã sản sinh ra ba tôn giáo độc thần lớn (Do Thái giáo, Kitô giáo, và Hồi giáo) và đến nay vẫn còn giữ vị trí trung tâm về địa chính trị.

Nhưng đối với Mackinder, người đã viết trước thời đại của những đường ống dẫn dầu và tên lửa đạn đạo, cột trục xoay địa lý của thế giới nằm quá về phía bắc, nghĩa là ông bỏ Trung Đông sang một bên.

Theo ông, thời đại Colombo được bắt đầu với việc phát hiện ra tuyến đường đến Ấn Độ qua mũi Hảo Vọng, khiến người ta tránh được tuyến Trung Đông và bỏ qua sự trung gian của nó để buôn bán trực tiếp với phương Đông. Trái ngược với những gì châu Âu đã trải qua trong thời Trung cổ, tức là khi mà “nó bị bủa vây bởi một sa mạc không thể đi qua ở phía nam, một đại dương vô hạn và đáng sợ về phía tây [...], những đồng bằng băng giá hoặc có rừng che

phủ ở phía bắc và đông bắc và bởi những đám người trên lưng lạc đà và phi ngựa ở phía đông và đông nam”; nó đột nhiên có đường tiếp cận toàn bộ khu vực Nam Á thông qua Ấn Độ Dương, đó là chưa nói đến “sự phát hiện ra Tân Thế giới có tác dụng củng cố dứt khoát sự vượt trội của nó.”

Trong khi các quốc gia phương Tây huy động những hạm đội đi chinh phục các vùng biển, thì nước Nga cũng mở rộng đất đai của mình trên lục địa một cách đầy ấn tượng, những người Kazak ra khỏi rừng phía bắc để thiết lập trật tự trên miền thảo nguyên, đối mặt với những người du mục Mông Cổ. Vào thời điểm các thủy thủ châu Âu thành công trong việc đi vòng quanh mũi Hảo Vọng, người Nga đã thiết lập sự hiện diện ở Sibir, nơi họ đưa nông dân đến trồng lúa mì ở các thảo nguyên phía tây nam, và mở rộng tới tận thế giới Hồi giáo Iran. Arnold Toynbee đã phân tích tính đồng thời hai hiện tượng này một vài thập kỷ sau đó, nhưng Mackinder là một trong những người đầu tiên nhận ra điều này. Sự đối lập này của châu Âu và nước Nga tái tạo một mô hình nổi tiếng, đó là sơ đồ thể hiện sự đối lập giữa các cường quốc hàng hải tiến bộ (như Athens và Venezia) với những cường quốc lục địa phản động (như Sparta hoặc Phổ). Các cường quốc hàng hải có lợi thế là tính mở của mình, nhờ vào lượng giao thông lớn trung chuyển qua các cảng của họ, nhờ vào những ảnh hưởng từ khắp thế giới, nhưng họ cũng có thể bảo vệ hiệu quả hơn biên giới của mình trước sự xâm lược từ bên ngoài: hai yếu tố này cho phép họ dễ dàng hơn trong việc thiết đặt những cơ chế dân chủ và tự do. (Hoa Kỳ, chẳng hạn, hoạt động gần như là một hòn đảo vì họ có hai mặt biên giới là đại dương và họ ít phải lo ngại về người hàng xóm Canada dân cư thưa thớt. Duy chỉ có

Mexico, với tốc độ tăng trưởng dân số cao, có thể đôi khi là một mối đe dọa.)

Mackinder lưu ý rằng sự phát minh ra động cơ hơi nước và việc khai thông kênh đào Suez đã đẩy mạnh việc các cường quốc hàng hải nắm lấy phần miền Nam đại lục Á-Âu, trong khi sự phát triển của mạng lưới đường sắt tạo thuận lợi cho việc cung cấp nguồn hàng cho thương mại hàng hải. Nhưng ông lại chỉ ra rằng đường sắt cũng đem lại lợi ích cho các cường quốc lục địa, đặc biệt là những nước nằm ở trung tâm đại lục Á-Âu, trước đây từng bị đặt vào tình thế thua thiệt do thiếu đá và gỗ xây dựng cần cho việc quy hoạch đường bộ.

Chính tại điểm này, ông đã phát triển lập luận chính của mình:

Khi xem xét tất cả những xu hướng lịch sử lớn ấy, phải chăng người ta không nhận ra rằng chúng tiết lộ một sự bền bỉ nào đó trong mối quan hệ giữa những không gian địa lý khác nhau? Liệu người ta có thể khẳng định rằng khu vực Á-Âu rộng lớn, mà trong thời cổ đại không thể tiếp cận được bằng tàu thuyền, nhưng lại thuận lợi đối với dân du mục trên lưng ngựa, và ngày nay đã có được một mạng lưới đường sắt, vẫn là khu vực trụ cột, chống lại tất cả, của nền chính trị thế giới?

Đối với Mackinder, nước Nga vĩ đại của đầu thế kỷ XX cũng sẽ đóng vai trò trung tâm tương tự như các đám du mục Mông Cổ, những kẻ mà một vài người cho là nhân tố quan trọng nhất của lịch sử thiên niên kỷ thứ hai. Thực sự giống như người Mông Cổ ở một thời đại khác, nước Nga, dựa vào sự gắn kết rất gần đây về lãnh thổ có được nhờ đường sắt, đã sẵn sàng gõ cửa các vùng biên đại lục Á-Âu (Phần Lan, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Syria, Iraq, Iran, Ấn Độ, Trung

Quốc). Như Mackinder đã viết, “những biến số địa lý tham gia vào cuộc chơi có thể dễ đo đếm hơn và cố định hơn so với yếu tố con người.” Dù quyền lực đó được thực hiện nhân danh Sa hoàng hay nhân danh Quốc tế thì điều đó cũng không mấy quan trọng, chỉ có những lực ẩn sâu, đại loại gần như lực kiến tạo, mới là đáng kể, mà kỹ thuật và địa lý chính là những lực như thế. Có điều mỉa mai là chỉ sau bài phát biểu nổi tiếng của Mackinder hai tuần lễ, hải quân Nhật đã tấn công Cảng Arthur, ở phía nam Mãn Châu, khởi động trận chiến đầu tiên của cuộc chiến tranh Nga-Nhật, và đã kết thúc với chiến thắng vĩ đại của Hải quân Nhật Bản một năm sau đó, trong trận đánh tại eo biển Tsushima. Trong khi Mackinder tiên tri về tầm quan trọng của sức mạnh lục địa, thì chính sức mạnh biển lại đánh bại một sức mạnh lục địa trải rộng bậc nhất trên Trái đất trong cuộc đụng độ sớm này của thế kỷ XX.

Bất chấp tình tiết trái khoáy này, thuyết tiền định của Mackinder đã được khẳng định bởi sự nổi lên của sức mạnh Liên Xô, với khu vực ảnh hưởng được mở rộng vượt trội trong nửa sau của thế kỷ XX, cũng như bởi hai cuộc Thế chiến, như ghi nhận của nhà sử học Paul Kennedy, từng diễn ra chủ yếu ở các vùng đệm như đã được Mackinder mô tả, trải dài từ Đông Âu đến Himalaya và duyên hải Thái Bình Dương của Trung Quốc. Trong khoảng thời gian giữa cách mạng Nga và sự tan rã của Liên Xô, 60.000 km đường sắt đã được xây dựng ở Trung Á và Sibir.

Mặt khác, chiến lược ngăn chặn được thực thi vào đầu thời kỳ Chiến tranh lạnh từng phụ thuộc phần lớn vào các căn cứ ở Trung Đông và Ấn Độ Dương. Sự hiện diện gần đây của sức mạnh Hoa Kỳ ở Afghanistan và Iraq, cũng như tình trạng căng thẳng luôn ở mức cao với nước Nga liên quan đến số phận chính trị của Trung Á và

Karpat chỉ khẳng định thêm luận điểm của Mackinder. Trong đoạn cuối bài báo của mình, ông khuấy động điều lo ngại ám ảnh về một cuộc chinh phục của Trung Quốc đối với lãnh thổ Nga, coi đó là những gì sẽ biến Trung Quốc thành sức mạnh địa chính trị thống trị. Dòng người nhập cư Trung Quốc hiện tại có mặt trên khắp vùng Siber, và sự kiểm soát yếu ớt của Nga trên các khu vực phía đông nước này khiến chúng ta không thể nói điều ngược lại.

Phần lớn những người phê bình Mackinder đều đánh giá ông như một nhà Quyết định luận kiên trì và ủng hộ chủ nghĩa đế quốc, nhưng điều đó chỉ đúng một nửa. Mackinder, người suốt đời dạy học, không có bản tính của một kẻ cực đoan hay một người của hệ tư tưởng, ông không ủng hộ chủ nghĩa đế quốc hơn bất kỳ người Anh nào ở thời đại của mình, và các ý kiến của ông đúng hơn là ý kiến của một người yêu nước giác ngộ, người đã quả quyết rằng sự thống trị của nước Anh đối với thế giới còn đáng được mong đợi hơn là của người Nga hay người Đức. Ông mang những định kiến của thời đại mình, và đã theo Quyết định luận chỉ vì ông dạy địa lý. Ông đã cố gắng trước hết là để bảo vệ chủ nghĩa đế quốc Anh vì sự suy yếu theo sau cuộc chiến tranh Boer từ 1899-1902. Nhưng, chủ đề chính của *Những lý tưởng dân chủ và thực tế: Một nghiên cứu về quan điểm chính trị của tái thiết* là tác động của con người có thể vượt qua những mệnh lệnh của hoàn cảnh địa lý. “Về lâu dài,” tiểu sử gia W. H. Parker diễn giải bằng lời của Mackinder, “những người hành động hài hòa với các ảnh hưởng môi trường sẽ chiến thắng những ai đấu tranh chống lại chúng.” Đây chính là bản chất đích thực của thuyết “định mệnh xác suất” (*probabilistic determinism*) của Raymond Aron, mà phần lớn chúng ta có thể tán thành. Raymond Aron cũng là một trong những người bảo vệ nhiệt thành Mackinder,

vì tin rằng, từ tâm khảm ông là một nhà khoa học xã hội hơn là nhà khoa học tự nhiên, bởi vì Mackinder, trong con mắt của Aron, tin rằng hoàn cảnh địa lý có thể được chinh phục bởi sự đổi mới công nghệ.

Nhưng, tốt hơn, chúng ta hãy đọc chính Mackinder, đoạn ông viết mở đầu *Những lý tưởng dân chủ và thực tế*:

Trong thế kỷ trước, bị mê hoặc bởi thuyết Darwin, người ta đã đi đến chỗ nghĩ rằng những dạng thức tổ chức duy nhất có thể sống sót là những gì thích nghi tốt nhất với môi trường tự nhiên của mình. Ngày nay, sau khi qua khỏi được cuộc thử thách gian nan máu lửa (của Thế chiến I), chúng ta nhận ra rằng chiến thắng của con người là ở chỗ chúng ta vượt lên cao hơn thuyết định mệnh tinh giản này.

Mackinder đã chống lại sự tự mãn trong mọi hình thức của nó. Dưới đây là một ví dụ ấn tượng rút từ đoạn đầu của *Những lý tưởng dân chủ và thực tế*:

Sự cảm dỗ của thời điểm này là việc tin rằng, một nền hòa bình vĩnh viễn sẽ được đảm bảo đơn giản vì con người đã mệt mỏi bởi chiến tranh đều nhất quyết rằng sẽ không còn chiến tranh nữa. Tuy nhiên, những căng thẳng quốc tế sẽ lại tái sinh, dù cho lúc đầu còn chưa mạnh; đã từng có một thế hệ hòa bình sau trận Waterloo. Ai trong số những nhà ngoại giao từng ngồi quanh bàn của Hội nghị Vienna vào năm 1814 đã dự cảm được rằng nước Phổ sẽ trở thành mối đe dọa đối với thế giới? Liệu đối với chúng ta, có thể có chuyện san phẳng đáy dòng sông lịch sử để tránh cho nó những bậc thác ghềnh? Đó là một nhiệm vụ to lớn phía trước chúng ta, nếu chúng ta muốn hậu

thể phán xét rằng chúng ta nhìn thấy trước nhiều hơn là các nhà ngoại giao tại Vienna.

Không, Mackinder không phải là một người theo thuyết định mệnh đơn thuần, ông tin rằng hoàn cảnh địa lý và môi trường có thể khắc phục được, nhưng đó là khi người ta xử lý chúng với sự tôn trọng và sự hiểu biết sâu sắc nhất.

Không còn nghi ngờ gì nữa rằng tác phẩm *Prince* (Quân vương) của Machiavelli đã tồn tại được lâu dài một phần vì nó là một cẩm nang hướng dẫn cho những người không chấp nhận số phận và không thể đương đầu với nó mà không dùng đến mưu mẹo. Điều tương tự cũng thấy với các lý thuyết của Mackinder. Tầm nhìn táo bạo của ông tỏ ra có sức áp đảo bởi sức mạnh của những luận cứ và lối hành văn của mình đã tạo ra cảm giác bị mắc kẹt trong một thực tế đã được tiền định, trong khi thực ra là đang kích thích chúng ta vượt qua nó. Ông thuộc nhóm ưu tú trong số những người theo Quyết định luận do dự, và hiểu sâu sắc rằng chúng ta phải cố gắng như thế nào để tránh những bi kịch.

Quyết định luận hàm ý một tư duy tĩnh, một xu hướng phải bị nhấn chìm bởi thực tại - những lực lượng và khuynh hướng có ảnh hưởng sâu rộng của ngày hôm nay, tức là những nhân tố không bị ảnh hưởng bởi những sự trở trêu của lịch sử, như chúng đang diễn ra trên thực tế. Nhưng Mackinder thì ngược hẳn lại. Giống như một người điềm tĩnh bị ám ảnh, ông liên tục rà soát lại luận đề thời 1904 của mình về “trục xoay”, bổ sung thêm chiều sâu và tính thấu đáo với sự phân tích những sự kiện gần đây một cách sâu sắc. Yếu tố xuất sắc trong suy nghĩ của ông nằm ở chỗ ông nhìn thấy trước một hệ thống *toàn cầu* vào lúc mà suy nghĩ và cảm xúc của thời đại

Edward vẫn còn được vận dụng trong công việc và chỉ tư duy theo những tiêu chuẩn của một hệ thống châu Âu lục địa. Hệ thống lục địa ấy có cội rễ từ Hội nghị Vienna thời Hậu Napoleon gần 100 năm trước đó, và đã trải qua những ngày hấp hối, mặc dù ít có ai trực giác được nó, ngoại trừ Mackinder và vài người khác. Sự biến động lớn của Thế chiến I, một thập kỷ sau khi công bố bài báo “Trục xoay địa lý của lịch sử”, trong đó Đức-Phổ độ sức với nước Nga Sa hoàng trên mặt trận phía Đông, và sức mạnh Đức lục địa đấu với sức mạnh hải quân Anh-Pháp ở mặt trận phía Tây, và như thế là xác nhận một cách mơ hồ ý tưởng của Mackinder về cuộc đấu-tranh-vì-Heartland, đồng thời bổ sung những chi tiết phức tạp hóa và chỉnh sửa thêm cho nó... *Những lý tưởng dân chủ và thực tế* là bài báo của ông, có độ dài như một cuốn sách, nhằm cập nhật cho ý tưởng “Trục xoay địa lý của lịch sử”, đã xuất hiện cùng một năm với Hội nghị Hòa bình Versailles, ông cảnh báo các bên ký hiệp ước hòa bình rằng “cuộc xung đột giữa các cường quốc biển và đất liền đã không được giải quyết dứt điểm, và rằng cuộc đấu tay đôi giữa những người Teuton (*người nói tiếng Đức*) Slav lại sẽ sớm bùng nổ,” bất kể hàng triệu sinh linh đã chết bởi cuộc đại chiến vừa mới chấm dứt. “Trục xoay địa lý của lịch sử” chỉ là một lý thuyết; còn *Những lý tưởng dân chủ và thực tế*, đúng hơn, là một luận đề đã được kiểm tra lại và mở rộng thêm, được thiết kế phục vụ cho những mục đích cảnh báo.

Trong tác phẩm này, Mackinder trình bày thế giới từ con mắt của một người thuộc những quốc gia miền biển, và tương tự, của một người thuộc những quốc gia lục địa. Ông giải thích trên quan điểm của những người thuộc quốc gia miền biển, rằng nền văn minh thung lũng sông Nile đã được bảo vệ từ phía đông và phía tây bởi

sa mạc và chưa bao giờ bị cướp biển Địa Trung Hải quấy nhiễu chỉ là nhờ có các đầm lầy của vùng châu thổ về phía bắc: chính hình thể đất nước như thế đã góp phần vào sự ổn định phi thường của các vương quốc trên đất Ai Cập. Về phía bắc của nó, trong thủy vực Địa Trung Hải, Crete là đảo lớn nhất và thịnh vượng nhất trong số các đảo của Hy Lạp, và do đó là “căn cứ hàng đầu của sức mạnh hàng hải” của thế giới phương Tây, bởi vì “sức mạnh trên biển của con người cũng phải được nuôi dưỡng bằng sản vật từ vùng đất phì nhiêu trong nội địa”. Từ Crete, các thủy thủ có thể dùng biển Aegea làm nơi dừng chân và chính nó đã trở thành trung tâm của nền văn minh Hy Lạp: sức mạnh hải quân Hy Lạp đã phát triển mạnh mẽ cho đến khi bị thách thức bởi sức mạnh lục địa của Ba Tư, nhưng nó cũng đã bị đánh bại. Sau này, chính những người Macedonia mang nửa dòng máu Hy Lạp, cư trú ở phía bắc, tại nơi bán đảo Hy Lạp gắn với lục địa châu Âu, đã chinh phục hoàn toàn biển Aegea. Vì Macedonia nằm xa biển hơn so với người Hy Lạp, nên sinh ra một tộc người gồm “nông dân và dân sơn cước,” những người biết vâng lời hơn đối với kẻ cai trị, ngay cả khi họ là những chiến binh xuất sắc, nhưng vẫn nằm đủ gần biển để có được một cảm giác về thế giới rộng lớn hơn. Chính cuộc chinh phục này của Macedonia đã dẫn đến việc bao vây và biến biển Aegea thành một “biển kín” - do vậy mà lấy đi những hậu cứ của người Hy Lạp và người Phoenicia - từ đó cho phép Alexander Đại đế, một người Macedonia, điều kiện tuyệt vời để mưu toan chinh phục vùng Đại Cận Đông, thậm chí còn với tới tận Ấn Độ. Mackinder sau đó còn quan tâm đến nguồn gốc về mặt địa lý của Roma và những đế chế hậu duệ, trong khi ông thừa nhận rằng địa lý không phải luôn luôn là một lời giải thích cho lịch sử: ví dụ, người Saracen từ sa mạc Sahara ở phía nam Địa

Trung Hải đã chinh phục Tây Ban Nha ở miền Bắc Địa Trung Hải, trong khi người Roma ở miền Bắc Địa Trung Hải lại chinh phục Carthage ở phía nam Địa Trung Hải, và trong cả hai trường hợp đều vì ý muốn của những con người khác thường, từng biết cách khai thác một cách hoàn hảo sức mạnh trên biển.

Tuy nhiên, theo Mackinder, mặc dù có những kỳ công gây ấn tượng sâu sắc của những cá nhân, nhưng các sức mạnh địa lý thông qua việc tác động lên văn hóa của con người có xu hướng cuối cùng sẽ giành chiến thắng. Ví dụ, trường hợp Saint-Peterburg, mà Pyotr Đại đế chọn làm thủ đô của nước Nga, tại nơi là “nhanh vượt của điều kiện địa lý thù địch”, chỉ có văn hóa và những cá nhân có động lực và quyết tâm cao mới làm cho nó đứng vững được nhờ vào kỹ thuật. Thế là Pyotr Đại đế đã chiến thắng trong một thời gian ngắn, và suốt hai thế kỷ “Đế chế Nga đã được cai trị từ dự án điên rồ này”. Nhưng chính Moskva với vị trí nằm ở trung tâm đất nước rất cuộc mới trở thành thủ đô, phù hợp với logic địa lý. Ý chí của con người cũng có những giới hạn của nó.

Điểm khởi hành của Mackinder cho thời kỳ hậu Thế chiến I là nhận thức nổi bật của ông từ cái “Trục xoay”, rằng chúng ta đang phải đối mặt lần đầu tiên trong lịch sử với một “hệ thống khép kín”, không có lối ra, trong đó “chủ quyền chính trị đối với tất cả các vùng đất nổi” đều đã “được cấm mốc.” Trong diện mạo địa lý toàn cầu mới này, các vùng đất nổi ghép thành một “mũi đất rộng lớn,” hay “Mũi đất-Thế giới”, như cách ông xếp đặt nó, nằm trải ra từ các đảo nước Anh và bán đảo Iberia xuôi hướng nam liên tục quanh khối phình to của Tây Phi và mũi Hảo Vọng, rồi sau đó qua Ấn Độ Dương đến tiểu lục địa Ấn Độ và Đông Á. Như vậy là đại lục Á-Âu và châu

Phi hợp thành một “Hòn đảo-Thế giới”, một thực thể sẽ ngày càng trở nên gắn kết hơn trong tiến trình của những thập kỷ:

Đại dương bao phủ 9/12 diện tích trái đất; có một đại lục mang ý nghĩa của Hòn đảo-Thế giới bao chiếm 2/12 diện tích trái đất; và còn những hòn đảo khác nhỏ hơn, trong đó có Bắc Mỹ và Nam Mỹ trong tổng thể bao chiếm 1/12 còn lại?

Tiến xa hơn nữa, ta có thể nhắc lại rằng 75% dân số thế giới sinh sống ở đại lục Âu-Á (không nói tới châu Phi), chứa phần lớn giá trị tài sản thế giới, 60% GDP toàn cầu và 3/4 tài nguyên năng lượng của nó.

Điều giả định ngầm trong luận đề của Mackinder là Á-Âu sẽ thống trị trong các tính toán địa chính trị, và rằng châu Âu sẽ trở thành một thực thể ngày càng nhỏ hơn khi tách khỏi phần còn lại của Á-Âu và châu Phi. “Châu Âu đã trở thành đảo, hay nói khác đi là một đơn vị, một thực thể địa chính trị lớn nhất, vô song, trên trái đất”. Kể từ khi kết thúc các cuộc chiến tranh của Napoleon, ngoại trừ Mozambique thuộc Bồ Đào Nha, Đông Phi thuộc Đức, Tây Ấn thuộc Hà Lan, sức mạnh hàng hải của nước Anh đã thôn tóm cái “mũi đất-thế giới” này. Mackinder so sánh sự kiểm soát của Roma đối với Địa Trung Hải bằng những quân đoàn Roma thời cổ đại của nó dọc đường biên giới sông Rhine cũng giống như sự thống trị của Anh đối với Ấn Độ Dương (gọi là vùng biển chủ yếu của Mũi Đất được mô tả ở trên) được bảo đảm nhờ những đạo quân triển khai ở đường biên tây bắc Ấn Độ chống lại sự xâm nhập của nước Nga Sa hoàng.

Những hệ lụy của “hệ thống khép kín” của Mackinder, trong đó có thể tưởng tượng theo chiều rộng chung của đại lục Á-Âu và châu

Phi như một thực thể hữu cơ, và sự đóng kín xa hơn nữa của hệ thống này trên suốt chiều dài của thế kỷ XX và hơn nữa, tất cả nằm trong tâm điểm nghiên cứu của bản thân tôi, mà từ đó những hệ lụy khác sẽ xuất hiện. Nhưng cũng không kém phần cốt yếu là việc công nhận rằng ngay cả hệ thống khép kín, trong đó chẳng hạn như Ấn Độ Dương là một trung tâm huyết mạch của nền kinh tế thế giới, với những tàu chở dầu trong tương lai gom dầu và khí tự nhiên từ Somalia đến kho chứa tại Trung Quốc, vẫn còn bị chia tách ra ngay từ nội bộ bởi đặc điểm địa lý. Địa lý, trong thực tế, đang ngày càng trở nên quan trọng hơn trong một hệ thống khép kín bởi chính thiên hướng của hệ thống này tạo ra hiệu ứng, chẳng hạn, theo đó một địa hình địa vật khắc nghiệt ở Afghanistan được ghi nhận về mặt chính trị từ đầu này đến đầu bên kia của Hòn đảo-Thế giới.

Bây giờ chúng ta hãy quay trở lại tìm hiểu chính xác những gì Mackinder ngụ ý trong khái niệm Heartland, vùng đất có quá nhiều ảnh hưởng đến vận mệnh của Hòn đảo-Thế giới.

Mackinder vừa bắt đầu vừa tóm tắt suy nghĩ của mình bằng lời quả quyết rất hay được trích dẫn rất mực giản dị mà lớn lao:

Ai thống trị Đông Âu sẽ điều khiển Heartland;

Người cai quản Heartland sẽ điều khiển Hòn đảo-Thế giới;

Người cai quản Hòn đảo-Thế giới sẽ điều khiển thế giới.

Điều đầu tiên cần nhận ra ở đây là Mackinder suy ngẫm về hậu quả của những sự kiện do hành động của loài người gây nên, và điều đó cho phép ông tiên đoán được một số điều chắc chắn. Trong khoảng thời gian giữa thời điểm công bố bài báo của Mackinder “Trục xoay địa lý của lịch sử” năm 1904 và *Những lý tưởng dân chủ*

và thực tế vào năm 1919 đã diễn ra cuộc chém giết của Thế chiến I, và trong những kết quả của cuộc chiến có Hội nghị Hòa bình Paris diễn ra cùng lúc với việc công bố cuốn sách của ông. Với sự sụp đổ theo sau cuộc chiến tranh này của đế quốc Áo-Hung và Ottoman, các nhà ngoại giao có mục tiêu chính là sắp xếp lại bản đồ của Đông Âu. Và theo hướng đó, Mackinder trong cuốn sách của mình đã bàn đến một chủ đề mà trong bài báo “Trục xoay địa lý của lịch sử” 15 năm trước ông chưa nhận ra: “sự cần thiết sống còn có thể sẽ là một dãy những quốc gia độc lập nằm kẹp giữa Đức và Nga”. Thật vậy, Mackinder nhớ lại tình hình: “Chúng tôi đã phản đối việc thành lập một nhà nước Sa hoàng Nga-Đức, vì Nga là lực lượng thống trị và đe dọa đối với cả các nước Đông Âu cũng như với Heartland đã từ nửa thế kỷ qua. Chúng tôi cũng phản đối một nhà nước lớn toàn Đức thuộc Kaiser (Hoàng đế Đức), vì nước Đức có thể sẽ nắm quyền lãnh đạo Đông Âu từ tay Sa hoàng, và sau đó có thể sẽ nghiền nát những người Slav nổi dậy, rồi thống trị Đông Âu và Heartland”. Như vậy, Đông Âu trong con mắt của Mackinder năm 1919 trở thành chìa khóa để đi vào Heartland, mà từ đó khởi nguồn sức mạnh lục địa Đức, và đặc biệt là Nga. Bởi vì Nga “đang gõ cửa phía lục địa của Ấn Độ”, qua đó đặt nó vào thế đối nghịch với sức mạnh hàng hải của Anh; về phần mình, nước Anh cũng đang “gõ cửa phía biển vào Trung Quốc” qua đường vòng quanh mũi Hảo Vọng, và sau đó theo đường qua kênh đào Suez. Bằng cách đề xuất bức tường chắn gồm những quốc gia độc lập Đông Âu từ Estonia đến Bulgaria - “Đại Bohemia”, “Đại Serbia”, “Đại Romania”, v.v. - Mackinder trong thực tế đã bóng gió về ý tưởng của ông và James Fairgrieve về một vùng đệm đã được Fairgrieve nhận diện một cách rành mạch trong các bài viết của mình vào năm 1915, tức là khu vực

này có thể bị dày xéo bởi một trong hai thế lực đất liền bắt nguồn từ Heartland hoặc bởi sức mạnh từ biển bắt nguồn từ Tây Âu. Vì nếu các quốc gia có chủ quyền mới này có thể tồn tại, thì rốt cuộc sẽ có cơ hội cho sự nổi lên của một Trung Âu, cả theo nghĩa tinh thần lẫn địa chính trị. Mackinder đã đi xa hơn bằng việc đề xuất một loạt các quốc gia phía đông của Đông Âu: Belarus, Ukraina, Georgia, Armenia, Azerbaijan, và Daghestan, nhằm cản trở những dự định của nước Nga Bolshevik, mà ông gọi là “Nhà nước Sa hoàng Jacobin”. Trong thực tế, với sự sụp đổ của Liên Xô vào năm 1991, ở đây đã có thể xuất hiện một loạt những quốc gia độc lập mới rất giống với những gì Mackinder từng đề xuất.

Dù thế nào đi nữa thì rõ là, ít ra là trong ngắn hạn, Mackinder đã sai. Ông có vẻ như đã không nhận ra, trong khi Toynbee đã thấy rất rõ, rằng một châu Âu mà những đường biên giới được xây dựng trên nguyên tắc tự quyết dân tộc, rất có thể là một châu Âu bị thống trị bởi nước Đức - vừa lớn hơn, vừa có vị thế địa lý tốt hơn, và mạnh hơn bất kỳ một quốc gia liên quan nào khác về dân tộc. Thật thế, Đức sẽ chinh phục Đông Âu trong những năm 1930 và đầu những năm 1940, và Nga, khi phản ứng lại, sẽ chinh phục các quốc gia vừa mới độc lập này thuộc vùng đệm theo khái niệm của Mackinder, rồi giữ chúng trong tầm ảnh hưởng theo kiểu con tin suốt từ năm 1945 đến năm 1989. Chỉ rất gần đây, ý tưởng về một Trung Âu tinh thần, một Trung Âu có thể sinh tồn được giữa hai cường quốc lục địa này, mới có được một độ tin cậy nào đó. Vậy tại sao Mackinder, dù sao cũng từng là một người duy thực trong sáng và cứng rắn, đột nhiên trở nên mềm mỏng, đến mức, thực tế, đã ủng hộ các nguyên tắc “Wilson” về tự quyết dân tộc? Bởi vì, như học giả Arthur Butler Dugan đã cho thấy, mặc dù sự táo bạo của các lý thuyết Quyết định

lược của ông, Mackinder là con đẻ của thời đại mình, “một sản phẩm của ‘bầu không khí tư duy’ hơn là tự mình nhận ra được.”

Mackinder, trong sâu thẳm là một người thuộc trường phái tiến bộ, tự do, hoặc ít ra là sẽ trở thành một người như vậy. Ông hình dung Khối Thịnh vượng Chung thuộc Anh như một hiệp hội đang hình thành của các nền văn hóa và dân tộc, khác biệt nhưng bình đẳng; và ông tin rằng một liên minh các nền dân chủ sẽ là một sự phòng vệ tốt nhất chống lại một thế lực đế quốc siêu cường ở trung tâm đại lục Á-Âu (tức là thứ mà ông đã nhìn thấy trước về cuộc đấu của NATO chống lại Liên Xô).

Mackinder ngả dần về phía các nguyên tắc chủ nghĩa Lý tưởng của Wilson, bắt đầu được thấy trong *Những lý tưởng dân chủ và thực tế* rồi hình thành nên tâm điểm trong sự sửa đổi lý thuyết về Heartland của chính ông. Chính vì ông đã cải theo những nguyên lý chủ nghĩa Lý tưởng của Wilson mà trong cuốn sách của mình năm 1919, ông đã thay thuật ngữ *Trục xoay địa lý* được ông đã phát triển trong bài báo năm 1904 bằng thuật ngữ *Heartland* mượn từ công trình của James Fairgrieve *Địa lý và quyền lực thế giới* in năm 1915. Bên cạnh những khu vực thuộc trục xoay của Trung Á từng được nhận diện năm 1904, đến năm 1919, Mackinder đã bổ sung thêm các khu vực thượng nguồn của những sông lớn thuộc Ấn Độ và Trung Quốc nằm ở Tây Tạng và Mông Cổ, cũng như toàn bộ vành đai rộng lớn gồm những nước hợp thành đới đệm bắt đầu từ Scandinavia đến Anatolia, và bao gồm cả Đông và Trung Âu: thế là Heartland mới này sẽ gần khớp với đất đai của nhà nước Soviet vào thời điểm đỉnh cao của nó trong Chiến tranh Lạnh. Hay đúng hơn, tôi nên nói là: Đế chế Soviet cộng với Na Uy, miền Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, và miền Tây Trung Quốc. Vì phần đông nhất của dân số Trung

Quốc không sống ở phía tây mà là ở vùng ven biển gió mùa, nên Heartland theo quan niệm của Mackinder là phần bên trong to lớn của đại lục Á-Âu dân cư thưa thớt, tách biệt khỏi những vùng dân cư vô cùng đông đúc rộng mênh mông của Trung Quốc, Ấn Độ và nửa phía tây của châu Âu cùng với các rìa của nó. Trung Đông (đặc biệt là Arabia và vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu) vừa không đông dân cư, cũng không thuộc về Heartland, nhưng như Mackinder đã viết vào năm 1919, giờ đây lại trở thành trung tâm đối với vận mệnh của Hòn đảo-Thế giới, bởi vì nó là miền “đất quá giang” từ châu Âu đến Ấn Độ và từ phía bắc của Heartland đến phần phía nam của nó, đồng thời cũng dễ tiếp cận bằng đường biển, trước hết là quanh bán đảo Arabia. Nhưng số phận của Arabia, cũng như của châu Âu, chịu ảnh hưởng nặng nề từ các sự kiện diễn ra trong Heartland; và ở Iran - bộ phận gần nhất của nó đối với Arabia, là một bài học đáng ghi nhớ cho thời đại chúng ta. Thật vậy, các cao nguyên Iran thực sự có tầm quan trọng then chốt, và tôi sẽ bàn về nó sau này.

Hy Lạp lại là một ngoại lệ rất thú vị, về mặt địa lý nó là một phần của dãy độc lập những quốc gia vùng đệm giữa Đức và Nga, nhưng Mackinder xếp nó ở ngoài Heartland mà ông đã mở rộng vào năm 1919, vì theo ông, Hy Lạp được biển bao quanh thực sự nhiều và do đó có thể tiếp cận sức mạnh hàng hải. Hy Lạp là nước đầu tiên trong số những quốc gia ấy được giải thoát khỏi sự kiểm soát của Đức trong Thế chiến I. Tại đây, Mackinder một lần nữa lại cho thấy sự tiên tri: “nếu Hy Lạp rơi vào vòng kiểm soát của một trong những cường quốc của Heartland, cường quốc đó chắc sẽ nắm quyền kiểm soát Hòn đảo-Thế giới”. Trong thực tế, hầu như đã xảy ra như vậy. Sau cuộc nội chiến vất vả giữa quân du kích thân phương Tây và những chiến binh cộng sản, Hy Lạp đã trở thành nước duy nhất

trong số những vùng đất đệm không rơi vào quỹ đạo của Liên Xô sau Đại chiến II, sau đó đã cùng với Thổ Nhĩ Kỳ tạo thành một tuyến thành lũy chiến lược của NATO ngăn cản Liên Xô bành trướng xuống phía nam và đã góp phần vào chiến thắng của phương Tây trong cuộc Chiến tranh Lạnh với Liên Xô.

Theo Mackinder, châu Âu và Trung Đông chịu ảnh hưởng nhiều hơn rất nhiều bởi Heartland so với Ấn Độ và Trung Quốc, những xứ sở thật rộng lớn và thật đông dân đang sống theo kiểu tự lập, và vì vậy có thể phát triển một cách hòa bình. Điều này dẫn ông đến dự đoán rằng tương lai nằm phần lớn trong tay của những “vùng đất Gió mùa của Ấn Độ và Trung Quốc.”

Nhưng tại sao Heartland lại là nơi số một có tầm quan trọng như vậy? Phải chăng việc kiểm soát các vùng đồng bằng rộng lớn và những cao nguyên bên trong đại lục Á-Âu thực sự có ý nghĩa then chốt đối với nền chính trị quốc tế? Vâng, những nơi ấy rất giàu dầu mỏ, khoáng sản và kim loại chiến lược, nhưng liệu như thế đã đủ chưa? Ý tưởng của Mackinder mang tính cơ học tới mức cực đoan, nhưng nó là phương tiện giúp ông giải thích sự sắp xếp không gian của các quốc gia và dân tộc trên khắp Bán cầu Đông. Đúng là sẽ dễ dàng hơn khi giải thích mối quan hệ giữa đầu này của Á-Âu với đầu bên kia khi có phần trung tâm của nó để tham chiếu hơn là dựa vào bất cứ một vùng ven biển nào. Heartland chung quy lại có thể được xem như là một nơi chứa đựng quyền lực của Hòn đảo-Thế giới hơn là nhân tố quyết định nó. Gần cuối tác phẩm *Những lý tưởng dân chủ và thực tế*, Mackinder thừa nhận rằng nếu Liên Xô nổi lên từ Thế chiến I mạnh hơn nước Đức, “nó sẽ trở thành sức mạnh lục địa số một trên thế giới,” bởi vì khi đó nó sẽ đủ sức để đánh chiếm Heartland bằng sức mạnh quân sự. Đây thực sự là những gì đã xảy

ra: Liên Xô đã làm như vậy, đã nổi lên, và đã làm như vậy một lần nữa sau Thế chiến II. Như vậy là, như Mackinder đã chỉ ra, nó đã đến để sẽ đối mặt với sức mạnh trên biển vượt trội nhất của thế giới là Hoa Kỳ. Cũng chính là trong việc tìm kiếm sức mạnh biển - tìm cảng nước ấm trên bờ Ấn Độ Dương - mà Liên Xô cuối cùng đã xâm nhập vào Afghanistan, một phần nhỏ của Heartland. Thất bại của họ trong cuộc chiến tranh này rốt cuộc đã dẫn đến sự sụp đổ của nhà nước Soviet. Giờ đây, sau khi đã bị thu hẹp đáng kể, nước Nga đang cố gắng củng cố lại chính Heartland - Belarus, Ukraina, vùng Caucasus và Trung Á. Điều đó, một thế kỷ sau khi Mackinder đưa ra lý thuyết của mình, tự nó đang tạo thành một trong những tấn kịch địa chính trị chủ yếu của thời đại chúng ta.

CHƯƠNG V

SỰ MÉO MÓ XUẤT PHÁT TỪ NAZI (HAY LÀ ĐỊA CHÍNH TRỊ PHỤC VỤ ĐỨC QUỐC XÃ)

Là những kẻ thừa kế của đế chế lục địa, Đức và Nga suốt nhiều thế kỷ đã suy nghĩ theo hướng địa lý nhiều hơn so với người Mỹ và Anh, những cường quốc chủ yếu theo hướng sức mạnh biển. Đối với người Nga, do luôn ghi nhớ những cuộc tàn phá của đám Rợ Lều Vàng Mông Cổ, nên địa lý chỉ đơn giản là nếu không bành trướng, sẽ có nguy cơ bị dày xéo, và cũng có nghĩa là họ không bao giờ chiếm hữu được một lãnh thổ đủ rộng. Người ta có thể quy toàn bộ chính sách đối ngoại của nước Nga, kể từ khi kết thúc Thế chiến II, về cái cảm giác bất an sâu sắc này. Trong Chiến tranh Lạnh, đường lối đó thể hiện ở việc thành lập một mạng lưới các quốc gia vệ tinh ở Đông Âu; và kể từ thời điểm Bức tường Berlin sụp đổ và sự tan rã của đế chế Soviet, thì tất cả các phương tiện đều được xem là tốt cho việc mở rộng ảnh hưởng của mình: việc sử dụng lực lượng quân sự, việc lật đổ các chế độ có chủ quyền và một phương tiện kín đáo hơn là tạo mạng lưới rộng lớn những đường ống dẫn giúp ép buộc kẻ khác bằng công cụ năng lượng với hiệu quả đáng sợ, nhằm phục nguyên trên thực tế nhà nước Liên Xô cũ. Nhưng người Đức, ít ra là đến giữa thế kỷ XX, còn ý thức được nhiều hơn nữa về địa lý. Hình dạng lãnh thổ của người nói tiếng Đức trên bản

đồ châu Âu đã thay đổi liên tục từ thời Tiền Trung cổ đến thời hiện đại, với sự thống nhất thành một nhà nước Đức mãi đến những năm 1860 mới diễn ra, dưới thời Otto von Bismarck. Nước Đức nằm ở chính giữa châu Âu, là một thế lực sức mạnh cả lục địa lẫn biển, và do đó ý thức được đầy đủ về những mối quan hệ của nó với cả Tây Âu mạnh về hàng hải cũng như với cả Heartland của Nga-Đông Âu. Những chiến thắng của Đức trước Đan Mạch, Áo Habsburg và Pháp rốt cuộc là kết quả của tài năng chiến lược tuyệt vời của Bismarck, có nguồn cội từ cảm giác nhạy bén của ông ta về địa lý, trong đó có sự nhận biết những giới hạn của địa bàn chinh phục: cụ thể là, những vùng đất của người Slav ở phía đông và đông nam là nơi mà Đức không dám đến. Việc nước Đức từ bỏ lời cảnh cáo của Bismarck đã dẫn đến sự thất bại của nó trong Thế chiến I, điều đã cho người Đức một bài học cụ thể về những giới hạn của hoàn cảnh địa lý của họ: tính dễ bị tổn thương về mặt địa lý, và cả về những khả năng của họ. Trong lịch sử, từng có sự thay đổi hình dạng trên bản đồ, nằm giữa biển ở phía bắc và dãy núi Alps ở phía nam, với các đồng bằng ở phía tây và phía đông mở đối với cả sự xâm lấn lẫn bành trướng, nước Đức đã sống thực sự với địa lý. Chính nước Đức và người Đức là những người đã phát triển và trở thành những tín đồ đầu tiên của *địa chính trị*, hay là *Geopolitik* trong tiếng Đức, một khái niệm về không gian hoàn toàn mang tính chính trị và quân sự. Và đó là những lý thuyết địa lý, mà trong nửa đầu thế kỷ XX dựa rất nhiều vào Mackinder, nhưng đã tạo ra sự đổ nát của nước Đức, đồng thời làm mất uy tín những khái niệm địa lý và địa chính trị trong con mắt của những thế hệ người Đức sinh ra sau Thế chiến II.

Sự thăng trầm của *Geopolitik*, một bộ môn mà trong đó mỗi nhà lý luận sử dụng có ý thức hoặc vô ý thức những công trình của

người đi trước mình, đã bắt đầu một cách thực sự với Friedrich Ratzel, một nhà địa lý và dân tộc học người Đức cuối thế kỷ XIX, người đưa ra ý tưởng dưới cái tên là *Lebensraum*, nghĩa là “không gian sinh tồn”. Xuất xứ thực tế của khái niệm này gắn với những năm đầu thế kỷ XIX: đó là một ý tưởng của Friedrich List, một người Đức nhập cư ở Mỹ, trở thành nhà báo và giáo sư về khoa học chính trị, một nhà đầu cơ tài chính và là bạn của Henry Clay, người đã lấy cảm hứng từ học thuyết của Monroe, đặc biệt là khái niệm về một khu vực địa lý rộng lớn và không có can dự của người khác. Về phần Ratzel, ông cũng đã nhiều năm chịu ảnh hưởng mạnh bởi các công trình của Charles Darwin, và do đó đã phát triển một thứ địa lý hơi nhuộm màu sinh học, trong đó những đường biên giới phải tiến hóa một cách tất yếu tùy thuộc vào tầm cỡ và kết cấu của các cộng đồng người trong vùng cận kề nhau. Trong khi chúng ta coi biên giới là tĩnh, như là sự thể hiện của tính cố định, tính hợp pháp, và sự ổn định, thì Ratzel chỉ nhìn thấy từng bước mở rộng, co rút lại, và mang tính nhất thời trong công việc của các quốc gia. Đối với ông ta, bản đồ cũng *hít thở* như một cơ thể sống, và từ đó mà có ý tưởng về cơ sở sinh học của chủ nghĩa bành trướng, được chi phối bởi các luật của tự nhiên.

Một trong những sinh viên của Ratzel, Rudolf Kjellen người Thụy Điển, có thể với tư cách nhà khoa học chính trị Đại học Uppsala và Göteborg đã đặt ra thuật ngữ *Geopolitik*. Kjellen, một người dân tộc chủ nghĩa Thụy Điển dữ dội, đã lo ngại trước chủ nghĩa bành trướng Nga đang tìm kiếm những vùng nước tương đối ấm của biển Baltic, và do vậy ông ta cũng muốn có một Thụy Điển và một Phần Lan theo chủ nghĩa bành trướng để chống lại những ý đồ của Nga. Trong khi Kjellen đã tìm được sự ủng hộ cho những quan điểm của

mình từ một số nhà quý tộc và trung lưu lớp trên, đang luyện tiếm quá khứ huy hoàng của Thụy Điển dưới thời các vua Gustavus Adolfus hoặc Charles XII, thì số lượng ủng hộ của công chúng rất cuộc cũng rất nhỏ bé để có thể hiện thực hóa kế hoạch ấy. Do sự ham muốn thống trị của người Scandinavia liên tục giảm qua các thời kỳ, kể cả khoảng cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, Kjellen đã chuyển mọi hy vọng của mình sang một nước Đại Đức mà ông ta cho là có thể đứng ra đương đầu với Nga và Anh, những nước ông ta đặc biệt căm ghét. “Đế chế Đức trong tương lai” của ông ta cần phải thôn tóm toàn bộ Trung và Đông Âu, cũng như bờ biển phía bắc của nước Pháp và các tỉnh Baltic của Nga, Ukraina, Tiểu Á, vùng Lưỡng Hà, (được kết nối với Berlin bằng một tuyến đường sắt lớn). Vận dụng ý tưởng của Ratzel, Kjellen phân loại các xã hội loài người theo những tiêu chí chủng tộc, sinh học, đồng thời thay thế khái niệm nhà nước bằng khái niệm *dân tộc*, một dạng thực thể mà khi càng có sức sống, sức sinh sản cao và năng động hơn, thì càng đòi hỏi một không gian sống rộng lớn hơn. Chính vì còn rất mơ hồ nên những lý thuyết này của Ratzel và Kjellen đã có thể rất dễ dàng được sử dụng để biện minh cho việc giết chóc của Đức Quốc xã. Ý tưởng là quan trọng, cho điều hay và cho cái dở; và những ý tưởng càng lờ mờ thì càng đặc biệt nguy hiểm. Trong khi địa lý được ứng dụng một cách nghiêm túc có thể giúp chúng ta định hướng cho bản thân trong một thế giới ngày càng phức tạp hơn, thì sự hoang tưởng của một số người, như Friedrich Ratzel và Rudolf Kjellen chỉ đem đến sự phủ nhận cá nhân và thay thế nó bằng đám đông mênh mông của chủng tộc.

Đây gần như là lời đạo đầu về cuộc đời của Karl Haushofer, nhà địa chính trị của chủ nghĩa Quốc xã và là kẻ ngưỡng mộ kiên định

Mackinder. Sự bóp méo bi thảm công trình của Mackinder bởi Haushofer, cũng như mối nguy hiểm gây ra bởi nền địa chính trị Đức Quốc xã, đã được trình bày một cách tuyệt diệu và lịch sự trong một tác phẩm nay đã bị lãng quên nhiều phần, nhưng kinh điển của khoa học chính trị của Robert Strausz-Hupé, xuất bản năm 1942: *Địa chính trị: Đấu tranh vì không gian và quyền lực*. Strausz-Hupé, một người nhập cư Hoa Kỳ gốc Áo, giảng viên Đại học Pennsylvania và là Đại sứ Mỹ tại 4 quốc gia (bao gồm cả Thổ Nhĩ Kỳ) trong những năm Chiến tranh Lạnh. Năm 1955, tại Philadelphia, ông thành lập Viện Nghiên cứu Chính sách Đối ngoại, mà tôi cũng là thành viên không chủ chốt từ hai thập niên qua. Cuốn sách của Strausz-Hupé, được viết trước khi tình thế thay đổi có lợi cho quân Đồng minh trong Thế chiến II, là một nỗ lực rõ rệt không chỉ nhằm giải thích sự nguy hiểm của Địa chính trị Đức Quốc xã với những công dân mới tại những quốc gia nó đã sáp nhập, mà còn để lý giải xem địa chính trị đúng nghĩa là gì và tại sao nó quan trọng, vì vậy mà những đóng góp của nó, nếu được vận dụng vào một sự nghiệp được định hướng theo cái tốt, có thể được sử dụng theo một cách khác rất nhiều so với Đức Quốc xã đã làm. Strausz-Hupé, do vậy, đã cứu nguy cho danh tiếng của Mackinder và cho chính bộ môn khoa học này, nhân thực hiện một hành động thuộc trách nhiệm cá nhân trong khi đóng góp phần trí tuệ của mình cho chiến thắng cả cuộc chiến tranh.

Thiếu tướng Giáo sư Tiến sĩ Karl Haushofer sinh năm 1869 tại München. Ông nội, cha và chú của ông đều là nhà văn, là chuyên gia về khoa học bản đồ và du lịch. Đó là một nét nhấn trong cuộc đời của ông. Ông gia nhập quân đội Bavaria và năm 1909 được chỉ định làm huấn luyện viên pháo binh cho quân đội Nhật Bản. Chi tiết ấy đã

khiến ông nhận ra sự trỗi dậy của sức mạnh Nhật Bản và đã ủng hộ một liên minh của nước này với Đức. Haushofer chiến đấu trong Thế chiến I như một chỉ huy lữ đoàn, có Rudolf Hess làm phụ tá, một người Quốc xã tương lai, người mà sau này ông sẽ đề tặng một số cuốn sách. Sau chiến tranh, Haushofer được bổ nhiệm vào ghế chủ nhiệm bộ môn địa lý và khoa học quân sự Đại học München, nơi Rudolf Hess theo ông như một môn đệ. Qua Hess, Haushofer đã gặp Adolf Hitler, “người đang nổi lên trong việc kích động quần chúng”, người mà ông sẽ tới thăm và cung cấp những bài dẫn giải học thuật về khoa học địa chính trị, trong khi Hitler đang bị cầm tù tại pháo đài Landsberg sau cuộc đảo chính năm 1923. Hitler đã viết *Mein Kampf* (Cuộc chiến đấu của tôi) vào thời điểm đó, và là một người được học hành không đầy đủ, cho dù đã trực giác được, nhưng vẫn cần hiểu biết nhiều hơn về thế giới thực. Và ông giáo sư đại học này là người có thể lấp đầy những khoảng trống kiến thức ấy. Chương 14 của cuốn *Mein Kampf* trong đó xác định chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã và lý tưởng về “Không gian Sinh tồn” của Đức Quốc xã, có thể đã chịu ảnh hưởng của Haushofer, người về phần mình lại chịu ảnh hưởng, bên cạnh những người khác, của Ratzel, Kjellén, và đặc biệt là của Mackinder. Thực thế, người ta thấy ở Mackinder ý tưởng, theo đó lịch sử thế giới đã luôn luôn được thực hiện bởi sự đột khởi hướng ra ngoài, tức là hướng ra biển, của các dân tộc nằm kẹt bên trong Heartland.

Strausz-Hupé dẫn chúng ta vào cuộc hành trình theo dòng suy nghĩ từng khiến Haushofer bị thôi miên bởi Mackinder, người cùng thời với mình. Mackinder, mặc dù bị ám ảnh bởi quyền lực lục địa, trên thực tế ông không bao giờ coi nhẹ tầm quan trọng của sức mạnh trên biển. Nhưng ông từng bi quan về khả năng sức mạnh

trên biển của nước Anh trong việc ngăn chặn một cuộc tấn công vào Heartland bởi sức mạnh lục địa của Đức. Ngược lại, một khi Heartland bị chinh phục, nước Đức sẽ có thể trang bị cho mình một lực lượng hải quân lớn để tiến hành chinh phục phần còn lại của Hòn đảo-Thế giới. Mackinder giải thích rằng trong thế kỷ XX, hơn bao giờ hết, một sức mạnh hải quân cần phải dựa vào một cơ sở lục địa rộng lớn và sâu trong nội địa để tận dụng lợi thế của công nghiệp hóa. Thời đại công nghiệp cũng có nghĩa là một thế giới của những quốc gia lớn, và kẻ mạnh ăn hiếp kẻ yếu. Haushofer đã chấp nhận và sử dụng lý thuyết này của Mackinder “cho quan điểm đối nghịch của Đức,” Strausz-Hupé viết, “và kết luận rằng, để xây dựng quyền lực của Đức nhằm thống trị thế giới, cần phải làm điều mà nước Anh từng lo sợ, tức là hợp nhất những vùng đất rộng lớn của Đức và Nga”. Nhưng, theo lời của Strausz-Hupé, Karl Haushofer “trở nên hết sức mơ hồ và bí ẩn khi mô tả Heartland của Mackinder.” ông ta gọi đó là “cái nôi của những kẻ chinh phục thế giới”, hoặc “một thành trì khổng lồ trải ra từ Elbe đến Amur,” có nghĩa là từ miền Trung nước Đức sang Mãn Châu và Viễn Đông của nước Nga, mà Đức có thể đẩy công nghiệp chiến tranh sống còn của mình vào sâu trong đó, trong khi quân đội và hải quân của nó có thể đi đánh ở bên ngoài theo mọi hướng.

Trong khi Mackinder do chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Lý tưởng của Wilson và của nhu cầu bảo vệ sự cân bằng quyền lực ở đại lục Á-Âu, vào năm 1919 đã đưa ra đề nghị tạo một vành đai các quốc gia độc lập Đông Âu, thì Haushofer lật ngược lại luận điểm ấy, rồi vài năm sau đó đã cổ động cho “sự xóa bỏ những nhà nước này.” Haushofer, theo Strausz-Hupé, gọi chúng là “những mảnh vỡ của các quốc gia, hay những mảnh vỡ”, mà cư dân của chúng chỉ suy nghĩ

bằng những tiêu chí “không gian hạn chế”, một điều mà Haushofer, như Strausz-Hupé giải thích, xem như “những triệu chứng không thể nhầm lẫn về tình trạng suy tàn.” Strausz-Hupé suy diễn tiếp, bóc lộ ra “logic sắc sảo” của Haushofer về sự giải thể của đế quốc Anh và sự cần thiết phải phá vỡ Liên Xô thành những bộ phận theo dân tộc và sắc tộc hợp thành của nó, rồi tất cả sẽ dựa vào nhà nước Đại Đức, mà trong con mắt của Haushofer là nhà nước duy nhất được cho quyền tự quyết dân tộc. Bởi vì, theo câu chữ của chính Haushofer, “1/3 số người dân Đức [số nhiều] đang sống dưới sự cai trị người khác bên ngoài biên giới của đế chế Đức”. Robert Strausz-Hupé cảnh báo rằng, *Geopolitik* là một thế giới của trò “nhào lộn trên cái đu ý thức hệ”, với những kết luận đơn giản một cách khắc nghiệt. Trật tự thế giới mới của Đức giả định trước một Đại Đông Á dưới quyền bá chủ của Nhật Bản, một “Liên-châu Mỹ” dưới quyền của Hoa Kỳ, và một Heartland do Đức thống trị với một “tiểu vùng Địa Trung Hải-Bắc Phi dưới cái bóng cai trị của Italia”. Nhưng đối với Haushofer, đây chỉ là một bước đi trung gian: bởi vì, theo những tiên đề của Mackinder thì Heartland thống trị Hòn đảo-Thế giới, và do đó - cả thế giới.

Strausz-Hupé nói rằng, khái niệm Heartland của Mackinder “bị nhuộm màu quan điểm rất cá nhân của một người Anh thời Edward.” Đối với thế hệ Mackinder, nước Nga đã từng là thế lực đối kháng của Vương quốc Anh suốt gần một thế kỷ, và hệ quả là các chính khách Anh đã sống với nỗi lo sợ một nước Nga có thể sẽ kiểm soát Dardanelles, chiến thắng hoàn toàn đế quốc Ottoman, và xâm nhập vào Ấn Độ. Như vậy là Mackinder đã tập trung sự chú ý vào 1/3 số những quốc gia độc lập thuộc vùng đệm giữa Nga và châu Âu có biển, thậm chí ông đã đặt Heartland này trong lòng của chính

nước Nga nhằm chỉ ra một cách trực quan hơn rằng nước Nga là mối nguy chủ yếu cho Đế quốc Anh. “Trí tưởng tượng của Mackinder,” theo Robert Strausz-Hupé, “đã tìm thấy đối tác lý tưởng của mình trong chứng loạn thần kinh của nước Đức, được thúc đẩy bởi một triết lý bệnh hoạn về sự vĩ đại và suy tàn. Chủ nghĩa giáo điều sinh ra từ quan niệm của Mackinder thể hiện chính xác thể loại *thuyết mục đích* mà tâm tính thời Wagner khao khát.” Vậy là, cuối cùng Robert Strausz-Hupé đã cứu nguy cho danh tiếng của Mackinder.

Cuốn sách của Mackinder - được viết khi quân đội vẫn chưa trở về từ chiến trường - đã được đề cao bởi một sự suy xét khách quan lạnh lùng và không rời xa những xu hướng lớn của lịch sử. Chính đức tin của ông vào các cá nhân, là thứ mà những đồ đệ Đức của mình còn thiếu một cách thật đáng tiếc. Mặt khác, mặc dù Karl Haushofer thích tôn vinh vai trò của chủ nghĩa anh hùng trong sự định hình của lịch sử, ông lại bị ám ảnh bởi sự hy sinh tập thể nhiều hơn là bởi những cuộc đấu tranh vô danh của những con người, nam và nữ, bình thường.

Cả Strausz-Hupé và Mackinder đều tin vào sức mạnh của ý chí con người, vào tính cách thiêng liêng của cá nhân, còn các nhà địa chính trị Đức lại không như vậy.

Trong khi, với Mackinder, Heartland là một công cụ phân tích địa chính trị tuyệt vời, thì trong tay Haushofer, nó trở thành một hệ tư tưởng vừa điên cuồng vừa mơ hồ. Tuy nhiên, Strausz-Hupé lại xem xét nó rất nghiêm túc, và khuyên những người bạn Mỹ của ông cũng làm như vậy: “Karl Haushofer”, ông viết, “đã chuyển giao cho đảng Quốc xã Đức một thứ mà những cuộc tuần hành sục sôi của Adolf

Hitler đã không thể làm ra được - tức là một học thuyết mạch lạc về đế chế”. Trong khi Mackinder đã nhìn thấy tương lai theo những tiêu chí của một sự cân bằng về quyền lực đủ sức để đảm bảo tự do cá nhân, thì Haushofer lại chỉ có một mong muốn duy nhất là phá vỡ mọi sự cân bằng quyền lực để dọn chỗ cho quyền bá chủ của nước Đức, đó là một sự bóp méo trắng trợn môn địa chính trị. Nhưng Haushofer đã không dừng ở đấy: không chỉ xuyên tạc Mackinder, ông ta còn bóp méo cả những tư tưởng của huân tước George Nathaniel Curzon, người đã có một bài giảng vào năm 1907 về “các đường biên giới”. Haushofer lấy cảm hứng từ Curzon, đã viết một tiểu luận nhan đề là “Frontiers” (Những đường biên giới), với nội dung thực tế là làm thế nào để phá vỡ chúng. Theo Haushofer, chỉ những quốc gia đang suy vi mới mong có những biên giới ổn định, và chỉ có những quốc gia suy đồi mới tìm cách bảo vệ biên giới của họ bằng những công sự cố định; bởi lẽ biên giới cũng như những cơ thể sống, được ủy thác sự tiến hóa, và những quốc gia giàu sinh lực đều thiên về xây dựng những con đường. Đường biên giới từng hiện hữu, nhưng chỉ là tạm thời đối với những quốc gia nổi trội. Thực ra mà nói, *Geopolitik* Đức là chiến tranh không ngừng vì “không gian”, nghĩa là na ná giống thuyết hư vô, phủ nhận chân lý khách quan. Strausz-Hupé còn cho biết thêm:

Tuy nhiên, có lẽ không nên cho rằng, việc sử dụng sai lệch này tất yếu vô hiệu hóa mọi lý thuyết của khoa học địa chính trị, dù nó có tác dụng phá hoại đối với hòa bình thế giới, như nó đã gây ra trên thực tế; Nhân loại học cũng không kém phần khoa học, mặc dù nó đã từng đóng một vai phương tiện để truyền bá chủ nghĩa phân biệt chủng tộc?

Haushofer là một người ít có nguyên tắc cố định, ngay cả trong giới hạn của thế giới quan bạo lực của chính mình. Vào ngày sinh nhật lần thứ 50 của Hitler năm 1939, ông ta đã miêu tả thủ lĩnh Quốc xã như một “chính khách” đã kết hợp trong cá nhân mình “không gian và mặt đất của Ratzel với máu của Clausewitz.” Cùng năm đó, ông ta chào đón nhiệt tình hiệp ước Xô-Đức trong một bài xã luận nhấn mạnh sự cần thiết của Đức liên kết sức mạnh lục địa của mình với của Nga. Tuy nhiên, sau khi Hitler xâm lược nước Nga vào năm 1941, ông này đã viết một bài xã luận khác chúc mừng sự xâm lược này như một phương cách để nắm lấy Heartland. Tất nhiên, không ai dám chỉ trích quyết định của Hitler. Thật dễ có thể ủng hộ ý kiến cho rằng những mối liên kết đặc biệt của Haushofer với Hitler đã được thổi phồng quá đáng, kể cả nếu Haushofer xuất hiện để thể hiện một cái nhìn chiến lược đặc trưng Quốc xã. Bất luận thế nào, khi cuộc chiến lâm vào tình thế xấu, Haushofer đã bị loại ra khỏi sự sủng ái của Quốc trưởng, rồi bị giam cầm trong trại tập trung Dachau vào năm 1944. Cùng năm đó, con trai của Haushofer, Albrecht, cũng là một nhà địa chính trị, đã bị xử tử vì tham gia vào một âm mưu của quân đội chống lại Hitler. Đó là sau khi Haushofer và gia đình ông ta đã bị tổng giam. Thêm vào đó, vợ của Haushofer có tổ tiên là người Do Thái, và cặp vợ chồng này đã từng được Rudolf Hess bảo vệ khỏi luật chủng tộc Quốc xã cho đến năm 1941, khi Hess bị bỏ tù ở Anh sau chuyến bay một mình tới đó để mưu toan đàm phán hòa bình riêng rẽ với người Anh. Những mâu thuẫn trong cuộc đời Haushofer chắc đã phải trở nên quá mức chịu đựng, khi ông dần dần nhận thức được về cuộc tàn sát và hủy diệt la thường trong một cuộc Thế chiến mà ông đã góp phần gây ra. Cuộc đời của Haushofer là một bài học đáng kể về những mối nguy hiểm

luôn rình rập những nhà tư tưởng cố tìm kiếm bằng mọi phương tiện sự ưu ái cho bản thân từ những kẻ cầm quyền. Chẳng bao lâu sau khi Đức thua trận, một cuộc điều tra của Đồng minh về tội ác chiến tranh của Karl Haushofer đã được thực hiện; ông ta cùng vợ đã tự tử.

Mục tiêu của Robert Strausz-Hupé không chỉ đơn giản là làm mất uy tín Karl Haushofer và khôi phục lại danh tiếng cho Mackinder, mà còn để khấn khoản yêu cầu người Mỹ nghiêm túc quan tâm đến địa chính trị, bởi vì, nếu không, những kẻ ác ý khác sẽ tự trang bị nó và sẽ đánh bại Hoa Kỳ. Như ông đã viết ở cuối cuốn sách của mình:

Cỗ máy chiến tranh của Đức Quốc xã là một cỗ máy để chinh phục; còn địa chính trị là bản hướng dẫn sử dụng để chỉ cho những người điều khiển cỗ máy ấy biết là chinh phục ai và như thế nào. Đã muộn rồi, chắc là vậy, nhưng chưa phải là quá muộn để khai lợi từ những bài học của địa chính trị.

Strausz-Hupé từng là một người có óc thực tế tuyệt đối. Ông đã không tự thỏa mãn với việc phơi bày những cơ sở trí tuệ chương trình chinh phục của một nhà nước độc tài, và hơn nữa là quá dễ dàng. Vì vậy, ông đã tìm cách làm cho người Mỹ, vốn đang sống cô lập giữa hai đại dương, thấm nhuần giá trị của địa lý, để họ có thể đảm nhận được vai trò của mình trong thời hậu chiến: khôi phục và duy trì sự cân bằng quyền lực ở đại lục Á-Âu, mà Đức Quốc xã, với sự giúp sức của Haushofer, đã cố gắng lật đổ.

Đối với luận điểm về Heartland, Strausz-Hupé, vốn là người vô cùng hoài nghi về nó, đã cho rằng sức mạnh hàng không, cả quân sự lẫn thương mại, có thể làm cho nó thành vô nghĩa. Tuy nhiên, ông cũng phải tin rằng công nghệ của thời đại công nghiệp đã đem

lại lợi thế cho các quốc gia lớn: các nhà máy lớn, các tuyến đường sắt và xe tăng cùng những tàu sân bay đã đem lại lợi thế tốt nhất cho những quốc gia có chiều sâu về khoảng cách và lãnh thổ. “Lịch sử của thời đại chúng ta dường như khẳng định, với một định mệnh ác nghiệt, xu hướng về phía các đế chế và những siêu quốc gia từng được Ratzel, Spengler, Mackinder và những nhà tư tưởng gần gũi với họ dự đoán.” Tất nhiên, thời đại hậu công nghiệp, với những điểm nhấn của nó về tính nhỏ gọn - mạch vi xử lý, điện thoại di động, thuốc nổ chất dẻo... - đã truyền sự tự tin không chỉ cho những nước lớn, mà còn cho cả những cá nhân, thậm chí cho cả những nhóm người phi chính phủ, chỉ tạo thêm những căng thẳng và sự phức tạp sâu hơn cho nền địa chính trị. Nhưng Robert Strausz-Hupé đã dự cảm trước được một số trong những điều ấy trong cuộc thảo luận của ông về biên giới, qua đó ông đã tìm cách phục hồi những ý tưởng của Huân tước Curzon trong vấn đề này.

Bất chấp chủ nghĩa hư vô của Haushofer, Strausz-Hupé sẽ hoàn toàn không bị đe dọa làm mất thanh thế. Bản thân sự tồn tại của các đường biên giới có nghĩa là thế giới của chúng ta được xây dựng nên bằng những đơn vị chính trị và quân sự. “Nhà nước có chủ quyền, ít ra là theo nguồn gốc của nó, là một lực lượng được tổ chức. Nó được sinh ra từ một cuộc đấu tranh, và vì thế đường biên giới của nó - dù là “tốt” hay “xấu” - đều có ý nghĩa chiến lược.” Strausz-Hupé trích dẫn Curzon, người cho rằng sự tranh chấp biên giới sẽ gia tăng cả về số lượng lẫn cường độ cùng với sự gia tăng của chính mật độ trên hành tinh này. Nói cách khác, Haushofer nhìn chung không sai trong giả định của mình về sự xung đột liên miên. Ngay cả sau chiến tranh, sẽ chỉ có thời gian ngưng nghỉ ngắn ngủi khỏi tấn bi kịch của thân phận con người. Sự gia tăng dân số không

ngừng trên hành tinh trong mấy thập kỷ gần đây, trùng khớp với sự tiến bộ của công nghệ chiến tranh, trong đó thời gian và khoảng cách đã bị mất ý nghĩa (sụp đổ), đồng nghĩa là sẽ có một cuộc khủng hoảng về “chỗ” trên bản đồ thế giới. Cuộc khủng hoảng về “chỗ” này phù hợp với luận đề về “hệ thống kín” của Mackinder. Bây giờ xin được nhấn mạnh rằng điều đó tăng thêm tính cấp bách cho lời yêu cầu khẩn thiết của Strausz-Hupé với nước Mỹ, sao cho nước này nghe thấy nó một lần nữa và nhận lấy vai trò trọng tài trong cuộc đấu giữa các cường quốc, và sao cho nước này không ngã về chủ nghĩa cô lập, điều có thể khiến nó xa rời địa chính trị. Bởi lẽ địa chính trị và cuộc đấu tranh vì không gian là vĩnh cửu, và những quốc gia tiến bộ không thể để cho chúng trôi trong tay của những nhà tư tưởng nguy hiểm giống như Karl Haushofer.

CHƯƠNG VI

LUẬN ĐỀ VỀ RIMLAND (SỰ RA ĐỜI CỦA QUYỀN LỰC MỸ)

Robert Strausz-Hupé không phải là người Mỹ nhập cư duy nhất cảnh báo công dân Mỹ ngay trong thời diễn ra cuộc chiến tranh về sự cần thiết phải đưa địa chính trị ra khỏi vòng tay của Đức Quốc xã, khôi phục lại danh tiếng của nó, và sử dụng nó cho lợi ích của Hoa Kỳ. Nicholas J. Spykman sinh năm 1893 tại Amsterdam; trong Thế chiến I, Hà Lan đứng trung lập, ông đã chu du khắp nơi với tư cách một phóng viên nước ngoài tại vùng Cận Đông (1913-1919) và Viễn Đông (1919-1920). Sau chiến tranh, ông đã giành được bằng đại học và sau đại học tại Đại học California, Berkeley, nơi ông cũng đã giảng dạy, rồi sau đó chuyển đến Yale, và ở đây ông đã thành lập Viện Nghiên cứu Quốc tế vào năm 1935. Ông đã làm cho các sinh viên của mình thấm nhuần nhận thức về vai trò của địa lý như những phương tiện chủ chốt để đánh giá các mối đe dọa và cơ hội mà đất nước nhập cư của ông phải đối mặt trên thế giới, ông qua đời vào năm 1943 vì bệnh ung thư ở tuổi 49, khi ông vừa kịp công bố cuốn sách *Chiến lược của mỹ trong nền chính trị thế giới: Hoa Kỳ và cán cân quyền lực*, trong đó ông đã cập nhật những tư tưởng của Mackinder theo thị hiếu thời thượng. Nó thú vị đối với chúng ta vì,

thậm chí còn hơn cả công trình của Mackinder, cho chúng ta một khuôn khổ để hiểu thế giới Hậu Chiến tranh Lạnh.

Giống như Strausz-Hupé, Morgenthau, Henry Kissinger và những người châu Âu nhập cư khác trong những thập niên giữa thế kỷ XX, Spykman đã mang chủ nghĩa hiện thực của mình vào quốc gia đã tiếp nhận mình, đồng thời đã nhận định rằng quốc gia này đang gây thơ một cách nguy hiểm. Do vậy, ông đã tập trung vào việc tháo gỡ chủ nghĩa Lý tưởng và khuynh hướng đa cảm, những thứ thường được xem là đặc trưng cho các nhà tư tưởng Mỹ. Ông cho rằng “Địa lý là tất cả”, và Hoa Kỳ là một cường quốc lớn không phải là bởi những tư tưởng của đất nước này, mà nhờ ở sự tiếp cận trực tiếp của nó với hai đại dương, khiến nó trở thành “Nhà nước hưởng lợi nhiều nhất từ vị thế địa lý trên toàn thế giới. Với Spykman, bản đồ không hề có tình cảm: nó là nơi diễn ra cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ để giành sự thống trị về không gian, ông viết, “Cộng đồng quốc tế là một xã hội không có chính quyền trung ương để giữ gìn luật lệ và trật tự.” Nói khác đi, nó thể hiện một trạng thái vô chính phủ. Do vậy, tất cả các quốc gia phải đấu tranh cho sự sinh tồn của mình. Các chính khách có thể đấu tranh cho những giá trị phổ quát của công lý, sự công bằng, và sự khoan dung, nhưng chỉ đến mức mà họ không gây cản trở cho cuộc tìm kiếm quyền lực vốn đồng nghĩa với sự sống còn của họ. “Việc tìm kiếm quyền lực không phải là nhằm đạt được những giá trị đạo đức; các giá trị đạo đức được sử dụng nhằm tạo thuận lợi để đi tới quyền lực.” Một lời tuyên bố như thế gần như chỉ có thể được đưa ra bởi Karl Haushofer, và việc thực hiện nó ẩn chứa nhiều bi kịch. Nhưng điều đó sẽ không thể làm chúng ta mù quáng trước sự khác biệt cơ bản giữa hai người, Spykman, giống như Mackinder và Strausz-Hupé, tin rằng sự

“an toàn” không thể có được từ sự thống trị, mà là từ trạng thái “cân bằng quyền lực”, một ý tưởng phù hợp với “quy luật của tự nhiên và đạo đức Kitô giáo”, bởi vì nó hướng tới duy trì hòa bình.

Trong khi Robert Strausz Hupé tập trung vào khía cạnh lý thuyết của địa chính trị mà Đức Quốc xã sử dụng (nhân thể bảo vệ Mackinder), Spykman lại giờ tám bản đồ thế giới ra để đánh giá những cơ hội chiến thắng của Đức Quốc xã nhằm tìm hiểu cách đối phó với chúng, đồng thời cùng nhằm hình dung diện mạo của thế giới khi Đồng minh giành chiến thắng, mà tiếc là ông đã không còn sống để nhìn thấy nó. Ông bắt đầu với sự giải thích trên cơ sở địa lý về những nguyên nhân và những chủ bài của cường quốc Hoa Kỳ.

“Lịch sử”, Spykman nói, “đã được làm nên tại các vĩ độ ôn đới,” nơi khí hậu ôn hòa chiếm ưu thế, “và, do trong khu vực tương tự ở Bán cầu Nam chỉ có diện tích đất nổi rất nhỏ, nên lịch sử được thực hiện ở các vĩ độ ôn đới của Bán cầu Bắc.” Điều đó không có nghĩa rằng khu vực châu Phi cận Sahara và phần đất phía Nam của lục địa Nam Mỹ không có ý nghĩa gì; sự tiến bộ của phương tiện giao thông và kỹ thuật truyền thông đang tạo cơ hội cho mỗi nơi chốn, mỗi địa phương đều có thể có tác động đến những nơi khác. Đúng hơn là tác động của chúng lên thế giới đã và vẫn ở mức thấp hơn so với các khu vực của Bán cầu Bắc, đặc biệt là so với những vùng thuộc ôn đới phía Bắc. James Fairgrieve, một người kế cận đương đại của Mackinder, giải thích rằng vì nhận được ít năng lượng mặt trời hơn so với các xứ nhiệt đới, nên con người ở các xứ ôn đới phải làm việc nặng nhọc hơn để đối phó với những biến đổi lớn của thời tiết, và với sự khác biệt giữa các mùa, nhân tố dẫn đến việc xác định thời gian cho gieo trồng và thu hoạch: và chính vì luôn bị vật vã giữa những sức mạnh đối lập nhau, nên con người xứ ôn đới trở nên dày

dạn hơn so với những nơi khác. Và trong khi ở Nam Cực là một lục địa lớn được bao quanh bởi một vòng đai dương không gián đoạn, thì xung quanh Bắc Cực là một đai dương được vây quanh bởi một vòng đai đất liền gần như không gián đoạn, nơi con người đã phát triển nền sản xuất hiệu quả nhất. Strausz-Hupé thậm chí còn cụ thể hơn về vấn đề này, khi nói rằng lịch sử được thực hiện tại dải đất giữa “20° và 60° vĩ bắc”. Khu vực này bao gồm Bắc Mỹ, châu Âu, Đại Trung Đông và Bắc Phi, phần lớn nước Nga, Trung Quốc và phần lớn đất Ấn Độ. “Vòng đai Hoang dã” trong quan niệm của Mackinder về đại thể phù hợp với nó, bởi vì nó bao gồm Heartland và những khu ven rìa kế bên của đại lục này. Với cách nhìn này, Bắc Mỹ, trong thời kỳ Ánh sáng ở châu Âu, là miền đất lớn còn hoang vắng cuối cùng thuộc vành đai ôn đới: có vô số địa điểm thuận lợi cho xây dựng cảng, và nó đã nhanh chóng phát triển thịnh vượng. Theo Spykman, nước Mỹ bước đầu khởi sắc là nhờ bờ biển phía đông có nhiều cửa sông sâu và những vết lõm của đường bờ, là vô số “địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng.” Ông cho rằng, Hoa Kỳ đã trở thành một nước tự do và một siêu cường vì họ không có gì để lo sợ từ phía các nước láng giềng.

Vị trí của sức mạnh vĩ đại Mỹ tồn tại bởi vì Hoa Kỳ là bá chủ cấp vùng Bán cầu Tây, mà theo cách nói của Spykman, với nguồn “năng lượng có thể để dành dùng cho những hoạt động ở bên ngoài Tân Thế Giới”, khiến nó có thể tác động lên cán cân sức mạnh ở Bán cầu Đông. Đó là một thành công lớn, và một thứ gì đó mà Hoa Kỳ không nên cho là đương nhiên, vì nó bắt nguồn từ những đặc thù của địa lý Mỹ Latin. Không có quốc gia nào khác trên thế giới, kể cả Trung Quốc hay Nga, là một bá chủ ở cấp độ bán cầu. Trong khi giải thích vì sao lại như vậy, Spykman đã đưa Nam Mỹ, mà Mackinder

gần như bỏ qua, vào nội dung bàn thảo về địa chính trị. Do tập trung vào đại lục Á-Âu, và đặc biệt vào Heartland, mà công trình của Mackinder từng vô cùng hữu ích cho sự hiểu biết về địa lý Chiến tranh Lạnh; tuy vậy, vì Spykman có một quan niệm gắn bó hơn đối với thế giới trong tổng thể, nên ông thích hợp hơn so với Mackinder trong một thời đại mà mỗi nơi chốn đều có thể ảnh hưởng đến bất kỳ một nơi khác.

Trái tim chiến lược và địa lý của Tân Thế Giới là những gì mà Spykman gọi là “Địa Trung Hải châu Mỹ”, đó là biển Đại Caribe, bao gồm cả vịnh Mexico. Cũng giống như Athens đã đạt được quyền kiểm soát thực tế quần đảo Hy Lạp bằng cách thống trị biển Aegea, và Roma nắm được quyền chỉ huy thế giới phương Tây bằng cách thống trị Địa Trung Hải châu Âu, theo Spykman, Mỹ đã trở thành một cường quốc thế giới khi nó rút cuộc đã có thể nắm được quyền kiểm soát biển Caribe mà không còn bị ai chắt vắn, từ tay các quốc gia thuộc địa châu Âu trong cuộc chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ năm 1898, và từ đó đã có thể xây dựng kênh đào Panama ít lâu sau đó. “Không có mối đe dọa đáng kể nào đối với vị thế của Hoa Kỳ có thể phát sinh ngay trong khu vực này,” ông nói về lòng chảo biển Caribe. “Những hòn đảo ở đây đều nhỏ, địa hình ở Trung Mỹ, giống như ở bán đảo Balkan... đều ủng hộ cho sự hình thành những đơn vị chính trị nhỏ bé.” Ngay cả những nước có tầm cỡ lớn như Mexico, Colombia và Venezuela đều bị ngăn trở bởi địa hình, khí hậu và sự thiếu thốn về nguyên liệu chiến lược nên không thể trở thành những sức mạnh hải quân lớn. “Hải quân Mỹ có thể phong tỏa biên giới đông biển Caribe và cắt đứt liên hệ của những quốc gia này với thị trường thế giới, do vậy mà trong phép phân tích cuối cùng chúng được xác định là phụ thuộc vào Hoa Kỳ. Sức mạnh của Spykman,

cũng như của các nhà tư tưởng khác mà tôi liệt kê ở đây, là khả năng nhìn xuyên qua sự ồn ào của các sự kiện đương đại và phát hiện ra những chân lý cơ bản. Và sự thật, địa lý cơ bản của Bán cầu Tây, ông nói, không phải là sự phân chia nội bộ giữa Bắc Mỹ và Nam Mỹ, mà là giữa khu vực phía bắc và phía nam của rừng rậm Amazon. Từ đó suy ra là Colombia và Venezuela, cũng như Guyana, mặc dù đều nằm trên bờ bắc của Nam Mỹ, xét về mặt chức năng chỉ là một phần của Bắc Mỹ và Địa Trung Hải châu Mỹ. Không gian địa chính trị của họ là vùng Caribe, nên họ có tương đối ít quan hệ với các quốc gia phía nam vùng rừng rậm Amazon, mặc dù cùng nằm trên một châu lục: bởi vì cũng giống như Địa Trung Hải châu Âu, Địa Trung Hải châu Mỹ không gây tác dụng chia cắt mà lại thống nhất. Cũng giống như Bắc Phi là một phần của không gian địa chính trị Địa Trung Hải, mặc dù nó là một phần của lục địa châu Phi nhưng vì ngăn cách với phần phía nam bởi sa mạc Sahara, các bờ biển phía bắc của Nam Mỹ là một phần của thế giới Caribe, và bị cắt đứt bởi điều kiện địa lý khỏi chính Nam Mỹ. Như Spykman giải thích:

Các dãy núi, vốn là những nhánh uốn cong về phía đông từ dãy Andes, tách lưu vực sông Amazon khỏi các thung lũng của Magdalena và Orinoco và tạo thành ranh giới phía nam của Guyana. Bên kia ranh giới này là những diện tích khổng lồ rừng rậm không thể đi xuyên qua và rừng nhiệt đới của thung lũng Amazon. Dòng sông và những phụ lưu của nó cung cấp một hệ thống giao thông, liên lạc hoàn hảo từ tây sang đông, nhưng chúng không tạo lối đi cho việc vận tải theo hướng bắc và nam.

Địa lý nửa phía nam của Nam Mỹ, theo Spykman, là nhân tố góp phần vào sự suy giảm tầm quan trọng địa chính trị của nó. Bờ biển phía tây của Nam Mỹ đang bị dập vờ mạnh bởi sức ép giữa Thái

Bình Dương và dãy Andes, dãy núi cao nhất thế giới, ngoại trừ chòm núi của các dãy Himalaya, Karakoram và Pamir - dạng địa hình ngăn cách Trung Quốc với tiểu lục địa Ấn Độ. Các thung lũng xuyên qua dãy Andes có thể sánh với những thung lũng xuyên qua dãy Appalachia, có tác dụng tạo ra lối đi về phía tây cho các vùng bờ biển phía đông nước Mỹ, đều hẹp và với số lượng ít ỏi. Các dòng sông đều không khả dụng cho vận tải thủy, vì vậy mà các nước như Chile và Peru, nằm cách Đông Á 8.000 dặm qua Thái Bình Dương, và hàng ngàn dặm từ một trong hai bờ biển của Hoa Kỳ, đều xa những kênh giao thông chính và tuyến di trú lịch sử của thế giới, do đó không thể tạo dựng được lực lượng hải quân lớn. Chỉ có miền Trung và Nam Chile nằm trong khu vực ôn đới, và như có lần người ta đưa tin rằng, Henry Kissinger từng ví von Chile là một lưỡi dao găm chọc vào Nam Cực. Về phần các bờ biển phía đông của Nam Mỹ, chúng lại quá xa và cô lập. Bởi vì Nam Mỹ không nằm trực tiếp với phía nam của Bắc Mỹ, mà quá về phía đông so với nó, nên các khu vực có dân cư của bờ Đại Tây Dương Nam Mỹ, từ Rio de Janeiro tới Buenos Aires - xa về phía nam, bên dưới vùng Amazon cây cối dày đặc - không nằm gần New York hơn so với khoảng cách tới Lisbon. Thống trị Địa Trung Hải châu Mỹ, và phân cách với trung tâm của Nam Mỹ bởi một vành đai rộng lớn rừng nhiệt đới, Hoa Kỳ có ít đối thủ thách thức tại bán cầu của mình. Phần hình nón phía nam của Nam Mỹ, Spykman viết, là một vùng ít mang tính “lãnh thổ ở hải ngoại” hơn là “láng giềng cùng châu lục.”

Nhưng có một mặt trái tiêu cực từ nhiều điều trong số này. Đúng vậy, lưu vực biển Caribe có tính thống nhất hóa hơn là chia rẽ, đường mòn vận chuyển cocain và cần sa từ Colombia đến Hoa Kỳ qua Trung Mỹ và Mexico đang cho thấy điều này trong thực tế. Cái

gọi là chiến tranh ma túy là một bài học nổi bật về địa lý, mà hiện giờ đang gây hại cho Mỹ tại sân sau trên bán cầu của nó. Điều tương tự cũng thấy ở tổng thống Hugo Chavez, người hùng Venezuela chống Mỹ, một người dân túy, theo chủ nghĩa cực đoan, một thế lực đương đầu với lợi ích toàn cầu của Mỹ không chỉ đơn giản là vì ông ta đã liên minh với Nga và Iran, mà còn vì ông ta đã liên minh với Nga và Iran từ vị trí thuận lợi của mình trên lưu vực Caribe: giá như ông ta đứng ở phía nam khu rừng nhiệt đới Amazon, vùng đất hình nón phía Nam, có lẽ mối đe dọa sẽ nhỏ hơn nhiều. Toàn cầu hóa - thời đại Thông tin, sự mất vai trò của khoảng cách, sự bùng nổ của di cư lao động từ các nước dân số trẻ về mặt nhân khẩu học đến những quốc gia dân số già - đã đưa Mỹ vào một mối quan hệ gần gũi hơn, nhưng không thoải mái, với một Mỹ Latin không ổn định quanh vùng biển Caribe. Mặc dù bị thống trị về mặt quân sự bởi hải quân Mỹ, các quốc gia này từ nay đã trở thành một bộ phận của đời sống văn hóa và kinh tế Mỹ, điều trước đây Spykman đã nhìn thấy lò mìn.

Viết vào thời gian giữa Thế chiến II như Strausz-Hupé, trước thời điểm chuyển hướng của chiến tranh có lợi cho Đồng minh, mối đe dọa mang tính toàn cầu do Đức Quốc xã gây ra luôn là mối quan tâm cao nhất trong tâm trí của Spykman. Do đó, ông đã nhìn thấy sự tách biệt của Hoa Kỳ với phần phía nam của Nam Mỹ là lợi thế đáng kể về mặt địa lý: đó là một lợi thế chiến lược, theo đó Hoa Kỳ không buộc phải kiểm soát vùng đất ấy, như cái cách mà nó đã phải kiểm soát lưu vực biển Caribe; tuy nhiên đó cũng là một điều nhạy cảm, bởi vì Hoa Kỳ không có lợi thế địa lý nếu xảy ra trường hợp vùng đất ấy bị tấn công bởi một đối thủ đến từ châu Âu. Vùng đất hình nón phía Nam, từ Rio de Janeiro về phía nam - nơi mà Spykman gọi là “khu vực đồng khoảng cách” - bao gồm những khu vực sản xuất

nông nghiệp năng suất cao nhất châu lục, với 3/4 dân số của Nam Mỹ, và những thành phố lớn của hai nước cộng hòa quan trọng nhất Nam Mỹ thời ấy, Brazil và Argentina. Dù đã chấp nhận rằng Nam Mỹ ít có ý nghĩa chiến lược về mặt địa lý hơn so với khu vực Á-Âu, Spykman vẫn lo rằng vùng đất hình nón Nam Mỹ này có thể trở thành một mắt xích trong chiến lược bao vây của một thế lực thù địch. Tính đặc thù địa lý của lục địa châu Mỹ do vậy mà là con dao hai lưỡi đối với Hoa Kỳ: nếu bị tách rời thành Bắc Mỹ tự do và Nam Mỹ bị phe Trục thống trị, thì đó có thể sẽ báo hiệu sự kết thúc vai trò bá quyền của Hoa Kỳ. “Nhiều trong số những người theo chủ nghĩa biệt lập”, ông viết, “đã chấp nhận đường lối quốc phòng bán cầu, vì nó dường như là một cách tránh xung đột với Đức, nhưng họ đã bỏ qua một thực tế là, một khi châu Âu đã bị chinh phục, thì cuộc đấu tranh để làm bá chủ trên toàn Nam Mỹ là không thể tránh khỏi”.

Mặc dù phe Trục đã bị đánh bại, luận điểm của Spykman vẫn còn giá trị: vào thời đại của chúng ta, châu Âu, Nhật Bản và Trung Quốc đã có những mối liên hệ thương mại rất phát triển với các quốc gia của “vùng đất đồng khoảng cách” này, và không có gì đảm bảo rằng Hoa Kỳ sẽ vẫn là quyền lực đến từ bên ngoài thống trị trong khu vực này, khu vực mà cán cân thương mại với Mỹ chỉ chiếm chưa đến 20%. Phải mất 11 giờ để đi từ New York đến Buenos Aires, và cũng cần một thời lượng đúng như vậy để bay từ Mỹ tới Trung Đông. Mặc dù nỗi ám ảnh của ông luôn gắn với việc thắng trong cuộc chiến tranh, nhưng số lượng lớn những tư duy mở rộng của ông về địa lý cũng giải thích cho chúng ta về thế giới mình đang sống và giúp hiểu sâu hơn về những tình thế của nó.

Spykman thuộc thế hệ các nhà tư tưởng trẻ hơn Mackinder, được nuôi dưỡng bằng những ý tưởng của nhà địa lý người Anh

này, đó là lý do tại sao, bất chấp mối bận tâm của mình đối với Nam Mỹ, đại lục Á-Âu và cuộc đấu tranh giữa các sức mạnh của Heartland với các sức mạnh trên biển vẫn luôn nằm trong số những chủ đề ưa thích của ông. Song, từ chính những cơ sở ấy, Spykman vẫn rút ra được những kết luận mới:

Suốt 200 năm, kể từ thời Pyotr Đại đế, nước Nga không có điều ám ảnh nào khác là thoát khỏi sự cô lập lục địa của mình và tìm một lối ra đại dương, nhưng vị trí địa lý không thuận lợi của nó và những kháng lực từ phía các cường quốc hàng hải khác đã luôn cản trở sự thành công của nó.

Spykman mô tả Heartland tương ứng một cách mơ hồ với Liên Xô, với ranh giới phía bắc là những biển đóng băng của Bắc Băng Dương suốt từ Na Uy đến Kamtchatka; phía nam và tây bắc là các dãy núi, từ Karpat Romania đến những cao nguyên vùng Anatolia, Iran và Afghanistan; tiếp đó đường biên giới chạy về phía đông bắc cho tới Triều Tiên qua các dãy của chum núi Pamir, Altai, cao nguyên Mông Cổ, và cuối cùng qua Mãn Châu và Triều Tiên. Đối với ông, điều đó là chìa khóa địa lý của nền chính trị thế giới, và trên vùng đất ấy sẽ không ngừng diễn ra những trận chiến tranh chấp ác liệt. Nằm về phía bắc và bên trong vành đai núi và cao nguyên này là Heartland; về phía nam và bên ngoài vành đai này là những kẻ khổng lồ về dân số của châu Âu, Nam Á, Đông Nam Á, Trung Quốc và Nhật Bản, cũng như vùng Trung Đông giàu dầu mỏ. Những khu vực vùng biên này của đại lục Á-Âu, đặc biệt là duyên hải của chúng, là những gì mà Spykman gọi là *Rimland*, thuật ngữ được đưa ra như để đối lập lại với *Heartland*, Spykman cho là chính Rimland từng là chìa khóa để đi tới sức mạnh thế giới, chứ không phải là Heartland của Mackinder, bởi vì bên cạnh lợi thế là lối vào để

tiếp cận Heartland, các miền Rimland hướng ra biển còn có ý nghĩa then chốt cho việc kết nối với thế giới bên ngoài.

Dĩ nhiên là cả hai ông trên thực tế đều nói về cùng một sự vật; bởi vì Mackinder đã từng nói rằng ai kiểm soát Heartland sẽ có vị thế tốt hơn để xâm chiếm Rimland, sau đó sẽ thông qua sức mạnh biển của Rimland để nắm lấy chìa khóa thống trị thế giới. Như Mackinder viết: “Nếu chúng ta xem xét sự vật trong dài hạn, liệu chúng ta có phải tính đến khả năng rằng một phần rộng lớn của Đại Lục địa này một ngày nào đó có thể được thống nhất dưới một cờ hiệu duy nhất của một sức mạnh biển bất khả chiến bại?” Điều này, tất nhiên, từng là ước mơ của Liên Xô để tiến ra vùng nước ấm Ấn Độ Dương thông qua cuộc xâm lược Afghanistan và sự bất ổn của Pakistan từng được mưu toan vào những năm 1980, và bằng cách đó mà hợp nhất sức mạnh biển với sức mạnh lục địa.

Tuy nhiên, bằng việc nhấn mạnh về Rimland, Spykman đã nhìn thấy xa hơn. Trong tình trạng thế giới hiện nay với vô số những cuộc đảo lộn trong thế giới Arab ở Đại Trung Đông và những căng thẳng khắp Nam Á, cũng như bán đảo Triều Tiên, các luận đề của Spykman tỏ ra hợp thời hơn bao giờ hết.

Bởi lẽ tập hợp những lý thuyết của Mackinder được sinh ra từ thế giới vào thời điểm đầu thế kỷ XX và Thế chiến I, còn các luận điểm của Spykman được xây dựng từ thực tiễn đời sống thời Thế chiến II, xử lý một tình huống, trong đó Heartland nằm trong tay của một nước đồng minh, cụ thể là nước Nga Soviet, và do đó không còn là một vấn đề, trong khi Rimland thì hoặc đang bị chiếm đóng hoặc đang bị đe dọa bởi phe Trục.

Và thậm chí sau Thế chiến II, các luận điểm của ông vẫn rất hợp thời. Liên Xô đã trở lại là sức mạnh to lớn của Heartland, đang đe dọa Rimland ở châu Âu, ở Trung Đông và trên bán đảo Triều Tiên, một cấu trúc bị các cường quốc biển phương Tây chống lại. Do đó, “*ngăn chặn*” chính sách Chiến tranh Lạnh chống Liên Xô, được phát biểu rõ ràng vào năm 1946 bởi nhà ngoại giao và chuyên gia về nước Nga George Kennan trong *Bức điện dài* (The Long Telegram) của mình đã chứa đựng những cảm hứng cả của Spykman lẫn Mackinder. *Ngăn chặn* là tên gọi do sức mạnh biển ngoại vi đặt ra cho những gì mà quyền lực của Heartland gọi là “sự bao vây.” Sự phòng thủ của Tây Âu, Israel, các quốc gia Arab ôn hòa, Iran của chế độ Shah [Shah: Vua của các vua], và các cuộc chiến tranh tại Afghanistan và Việt Nam, tất cả đều hàm ý việc ngăn chặn sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản vào Rimland. Trong tác phẩm mang tính bước ngoặt của mình, *Vũ khí hạt nhân và chính sách đối ngoại*, xuất bản năm 1957, chàng trai trẻ Henry Kissinger viết rằng “chiến tranh hạn chế là phương tiện duy nhất với một chi phí chấp nhận được để ngăn chặn khối Soviet lan tràn ra các khu vực ngoại vi của đại lục Á-Âu,” đặc biệt là, Kissinger tiếp tục, kể từ khi Liên Xô với tư cách là sức mạnh của Heartland sở hữu “những tuyến đường giao thông liên lạc bên trong” cho phép nó tập hợp một lực lượng đáng kể “tại bất kỳ một điểm nào dọc đường biên của nó.” Đối với Henry Kissinger, sự ứng phó đủ sớm sẽ có thể giúp tránh được những tổn thất quá nặng nề. Chính học thuyết này đã làm nảy sinh những cuộc xung đột ở Ba Lan, Iran, Afghanistan và Việt Nam, - tất cả đều là những chiến trường của Chiến tranh Lạnh, và tất cả đều ở ngoại vi của Liên Xô và Trung Quốc cộng sản. Học thuyết này của Kissinger xét cho cùng chỉ là sự vận dụng một cách logic những công trình

của Mackinder và một số nhận định tinh tế của Spykman góp thêm vào đó.

Các dự báo được Spykman thực hiện vào năm 1942 về diễn biến sau Thế chiến II đã giúp chúng ta hiểu được tầm nhìn dài hạn mà cách tiếp cận địa lý có thể đem lại. Ngay cả khi quân Đồng minh đang thua và sự hủy diệt của cỗ máy chiến tranh Hitler đang chiếm ưu thế tuyệt đối, Spykman đã lo ngại về những liên lụy của một sự phi quân sự hóa nước Đức. “Một nhà nước Nga từ Ural tới Biển Bắc,” ông giải thích, “có thể không đem lại sự cải thiện gì hơn so với một nhà nước Đức cùng chiếm cứ Lãnh thổ từ Biển Bắc đến Ural.” Những sân bay Nga trên bờ eo biển Manche có thể cũng nguy hiểm cho an ninh của Vương quốc Anh như những sân bay Đức. Vì vậy, các nước Đồng minh cần phải cố sức tạo ra một nước Đức hùng mạnh sau Hitler để làm thành lũy đương đầu với Liên Xô. Tương tự như vậy, trong khi Hoa Kỳ đang tiến hành một cuộc chiến khốc liệt chống lại Nhật Bản, Nicholas John Spykman đã đề nghị một liên minh thời hậu chiến với chính nước Nhật ấy để chống lại những sức mạnh lục địa của Nga và đặc biệt là Trung Quốc đang lên. Nhật Bản là một nước nhập khẩu ròng về lương thực, với nguồn tài nguyên năng lượng giới hạn, nhưng khá mạnh nhờ có một truyền thống hải quân lâu đời, nên mặc dù dễ bị tổn thương, nó vẫn có thể sẽ rất hữu ích. Là một đảo quốc lớn, ngoài khơi Đông Á, nó có thể thực hiện chức năng giúp Hoa Kỳ tại Viễn Đông giống như Anh tại châu Âu. Spykman nhấn mạnh sự cần thiết của một đồng minh Nhật Bản để chống lại một Trung Quốc hùng mạnh, thậm chí là ngay trong những năm 1940, khi Trung Quốc còn yếu và đang quay cuồng dưới sự hủy hoại bởi hoạt động quân sự của Nhật Bản:

Một Trung Quốc tương lai hiện đại, năng động và quân sự hóa... sẽ là mối đe dọa không chỉ với Nhật Bản, mà còn cả với vị thế của các cường quốc phương Tây trong “Địa Trung Hải châu Á”, Trung Quốc sẽ là một sức mạnh lục địa với kích cỡ khổng lồ trong việc kiểm soát một bộ phận rộng lớn duyên hải của biển kín này. Vị thế địa lý của nó sẽ giống như của Hoa Kỳ đối với “Địa Trung Hải châu Mỹ”.

Khi Trung Quốc trở nên mạnh, sự thâm nhập kinh tế hiện nay của nó vào khu vực này chắc chắn sẽ đảm nhận thêm những ngụ ý về chính trị. Hoàn toàn có thể mừng tượng ra cái ngày khi vùng nước này sẽ được kiểm soát không phải bởi người Anh, Mỹ, hay sức mạnh trên biển của Nhật Bản, mà là bởi sức mạnh không quân Trung Quốc.

Có lẽ điều nhận xét của Spykman liên quan đến châu Âu là gây ấn tượng nhất. Mặc dù ông phản đối sự thống trị của Đức và của Nga đối với phần này của thế giới, nhưng ông cũng chống lại ý tưởng về một châu Âu thống nhất trong bất cứ một dạng thức nào. Ông ưa thích sự cân bằng quyền lực giữa các quốc gia ở châu Âu, như một điều có lợi hơn nhiều cho Hoa Kỳ, hơn là một Liên bang châu Âu, kể cả nếu nó đến một cách hòa bình và dân chủ. “Một châu Âu liên bang,” ông viết, “sẽ có thể tạo ra một sự kết tụ lực lượng mà hệ quả là sẽ làm suy giảm hoàn toàn ý nghĩa của chúng ta với tư cách một cường quốc Đại Tây Dương và làm suy yếu sâu sắc vị thế của chúng ta ở Bán cầu Tây.” Vì EU vẫn đang trong giai đoạn trung gian của sự phát triển, với những nhà lãnh đạo quốc gia mạnh mẽ theo đuổi những chính sách đối ngoại được điều phối, tuy rút cục vẫn còn độc lập, bất chấp việc đã tạo dựng một khu vực đồng tiền chung, vẫn còn quá sớm để phán xét điều dự đoán của

Spykman. Tuy nhiên, đã có thể thấy rằng một châu Âu càng đoàn kết hơn, thì những căng thẳng của nó với Hoa Kỳ càng lớn hơn. Một siêu Nhà nước - châu Âu đúng nghĩa với các lực lượng vũ trang và một chính sách đối ngoại duy nhất dưới quyền chỉ huy của nó sẽ có thể trở thành một đối thủ cạnh tranh vững vàng của Mỹ, đồng thời là một thế lực thống trị từ bên ngoài đối với các vùng đất “đồng khoảng cách” của miền Nam châu Nam Mỹ. (Tất nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay của châu Âu đang khiến cho viễn cảnh này trở nên đáng ngờ).

Chính tại điểm này Spykman khác rõ rệt với Mackinder và chính sách *ngăn chặn* của Chiến tranh Lạnh. Đường lối *ngăn chặn*, vốn cổ vũ cho một châu Âu thống nhất làm bức tường thành chống nhà nước Soviet, được bắt nguồn từ những ý tưởng tự do của một xã hội tự do, cũng như từ khoa học địa chính trị. George Kennan, khi ông viết *Bức điện dài*, đặt niềm tin vào lối sống phương Tây, mà ông tin rằng sẽ tồn tại lâu hơn những sự phê phán nghiêm khắc toàn trị của nhà nước Soviet. Từ đó suy ra rằng các nhà nước có cùng khuynh hướng dân chủ châu Âu từng được khuyến khích trong các nỗ lực hướng tới một liên minh chính trị và kinh tế chung, Spykman ít lý tưởng hóa hơn Kennan rất nhiều, nhưng Kennan lại là một người thực tế thuần khiết và cứng rắn. Spykman sẽ chỉ đơn giản là không đưa bất kỳ yếu tố nào ngoài những yếu tố địa lý vào phép phân tích của mình. Không giống như Haushofer, không phải là ông không tin vào dân chủ và một xã hội tự do: đúng ra là ông tin chắc rằng nó không có nhiều vai trò trong phân tích địa chính trị. Spykman cho rằng nhiệm vụ của mình không phải là cải thiện thế giới, mà là nói ra những gì ông nghĩ rằng đang xảy ra ở đó, nghĩa là làm nổi bật những logic của nó. Chính sự nhạy cảm lạnh lùng này

trong tâm trạng của ông đã giúp ông nhìn xa hơn Kennan và cả sau cuộc Chiến tranh Lạnh. Vì vậy mà năm 1942 ông đã có thể viết về ngày hôm nay:

Chỉ những chính khách biết tư duy chiến lược và chính trị về hành tinh của chúng ta như một Trái đất tròn, và chiến tranh là một quá trình diễn ra ở cả ba chiều, mới có thể bảo vệ được đất nước mình trước những chiến lược đường vòng của kẻ thù. Với sức mạnh không quân bổ sung cho sức mạnh trên biển và cho tính cơ động của chiến tranh, mỗi khu vực của thế giới đều có thể tính toán về mặt chiến lược. Trong tương lai, khi tính cơ động còn phát triển hơn nữa, không một khu vực nào của thế giới sẽ là quá không quan trọng để không có ý nghĩa chiến lược hoặc quá biệt lập để có thể được bỏ qua trong những tính toán của các chính sách sức mạnh.

Nói cách khác, do tác dụng của không quân và đặc biệt là khả năng viễn chinh của quân đội Mỹ trong việc triển khai nhanh chóng ở bất cứ nơi nào, Trái đất bị đưa vào cuộc đấu như một tổng thể. Nhưng đó không chỉ là cuộc đấu vì chúng ta, mà còn cho bất cứ ai trong “hệ thống khép kín” của Mackinder, nhờ kỹ thuật thông tin liên lạc có liên quan đến sức mạnh không quân. Tuy nhiên, hành tinh này quá lớn để là một hệ thống có thể bị thống trị bởi một thế lực bá quyền, nên, như Spykman đã viết, sẽ có một sự “phân cấp sức mạnh mang tính khu vực”, với khu vực lớn này ảnh hưởng đến khu vực lớn khác, ông đã dự cảm thấy một thế giới của nhiều bá quyền: tương tự như cục diện đa cực mà bây giờ chúng ta luôn nói tới, và nó đã tồn tại theo nghĩa kinh tế và chính trị, song còn chưa hoàn toàn về mặt quân sự, bởi khoảng cách lớn vẫn chia cách Hoa Kỳ với quân đội của những quốc gia khác. Nhưng một thế giới đang lên của

những bá quyền khu vực: Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Ấn Độ, và Nga, cùng những cường quốc trung bình như Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Indonesia, Việt Nam, Brazil, sẽ có thể khẳng định hoàn toàn những nhận xét của ông.

Những động thái nào sẽ diễn ra trong một thế giới “phân cấp” như vậy? Spykman thực hành tương lai học theo cách tốt nhất có thể, bằng cách quan sát kỹ bản đồ từ các góc nhìn khác nhau, chủ yếu là một bản đồ thế giới trong phép chiếu cực. “Có hai điều nổi bật đặc biệt là: sự tập trung cao độ đất lục địa ở Bán cầu Bắc và sự phân tán dạng hình sao của chúng từ trung tâm là Bắc Cực qua Nam Mỹ tới mũi Horn, qua châu Phi tới mũi Hảo Vọng và châu Đại Dương.” Nhìn vào kết quả phép chiếu hình này, đất liền gần như hiện diện ở khắp nơi; trong khi nếu nhìn theo phép chiếu cực từ Nam cực, thì nước gần như ở khắp mọi nơi. Bản đồ trong phép chiếu cực Bắc cho thấy các đại lục phía Bắc nằm khá gần nhau, trong khi các đại lục phía Nam lại tách rời xa nhau. Dĩ nhiên, trong phép chiếu cực, khoảng cách giữa các đại lục phía Nam bị phóng đại, nhưng dù sao bản đồ này vẫn phản ánh một thực tế có tính biểu tượng là khoảng cách xa giữa châu Đại Dương với Nam Mỹ và Nam Mỹ với châu Phi. Chính vì vậy, mối quan hệ mạnh mẽ giữa Bắc Mỹ và đại lục Á-Âu, vốn đã có vai trò rất quan trọng trong nền chính trị thế giới, không phải là sản phẩm của sự ngẫu nhiên, mà được hình thành trên cơ sở địa lý (hoàn toàn tương tự như mối liên kết trực tiếp yếu giữa các đại lục phương nam). Châu Phi và Nam Mỹ tự chúng thì không mấy quan trọng, nhưng các mối liên hệ giữa chúng với nhau lại quan trọng: chúng chỉ có tầm quan trọng địa chính trị thông qua những mối quan hệ của mình với các đại lục của Bắc bán cầu. Nhưng thông điệp thực sự từ tám bản đồ trong chiếu hình cực

được Spykman phân tích chính là mối quan hệ hữu cơ giữa Bắc Mỹ và Á-Âu. Chúng ta luôn luôn nghĩ rằng sự rộng lớn mênh mông của Thái Bình Dương là không thể vượt qua, nhưng nếu chọn đường qua Bắc Cực, thì chỉ cần bay vượt qua Alaska, rồi quay xuống phía nam tới Viễn Đông của Nga, đến vùng ôn đới Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Sự nóng lên của khí hậu và sự tan chảy của khiên băng có thể, trong tương lai gần, đem lại cho Bắc Băng Dương một vai trò trung tâm, bởi vì nó sẽ rút ngắn đáng kể khoảng cách giữa các vùng đất trên Bán cầu Bắc. Nó có thể được sử dụng cho việc vận chuyển hàng hóa và, đồng thời, các máy bay siêu âm qua đó sẽ tạo ra khả năng rút ngắn còn 2/3 quãng đường giữa bờ tây nước Mỹ với những thành phố chính của châu Á. Việc tăng cường sử dụng các tuyến đường vùng Bắc Cực sẽ khóa Hoa Kỳ, Nga, và Trung Quốc vào chung một vòng tay ôm chặt hơn bao giờ hết. Tất cả những điều đó sẽ dẫn tới hiệu ứng tăng cường sự phụ thuộc lẫn nhau, hợp tác với nhau, và có lẽ cả những căng thẳng giữa các tập hợp địa chính trị lớn nằm ở phía bắc. Tuy nhiên, trái với những gì người ta có thể nghĩ, việc vượt qua được những hạn chế liên quan đến khoảng cách như vậy sẽ nhấn mạnh thêm sự cần thiết phải quan tâm tới những khác biệt về địa lý và văn hóa. Toàn cầu hóa, được hiểu như là sự xô đổ mọi vật chần, làm gia tăng cả số lượng cũng như cường độ của những sự tiếp xúc, làm tăng khả năng xảy ra cả xung đột chính trị lẫn sự hợp tác.

Mackinder lập luận rằng, khi thế giới trở thành “một hệ thống chính trị khép kín, chân lý địa lý sau cùng sẽ xuất hiện.” Điều đó ngụ ý rằng Hòn đảo-Thế giới sẽ được công nhận là một đơn vị duy nhất trong địa chính trị, với Bắc Mỹ là một trong những vệ tinh đại lục quan trọng nhất trong không gian các đại dương bao quanh, ở đây

Mackinder đang nói tới Bán cầu Bắc, bởi vì toàn bộ đất liền của đại lục Á-Âu và phần chính của châu Phi - tức là những thành tố của Hòn đảo-Thế giới đều nằm trong đó. Luận điểm về Rimland của Spykman phù hợp trọn vẹn với kịch bản này. Các vùng biên của châu Âu, Trung Đông, tiểu lục địa Ấn Độ, và Viễn Đông cùng nhau tiếp tục kiểm soát dải liên tục của các vùng ven biển xung quanh đại lục Á-Âu ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, được củng cố thêm bằng dân số rất đáng kể, sự phát triển kinh tế, và nguồn tài nguyên dầu khí của họ: cùng nhau, họ ngăn chặn sức mạnh Heartland của Nga, ngay cả khi Nga sử dụng được các vùng nước ấm trên vùng ven Bắc Băng Dương của mình. Khi vùng Bắc Cực trở thành trung tâm hội tụ máy bay và tàu thủy nối Bắc Mỹ với những điểm cực bắc của Hòn Đảo-Thế giới, thì Ấn Độ Dương sẽ tạo ra tuyến đường hàng hải vận tải quân sự và thương mại giữa các phần của Hòn Đảo-thế giới, nối châu Phi và Trung Đông với Đông Á.

Tuy nhiên, Rimland của đại lục Á-Âu sẽ không hợp nhất theo bất kỳ một ý nghĩa chính trị chặt chẽ nào. Trong một thế giới có nhiều bá quyền khu vực, mỗi nguy hiểm mà cả Mackinder và Spykman đều đã phải quan tâm vẫn chưa có nguy cơ xuất hiện ở bất cứ nơi nào, đó là chuyện một cường quốc lục địa duy nhất thống trị đại lục Á-Âu, hoặc một sức mạnh hàng hải duy nhất thống trị Rimland của đại lục Á-Âu. Ngay cả Trung Quốc với sức mạnh trên biển đang lên của nó, dường như có khả năng để với tới điều ấy, cũng không thể, bởi vì vẫn đang bị sức mạnh hải quân của Hoa Kỳ, Ấn Độ, Nhật Bản, Australia, và những lực lượng hải quân khác chặn lại. Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, một thế giới của những thỏa thuận tinh tế về sức mạnh, nơi thương mại và kinh tế sẽ làm xói mòn sức mạnh quân sự thuần túy, có thể sẽ vẫn là một nền địa chính trị được chi

phối bởi hoàn cảnh địa lý, đặc biệt là trong Đại dương Thế giới, nơi sẽ trở nên đông đúc hơn bao giờ hết. Để xem xét thế giới hàng hải này tốt hơn, chúng ta sau đây sẽ chuyển sang một nhà tư tưởng khác của những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

CHƯƠNG VII

SỰ QUYẾN RŨ CỦA SỨC MẠNH BIỂN (BIỂN, ĐỘNG LỰC CỦA CHIẾN TRANH)

T trong khi Mackinder nhấn mạnh về sức mạnh trên đất liền bởi những bước phát triển mạnh mẽ của công nghệ trong ngành đường sắt và vận tải đường bộ, thì cũng chính cuộc cách mạng công nghiệp ấy đã khiến thuyền trưởng Hải quân Mỹ Alfred Thayer Mahan, một người gần như đương thời với Mackinder, trở thành người khởi đầu cho việc đánh giá cao sức mạnh trên biển. Mahan nghĩ rằng sức mạnh biển không chỉ quan trọng hơn sức mạnh đất liền trong cuộc đấu giành sự thống trị, mà còn ít đe dọa hơn đối với sự ổn định quốc tế. Mahan lưu ý rằng, chính “năng lực hạn chế của hải quân trong việc triển khai lực lượng cưỡng chế đối với các vùng đất nội địa” là yếu tố làm cho nó không phải là mối đe dọa đối với tự do. Theo Mahan, trái với ý kiến cho rằng Heartland giữ vai trò trục xoay địa lý của các đế chế, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương mới là những đối bản lề của địa chính trị thế giới. Bởi vì các đại dương này có thể cho phép một quốc gia biển chuyển dịch lực lượng của mình từ nơi này tới điểm khác xung quanh Rimland của Á-Âu để gây ảnh hưởng lên sự phát triển chính trị trong nội địa, sâu vào tới tận Trung Á - cũng nhờ chính những đường sắt và mạng đường nhánh trung chuyển. Nicholas Spykman, qua sự nhấn mạnh của chính ông

về Rimland xung quanh Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, cho thấy đã chịu ảnh hưởng sâu sắc cả từ phía Mahan cũng như, nếu không phải là hơn, từ phía Mackinder.

Mặc dù Mackinder đã tỏ ra kinh sợ trước sức mạnh của Nga do quốc gia này kiểm soát được Heartland, Mahan, tác giả cuốn sách *Vấn đề của châu Á* ra đời trước bài viết “Trục xoay địa lý của lịch sử” của Mackinder chừng bốn năm, đã nhìn thấy tính dễ bị tổn thương của nó do khoảng cách lớn tới vùng nước ấm của Ấn Độ Dương. “Khoảng cách xa xôi không thể khắc phục của Nga tới một vùng biển khơi đã đặt nó vào một thế bất lợi cho việc tích lũy của cải,” và, như Mahan nói tiếp, “vốn đã là thế, nên đương nhiên và tất nhiên nước Nga không hài lòng và sự không hài lòng ấy dễ dàng chuyển sang trạng thái hung hăng.” Như vậy, Mahan đã phát hiện những trào lưu tâm lý sâu xa nhất của tính cách dân tộc Nga, mà trên thực tế, có nền tảng là địa lý. Mahan gọi các quốc gia nằm ở phía nam của Nga và phía bắc của Ấn Độ Dương là “đất có thể bàn cãi” của châu Á, “vùng xung đột giữa sức mạnh lục địa của Nga và sức mạnh biển của Anh.” (Bốn thập kỷ sau đó, Spykman sẽ gọi khu vực này là Rimland). Trong số “đất có thể bàn cãi này”, Mahan nhấn mạnh tầm quan trọng của Trung Quốc, Afghanistan, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ. Không phải ngẫu nhiên mà vào năm 1900 ông đã có thể xác định những quốc gia then chốt này của nền địa chính trị thuộc thời đại của chúng ta: đó là bởi địa lý không thể thay đổi.

Địa lý đã giúp người ta áp đặt một chiến lược ngăn chặn chống lại Liên Xô xuất phát từ lớp phía nam của các quốc gia Á-Âu trong thời Chiến tranh Lạnh vốn đã lôi cuốn vào cuộc tất cả các quốc gia Rimland này; và địa lý cũng giúp xác định tầm quan trọng của Trung Quốc như một quốc gia và nền văn minh đang bành trướng từ

Heartland ra vùng biển ấm của miền Rìa Thái Bình Dương, thậm chí địa lý còn giúp xác định Afghanistan và Iran là hai quốc gia của Heartland có ý nghĩa then chốt đối với vận mệnh của Trung Đông. Chính Mahan là người lần đầu tiên, vào năm 1902, sử dụng thuật ngữ “Trung Đông” để chỉ khu vực giữa hán đảo Arab và Ấn Độ, vốn được xem là giữ vai trò quan trọng đặc biệt đối với chiến lược hải quân, ông chỉ ra rằng Ấn Độ, nằm ở trung tâm của vùng ven Ấn Độ Dương, với hai cánh phía sau của nó được bảo vệ bởi hệ thống núi của dãy Himalaya, là rất quan trọng đối với sự xâm nhập hướng ra biển của cả Trung Đông lẫn Trung Quốc. Các công trình của Alfred Thayer Mahan, với sự nhấn mạnh của ông về sức mạnh trên biển, cho chúng ta biết lý do vì sao Hoa Kỳ, dù nằm ở phía bên kia trái đất, có thể gây ảnh hưởng tới Á-Âu trong hệ thống khép kín được xác định bởi Mackinder.

Quan điểm đặt trọng tâm vào đại dương của Mahan còn có những kẽ hở. Như Robert Strausz-Hupé giải thích trong *Địa chính trị*, “Qua thực tế là Anh và Hoa Kỳ đã gắn chặt vào học thuyết của Mahan, họ (tức là các nhà địa chính trị Đức giống như Haushofer) đã nhìn thấy cơ hội tỏa sáng của nước Đức. Trong thời gian mà các cường quốc phe Đồng minh (Anglo-Saxon) tập trung thực hiện học thuyết này - học thuyết quyền rũ họ đến thế là bởi nó đã hứa hẹn đảm bảo cho họ sự an toàn và việc kinh doanh như thường lệ - nghĩa là nền tảng phòng thủ của họ -, nước Đức sẽ có được một không gian leo lái đủ để thực hiện cuộc chiến tranh toàn diện của mình.” Học thuyết sức mạnh trên biển của Mahan, nói cách khác, trong khi tập trung vào sự an toàn của đại lục Á-Âu theo nghĩa rộng, đã không tính đầy đủ tới khả năng một cường quốc lục địa có thể

thực hiện cuộc vây hãm chớp nhoáng toàn châu Âu từ Tây Ban Nha đến Ural.

Tuy vậy, Mahan cũng đã cảnh báo các bạn đọc của mình bằng cách khẳng định rằng “việc sử dụng và kiểm soát biển một cách thích đáng mới chỉ là một mắt xích trong số những hoạt động trao đổi nhằm tích lũy của cải.” Tuy nhiên, tư tưởng của ông phù hợp với sự bành trướng sức mạnh trên biển của Hoa Kỳ trên toàn thế giới hơn là nó được đưa ra để bảo vệ cân bằng quyền lực ở châu Âu. Đó là, nói theo ngôn từ của Strausz-Hupé, một “chủ nghĩa đế quốc đầy khí lực” đối với Mahan, người đã nhìn thấy mục tiêu cuối cùng không chỉ như ý muốn của nhà sử học Mỹ Manifest Destiny, tức là nước Mỹ được mở ra cả trên hai đại dương, mà phải tiến xa hơn nữa, thôn tóm cả biển Caribe và Thái Bình Dương, những yếu tố có thể biến Hoa Kỳ thành quyền lực vượt trội của thế giới. Mahan cho rằng một quốc gia hoặc phải mở rộng hoặc suy vi - bởi vì nó không thể tự duy trì, khi chỉ đứng yên. Tuy nhiên, những quan điểm của ông về chiến thuật thường không mấy tinh tế, vì ông tin rằng sức mạnh hải quân trước hết là ở “ưu thế về số lượng của các hạm tàu trong-đội-hình-trận-đánh.”

Nhưng Mahan, người đã xuất bản 19 cuốn sách trong vòng 20 năm, kể từ năm 1883, thật khó để định nghĩa cho đúng: suy tôn chủ nghĩa đế quốc tràn đầy khí lực chỉ là một khía cạnh của ông. Ông ta cũng đồng thời là một nhà dân chủ, người mặc dù cho rằng các hệ thống dân chủ thường phản đối những chi phí quân sự, nhưng từng công khai ưa chuộng dân chủ hơn quân chủ. Ông không cảm thấy rằng Hoa Kỳ nhất thiết phải có một hạm tàu lớn, mà ông tin rằng nước Mỹ sẽ phải hợp tác với Vương quốc Anh, vì sự vượt trội của hải quân chỉ có thể có được thông qua một liên minh, ông cho rằng

chiến tranh là một hoàn cảnh không tự nhiên đối với các quốc gia, nhưng dù sao tất cả đều phải chuẩn bị đương đầu với khả năng nó có thể bùng nổ. Và ông đã nhìn thấy trước một hệ thống đa quốc gia của những liên minh hàng hải nhằm bảo vệ các vùng nước quốc tế. Vì vậy, điều quan trọng là không nên châm biếm ông.

Mahan trình bày quan điểm tổng thể của mình trong *Ảnh hưởng của sức mạnh biển đối với lịch sử, từ 1660 đến 1783*, được công bố vào năm 1890, trong đó lấy cảm hứng từ tư duy của các Tổng thống William McKinley và Theodore Roosevelt - cũng như của nhà vua Đức Wilhelm II - và đã đóng góp cho sự phát triển của hải quân thời kỳ sát trước Thế chiến I. Mahan biện minh rằng, vì biển là “đại lộ” hay “không gian rộng chung” của các nền văn minh, nên sức mạnh hải quân – dùng để bảo vệ những đội tàu thương mại - đã luôn luôn là yếu tố quyết định trong những cuộc đấu tranh chính trị toàn cầu, đặc biệt là vì “cả quãng đường đi lẫn việc giao thông trên biển luôn dễ dàng và rẻ hơn so với trên đất liền.” Sức mạnh trong lập luận của ông có được vừa nhờ ở tính độc đáo vừa ở tính dễ hiểu của nó.

Mahan bắt đầu tác phẩm của mình với điều khẳng định rằng “một quốc gia thanh bình và hám lợi là không biết nhìn xa trông rộng, và tầm nhìn xa là cần thiết để được chuẩn bị sẵn sàng về mặt quân sự, nhất là trong thời đại của chúng ta.” Mahan không phải là một kẻ hiếu chiến mà cũng không phải là người ngợi ca chế độ chuyên quyền. Theo ông, chính chế độ chuyên quyền và sự “tham lam điên cuồng” của họ đã ngăn cản cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, mặc dù có sức mạnh quân sự đáng kể, để trở thành những quốc gia vĩ đại. Tuy nhiên, vấn đề còn lại là liệu một chính phủ dân chủ có đủ khả năng để “nhìn xa” và có “lòng yêu nước” cần thiết cho việc ngăn chặn những kẻ thù tiềm tàng hay không, đó vẫn còn là

câu hỏi mở. Bởi vì những cảng bạn bè không nhất thiết phải mãi mãi là bạn bè, ông nhấn mạnh thêm. Không chỉ những quốc gia đang yên hưởng hòa bình, nhìn chung là không biết về tấn bi kịch được sinh ra từ việc không trau dồi một tri giác bi thương về những chân lý sinh tồn, mà các sử gia của họ thường không muốn nghe về vai trò của biển đối với an ninh và sự thịnh vượng của các miền lục địa. Vì vậy, ông cảnh báo, điều khẩn thiết là phải viết về lịch sử của chiến tranh hàng hải: đặc biệt là vì các nguyên tắc của loại chiến tranh ấy vẫn không đổi, bất chấp những tiến bộ về kỹ thuật từ thuyền chèo tay đến tàu thủy chạy bằng hơi nước (đến cả tàu sân bay chạy bằng năng lượng hạt nhân và tàu ngầm của ngày hôm nay). Mahan minh họa điều này bằng một phép loại suy của quân đội trên đất liền:

Khi hành quân đi bộ đã được thay thế bởi chuyển quân bằng xe và ô tô, rồi khi sau này chúng lại nhường chỗ cho đường sắt, thì quy mô về khoảng cách đã được tăng lên, hoặc, nếu bạn muốn, quy mô thời gian giảm xuống: song, các nguyên tắc then chốt ra quyết định về những địa điểm mà quân đội cần tập trung, hướng đi mà nó phải di chuyển, bộ phận trong vị trí địch mà nó phải đánh, việc bảo vệ thông tin liên lạc... chưa từng thay đổi.

Mahan chủ yếu tập trung vào giai đoạn từ năm 1660, thời đại của bước tăng trưởng rõ rệt đầu tiên của vận tải biển bằng tàu buồm, đến năm 1783, là năm ký hòa ước kết thúc cuộc chiến tranh Giành Độc lập của Mỹ. Ông lưu ý rằng George Washington đã gán một phần chiến thắng của Mỹ với sự kiểm soát của Pháp đối với các vùng biển - trong khi vài thập niên trước đó chính Pháp đã bị thua trong cuộc Chiến tranh Bảy năm một phần vì đã bỏ qua vấn đề sức

mạnh trên biển. Tuy nhiên, cuốn sách của Mahan đã thực sự bao quát toàn bộ lịch sử chiến thuật hải quân, và phác họa lại vai trò của sức mạnh hải quân. Ông cho biết rằng, chẳng hạn, chính nhờ kiểm soát được Địa Trung Hải mà người Roma đã buộc Hannibal phải thực hiện “hành trình dài của mình qua xứ Gaule, nơi một nửa số cựu chiến binh của ông ta đã bị chết, trong khi đó các quân đoàn Roma đã dùng tàu thuyền di chuyển, không bị cản trở và không bị mệt mỏi, giữa Italia và Tây Ban Nha, nơi từng là căn cứ của Hannibal.” Mahan nhấn mạnh rằng đã không có những trận đánh lớn trên biển trong chiến tranh Punic lần thứ hai, bởi vì việc Roma làm chủ Địa Trung Hải là một yếu tố quyết định sự thua trận của Carthage. Nếu giả định Địa Trung Hải là một sa mạc bằng phẳng, Mahan viết, còn đất liền đôi bờ là núi non trồi lên từ đáy sa mạc, thì một sức mạnh hải quân chiếm ưu thế chính là lực lượng có thể đi tới đi lui theo ý muốn trên sa mạc từ rặng núi này đến dãy núi khác. Đó là trường hợp ưu thế của Roma. Nhưng bởi nước là một yếu tố rất khác với đất liền, còn thủy thủ “từ thời xa xưa đã là một hạng người kỳ lạ”, điều thường cản trở họ tiếp nhận sự tôn trọng mà họ đáng được nhận. “Hải quân về cơ bản là một tập hợp gọn nhẹ,” Mahan viết tiếp, “với nhiệm vụ chính là đảm bảo giao thông thông thoáng giữa các hải cảng của mình, cản trở những tuyến đi lại của kẻ thù; nhưng nó vượt biển để phục vụ cho cư dân trên đất liền, và nó kiểm soát sa mạc sao cho con người có thể sống và phát triển thịnh vượng trên phần trái đất có thể cư trú được.”

Và như vậy, Mahan nhấn mạnh, “Điều quan trọng không phải là bao nhiêu tàu hoặc đoàn tàu địch có hộ tống bị chúng ta tiêu diệt”, mà quan trọng hơn là thể hiện “một sức mạnh rắn đe đủ để ngăn không cho chúng xâm nhập vào cả một vùng trọn vẹn (hoặc chỉ cho

xuất hiện thoáng qua), và “nếu một quốc gia không có đoạn biên giới đất liền nào để bảo vệ, cũng không có chút ý định về mở rộng lãnh thổ, nó có thể thoải mái tập trung vào việc đảm bảo an ninh cho các vùng biển của mình, một điều đem lại cho nó lợi thế đáng kể.”

Đó là trường hợp của Vương quốc Anh và Hoa Kỳ, và cả hai đều đã có thời gian dài thống trị thế giới. Nhưng trong con mắt của Mahan, vị trí địa lý của Hoa Kỳ cũng có những nhược điểm thực sự. Hẳn là Hoa Kỳ có thể cư xử gần như một hòn đảo khổng lồ, và có rất nhiều lợi thế tự nhiên, nhưng khoảng cách của họ tới các cảng chính của Á-Âu, nhất là những cảng trên bờ Thái Bình Dương, đã hạn chế ảnh hưởng của họ. Việc xây dựng một kênh đào Trung Mỹ ở Panama, mà ông dự báo trong cuốn sách của mình, sẽ đưa các hạm tàu thương mại và quân sự Mỹ tiếp xúc nhiều hơn với cả hai đầu của Á-Âu. Nhưng khoảng cách vẫn sẽ là rất lớn, và đó sẽ là “nguyên nhân gây ra chi phí khổng lồ.” Thế nhưng, hiệu quả thực tế của kênh đào Panama sẽ là biến Caribe từ một “ga cuối”, “nút giao thông địa phương” thành “một trong những tuyến xa lộ lớn của thế giới”, vì các tàu không chỉ của Hoa Kỳ, mà cả của châu Âu, sẽ quá cảnh kênh này trên đường đến Thái Bình Dương. Với điều này, ông nói, “sẽ không dễ dàng như xưa nay cho Hoa Kỳ ‘để lánh xa’ những rắc rối quốc tế.

Địa lý, yếu tố đã làm cho ý tưởng đào một con kênh đầu tiên qua eo biển này trở nên khả thi, cũng đòi hỏi Hoa Kỳ tạo những quan hệ gần gũi hơn với các quốc gia Trung Mỹ và Caribe láng giềng để bảo vệ con kênh và kiểm soát các vùng biển lân cận. Bằng cách làm cho Mỹ gần gũi hơn với châu Á về mặt vật lý, và dính líu nhiều hơn với châu Âu thông qua vận tải biển, con kênh sẽ đem lại hiệu ứng giảm thiểu chủ nghĩa biệt lập và hệ quả gia tăng chủ nghĩa quốc tế tự do

cơ bắp (chủ nghĩa can thiệp và ý chí luận) trong các hành lang quyền lực ở Washington. Nhưng chắc chắn đó không phải là định mệnh, bất chấp vai trò chỉ huy của vị trí địa lý. Bởi vì kênh đào Panama là kết quả cuối cùng của một số hiện tượng thuộc nhân tố con người: chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ, những cách luận giải về quyền lực chính trị rút cuộc đã loại bỏ vai trò của châu Âu khỏi dự án, mà kết quả là sự lựa chọn Panama, chứ không phải là Nicaragua, cuộc dập dịch các bệnh nhiệt đới ở Trung Mỹ và, trên tất cả, lực lượng lao động to lớn và sự khéo léo của thợ xây dựng, ở đây, một lần nữa địa lý chỉ cung cấp bối cảnh cho những sự lựa chọn của con người.

Và Mahan rõ ràng đang tìm cách ảnh hưởng đến sự lựa chọn của con người. Trong cuốn sách lớn của mình, xuất bản vào năm mà quân đội Hoa Kỳ củng cố việc nắm giữ đại lục châu Mỹ (rất hợp lúc) bằng chiến thắng sau cùng (mặc dù tàn bạo) của mình trong cuộc chiến tranh chống người Da đỏ; và chỉ vài năm trước khi nó sẽ hạ bệ, như là một hệ quả của chiến tranh, đế chế Tây Ban Nha ở Tây Thái Bình Dương, cũng như nắm quyền thống trị trong vùng Caribe, Mahan đưa ra lời kêu gọi can thiệp vào mọi khía cạnh của quyền lực biển toàn cầu. Mahan là một chiến lược gia và một sử gia nhiều hơn là nhà địa lý. Ông thể hiện một sự nhạy cảm của chủ nghĩa đế quốc với những hàm ý địa lý rõ ràng. Đó là lời giải thích quyết định cho sự kính trọng đặc biệt của Spykman dành cho ông. Không phải vì Spykman là một người đam mê chinh phục; duy nhất vì ông đã nắm bắt được bằng trực giác, giống như Mahan, rằng nước Mỹ sẽ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc can dự vào cuộc đấu tranh quyền lực trên phạm vi toàn thế giới nhờ lợi thế của mình về vị trí giữa châu Âu và phương Đông.

Như người ta có thể đoán được, Mahan có nhiều kẻ thù. Ngài Norman Angell, trong lời bảo vệ đượm chất tinh thần và rất thuyết phục cho chủ nghĩa hòa bình, được minh họa trong *The Great Illusion* (Ảo tưởng Vĩ đại), xuất bản năm 1909, đã cáo buộc tác phẩm Mahan là bóp méo thực tại, hay là “ánh trăng gây hại”. Nhà báo và chính trị gia người Anh, người từng bị Karl Haushofer căm ghét, lên án ý tưởng theo đó sự thống trị một quốc gia bởi một quốc gia khác có thể coi là một sự xâm phạm cao quý, bởi lẽ các quốc gia và các đế quốc, giống như những cá thể, đều được “phủ cho những linh hồn và không chỉ có thân thể.” Trong con mắt của Angell, “Mahan đang phủ định một cách vô lý chính cái thực tế rất hữu hình của cá nhân và thay thế bằng thực tế tương đối vô hình của nhà nước.” Theo lập luận của Angell, “Không một ai lại nghĩ rằng nên kính trọng một *muzhik* Nga vì ông ta thuộc về một trong những đế chế lớn nhất về lãnh thổ, hoặc nên coi thường một quý ông Scandinavia hoặc Bỉ chỉ vì ông ta thuộc về một quốc gia nhỏ bé.” Nói cách khác, Mahan, và bằng cách suy luận, Spykman, Mackinder, và các nhà địa lý-địa chính trị khác, đều là những người theo Quyết định luận và Bản chất luận. Các khuynh hướng hiếu chiến của họ xuất phát từ những điều họ nhìn thấy, như Isaiah Berlin phàn nàn, các quốc gia và các đế chế được coi như là những thực thể hiện thực hơn các cá nhân bao gồm trong đó. Một lần nữa, chúng ta chỉ có thể đưa ra lời bảo vệ của Haushofer: nếu Mahan và những người khác giống ông không tham gia vào thứ Quyết định luận mà Angell lên án (theo ông, Mahan chỉ là một người theo Quyết định luận chủ nghĩa bản chất - một lời chỉ trích nhắm vào địa chính trị trong tổng thể), họ có thể sẽ bỏ lại địa bàn của chiến lược lớn cho những

người thực sự xấu xa về mặt đạo đức. Than ôi, chúng ta lẽ nào yêu cầu những khiếm khuyết về đạo đức của những người như Mahan.

Hơn nữa, công trình của Norman Angell, với nội dung vì sao chiến tranh và sự tranh giành quyền lực quốc tế là vô lý, đã không gặp may, vì chỉ được công bố vài năm trước khi thế chiến I bùng nổ để khởi đầu cho một thế kỷ của chiến tranh và xung đột chưa từng có ở châu Âu. Vì thế, tác giả của nó trở thành mục tiêu châm biếm ở khắp nơi, nhưng thường là không công bằng, bởi lẽ cuốn sách của ông đã được viết một cách tuyệt diệu và được biện luận sắc sảo. Và cuốn sách của ông có thể đã được chứng thực là sáng suốt, nếu bản chất con người bớt thấp hèn hơn một chút. Chính vì có những sai sót hay những kẽ hở trong bản chất con người, lại được khuếch đại vì những sự phân chia một cách áp đặt bởi vị trí địa lý, mà một cây bút như Mahan trong những thập kỷ sau này lại có sức chống chịu bền hơn rất nhiều trước sự thử thách của thời gian so với một người như Angell.

Một dấu hiệu cho thấy động lực học sức mạnh của thế giới đang thay đổi như thế nào, đó là các chiến lược gia Ấn Độ và Trung Quốc ngày nay đang say sưa đọc Mahan; giờ đây so với người Mỹ, họ đã giống Mahan nhiều hơn: họ đang xây dựng đội tàu để dùng cho những cuộc đụng độ vũ trang trên biển, trong khi lực lượng hải quân của châu Âu lại chỉ xem xét sức mạnh trên biển dưới góc độ duy trì trật tự. Ví dụ, James R. Holmes và Toshi Yoshihara, giáo sư tại Học viện Quân sự Naval, báo cáo rằng tại một hội nghị chuyên đề năm 2004 ở Bắc Kinh, “học giả nối tiếp học giả thi nhau trích dẫn Mahan... để xác nhận ảnh hưởng của ông ta”. “Và hầu như không có ngoại lệ, họ đều trích dẫn những châm ngôn hiếu chiến nhất của Mahan, bởi vì, theo họ, việc nắm giữ, sở hữu biển chỉ có thể xuất

phát từ một quyền lực áp đảo đến mức ngăn cấm được đường tiếp cận các vùng nước quốc tế của chiến hạm mang cờ đối phương.” Kể từ ngày đó, sức mạnh và bán kính hoạt động của hải quân Trung Quốc ngày càng trở nên lớn hơn, cũng tương tự như khuynh hướng gia tăng mối quan tâm của Bắc Kinh đối với các luận điểm của Alfred Mahan, mà nguyên nhân là mối nguy ngày càng tăng từ phía hải quân Ấn Độ; và đương nhiên mọi chuyện cũng tương tự từ phía Ấn Độ: người Ấn Độ, về phần mình, cũng nhìn sức mạnh Trung Hoa theo khuôn khổ luận điểm của Mahan. Hải quân Mỹ, trong khi đó, dường như đã đi theo một nhà lý luận khác. Hãy để tôi giải thích.

Julian Corbett, một sử gia người Anh cùng thời đại với Alfred Mahan, không có quá nhiều bất đồng với Mahan khi đề xuất một cách tiếp cận tinh tế hơn về chiến lược hải quân, trong đó cũng nhấn mạnh việc nắm quyền kiểm soát trên biển, nhưng không quá đòi hỏi sự vượt trội về số tàu, mà phải làm sao sử dụng tốt hạm đội có số tàu ít hơn. Corbett khẳng định rằng không nhất thiết bằng cách phong tỏa vùng biển mà người ta kiểm soát nó tốt hơn (điều Mahan từng tin). Một liên minh hải quân mang vẻ bề ngoài yếu và phân tán có thể, nếu nó được kết cấu tốt, trở nên “một sức mạnh thực sự và hiệu quả” khi cần. Julian Corbett gọi đó là một “hạm đội tiềm tàng”: một mạng lưới tàu chiến được sắp xếp sao cho khi cần có thể nhanh chóng tập hợp lại thành một hạm đội. Hạm đội tiềm tàng này có thể sẽ không cần phải thống trị hoặc đánh chìm những hạm đội khác, mà có thể chỉ cần chiếm được các căn cứ của chúng và khống chế được các đoạn đường dễ tắc nghẽn. Kiểu hạm đội mà tính hiệu quả nằm ở sự đơn giản như vậy, nếu nó được tổ chức nghiêm ngặt, chính xác và chặt chẽ, có thể bảo vệ hoàn hảo một không gian biển bằng nguồn lực hạn chế. Có sự tình cờ là cuốn sách của Corbett ra

đời sau khi Hải quân Hoàng gia Anh giảm thiểu sự hiện diện từng rộng khắp thế giới của nó nhờ tận dụng sức mạnh trên biển ngày càng tăng của các đồng minh là Nhật Bản và Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ hiện cũng đang ở vị trí tương tự như của Anh 100 năm trước. Hải quân Mỹ đã giảm được về số lượng tàu: từ khoảng 600 tàu trong thời Chiến tranh Lạnh, còn 350 trong những năm 1990, đến 280 hiện tại, và có khả năng còn giảm tiếp xuống đến 250 trong những năm và những thập kỷ tới, bởi ngân sách bị cắt giảm và chi phí quá mức. Tương tự, nó cũng dựa vào các đồng minh trên biển như hải quân Ấn Độ, Nhật Bản, Australia, và Singapore. Hải quân Mỹ đã công bố một tài liệu hồi tháng 10 năm 2007, “Chiến lược hợp tác cho sức mạnh Hải quân thế kỷ XXI”, một chiến lược theo tinh thần của Corbett (với sự nhấn mạnh vào việc hợp tác) nhiều hơn là của Mahan (với sự nhấn mạnh vào sự thống trị). “Lợi ích quốc gia của chúng ta”, tài liệu trình bày, được đáp ứng tốt nhất bằng cách thúc đẩy một hệ thống toàn cầu hòa bình, bao gồm các mạng phụ thuộc lẫn nhau về thương mại, tài chính, thông tin, luật pháp, con người, và quản trị.” Như cách Hải quân Mỹ nhìn nhận, thế giới của chúng ta đang ngày càng kết nối với nhau, với cư dân toàn cầu co cụm lại thành khối linh động nằm gần các vùng biển, do vậy mà sẽ dễ xảy ra những đổ vỡ, biến động lớn, chẳng hạn như những cuộc tấn công không đối xứng và thiên tai. Kể cả những cuộc xung đột lớn, tài liệu trình bày tiếp, cũng có thể rất tinh tế và bất đối xứng, ở đây có một cuộc trao đổi nhỏ về các trận chiến thông thường (phi hạt nhân) trên biển và trên đất liền. Sức mạnh hải quân ngày càng tăng của Trung Quốc thậm chí còn không được nhắc đến. Tinh thần “an ninh tập thể” hiện diện ở khắp mọi nơi. “Không một quốc gia nào có đủ nguồn lực để một mình đảm bảo được sự an toàn [...] cho lĩnh

vực hàng hải của toàn thế giới.” Và trong lĩnh vực hàng hải này, tài liệu trên chỉ ra rằng miền Tây Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương sẽ đứng hàng đầu trong số những khu vực tương đương về tầm quan trọng chiến lược.

Và do đó, Rimland của đại lục Á-Âu và của Bán đảo-Thế giới lớn, theo ngôn từ của Spykman và Mackinder, dường như, sẽ có hai trật tự quân sự đối lập nhau. Một mặt, sẽ có Hải quân Mỹ, với hạm đội đang giảm thiểu nhưng vẫn còn chiếm ưu thế của nó, tuần tra, theo tinh thần của Corbett, trong sự phối hợp cùng các đồng minh tại chỗ của mình từ châu Phi tới Đông Bắc Á, để giữ các vùng biển được an toàn cho thương mại. Mặt khác, sẽ có sự khăng định, trước hết là của hải quân Trung Quốc và thứ đến là của Ấn Độ đang ngày càng lớn mạnh và có mặt ở khắp nơi, phù hợp với khuynh hướng ngả về Mahan của họ. Và chính vì người Trung Quốc đã chấp nhận theo biểu tượng tham vọng đế quốc này của Mỹ, nên Hải quân Mỹ sẽ không thể thoái bỏ hoàn toàn tinh thần ấy. Bởi lẽ sự leo thang xung đột vẫn sẽ mãi mãi tiếp diễn, cho dù người ta cố tìm cách để né tránh. John Mearsheimer, nhà phân tích chính trị thuộc Đại học Chicago viết: “Khăng định rằng ý muốn bành trướng bản thân nó đã là một lỗi lầm đồng nghĩa với hàm ý là không một nước nào trong số các cường quốc của 350 năm qua đã hiểu đúng được những thách thức của nền chính trị quốc tế. Đó là một luận cứ đáng ngờ [...]” Và, như Mearsheimer phân tích tiếp, “Khi các lợi ích an ninh của quyền bá chủ khu vực là rất lớn trong một hệ thống hỗn loạn không có bá chủ toàn cầu, các quốc gia mạnh sẽ luôn luôn tìm cách tranh đua với Hoa Kỳ bằng việc thiết lập sự thống trị riêng trên khu vực của mình.” Theo như sự lan tỏa danh tiếng của mình, những ngày tốt đẹp nhất của Mahan có thể đang ở phía trước.

Với một duyên hải Á-Âu ngày càng đông đúc tàu chiến chen chúc nhau vì những tham vọng của người Trung Quốc, người Ấn Độ và những người phương Tây cùng phía với Mỹ, cùng lúc với sự phát triển những tuyến đường Bắc Cực có ý nghĩa thực tiễn chưa từng thấy nhờ rút ngắn khoảng cách giữa Á-Âu và Bắc Mỹ, cuộc đấu giành quyền bá chủ toàn cầu sẽ chỉ có thể được đẩy nhanh tốc độ và tăng thêm cường độ. Do vậy, giờ đây chúng ta cần bắt tay khám phá những nét đặc trưng của một hệ thống địa lý khép kín.

CHƯƠNG VIII

CUỘC KHỦNG HOẢNG DO CHẬT CHỘI VÀ TÁC NGHẼN

Là giáo sư thỉnh giảng tại Học viện Hải quân Mỹ ở Annapolis cách đây mấy năm, tôi đã giảng một chuyên đề về những thách thức trong tương lai đối với nền an ninh quốc gia Mỹ. Tôi đã luôn luôn bắt đầu bằng việc cho học viên hải quân đọc bài tiểu luận “Lửa cháy ở phương Đông: Sự trỗi dậy của sức mạnh quân sự châu Á và thời đại nguyên tử thứ hai” của Paul Bracken, giáo sư khoa học chính trị Yale. Một công trình xuất sắc, ngắn gọn và nhìn thấu tương lai; không mấy nổi bật khi nó được xuất bản lần đầu vào năm 1999, cuốn sách của Bracken thấm đẫm tinh thần Mackinder và Spykman, mặc dù không có một chỉ dẫn tham khảo nào về họ. Paul Bracken, người đã tham gia vào hầu hết những lần đánh giá lại chiến lược của chính phủ Mỹ kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, đã vẽ ra một bản đồ mang tính quan niệm của một đại lục Á-Âu chịu tác động mạnh bởi sự biến đổi về mặt ý nghĩa của thời gian và không gian, và bởi sự lấp đầy những không gian trống - một hiện tượng mà William McNeill là người đầu tiên đã báo động với chúng ta trong những chương cuối của bức tranh lớn về lịch sử nhân loại của ông. Nhưng vì Bracken viết vào một giai đoạn mà quá trình này đã trở nên đầy kịch tính, khiến ông phải nói về một “cuộc khủng hoảng do sự chật

chội”, hay là “cuộc khủng hoảng vì sự chật chội, tắc nghẽn”. Bracken lấy ý tưởng này từ nhà toán học lớn người Mỹ gốc Hungary John von Neumann, người cho rằng trong quá khứ một hiện trạng địa lý với dân cư thưa thớt đã vận hành như một cơ cấu an toàn chống lại những tiến bộ về quân sự và công nghệ. Tuy nhiên, von Neumann đã tỏ ra lo lắng rằng địa lý giờ đây đang thua trận. Không thể phủ nhận, rằng “kích thước hữu hạn của Trái đất” rất có thể sẽ ngày càng trở thành một nhân tố gây sự bất ổn, bởi vì vũ khí hạng nặng và phần mềm quân sự đã gây hiệu ứng cô đọng khoảng cách trên bản đồ địa chính trị. “Đây là một sự biến đổi dễ bị bỏ qua,” Bracken cảnh báo, “bởi vì nó diễn ra từ từ, liên tục.”

Xin tóm tắt luận điểm của Bracken trong vài trang dưới đây. Bởi vì nó cũng rất quan trọng đối với sự phát triển của chính tôi.

Trong lúc Mỹ và châu Âu tập trung vào toàn cầu hóa thì lời kêu gọi về chủ nghĩa dân tộc và sức mạnh quân sự đang lớn dần ở đại lục Á-Âu. Những cuộc thử bom và tên lửa, các chương trình vũ khí sinh học, việc phát triển vũ khí hóa học, đó là “những sản phẩm của một châu Á thịnh vượng và đang tự do hóa,” Bracken nhận xét. Điều mà phương Tây đã “không nhận ra được,” đó là việc tạo ra sự giàu có luôn luôn đi kèm với sự phát triển các công nghệ chiến tranh: sự tăng trưởng kinh tế của châu Á đã kéo theo sự trỗi dậy về quân sự của nó. Trong những năm đầu Chiến tranh Lạnh, các lực lượng quân sự của châu Á chủ yếu còn cổ lỗ - những quân đội kiểu Thế chiến II có mục đích chính, mặc dù không bao giờ nói ra, là củng cố sự vững bền của quốc gia. “Quân đội từng là một công cụ thuyết phục quần chúng, một trường học khổng lồ với một chương trình giảng dạy lỗi về chủ quyền quốc gia.” Trên thực tế, những người lính thường giúp thu hoạch mùa màng nhiều hơn là sử dụng kỹ năng

chiến trường của mình. Do vậy, các quân đội đều chủ yếu hướng nội và tách biệt với nhau bằng những khoảng cách rất lớn. Nhưng sự tích lũy của cải và cuộc cách mạng thông tin đã cho phép quân đội của các nước châu Á, từ Trung Đông giàu dầu mỏ đến các nền kinh tế gọi là Những con hổ Thái Bình Dương phát triển các phức hệ hậu công nghiệp quân-dân sự đầy đủ, với tên lửa, sợi quang và điện thoại di động. Đồng thời, các quốc gia Á-Âu đã trở nên gắn kết hơn theo cách quan liêu, đủ để cho phép giới quân sự và các nhà lãnh đạo của họ lập trung nhiều hơn cho chính sách đối ngoại, hướng tới những quốc gia khác – trở nên nguy hại hơn và chuyên nghiệp hơn trong quá trình trỗi dậy này. Thay vì rút lui vào vùng nông thôn khi đối mặt với mối hiểm nguy xâm lược - một sự lựa chọn của những thời đại đã qua, giờ đây những cảm biến điện tử giám sát các đường biên giới quốc tế được nối với những vũ khí hủy diệt hàng loạt ở tư thế sẵn sàng. Địa lý, khi xưa từng có đầy những lỗ thủng mà qua đó, người ta đã có thể chạy trốn, kể từ nay trở thành một nhà tù không có lối ra.

Paul Bracken đã nhắc nhớ về “Một vành đai không gián đoạn gồm nhiều quốc gia từ Israel đến Bắc Triều Tiên” (bao gồm Syria, Iran, Pakistan, Ấn Độ và Trung Quốc), tất cả đều đã lắp đặt những kho vũ khí hóa học hoặc hạt nhân, và đang phát triển tên lửa đạn đạo. Điều đó có nghĩa là trên khắp một vùng với bán kính hơn 10.000 km, hành tinh này phải chịu sự đe dọa thường xuyên của một thảm họa tầm cỡ lớn. Do vậy mà Bracken cảnh báo rằng “Cái chết mang tên khoảng cách” đang treo trên đầu chúng ta, nghĩa là nay mai khoảng cách sẽ không còn là một nhân tố địa chính trị, và “sẽ không còn một nơi nào có thể được coi là nơi ẩn náu”. Chẳng hạn, Nhật Bản, kể từ năm 1998, khi bị Bắc Triều Tiên bắn một tên

lửa vượt qua lãnh thổ của Nhật rơi xuống Thái Bình Dương, không còn là một nơi ẩn náu, mà đã trở thành một bộ phận trong tổng thể của không gian quân sự lục địa châu Á, bất chấp tính chất địa lý quần đảo của nó. Suốt hàng thế kỷ, quan niệm về châu Á đã được tạo dựng bởi sức mạnh hàng hải phương Tây, bắt đầu với Bồ Đào Nha vào cuối thế kỷ XVI. Rồi sau đó nó đã được chia tách thành những khu vực riêng rẽ bởi cuộc Chiến tranh Lạnh. Nhưng vào những năm 1970, do một đợt bùng nổ kinh tế trên khắp Đông Á, một khu vực lớn và mới, “Khu vực Thái Bình Dương,” đã hình thành, làm cơ sở cho việc quay lại với một bản đồ mang tính chỉnh thể của châu Á. Câu chuyện thành công kinh tế này chỉ có thể có được bởi sự đe dọa vũ lực đã trở nên không tưởng: mà điều đó, đến lượt mình, lại nhờ đã có một bá chủ quân sự là Hoa Kỳ có tác dụng đảm bảo hòa bình. Giờ đây, khi châu Á trở lại thành một đơn vị cơ bản duy nhất, sức mạnh của Mỹ đang dần suy giảm, đồng thời sức mạnh quân sự của Trung Quốc, Ấn Độ và các quốc gia bản địa khác đang mạnh lên. Châu Á đang mở rộng khi các tiểu đơn vị cấp khu vực sụp đổ. Sự gia tăng mật độ dân số diễn ra trùng hợp với sự tăng tầm xa của tên lửa đang tạo ra tại khu vực này một bầu không khí ngột ngạt, trong khi cuộc chạy đua vũ trang lại không chịu bất cứ sự kiểm soát thể chế nào ở cấp độ khu vực, khiến cho tình trạng này ngày càng dễ bùng nổ hơn.

Bracken giải thích rằng chính kích thước quá to lớn của đại lục châu Á đã khiến cho việc thiết đặt những đội quân đồng minh lâu dài là không thể, bởi vì các quân đội nằm cách nhau quá xa để có thể hỗ trợ nhau khi cần thiết. Đó là điều trái ngược với châu Âu, nơi vô số các quốc gia hùng mạnh nằm chụm lại với nhau trên một bán đảo hẹp. Nhưng bây giờ đã khác. Trên khắp đại lục Á-Âu, tên lửa và các

vũ khí hủy diệt hàng loạt đang được chế tạo, chứ không phải là xây dựng những lực lượng bộ binh. Việc tuần tra biển và hải quân của những quốc gia khác nhau, nhờ công nghệ mà có bán kính hoạt động trải rộng trên Ấn Độ Dương và Tây Thái Bình Dương, vượt xa ranh giới các vùng lãnh hải của họ. Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Israel, và các quốc gia khác đang phát triển mạng lưới thông tin liên lạc bằng cách sử dụng vệ tinh và những thiết bị nghe dưới nước. Ấn Độ, quốc gia trong phần lớn lịch sử coi Trung Quốc không mấy liên quan đến những mối quan tâm về an ninh của nó, bởi vì hai nước này được ngăn cách bởi núi non cao nhất thế giới, hiện nay đã có vệ tinh và máy bay trinh sát riêng của mình để thu thập thông tin chi tiết về hoạt động chuyển quân của Trung Quốc ở Tây Tạng. Mặt khác, hải quân Ấn Độ đã đặt Bộ Chỉ huy Viễn Đông tại quần đảo Andaman, cách lãnh thổ của chính mình 1.200 km về phía đông - nhằm đối phó với sự lấn tới của hải quân Trung Quốc - cũng rất xa bờ của họ. Sự theo đuổi những mục tiêu quân sự liên tục leo thang của các nền công nghiệp châu Á, cũng như giới hạn cho sai số ngày càng thu hẹp trong các tính toán chiến lược, Bracken viết, dẫn tới chỗ “vũ đài châu Á thu hẹp trông thấy”.

Thêm vào chuyện vũ đài đang thu hẹp này, Bracken còn bổ sung nhân tố gây mất ổn định là những “công nghệ đột phá”: chúng chẳng những không giúp duy trì vị trí lãnh đạo và cơ cấu quyền lực hiện hữu của thế giới, mà lại “ngầm phá hoại nó bằng sự phá vỡ nguyên trạng”. Có thể nêu làm ví dụ công nghệ virus computer và các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt, đặc biệt là bom hạt nhân và sinh học. Bracken viết:

Công nghệ đột phá làm thay đổi cuộc chơi. Bằng việc đảo lộn các lợi thế, nó nuôi dưỡng những kỹ năng mới và thúc đẩy

những chiến lược khác nhau. Trong khi làm tăng vai trò của nhân tố bất định, các công nghệ đột phá đang làm đảo lộn trật tự đã được thiết lập trước đó và buộc chúng ta phải đánh giá lại những quan niệm địa chính trị của mình.

Thật vậy, công nghệ đột phá, được tiếp sức bởi lòng cuồng tín tôn giáo, đã giúp Iran mở rộng đế chế của mình đến tận Palestine, mặc dù Iran nằm cách Israel tới hơn 1.200 km. Song, Iran không phải là một trường hợp đơn lẻ. Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, Ấn Độ, và những nước khác, bên cạnh việc mua những vũ khí mới nhất của phương Tây, cũng đang phát triển công nghệ đột phá của chính mình. Trong một thời đại như ngày nay, khi mà các quốc gia đang phát triển thuộc Thế giới thứ Ba cũng có khả năng để sở hữu những vũ khí hạt nhân chiến thuật, thì những căn cứ tiền tiêu lớn, như quân đội Mỹ từng duy trì ở Arab Saudi và Kuwait trước thời hai cuộc chiến tranh vùng Vịnh, từ nay trở đi sẽ trở nên rất dễ bị tổn thương bởi những cuộc tấn công của kẻ thù. Hiện trạng tiến hóa như vậy sẽ làm giảm sự hiện diện của Mỹ trên dải duyên hải đại lục Á-Âu, và do đó mở đường cho một sự sắp đặt quyền lực đa cực và kém ổn định hơn. Đó là việc tự do tập trung trang thiết bị quân sự tại những vị trí then chốt trên toàn thế giới, một điều kiện đã giúp Hoa Kỳ giữ được vị thế sức mạnh quân sự của mình, nhưng sự phát triển của mối nguy hạt nhân, vũ khí hóa học và sinh học lại đặt những vị trí ấy vào trạng thái nguy hiểm, hoặc ít ra cũng làm cho chúng không sử dụng được trong một thời gian. Sự “duy trì tình thế bất đối xứng, trong đó sức mạnh quân sự lớn nhất ở châu Á lại không phải của châu Á [mà là của Mỹ] phụ thuộc duy nhất vào việc kiểm soát vũ khí”, Bracken viết, nhưng điều đó ngày càng trở nên khó hiện thực hóa hơn bởi sự phát triển những khả năng công nghệ chiến tranh đột phá của

những nước mới nổi vốn thuộc Thế giới thứ Ba. Suốt nhiều thập kỷ, Hoa Kỳ và Liên Xô đã sử dụng vũ khí hạt nhân, nhưng không thực sự kích nổ chúng, cho những mục tiêu “thao túng chính trị, cho những đe dọa tiềm ẩn, sự răn đe, cảnh cáo, để vẽ ra những đường giới hạn tưởng tượng, và những dạng thức khác chủ yếu thuộc chiến tranh tâm lý”. Giờ đây, số quốc gia muốn làm như vậy sẽ nhiều hơn, nhưng một vài trong số đó thậm chí vượt ra ngoài những cơ chế kiểm soát hành chính cần thiết cho việc sở hữu có trách nhiệm những loại vũ khí đó. Trong thời Chiến tranh Lạnh, cả hai siêu cường đều hiểu và e ngại chiến tranh hạt nhân nên đã hành động một cách “khách quan và hợp lý”. Nhưng câu chuyện sẽ khác với những gì mà Bracken gọi là “kỷ nguyên hạt nhân thứ hai”, trong đó đại lục Á-Âu giống như một căn phòng nhỏ, nơi chen chúc những nước nghèo, trong đó một số là những cường quốc hạt nhân.

Để nói về sự phổ biến rộng của các tên lửa và vũ khí hủy diệt hàng loạt, Paul Bracken sử dụng một so sánh: “Sự phát triển này tương tự như sự lan truyền của súng lục ở miền Tây hoang dã.” Giá rẻ và hiệu quả đến độ đáng gờm, khẩu súng lục là một bộ cân bằng lực, bởi vì nó giúp bất kỳ ai có thể giết chết địch thủ của mình, cho dù kẻ đó mạnh hơn về sức lực và cả sự giàu có. Cũng giống như cách khẩu súng lục làm thay đổi cán cân sức mạnh trong thế giới đàn ông khi họ đối đầu nhau ở miền Viễn Tây xưa, “vũ khí hạt nhân của kẻ nghèo” cũng những công nghệ đột phá khác ngày nay đang thay đổi cán cân sức mạnh toàn cầu.

Sự lan truyền vũ khí hạt nhân ở châu Á “làm cho thế giới ít hướng tâm về châu Âu hơn”, và do vậy mà tăng tốc mạnh mẽ quá trình toàn cầu hóa. Địa lý của đại lục Á-Âu cũng sẽ trở nên gần bó như của châu Âu thuở xưa, nơi có vô số quốc gia hùng mạnh giáp

nổi nhau không mấy thoải mái trong một không gian chật chội, không ngừng gây chiến tranh với nhau, hòa bình cũng không ngừng tiếp nối, nhưng chỉ là những khoảnh khắc bấp bênh thông qua việc thiết lập cân bằng quyền lực. Sẽ không có sự chạy đua và tích tụ hàng nghìn tên lửa mang đầu đạn hạt nhân như thời Chiến tranh Lạnh, do vậy, hòa bình và ổn định không nhất thiết có được thông qua sự phá hủy các kho vũ khí của nhau, nhưng việc giảm thiểu các kho vũ khí cũng không hề nói lên rằng thiệt hại gây ra bởi một cuộc tấn công sẽ ít hơn. Đối với đại lục Á-Âu, trái lại, trong thế giới tương lai của các siêu đô thị quá đông dân cư này, chúng sẽ vượt quá mọi sự tưởng tượng. Đó là lý do khiến cho thế giới trong tương lai, do bị kẹt trong một hệ thống khép kín, buộc phải trở thành một thời đại của ngoại giao và thương lượng, bởi vì chỉ nó mới có thể ngăn được sự leo thang của bạo lực thông qua việc vận hành Hệ thống cán cân quyền lực Metternich trong quản lý nhà nước [^Hệ thống Metternich, còn được gọi là Hệ thống Quốc hội sau Hội nghị Vienna, là cán cân quyền lực đã tồn tại ở châu Âu từ cuối của cuộc chiến tranh Napoleon (1815) đến khi bùng nổ Thế chiến I (1914).]

Có thể chắc chắn rằng chúng ta đang bước vào một thế giới của chính sách “bên miệng hố chiến tranh” đa chiều. Sự co lại của bản đồ không chỉ xóa bỏ những liên minh được phát minh ra bởi các nghiên cứu mang tính khu vực của thời Chiến tranh Lạnh, mà còn làm giảm đi độ rạch ròi trong quan niệm của Mackinder và Spykman về một trục xoay đặc thù và một Rimland vây quanh nó, kể từ khi đại lục Á-Âu đã bị công nghệ đột phá cấu trúc lại thành một chỉnh thể hữu cơ. Ví dụ, sự hỗ trợ quân sự từ phía Trung Quốc và Bắc Triều Tiên cho Iran có thể khiến Israel ở đầu kia của địa khối Á-Âu có những hành động quân sự đáp trả đặc biệt; hoặc cộng đồng Hồi

giáo ở Indonesia có thể bị kích động mạnh trước hình ảnh lan truyền trên truyền hình về những cuộc dội bom của Israel trên dải Gaza. Không quân Mỹ có thể không kích Afghanistan, nằm kẹt sâu trong lục địa, từ đảo Diego Garcia ở chính giữa Ấn Độ Dương. Trong khi trước đây quân đội của các quốc gia thường chỉ gắn với xứ sở của mình, thì kể từ nay hải quân của Trung Quốc và Ấn Độ sẽ càng ngày càng mở rộng tầm ảnh hưởng, bố trí lực lượng của mình từ vịnh Aden đến Biển Đông và biển Nhật Bản, nghĩa là trên toàn bộ chiều dài duyên hải tàu bè đi lại được của Rimland. Có rất nhiều ví dụ như vậy về những tình huống chính trị tại một bộ phận của đại lục Á-Âu dội tới rồi lại dội lui từ những bộ phận khác của nó. Điều đó không phủ nhận hoàn cảnh và vị trí địa lý, mà chỉ đơn giản cho thấy rằng cần phải đưa thêm vào đó những nhân tố khác nữa. Bởi nó không còn ngự trị với tư cách tối thượng đối với nền chính trị như đã từng trước đây.

Những lo lắng cho ý tưởng của Mackinder và Spykman sẽ không chỉ tăng lên mạnh vì tác động của những công nghệ đột phá, như Bracken đã nhấn mạnh, mà còn bởi sự gia tăng không ngừng của chính dân số đô thị, khiến bản đồ của đại lục Á-Âu chỉ ngày càng chật chội hơn. Vào những năm 1990, trong chu kỳ trí tuệ đầu tiên thời hậu Chiến tranh Lạnh, khi thuật ngữ “hiện thực” và “tiên định” đã bị phỉ báng trong chuỗi ngày cuồng nhiệt nói tiếp sự kiện tan vỡ của hệ thống Soviet, những tư tưởng của nhà triết học Anh cuối thế kỷ XVIII Thomas Robert Malthus đã bị nhiều nhà trí thức chế giễu bởi chúng quá nghiệt ngã và định mệnh: vì Malthus xem xét nhân loại như một giống loài biết phản ứng với môi trường vật lý của mình, chứ không như là một tập đoàn của những cá nhân có ý chí và được thúc đẩy bằng những ý tưởng. Mặc dù học thuyết của

Malthus cho rằng, dân số tăng theo cấp số nhân, còn nguồn cung cấp thực phẩm chỉ tăng theo cấp số cộng đã sai, nhưng năm tháng qua đi, với những biến động lớn về giá lương thực, năng lượng, và đây rầy những đám đông tức giận, những thanh niên sùng đạo *lưu manh*, chủ yếu là nam giới lưu manh, chen chúc sống ở những nơi như Karachi và Gaza (Soweto của Trung Đông). Malthus, nhà triết học đầu tiên tập trung vào vấn đề nhân khẩu học cùng các hiệu ứng chính trị của chất lượng đời sống người nghèo, lại nhận được sự tôn trọng nhiều hơn. Một nửa dân số của khu Bờ Tây và Gaza có tuổi dưới 15. Với thực tế là dân số của Đại Trung Đông sẽ tăng từ 854 triệu lên hơn 1,2 tỷ sau 20 năm nữa, trong đó dân số thế giới Arab nằm ở trung tâm tăng gần gấp đôi, trong khi nguồn cung nước ngầm lại liên tục giảm, nhất là ở những nơi như Yemen, dẫn đến tác dụng phụ bùng nổ về chính trị, và thuật ngữ “Malthusian” (Người theo thuyết Malthus) sẽ được nghe thấy thường xuyên hơn.

Mặc dù chứng minh tính đúng đắn của Malthus là một việc làm vô ích, song cái nhìn tổng quát của ông lại khá phù hợp với quan niệm của Bracken về sự mất mát không gian ở đại lục Á-Âu. Những siêu đô thị đông đúc quá mức bị bủa vây bởi điều kiện sống nghèo nàn, sự tăng giá đều đặn của hàng hóa, sự thiếu nước và dịch vụ đô thị không đáp ứng sẽ là mảnh đất màu mỡ cho sự phát tán của cả dân chủ lẫn chủ nghĩa cực đoan, trong khi sức mạnh của các quốc gia đang tăng lên nhờ tên lửa và quân đội hiện đại của họ được định hướng ra bên ngoài.

Siêu đô thị sẽ là tâm điểm của địa lý trong thế kỷ XXI. Hiện đã có 25 thành phố trên thế giới vượt quá 10 triệu dân, và đến năm 2015 sẽ lên tới con số 40; chỉ có hai trong số đó sẽ không nằm ở các nước đang phát triển. Đứng đầu là vùng đô thị Tokyo, với 35 triệu

dân; đứng cuối danh sách, Lagos, chỉ với xấp xỉ 12 triệu. Trong 25 thành phố ấy, 13 nằm ở Nam Á hoặc Đông Á. Karachi, Tehran, Istanbul và Cairo là những thành phố lớn của vùng Đại Trung Đông. Ngày nay, hơn một nửa nhân loại đang sống ở các thành phố, và đến năm 2025, con số đó sẽ là 2/3. Có 468 thành phố trên thế giới với dân số trên một triệu. Hầu như toàn bộ sự tăng trưởng đô thị trong tương lai đều là ở các nước đang phát triển, đặc biệt ở châu Á và châu Phi. Chúng ta đang sống ở một thời đại với một tỷ lệ đáng kể những người sống trong điều kiện giống như khu ổ chuột. Trong thời Mackinder, đầu thế kỷ XX, chỉ có 14% của nhân loại là dân thành thị.

Như tôi đã nói, Ibn Khaldun viết trong *Muqaddimah*, tức là cuốn “Nhập môn” lịch sử thế giới của mình, rằng những cư dân du mục vùng sa mạc, bằng sự khao khát tiện nghi vật chất của cuộc sống ổn định đã tạo ra động lực ban đầu cho việc đô thị hóa, mà sau đó được các nhà cầm quyền và các triều đại khai thác, đồng thời tăng cường những biện pháp an ninh nên đã giúp cho các thành phố phát triển thịnh vượng. Nhưng uy quyền lại đòi hỏi sự sang trọng, và sự suy tàn cũng mạnh nha: sự đoàn kết theo nhóm bị xói mòn, và các cá nhân, bằng sự cướp đoạt của cải và tích tụ ảnh hưởng, đang làm suy yếu quyền lực hành pháp. Như vậy, hệ thống đã thiết đặt tại chỗ sẽ bị phân rã và được thay thế bởi những hình thái khác. Thế là lần đầu tiên trong lịch sử, quá trình này đang xảy ra trên quy mô toàn cầu. Những thành phố lớn và những siêu đô thị đã được hình thành, khi các cư dân nông thôn của đại lục Á-Âu, châu Phi và Nam Mỹ di cư từ những thôn làng nghèo khó của họ vào các trung tâm đô thị. Một hệ quả là các thị trường và tỉnh trường của những khu liên thị luôn biến động này có thể quản lý chúng ngày càng kém hiệu quả

hơn từ một trung tâm điều hành: do đó khối đô thị lộn xộn đang mở rộng này sau đó sẽ phân chia một cách không chính thức thành những khu ngoại ô và đơn vị lân cận tự trị, với những người đứng đầu thường được thúc đẩy bởi những tư tưởng và ý thức hệ nảy sinh từ xa bên ngoài được tiếp nhận bằng công nghệ liên lạc điện tử. Hồi giáo cực đoan được giải thích một phần bởi lịch sử đô thị hóa trong suốt nửa thế kỷ vừa qua trên khắp Bắc Phi và Đại Trung Đông. Cũng chính đô thị hóa là nhân tố giải thích cho những cuộc biểu tình tiến bộ hơn vì nền dân chủ, những cuộc tuần hành đã dẫn đến sự lật đổ một số chế độ Arab khác nhau trong năm 2011. Phần lớn người Arab từ nay không còn là dân du mục hoặc những người gác ốc đảo giữa sa mạc, mà là những thành viên của một đám đông khổng lồ sống ở một thành phố đông đúc và tồi tàn. Dáng vẻ không bản sắc của đời sống đô thị cũng góp phần giải thích sự gia tăng của tình cảm tôn giáo. Trong các làng xưa, tôn giáo là một phần mở rộng tự nhiên của các truyền thống hằng ngày và của gia đình mở rộng [^Gia đình nhiều thế hệ cùng chung sống trong một nhà.]; nhưng việc di cư vào thành phố đã đưa người Hồi giáo vào tình trạng khuyết danh của nơi những khu ổ chuột, và để giữ cho gia đình được gắn bó, lớp trẻ khỏi bị rơi vào vòng tội phạm, thì tôn giáo đã phải được tái lập trong một dạng thức cấp tiến, mang tính hệ tư tưởng nhiều hơn. Bằng cách đó, các nhà nước suy yếu, hoặc ít ra là phải nhường chỗ cho những dạng thức, đôi khi cực đoan, của chủ nghĩa dân tộc và của tình cảm tôn giáo được đẩy cao nhờ đô thị hóa. Nhờ thế mà những cộng đồng mới hình thành và vượt lên trên địa lý truyền thống, đồng thời tạo ra những mẫu hình không gian của riêng mình. Những thay đổi trọng đại trong lịch sử thường diễn ra một cách khó hiểu, trong bóng tối.

Một Đại lục Á-Âu và Bắc Phi với những vùng đô thị rộng lớn của mình, trang bị những lớp tên lửa có tầm chồng phủ nhau và phương tiện truyền thông kỳ lạ có độ phủ toàn cầu sẽ được đặc trưng bằng rất nhiều đám đông liên tục tức giận, được nuôi dưỡng bằng những tin đồn và những bản tường thuật nửa sự thật, được truyền với tốc độ ánh sáng qua các kênh vệ tinh từ Heartland và dải ngoại vi của nó, từ thành phố này đến thành phố khác của Thế giới thứ Ba. Ngược lại, chính những đám đông ấy nhờ có những trang mạng xã hội như Twitter và Facebook cũng sẽ phát hiện được những sự thật mà các nhà cầm quyền độc đoán đã giấu họ. Đám đông ấy sẽ có vai trò to lớn trong kỷ nguyên mới này, khi mà bản đồ tự nhiên sẽ bị phủ dày đặc những siêu đô thị, nơi định cư của *cái đám đông* gồm một phổ rộng những con người đã đánh mất cá tính hay bản sắc riêng của mình để phó mặc cho một biểu trưng tập thể có tác dụng mê cuồng và gây nghiện. Elias Canetti, người Do Thái Tây Ban Nha sinh ở Bulgaria, tác giả đoạt giải Nobel văn học, đã bị thu hút và rất kinh hãi bởi tình hình bạo động của những đám đông hỗn tạp ở Frankfurt và Vienna vì tình trạng lạm phát vào thời gian giữa hai cuộc Thế chiến mà ông đã dành phần lớn cuộc đời mình để nghiên cứu - cái mà ông gọi là “bầy đàn người” này với mọi biểu hiện của nó. Điều trực cảm căn bản của cuốn sách *Đám đông và quyền lực* mà ông công bố vào năm 1960, là sự mong muốn của tất cả chúng ta được làm thành viên của một nhóm hoặc một đám đông, bởi vì ở đây chúng ta sẽ cảm thấy được che chắn trước những mối nguy, suy ra là, tránh được sự cô đơn. Chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa cực đoan, khát vọng dân chủ, tất cả đều là sản phẩm của những tập hợp đám đông và do đó là những biểu hiện của ý nguyện hàng đầu - làm sao vượt thoát khỏi sự cô đơn. Chính sự cô đơn này (được làm nhẹ

bớt bởi Twitter và Facebook) cuối cùng dẫn đến sự sụp đổ của chính quyền truyền thống và việc lên ngôi của những chính quyền mới.

Cô đơn là một đặc tính riêng của sự tồn tại nơi đô thị, trong đó người lạ rất nhiều, trong khi bạn bè thật sự và gia đình lại tương đối ít. Và do đó, bức tranh địa lý đô thị mới của Thế giới thứ Ba cũ trong thế kỷ XXI sẽ vẽ nên một tấm bản đồ chủ yếu bị chi phối bởi những sự cô đơn này và những cố gắng để thoát khỏi tình trạng đó. Sự mô tả các chế độ độc tài được George Orwell thực hiện cho thấy rất rõ xu hướng của con người đánh đổi tự do cá nhân lấy sự bảo vệ có thể làm an lòng của nhóm. “Luôn luôn hét lên cùng đám đông, đó là những gì tôi nói. Đó là cách duy nhất để được an toàn,” một nhân vật trong cuốn tiểu thuyết *1984* của Orwell tuyên bố. Và, trên thực tế, tiểu thuyết gia Thomas Pynchon giải thích, Internet cung cấp sự bảo vệ của một đám đông tiềm tàng, và do đó “hứa hẹn một sự kiểm soát xã hội, mà chỉ những bạo chúa già mang bộ ria mép kỳ cục thời thế kỷ XX có thể mơ ước”. Về phần mình, các phương tiện truyền thông khuếch đại *cái hiện tại* giận dữ, nóng nảy, cảm giác ngột ngạt và đức hạnh - bất kể cái gì nếu nó xuất hiện trong phút giây hiện tại, cho dù tốt hay xấu. Nói cách khác, chính trị trong thời đại thông tin đại chúng sẽ mãnh liệt hơn bất cứ điều gì mà chúng ta đã trải qua, bởi vì quá khứ và tương lai sẽ bị xóa sạch.

Tâm lý đám đông được kích động bởi công nghệ đã có vai trò trong cuộc bầu cử của Barack Obama và trong sự hoảng loạn từng chiếm lĩnh phố Wall năm 2008. Nó cũng đã phát huy tác dụng trong nhiều sự kiện khác, như: các cuộc tàn sát chống người Ấn Hồi giáo ở Gujarat, Ấn Độ năm 2002, những cuộc biểu tình của đông đảo quần chúng tại châu Âu chống Mỹ xâm lược Iraq năm 2003, những

cuộc biểu tình cả ủng hộ lẫn chống chế độ ở Iran trong năm 2009 và 2010, những cuộc tập hợp đông đảo mang tính dân túy trong cùng khoảng thời gian đó chống lại chính phủ Thái Lan ở Bangkok, và các cuộc biểu tình địa phương chống Israel ở Bờ Tây và dải Gaza, và, tất nhiên là năm Cách mạng của Trung Đông 2011, mặc dù Mùa xuân Arab thúc đẩy sự thánh thiện của cá nhân, trong khi tấn công chính quyền của các nhà độc tài, kẻ đã cướp đoạt phẩm giá của các cá nhân.

Chính tại các siêu đô thị của đại lục Á-Âu, tâm lý đám đông sẽ có tác động địa chính trị lớn nhất. Do các nhà hoạt động nhân văn tiến bộ và những người chống Quyết định luận ủng hộ nó, nên các ý tưởng trở nên quan trọng. Và tầm quan trọng của chúng tăng cùng với sức ép địa lý, yếu tố tạo ra những điều kiện tối ưu cho sự lây lan của các hệ tư tưởng mới và nguy hiểm, ví dụ như những khát vọng về một nền dân chủ lành mạnh. Giáo dục đại chúng, do nó có xu hướng sản sinh ra những cá nhân được đào tạo một cách kém cỏi và không còn bị chi phối bởi thuyết định mệnh, cũng sẽ góp phần vào sự bất ổn. Thiếu không gian sẽ là yếu tố then chốt. Chiếc nôi tâm lý của bản sắc theo hướng dân tộc chủ nghĩa ngày càng dịch chuyển vào các thành phố, chứ không phải là những khung cảnh nông thôn của quá khứ từng được lý tưởng hóa, nhưng đồng thời, những khối cư dân đô thị đã mất gốc này lại sẽ dễ thụ cảm hơn với những chính sách đối ngoại cực đoan dựa trên chính quá khứ lý tưởng hóa này.

Các phương tiện truyền thông sẽ có vai trò hàng đầu trong quá trình này. “Không một người luyện thú nào còn có được dưới quyền mình nhiều thú hơn” so với truyền thông, Oswald Spengler viết trong *The Decline of the West* (Sự suy tàn của phương Tây):

Giải phóng dân cư, biến họ thành một đám đông biết chữ, rồi họ sớm bung ra đường phố, nhào vào mục tiêu được chỉ định... Không tồn tại bức biếm họa nào về tự do tư tưởng kinh khủng hơn mà người ta có thể hình dung. Trước đây người ta không dám suy nghĩ một cách tự do, bây giờ đã dám, nhưng lại không thể; tự do tư duy trở thành sự tự do để vâng lời, thậm chí còn nguy hiểm hơn, vì con người đòi hỏi nó như thể là tự do của mình.

Spengler là người quá bi quan và hoài nghi. Tuy nhiên, hãy nhớ những hận thù từng tồn tại giữa Liên Xô và Mỹ, một lòng hận thù lạnh lùng và trừu tượng, không có nguyên do nào về chủng tộc, trong khi họ còn bị chia tách bởi các đại dương và đại nguyên, tại một thời điểm khi các công nghệ truyền thông còn ít phát triển. Hôm nay, các màn hình phẳng kỹ thuật số lớn của truyền hình hiện tại và tương lai (một thứ mà, như CNN - mạng truyền hình vệ tinh - tại các sân bay, bạn không thể tắt!) càng ngày càng làm cho mọi thứ trở nên gần và cá nhân hơn. Ở đây, một lần nữa ta trích dẫn Bracken:

Cái mà người phương Tây thấy khó hiểu là tính dữ dội của cảm xúc mà người châu Á [và Trung Đông] đem vào những tranh chấp tôn giáo và sắc tộc. Những rối loạn nội bộ có thể nhanh chóng lan sang toàn bộ khu vực, bị thổi bùng thêm bởi truyền thông đại chúng qua biên giới và, theo logic chính trị, đi tìm một vật tế thần từ ngoại quốc cho các vấn đề trong nước. Các nhà lãnh đạo quốc gia khi đó có thể bị dòn vào đường cùng - một nơi nguy hiểm đối với những người có bom nguyên tử trong tay.

Bracken cảnh báo rằng chủ nghĩa dân tộc “bị đánh giá thấp một cách nguy hiểm” bởi các nhà quan sát phương Tây, những người xem nó như là một phần của quá khứ lạc hậu, rồi sẽ tự biến đi trước những tiến bộ kinh tế và xã hội. “Vấn đề quan trọng nhất của thế kỷ XXI là làm sao hiểu được chủ nghĩa dân tộc sẽ kết hợp thế nào với những công nghệ hủy hoại xuất hiện mới đây ở châu Á.” Như tôi đã nói, những cường quốc hạt nhân mới, như Pakistan, Ấn Độ, và Trung Quốc, sẽ có những cư dân nghèo và tầng lớp dưới trung lưu, và điều đó sẽ xúi giục làm bùng một chủ nghĩa dân tộc đượm tính phản uất, máu nóng trong một thời đại mà các biểu trưng quân sự mới không còn là quân đội, mà là những tên lửa và vũ khí hạt nhân - những đối tượng totem mới nhất của đám đông.

Mặc dù việc sở hữu tên lửa như những đối tượng của niềm tự hào sẽ làm gia tăng chủ nghĩa dân tộc, và do đó tăng cường sức mạnh của một số quốc gia, làm cho chủ nghĩa yêu nước mạnh hơn, nhưng các nhóm sắc tộc, tôn giáo và giáo phái, kể cả những nhóm tâm huyết với chủ nghĩa phổ quát dân chủ, được kích thích bởi các phương tiện truyền thông và tâm lý đám đông, sẽ làm mất ổn định một số quốc gia khác. Trong khi đó, một số quốc gia sẽ bị thua từ từ, và theo cách không thể cưỡng lại được, trong trận chiến chống lại toàn cầu hóa, bởi vì các thiết chế và khả năng quan liêu của họ đã bị xói mòn vì những cuộc chiến tranh kéo dài, bởi những biến động về người tị nạn, và trách nhiệm quản lý những thành phố rộng lớn được đô thị hóa một cách kém cỏi. Tóm lại, do bản đồ của đại lục Á-Âu trở nên nhỏ hẹp hơn vì tác dụng của công nghệ và sự gia tăng dân số, những đường biên giới nhân tạo trong đó sẽ bắt đầu yếu đi.

Sẽ không thể hiểu được bản đồ thế kỷ XXI nếu không chấp nhận rằng nó chứa đầy những mâu thuẫn nghiêm trọng như vậy. Bởi lẽ

trong khi một số quốc gia trở nên mạnh mẽ hơn về mặt quân sự, những quốc gia khác, đặc biệt là trong thế giới Arab ở Đại Trung Đông, suy yếu dần, và điều đó dẫn đến sự hình thành số lượng lớn những lực lượng quân sự nhỏ của khu vực, gắn với những vùng địa lý cụ thể cùng tất cả những truyền thống văn hóa và tôn giáo tương ứng với nó, do vậy chúng chiến đấu tốt hơn so với quân đội nhà nước trên cùng lãnh thổ. Hezbollah của nam Lebanon, Những con Hồ Tamil trước đây ở miền Bắc Sri Lanka, những nhóm Naxalit Maoist ở miền Đông và Trung Ấn Độ, các nhóm khác nhau ủng hộ Taliban và của bộ tộc Pushtun ở tây bắc Pakistan, bản thân Taliban ở Afghanistan, và rất nhiều lực lượng dân quân ở Iraq, đặc biệt là trong cuộc nội chiến 2006-2007, là những ví dụ của xu hướng này. Vào một thời kỳ mà tên lửa với độ chính xác cao có thể phá hủy một tòa nhà nằm cách xa hàng trăm kilomet, trong khi vẫn giữ cho ngôi nhà ngay bên cạnh không bị hư hại, vẫn luôn có những nhóm nhỏ phiến quân đầu chít khăn ngang có thể lợi dụng những nét quanh co của địa hình núi phức tạp để làm thất bại một siêu cường. Trường hợp sau cùng này thể hiện rõ ràng sự trả thù của địa lý, nhưng nó cũng có vai trò trong trường hợp trước đó: tên lửa phải được bắn thật tốt, nghĩa là phải có một căn cứ trên đất hoặc trên biển và ta phải trở lại với một thứ địa lý kinh điển hơn. Ví dụ, Rimland Ấn Độ Dương theo Spykman là rất quan trọng cho việc bố trí các tàu chiến Mỹ, bởi vì tên lửa của nước này được đặt hướng sâu vào Iran và Afghanistan, hai quốc gia thuộc Heartland, trong đó Afghanistan giờ đây đang bị xé vụn bởi những cuộc xung đột giữa các bộ tộc như nó từng trải qua trong thời Alexander Đại đế. Những ý tưởng thời đầu thế kỷ XX của Spykman và Mackinder đang cùng tồn tại với những ý

tưởng của thời cổ đại, và cả hai đều vẫn còn thích hợp với thời đại chúng ta.

Việc quản lý các vùng thành phố nghèo và quá đông dân đè nặng hơn bao giờ hết lên ngân sách nhà nước, điều này giải thích sự sụp đổ của một số chế độ độc tài xơ cứng, và cả tính dễ bị tổn thương của các nền dân chủ non trẻ. Một nhà nước như Pakistan có thể có vũ khí hủy diệt hàng loạt, trong khi nó chỉ có thể cung cấp rất ít dịch vụ đô thị và bảo vệ cư dân của mình khỏi những kẻ đánh bom tự sát. Những quốc gia như Nigeria, Yemen, Somalia, ở đây chỉ nêu tên một số ít, chỉ có chủ quyền rất hạn chế, và đều bị bao vây bởi lực lượng dân quân địa phương. Người Palestine, đặc biệt là ở Gaza, đã dấn thân vào bạo lực để phản đối điều kiện sống của họ, trong khi họ lại đã tránh những thỏa hiệp cần thiết để trở thành một nhà nước. Cũng tương tự như thế đối với lực lượng Hezbollah ở Lebanon, một lực lượng có thể lật đổ chính phủ ở Beirut bất cứ lúc nào nó muốn, nhưng cũng chọn cách không làm như thế. Mỗi nhà nước đều phải tuân theo những quy tắc nhất định, do vậy thường chọn mục tiêu nào dễ dàng hơn. Và vì thế chúng ta có một hiện tượng mới trong thời đại của những siêu đô thị và của truyền thông đại chúng: sự nổi lên của các nhóm phi nhà nước. “Nhà nước là một gánh nặng”, theo Jakub Grygiel, phó giáo sư Đại học Johns Hopkins, do đó những phe nhóm địa phương đều “tìm kiếm quyền lực nhưng không tìm kiếm trách nhiệm quản trị liên quan.” Truyền thông hiện đại và công nghệ quân sự cho phép các nhóm này tổ chức, tìm sự giúp đỡ ở nước ngoài và trang bị cho mình những vũ khí giết người, do vậy nhà nước không còn độc quyền về bạo lực. Như tôi đã nói trước đây, trong khi cuộc cách mạng công nghiệp từng đi theo hướng tạo những thứ khổng lồ (máy bay, xe tăng, tàu

sân bay, đường sắt, nhà máy, v.v.), thời kỳ hậu cách mạng công nghiệp lại hướng về những gì nhỏ nhỏ - những quả bom mi ni và thuốc nổ chất dẻo, những thứ không đòi hỏi lãnh thổ rộng lớn của một nhà nước để triển khai. Các nhóm nhỏ phi nhà nước là những kẻ hưởng lợi từ thời đại mới này của công nghệ. Trong thực tế, ngày càng có nhiều lý do hơn để không có một nhà nước, vũ khí giết người bây giờ có thể rơi vào tay các lực lượng dân quân khu vực nằm ngoài sự kiểm soát của các tổ chức quốc tế. Grygiel viết:

Khi năng lực để tiêu diệt lẫn nhau của các quốc gia càng lớn, đặc biệt là của các cường quốc lớn, thì tính phiêu lưu của những nhóm đang thách thức các chính quyền đang hiện hữu nhằm kết thành một nhà nước sẽ càng lớn hơn.

Ông tiếp tục với lời giải thích rằng cấu trúc nhà nước không bao giờ là thuận lợi nhất để thực hiện những mục tiêu có tính tuyệt đối của những kẻ cực đoan, cho dù chúng bắt nguồn từ tôn giáo hay từ bất kỳ nguồn gốc nào khác. Những cuộc di cư khổng lồ hiện nay tới các khu ổ chuột đô thị, bằng cách cắt đứt mối liên hệ với nông thôn truyền thống, đã đóng góp lớn vào quá trình cực đoan hóa trên suốt miền duyên hải của rìa nam đại lục Á-Âu. Các nhóm cực đoan tận dụng những phương tiện truyền thông đại chúng mà họ có thể dễ dàng truy cập để truyền đi những đòi hỏi của mình, nhờ đó họ củng cố được danh tính trong con mắt của quần chúng đã bị mất gốc, nơi những con người mà lòng yêu nước thường yếu ớt hoặc không tồn tại. Tóm lại, bản đồ đại lục Á-Âu, với những khuynh hướng chính được chúng tôi phác họa cho những năm tới, sẽ sớm chỉ còn là một khu vực rộng lớn mênh mông, trên đó những đơn vị nhỏ hơn có từ thời Chiến tranh Lạnh sẽ biến mất. Nhìn lên bản đồ này, chúng ta thấy nó bị bão hòa bởi các nút giao tiếp và liên lạc mới xuất hiện gần

đây: bởi vì cùng với những thành phố mở rộng, những tầm với chồng phủ lên nhau của tên lửa, sự truyền bá bằng phương tiện truyền thông những hệ tư tưởng mới, chúng ta sẽ sớm thấy xuất hiện những con đường mới, cảng mới và những đường ống năng lượng mới nối Trung Đông, Trung Á với phần còn lại của đại lục Á-Âu từ nước Nga đến Ấn Độ Dương sang Trung Quốc. Tình trạng các nền văn minh cận kề và chồng phủ nhau, truyền thông lan truyền không ngừng những lời lăng mạ, cũng như áp lực của dân chúng từ phía các nhóm bị áp bức, sẽ làm cho những thu xếp ngoại giao, hơn bao giờ hết, trở nên không thể thay thế. Những cuộc khủng hoảng sẽ nối tiếp nhau với một tốc độ không thể tiết chế, và do vậy sẽ liên tục phải làm cho mọi người *tĩnh tâm lại*. Do các đường biên giới cũ bị xóa đi và sự thu hẹp tương đối của bản đồ, những khái niệm *Heartland*, *Rimland* và “những khu vực vùng biên”, hình thành từ một cách phân chia bản đồ Á-Âu thành những tập hợp lớn, theo một nghĩa nào đó sẽ không mấy thích hợp nữa, nhưng theo một nghĩa khác lại chứa đựng hệ quả bởi những tương tác không ngừng giữa các khu vực này: một chiếc đồng hồ, hay một con chip computer, theo ý nghĩa tương tự, không kém phức tạp hơn do kích thước của nó, và để hiểu được chiếc đồng hồ hoặc con chip này hoạt động thế nào, người ta vẫn phải dỡ tung nó ra xem các chi tiết của nó tương tác với nhau ra sao. Vận tải hàng không, Internet, sự tập trung các hoạt động chính trị trong các thành phố rộng lớn, những thành phố đang ngày càng trở nên giống nhau hơn, thật ra là đang làm mất dần ý nghĩa chính trị của bản đồ tự nhiên. Internet có xu hướng chuyên hóa những cuộc xung đột lãnh thổ thành những cuộc chiến của lý tưởng, và điều này là một trong những lý do mà chúng ta phải trung thành với chủ nghĩa nhân văn của Isaiah Berlin.

Các quốc gia, bao gồm cả những quốc gia được vũ trang tốt nhất, đều bị làm mất ổn định bởi sự xuất hiện của những lực lượng dân chủ được tạo thuận lợi cả ở tầm quốc gia lẫn tầm siêu quốc gia nhờ không gian điều khiển học. Vì vậy, những khu vực nhỏ hơn sẽ nổi lên với những đường biên giới rõ nét hơn, như trong thời Trung cổ, sau sự sụp đổ của Đế chế Roma.

Nhưng bây giờ, khi mà chúng ta đang sống trong hệ thống chính trị khép kín của Mackinder, bản đồ cũng phải tuân theo nguyên lý entropy: nhân loại sẽ đạt đến một trạng thái cân bằng, và những khu vực sinh sống của họ, kể cả nông thôn, đều có xu hướng trở nên giống nhau, đời sống cảm xúc của nó cũng ngày càng đồng nhất. Theo Randall Schweller, giáo sư khoa học chính trị Đại học Ohio, sự bão hòa thông tin sẽ sản xuất ra “một dạng phiên muộn toàn cầu [...] pha trộn với một lượng đáng lo ngại của chủ nghĩa cực đoan cá nhân và trạng thái cứng rắn từ phía nhà nước.” Nói cách khác, thế giới sẽ vừa u ám, vừa nguy hiểm hơn bao giờ hết.

Nhưng trước khi trạng thái đặc biệt này được thiết lập hoàn toàn, sẽ có nhiều sự bất ổn, những cuộc đảo lộn chính trị và những diễn biến địa chính trị, những sự kiện mà khi mô tả cần phải tham khảo bản đồ tự nhiên.

Bây giờ là lúc đi sâu khám phá những khu vực khác nhau của thế giới, nhấn mạnh đặc biệt về siêu lục địa Á-Âu, ghi nhớ tất cả những gì chúng ta đã học được từ các nhà sử học, các nhà địa chính trị và các nhà tư tưởng khác đã được nhắc tới trên đây. Vì trong những chương tiếp theo, tôi sẽ cố gắng tôn trọng triệt để những nhận định cũng như các lý thuyết của họ. Tôi sẽ viết về châu Âu, phần đất nằm liền kề với Heartland theo Mackinder và chịu thật nhiều ảnh hưởng của nó; về nước Nga, về chính Heartland; về

Trung Quốc, quốc gia mà trong những thập kỷ tương lai sẽ vươn lên thống trị một phần Heartland và một phần Rimland theo Spykman; về tiểu lục địa Ấn Độ với, xứ sở thuộc vùng lõi của Rimland; về Iran, nơi Heartland và Rimland gặp nhau trên thực tế, về Thổ Nhĩ Kỳ và Arab Trung Đông, miền đất về đại thể gần khớp với *Oikoumene* theo Hodgson; và cuối cùng là Bắc Mỹ, vệ tinh lục địa lớn nhất theo sơ đồ Mackinder, có vai trò thách thức đại lục Á-Âu và Hòn đảo Thế giới. Tôi sẽ cố gắng để không đưa ra dự đoán, mà trước hết là mô tả địa lý vì nó động tới lịch sử, với ý định đem lại một số ý tưởng về những gì thuộc về tương lai.

II BẢN ĐỒ THỜI KỲ ĐẦU THẾ KỶ XXI

CHƯƠNG IX

ĐỊA LÝ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÂU ÂU (TỪ ĐẾ CHẾ CAROLINGE ĐẾN EU)

Khi nói đến địa chính trị đương đại, với những sự biến động và những bước tiến hóa thường xuyên, một cách tự nhiên người ta đặt trọng tâm vào các châu lục Á-Phi, từ Trung Đông đến Trung Quốc, còn châu Âu thường bị bỏ ra ngoài, coi như chỉ là nơi của câu chuyện tài chính. Nhưng đó là một sai lầm. Dân số của EU tới 500 triệu, lớn thứ ba trên thế giới, sau Trung Quốc và Ấn Độ. Nền kinh tế giá 16.000 tỉ đô la Mỹ của EU còn lớn hơn cả Hoa Kỳ. Từ cực tây của mình, châu Âu đối diện với trái tim của Bắc Mỹ. Tính tới phần chóp phía nam của Nam Mỹ, nó còn gần hơn so với Hoa Kỳ, Từ điểm cực Đông của mình, châu Âu nhìn bao quát được cả hai châu lục Á-Phi. Châu Âu nằm ở vị trí trái tim của bán cầu Đông hay bán cầu “Lục địa”, cách đều Viễn Đông của Nga và Nam Phi. Do vậy, sự luận giải về địa lý của chúng ta cho đời sống chính trị thế giới nên bắt đầu từ châu Âu. Cách nhìn nhận vấn đề của Mackinder, Spykman, Morgenthau và một số nhà tư tưởng khác mà chúng tôi đã trích dẫn ở trên chủ yếu cũng là cách nhìn nhận của châu Âu. Vì vậy, để xem xét thế giới đã tiến hóa thế nào kể từ thời đại mà họ bắt đầu viết những công trình của mình, chúng ta cũng phải bắt đầu từ nơi họ bắt đầu. Mặc dù rõ ràng là Marshall Hodgson đã đúng về vị trí

hàng đầu của vùng *Oikoumene* Cận Đông trong nền địa chính trị tương lai của thế giới, nhưng vùng này sẽ là một trong những đỉnh điểm của cuộc hành trình của chúng ta, nên cũng không cần phải bắt đầu từ nó.



Không cần sót ruột, châu Âu sẽ dẫn chúng ta một cách hữu cơ vào việc nhìn nhận điều kiện địa lý của Nga, Trung Quốc, tiểu lục địa Ấn Độ, và Đại Trung Đông. Để hiểu địa chính trị trong thế kỷ XXI, chúng ta phải bắt đầu với thế kỷ XX, và điều đó đồng nghĩa là với châu Âu.

Châu Âu, như chúng ta biết được từ Mackinder, đã được tạo hình hài qua nhiều thế kỷ bởi dòng đến của những bộ lạc châu Á. Và trên thực tế, trong thế kỷ XXI, châu Âu sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng một cách căn bản bởi quan hệ với phương Đông, đặc biệt là với nước Nga. Châu Âu chỉ thành công trong việc bảo vệ mình trước người

hàng xóm khổng lồ khi nó thiết lập được một vành đai những quốc gia ổn định và thịnh vượng trên nền đồ nát cũ ở Trung Âu và Đông Âu, và cùng với đó thực hiện giấc mơ tạo dựng một *Trung Âu* thực thụ - giấc mơ mà giới trí thức tiến bộ ngày nay chia sẻ với Mackinder.

Tuy nhiên, chính vì mục tiêu của nó là tìm kiếm sự thống nhất rộng hơn và sâu hơn, nên châu Âu vẫn sẽ tiếp tục bị làm rắc rối bởi sự chia rẽ nội bộ. Mặc dù những bất đồng này hiện nay thể hiện ra dưới hình thức tranh chấp kinh tế, ví dụ như nước Đức đang tức giận với Hy Lạp vì cuộc khủng hoảng nợ [[^]Bản tiếng Anh của cuốn sách này được xuất bản năm 2012.], sự bất ổn thực ra còn sâu xa hơn, bắt nguồn từ những nhân tố địa lý vượt thời gian: nói một cách khác, là những mô hình phát triển khác nhau của Đức ở phía bắc châu Âu và Hy Lạp ở Địa Trung Hải và Balkan. Do sự phát triển của giao thông vận tải, số phận của châu Âu sẽ ngày càng gắn với số phận của châu Phi và châu Á, nhưng bản thân nó vẫn sẽ là một không gian không kém phần bị chia rẽ hơn. Nói cách khác, hòa bình mà châu Âu đang an hưởng hiện nay làm cho nó trở nên dễ bị tổn thương hơn với những quyền lợi cá biệt phân hóa theo các nước thành viên của nó. Một khi tình trạng này vẫn tồn tại, những điều quan tâm của Spykman về mối nguy hiểm mà EU có thể đem lại cho Hoa Kỳ sẽ mất hiệu lực.

Tính phức tạp địa lý đầy hấp dẫn của châu Âu, với tính đa dạng cao của những biển, những bán đảo, các thung lũng và những khối núi, đã góp phần vào việc tạo ra những Quốc gia-dân tộc và những nhóm ngôn ngữ khác nhau, và điều này sẽ không tạo thuận lợi theo bất kỳ cách nào cho tiến trình thống nhất hóa hiện thời, mặc dù đã có những thiết chế ổn định nổi lên kể từ Thế chiến II.

Theo ngôn từ của nhà khảo cổ học Barry Cunliffe thuộc Đại học Oxford, bán đảo châu Âu, trung tâm của thế giới trong suốt hai thiên niên kỷ vừa qua, là “cực bướng cực tây” của đại lục châu Á. Như William McNeill đã cho chúng ta biết, và Barry Cunliffe cũng trích dẫn những công trình của ông, chính nhờ vị trí và hoàn cảnh địa lý của mình mà châu Âu đã tiến tới thống trị thế giới. Địa lý đã quyết định như thế, như chúng ta được biết từ McNeill, còn Cunliffe thì cho thêm chi tiết vào luận đề của McNeill. Châu Âu nằm trong một đới sinh thái “dễ chịu” kẹp giữa vùng sa mạc châu Phi và vùng Bắc Cực băng giá, với một khí hậu được hải lưu Gulf Stream làm cho ôn hòa. Châu Âu từng giàu tài nguyên, với gỗ, đá, kim loại, và lông thú... Quan trọng nhất là châu Âu có một bờ biển chia cắt hình răng cưa và không đều đặn, được phú cho nhiều cảng biển tự nhiên tốt và có thừa những đảo và bán đảo trên một chiều dài tổng cộng 48.000 km, tức là dài hơn chu vi lớn của Trái đất một chút: chính châu Âu là châu lục có tỉ lệ đường bờ lớn nhất trên thế giới, kể cả so với bất kỳ châu lục hay tiểu lục địa nào khác? Châu Âu được giới hạn bởi không ít hơn bốn biển kín và nửa kín, làm cho châu lục này hóa thành một bán đảo tương đối hẹp: Địa Trung Hải, Biển Đen, Baltic và Biển Bắc; trong khi nó lại có hình thể địa hình ven sông thuận lợi, tạo cơ sở đặt những tuyến đường xuyên qua bán đảo: sông Rhine, sông Elbe, và nhất là sông Danube. Sông Danube, theo nhà văn Italia Claudio Magris, là khúc ngợi ca của Trung Âu, là nhân tố chuyển tải chính về hướng đông những lý tưởng vĩ đại của nền văn hóa Đức, nơi chúng sẽ pha trộn với các nền văn hóa bản địa để tạo ra vô số những dạng lai tạp và biến thể hấp dẫn. Và còn phải kể đến hẻm núi Moravia, đèo Brenner, và đồng bằng rộng mênh mông vắt

qua nước Pháp để chuyển vào thung lũng sông Rhône, như những hành lang nối liền các vùng khác nhau của châu Âu.

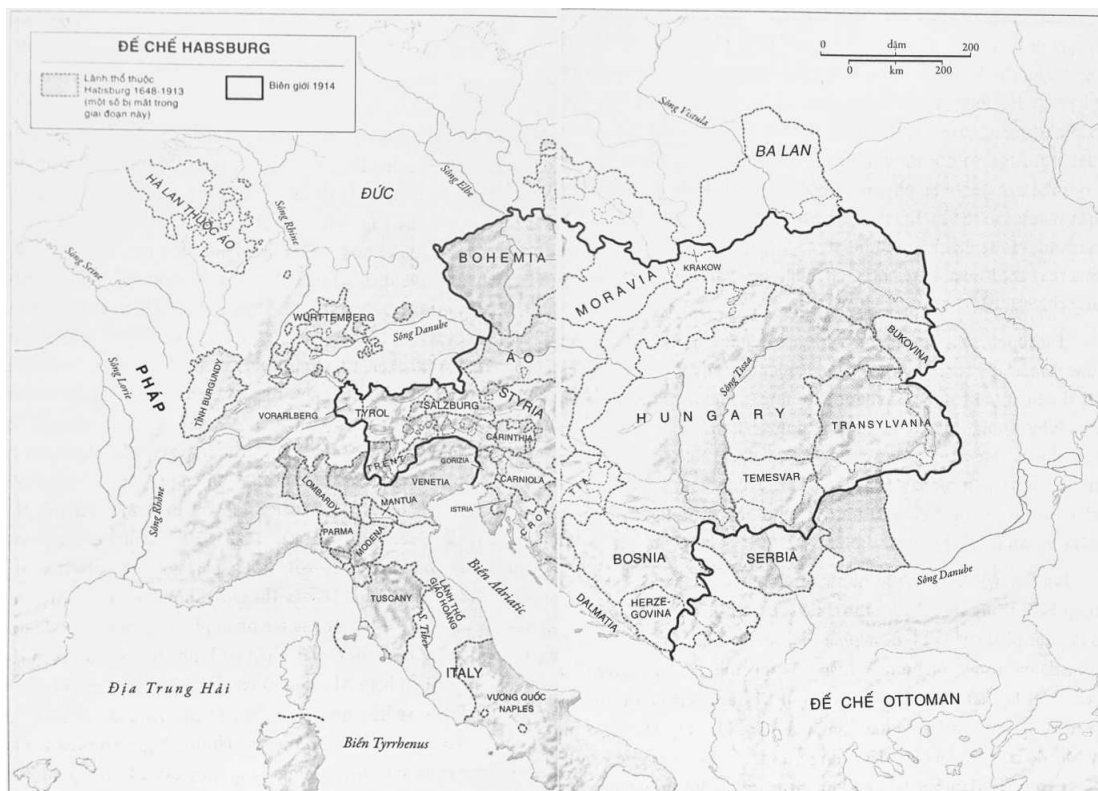
Châu Âu hưởng lợi từ sự tương tác phức tạp giữa biển và đất liền nơi đây, và thực tế là nó được bảo vệ bởi một đại dương rộng lớn, trong khi vẫn duy trì được tính dễ tiếp cận, đã có đóng góp cho tính năng động hàng hải cũng như tính linh động cho các dân tộc của mình. Mặt khác, sự đa dạng của môi trường tự nhiên đã tạo ra những cộng đồng vô cùng đa dạng, và điều đó đã luôn luôn là tác nhân dẫn đến những cuộc chiến vì quyền lực: từ những cuộc xung đột của thời cổ đại giữa những người Athens, Sparta, người Roma, Iberia, Phoenicia và Scythia, đến những cuộc xung đột trong thời hiện đại giữa những người Pháp, Đức, Nga, Phổ, Habsburg và Ottoman. Tuy nhiên, bất chấp những sự bất hòa này, một hành lang đất thấp từ Đại Tây Dương tới Biển Đen đã cho phép người du hành suốt nhiều thế kỷ vượt qua toàn bộ chiều dài châu Âu một cách tương đối thoải mái, góp phần vào sự gắn kết của châu Âu và cảm giác vượt trội hơn của chính nó, như được minh họa khéo léo trong lời văn của Magris. Hơn nữa, khoảng cách ngắn trong nội bộ châu Âu cũng là một nhân tố có lợi cho sự thống nhất: từ Lisbon đến Warszawa, tức là từ hai đầu của châu Âu, khoảng cách chỉ là 3.300 km.

Địa lý, nói cách khác, đã giúp xây dựng nên một *giấc mơ* gọi là “châu Âu”, một biểu hiện địa lý của chủ nghĩa nhân văn tiến bộ, ra đời từ sự hợp nhất về chủ quyền sau Thế chiến II. Khuynh hướng hòa bình hóa này, vừa như là một phản ứng đáp lại cuộc xung đột quân sự tàn khốc nhất trong suốt thời gian lịch sử, còn là sản phẩm của hàng trăm năm trên con đường tiến bộ về vật chất và trí tuệ. Tuy vậy, cũng tồn tại một số châu Âu khác nhau, vào những thời điểm có

sự xung đột giữa những bộ phận khác nhau. Chẳng hạn, những chia rẽ về kinh tế mà ta thấy ngày nay dưới dạng khủng hoảng tiền tệ thực ra cũng có cơ sở là lịch sử và địa lý.

Trong những năm ngay trước và sau khi Bức tường Berlin sụp đổ, như chúng ta đã thấy trong một chương trước, những người trí thức đã lán dương khái niệm Trung Âu như một tín hiệu của sự khoan dung đa dân tộc và của tiến bộ lịch sử, mà theo đó các dân tộc Balkan và các khu vực xa hơn thuộc đế chế Ottoman xưa có thể và nên mơ ước vươn tới. Nhưng trái tim của châu Âu trong thế kỷ XXI sẽ không phải là Trung Âu. Trên thực tế, trung tâm chính trị của châu Âu thế kỷ XXI nằm hơi lệch một chút về phía tây bắc của Trung Âu: nó bắt đầu với các quốc gia Benelux [Bỉ, Hà Lan, Luxembourg], sau đó uốn cong về phía nam dọc theo biên giới Pháp-Đức tới các vùng phụ cận của dãy Alps, ở đây tập trung những cơ quan chủ chốt, như ủy ban châu Âu và dịch vụ dân sự của nó ở Brussels, Tòa án châu Âu ở The Hague, thị trấn hiệp ước Maastricht, Nghị viện châu Âu ở Strasbourg, và v.v.. Thực tế là, tất cả những địa điểm này đều nằm trên tuyến chạy từ Biển Bắc xuống theo hướng bắc-nam, “nơi hình thành con đường giao thông đầu tiên và quan trọng của Nhà nước quân chủ Carolinge hồi thế kỷ IX”, đó là nhận xét của học giả nổi tiếng về châu Âu hiện đại Tony Judt. Không phải ngẫu nhiên mà cơ quan đầu não của siêu Nhà nước châu Âu hiện nay đang tọa lạc trên không gian từng là trái tim của châu Âu thời Trung cổ, với thành phố thủ đô thời Charlemagne của Aachen (Aix-la-Chapelle) đến nay vẫn ở chính trung tâm của nó. So với không gian dọc theo tuyến xương sống này của nền văn minh cổ của Thế giới, không ở nơi nào trên lục địa này mà biển và đất liền tương tác nhau phong phú và sâu sắc đến vậy. Các quốc gia trên vùng Đất Thấp có hình

thể mở thông ra đại dương, trong khi eo biển Manche và chuỗi đảo ở Hà Lan tạo thành một hàng rào bảo vệ hữu hiệu, đem lại cho các quốc gia nhỏ này lợi thế không theo tỷ lệ với kích thước của chúng. Ngay sát phía sau bờ Biển Bắc này có cả một loạt những dòng sông được bảo vệ và đường thủy rất thuận tiện cho giao thông, thương mại, và do đó cho sự phát triển chính trị và xã hội. Thổ nhưỡng của tây bắc Âu có màu đất đen và màu mỡ, mặt khác lại có những cánh rừng rậm là yếu tố bảo vệ tự nhiên chống tác hại của gió.



Cuối cùng, khí hậu lạnh của không gian nằm giữa Biển Bắc và dãy Alps, lạnh hơn nhiều so với khí hậu ấm hơn ở phía nam dãy Alps, đã từng là thử thách đáng kể để kích thích lòng quyết tâm của con người từ hậu kỳ đồ Đồng về sau, với sự dừng chân, cư trú của những người Frank, Alaman, Saxon và Frison cuối thời cổ đại tại xứ Gaul, miền trước núi Alps, và các vùng đất thấp duyên hải. Nơi đây

sẽ lần lượt là nơi thử nghiệm bước phát triển mới của Francia và đế quốc Roma Thần thánh vào thế kỷ IX, cũng như Burgundy, Lorraine, Brabant, và Friesland, và các thành quốc như Treves và Liege, tất cả chúng đã cùng nhau thay thế Roma, và phát triển thành những chính thể mà ngày nay đang chèo lái EU.

Tất nhiên, nền văn minh châu Âu đã được bắt đầu với Roma và trước Roma là Hy Lạp, mà theo ngôn từ chọn lọc của William McNeill, cả hai đều là nơi chờ đợi để bước vào một “thế giới cổ đại văn minh hóa”. Như chúng ta đã biết, nền văn minh ấy đã bắt rễ sâu trong thung lũng phù sa được che chắn và ấm áp như sông Nile, sông Tigris và Euphrates, và tiếp tục lan đến Levant [^Levant: thuật ngữ địa lý lịch sử, đại để ăn khớp với bộ phận biển - đảo phía đông Địa Trung Hải cùng với tất cả các quốc gia ven bờ đông Địa Trung Hải.], Bắc Phi, bán đảo Hy Lạp và Italia, nơi có những điều kiện tốt, sẵn sàng đón nhận ngay cả đối với những người chỉ có kỹ thuật thô sơ.

Nhưng mặc dù nền văn minh châu Âu đã bắt đầu dọc theo Địa Trung Hải, trong thời đại kỹ thuật tiên tiến và tính di động cao hơn, nó tiếp tục phát triển xa hơn về phía bắc, nơi khí hậu lạnh hơn. Tại đây Roma đã mở rộng trong những thập kỷ cuối cùng của kỷ nguyên Tiền Kitô, thiết lập lần đầu tiên trật tự chính trị duy nhất và an ninh nội địa từ vùng núi Karpat ở phía đông nam đến Đại Tây Dương ở phía tây bắc: đó là một phần lớn đất Trung Âu và khu vực giáp giới với Biển Bắc và eo biển Manche. Những khu cư trú phức hợp rộng lớn, được Julius Caesar gọi là *oppida*, đã hình thành trên khắp vùng đất màu mỡ, có rừng và được tưới nước đầy đủ ở vùng đất đen trái tim của châu Âu, tạo ra nền tảng sơ khai cho sự xuất hiện của những thành phố Trung cổ và hiện đại.

Tương tự như việc mở rộng của Roma đã tạo ra sự ổn định nhất định trong các bộ lạc gọi là man rợ ở bắc Âu, sự sụp đổ của đế chế này và sự tan rã của nó diễn ra trong hơn một thiên niên kỷ đã dần dần đưa đến sự hình thành các dân tộc và quốc gia-dân tộc, mà ngày nay đã trở nên thông thường đối với chúng ta, và đã được chính thức hóa vào năm 1648 bởi hiệp ước Westphalia, một hiệp ước đã chấm dứt cuộc Chiến tranh Ba mươi năm. Như học giả William Anthony Hay viết, “Áp lực từ các bộ lạc du mục trên thảo nguyên và ngoại vi châu Âu đã bắt đầu một hiệu ứng dây chuyền, đẩy các nhóm cư dân với nền văn hóa ít nhiều định cư vào khoảng trống được tạo ra từ sự sụp đổ của chính quyền Roma.” Điều đó, tức là sự sụp đổ của Roma, cùng với sự tấn công về hướng tây của cư dân các dân tộc thảo nguyên đã gây tác dụng đồng vận cho sự hình thành các nhóm dân tộc ở Trung Âu và Tây Bắc Âu.

Thời Cổ đại được xác định cơ bản là một hiện tượng của Địa Trung Hải, nơi mà cư dân của các bán đảo Hy Lạp và Roma đã nắm quyền lực tối cao, và sự sụp đổ sau cùng của nó đã khai sinh ra thế giới của thời Trung cổ, trong đó đã diễn ra sự giải phóng của Bắc Âu và Cận Đông. Tính thống nhất Địa Trung Hải đã tiếp tục bị phá vỡ bởi làn sóng chinh phục của người Arab trên khắp Bắc Phi. Ngay vào khoảng thế kỷ XI, bản đồ châu Âu đã có diện mạo như thời hiện đại, với Pháp và Ba Lan có đường biên hầu như trùng với hiện nay, Đế chế Roma Thần thánh trong vỏ bọc của một nước Đức thống nhất, và Bohemia - với Praha ở vị trí thủ đô - hình ảnh tiền thân của Cộng hòa Séc. Lịch sử đã di chuyển về phía bắc như thế đó.

Các xã hội vùng Địa Trung Hải, bất chấp những đổi mới của họ trong nền chính trị, như nền dân chủ Athens và cộng hòa Roma, theo nhà sử học và địa lý học người Pháp Fernand Braudel, nói

chung vẫn được xem là theo “chủ nghĩa truyền thống và khát khe.” ... Chất lượng kém của thổ nhưỡng vùng Địa Trung Hải đã khích lệ việc canh tác trên những đồn điền rộng lớn, điều tất yếu dẫn đến sự kiểm soát của những người giàu, và ngăn cản sự biến đổi xã hội. Cũng trong thời gian này, trên những không gian rừng thưa ở Bắc Âu, nơi thổ nhưỡng màu mỡ hơn, đã sinh ra một nền văn minh tự do hơn, được cảm rĩ sâu nhờ các mối quan hệ quyền lực phi nghi thức, thân tình của chế độ phong kiến, nên nó đã dễ dàng hơn trong việc tiếp thu những lợi thế của sự phát minh ra kỹ thuật sắp chữ rời và các kỹ thuật khác sẽ xuất hiện sau đó.

Dù lời giải thích của Fernand Braudel có nhuộm màu tiền định đến thế nào, nó vẫn giải thích tốt những dòng chảy lớn của lịch sử châu Âu. Hiển nhiên là hành động của con người thể hiện qua những cá nhân như Jan Hus, John Calvin hay Martin Luther đã là nhân tố chủ đạo đưa đến cuộc Cải cách của đạo Tin Lành, và sau đó sẽ thúc đẩy sự xuất hiện của Thế kỷ Khai sáng, tạo điều kiện cho tính năng động của Bắc Âu nổi lên như một trong những người dẫn đường của lịch sử thời hiện đại. Tuy nhiên, tất cả những điều ấy có thể đã không diễn ra, nếu không có dòng sông vĩ đại và cửa rộng mở ra đại dương, loại đất hoang thổ, những tầng trầm tích giàu than đá và quặng sắt, những thứ kết thành nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa có tác dụng làm nền cho tính năng động của các cá nhân. Những đế chế vĩ đại, đa dạng và rực rỡ chắc chắn là đã từng có mặt dọc theo Địa Trung Hải trong thời Trung cổ, đặc biệt là Sicily thời thế kỷ XII của Norman Roger II, và cũng đừng quên rằng thời kỳ Phục hưng đã phát triển rực rỡ đầu tiên vào cuối thời Trung cổ, với nghệ thuật của Michelangelo và chủ nghĩa hiện thực thế tục của Machiavelli. Nhưng chính sự hấp dẫn của Đại Tây Dương lạnh hơn

đã mở ra các tuyến đường vận chuyển biển toàn cầu và cuối cùng đã chiến thắng Địa Trung Hải khép kín. Trong khi Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là những quốc gia hưởng lợi đầu tiên của thương mại trên Đại Tây Dương này - nhờ vị thế bán đảo nhô ra của họ - các xã hội Thời kỳ Tiền Khai sáng của họ, bị làm tổn thương bởi sự cận kề (và bị chiếm đóng) của những người Hồi giáo Bắc Phi, đã mất đất vào tay Hà Lan, Pháp và Anh trong cuộc cạnh tranh trên đại dương. Vì vậy, đúng như khi xưa Đế chế Roman Thần thánh của Charlemagne đã kế tục Roma, trong thời hiện đại, Bắc Âu lại kế tục Nam Âu, với nòng cốt Carolinge giàu khoáng sản đang thắng cuộc dưới hình thức liên minh châu Âu: trong mức độ không hề nhỏ bởi nguyên nhân địa lý.

Địa Trung Hải thời Trung cổ bản thân nó đã từng bị phân chia giữa phần Tây của người Frank và phần Đông của người Byzantine. Sự phân chia Bắc-Nam cũng không phải là nhân tố duy nhất đã định rõ ranh giới của châu Âu hiện nay, mà còn có cả sự phân chia đông-tây, và chúng ta sẽ thấy, cả sự phân chia giữa phần Tây bắc và Trung tâm. Lấy ví dụ trường hợp tuyến đường di cư của thung lũng sông Danube trải dài theo tây-đông, vượt qua đồng bằng Hungary tới Balkan, Biển Đen và thảo nguyên Pontic, Kazakhstan đến Mông Cổ và Trung Quốc. Thực tế địa lý này, cùng với cửa ngõ tiếp cận - bằng phẳng và không có gì cản trở - vào nước Nga nằm xa hơn về phía bắc, đã tạo cơ sở cho những đợt sóng xâm nhập chủ yếu là của người Slav và các dân tộc Turk từ phía đông từng được Mackinder trình bày chi tiết hóa trong bài báo “Trục xoay địa lý của lịch sử”, và, như chúng ta biết, đã có ảnh hưởng lớn tới vận mệnh chính trị của châu Âu. Như vậy, đúng như là đã có một châu Âu Carolinge và một châu Âu Địa Trung Hải, thì do những cuộc xâm

lược từ phía đông, cũng có một châu Âu Byzantine-Ottoman, một châu Âu Phổ và một châu Âu Habsburg, mà tất cả chúng đều khác nhau rõ rệt về mặt địa lý, và hôm nay ta còn quan sát được những tàn dư của chúng trong sự đa dạng của những mô hình phát triển kinh tế: những mẫu hình khác nhau mà người ta không thể xóa đi một cách đơn giản bằng việc thiết lập một đồng tiền duy nhất.

Ví dụ, trong thế kỷ IV, chính Đế chế Roma đã bị chia thành hai nửa Tây và Đông. Roma vẫn là thủ đô của đế chế Tây, trong khi Constantinople đã trở thành thủ đô của đế chế Đông. Đế chế Tây Roma đã nhường chỗ cho vương quốc của Charlemagne (tức là Charles Đại Đế, thế kỷ VIII) nằm xa hơn về phía bắc và cho Vatican: nói cách khác là Tây Âu. Đế chế Đông, Byzantine, có cư dân chủ yếu là những người theo đạo Kitô Chính thống Hy Lạp, rồi sau được thay thế bằng người Hồi giáo, khi những người Ottoman Turk, di cư tới từ phía đông, chiếm Constantinople vào năm 1453. Đường biên giới giữa các đế chế Tây và Đông này chạy qua tâm của vùng đất mà sau Thế chiến I trở thành nhà nước đa sắc tộc của Nam Tư. Khi nhà nước này tan rã một cách đầy bạo lực vào năm 1991, cuộc tan vỡ này, ít ra là lúc đầu, đã làm vụng lại những chia rẽ của Roma 16 thế kỷ về trước. Người Slovenia và người Croat là những người theo đạo Công giáo La Mã, những người thừa kế một truyền thống văn hóa Áo-Hung và Tây Roma; người Serb từng là tín đồ [đạo Kitô] Chính thống phương Đông và thừa kế di sản của Ottoman-Byzantine của Đông Roma. Núi Karpat nằm ở phía đông bắc Nam Tư cũ và chia Romania thành hai phần, đã củng cố một phần đường biên giới giữa Roma và Byzantine, rồi sau này là giữa các hoàng đế Habsburg ở Vienna và các Sultan Turk ở Constantinople. Do vậy mà những đường đèo xuyên qua dãy núi này đã giúp cho buôn bán

được thông thương và mang kho tàng văn hóa của Trung Âu vào sâu trong vùng Balkan, Byzantine và Ottoman. Nhưng dù dãy Karpat không phải là một đường biên giới chắc chắn và khó vượt qua như Alps, nó vẫn đánh dấu một bước chuyển tiếp từ từ và một sự thay đổi trong cán cân từ một châu Âu này sang một châu Âu khác. Đông Nam Âu (Balkan ngày nay) từng nghèo so với Tây Bắc Âu (Benelux hiện tại), nhưng cũng nghèo so với Đông Bắc Âu (Ba Lan và Hungary) mang truyền thống Phổ.

Sự sụp đổ của Bức tường Berlin đã đưa những đơn vị lãnh thổ chính trị này lên mặt tiền của vũ đài. Hiệp ước Warszawa đã tạo lập được một đế chế phía đông đủ bản lĩnh, được điều khiển từ Moskva, có tính năng chiếm đóng quân sự và một tình trạng nghèo đặc hữu bắt nguồn từ nền kinh tế kế hoạch hóa. Trong 44 năm dưới sự chỉ huy của diện Kremlin, một bộ phận lớn của châu Âu thuộc Phổ, Habsburg và Byzantine-Ottoman được gọi chung là Đông Âu đã bị khống chế bởi quyền lực Soviet. Trong khi đó, ở Tây Âu EU đã được định hình, đầu tiên là Cộng đồng Than-Thép Pháp-Đức, sau đó là Khối Thị trường chung, và cuối cùng là EU, xây dựng nên từ cơ sở Carolinge của Pháp, Đức, và các nước nhóm Benelux để sau đó bổ sung thêm Italia, Anh, và sau cùng là Hy Lạp và các quốc gia Iberia. Nhờ sự cất cánh kinh tế của nó trong những năm Chiến tranh Lạnh, châu Âu Carolinge, giờ đây đã thống nhất dưới sự bảo trợ của NATO, cho đến nay đã vươn lên mạnh hơn châu Âu đông bắc Phổ và Trung Âu của Danube, mà trong lịch sử cũng từng thịnh vượng, nhưng đã bị hãm lại bởi vai trò thành viên ép buộc của khối Hiệp ước Warszawa.

Chính sự hiện diện của Liên Xô tại Trung Âu sau Thế chiến II đã tạo ra tình huống thời sự này, và điều đó khẳng định luận điểm của

Mackinder về tầm quan trọng của những cuộc xâm lấn từ châu Á. Tất nhiên, chúng ta không nên suy diễn theo thuyết định mệnh này quá xa, vì nếu không có các hành động của một con người như Adolf Hitler, Thế chiến II có thể đã không xảy ra, và có lẽ đã không có cuộc xâm nhập của Liên Xô.

Nhưng Hitler đã có mặt, và vì vậy tình hình bây giờ là như sau: Châu Âu từng dưới sự quản lý của Charlemagne, nhưng vì sự trỗi dậy của một nước Đức thống nhất, cán cân quyền lực ở châu Âu có thể nghiêng một chút về phía đông đến nơi gặp nhau của Phổ và Trung Âu, bởi vì sức mạnh kinh tế của Đức tiếp thêm sinh lực cho Ba Lan, các nước Baltic và vùng thượng lưu sông Danube. Các nước ven Địa Trung Hải và vùng Balkan thuộc Byzantine-Ottoman tụt hậu phía sau. Các thế giới của Địa Trung Hải và của vùng Balkan gặp nhau ở Hy Lạp bán đảo và núi non, một xứ sở mặc dù đã thoát được ảnh hưởng của Liên Xô thời cuối những năm 1940, nhưng vẫn nằm trong số những thành viên của EU bị nhiễu động nhất về xã hội và kinh tế. Nằm ở rìa phía tây bắc của Cận Đông *Oikoumene* trong mô tả của Hodgson, Hy Lạp là quốc gia đã biết lợi dụng một hiện trạng địa lý thuận lợi trong thời cổ đại: chính vì nằm trong vùng đất này mà các hệ thống độc tài của Ai Cập và của Lưỡng Hà-Ba Tư được làm dịu bớt và nhân bản hơn, có thể nói đó là cái nôi dẫn đến sự ra đời của phương Tây. Nhưng trong châu Âu của ngày hôm nay với sự vượt trội của Bắc Âu, Hy Lạp đang thấy chính mình thuộc về phương Đông, và hiện tại đang khó khăn. Hiện nay Hy Lạp đang ổn định và thịnh vượng hơn Bulgaria và Kosovo, nhưng chỉ bởi nó đã tránh được sự phụ thuộc từ phía Liên Xô. Khoảng 3/4 số doanh nghiệp Hy Lạp là những doanh nghiệp thuộc sở hữu gia đình và dựa vào lao động của gia đình nên cản trở việc áp dụng luật về lương tối

thiếu, thậm chí những người không có quan hệ nội tộc thì gần như không thể được thăng tiến. Đó là một hiện tượng có cội nguồn văn hóa, và do vậy có gốc rễ lịch sử và địa lý.

Trên thực tế, địa lý giải thích được rất nhiều thứ. Như đã nhắc tới ở chương trước, khi Khối Hiệp ước Warszawa tan vỡ, những quốc gia trước kia bị khống chế đã phát triển hơn về kinh tế và chính trị đều hầu như chính xác là nhờ vào vị thế của họ trên bản đồ: Ba Lan và các nước Baltic cùng với Hungary và phần phía Bohemia của Tiệp Khắc đã đạt được những kết quả tốt nhất, trong khi các nước Balkan ở phía Nam bị rơi vào cảnh cùng cực và tình trạng bất ổn. Bất chấp tất cả những thăng trầm của thế kỷ XX, bao gồm tác động hủy diệt của chủ nghĩa Quốc xã và áp lực Soviet, những di sản từ sự cai trị của Phổ, Habsburg, Byzantine và Ottoman vẫn còn hiện hữu. Những đế quốc này từng là những thành tạo đầu tiên và đứng hàng đầu của địa lý, tất cả đều chịu ảnh hưởng bởi những mô hình của Mackinder về di cư từ phía đông châu Á.

Theo đó, hãy nhìn lại bản đồ châu Âu thế kỷ XI, với Đế chế Roma thần thánh giống như một nước Đức thống nhất ở trung tâm. Tất cả những quốc gia vây quanh đều là những nhà nước mang đặc trưng khu vực: Bourgogne, Bohemia, Pomerania, Estonia; phía tây nam thì có Aragon, Castile, Navarre, và Bồ Đào Nha. Bây giờ ta hãy suy nghĩ về những câu chuyện thành tựu của khu vực trong thế kỷ XXI, chủ yếu là ở châu Âu Carolinge: Baden-Wurttemberg, Rhone-Alps, Lombardy, và Catalonia. Tony Judt nhắc chúng ta, đó phần lớn là những người phương Bắc, những người luôn khinh miệt phần Địa Trung Hải ở phía nam, coi đó là khu vực cư trú của những người lười biếng và một khu vực được trợ cấp rất nhiều, và họ cũng là những người đã trải nghiệm nỗi sợ hãi lớn trước việc mở rộng của

EU đến các nước như Romania hay Bulgaria. Như vậy, có một khoảng cách giữa trung tâm và ngoại vi, với phần kém cỏi thuộc về ngoại vi, mà phần lớn nằm ở khu vực cận kề với Trung Đông và Bắc Phi. Về phần những vùng nằm quá về phía bắc như Baden-Wurttemberg và Catalonia, sự vận hành của EU đã cho phép họ được giải thoát khỏi các chính phủ của nước nhà vốn quá đồng dạng với nhau, và phát triển thịnh vượng nhờ chiếm lĩnh những tổ hợp thế mạnh về kinh tế, chính trị và văn hóa đã bắt rễ sâu từ trong lịch sử.

Ngoài một sự bất mãn nào đó đối với các quốc gia ngoại vi châu Âu đang tụt lại đằng sau, trong khối những người Bắc Âu thịnh vượng còn có một nỗi lo âu về sự hòa tan của bản thân xã hội. Dân cư và lực lượng lao động đang ở tình trạng đình trệ trên quan điểm nhân khẩu học ở châu Âu, và do đó đang già hóa, tình huống dẫn tới những hậu quả rõ ràng trên thị trường lao động. Từ đây đến năm 2050, châu Âu dự kiến sẽ mất 24% lực lượng lao động, trong khi các nhóm trên 60 tuổi sẽ tăng lên đến 47%. Điều này dường như sẽ dẫn đến tăng việc nhập cư của những người trẻ tuổi từ Thế giới thứ Ba để hỗ trợ cho các nước đang già đi của châu Âu. Dù sự lo ngại về một cuộc chinh phục châu Âu từ phía Hồi giáo bị thổi phồng, người ta vẫn phải ghi nhận rằng tỉ lệ phần trăm của người Hồi giáo tại các nước lớn của châu Âu trên thực tế sẽ tăng lên gấp ba vào giữa thế kỷ, từ 3% hiện nay có thể lên thành 10% dân số. Trong khi vào năm 1913, châu Âu có dân số nhiều hơn Trung Quốc, đến năm 2050 dân số tổng hợp của châu Âu, Hoa Kỳ và Canada sẽ chỉ còn chiếm khoảng 12% dân số thế giới, giảm so với 33% sau Thế chiến I. Châu Âu chắc chắn là đang trong quá trình giảm thiểu về dân số

học so với châu Á và châu Phi, đồng thời bản thân dân cư của châu Âu đang trở thành dân cư mang tính Phi và Trung Đông nhiều hơn.

Thật vậy, trong tương lai gần, bản đồ châu Âu có lẽ sẽ mở rộng về phía nam, và một lần nữa sẽ bao chiếm toàn bộ thế giới Địa Trung Hải, như nó đã từng làm không chỉ dưới thời Roma, mà cả dưới thời Byzantine và Ottoman Turk. Trong nhiều thập kỷ, vì các chế độ độc tài đã bóp nghẹt sự phát triển kinh tế-xã hội, qua đó thúc đẩy những phong trào cực đoan, Bắc Phi đã bị cắt dọc theo rìa Địa Trung Hải ở phía Bắc và không ngừng cung cấp cho châu Âu những người di cư kinh tế. Tuy nhiên, cùng với sự dân chủ hóa của mình, mức độ tương tác chính trị và kinh tế của các quốc gia Bắc Phi với châu Âu láng giềng sẽ tăng lên theo hàm mũ. Mặt khác, một số người nhập cư từ Bắc Phi sẽ hồi hương để tận dụng những cơ hội mới được tạo ra bởi các cải cách. Địa Trung Hải sẽ một lần nữa trở thành nhân tố của sự thống nhất, chứ không phải là chia cắt như nó đã thể hiện kể từ thời đầu phi thuộc địa hóa.

Cũng giống như việc châu Âu đã chuyển dịch về phía đông để thôn tóm các quốc gia vệ tinh cũ của Liên Xô sau khi xảy ra cuộc cách mạng dân chủ năm 1989, châu Âu bây giờ sẽ mở rộng về phía nam để nắm lấy cả những cuộc cách mạng Arab. Tunisia và Ai Cập không phải là sẽ gia nhập EU, mà EU sẽ can thiệp ngày càng sâu hơn vào sự phát triển của họ. Như vậy, EU sẽ trở thành một dự án tham vọng hơn và phức tạp hơn bao giờ hết, và nó sẽ ăn khớp với ý tưởng của Mackinder, theo đó, biên giới thực sự phía nam của châu Âu chính là sa mạc Sahara, nơi phân chia châu Phi xích đạo với Bắc Phi.

EU, mặc dù bị bủa vây bởi những sự chia rẽ và những mối quan ngại làm nó phải bận tâm, vẫn sẽ là một trong những cực chủ chốt

của thế giới hậu công nghiệp. Đây là lý do tại sao sự suy yếu của trục Brussels-Strasbourg để dành phần lợi tương đối cho Berlin, tức là của EU so với Đức, là một sự kiện then chốt của địa chính trị đương đại. Chính là xuất phát từ Đức, Nga và Hy Lạp (chỉ với 11 triệu dân) mà ta sẽ hiểu được rõ ràng nhất số phận của châu Âu.

EU đã bị suy yếu một cách tương đối bởi sự tái thống nhất của nước Đức, nhưng đổi lại, chính sự tái thống nhất đó đã cho phép nước Đức trở thành một quốc gia lớn nhất về địa lý, dân số và kinh tế ở trái tim châu Âu. Dân số của Đức hiện nay là 82 triệu, so với 62 triệu của Pháp, và gần 60 triệu của Italia. Tổng sản phẩm quốc nội của Đức là 3.650 tỷ đô la Mỹ, so với Pháp 2.850 tỷ đô la Mỹ và Italia 2.290 tỷ đô la Mỹ. Nhưng điều có ý nghĩa then chốt hơn là trong khi ảnh hưởng kinh tế của Pháp chủ yếu giới hạn trong các nước Tây Âu thời Chiến tranh Lạnh, ảnh hưởng kinh tế của Đức lại bao gồm cả Tây Âu cũng như các quốc gia trước đây thuộc Khối Hiệp ước Warszawa, nhờ vào vị trí địa lý trung tâm của nó, và vì thế dễ dàng hơn trong các mối quan hệ thương mại với cả hai phía đông và tây.

Bên cạnh vị trí địa lý đặt hai chân lên cả châu Âu đại dương cũng như Trung Âu, người ta còn nhận ra rằng người Đức có một tính cách đặc biệt thích nghi với hoạt động thương mại. Như Norbert Walter - kinh tế trưởng của Deutsche Bank (Ngân hàng Đức) đã nói với tôi từ lâu, thì “người Đức thích làm chủ những hoạt động kinh tế thực tế hơn là các hoạt động tài chính nghiêm ngặt”, ông nói thêm: “Chúng tôi trung thành với khách hàng, đồng thời đón trước nhu cầu của họ, chúng tôi phát triển và thiết lập những tổ hợp thương mại mũi nhọn cho dài hạn.” Năng khiếu này được trợ lực bằng một tính năng động đặc biệt của người Đức; như nhà triết học chính trị Peter Koslowski từng giải thích với tôi, “bởi vì rất nhiều người Đức đã bắt

đầu từ con số không sau thế chiến II, nên điều đó đã biến họ thành những người chuộng đổi mới đến mức xông xáo. Ở đây quan điểm đổi mới và văn hóa của tầng lớp trung đã được nâng lên địa vị của ý thức hệ.” Nước Đức thống nhất cũng được tổ chức không gian để tận dụng lợi thế của một kỷ nguyên thịnh vượng đã được mở ra cho các khu vực Bắc Âu. Nhờ có kết cấu truyền thống gồm nhiều bang nhỏ và độc lập sinh ra từ cuộc Chiến tranh Ba mươi năm trong thế kỷ XVII, nay vẫn được tiếp nối trong một hệ thống liên bang, nên Đức không có thành phố thủ đô to lớn với áp lực về sự tập trung hóa, nhưng lại có nhiều thành phố tương đối lớn vẫn duy trì được thứ hạng của mình ngay cả khi Berlin được khôi phục. Hamburg là trung tâm truyền thông, München là trung tâm thời trang, Frankfurt là trung tâm ngân hàng, và v.v., với một hệ thống đường sắt tỏa đều về mọi hướng. Do nước Đức đã được thống nhất khá muộn, vào nửa sau của thế kỷ XIX, nó vẫn giữ lại được chính sách phân quyền cho đến địa phương, và điều đó thật có lợi trong điều kiện châu Âu của ngày hôm nay. Cuối cùng, sự sụp đổ của Bức tường Berlin, nói theo ngôn ngữ lịch sử là rất mới đây, sẽ chỉ phát huy đầy đủ ảnh hưởng sau hàng thập kỷ, đã tái kết nối nước Đức với *Trung Âu*, do đó đã tái tạo theo cách cực kỳ tinh tế và không chính thức không gian địa lý của các Đế chế Đức (Reich) thứ Nhất và thứ Hai thời thế kỷ XII và XIX: ít nhiều khớp với Đế chế Roma Thần Thánh xưa.

Bên cạnh việc Bức tường Berlin sụp đổ, sự hòa giải lịch sử giữa Đức và Ba Lan vào giữa những năm 1990 đã giúp tăng cường sức mạnh địa chính trị cho quốc gia này. Cựu cố vấn an ninh quốc gia Zbigniew Brzezinski đã viết, “Thông qua Ba Lan, ảnh hưởng của Đức có thể lan tỏa về hướng bắc tới các nước vùng Baltic và về phía đông tới Ukraina và Belarus.” Nói cách khác, sức mạnh Đức

được tăng thêm nhờ vào một châu Âu rộng lớn hơn, cũng như một châu Âu mà trong đó Trung Âu tái xuất hiện như một thực thể riêng biệt.

Nhưng một câu hỏi lớn đặt ra đối với quá trình này là độ trường tồn trong tương lai của chủ nghĩa hòa bình châu Âu, trong đó chủ yếu là của Đức. Chiến lược gia người Anh, Colin Gray, giải thích: “Đã bị đòn đau bởi các trận chiến tại Somme, tại Verdun, và sau đó bởi những sự tàn bạo của năm 1945, các cường quốc của Trung và Tây Âu đã phải phi quân sự hóa một cách thuyết phục.” Nhưng di sản của chiến tranh không phải là yếu tố duy nhất khiến cho người châu Âu trở nên nghi ngại những giải pháp quân sự (trừ phi đó là những chiến dịch nhân đạo hoặc vì gìn giữ hòa bình). Cũng cần bổ sung thêm rằng trong thời gian Chiến tranh Lạnh, châu Âu đã thấy an ninh của mình được đảm bảo bởi siêu cường Hoa Kỳ; và rằng ngày nay nó không còn phải đối mặt với những mối đe dọa đáng kể nào thuộc loại quy ước. Mối đe dọa đến với châu Âu hiện nay “không còn mang trên mình những bộ quân phục, mà là trong bộ dạng quần áo rách nát của những người tị nạn,” nói theo nhận xét của nhà báo và viện sĩ Mỹ gốc Đức Josef Joffe. Nhưng sẽ ra sao, nếu số phận của châu Âu, theo như Mackinder, vẫn còn phụ thuộc vào lịch sử của châu Á, dưới hình thức của một nước Nga đang trỗi dậy. Nếu thế thì đó có thể là một mối đe dọa. Những nguyên nhân lịch sử đã từng đẩy Liên Xô tới chỗ xây dựng một đế chế ở Đông Âu vào cuối Thế chiến II nay vẫn còn đó: một di sản của những sự cướp phá chống lại Nga bởi những người Lietuva, Ba Lan, Thụy Điển, Pháp, và Đức dẫn đến nhu cầu tạo dựng một hàng rào bảo vệ bằng các chế độ dễ bảo để chống lại những ý định đế quốc mới chớm trong không gian nằm giữa nước Nga lịch sử và Trung Âu.

Thật ra mà nói, người Nga sẽ không triển khai lực lượng trên bộ để tái chiếm Đông Âu cho một hàng rào bảo vệ như thế, nhưng thông qua một tổ hợp áp lực chính trị và kinh tế, một phần do nhu cầu của châu Âu đối với khí tự nhiên từ Nga, người Nga có thể gây tác động thái quá và phi lý lên các vệ tinh trước đây của họ trong những năm tới: Nga cung cấp khoảng 25% khí đốt của châu Âu, 40% của Đức, và gần 100% của Phần Lan và các quốc gia Baltic. Và lại, từ chuỗi sự kiện của cuộc khủng hoảng kinh tế và tiền tệ kéo dài hiện nay của châu Âu, chúng ta có thể bắt đầu nhận ra một thế giới với ảnh hưởng lớn hơn của Nga trong châu lục. Hoạt động đầu tư của Nga, cũng như vai trò quan trọng của nó với tư cách nhà cung cấp năng lượng sẽ hiện ra mờ mờ nhưng lớn hơn trong một châu Âu mới đây bị suy yếu và bị chia rẽ.

Vậy liệu một nước Đức đã phi quân sự hóa sẽ ngừng kháng cự một phần trước ảnh hưởng của Nga, mở đường cho một sự “Phần Lan hóa” [chơi chữ, ý nói Đông Âu hoàn toàn phụ thuộc, giống Phần Lan phụ thuộc nguồn khí tự nhiên của Nga] thế nào đó đối với Đông Âu và một NATO sẽ liên tục suy yếu? Hoặc là nước Đức sẽ có thể đối đầu được với nước Nga một cách tinh tế bằng những phương tiện chính trị và kinh tế khác nhau, bất chấp chủ nghĩa hòa bình không điều kiện của nó? Kịch bản đầu dường như khẳng định luận đề của Mackinder, rằng trên quan điểm địa lý, Trung Âu không tồn tại, hay đúng hơn nó chỉ là vùng đệm trên những đường biên giới có thể xê dịch giữa châu Âu lục địa và châu Âu ven đại dương. Kịch bản thứ hai, trái lại, sẽ cho phép tiên đoán một tương lai phong phú và phức tạp của châu Âu, trong đó Trung Âu sẽ tái xuất hiện với đầy đủ tư cách và sẽ phát triển thịnh vượng lần đầu tiên kể từ trước Thế chiến I. Như Mackinder đã hình dung, một chuỗi những quốc gia ổn

định và thịnh vượng nằm kẹp giữa Đức và Nga sẽ giúp cho châu Âu duy trì được hòa bình, cho dù giải pháp ấy có ngược lại với lợi ích của Mỹ, vì nó sẽ ngăn chặn việc thiết lập các căn cứ trong khu vực. Nhưng trong kịch bản này, phải có điều kiện là Nga sẽ chấp nhận những nước nằm xa về phía đông tới mức như Ukraina và Georgia gia nhập EU. Như vậy, giấc mơ tiến bộ của châu Âu cuối cùng sẽ trở thành thực tế. Được như vậy thì ý tưởng về châu Âu như một biểu hiện địa lý của chủ nghĩa tự do lịch sử cuối cùng sẽ trở thành hiện thực. Châu Âu đã đi qua nhiều thế kỷ với việc tái tổ chức chính trị trong thời Trung cổ sau sự sụp đổ của Roma. Để tìm kiếm được điều lý tưởng ấy, châu Âu sẽ phải tiếp tục tự mình sắp xếp lại sau Cuộc Chiến tranh châu Âu Kéo Dài suốt giai đoạn 1914-1989.

Trên thực tế, địa lý của châu Âu đã thay đổi nhiều lần trong suốt chiều dài lịch sử của nó. Với Kỷ nguyên Phát kiến, trung tâm văn hóa châu Âu chuyển dịch về hướng tây, theo đà tiến triển của thương mại xuyên Đại Tây Dương. Trong vòng vài thập kỷ, các thành phố như Quebec, Philadelphia hoặc La Havana đã xây dựng được những mối liên hệ kinh tế chặt chẽ hơn với Tây Âu so với những thành phố phía đông, như Krakow và Lviv. Cũng trong thời gian này, quân đội Ottoman đã tiến xa về phía tây bắc, tới tận Vienna vào cuối thế kỷ XVII, cắt Balkan khỏi phần còn lại của tiểu lục địa châu Âu. Ngày nay châu Âu đang dịch chuyển về phía đông bằng việc tiếp nhận những quốc gia trước đây thuộc khối Đông Âu vào EU, và về phía nam với niềm hi vọng về một sự đổi mới kinh tế và chính trị của bờ biển phía nam Địa Trung Hải ở Bắc Phi được đánh thức bởi Mùa xuân Arab.

Để có được một ý niệm về tình trạng hiện tại của dự án châu Âu, chính Hy Lạp là đối tượng mà chúng ta phải nhắm tới, cho dù điều

này có thể bị coi là một nghịch lý. Đó là nước duy nhất trên bán đảo Balkan có lợi thế là mở ra cả hai biển, khiến cho nó trở thành một đầu gạch nối giữa hai thế giới châu Âu được nói tới ở trên. Về địa lý, Hy Lạp nằm cách đều Brussels và Moskva, và cũng gần gũi với Nga về mặt văn hóa như với châu Âu bởi nền đạo Kitô Chính thống phương Đông của mình, vốn là một di sản của Byzantine; vì vậy, mặc dù thuộc về văn hóa Địa Trung Hải, Hy Lạp vẫn có nhiều điểm chung với Nga. Hy Lạp trong suốt thời kỳ lịch sử hiện đại đã bị đè nặng bởi tình trạng kém phát triển chính trị. Trong khi những cuộc cách mạng giữa thế kỷ XIX ở châu Âu thường bắt nguồn từ tầng lớp trung lưu với mục tiêu là các quyền tự do chính trị, thì các phong trào biệt lập của Hy Lạp là một phong trào chủ yếu được dẫn đường bằng những nguyên lý sắc tộc và tôn giáo. Người dân Hy Lạp với tỉ lệ áp đảo đã đứng về phía Nga để ủng hộ người Serb và chống lại châu Âu trong chiến tranh Kosovo năm 1999, cho dù lập trường của chính phủ Hy Lạp vẫn còn mang tính nước đôi. Hy Lạp là quốc gia châu Âu bất an nhất về kinh tế, mặc dù nó không phải là một bộ phận của khu vực Soviet thời Chiến tranh Lạnh. Hy Lạp, kể từ thời Cổ đại, là nơi mà châu Âu, và suy ra là cả phương Tây, vừa kết thúc lại vừa bắt đầu. Cuộc chiến tranh mà Herodotus đã ghi chép biên niên giữa Hy Lạp và Ba Tư đã tạo nên một sự “lưỡng phân” của chuyện Tây chống lại Đông (hay là điểm đứt giữa phương Tây và phương Đông) đã kéo dài dai dẳng cả thiên niên kỷ. Vào lúc bắt đầu của cuộc Chiến tranh Lạnh, Hy Lạp đã phải chiến đấu để ở lại trong phe phương Tây, nó đã phải đối mặt với một cuộc nội chiến giữa những người cộng sản và cánh hữu, nhưng các cuộc đàm phán giữa Churchill và Stalin đã dẫn đến kết cục là đưa nó gia nhập NATO. Hy Lạp, như Mackinder viết, nằm ngay sát bên ngoài

Heartland và do đó nó trở thành người bạn của các cường quốc biển, nhưng nếu nó lại rơi vào vòng tay của một cường quốc thuộc Heartland, như nước Nga, thì cường quốc sau cùng này có thể sẽ “nắm được quyền kiểm soát cả Hòn Đảo-Thế giới.” Tất nhiên, nước Nga chưa quan tâm nhiều đến vấn đề kiểm soát Hy Lạp tại một thời điểm nào đó trong tương lai gần. Tuy nhiên, sẽ là thú vị nếu mừng tượng xem Nga sẽ mạnh thêm đến chừng nào trong thời Chiến tranh Lạnh, nếu các cuộc đàm phán giữa Churchill và Stalin đã đặt Hy Lạp vào khối Cộng sản: nó sẽ thấy mình có mặt tại các cửa ngõ của Italia, chưa kể đến toàn bộ phần đông Địa Trung Hải và Trung Đông. Cuộc khủng hoảng tài chính Hy Lạp, rõ là gắn bó mật thiết với sự kém phát triển về chính trị và kinh tế của nó, đã làm rung chuyển hệ thống tiền tệ của EU kể từ năm 2010. Những căng thẳng sinh ra từ đó giữa các quốc gia phía bắc và phía nam châu Âu tạo ra thách thức lớn bậc nhất đối với Dự án châu Âu kể từ các cuộc chiến tranh ly khai của Nam Tư. Bất chấp những tham vọng của mình, EU sẽ vẫn còn là một dự án đang trong quá trình hoàn thành, mà trong những năm tới sẽ phải có những thay đổi tùy thuộc vào những khuynh hướng và những sự biến động từ phương Nam và phương Đông trong một thế giới đang lao đảo bởi một cuộc khủng hoảng về không gian chật chội.

CHƯƠNG X

NƯỚC NGÀ VÀ HEARTLAND

Alexander Solzhenitsyn mở đầu cuốn tiểu thuyết sử thi của mình về Thế chiến I, tháng Tám năm 1914, với một khúc thơ ca ngợi về dãy núi Caucasus, mà: “Các đỉnh núi trắng sáng rực rỡ của nó nổi cao lên dường như thật gần, với những đường nét phản chiếu màu xanh tối [...]. Chúng dựng đứng lên trông thật cao lớn trong thế giới những vật thể nhỏ bé của con người, thật tự nhiên một cách kỳ diệu trong thế giới của những gì được chế tác, mà ngay cả khi tất cả những con người từng sống trong các thiên niên kỷ đã qua dang rộng vòng tay đến mức tối đa và đem tất cả những thứ họ đã từng tạo ra được trong mọi thời đại... chất tất cả lên thành những đồng lớn, họ cũng không bao giờ có thể coi lên được một dãy núi kỳ diệu như Caucasus.” Solzhenitsyn tiếp tục dòng cảm hứng này bằng cách viết về những “bãi tuyết rộng lớn”, “vách đá trần cheo leo”, “những rãnh sâu và dẻo sườn đá,” và “những chấn đoạn phủ đầy hơi nước khó lòng phân biệt được với những đám mây thực thụ.”

Trong suốt thời gian lịch sử, Caucasus đã gây cho người Nga, đặc biệt là trong đám những người dân tộc chủ nghĩa cuồng nhiệt kiểu Solzhenitsyn, nỗi kinh hãi và sự tôn thờ. Chính trong dải đất dốc đứng, hiểm trở, rộng 1.200 km, nằm kẹp giữa Biển Đen và biển Caspi, với những đỉnh cao tới 5.600 m này, châu Âu mờ dần và bắt

đầu những gì mà người ta có thể gọi là “Viễn Tây của Nga.” Núi non của Caucasus có vẻ đẹp làm xúc động lòng người, đặc biệt là khi ta đến từ Moskva và Saint-Peterburg, sau khi vượt qua những dặm đường thảo nguyên bằng phẳng, rộng lớn và vắng vẻ nằm giữa các triền sông Don và Volga. Trên khu vực này, kể từ thế kỷ XVII, những người định cư Nga đã cố sức chinh phục cả một mớ những dân tộc nhỏ, nhưng kiêu hãnh; Chechnya, Ingushetia, Ossetia, Dagestan, Abkhaz, Kartveli, Kakheti, Armenia, Azerbaijan, v.v.. Tại đây, họ đã gặp gỡ với Hồi giáo cả ở dạng ôn hòa lẫn dạng khát khe của nó. Phản ứng phức tạp về mặt cảm xúc của người Nga trước chính sự thực này của Caucasus, một sự thực như vừa trêu người vừa đe dọa họ, mở ra một cửa sổ soi rọi toàn bộ lịch sử nước Nga.

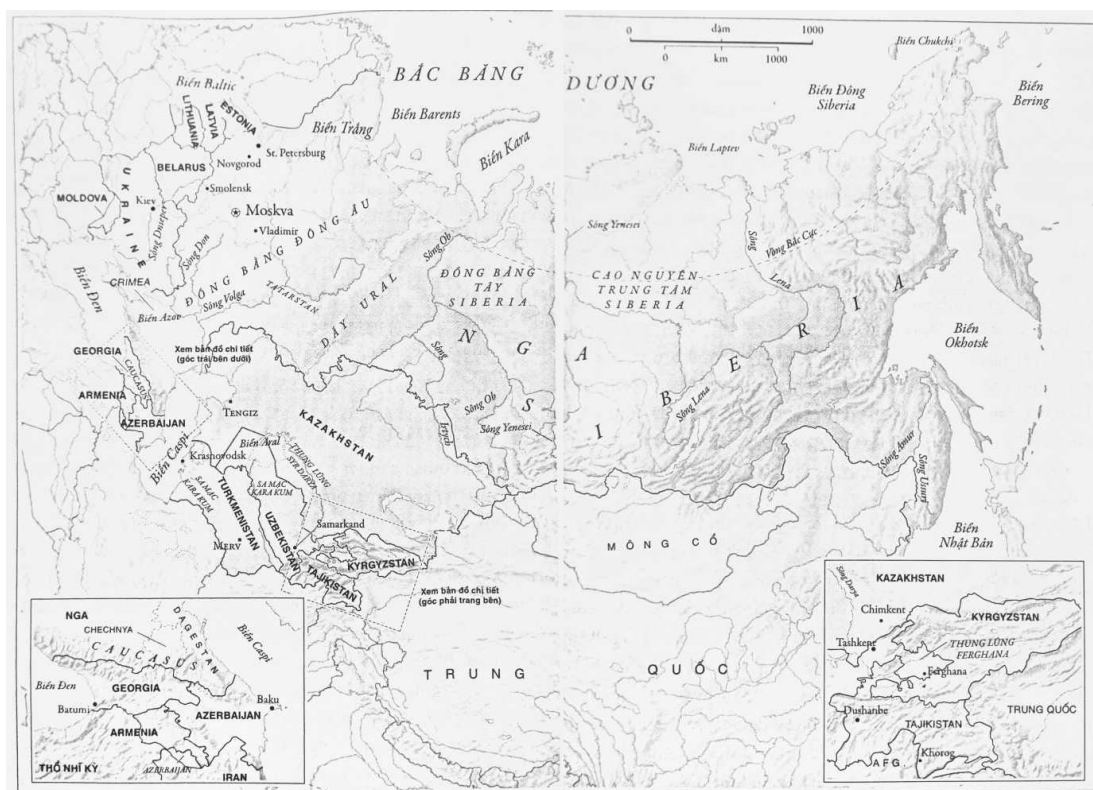
Nga là cường quốc lục địa nổi trội của thế giới, trải ra trên 170 độ kinh độ, gần như nửa vòng trái đất. Lối ra biển chính của nước Nga nằm ở phía bắc, nhưng nó bị chặn bởi băng Bắc Cực suốt nhiều tháng trong năm. Những cường quốc lục địa luôn luôn ở trạng thái không được an toàn, như Mahan đã phân tích. Không có biển bảo vệ, họ muôn thuở không được thỏa mãn và buộc phải tiếp tục mở rộng hoặc bị kẻ khác chinh phục. Điều này đặc biệt đúng với người Nga, bởi vì không gian rộng mà bằng phẳng của họ gần như không có những biên giới tự nhiên và chỉ tạo được khả năng bảo vệ nhỏ nhoi. Nỗi sợ hãi của nước Nga về những kẻ thù có cùng biên giới đất liền là một chủ đề chính trong nghiên cứu của Mackinder. Chính là nhằm phản ứng lại những cuộc xâm lược của Pháp và Đức trong các thế kỷ XIX và XX, mà người Nga đã xâm chiếm Đông và Trung Âu; cũng như để chống lại ảnh hưởng của nước Anh ở Ấn Độ và cố tìm cho mình con đường thoát ra vùng biển ấm của Ấn Độ Dương, mà họ đã xông vào Afghanistan; và để chặn trước nguy cơ

xâm lấn của Trung Quốc mà họ đã tấn công Mãn Châu. Riêng đối với Caucasus, thì những dãy núi nơi đây tạo thành hàng rào chướng ngại mà người Nga phải chiếm lĩnh để được an toàn trước những cuộc bùng nổ chính trị và tôn giáo của vùng Đại Trung Đông.

Một đặc điểm địa lý khác của nước Nga là khí hậu lạnh rất khắc nghiệt của nó. Phần phía bắc xa nhất của Hoa Kỳ nằm ở vĩ tuyến 49 độ vĩ bắc, nơi bắt đầu biên giới với Canada. Nhưng khối lục địa khổng lồ của nước Nga trải rộng tới phía bắc vĩ tuyến 50, nghĩa là dân Nga sống trong điều kiện khí hậu thậm chí còn lạnh hơn so với dân Canada, những người chủ yếu sống dọc theo biên giới với Hoa Kỳ. “Do vĩ độ cao, do nằm xa các biển mở, do tác dụng tạo hàng rào chướng ngại của núi non, và tính chất lục địa của lãnh thổ”, nhà địa lý học Saul Cohen viết, mà khí hậu của nước Nga đại bộ phận vừa quá lạnh, vừa quá khô đối với việc định cư lâu dài. Tuy nhiên, Caucasus cùng các bộ phận Viễn Đông của Nga nằm gần biên giới Bắc Triều Tiên là những trường hợp ngoại lệ đối với nguyên tắc này: vì vậy, một điểm thu hút nữa của Caucasus là nhiệt độ tương đối ôn hòa xung quanh 43 độ vĩ bắc. Nhưng, nhìn chung, khí hậu và cảnh quan của lãnh thổ Nga đều khắc nghiệt, và điều đó có ý nghĩa then chốt đối với việc tìm hiểu đặc điểm tính khí con người và lịch sử của dân tộc này.

Nhà sử học Nga Philip Longworth đã viết rằng cái lạnh cực đoan dường như đã rèn cho người Nga “một kháng lực lớn đối với những nỗi khổ cực, một thái độ chia sẻ ở mức độ nào đó, và thậm chí một sự sẵn sàng hy sinh cá nhân cho lợi ích chung”, ông giải thích rằng, sự ngắn ngủi của mùa thu hoạch trên những vĩ độ cao đã ép người nông dân phải tương trợ lẫn nhau và “cố sức đáng kể để làm việc đến tận đêm khuya, thậm chí chấp nhận cả lao động của trẻ em,

nhằm kết thúc mùa thu hoạch trước khi mùa đông đến.” Trong những điều kiện như thế, nước Nga luôn gặp khó trong việc tích lũy các nguồn dự trữ khả dĩ cho phép nó làm giàu. Thay vào đó, Nhà nước đã sử dụng một kiểu vận hành bạo lực và chuyên chế, cướp đoạt số của cải ít ỏi của người nông dân và làm giảm đến tận cùng thành quả từ những nỗ lực của họ. Người ta nhận ra rằng khuynh hướng độc tài toàn trị của những chính quyền qua nhiều thời kỳ của Nga hoàn toàn không phải là một hiện tượng phụ, mà nằm trong truyền thống thiên về sự ức hiếp từ lâu đời, một phần sinh ra từ sự khắc nghiệt của khí hậu. Trong cảnh băng giá này, những cánh rừng bị tàn phá, những công sự cổ và những ngôi nhà thờ mang dáng vẻ khắc khổ, nơi âm vang những khúc thánh ca đạo Kitô Chính thống cảm động, tất cả đều là chứng tích của một làn sóng tập thể hóa hàng trăm năm tuổi.



Vành đai phía bắc của nước Nga nằm kẹp giữa vòng Bắc Cực và Bắc Băng Dương là vùng đài nguyên không có cây, bị đóng băng, phủ đầy rêu và địa y. Khi băng giá tan vào mùa hè, lớp bùn loăng bần phủ trên mặt đất tràn ngập lũ muối kích cỡ lớn. Phía nam đài nguyên là rừng taiga, một kiểu rừng lá kim lớn nhất thế giới, trải dài từ biển Baltic đến Thái Bình Dương. Khoảng 40% diện tích rừng taiga này ở Sibir [Siberia] và Viễn Đông Nga nằm trong đới đóng băng vĩnh cửu. Cuối cùng là đới thảo nguyên trên phần đất miền Nam nước này, trải rộng từ đồng bằng Hungary ở phía tây qua Ukraina, bắc Caucasus, Trung Á đến tận vùng Mãn Châu xa xôi; đó là đới đồng cỏ lớn nhất hành tinh, tạo thành một “con đường cỏ tuyệt vời”, nói theo ngôn từ của học giả về nước Nga W. Bruce Lincoln. Theo Mackinder, người Nga từ cội nguồn là tộc người sống trong vành đai bảo vệ của thảm rừng, chỉ ra khỏi nơi đó vào cuối thời Trung cổ để tự vệ chống lại những cư dân du mục tới từ những vùng thảo nguyên châu Á phía nam và phía đông. Đặc biệt, sự hiện diện kéo dài và làm mất thể diện của người Mông Cổ, tức Hãn quốc - Rợ Lều Vàng gần Muscovy thời Trung cổ và Thanh trướng Hãn quốc ở Trung Á - những kẻ đã góp phần tước đi của nước Nga cơ hội trải nghiệm thời kỳ Phục Hưng, đã đem lại cho người Slav dòng đạo [Kitô] Chính thống phương Đông, vốn dĩ là những người bị bắt nạt, tính cộng đồng, năng lượng và ý thức về tính mục đích, và điều đó có ý nghĩa rất căn bản đối với họ trong việc rèn sức để dần dần thoát ra khỏi ách Tatar và chinh phục những không gian lãnh thổ rộng lớn sau này. Thời kỳ đô hộ của Tatar, theo nhà sử học G. Patrick March, đã truyền vào người Nga một sự “khoan dung lớn hơn đối với chế độ độc tài”, đồng thời cũng làm cho họ quen với tình

trạng thiếu thốn, nhưng cũng làm cho họ khổ sở bởi “nỗi lo hoang tưởng về nạn xâm lược.”

Cảm giác bất an là nhân tố nền tảng của bản sắc Nga, và nó đã sinh ra cùng lúc “một sự mong muốn bắt rễ sâu và cả sự trả thù”, lời viết của James H. Billington, Thủ thư Thư viện Quốc hội [Hoa Kỳ], trong cuốn sách lớn của ông về văn hóa Nga, *The Icon và Axe* (Tượng Thánh và chiếc rìu). Theo ông, chính địa lý, chứ không phải lịch sử, từng là yếu tố trội trong tư duy Nga:

Chu kỳ mùa khắc nghiệt, sông suối dễ cấp nước ít và thưa, chế độ mưa rải rác và độ phì nghèo của đất từng là những nhân tố kiểm soát cuộc sống của người nông dân bình thường; do đó, các dòng đến và dòng đi của những cư dân du mục xâm lược dường như chỉ có thêm một chút ý nghĩa so với sự vận động vô nghĩa của những vật trôi nổi đối với người thủy thủ trên một mặt biển không biến đổi và không thân thiện.

Nói cách khác, chính sự bằng phẳng của lãnh thổ Nga, trải rộng từ châu Âu đến Viễn Đông, với ít đường biên giới tự nhiên, và xu hướng tụ cư rải rác, tức là trái ngược với tập trung đô thị, trong suốt thời gian dài đã tạo ra một quang cảnh hỗn độn, vô chính phủ, trong đó bất kỳ nhóm nào cũng thường xuyên không được an toàn.

Tụ thành từng nhóm trong rừng, với những kẻ thù rình rập trên thảo nguyên, người Nga gửi gắm tâm hồn mình vào cả thuyết duy linh lẫn tôn giáo. Ngày hội Mùa xuân của lễ Phục sinh theo đạo Kitô Chính thống “đã đạt tới một sự xúc cảm mãnh liệt đặc biệt ở phần bắc nước Nga”. James Billington giải thích rằng lời chào truyền thống nơi đây không giống với “Happy Easter” (“Phục sinh tốt lành”) ở phương Tây, mà là một lời khẳng định trực tiếp tính chất thiêng

liêng: “Đức Kitô đã sống lại!”, và đáp lại sẽ là: “Đúng vậy, Ngài đã sống lại!” Điều khẳng định này vốn có liên quan với hoàn cảnh chính trị, nhưng cũng đúng với thiên nhiên: mùa đông kéo dài không cùng cuối cùng đã gần kết thúc, cây cối đã thoát rũ khỏi đám tuyết trên cành và những lá non đã nhú. Đạo Kitô Chính thống phương Đông chứa đầy những gợi ý tế nhị về ngoại giáo (không theo tôn giáo nào). Chủ nghĩa Cộng sản Nga, với đại diện là đảng Bolshevik nhấn mạnh về tính toàn trị, là một dạng thức khác của tôn giáo Nga - một thứ tương đương lâu đời của đạo [Kitô] Chính thống, nói theo quan điểm của nhà trí thức Nga đầu thế kỷ XX Nicolas Berdyaev. Nếu Janies Billington đặt tựa đề cuốn sách của mình là *Tượng Thánh và chiếc rìu*, thì chính là để nhấn mạnh đồng thời cả tầm quan trọng lẫn tính đồng chất của hai đối tượng này trong sự hình thành dân tộc Nga. Tượng thánh nhắc nhở người nông dân về những phép lạ mà Đức tin có thể thực hiện, nhận biết được từ đó cảm giác an toàn mà nó chuyển tải; còn về chiếc rìu, thì đó là “công cụ cơ bản để làm chủ được rừng, giai đoạn đầu tiên trong việc xây dựng nhà nước Đại Nga.”

Tính toàn trị tôn giáo Nga và của những người cộng sản Nga, nói cách khác, đã bắt nguồn từ cảm giác không được bảo vệ trong miền rừng liền kề với thảo nguyên, và điều đó đến lượt nó lại khắc sâu vào tâm trí người Nga nhu cầu phải đi chinh phục. Vì đất đai bằng phẳng và gấn bó hoàn toàn cả lãnh thổ mệnh mông của mình với châu Á và Đại Trung Đông, nước Nga đã từng tự nó bị chinh phục. Trong khi những vương quốc khác nổi lên, bành trướng và sụp đổ - rồi không bao giờ được thấy lại nữa, thì nước Nga trái lại, đã từng mở rộng, sụp đổ, rồi hồi sinh tới mấy lần. Địa lý và lịch sử chứng minh rằng, chúng ta không bao giờ có thể không đếm xỉa

đến, hay coi thường nước Nga. Sự tái trỗi dậy một phần của nước Nga sau khi Liên Xô tan vỡ cũng là một phần của chính câu chuyện cũ này.

Đế chế vĩ đại đầu tiên của Nga, và thực chất là xã hội có tổ chức vĩ đại đầu tiên của Đông Âu, là Kievan Rus (Nga Kiev), vương quốc đã nổi lên vào giữa thế kỷ IX ở Kiev, một thành phố lịch sử nằm xa nhất về phía nam dọc triền sông Dnieper. Tình thế này đã tạo điều kiện cho Kievan Rus thường xuyên tiếp xúc với đế chế Byzantine về phía nam, và vị trí nằm cận kề đế chế này đã thúc đẩy người Nga quy theo đạo Kitô Chính thống, mà như chúng ta giờ đây biết là nó đã được làm phong phú thêm bằng một xúc cảm mãnh liệt đặc biệt của người Nga dành cho nó, do cuộc vật lộn của chính họ với một tình cảnh mùa đông lạnh lẽo. Điều kiện địa lý cũng tiên định rằng Kievan Rus sẽ tạo ra một sự kết nối dân số học giữa người Viking tới từ Scandinavia (xuôi theo các dòng sông từ phía bắc) và dân Slav bản địa phía đông. Đất trồng trong khu vực này nghèo dinh dưỡng đồng nghĩa với việc những vùng đất rộng lớn phải được chinh phục để tạo nguồn cung cấp thực phẩm, và vì thế một đế chế đã bắt đầu hình thành, quy tụ hai lực lượng năng động trong khu vực, đó là những người Viking và Byzantine. Nước Nga, như một ý niệm chung về địa lý và văn hóa, là thành quả của quá trình này.

Kievan Rus đã chiến đấu không ngừng chống lại những người du mục của thảo nguyên. Vào giữa thế kỷ XIII, nó đã bị quân Mông Cổ dưới thời Batu Khan, cháu nội của Genghis Khan, phá tan. Những năm hạn hán kế tiếp nhau trên vùng thảo nguyên chặn thả truyền thống của người Mông Cổ đã khiến họ phải di chuyển về phía tây để tìm đồng cỏ mới cho những đàn ngựa, vừa là nguồn thực

phẩm vừa là phương tiện di động của họ. Thế là nỗ lực to lớn đầu tiên nhằm mở rộng đế chế Nga trên Heartland đã bị đập tan.

Kết quả là, thông qua vô số hoạt động xây dựng và những hành động đối nghịch, cũng như những diễn biến chính trị căng thẳng, lịch sử Nga dịch chuyển dần trọng tâm về phía bắc, đến các thành phố như Smolensk, Novgorod, Vladimir, và Moskva, trong đó Moskva nổi lên mạnh nhất vào những thế kỷ cuối thời Trung cổ: những thế kỷ thời Trung cổ này, như chúng ta đã thấy, được đặc trưng bởi chế độ chuyên chế và sự hoang tưởng một phần bắt nguồn từ sức ép Mông Cổ. Vào cuối thời Trung cổ, Moskva đã trở thành trung tâm quyền lực của vương quốc nhờ vị trí thuận lợi về thương mại ở nơi giao nhau của các tuyến đường giữa những dòng sông thuộc trung và thượng lưu Volga. Bruce Lincoln viết: “Moskva nằm ở trung tâm của vùng đất cao, nơi phát nguyên của những dòng sông lớn thuộc phần nước Nga châu Âu...; đó là một trung tâm, từ đó những tuyến xa lộ dọc sông lớn tỏa ra như những chiếc nan hoa hình dạng bất thường của một bánh xe lệch. Tuy nhiên, do trong giai đoạn lịch sử này, người Nga còn tránh né thảo nguyên, nơi người Tatar lang thang, họ tập trung phát triển những vùng đất có rừng bao bọc kín, không thể xuyên thủng, nơi một nhà nước có thể cố kết tốt hơn.. Muscovy thời trung cổ được đất liền bao quanh và hầu như không có biển. Về phía đông toàn là rừng taiga, thảo nguyên, và Mông Cổ. Về phía nam, người Turk và Mông Cổ chặn mất lối tiếp cận Biển Đen, về phía tây và tây bắc, người Thụy Điển, Ba Lan và Lietuva chặn lối ra Biển Baltic của Muscovy. Ivan Đệ tứ, biệt hiệu là “Ivan Bạo chúa” (1553-1584), đã có được con đường ra biển duy nhất ở tận phía Bắc, nhưng sử dụng được rất ít: Biển Trắng, một cửa mở lên Bắc Băng Dương. Bị đe dọa trên tất cả các hướng bởi địa hình bằng

phẳng vô tận, người Nga không có lựa chọn nào khác, ngoài việc cố gắng đối đầu để thoát ra khỏi tình trạng ấy, điều mà họ đã làm dưới thời Ivan Đệ tứ.

Ivan Bạo chúa là một nhân vật lịch sử gây tranh cãi: vừa là quý quái, vừa là anh hùng dân dã, người có biệt hiệu được dịch sai lệch là *bạo chúa (Groznyi)*, sự Chết chóc, mà những người ủng hộ gán cho ông theo sự trừng phạt của ông đối với tội phạm. Ivan đã cho thấy rằng trong thời gian và địa điểm của ông, liều thuốc giải độc duy nhất chống lại tình trạng hỗn loạn là chủ nghĩa chuyên quyền. Ivan là người theo chủ nghĩa đế quốc vĩ đại đầu tiên của Nga, một vai trò đến với ông do lịch sử và hoàn cảnh địa lý. Bởi vì, vào năm 1453, Hy Lạp Byzantine bị Ottoman Turk dày xéo, những người tị nạn Hy Lạp thâm lậu lên phía bắc từ Constantinople tới Moskva, mang theo mình những kinh nghiệm chính trị, quân sự, và hành chính cần thiết cho công cuộc xây dựng đế chế. Ivan, khi trở thành Sa hoàng, đã đánh bại người Tatar Kazan, mở đường tới Ural; rồi sau này trong triều đại của mình, ông đã tiến một bước quan trọng tới việc chinh phục Siber nhờ đánh bại Hãn quốc Siber gần sông Irtysh, phía tây bắc của Mông Cổ ngày nay. Sự tàn bạo và xảo quyệt của Ivan là sự thể hiện tóm tắt những gì người dân Nga đã học được từ các thế hệ qua việc “xử lý mềm mỏng và kiên trì” với người châu Á. Tốc độ xâm nhập của Nga trên vùng địa lý rộng lớn này đạt đến độ mà chỉ chưa đầy sáu thập kỷ sau, vào đầu thế kỷ XVII, họ đã có mặt tại biển Okhotsk, bên rìa tây của Thái Bình Dương.

MUSCOVY TRUNG CỔ



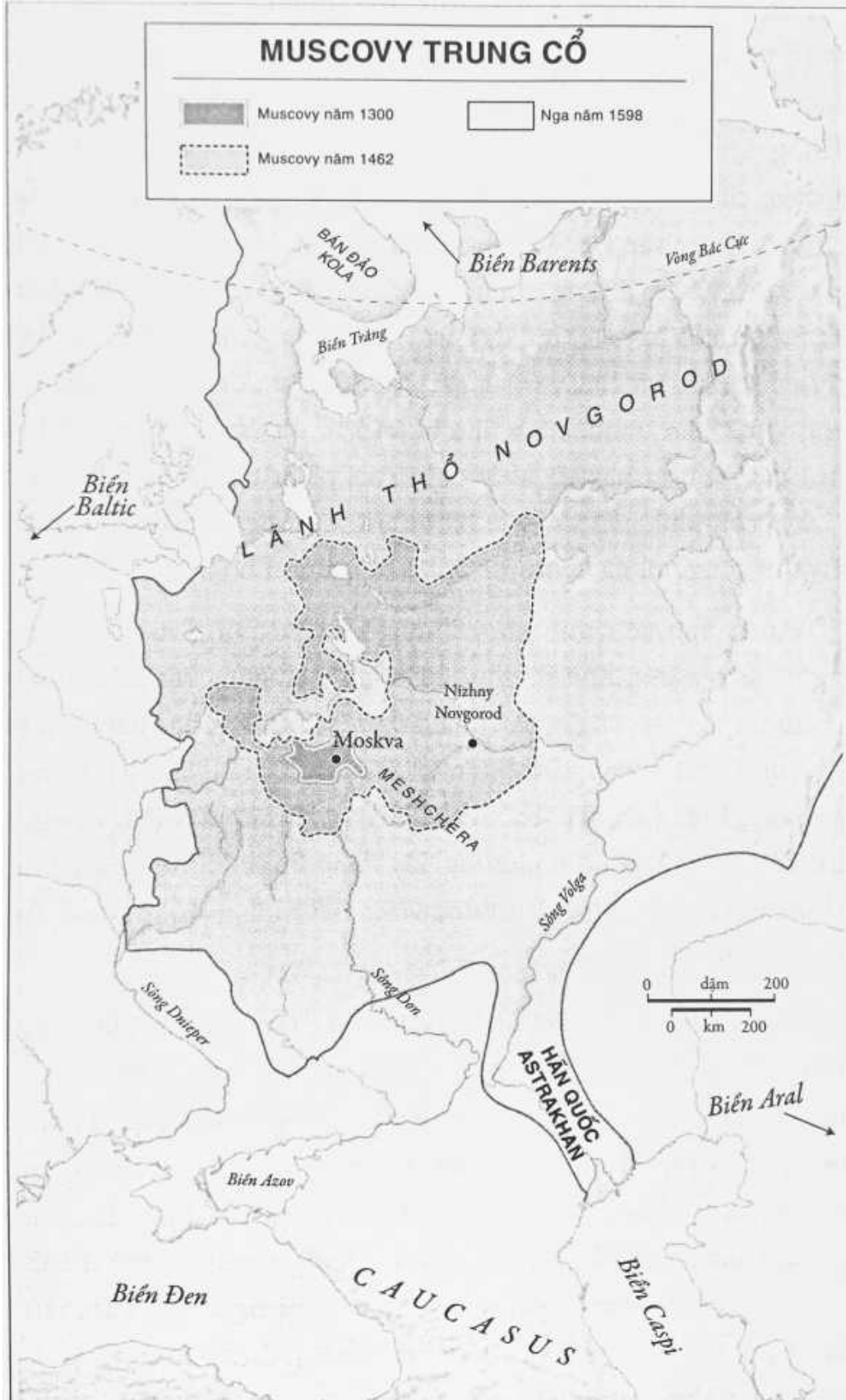
Muscovy năm 1300



Nga năm 1598



Muscovy năm 1462



Ivan cũng đã nhòm ngó về phía nam và đông nam, đặc biệt là Hãn quốc Hồi giáo Astrakhan, tách ra từ Rợ Lều Vàng, có trách nhiệm giám sát vùng cửa sông Volga và những con đường tới vùng Caucasus, Ba Tư và Trung Á. Đây là vùng đất của Bộ lạc du mục Nogai, Turk từng nói một dạng của tiếng Kypchak. Trong khi dân Nogai là kẻ thù chính trị của Muscovy, họ vẫn giao thương với công quốc, và chào đón quân lính của Ivan để giữ cho những con đường chính được an toàn. Thảo nguyên như một biển cỏ bao la, một không gian mênh mông và phức tạp, là nơi người Mông Cổ và Tatar, với quân đội đôi khi đóng chồng lấn nhau, từng gây ra chiến tranh, cũng như buôn bán với Nga. Và nên nhớ rằng miền bình nguyên này đã khắc nghiệt và phức tạp là thế, nhưng dãy Caucasus còn phức tạp và kỳ lạ hơn nhiều đối với những con mắt Nga, khiến cho vùng núi này càng ám ảnh và quyến rũ họ hơn.

Ivan là một kẻ chinh phục không hề biết mỏi. Sau những chiến thắng ở miền Nam, ông đã thực hiện cuộc chiến tranh trên khu vực của Estonia và Latvia ngày nay nhằm đảm bảo chỗ đứng chân trên biển Baltic, nhưng đã bị đánh bại bởi một liên minh của Liên hiệp Hansa và Giáo phẩm Đức Livonia. Thất bại này có ý nghĩa rất quan trọng, bởi nó cắt đứt nước Nga khỏi phương Tây đang Phục Hưng, trong khi nó đang rơi vào ảnh hưởng của những vùng đất mới chiếm được ở Trung Đông và châu Á.

Cuộc đột phá đầu tiên của Nga trong cuộc chinh phục lục địa ở cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII đã tạo nên danh tiếng của người Cossack như một lực lượng được Nhà nước Nga khai thác nhằm khẳng định vị thế của mình ở vùng Caucasus. Mặc dù tên gọi "Cossack," hoặc Kazak, ban đầu là danh xưng liên quan đến tên gọi

của người Tatar làm chiến binh tự do, nhưng Kazak đã trở thành tên gọi những cá thể người Nga, người Lietuva và người Ba Lan, sau khi tuyệt vọng vì điều kiện khắc nghiệt tại những điền trang nơi quê nhà của họ, di cư đến vùng thảo nguyên Ukraina. Tại đây, giữa cảnh hỗn loạn ở biên giới cũ của Mông Cổ, họ đã sinh sống như những tên trộm, thương nhân, người định cư và lính đánh thuê, rồi dần dần kết lại thành những đơn vị không chính quy thuộc quân đội của Ivan Bạo chúa, vừa có khả năng chịu đựng thử thách, vừa chi phí rẻ. Các điểm cư trú của người Kazak xuất hiện nhiều trong các thung lũng sông, chủ yếu là sông Don và sông Dnieper. Cũng tình cờ mà tiểu thuyết cổ điển *Taras Bulba* của Nikolai Gogol, bước đầu được công bố vào năm 1835, rồi đến phiên bản cuối cùng một thập kỷ sau đó, là một câu chuyện về những người Kazak vùng sông Dnieper. Gogol là một người Nga theo chủ nghĩa dân tộc, nhưng ông đã nhìn ra con người Nga thứ thiệt và ban sơ ở đất Ukraina (Ukraina là một từ có nghĩa đen là “biên ải”), xứ sở mà thảo nguyên trải rộng thẳng cánh cò bay và không hề bị chặn - đồng nghĩa với việc không có đường ranh giới tự nhiên và chỉ có ít sông ngòi có thể làm đường thủy chia cắt - đã làm cho những cư dân hay gây va chạm của nó trở thành hiếu chiến. Mặc dù Gogol đã dùng các từ “Nga”, “Ukraina” và “Kazak” để biểu đạt những sắc thái riêng biệt, ông cũng thừa nhận rằng những bản sắc ấy chồng gối lên nhau (như những bản sắc địa phương mà ngày nay vẫn thế). Chuyện của Gogol bị phủ màu u ám bởi bạo lực không thể cứu vãn. Trong khi sự thiếu vắng hoàn toàn tính nhân đạo, được miêu tả sinh động trong các trang của tiểu thuyết này, là những gì thuộc về các cá nhân dẫn lối cho những sự lựa chọn khủng khiếp của chính họ, nhưng đúng là bạo lực của *Taras Bulba* ít ra cũng có phần biểu hiện tác dụng địa lý của thảo

nguyên Nga và Ukraina, nơi mà tính bằng phẳng, tính lục địa, và các tuyến đường di cư đã đưa đến sự xung đột và sự thay đổi nhanh chóng của số phận.

Đế chế của Ivan Đệ tứ tiếp tục mở rộng dưới thời Boris Godunov (1598-1605), đặc biệt là theo hướng đông nam phía Stalingrad, dãy Ural, và thảo nguyên Kazakhstan. Nhưng sau đó Muscovy của thời Trung cổ sụp đổ, như Kievan Rus đã trải qua trước đó, nhưng lần này nó đã bị Thụy Điển, Ba Lan, Lietuva, và Kazak chia nhau xâu xé. Muscovy thời Trung cổ đã xây dựng theo khuôn mẫu để trở thành “Roma thứ ba, kẻ kế thừa xứng đáng của cả bản thân Roma lẫn Constantinople. Vậy là từ đó Muscovy bị suy vi, được gọi là Thời đại Bất Ổn - kết quả của tình trạng bè phái tại thủ đô - khiến cho nó như muốn nói lên rằng cả thế giới và nền văn minh đang dần kết thúc. Nhưng nước Nga đã không dừng bước, mặc dù vào thời điểm đó những tường như nó đã kết thúc. Sau vài năm ngắn ngủi, vào năm 1613, Michael Romanov đã trở thành Sa hoàng, và một triều đại mới cũng như một chương mới trong lịch sử Nga bắt đầu.

Chính triều đại Romanov đã xuất hiện để đưa nước Nga bước vào con đường hiện đại, thực hiện việc cơ giới hóa và tổ chức hành chính nhằm vươn tới tầm một đế quốc Nga, một bước tiến rõ ràng so với những cuộc chinh phục sấm sét, nhưng thất thường của Muscovy thời Trung cổ dưới triều đại Ivan IV. Dưới thời trị vì 300 năm của triều đại Romanov, nước Nga đã chinh phục Ba Lan và Lietuva, vùi dập Thụy Điển, hạ nhục nước Pháp của Napoleon, lấy lại Ukraina, mở rộng sang Crimea và vùng Balkan làm thiệt cho người Ottoman Turk, cả mở rộng lẫn chính thức hóa sự xâm chiếm của nó tại Caucasus, Trung Á và Sibir cho tới tận Trung Quốc và Thái Bình Dương. Nước Nga đã hồi phục bất kể có đôi lần thất bại,

như trong chiến tranh Crimea (1853-1856) và chiến tranh Nga-Nhật (1904-1905). Và phù hợp với chủ đề lớn của lịch sử nước Nga, đó là những lần mở rộng trọng yếu và những lần rút lui cũng quan trọng tương tự trong bối cảnh của một điều kiện địa lý vừa rộng lớn, vừa không có gì che chắn, nhà Romanov đã mất cả Ba Lan lẫn phần tây nước Nga vào tay quân đội hùng mạnh của Napoleon năm 1812, rồi lại phục hồi chỉ trong vài tuần và buộc quân Pháp phải rút nhanh về Trung Âu, khiến cho lực lượng của Napoleon biến thành tro bụi.

Pyotr Đại đế, người cai trị nước Nga cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, có ý nghĩa đối với triều đại Romanov giống như Ivan Đệ tứ đối với Muscovy thời Trung cổ: một cá nhân phi thường có những hành động chứng minh rằng địa lý chỉ là một phần của câu chuyện. Dĩ nhiên là Pyotr được biết đến nhiều nhất trong lịch sử nhờ việc ông xây dựng Saint-Peterburg trên bờ biển Baltic, bắt đầu vào năm 1703, và nó đã đưa đến một cuộc chiến tranh kiệt sức chống lại đế chế Thụy Điển: với Thụy Điển, kẻ xâm lược băng qua vùng đầm lầy ven biển Masuria dọc biên giới Belarus, người Nga buộc phải đốt bỏ các loại cây trồng như là một phần của chính sách tiêu thổ trong các khu vực khô hạn, một chiến thuật mà sau này họ sẽ sử dụng chống lại Napoleon và Hitler. Thủ đô mới này cuối cùng cũng đã được xây dựng với vị trí hướng về châu Âu, nhằm củng cố sự hiện diện của Nga trên biển Baltic, và biến đổi bản sắc chính trị và văn hóa của nước Nga. Nhưng ý đồ lớn này của Pyotr Đại đế cuối cùng đã thất bại. Lãnh địa cai trị của ông đúng ra là thuộc về Á-Âu, bởi vì nó trải rộng từ Ural tới Trung Quốc, và ông đã luôn luôn bị cản trở trong việc đưa nó thành một phần không thể tách rời của châu Âu. Alexander Herzen, nhà văn vĩ đại thế kỷ XIX của Nga, đã nhận xét:

Trong quan hệ với người Âu và châu Âu, chúng ta đã không bao giờ có thể cư xử được khác hơn cách của người tỉnh lẻ cư xử với thủ đô của họ: chúng ta mang trong mình một mặc cảm không thể vượt qua về sự thấp kém hơn, chúng ta đối đãi với họ bằng sự tôn kính cao nhất, chúng ta thần tượng hóa và bắt chước họ ở mọi thứ, và chúng ta luôn thấy trong mỗi sự khác biệt của mình với họ một điều khiếm khuyết cần sửa chữa.

Người Nga có lẽ chẳng việc gì mà phải xấu hổ rằng mình đã từng như mình ngày trước: một dân tộc đã tạo dựng nên một đế chế từ cuộc chiến đấu cao cả trong những điều kiện không thể, và đã gỡ cửa xứ Levant và Ấn Độ, do vậy đe dọa cả đế quốc Pháp và Anh. Vào thời điểm Alexander Herzen viết đoạn văn tôi vừa trích dẫn, các lực lượng Nga đã chiếm Tashkent và Samarkand, nằm trên con đường tơ lụa cổ xưa tới Trung Quốc, chỉ cách biên giới tiểu lục địa Ấn Độ vài trăm kilomet.

Trong khi các đế quốc hàng hải Pháp và Anh chỉ phải đối mặt với kẻ thù tiềm ẩn ở nước ngoài, thì người Nga phải đối mặt với những kẻ thù như thế ngay trên lãnh thổ của mình, vì vậy mà họ đã học được từ rất sớm trong lịch sử của mình những bài học đắt giá để luôn lo lắng và cảnh giác. Đó là một quốc gia luôn trong tình trạng chiến tranh, ở dạng này hay dạng khác. Về điều này, Caucasus cung cấp một ví dụ biết nói dưới hình thức những cuộc chiến của người Chechnya Hồi giáo tại Bắc Caucasus, nơi quân đội của Catherine Đại đế từng chiến đấu với họ vào cuối thế kỷ XVIII, rồi tiếp tục dưới thời các Sa hoàng sau đó suốt thế kỷ XIX, đó là chưa kể đến những trận chiến trong thời đại chúng ta. Nó từng diễn ra rất lâu sau khi những khu vực dễ uốn nắn hơn ở quá về phía nam Caucasus, như Georgia, đã rơi vào tầm kiểm soát của Sa hoàng.

Tính cách hay gây gổ của người Chechnya xuất phát từ sự khắc nghiệt của điều kiện sống ở những vùng núi đá, nơi người ta luôn mang vũ khí theo người để bảo vệ đàn cừu và dê khỏi những động vật hoang dã. Do những tuyến đường thương mại đi qua Caucasus, người Chechnya vừa đóng vai người dẫn đường, vừa là những tay kẻ cướp. Tuân theo giáo lý Hồi giáo khắc khổ, họ sốt sắng bảo vệ lãnh thổ của mình chống lại những người Nga theo đạo Kitô Chính thống, ở Caucasus, theo nhà địa lý Denis J. B. Shaw, “việc định cư người Nga, Ukraina và Kazak với tư cách những người định cư của đế chế đã xung đột với sự kháng cự kiên cường của những cư dân miền núi. Hầu hết các dân tộc này, trừ đa phần người Osetia, theo văn hóa Hồi giáo, và điều đó càng củng cố quyết tâm chống lại kẻ xâm nhập là người Nga.” Vì nỗi lo ngại về tinh thần độc lập của dân Bắc Caucasus, những người Bolshevik đã từ chối đưa họ vào một nước cộng hòa chung, mà đã chia tách họ và ghép vào những đơn vị gượng ép không phù hợp với mô hình ngôn ngữ và sắc tộc của họ. Theo cách đó, Shaw viết tiếp, “người Karbarda đã được nhóm lại với người Balkar, mặc dù trên thực tế người Karbarda có nhiều điểm chung với người Cherkessia, còn người Balkar thì gần gũi hơn với người Karachay.” Hơn thế nữa, năm 1944, Stalin đã đưa toàn bộ những người Chechnya, Ingushetia, Kalmyk, cùng những người khác đến vùng Trung Á, như thể một kiểu đi đày vì bị nghi ngờ là hợp tác với Đức Quốc xã.

Người Caucasus đã góp phần rất quan trọng vào việc tạo nên bộ mặt cứng rắn của chủ nghĩa đế quốc Nga. Như chúng tôi đã nói, số phận của những cường quốc lục địa thường là như thế, bởi đó là những kẻ thường có nhu cầu chinh phục láng giềng để tồn tại.

Đó là lý do tại sao người Nga đã dần tới, thông qua việc tung ra một chương trình mở rộng đường sắt chưa từng thấy, điều đã tạo cảm hứng cho Mackinder đưa ra thuyết về *Trục xoay địa lý*. Từ 1857-1882, 24.000 km đường sắt đã được đưa vào phục vụ, một mặt nối Moskva với biên giới Phổ về phía tây, mặt khác nối với Nizhny Novgorod về phía đông, cũng như với tỉnh Crimea trên bờ Biển Đen về phía nam.

Hơn nữa, giữa năm 1879 và 1886, các kỹ sư Nga đã xây dựng một tuyến đường sắt từ Krasnovodsk, trên bờ đông của biển Caspi, đến Merv, cách hơn 500 dặm về phía đông, gần biên giới Ba Tư và Afghanistan; khoảng năm 1888, con đường này được nối dài thêm 300 dặm theo hướng đông bắc đến Samarkand (và một nhánh phụ cũng đã được xây dựng từ Merv xuống phía nam tới gần biên giới Afghanistan). Những tuyến huyết mạch mới này của đế chế đã tiếp nối bước tiến của quân đội Nga vào sa mạc Kara Kum và Kyzyl Kum (Cát Đỏ) ở phía nam thảo nguyên Trung Á, trên diện tích của Turkmenistan và Uzbekistan ngày nay. Bởi vì nằm cận kề tiểu lục địa Ấn Độ, nơi quyền lực nước Anh hiện hữu và đang ở đỉnh điểm, đợt hoạt động này của đế quốc Nga đã gắn với “Cuộc Chơi Lớn” giữa Nga và Anh để kiểm soát châu Á. Cũng trong lúc đó, một tuyến đường được xây dựng để kết nối với Baku, trên bờ biển phía tây Caspi, với Batumi trên Biển Đen, giống như bắc cây cầu Caucasus. Rồi vào năm 1891, người Nga đã khởi công xây dựng một tuyến đường sắt từ Ural đến Thái Bình Dương, dài 4.000 dặm, qua Sibir và Viễn Đông, vượt qua tất cả những khu rừng, núi non, đầm lầy và đất đóng băng vĩnh cửu. Đến năm 1904, ở Nga đã có 38.000 dặm đường sắt, một thực tế đã cho phép Saint-Peterburg tiếp cận tới 11 múi giờ, trên suốt đoạn đường tới eo biển Bering giữa Nga và

Alaska. Biện luận cho phiên bản mới nhất này của Nga về thuyết Bành trướng do định mệnh (thuyết cho rằng Hoa Kỳ có quyền và nghĩa vụ bành trướng ra khắp lục địa Bắc Mỹ), một lần nữa, lại là tình trạng bất an: sự bất an của một cường quốc lục địa khiến cho nước đó phải tiếp tục tấn công và tiếp tục khám phá ra mọi hướng, nếu không thì bản thân nó bị đánh bại.

Trên một bản đồ tự nhiên của đại lục Á-Âu, nổi bật lên một thực thể lớn lao - một thực thể có tác dụng giải thích câu chuyện của nước Nga. Từ dãy núi Karpat ở phía tây đến cao nguyên miền Trung Sibir ở phía đông hầu như chỉ có những đồng bằng thấp, với dãy Ural ở giữa, nhưng chỉ như một gờ nhú lên nhỏ nhoi trên cảnh quan bằng phẳng với kích thước cả một châu lục này. Đồng bằng này, trong đó nằm trọn Heartland của Mackinder, trải rộng từ những cửa sông đổ ra Bắc Băng Dương trên Biển Trắng và biển Kara đến dãy Caucasus, miền núi Hindu Kush và Zagros ở Afghanistan và Iran, vì vậy mà chủ nghĩa đế quốc Nga đã luôn bị cám dỗ bởi hy vọng mơ hồ về một lối đi ra vùng biển ấm cách không xa trên Ấn Độ Dương. Nhưng không phải chỉ trong các trường hợp của Caucasus và Afghanistan, người Nga đã mạo hiểm vượt ra khỏi vùng lõi của đồng bằng vĩ đại này và đi sâu vào miền núi, mà bắt đầu từ đầu thế kỷ XVII, những người Kazak Nga, thợ bẫy thú lông, và thương nhân đã dừng cảm đến được phía đông sông Yenesei, vượt qua Sibir từ tây sang đông và Viễn Đông, một xứ sở mênh mông lạnh lẽo của bảy dãy núi lớn chắn ngang cao tới 4.000 m với chiều rộng khoảng 4.500 km, nơi băng giá có thể kéo dài chín tháng trong năm. Trong khi việc chinh phục Belarus và Ukraina là tự nhiên vì mối quan hệ gần gũi và lịch sử chung, quện vào nhau của những vùng đất này với nước Nga, ở Sibir người Nga đã tạo dựng nên một “đế chế

phương bắc ven sông” hoàn toàn mới và đã tạo ra sự thay đổi mang tính khai hóa. Như W. Bruce Lincoln viết trong cuốn *Cuộc chinh phục một châu lục: Sibir và người Nga*, “cuộc chinh phục ấy từng xác định tầm vĩ đại của nó [nước Nga] đã diễn ra ở châu Á,” chứ không phải châu Âu. Tấn kịch đã diễn ra ở miền Đông Sibir và nó đã thể hiện tốt nhất tinh thần Nga. Philip Longworth viết:

Sự khắc nghiệt của khí hậu đã rèn cho họ khỏe mạnh và cứng rắn; sự bao la của cảnh quan và mật độ thấp của các điểm dân cư cùng với mùa sinh trưởng ngắn ngủi đã khuyến khích cả sự hợp tác lẫn sự áp bức trong quan hệ xã hội, bởi vì người Nga cần phải có một mức độ tổ chức cao hơn so với phần lớn các dân tộc khác để có thể sống sót... Trong quá khứ, nhu cầu này đã tạo thuận lợi cho các hình thức cai trị độc tài và tập trung, đồng thời cản trở những dạng thức có tính khuyến khích nhiều sự tham gia hơn.

Sông Yenisei có lòng sông mùa lũ trải rộng tới 5 km và dài thứ sáu thế giới. Nó chảy về phía bắc chừng 5.000 km, từ Mông Cổ đến Bắc Băng Dương. So với Ural, nó có vai trò rõ hơn rất nhiều, bởi vì nó là đường phân chia thực sự hai miền nước Nga giữa Tây và Đông Sibir, với hàng ngàn kilomet đồng bằng đất thấp quỳn rũ bên tả ngạn và hàng ngàn kilomet cao nguyên cùng núi non tuyết phủ đầy trên hữu ngạn. Nhà du hành người Anh Colin Thubron viết rằng “đó là một dòng chảy của con sông thoát ra từ nơi trống rỗng, giống như chất chứa một cái gì đó phi thời gian, vừa yên bình, vừa khá kinh khủng, một thứ làm tràn đầy cảm xúc trong tôi.” Quá về phía bắc, sát với vòng cực, tác giả còn viết: “Trái đất dẹt xuống trên trục của nó. Bờ lùi ra xa. Dường như là ở đây chưa từng có điều gì xảy ra... Lịch sử nhường chỗ cho địa chất.”

Chính sự quyền rũ đối với những động vật cung cấp lông thú là nhân tố hàng đầu đã đưa các nhà thám hiểm tới nơi xa xôi và băng giá này. Sau đó người ta đã phát hiện ra những nguồn tài nguyên thiên nhiên khác: dầu, khí đốt, than, sắt, vàng, đồng, chì, nhôm, niken và một số lượng dư dật những kim loại và khoáng vật khác cũng như năng lượng điện do những dòng sông dữ dội của Sibir cung cấp: giống như Yenisei chia tách tây và đông Sibir, Lena hùng vĩ chia tách đông Sibir với vùng Viễn Đông của Nga. Trong khi những dòng sông lớn của Sibir chảy từ nam lên bắc, các sông nhánh của chúng trải dài theo hai hướng đông và tây, “như các chi cành chằng chịt [...] của một cái cây khổng lồ”, tạo thuận lợi cho một hệ thống giao thông hiệu quả.

Hầm mỏ vừa là những điểm nhấn cảnh quan vừa là những tâm điểm hệ thống nhà tù của Sa hoàng, và sau này là Liên Xô. Vì vậy, mặc dù đây là nguồn tài nguyên giàu có từng giúp nước Nga công nghiệp hóa, những khu vực này cũng gợi lại những ký ức về một sự tàn ác không thể chịu nổi. Sự xuất hiện đột ngột của Nga trong số những cường quốc của châu Âu vào đầu những năm 1700 từng liên quan với nguồn cung cấp phong phú quặng sắt được tìm thấy ở Ural, phù hợp cho việc tạo ra những khẩu pháo và súng trường nòng dài rất cần thiết để tiến hành cuộc chiến tranh hiện đại. Tương tự như vậy, vào giữa những năm 1960, việc phát hiện ra những khu vực rộng lớn có mỏ dầu và khí đốt tự nhiên ở tây bắc Sibir đã có thể làm cho Nga thành một siêu cường về năng lượng vào đầu thế kỷ XXI. Việc chinh phục Sibir cũng đã giúp đạt được một vài điều khác nữa: đặt Nga vào vũ đài địa chính trị Thái Bình Dương và xung đột với cả Nhật Bản và Trung Quốc. Sự đối đầu giữa Nga và Trung Quốc từng là trung tâm của động thái trong Chiến tranh Lạnh, và nó

còn có thể giữ một vai trò trung tâm trong chiến lược của Mỹ nhằm đối phó với cả hai cường quốc này trong thế kỷ XXI.

Không giống như các sông Irtych, Obi, Yenisei và Lena, sông Amur không chảy theo hướng nam-bắc, mà là từ tây sang đông, kết nối với sông Ussuri để tạo thành biên giới hiện nay giữa Viễn Đông của Nga và Mãn Châu của Trung Quốc. Khu vực biên giới này, được gọi là Amuria trên phần phía bắc biên giới Trung Quốc và Ussuria trên phần phía đông của nó, đã từng là đối tượng tranh giành giữa nước Nga Sa hoàng và nhà Mãn Thanh Trung Quốc từ giữa thế kỷ XVII, khi những toán cướp Nga xâm nhập vào nơi này, theo sau là những binh lính của Moskva, và muộn hơn là các nhà ngoại giao, vào thời điểm khi người Mãn Châu đang bị phân tâm bởi những cuộc chinh phục của họ đối với Đài Loan và các bộ phận khác trên đại lục. Quá trình này tới đỉnh điểm vào năm 1860, khi một Trung Quốc yếu kém với một triều đại mục nát đã buộc phải chấp nhận chuyển 560.000 km² lãnh thổ của mình sang chủ quyền của Nga, tạo ra đường biên giới hiện nay. Trong tình hình hiện nay, khi Trung Quốc đang mạnh và Nga yếu một cách tương đối, biên giới này một lần nữa phải chịu sức ép từ phía cư dân Trung Quốc và các tập đoàn đang tìm cách mở rộng về phía bắc để lợi dụng nguồn dầu hỏa, khí đốt và gỗ của khu vực. Hoàn cảnh địa lý đang điều khiển mối quan hệ căng thẳng thường xuyên giữa Nga và Trung Quốc, được che khuất bởi liên minh chiến thuật tạm thời của họ trong cuộc đối đầu với Mỹ. Tháng 7 năm 2009, Tổng tham mưu trưởng Nga Nikolai Makarov dường như đã tuyên bố: “NATO và Trung Quốc [...] là những đối thủ địa chính trị nguy hiểm nhất của chúng ta.”

Điều mà hiện trạng địa lý này làm sáng tỏ là một thứ thường bị lãng quên: nước Nga trong lịch sử luôn hiện diện trong những động

thái của các cường quốc ở Đông Á. Chiến tranh Nga-Nhật, 1904-1905, đã bùng nổ một phần bởi Nhật Bản đòi Nga phải thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc ở Mãn Châu (cũng như quyền của Nhật Bản tự do can thiệp vào Hàn Quốc), nhưng đều bị Nga phản đối. Kết cục của cuộc chiến tranh này, ngoài việc hạ nhục chế độ Sa hoàng, còn làm nhục hơn thế nhiều đối với nhà Thanh Trung Quốc, vì nó đã xử lý cuộc tranh giành vùng đất mà người Mãn Châu coi là phần di sản của mình. Nghĩa là, mặc dù thua trận Nga vẫn giữ lại cho mình quyền kiểm soát Amuria và Ussuria, mà người Mãn Châu thêm muốn.

Còn hơn cả cuộc chiến tranh Nga-Nhật, trong đó Nga mất nửa phía nam của đảo Sakhalin và một số bộ phận của miền Nam Mãn Châu (mà theo logic địa lý, dù thế nào chăng nữa, có lẽ phải thuộc về Trung Quốc!), đó là cuộc Cách mạng Nga năm 1917 và hậu quả hỗn loạn của nó là những gì đã thực sự làm lung lay sự kiểm soát lỏng lẻo của Nga đối với vùng Viễn Đông. Trung Quốc, Nhật Bản, và Hoa Kỳ (khi đó chỉ là một cường quốc Viễn Đông mới nổi) đã nắm quyền kiểm soát từng đoạn của đường sắt xuyên Sibir giữa hồ Baikal ở phía tây và cảng Vladivostok ở phía đông, riêng Vladivostok đã bị Nhật Bản chiếm đóng vào những năm giữa 1918 và 1922. 80 ngàn quân Nhật đã xâm chiếm khu vực Amur trong giai đoạn này.

Tuy nhiên, Hồng quân của Lenin đã dần dần làm chủ tình hình trong cuộc nội chiến với thế lực phản cách mạng Nga, và nhà nước Soviet đã chiếm lại được các vùng lãnh thổ của mình, chủ yếu nằm lệch về các sa mạc Trung Á, nơi có những tộc người Turk cư trú, và là nơi những người Bolshevik từng lo ngại về sự tấn công của người Anh từ Ấn Độ qua Afghanistan. Người Bolshevik, mặc dù ý thức hệ công khai của họ là liên kết vô sản toàn thế giới, nhưng đã tỏ ra thực

tế, khi đối mặt với “vấn đề muôn thuở” của một cường quốc lục địa trong thế mở rộng: mỗi lo bị tấn công nơi biên ải. Bất cứ ai cai trị nước Nga cũng phải đối mặt với thực tế của một vùng đất rộng mênh mông bằng phẳng đáng ghét trải ra thành những quốc gia kề nhau theo mấy hướng khác nhau. Để làm cho cân bằng, người Bolshevik đã trở thành những người Nga giống như các Sa hoàng trước kia: Moldavia, Chechnya, Georgia, Azerbaijan, Turkmen, Uzbek, Kazakh, Tajikistan, Kyrgyzstan, Buriat-Mông Cổ, Tatar, và những người khác đều nằm dưới sự thống trị của họ. Người Bolshevik đã dễ dàng hợp lý hóa những cuộc chinh phục của họ: sau hết, họ đã đưa ra những lời chúc phúc của chủ nghĩa cộng sản cho các dân tộc này, đồng thời tưởng thưởng cho họ danh hiệu các nước cộng hòa Soviet của chính họ. Thế theo hoàn cảnh địa lý, tuy có thể là vô thức, những người Bolshevik đã dời thủ đô từ Petrograd (Saint-Peterburg cũ) trên bờ Baltic về phía đông đến Moskva, khôi phục lại thực tế là phần lớn mang tính châu Á trong đời sống của nước Nga. Ở vị trí của một chế độ bán hiện đại hóa được Pyotr Đại đế di tặng lại, vị Sa hoàng từng cai trị nước Nga từ “cửa sổ nhìn sang phương Tây,” nơi đây hiện đã nổi lên một nhà nước được điều hành từ điện Kremlin, nơi tọa lạc lịch sử mang tính nửa Á châu của Muscovy thời Trung cổ. Nhà nước Liên Xô mới gồm có ba nước Cộng hòa Liên bang là Nga, Ukraina và Belarus, cùng với mười một nước Cộng hòa tự trị và tiểu vùng. Nhưng vì nhiều trong số các nước cộng hòa đã không có sự phân định rạch ròi về ranh giới sắc tộc, ví dụ, một nhóm lớn người thiểu số Tajik sống tại Uzbekistan và nhóm người thiểu số Uzbek sống tại Tajikistan còn đông hơn nữa.

Xứ sở ấy đã trở nên hung hăng hơn bao giờ hết trong thế kỷ XX, bởi vì nó từng có nhiều thứ gây sự bất an hơn so với mọi thời kỳ

trước đó. Năm 1929, bộ binh, kỵ binh, và không quân Soviet đã tấn công từ phía tây Mãn Châu để nắm lấy quyền kiểm soát một đường xe lửa đi qua lãnh thổ Trung Quốc. Năm 1935, Liên Xô đã gần như biến tỉnh Tân Cương phía tây của Trung Quốc thành vệ tinh của mình, trong khi Ngoại Mông đã trở thành Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ, liên kết chặt với Liên Xô. Trong khi đó, ở phần nước Nga thuộc châu Âu, việc ký kết hiệp ước Nga-Đức, năm 1939, đã cho phép Stalin thôn tính miền Đông Ba Lan, Đông Phần Lan, Bessarabia, và các quốc gia vùng Baltic là Lietuva, Latvia và Estonia. Nước Nga, dưới chiếc vỏ bọc Liên Xô, giờ đây đã trải dài từ Trung Âu tới bán đảo Triều Tiên. Vậy mà, như các sự kiện sẽ cho thấy, Nga vẫn không an toàn. Hoàn cảnh địa lý vẫn tiếp tục phải có tiếng nói của nó trong vấn đề này. Cuộc tấn công, vào năm 1941, của Hitler về hướng đông trên đồng bằng Nga phần châu Âu đã đưa quân Đức tới ngoại ô Moskva và trong tầm với tới biển Caspi, cho tới khi bị chặn lại ở Stalingrad vào đầu năm 1943. Vào cuối cuộc chiến tranh, người Soviet đã thực hiện được sự trả thù của họ, cho hả giận nỗi niềm của nhiều thế kỷ bất an vì hoàn cảnh địa lý, cho tới tận cái thời cướp phá của Mông Cổ đối với Kievan Rus.

Sau sự sụp đổ của Đức Quốc xã và phát xít Nhật, Liên Xô thực tế đã chinh phục toàn bộ nửa phía đông của châu Âu bằng việc dựng lên một hệ thống quốc gia cộng sản vệ tinh, mà sự trung thành của họ đã được đảm bảo trong đa phần trường hợp bởi sự hiện diện của quân đội Soviet, đội quân đã từng đẩy lùi bộ máy chiến tranh của Hitler, một bộ máy từng chứng tỏ những hạn chế về hậu cần của mình trong hoàn cảnh địa lý đồng bằng rộng lớn của nước Nga phần châu Âu, nhắc nhớ lại điều Napoleon từng ném trái một thế kỷ về trước. Đế chế Soviet Đông Âu này giờ đây lấn sâu vào trái

tim của Trung Âu hơn cả Đế chế của Romanov thời 1613-1917, khi nó chỉ bao chiếm tất cả những lãnh thổ được hứa với Nga trong Hiệp ước Xô - Đức Quốc xã. Tại đầu phía ngược lại của Liên Xô, Moskva đã chiếm hữu đảo Sakhalin và quần đảo Kuril phía bắc Nhật Bản, ghép vào vùng Viễn Đông của Nga. Trạng thái suy yếu và hỗn loạn của Trung Quốc sau thời chiếm đóng của Nhật Bản và cuộc tranh giành quyền lực giữa phe cộng sản Mao Trạch Đông và phái dân tộc chủ nghĩa Tưởng Giới Thạch đã cho phép sự hiện diện lớn của quân đội Nga tại Mãn Châu, sự củng cố của Mông Cổ thân Soviet và một chế độ cộng sản thân thiện trên nửa bắc của bán đảo Triều Tiên. Trên bán đảo Triều Tiên, sức mạnh lục địa vĩ đại của Liên Xô cùng một sức mạnh khác - sẽ sớm trở thành nước Trung Quốc cộng sản, sẽ đối đầu với sức mạnh biển Hoa Kỳ, dẫn đến cuộc chiến tranh Triều Tiên 5 năm sau Thế chiến II. Như vậy, kết quả cuối cùng của Thế chiến II là tạo ra cường quốc của Heartland trong lý thuyết của Mackinder - nước Nga Soviet, nằm song đôi với cường quốc biển vĩ đại theo sơ đồ của Mahan và Spykman - tức là Hoa Kỳ. Do đó, số phận của châu Âu và Trung Quốc từ nay sẽ bị tác động bởi sự bành trướng của Liên Xô, trong khi Đại Trung Đông và Đông Nam Á, tức là khu vực biên của Đại lục Á-Âu, sẽ phải chịu sự chi phối của sức mạnh hải quân và không quân Hoa Kỳ. Đó là sự thật địa lý cơ bản của Chiến tranh Lạnh, điều bị che khuất bởi hệ tư tưởng cộng sản của Moskva và lý tưởng dân chủ của Washington.

Nhưng Chiến tranh Lạnh, dường như bất tận đối với những người thuộc thế hệ chúng tôi, thực ra chỉ là một pha bổ sung của lịch sử Nga, phù hợp với những sự chi phối quen thuộc bởi địa lý của nước này. Cuộc thử nghiệm cải cách nhà nước Soviet của Mikhail Gorbachev trong những năm 1980 cho thấy, nước Nga đã ít thay đổi

biết bao: mãi vẫn chỉ là một đế chế kết thành từ những dân tộc có tính phục tùng, phần nhiều sống trên thảo nguyên hoặc ở miền trước núi và ven rừng. Bắt đầu từ thời điểm chính Gorbachev tuyên bố rằng những quy tắc về hệ tư tưởng rường cột của nhà nước Soviet có những thiếu sót sâu sắc, hệ thống trong tổng thể bắt đầu tan rã. Những lãnh thổ ngoại vi tự tách khỏi phần nước Nga trung tâm, giống như trường hợp đã từng xảy ra trước kia, khi nhà nước Kievan Rus sụp đổ hồi giữa thế kỷ XIII, Muscovy thời Trung cổ đầu thế kỷ XVII, và đế chế của Romanov trong những năm đầu thế kỷ XX. Đây là lý do vì sao sử gia Philip Longworth lưu ý rằng sự mở rộng và sụp đổ lặp đi lặp lại trên một nền địa hình có hình thể bằng phẳng đã từng là đặc điểm chủ yếu của lịch sử nước Nga. Thực vậy, như nhà địa lý và chuyên gia về nước Nga Denis Shaw giải thích, gánh nặng quân sự sinh ra bởi tình trạng thiếu những đường biên giới tự nhiên đang biện hộ cho sự tập trung hóa của nước Nga và chế độ độc đoán của Sa hoàng, nhưng nước Nga vẫn không vì thế mà ít mong manh hơn, do sự quản lý lỏng lẻo đối với các tỉnh vùng sâu, vùng xa, làm mồi cho những cuộc xâm lấn tiềm năng.

Năm 1991, khi Liên Xô chính thức tan rã, nước Nga đã thu nhỏ đến kích thước nhỏ nhất kể từ trước triều đại của Catherine Đại đế. Nó đã mất ngay cả Ukraina, cái nôi lịch sử của dân tộc (Kievan Rus). Nhưng bất chấp việc mất Ukraina và các nước Baltic, Caucasus và Trung Á, bất chấp những bất ổn quân sự của Chechnya, Dagestan và Tatarstan, và bất chấp sự nổi lên của Mông Cổ đã thoát ra khỏi sự bảo hộ của Moskva, tầm vóc lãnh thổ của Nga vẫn vượt qua bất kỳ quốc gia nào khác trên thế giới, bao gồm hơn 1/3 diện tích lục địa châu Á, với biên giới đất liền vẫn trải dài trên gần một nửa số múi giờ của thế giới, từ vịnh Phần Lan đến biển

Bering. Nhưng không gian rộng lớn và trống rỗng này không còn được bảo vệ bởi những thành lũy núi và thảo nguyên trên các vùng rìa của nó, giờ để tự bảo vệ, nó chỉ có thể trông vào lực lượng dân số đã giảm sút đáng kể của chính nó (nhỉnh hơn một nửa số dân của Liên Xô cũ chút ít). (Trên thực tế, dân số Nga đã nhỏ hơn dân số của Bangladesh.)

Có lẽ chưa bao giờ trong thời bình, về mặt địa lý, Nga từng dễ bị tổn thương đến vậy. Trong cả Siber và Viễn Đông chỉ có 27 triệu con người. Các nhà lãnh đạo của Nga đã lập tức nhìn thấy mức độ nghiêm trọng của tình hình. Chưa đầy một tháng sau khi Liên Xô tan rã, Bộ trưởng Ngoại giao Nga Andrei Kozyrev đã nói với báo *Nước Nga* rằng, “chúng tôi đã nhanh chóng hiểu ra rằng địa chính trị sẽ phải thay thế cho ý thức hệ.” “Địa chính trị, một thứ đã dai dẳng hóa thành quỷ trong những ngày dưới thời Liên Xô”, theo lời giáo sư Đại học Edinburgh John Erickson, “đã trở lại với một sự trả thù để ám ảnh nước Nga hậu Soviet”. Đã qua rồi những cáo giác về địa chính trị như là công cụ của chủ nghĩa quân phiệt tư bản chủ nghĩa: không chỉ bộ môn địa chính trị đã được khôi phục ở Nga, mà cùng với đó uy tín của các nhà tư tưởng Mackinder, Mahan, và Karl Haushofer cũng được tôn vinh tương ứng. Trong một “phong cách tân Mackinder không mưu mẹo” Gennady Zyuganov, nhà lãnh đạo Cộng sản thế hệ cũ, tuyên bố rằng Nga cần phải giành lại quyền kiểm soát Heartland. Biết được những thăng trầm của lịch sử nước Nga, cộng thêm những vị thế nhạy cảm về hoàn cảnh địa lý của nó, nước Nga không còn chọn lựa nào khác, ngoài việc trở thành một cường quốc theo chủ nghĩa xét lại nhằm tái chinh phục, trong lớp vỏ bọc ít nhiều tế nhị, những nước láng giềng Belarus, Ukraina, Moldova, vùng Caucasus, và Trung Á, nơi vẫn có 26 triệu người dân tộc Nga sinh

sống. Trong thập niên 1990, Nga suy yếu và bị nhục mạ, suýt rơi vào thảm họa kinh tế, bất chấp tất cả, vẫn chuẩn bị một chu kỳ mới của sự bành trướng. Vladimir Zhirinovsky, một người Nga dân tộc chủ nghĩa cực đoan, đã đề nghị rằng miền Nam Caucasus cũng như Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Afghanistan giờ đây tất cả phải nằm dưới sự thống trị của Nga. Trong khi chủ nghĩa cực đoan của Zhirinovsky đã không được đa số người Nga chia sẻ, ông dù sao cũng vẫn khơi lại một dòng chảy ngầm căn bản của tâm tính Nga. Quả thật, sự suy yếu hiện nay của Nga tại đại lục Á-Âu đã làm cho bản thân hoàn cảnh địa lý trở thành một nỗi ám ảnh Nga tại thời điểm bước ngoặt thế kỷ XXI.

Tất nhiên, Liên Xô sẽ không bao giờ được tái lập. Tuy nhiên, một dạng liên minh lỏng lẻo hơn cho tới tận biên giới của Trung Đông và tiểu lục địa Ấn Độ vẫn có thể đạt tới được. Nhưng, đứng sau lời kêu gọi nâng cao tinh thần cuộc đua này sẽ là điều gì? Ngọn cờ tư tưởng nào người Nga có thể dùng để biện minh về mặt đạo đức cho làn sóng bành trướng tiếp theo này? Trong sách *The Grand Chessboard: American Primacy and Its Geostrategic Imperatives* (Bàn cờ lớn: Vị trí đứng đầu của Hoa Kỳ và nhu cầu địa-chiến lược của nó), [^Cuốn sách đã được dịch và xuất bản bằng 19 ngôn ngữ. Bản tiếng Việt của NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội năm 1999 với tựa đề: *Bàn cờ lớn*, 256 trang, khổ 15x22 cm. (BT)] Zbigniew Brzezinski viết rằng trong những năm 1990, người Nga đã bắt đầu phục hồi lại học thuyết về chủ nghĩa Á-Âu từ thời thế kỷ XIX, xem như một thứ thay thế cho chủ nghĩa cộng sản, nhằm thu hút trở lại các dân tộc thuộc Liên Xô cũ. Ý tưởng này rất khớp với khí chất địa lý và tính cách lịch sử của Nga. Trải ra từ châu Âu đến Đông Á, nhưng không thuộc về bất kỳ thực thể nào trong hai không gian ấy,

nước Nga thực sự là quốc gia Á-Âu điển hình nhất. Sự co rút tương đối ngày càng rõ của không gian địa lý và cuộc Khủng hoảng Chỗ đứng (*The Crisis of Room*, hay là Khủng hoảng Không gian Chật chội) hiện hữu trong thế kỷ XXI đang làm xói mòn, hay là làm mờ đi những đơn vị phân chia sinh ra từ cuộc Chiến tranh Lạnh, sẽ có thể biện minh cho ý tưởng coi Á-Âu là một tổng thể lục địa gắn bó hữu cơ rộng lớn. Nhưng dù Á-Âu có thể trở thành một khái niệm hữu ích hơn bao giờ hết cho các nhà địa lý và địa chính trị trong những năm tới, thì điều đó cũng không có nghĩa là người Georgia, Armenia, hoặc người Uzbek, với tất cả những hành trang lịch sử và cảm xúc phù hợp với bản sắc dân tộc tương ứng, sẽ bắt đầu nghĩ về mình như là những “người Á-Âu.” Người Caucasus sở dĩ là người Caucasus chính xác bởi ở họ thể hiện một tập hợp những bản sắc về sắc tộc có đặc điểm xung đột cao độ: những bản sắc, mà với sự sụp đổ của những khối quyền lực Chiến tranh Lạnh, có tiềm năng trở nên phát triển thậm chí phong phú hơn. Chuyện tương tự cũng như vậy đối với phần lớn khu vực Trung Á. Ngay cả khi, ví dụ, người Nga và người Kazak có thể kìm nén được sự kinh địch dân tộc của mình bằng cách tạo ra một cấu trúc tương tự như EU, cũng khó có thể tưởng tượng họ sẵn sàng đứng ra bảo vệ một liên minh Á-Âu không có nền tảng dân tộc. Còn đối với những người Ukraina, Moldavia và Georgia, ngoài mọi chuyện khác, họ lại chỉ mơ ước về EU. Nhưng nếu liên minh Á-Âu có thể xóa bỏ được những khác biệt, dù là nhỏ, và do đó giúp ổn định ở một số khu vực của Liên Xô cũ, điều đó không đáng giá để khích lệ hay sao?

Hoàn cảnh địa lý không phải là một lời giải thích cho tất cả mọi thứ, nó cũng không đem lại những giải pháp có giá trị toàn năng. Địa lý chỉ đơn thuần là hậu cảnh không thay đổi, trên đó diễn ra trận

chiến của những ý tưởng. Ngay cả khi địa lý là một nhân tố liên kết, như trong trường hợp của Mỹ hoặc Anh, hay Ấn Độ hoặc Israel, thì những lý tưởng - ví như dân chủ, tự do và Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái - có ý nghĩa then chốt trong việc hình thành bản sắc dân tộc. Và khi một dân tộc không còn gì để gắn kết họ ngoại trừ địa lý, như trong trường hợp của Ai Cập dưới thời cựu độc tài Hosni Mubarak hay Nhật Bản dưới thời cầm quyền của Đảng Dân chủ Tự do trước kia, khi đó nhà nước sẽ bị rơi vào một tình trạng bất ổn không thể cưỡng nổi: nó có thể ổn định được, nhờ vào địa lý, nhưng sẽ không bao giờ có thể trở nên năng động. Chính vì vậy mà nước Nga hậu Sa hoàng và hậu Soviet cần phải tạo cho mình một lý tưởng có khả năng đi đến thống nhất, vượt xa hơn địa lý, nếu nó muốn thành công trong việc tái liên kết những dân tộc trước đây của liên bang, đặc biệt là tại một thời điểm mà dân số ít ỏi của Nga đang tiếp tục giảm đi nhanh chóng. Thật vậy, vì tỷ lệ sinh thấp, tỷ lệ chết cao, tỷ lệ nạo phá thai cao và nhập cư thấp, dân số Nga từ 141 triệu có thể giảm xuống còn 111 triệu vào khoảng năm 2050. (Đẩy nhanh quá trình này có các nhân tố như mức độc hại của nước và đất ô nhiễm - một phần của sự suy thoái môi trường nói chung.) Trong khi đó, cộng đồng Hồi giáo trên danh nghĩa của Nga đang tăng lên và có thể đạt tới 20% dân số đất nước trong vòng một thập kỷ tới, chủ yếu ở Bắc Caucasus và khu vực giữa Volga và Ural, cũng như ở Moskva và Saint-Peterburg. Trong bối cảnh này, sẽ không có gì đáng ngạc nhiên về sự xuất hiện khuynh hướng ly khai khu vực, cũng như sự gia tăng khủng bố đô thị. Phụ nữ Chechnya có tới hơn 1/3 thuộc loại đông con so với phần còn lại của nước Nga. Đúng là như vậy, chỉ đơn giản trông vào ý nghĩa tốt của hoàn cảnh địa lý - điều mà thực sự là những gì Liên minh Á-Âu và Cộng đồng Các Quốc gia Độc Lập

đang thể hiện - chắc là sẽ không thể giúp tái sinh một đế chế Nga có tầm cỡ của Kievan Rus, Muscovy thời Trung cổ, nước Nga thời triều đại Romanov, và Liên Xô, thậm chí cũng không thể duy trì được tình trạng hiện thời.

Dmitri Trenin, giám đốc Trung tâm Carnegie Moskva, lập luận rằng trong thế kỷ XXI, “sức mạnh của sự hấp dẫn hơn hẳn sức mạnh của sự ép buộc,” và, do đó, “Quyền lực mềm nên được coi là chủ chốt trong chính sách đối ngoại của nước Nga.” Nói cách khác, một nước Nga thực sự được cải cách sẽ có vị thế tốt hơn để lấy lại ảnh hưởng trên vùng ngoại vi Á-Âu của mình. Tiếng Nga vẫn là ngôn ngữ chung của các quốc gia thuộc Liên Xô cũ trong khu vực rộng lớn từ vùng Baltic tới Trung Á, và ở đây văn hóa Nga, “từ Pushkin đến nhạc pop,” vẫn còn được ưa chuộng. Nếu một nước Nga đổi mới về mặt trí tuệ được ra đời, một đài truyền hình nói tiếng Nga “có thể trở thành tương đương như al-Jazeera trong thế giới Arab.” Với cách nghĩ này, dân chủ tự do là lý tưởng duy nhất có thể giúp Nga một lần nữa đạt được những gì mà nó nghĩ là số phận địa lý của mình. Một ý tưởng như vậy sẽ rất ăn khớp với nhận xét của Solzhenitsyn năm 1991, khi ông nói: “Thời cơ đã đến cho một sự lựa chọn không khoan nhượng giữa một đế chế mà chúng ta là nạn nhân đầu tiên và sự cứu rỗi vật chất và tinh thần của chính nhân dân ta.”

Thực ra, phân tích của Trenin có một khía cạnh là địa lý. Ông lập luận rằng nước Nga nên chú trọng đến những vùng biên xa xôi ở phía châu Âu và Thái Bình Dương hơn là về vị trí trung tâm Á-Âu của mình. Một sự hợp tác tăng cường với châu Âu sẽ có thể đưa Nga lại gần với phương Tây hơn, và đó sẽ là điều có thể tận dụng, bởi vì tuy có một lãnh thổ trải ra trên 11 múi giờ, song đại đa số

người Nga sống ở phía tây, gần với Lục địa Già. Vì vậy, việc cải cách chính trị và kinh tế thực sự cùng với một chính sách nhân khẩu học nhiều tham vọng có thể làm cho Nga trở thành một quốc gia châu Âu đích thực. Liên quan đến mặt Thái Bình Dương, Trenin viết thêm rằng “Nước Nga nên nghĩ cách biến Vladivostok thành mũi nhọn thế kỷ XXI của mình.” Vladivostok là một cảng biển quốc tế, cận kề với Bắc Kinh, Hồng Kông, Seoul, Thượng Hải và Tokyo, khu vực kinh tế năng động nhất thế giới. Trên thực tế, vì Liên Xô cũ coi Viễn Đông như một khu vực để khai thác nguyên liệu thô, chứ không phải như một cửa ngõ ra vùng duyên hải Thái Bình Dương, nên sự cất cánh kinh tế của Đông Á, bắt đầu vào những năm 1970 và vẫn tiếp tục đến nay, đã hoàn toàn bỏ qua nước Nga. Trenin nói rằng, đó là thời gian để chỉnh mục tiêu, bởi vì nước Nga đang khổ sở vì nó. Trung Quốc, chứ không phải là nước Nga, đã theo gương những người bạn của nó ở vùng duyên hải Thái Bình Dương là Nhật Bản và Hàn Quốc, áp dụng một nền kinh tế thị trường và hiện đang nổi lên như cường quốc số một tại Á-Âu. Bắc Kinh đã cấp 10 tỷ đô la Mỹ tiền vay cho Trung Á, giúp Belarus hoán đổi tiền tệ, viện trợ một tỷ đô la Mỹ cho Moldova ở đầu kia của đại lục, và đang phát triển một khu vực ảnh hưởng tại vùng Viễn Đông của Nga. Để không bị thua kém, Nga cần phải thành công trong liên kết với châu Âu về chính trị, và với khu vực Đông Á về kinh tế. Chiến lược này sẽ có thể giúp giải quyết vấn đề của nó ở Caucasus và Trung Á, và gửi một tín hiệu mạnh mẽ tới các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ có nguyện vọng hưởng thụ những điều kiện sống tương tự như ở các miền rìa phía tây và phía đông Heartland.

Nước Nga thực ra đã có cơ hội cho một số phận tương tự như một thế kỷ trước. Nó hoàn toàn có thể đã trở thành (trong tiến trình

của thế kỷ XX) một phiên bản - tuy có chút nghèo hơn, hơi tham nhũng hơn và không ổn định - của Pháp hoặc của Đức, neo chắc vào châu Âu. Cuối cùng là chế độ Sa hoàng với nhiều đặc điểm văn hóa Đức, với quý tộc nói tiếng Pháp của nó, và với quốc hội tư sản tọa lạc tại thủ đô Saint-Peterburg mang màu sắc châu Âu, đã từng hướng về phương Tây, cho dù tầng lớp nông dân không như vậy. Một lần nữa phải nhấn mạnh rằng, trong khi bản đồ tự nhiên của nước Nga vắt ngang qua châu Á, bản đồ dân cư của nó lại nặng về châu Âu.

Cuộc cách mạng Bolshevik là một sự chối bỏ hoàn toàn tính định hướng theo phương Tây của chế độ Sa hoàng. Tương tự như vậy, chủ nghĩa độc đoán ôn hòa hơn mà Putin thực hành kể từ năm 2000 là phản ứng đáp lại một nỗ lực thiết lập đột ngột và không kiểm soát nền dân chủ phương Tây và chủ nghĩa tư bản thị trường trong những năm 1990, một trải nghiệm đã đặt nước Nga vào tình thế không mấy vững vàng sau sự sụp đổ của nhà nước Soviet. Putin và tổng thống Nga [cho đến ngày 7/5/2012] Dimitri Medvedev trong những năm gần đây đã hoàn toàn không tạo cho nước Nga định hướng kép về châu Âu và về châu Á mà lẽ ra nó đã cần, nghĩa là không cải cách nước Nga để nó trở thành một quyền lực hấp dẫn hơn đối với các dân tộc phụ thuộc nó trước đây. (Thật vậy, trong thương mại, đầu tư nước ngoài, công nghệ, cơ sở hạ tầng, thành tựu giáo dục... đều phủ một bức màn u ám đối với nước Nga dưới thời Putin). Mặc dù Putin không thực sự bị ám chỉ là một người theo chủ nghĩa đế quốc, ông không ngần ngại sử dụng các nguồn năng lượng khổng lồ của đất nước theo kiểu vụ lợi để gây áp lực với những người châu Âu và Trung Quốc. Putin và tổng thống Medvedev dường như không có ý tưởng gì có sức khích lệ để đề

xuất, cũng không có bất cứ nghiên cứu ý thức hệ nào, mà thực ra những gì họ làm chỉ là quản lý một không gian địa lý vốn có lợi cho họ. Và điều đó là không đủ.

Nga tự hào có trữ lượng khí tự nhiên lớn nhất thế giới, trữ lượng than lớn thứ hai và trữ lượng dầu lớn thứ tám, phần nhiều trong số đó nằm ở miền Tây Sibir, giữa Ural và cao nguyên trung Sibir. Nguồn sức mạnh ấy còn được cộng thêm trữ lượng to lớn thủy điện ở vùng núi, trên các sông và hồ ở miền Đông Sibir tại thời điểm lịch sử quan trọng hiện tại, khi việc khan hiếm nước đã trở nên rất nghiêm trọng đối với nhiều quốc gia, đặc biệt là Trung Quốc. Putin đã sử dụng các khoản thu năng lượng để tăng ngân sách quân sự lên gấp bốn, đặc biệt là lực lượng không quân, trong bảy năm nhiệm kỳ đầu làm tổng thống của mình. Và ngân sách quân sự đã tăng lên kể từ đó. Do hoàn cảnh địa lý, nước Nga, như tôi đã nói, không có những đường biên giới địa hình tự nhiên rõ ràng an toàn về phía Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương, Nga dường như chấp nhận “việc quân sự hóa cắm sâu” trong cả xã hội của họ và “sự tìm kiếm bất tận cho an ninh thông qua việc tạo ra một đế chế trên đất liền”, mà Putin đáp ứng thông qua đường lối sức ép năng lượng của nó. Thay vì tự do hóa nước Nga và phát huy tiềm năng sức mạnh mềm của nó trên khắp đất Liên Xô cũ và các miền đất Duyên hải Á-Âu lân cận, Putin đã chọn con đường bành trướng kiểu Sa hoàng Mới, mà tài nguyên thiên nhiên dư dật của quốc gia này làm cho nó trở thành có thể trong ngắn hạn.

Tuy nhiên, ông Putin đã không hoàn toàn từ bỏ chiều kích châu Âu của địa lý Nga. Ngược lại, sự tập trung của ông vào Ukraina như một phần của nỗ lực lớn hơn nhằm tái tạo phạm vi ảnh hưởng trong vùng gần phía ngoài biên giới là bằng chứng cho ý nguyện của ông

gắn nước Nga vào châu Âu, trong khi vẫn tiết chế những cải cách dân chủ. Ukraina là một quốc gia có vị trí chiến lược, và xét về mặt địa lý, việc kiểm soát nó có ý nghĩa căn bản đối với người Nga. Giáp với Biển Đen ở phía nam và các quốc gia vệ tinh cũ ở phía tây, một Ukraina độc lập là trở ngại lớn cho bước tiến của Nga vào châu Âu. Ukraina hiện nay là nơi diễn ra những sự căng thẳng giữa phần phía tây, nơi những người theo Giáo hội Công giáo Hy Lạp và La Mã ủng hộ chủ nghĩa dân tộc; và phần phía đông, nơi những người theo đạo [Kitô] Chính thống phương Đông ủng hộ mối quan hệ gần gũi hơn với Nga. Nói cách khác, địa lý tôn giáo của chính Ukraina đang minh họa vai trò của nước này như một vùng đất ranh giới giữa Trung và Đông Âu. Zbigniew Brzezinski viết, rằng không có Ukraina, Nga vẫn có thể là một đế chế, nhưng là một đế chế “chủ yếu mang tính châu Á”, bị chìm sâu hơn vào những cuộc xung đột với các quốc gia Caucasus và Trung Á. Nhưng nếu Ukraina trở lại với sự thống trị của Nga (dù là chính thức hay không), Nga sẽ có thêm 46 triệu người trong khối dân số theo định hướng phương Tây của riêng mình, và sẽ đột nhiên thách thức châu Âu, ngay cả khi nó được tích hợp vào đó. Trong trường hợp này, theo Brzezinski, Ba Lan, cũng là đối tượng thèm muốn của Nga, sẽ trở thành “trục xoay địa chính trị” quy định số phận của Trung Âu và Đông Âu, và do đó, của cả bản thân EU. Cuộc đấu tranh giữa Nga và châu Âu, và đặc biệt là giữa Nga và Đức-Pháp, được khởi đầu với cuộc chiến tranh Napoleon, vẫn tiếp tục, với số phận của các nước như Ba Lan và Romania bị treo trong trạng thái cân bằng. Chủ nghĩa cộng sản có thể đã sụp đổ ở Nga, nhưng châu Âu vẫn cần khí đốt tự nhiên từ Nga, và 80% số đó chuyển qua Ukraina. Chiến thắng trong Chiến tranh Lạnh đã làm thay đổi nhiều, đúng là như vậy, nhưng nó không hoàn toàn giảm

thiếu được những sự thật địa lý. Và một nước Nga đang hồi sinh, theo Paul Dibb - nhà phân tích tình báo Australia, hoàn toàn có thể sử dụng “những chiến lược gây bất ổn để tạo ra không gian chiến lược.” Như cuộc xâm lấn năm 2008 vào Georgia cho thấy nước Nga của Putin không giữ nguyên trạng.

Ukraina, dưới áp lực nặng nề từ Nga, đã đồng ý gia hạn hợp đồng thuê căn cứ Hạm đội Biển Đen của Nga để đổi lấy giá gas tự nhiên thấp hơn, trong khi đó điện Kremlin cố gắng đặt mạng lưới đường ống khí đốt của Ukraina dưới sự kiểm soát của mình, (Ukraina cũng phụ thuộc vào Nga trong phần lớn thương mại của mình). Tuy vậy, không phải toàn bộ địa lý đường ống ở Á-Âu hoạt động trong thế có lợi cho Nga. Có những đường ống khác mang dầu khí từ Trung Á tới Trung Quốc. Những đường ống chuyển dầu Caspi của Azerbaijan ngang qua Georgia tới Biển đen và qua Thổ Nhĩ Kỳ đến Địa Trung Hải đã tránh được nước Nga. Ngoài ra còn có dự án cho một đường ống dẫn khí đốt tự nhiên từ Caspi qua phía nam Caucasus và Thổ Nhĩ Kỳ, qua khu vực Balkan, sang Trung Âu, cũng tránh Nga. Cùng lúc đó, mặc dù vậy, Nga cũng có kế hoạch làm đường ống dẫn khí của riêng mình về phía nam dưới đáy Biển Đen tới Thổ Nhĩ Kỳ, và một đường ống khác về phía tây dưới Biển Đen đến Bulgaria. Turkmenistan, ở phía bên kia của Caspi, xuất khẩu khí đốt tự nhiên của mình thông qua Nga. Như vậy, ngay cả với những việc cung cấp năng lượng khác nhau, châu Âu, đặc biệt là Đông Âu và Balkan, sẽ vẫn phụ thuộc đáng kể vào Nga (theo sơ đồ của Mackinder).

Nga còn có những đòn bẩy khác nữa: một căn cứ hải quân mạnh đặt tại lãnh thổ giữa Lietuva và Ba Lan trên biển Baltic; sự hiện diện của những bộ phận dân tộc thiểu số với số lượng lớn

người nói tiếng Nga tại các nước vùng Baltic, Caucasus, và Trung Á; một Armenia ủng hộ Nga; một Georgia đang bị đe dọa bởi các tỉnh ly khai thân Nga là Abkhazia và Nam Ossetia; những bãi thử tên lửa và một căn cứ không quân ở Kazakhstan; một căn cứ không quân ở Kyrgyzstan (có thể tấn công vào Afghanistan, Ấn Độ hoặc Trung Quốc); và một Tajikistan đang cho phép quân đội Nga tuần tra biên giới của nó với Afghanistan. Hơn nữa, chính một chiến dịch truyền thông có tổ chức và áp lực kinh tế đã giúp lật đổ Tổng thống Kyrgyzstan Bakiyev Kurmanbek vào năm 2010, với tội danh duy trì một căn cứ không quân Mỹ.

Tại nhiều nơi trong số những địa điểm này, từ Chechnya ở Bắc Caucasus đến Tajikistan kề cửa bên vào Trung Quốc, Nga phải đối phó với một lực lượng Hồi giáo hồi sinh trên suốt biên giới phía nam rộng lớn vốn từng là một bộ phận lịch sử của một địa hạt ảnh hưởng văn hóa và ngôn ngữ Đại Ba Tư. Do đó, việc Nga phục hồi những nước cộng hòa bị mất của mình bằng cách tạo ra một khu vực ảnh hưởng đối với chúng, chắc chắn đòi hỏi phải có được một Iran thân thiện và không cạnh tranh với Nga trong những khu vực này và không xuất khẩu chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan. Chính vì những lý do bắt nguồn từ hoàn cảnh địa lý, nên Nga chỉ có thể cung cấp một sự hỗ trợ ít ỏi trong chiến dịch của Mỹ chống lại chính quyền Iran.

Và bất chấp tất cả những lợi thế này, lịch sử có lẽ sẽ không lặp lại theo nghĩa một đế chế Nga khác đang nổi lên trong những năm đầu thế kỷ XXI. Điều đó là do những tình huống lịch sử và địa lý đặc biệt gắn với Trung Á.

Nga đã bắt đầu củng cố quyền kiểm soát ở Trung Á trong những năm đầu thế kỷ XIX do thương mại của Nga trong khu vực tăng lên, cùng lúc đó, tình trạng hỗn loạn thống trị, ví dụ, trên thảo nguyên

Kazakhstan, bởi vì chính quyền của các thị tộc không quy phục bất kỳ chính quyền trung ương nào. Đầu thế kỷ XX, những người Soviet đã tạo ra các nhà nước riêng rẽ trên thảo nguyên rộng lớn và vùng cao nguyên Trung Á, nhưng chúng không ăn khớp với những ranh giới sắc tộc, do đó nếu có ai cố gắng ly khai khỏi Liên Xô, cũng không thể thực hiện được, bởi nó dẫn đến chiến tranh giữa các sắc tộc. Liên Xô đã rất sợ chủ nghĩa liên Turk, chủ nghĩa liên Ba Tư và chủ nghĩa liên Hồi giáo, và sự chia tách các nhóm sắc tộc phục vụ hoàn hảo cho những ý đồ của họ, bởi vì nó đã phá được ngay từ trong trứng những phong trào chính trị ấy, nhưng đồng thời cũng tạo ra tình trạng rời rạc cao độ về địa lý trong tương lai. Nó đã tạo ra vô số những dị thường. Ví dụ thung lũng Syr Darya bắt nguồn trong một phần của Kyrghizistan với dân cư là người Uzbek, chảy qua Uzbekistan, rồi qua Tajikistan, trước khi quay trở lại Uzbekistan rồi kết thúc tại Kazakhstan. Con đường nối thủ đô Tashkent của Uzbekistan với tỉnh Ferghana của Uzbekistan phải đi qua Tajikistan. Để đi từ Dushanbe, thủ đô của Tajikistan, đến các khu vực dân tộc Tajik của Khojent và Khorog, người ta phải đi qua Uzbekistan và Kyrgyzstan. Thị trấn Chimkent, gần Uzbekistan, cư dân chủ yếu là người Uzbek, nhưng được “gắn” vào Kazakhstan, trong khi thành phố Samarkand với phần lớn dân cư là người Tajik lại thuộc về Uzbekistan, và v.v.. Do vậy, đó không hẳn là một chủ nghĩa dân tộc từng xuất hiện ở Trung Á, mà là một “chủ nghĩa Soviet”, được sáng tạo ra để kiểm soát những nhóm dân cư này. Nhưng dù chủ nghĩa Soviet tồn tại được, ngay cả sau sự tan rã của Liên Xô, những cư dân gốc Nga trong vùng đã bị gạt ra ngoài lề, và ở một số nơi có biểu hiện sự thù địch mạnh mẽ chống lại họ. Tuy nhiên, chủ nghĩa liên Turk và chủ nghĩa liên Ba Tư chỉ còn tương đối yếu. Iran đã

Shia hóa từ thế kỷ XVI, trong khi người Tajik và những người Ba Tư Hồi giáo hóa khác của Trung Á chủ yếu là người Sunni. Về phần người Turk, mãi gần đây Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại mới tìm cách để trở thành một tiêu điểm của thế giới Hồi giáo.

Chủ nghĩa Soviet và sự chia cắt các nhóm sắc tộc, nhờ một sự trớ trêu của số phận, đã tạo cho Trung Á tình trạng ổn định tương đối, mặc dù thỉnh thoảng vẫn có những rối loạn trong thung lũng Fergana và những nơi khác - khu vực này vẫn còn là một kho mìn lửa tiềm năng. Động thái này, được hỗ trợ bởi sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên, đã cho phép một số trong những quốc gia này nắm thế thượng phong trong các cuộc đàm phán với Moskva và Bắc Kinh, và đưa đẩy cho hai cường quốc này chống lại nhau: Nga có nhu cầu mua khí đốt từ Trung Á để bán lại trên thị trường châu Âu, nhưng chiến lược này của Nga đang bị đe dọa bởi những khoản mua của Trung Quốc chính loại khí đốt này. Tài nguyên của Trung Á thật là lớn. Đây là một số ví dụ về những nguồn của cải khổng lồ này: các mỏ dầu hỏa tại Tengiz ở Kazakhstan là những mỏ có trữ lượng gấp hai lần so với sườn bắc Alaska; sản lượng khí đốt tự nhiên hằng năm của Turkmenistan đứng thứ ba trên thế giới; Kyrgyzstan là nhà sản xuất thủy ngân và antimoan lớn nhất của Liên Xô, và nó có những mỏ lớn về vàng, bạch kim, palladium và bạc. Sự dồi dào tài nguyên thiên nhiên, cũng như nỗi oán giận kéo dài về sự chiếm đóng của Liên Xô, đã dẫn Uzbekistan đến chỗ mở một cây cầu đường sắt cho NATO vào Afghanistan, mà không tham vấn Nga; Turkmenistan thì đa dạng hóa các tuyến đường cung cấp năng lượng của mình để không phụ thuộc hoàn toàn vào Nga; còn Kazakhstan cũng quay sang mời các kỹ sư châu Âu, thay vì Nga, để khai thác trữ lượng dầu khó tiếp cận dưới đáy biển Caspi.

Như vậy, một phạm vi ảnh hưởng của Nga sẽ bị thử thách để được duy trì, và sẽ bị giữ làm con tin ở mức độ nào đó bởi tính thất thường của giá năng lượng toàn cầu, biết rằng nền kinh tế Nga về cơ bản vận hành dựa trên các nguồn tài nguyên thiên nhiên, giống như vùng Trung Á. Để chế Nga mới, nếu như nó trỗi dậy, có thể sẽ giống như một sự tái sinh yếu ớt của những đế chế tiền thân của nó, được giới hạn không chỉ bởi các quốc gia cứng rắn ở Trung Á, mà còn bởi ảnh hưởng đang lên của Trung Quốc ở Trung Á, và ở một mức độ thấp hơn của Ấn Độ và Iran. Trung Quốc đã đầu tư hơn 25 tỷ đô la Mỹ vào Trung Á, và đang đầu tư cho một đường cao tốc dài 3.000 km ở Kazakhstan. Có những chuyến bay hàng ngày nối thành phố Almaty của Kazakhstan với thành phố Urumqui ở miền Tây Trung Quốc, và hàng hóa Trung Quốc đang tràn ngập thị trường Trung Á.

Kazakhstan có thể là con bài tốt nhất của những hy vọng Nga tại đại lục Á-Âu. Kazakhstan là một quốc gia thịnh vượng có thu nhập trung bình theo tiêu chuẩn Trung Á, có diện tích tương đương với Tây Âu, với GDP lớn hơn GDP của tất cả các quốc gia Trung Á khác cộng lại. Thủ đô mới của Kazakhstan, Astana, nằm ở phía bắc của đất nước với ưu thế sắc tộc Nga, đến mức mà những người Nga dân tộc chủ nghĩa với cái đầu nóng đã từng muốn thôn tính nó sau sự sụp đổ của Liên Xô. Tại thời điểm đó, trong chín vùng trên biên giới với Nga (trên chiều dài biên giới chung 5.000 km với Nga), tám vùng có dân số không phải là người Kazakh chiếm gần 90%. Các tòa nhà hành chính quan trọng của Astana, được thiết kế bởi Sir Norman Foster, tạo thành một lời quở trách của Kazakhstan đối với những tham vọng Nga liên quan đến đất nước của họ. Việc cải biến

Astana đã tiêu tốn tới 10 tỷ đô la Mỹ. Nó được liên kết với phía nam đất nước bằng đường sắt tốc độ cao.

Kazakhstan đang thực sự trở thành một quyền lực độc lập. Nó đang phát triển ba “con voi” siêu khổng lồ: dầu, khí và những mỏ khí mật độ thấp, và dự kiến hai mỏ mới trên biển Caspi, chủ yếu do những công ty đa quốc gia phương Tây đầu tư. Một đường ống dẫn dầu mới từ Caspi tới miền Tây Trung Quốc sẽ sớm được hoàn thành. Kazakhstan sắp trở thành nhà sản xuất uranium lớn nhất thế giới. Nước này có trữ lượng đứng thứ hai thế giới về crom, chì, kẽm, thứ ba về trữ lượng mangan, thứ năm về đồng, và cuối cùng là đứng trong nhóm mười về than đá, sắt, và vàng.

Kazakhstan là Heartland trong sơ đồ của Mackinder! Nó giàu về tất cả những tài nguyên thiên nhiên chiến lược của thế giới và nằm ngay chính giữa đại lục Á-Âu - chòng phủ lên miền Tây Sibir và Trung Á, trải dài trên 3.000 km từ biển Caspi ở phía tây đến nước Mông Cổ ở phía đông. Dãy Ural mờ dần ở phía tây bắc Kazakhstan; vùng đồi dưới chân dãy Thiên Sơn bắt đầu ở phía đông nam của Kazakhstan. Khí hậu Kazakhstan mang tính lục địa cực đoan, tới mức có những đêm mùa đông nhiệt độ ở Astana của có thể xuống tới $-4,4^{\circ}\text{C}$. Mackinder tin rằng một số cường quốc hoặc siêu cường sẽ có thể kiểm soát Heartland. Nhưng trong thời đại chúng ta, Heartland nằm trong tay các cư dân bản địa của nó, dù cho những cường quốc như Nga và Trung Quốc đang tranh giành các nguồn tài nguyên năng lượng của nó. Nga có thể gây ảnh hưởng đến Kazakhstan theo cách gây áp lực nặng nề. Kết quả phân tích cuối cùng cho thấy, nền kinh tế Nga và Kazakhstan đan xen vào nhau và Kazakhstan không thể tự bảo vệ chống lại sức mạnh quân sự của Nga. Nhưng Kazakhstan sẽ luôn luôn có thể lựa chọn sự chuyển

hướng về Trung Quốc, nếu những người của Putin hoặc những người kế tục của ông ta trở nên quá nặng tay; trong mọi trường hợp, ít có khả năng Nga sẽ sẵn sàng hứng chịu sự phản đối quốc tế và cô lập về ngoại giao để xâm lược Kazakhstan. Trong năm 2008, Georgia, một quốc gia nhỏ hơn Kazakhstan 40 lần, với một dân số bằng 1/3 và có ít tài nguyên thiên nhiên, có thể đã phơi bày những ranh giới cuối cùng của chủ nghĩa phiêu lưu quân sự Nga trên siêu lục địa này. Thật vậy, khi Kyrgyzstan đã thỉnh cầu một cách tinh tế nhờ quân đội Nga can thiệp chống lại bạo loạn sắc tộc năm 2010, Nga đã không chọn cách can thiệp lớn, vì sợ bị sa lầy trong một quốc gia miền núi Trung Á, giáp giới phía xa của Kazakhstan.

Một yếu tố khác ngăn cản Nga can thiệp quân sự vào Trung Á là Trung Quốc, nước có ảnh hưởng ngày càng tăng trong khu vực so với Nga, và có chung đường biên giới dài với Nga ở vùng Viễn Đông. Mối quan hệ Nga-Trung tốt một cách hợp lý sẽ tạo đà cho các Tổ chức Hợp tác Thượng Hải: nơi mà Kazakhstan là một thành viên, và mục tiêu là liên kết Á-Âu, chủ yếu là chuyên quyền, nhằm chống lại ảnh hưởng của Hoa Kỳ. Hệ quả của sự thù hằn Nga-Trung sẽ góp phần làm cho ảnh hưởng của Hoa Kỳ và châu Âu đối với Đại lục Á-Âu lớn hơn. Do đó, chắc là Nga sẽ tiết chế bớt hành vi của mình ở Trung Á và có thể từ bỏ những dự định chinh phục bằng quân sự trong Heartland.

Tuy nhiên, phép phân tích trên cần được diễn đạt tinh tế hơn: bàn tay của Nga ở Trung Á có thể bị yếu đi vì sự nổi lên của Trung Quốc, và mong muốn của Trung Á làm ăn nhiều hơn với những quốc gia có công nghệ cao và không đe dọa, như Hàn Quốc và Nhật Bản. Nhưng trong khi các lựa chọn quân sự của Nga có phần nào bị hạn chế, thì nước này vẫn có thể di chuyển quân đội theo nhiều

hướng ở Trung Á theo cái cách mà không một thế lực nào khác có thể, và Trung Á vẫn nuôi dưỡng một nỗi hoài nhớ nào đó về cái thời hòa bình và an toàn mà Liên Xô đã đem lại cho họ.

Tuy nhiên, Dmitri Trenin của Trung tâm Carnegie Moskva cũng có thể đã đúng: niềm hy vọng thật sự tốt nhất của Nga về lâu dài là tự do hóa nền kinh tế và chính trị của mình, để Nga trở nên hấp dẫn đối với người Kazakh và những cư dân Trung Á khác trước kia từng phụ thuộc vào họ. Bởi vì, Heartland, với sự sụp đổ của Liên Xô và sự khởi đầu của toàn cầu hóa, đã trở thành một thế lực đứng riêng trong tổng thể. Kazakhstan, quốc gia với diện tích gấp đôi tất cả các nước Trung Á khác cộng lại, đang chứng tỏ điều đó. Mackinder, người từng lo ngại về việc chia tách thế giới theo chiều ngang thành những phe lớn và các ý thức hệ, đã tin tưởng rằng cùng với sự cân bằng quyền lực, thì chính chủ nghĩa địa phương, tức là sự chia tách của thế giới theo chiều dọc thành các nhóm nhỏ và các quốc gia để tạo ra sự cân bằng của các quyền lực và chủ nghĩa địa phương, là những nhân tố giúp đảm bảo nền tự do.

CHƯƠNG XI

HOÀN CẢNH ĐỊA LÝ CỦA SỨC MẠNH TRUNG HOA (GIẤC MỘNG TRUNG HOA)

Ở cuối bài báo nổi tiếng của mình “Trục xoay địa lý của lịch sử”, Mackinder đã bày tỏ những điều gây lo lắng về Trung Quốc. Sau khi làm sáng tỏ lý do tại sao phần nội địa của đại lục Á-Âu tạo thành điểm tựa của quyền lực địa chiến lược thế giới, ông thừa nhận rằng “mối nguy màu vàng còn có thể gây nguy hiểm cho tự do của thế giới hơn cả nước Nga, kẻ đang nắm giữ vùng trục xoay, bởi vì bên cạnh một lãnh thổ lục địa rộng lớn, Trung Quốc còn có một vùng duyên hải rất dài”. Hãy gác qua một bên tình cảm phân biệt chủng tộc vốn có của thời đại, cũng như những kích động xuất hiện khi sự trỗi dậy của bất cứ sức mạnh nào không thuộc phương Tây mà được chào đón, ta nên tập trung vào sự phân tích của Mackinder: trong khi Nga là một cường quốc lục địa với mặt tiền đại dương duy nhất lại bị chặn bởi lớp băng của Bắc Băng Dương, Trung Quốc cũng là một sức mạnh có tầm cỡ đại lục, nhưng nó thực sự có thể với tới vùng lõi Trung Á chiến lược của Liên Xô cũ, với tất cả những khoáng sản và tài nguyên dầu khí giàu có ở đó, lại còn vươn tới được những tuyến đường biển chính trên Thái Bình Dương cách nơi này tới 5.200 km, nơi Trung Quốc được trời phú cho một

đường bờ dài 15.000 km với nhiều hải cảng tự nhiên tốt, phần nhiều không bị đóng băng. Mackinder sợ rằng một ngày kia Trung Quốc có thể sẽ chinh phục nước Nga. Năm 1919, ông đã viết trong *Những lý tưởng dân chủ và thực tế* rằng, nếu Đại lục Á-Âu cùng với châu Phi hợp thành Hòn đảo-Thế giới - trái tim của không gian đất nổi, lớn hơn Bắc Mỹ bốn lần về diện tích và tám lần về dân số - thì Trung Quốc, một dân tộc lục địa lớn nhất của đại lục Á-Âu với đường bờ nằm ở cả ôn đới lẫn nhiệt đới, sẽ chiếm vị trí lợi thế nhất trên thế giới. Trong đoạn kết cuốn sách của mình, Mackinder dự đoán rằng Trung Quốc, cùng Hoa Kỳ và Vương quốc Anh, có thể sẽ thống trị thế giới bằng cách “tạo ra cho 1/4 nhân loại nền văn minh mới, không thực sự phương Tây và cũng không thực sự phương Đông.” Là một người yêu nước nhiệt thành mang tư tưởng đế quốc, Mackinder đương nhiên đã xếp cả Vương quốc Anh vào hàng những quốc gia cao quý này. Tuy nhiên, do chỉ sử dụng những tiêu chí địa lý và dân số học, nên điều dự đoán này của ông về Trung Quốc còn xa mới được xem là xác đáng.

Sự thực về việc Trung Quốc được hoàn cảnh địa lý ưu ái là một cái gì đó rất cơ bản, nhưng rõ ràng nó thường bị bỏ qua trong tất cả những cuộc thảo luận về tính năng động kinh tế và sự tự tôn dân tộc của quốc gia này trong suốt những thập kỷ gần đây. Để hiểu rõ hơn những lợi thế về tự nhiên của Trung Quốc, trước hết chúng ta sẽ thực hiện một cái nhìn bao quát bản đồ dưới lăng kính lịch sử của quốc gia này.

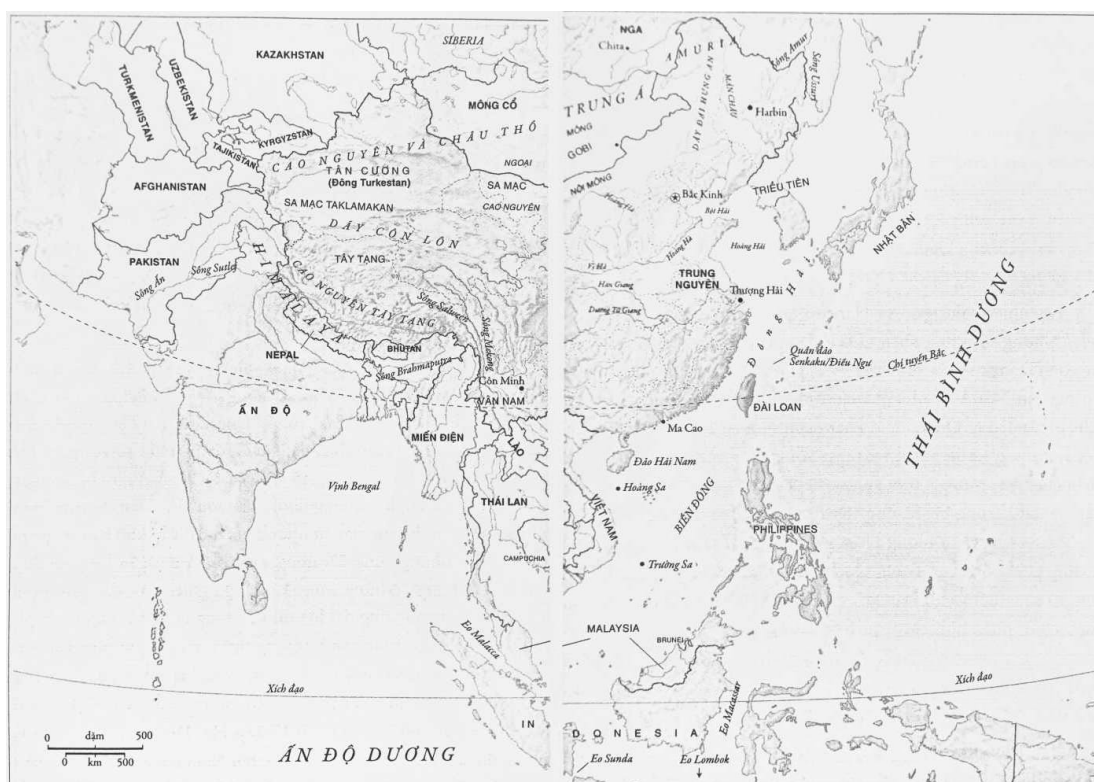
Nước Nga nằm ở phía bắc 50° vĩ bắc, còn Trung Quốc nằm ở phía nam của nó, đại thể cùng một nhóm vĩ độ với Hoa Kỳ, với tất cả những biến thể khí hậu và những ích lợi mà nó đưa lại. Harbin (Cáp Nhĩ Tân), thủ phủ Mãn Châu, nằm ở 45° vĩ bắc, giống như Maine;

Bắc Kinh nằm gần vĩ độ 40° vĩ bắc, giống như New York; còn Thượng Hải, trên cửa sông Dương Tử, nằm ở 30° vĩ bắc, giống như New Orleans. Chí tuyến Bắc chạy qua điểm cực nam của Trung Quốc và cũng chạy qua ngay phía dưới Florida Keys.

Trung Quốc được tự nhiên che chắn ít hơn đôi chút so với Hoa Kỳ, bởi vì Hoa Kỳ được bao bọc bởi hai đại dương ấm và Bắc Băng Dương thuộc Canada, chỉ bị đe dọa bởi bóng ma dân số Mexico từ hướng nam. Đối với Trung Quốc, suốt hàng ngàn năm mỗi đe dọa chủ yếu đến từ thảo nguyên Á-Âu ở phía bắc và tây bắc (cũng là kẻ đe dọa nước Nga ở hướng ngược lại), vì vậy mà sự tương tác giữa người Trung Quốc bản địa và người Mãn Châu, Mông Cổ, và người gốc Turk trên các sa mạc cao đã tạo thành những chủ đề trung tâm của lịch sử Trung Quốc. Đó là lý do tại sao những kinh đô của các triều đại đầu tiên của Trung Quốc đều được xây dựng tại vùng sông Vị (Wei), trên phần thượng lưu so với điểm hợp lưu của nó với Hoàng Hà: nơi có lượng mưa đủ cho nền nông nghiệp định canh định cư, nhưng vẫn an toàn trước những toán du mục ở cao nguyên Nội Mông phía chính bắc.

Trong khi ở Hoa Kỳ, cảnh quan được xếp thành bộ theo trình tự từ đông sang tây, chỉ bị phá vỡ bởi các dòng sông Mississippi và Missouri chảy từ bắc xuống nam, thì ở Trung Quốc, thứ tự ấy lại chuyển theo hướng từ bắc xuống nam theo dạng cung đồng tâm, từ vùng bờ biển đến các vùng đất khô cằn trong nội địa của đại lục Á-Âu, và bị cắt ngang theo chiều tây-đông bởi những dòng sông lớn (Vị, Hán, Hoàng Hà và Dương Tử) trên đường chảy từ những miền đất cao khô hạn trong nội địa Á-Âu tới những vùng đất nông nghiệp ẩm ướt gần biển rồi đổ ra Thái Bình Dương. Những vùng đất nông nghiệp này, đến lượt mình, lại được chia thành vùng đất lúa mì-kê

tương đối khô ở khu vực phía bắc Trung Quốc, với mùa sinh trưởng ngắn, na ná như phía bắc vùng Trung Tây Hoa Kỳ, và vùng đất ẩm ướt, trồng lúa hai vụ của miền Nam Trung Quốc phì nhiêu. Vì thế việc xây dựng Kênh đào Đại Vận Hà giữa những năm 605 và 611 nổi Hoàng Hà, Dương Tử với phía bắc thường đối kém của Trung Quốc và miền Nam của nó vốn sản xuất có hiệu quả kinh tế, có số gạo dư thừa đáng kể, mà theo nhà sử học người Anh John Keay, có “một hiệu ứng tương tự như việc xây dựng các tuyến đường sắt xuyên lục địa đầu tiên ở Bắc Mỹ.”



Đại Vận Hà này là chìa khóa cho sự thống nhất Trung Quốc, bởi vì nó tạo dễ dàng cho cuộc chinh phục của miền Bắc đối với miền Nam trong thời nhà Đường và nhà Tống thời Trung cổ, giúp cho việc củng cố địa lý nông nghiệp của Trung Quốc. Một lần nữa, ở đây chúng ta thấy những hành động riêng lẻ của con người - đào một

con kênh - tỏ ra có ý nghĩa lịch sử quan trọng hơn biết chừng nào so với nhân tố đơn giản là địa lý. Bởi vì, do những sự khác biệt sâu sắc giữa miền Bắc và miền Nam Trung Quốc, trong giai đoạn đầu thời Trung cổ, sự phân chia giữa hai Trung Quốc, suốt hai thế kỷ, lẽ ra đã có thể trở thành vĩnh viễn, giống như các đế chế Đông và Tây Roma.

Tuy nhiên, như giáo sư Harvard quá cố John King Fairbank đã viết: “Những sự tương phản giữa bắc và nam Trung Quốc đều mang tính trên bề mặt so với sự tương phản giữa đời sống du mục trên vùng cao nguyên Nội Á và những làng định cư dựa trên thâm canh nông nghiệp của Trung Quốc.” Với khái niệm Nội Á, Fairbank ngầm định một nội dung rất dễ nhận ra: một “vòng cung rộng bắt đầu từ Mãn Châu chạy qua Mông Cổ và Turkestan đến Tây Tạng.” Ý nghĩa của bản thân hai chữ Trung Quốc, ông viết tiếp, cũng dựa trên sự khác biệt về văn hóa toát ra từ sự tương phản giữa vành đai sa mạc vây quanh ấy và vùng gieo trồng của Trung Quốc đích thực, tức là giữa các khu vực đồng cỏ chăn thả và khu vực đất thâm canh. Địa lý sắc tộc của Trung Quốc cũng phản ánh cái “cấu trúc lõi-ngoại vi” này với phần lõi là “đồng bằng trung tâm” (*Trung Nguyên*) canh tác được hoặc “Nội Trung Quốc” (*Nội địa*), và ngoại vi gồm các “vùng biên” (*biên cương*) đồng cỏ chăn thả hay “Ngoại Trung Quốc” (*Ngoại địa*).

Chính sự phân bố đặc thù này đã dẫn đến sự ra đời của Vạn Lý Trường Thành. Theo nhà khoa học chính trị Jakub Grygiel, Vạn Lý Trường Thành “là để nhấn mạnh thêm sự khác biệt sinh thái được chuyển hóa vào những khác biệt chính trị”. Thật vậy, đối với Trung Quốc thời kỳ đầu lịch sử, nông nghiệp đồng nghĩa với bản thân nền văn minh: Trung hay Vương quốc ở Trung tâm, tức là Trung Quốc, không phải cậy nhờ điều gì vào các dân tộc du mục xung quanh. Từ

đó nảy sinh thái độ văn hóa trịch thượng về tính ưu việt, tương tự như điều quan sát thấy trong thế giới Kitô giáo phương Tây. Từ những năm cuối thời nhà Chu, trong thế kỷ III TCN, Trung Quốc có văn hóa trồng trọt đã bắt đầu đồng hóa dân man di từ các vùng ngoại vi của nó”. Và sau đó, bắt đầu từ nhà Hán trong thế kỷ II TCN, người Trung Quốc sẽ giao lưu với những nền văn hóa khác, như Roma, Byzantine, Ba Tư, và Arab, và do vậy đã nhận ra *tính chất khu vực* của nền văn minh của mình. Việc lãnh thổ Trung Quốc hiện nay bao gồm cả sa mạc và đất nông nghiệp là kết quả của một quá trình lịch sử lâu dài mà cho đến nay vẫn thành công, khiến cho sức mạnh của nước này tạm thời dựa trên sự ổn định địa lý.

Quá trình mở rộng này đã bắt đầu với “cái nôi” trên khu vực xung quanh sông Vị và hạ Hoàng Hà ở phần phía bắc của vùng đất có thể canh tác, ngay sát phía nam Mãn Châu và Nội Mông, và đã phát triển thịnh vượng trong thời nhà Tây Chu, 3.000 năm trước. Do vùng Nội Á thảo nguyên chặn thả không có nông nghiệp cây trồng, dân cư thưa thớt, với mật độ chỉ bằng khoảng 1/16 của khu vực “cái nôi”, nó không thể sống được nếu không có sự giúp đỡ của vùng này.” Như vậy Trung Quốc đã mở rộng ra xung quanh từ các triền sông Vị và hạ lưu Hoàng Hà, mặc dù những khai quật khảo cổ gần đây lại chỉ ra sự phát triển của nền văn minh ở đông nam Trung Quốc và bắc Việt Nam cùng trong thời gian này. Trong thời Chiến quốc (481-221 TCN), số lượng các cộng đồng có tổ chức đã rút lại từ 170 xuống còn 7, nền văn minh Trung Quốc đã mở rộng về phía nam, trong những vùng thích hợp cho canh tác lúa và chè, cho đến tận khu vực Thượng Hải ngày nay. Tuy vậy, quyền lực chính trị vẫn ở phía bắc, trong khu vực bao gồm cả Bắc Kinh ngày nay. Nhà Tần đã nổi lên sau chiến thắng thời Chiến quốc, và theo một vài suy diễn từ nguyên

học, tên gọi của Trung Quốc đã được đặt theo tên của triều đại này. Vào thế kỷ I TCN, dưới triều đại nhà Hán (thay thế nhà Tần), Trung Quốc đã bao gồm tất cả các khu vực trung tâm có thể canh tác được từ thượng nguồn các sông Hoàng Hà và Dương Tử đến bờ Thái Bình Dương, và từ biển Bột Hải ven bán đảo Triều Tiên đến Biển Đông. Một sự kết hợp những lời đề nghị ngoại giao và những cuộc đánh phá quân sự đã cho phép các hoàng đế nhà Hán thiết lập những chư hầu phong kiến trong đám người Hung Nô (Xiongnu), tức là người Hung (Huns) du mục ở Ngoại Mông và Đông Turkestan (Tân Cương), cũng như ở phần Nam Mãn Châu và phía bắc Triều Tiên.

Một mẫu hình đã được thiết lập. Nền văn minh nông nghiệp định cư Trung Quốc đã phải liên tục phấn đấu để tạo ra một vùng đệm với mục đích đề phòng các dân tộc du mục ở vùng cao khô hạn tiếp giáp nó từ ba phía, từ Mãn Châu đi vòng ngược chiều kim đồng hồ đến Tây Tạng. Tình trạng lịch sử tiến thoái lưỡng nan này về mặt cấu trúc tương tự như của người Nga, vì họ cũng cần những vùng đệm, nhưng trong khi người Nga với dân số ít ỏi trải dài trên 11 múi giờ, Trung Quốc tỏ ra gắn kết hơn nhiều và có mật độ dân cư tương đối cao từ thời cổ đại. So với nước Nga, Trung Quốc có tương đối ít điều để phải lo sợ, nên đã không buộc phải quân sự hóa quá mức. Tuy nhiên, mặc dù vậy, nó vẫn có những thời kỳ đặc biệt hiếu chiến. Dưới thời các hoàng đế nhà Đường hồi thế kỷ VIII, những kỳ tích quân sự đã đi đôi với sự nở hoa văn học và nghệ thuật. Những đạo quân nhà Đường đã xuyên cắt qua Mông Cổ và Tây Tạng để thiết lập những vùng bảo hộ trên khắp miền Trung Á, tới tận Khorasan ở đông bắc Iran, và bằng cách đó đã phát triển con Đường Tơ lụa. Đồng thời, các hoàng đế nhà Đường đã đánh người Tây Tạng ở

phía tây nam, được giúp sức bởi người Uighur Turk ở phía tây bắc. Trung Quốc luôn thích chơi trò xúi các dân tộc thảo nguyên xung đột với nhau, chứ không chiến đấu với tất cả họ cùng một lúc. Nhưng quân đội không phải là công cụ duy nhất có trong tay nhà Đường. “Học thuyết Khổng Tử,” nhà sử học Anh John Keay viết, “được hệ thống hóa trong thời ‘Chiến Quốc’ và một phần được xác định bởi những sự kiện đương đại, đã rất kiên quyết về sự kiểm soát dân sự đối với nhiệm vụ quân sự.” Một trong những “nguyên tắc đạo đức về vang của Trung Quốc cổ đại,” Fairbank viết, là chủ nghĩa hòa bình hợp lý, điều đã đưa đến một châm ngôn của Nho giáo “đức trị - cai trị bằng đức độ”. Theo các sử gia, chủ nghĩa hòa bình này đôi khi bị chỉ trích vì một thực tế là mỗi khi Trung Quốc xâm lấn các vùng đồng cỏ và các vùng cao nguyên, những người chăn nuôi du mục cũng đã lần lượt xâm lấn Trung Quốc. Năm 763 các lực lượng Tây Tạng đã đến cướp phá thủ đô Trường An của nhà Đường. Theo một cách ẩn tượng hơn, các triều đại Tấn, Liêu và Nguyên - tất cả đều đến từ những thảo nguyên phương Bắc - đã phải chịu đựng sự xâm lược quân sự từ phía Nội Á trong suốt thời Trung cổ. Điều này được xem như là hậu quả của sự thất bại các triều đại Tống và Minh bản địa, bất chấp công nghệ quân sự mang tính cách mạng của họ, trong việc chiếm lại những vùng đất thảo nguyên. Nội Á, từ Tây Tạng và Đông Turkestan qua Mông Cổ đến vùng biên ải Viễn Đông với Nga, chỉ được thu hồi trở lại bởi nhà Mãn Thanh trong thế kỷ XVII và XVIII. Cũng vào thời gian này, lãnh thổ đa sắc tộc do nhà nước Trung Quốc kiểm soát hiện nay đã được định rõ lần đầu tiên: ví dụ, Đài Loan được chiếm vào năm 1683. Tóm lại, Trung Quốc đã trở thành một sức mạnh của lục địa rộng lớn bởi những tương tác tiến và lùi liên tục của nó với miền đất thảo nguyên Nội Á trải dài tới tận

Heartland theo sơ đồ Mackinder, và đây là nhân tố thúc đẩy thực tế chính trị của Trung Quốc ngày nay.

Thật vậy, câu hỏi bây giờ là: nhóm dân tộc Hán với đa số áp đảo, chiếm tới hơn 90% dân số Trung Quốc, liệu có thành công trong việc duy trì một cách hòa bình sự kiểm soát của mình đối với người Tây Tạng, người Uighur Turk và người Nội Mông đang sống tại những lãnh thổ vùng biên? Tương lai của nhà nước Trung Quốc phụ thuộc vào đáp án cho câu hỏi này, đặc biệt là Trung Quốc đang trải qua tình trạng bất ổn kinh tế và xã hội.

Tạm thời, Trung Quốc đang ở đỉnh cao của quyền lực địa của mình, ngay cả khi những vết thương cưỡng đoạt lãnh thổ bởi các quốc gia châu Âu, Nga và Nhật Bản, theo những tiêu chuẩn lịch sử của Trung Quốc, vẫn còn như rất mới đây. Vì trong thế kỷ XIX, khi triều đại nhà Thanh trở thành kẻ ốm yếu ở Đông Á, Trung Quốc bị mất nhiều bộ phận [mà Trung Quốc coi là] lãnh thổ của mình: những lãnh thổ phía triều cống phía nam như Nepal và Miến Điện rơi vào tay Vương quốc Anh, Đông Dương - vào tay Pháp; Đài Loan và các lãnh thổ phía triều cống như Triều Tiên và Sakhalin - vào tay Nhật Bản; Mông Cổ, Amuria, và Ussuria - vào tay Nga. Tiếp đó, trong thế kỷ XX, bán đảo Sơn Đông và Mãn Châu rơi vào tay Nhật Bản. Còn phải bổ sung thêm vào đây nỗi nhục do những hiệp định về đặc quyền ngoại giao thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, theo đó, các nước phương Tây được quyền kiểm soát trọn vẹn một số bộ phận của các thành phố lớn của Trung Quốc. Bây giờ ta chuyển nhanh đến những năm 1950, khi những bản đồ bắt đầu xuất hiện trong các trường trung học Trung Quốc về một nước Đại Trung Hoa, trên đó thể hiện toàn bộ những khu vực đã mất, cũng như cả phần đông Kazakhstan và Kyrgyzstan. Mao Trạch Đông, người đã củng cố Trung Quốc lục

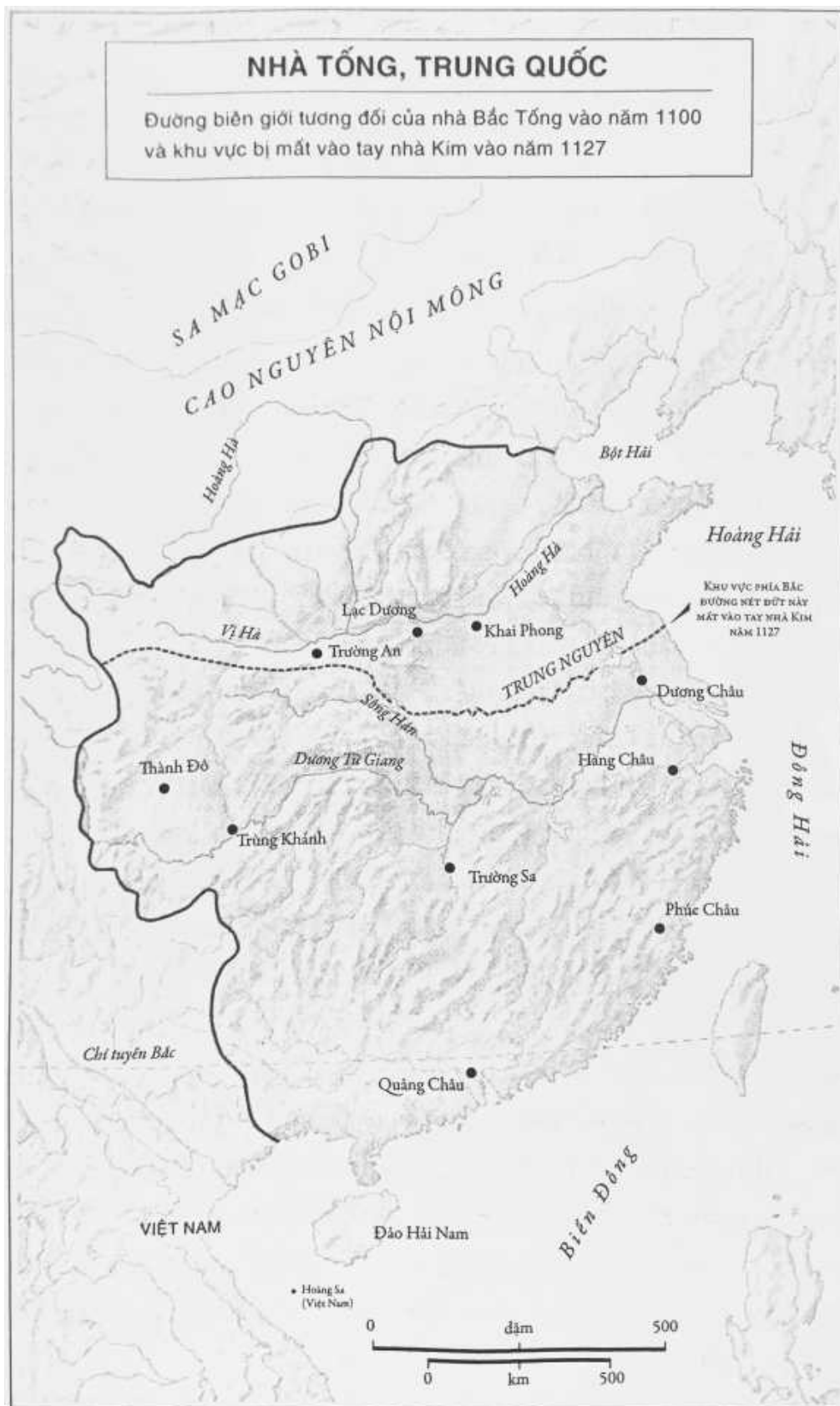
địa lần đầu tiên kể từ thời đỉnh cao của nhà Thanh, và là người hiển nhiên ủng hộ việc đòi lại lãnh thổ, đã tiếp thu các vết thương của một đất nước rộng lớn và từng là đế chế, một đế chế dường như tồn tại hàng thế kỷ chỉ là để bị làm nhục cách đây không lâu. Với những thăng trầm của lịch sử Trung Quốc như thế, đây có thể là một thiếu sót trong tư duy của Mao mà chúng ta thực sự có thể tha thứ. Trong khi các nhà cai trị của Trung Quốc trong thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI có thể không như Mao trong cách nhìn, tuy nhiên lịch sử Trung Quốc có thể không bao giờ xa rời tâm trí họ. Biên cương của Trung Quốc hiện nay bao gồm Mãn Châu, Nội Mông, Đông Turkestan và Tây Tạng - nói cách khác là tất cả những đồng cỏ và cao nguyên vây quanh cái nồi màu mỡ, nhưng các chiến lược ngoại giao và kinh tế đang áp dụng cho thấy giấc mơ về một Trung Quốc mở rộng, thậm chí vượt ra ngoài lãnh thổ của các triều đại nhà Đường vào thế kỷ VIII và nhà Thanh thời hoàng kim vào thế kỷ XVIII vẫn còn rất sống động. Trung Quốc, một thực thể dân số khổng lồ, với nền kinh tế năng động nhất thế giới trong ba thập kỷ qua, đang mở rộng ảnh hưởng lãnh thổ của mình thông qua thương mại nhiều hơn là ép buộc, ngược lại với người hàng xóm Nga của mình.

Địa lý chỉ ra rằng, trong khi con đường của Trung Quốc đến với quyền lực lớn hơn bao giờ hết trên cấp độ toàn cầu có thể không phải là đường thẳng - tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm trên 10% của nó trong suốt 30 năm qua, đơn giản là không thể tiếp tục mãi -, ngay cả trong tình trạng hỗn loạn kinh tế-xã hội, Trung Quốc vẫn sẽ đứng ở trung tâm của địa chính trị. Và Trung Quốc dường như không thể bị rối loạn hoàn toàn. Trung Quốc, phản hồi lại ý kiến của Mackinder, kết hợp một phong cách phương Tây hiện đại hết mức với một nền văn minh thủy lục cùng một kiểu với phương Đông và

Cận Đông cổ đại: đó là nó có tính năng điều khiển trung tâm, với một chế độ cho phép xây dựng các công trình nước và kỹ thuật to lớn khác vốn đòi hỏi sức lao động của hàng triệu con người. Điều này làm cho Trung Quốc có đặc tính không nao núng và năng động theo cách khác hẳn với các nước dân chủ phương Tây. Vì các nhà cầm quyền Trung Quốc, thực ra, đã tạo thành một cơ cấu mới nhất trong số 25 triều đại Trung Quốc kể từ 4.000 năm, sự hấp thu công nghệ và thực tiễn phương Tây diễn ra trong khuôn khổ có nguyên tắc của một hệ thống văn hóa được xây dựng chi li: một hệ thống có kinh nghiệm vô song trong việc tạo ra, bên cạnh những thứ khác, các mối quan hệ phụ thuộc. Có lần, một quan chức Singapore nói với tôi: “Người Trung Quốc quyến rũ bạn khi họ muốn quyến rũ bạn, gây áp lực với bạn khi họ muốn ép bạn, và họ làm điều đó khá là có hệ thống.”

NHÀ TỔNG, TRUNG QUỐC

Đường biên giới tương đối của nhà Bắc Tống vào năm 1100
và khu vực bị mất vào tay nhà Kim vào năm 1127



* Dựa trên hình vẽ lịch sử Trung Quốc.

Sự biến động nội bộ của Trung Quốc, với vô số bất ổn dân sự và sự không hiệu quả của hệ thống, chưa nói đến sự suy giảm, đang tạo ra những tham vọng đối ngoại. Hiếm khi các đế chế sinh ra từ một ý nguyện được nhận thức rõ ràng. Thay vào đó, kịch bản thường như sau: khi các quốc gia trở nên mạnh hơn, các nhu cầu của chúng tăng lên. Thật là nghịch lý, sự bất an và nỗi lo nảy sinh từ sự cần thiết đã biến chúng thành đế quốc. Hãy xem xét trường hợp nước Mỹ. Chính dưới sự lãnh đạo của các vị tổng thống giờ đây đã bị lãng quên (Rutherford Hayes, James Garfield, Chester Alan Arthur, Benjamin Harrison, v.v.) trong giai đoạn từ cuộc Chiến tranh Li khai đến Chiến tranh Tây Ban Nha năm 1898, các yếu tố nền móng của đế quốc Mỹ đã được thiết lập. Do đó, khi nước Mỹ giao dịch buôn bán nhiều hơn với thế giới bên ngoài, nó phát triển lần đầu tiên phức hệ những lợi ích kinh tế và chiến lược ở những nơi xa xôi, hẻo lánh, và chúng đã dẫn đến những cuộc đổ bộ hải quân và hàng hải, bên cạnh những hành động quân sự khác, ở Nam Mỹ và Thái Bình Dương. Điều đó đã diễn ra, bất chấp tất cả những điều bất hạnh và tệ nạn của xã hội Mỹ vào thời điểm đó, mà về phần mình chúng là sản phẩm của chính động thái này. Một nhân tố khác khiến Mỹ tập trung cho sự hướng ngoại là việc củng cố được phần nội địa của châu lục. Trận đánh lớn cuối cùng trong cuộc chiến với người da đỏ đã diễn ra từ năm 1890.

Trung Quốc cũng đang củng cố biên giới đất liền của mình và đang bắt đầu tập trung hướng ra bên ngoài, nhưng khác với Mỹ, Trung Quốc không sử dụng cách tiếp cận truyền giáo trong những giao thiệp với thế giới. Nó không tìm cách truyền bá hệ tư tưởng hoặc hệ thống quản trị; nó cũng không quan tâm đến tiến bộ đạo

đức của chính trị quốc tế. Tiến bộ đạo đức trong chính trị quốc tế là một mục tiêu của Mỹ, nhưng không phải là của Trung Quốc. Và còn nữa, Trung Quốc không phải là một quốc gia nguyên trạng: bởi vì nó bị thúc đẩy bởi nhu cầu vươn ra nước ngoài để có được năng lượng, kim loại và khoáng sản chiến lược, nhằm hỗ trợ cho việc nâng cao tiêu chuẩn sống của khoảng 1/5 nhân loại. Thật vậy, Trung Quốc đủ khả năng để nuôi 23% dân cư thế giới, trong khi chỉ nắm 7% nguồn đất trồng trọt được, bằng cách “chồng chất chùng 800 sinh linh trên mỗi kilomet vuông đất canh tác trong các thung lũng và trên các đồng bằng ngập lũ,” như Fairbank đã chỉ ra. Nhưng bây giờ, dân Trung Quốc không còn thỏa mãn với việc thoát khỏi sự đói nghèo thiếu thốn. Họ đang mong muốn được nếm trải lối sống giống như của tầng trung lưu phương Tây, điều này buộc chính quyền phải có những hành động phù hợp.

Để hoàn thành nhiệm vụ này, Trung Quốc đã xây dựng những mối quan hệ năng lượng thuận lợi cả với những lãnh thổ liền kề lẫn những vùng đất ở xa có nhiều tài nguyên mà nó cần cho sự tăng trưởng của mình. Trung Quốc chỉ vượt ra ngoài biên giới chính thức của mình khi cần đáp ứng những lợi ích quốc gia tối cần thiết - sự sống còn và tăng trưởng kinh tế - và đó là lý do tại sao chúng ta có thể nói rằng nó là một cường quốc theo chủ nghĩa thực tế tiêu biểu nhất. Nó hiện đang tìm cách phát triển mối quan hệ kỳ lạ, gần như thuộc địa, với các khu vực cận Sahara châu Phi giàu dầu mỏ và khoáng sản, và tìm cách đảm bảo cho mình quyền cập các cảng trên Biển Đông và trên Ấn Độ Dương, để có thể kết nối thế giới Ba Tư-Arab giàu dầu khí với đới ven bờ của Trung Quốc. Bởi có rất ít sự lựa chọn trong vấn đề bạn bè, Bắc Kinh cũng ít quan ngại về kiểu loại thể chế mà nó bắt mỗi giao dịch; nó quan tâm đến sự ổn định

nhieu hơn là đạo đức, không như quan niệm của phương Tây. Và bởi vì một số trong những quốc gia này, chẳng hạn như Iran, Sudan, và Zimbabwe, hoặc là thuộc loại u tối, hoặc là độc tài, hoặc là cả hai, sự vơ vét sạch các nguồn tài nguyên trên cấp độ toàn thế giới của Trung Quốc đang đưa nó vào tình trạng xung đột với Hoa Kỳ vốn chọn lối tiếp cận theo định hướng truyền giáo, cũng như với các nước như Ấn Độ và Nga, bởi vì nó đụng chạm đến khu vực ảnh hưởng của họ. Có một điều người ta ít khi nhắc đến, đó là, phần lớn những quốc gia mà Trung Quốc hiện đang có quan hệ đều đã từng chịu ảnh hưởng của một triều đại Trung Hoa trong quá khứ. Ngay cả Sudan cũng nằm không xa vùng nước Biển Đỏ mà đô đốc Trịnh Hòa (Zheng He) thời nhà Minh đã ghé thăm vào đầu thế kỷ XV. Một cách khái quát, có thể nói rằng Trung Quốc giờ đây đang từng bước khôi phục lãnh địa đế chế của mình.

Trung Quốc không đe dọa sự tồn tại của Hoa Kỳ, và nguy cơ chiến tranh giữa hai nước là rất thấp. Mối đe dọa quân sự của Trung Quốc đang hiện hữu nhưng như chúng ta sẽ thấy, vẫn chỉ là gián tiếp. Thách thức từ phía Trung Quốc chủ yếu mang tính chất địa lý - mặc dù có những vấn đề quan trọng như nợ, thương mại và biến đổi khí hậu. Khu vực ảnh hưởng của Trung Quốc tại đại lục Á-Âu và châu Phi (Hòn đảo-Thế giới trong sơ đồ của Mackinder) đang mở rộng, không phải là theo cách của chủ nghĩa đế quốc hồi thế kỷ XIX, mà tinh tế, phù hợp hơn với thời đại toàn cầu hóa. Bằng cách tập trung vào các nhu cầu kinh tế của mình, Trung Quốc hiện đang thay đổi cán cân quyền lực ở bán cầu Đông, ảnh hưởng tới vị thế của Hoa Kỳ. Trên đất liền và trên biển, ảnh hưởng của Bắc Kinh giờ đây kéo dài từ Trung Á đến Viễn Đông của Nga, và từ Biển Đông đến Ấn Độ Dương. Trung Quốc là một cường quốc lục địa đang tăng trưởng

mạnh, và để mượn lời Napoleon, tôi sẽ nói rằng chính sách của Trung Quốc thật gắn bó với hoàn cảnh địa lý của nó.

Vị thế của Trung Quốc trên bản đồ Trung Á-Đông Á, như tôi đã nhấn mạnh, là rất thuận lợi, nhưng Trung Quốc của thế kỷ XXI lại không hoàn chỉnh một cách nguy hiểm. Ví dụ, Mông Cổ (người Trung Quốc vẫn thường cố tình gọi là “Ngoại Mông”), là một khu vực mệnh mông, có hình hài giống như một miếng cắn tách khỏi Trung Quốc, bởi có ba mặt giáp giới nhau ở các phía nam, tây và đông. Đất nước này có mật độ dân số thuộc nhóm thấp nhất thế giới, giờ đây đang phải đương đầu với một luồng người di cư rất lớn từ các thành phố lớn của Trung Quốc. Trung Quốc đã lấp đầy Nội Mông bằng những lớp người Hán nhập cư, và vì thế người Mông Cổ đang lo đến lượt mình sẽ bị chinh phục theo cách dân số học. Ngày trước đã một lần xâm lấn Mông Cổ bằng cách chuyển dịch đường ranh giới đất canh tác về phía bắc, lần này Trung Quốc có thể tìm cách thôn tính nó thông qua thương mại và các dự án phát triển. Trung Quốc đang thèm muốn nguồn tài nguyên dầu mỏ, than đá, uranium và những khoáng sản chiến lược khác, cũng như những thảo nguyên khô-trống rộng lớn từng thuộc vùng chiếm đóng thời Mãn Thanh trước đây. Còn có thể vì lý do nào khác để Trung Quốc xây dựng những con đường giao thông vào Mông Cổ? Do công nghiệp hóa và đô thị hóa không kiểm chế, Trung Quốc là nước tiêu thụ lớn nhất thế giới về nhôm, đồng, than, chì, niken, kẽm, sắt và quặng sắt, những thứ mà Mông Cổ có thừa. Phần tiêu thụ kim loại của Trung Quốc so với toàn cầu đã tăng từ 10 lên 25% kể từ những năm 1990. Do đó, các công ty khai khoáng Trung Quốc đang tìm cách kiểm soát những đối tác Mông Cổ của họ. Từ việc Trung Quốc thôn tính Tây Tạng, Macau và Hong Kong, và qua thái độ đối với Mông Cổ ta

có thể dự đoán được những dự định của Trung Quốc trong tương lai. Năm 2003, tôi đã có dịp thăm biên giới Trung-Mông ở đoạn gần thị trấn Zamyn Uud. Không có dấu hiệu nào cho thấy sự kiểm soát của phía Mông Cổ hiện diện ở sa mạc Gobi. Trái lại, đồn biên giới của phía Trung Quốc là cả một vòng cung rực rỡ, kiến trúc đẹp, biểu tượng của sức mạnh công nghiệp của phía Nam, xâm lấn vào thảo nguyên rất thưa người ở của Mông Cổ, với những túp lều nỉ và lều sắt phế liệu. Tuy nhiên, nên nhớ rằng những lợi thế dân số học và kinh tế Trung Quốc là con dao hai lưỡi trong trường hợp bất ổn sắc tộc ở Nội Mông. Chính quy mô và bản chất của lãnh thổ Trung Quốc, với việc bao gồm rất nhiều vùng ngoại vi du mục chăn thả, có thể phơi bày điểm yếu đặc thù của các quốc gia đa sắc tộc. Ngoài ra, sự phát triển kinh tế nhanh chóng của Mông Cổ đã thu hút rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài, cũng góp phần hạn chế ảnh hưởng của Bắc Kinh.

Ở phía bắc Mông Cổ cũng như ba tỉnh Mãn Châu, là vùng Viễn Đông của Nga, một miền rừng bạch dương rộng lớn trải dài từ hồ Baikal đến Vladivostok. Không gian mênh mông gây ấn tượng đến tên người này có diện tích gần gấp đôi châu Âu và dân số ít ỏi (6,7 triệu người, và đang trong quá trình giảm xuống đến 4,5 triệu người). Nước Nga, như chúng ta đã thấy, mở rộng sang khu vực này vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, trong thời kỳ đế quốc dân tộc chủ nghĩa mạnh của nó, bằng việc lợi dụng tình trạng yếu kém của Trung Quốc. Sự quản lý của nhà nước Nga tại khu vực này rất yếu, đặc biệt là ở biên giới với Trung Quốc. Nhưng bên kia biên giới, ở Mãn Châu có tới 100 triệu dân Trung Quốc, với mật độ cao hơn Đông Sibir 62 lần. Rất nhiều người di cư Trung Quốc đã vượt biên giới để đến thành phố Chita của Sibir. Kiểm soát nguồn tài nguyên là

mục tiêu chính của chính sách đối ngoại Trung Quốc, trong khi vùng Viễn Đông với dân cư quá ít ỏi của Nga lại có những trữ lượng lớn khí tự nhiên, dầu hỏa, gỗ, kim cương và vàng. “Bằng cách hợp tác, Nga và Trung Quốc có thể điều khiển thế giới”, đó là lời bình luận của ông David Bair, phóng viên tờ *Daily Telegraph*, nhưng đã có những căng thẳng giữa hai nước ở vùng Viễn Đông Nga. “Moskva đang cảnh giác trước số lượng lớn người định cư Trung Quốc đến khu vực này, đem theo sau họ những công ty khai thác gỗ và mỏ.” Ở đây, cũng như ở Mông Cổ, không phải là một cuộc xâm lược vũ trang hoặc một sự sáp nhập chính tắc, mà là một dạng thực dân ngấm ngấm, bởi vì nó cho phép kiểm soát kinh tế của một khu vực với phần lớn diện tích từng thuộc về Trung Quốc thời các triều đại nhà Minh và nhà Thanh.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, tranh chấp lãnh thổ giữa Trung Quốc và Liên Xô đã dẫn đến những cuộc đụng độ quân sự: vào năm 1969, 53 sư đoàn của quân đội Liên Xô đã được điều đến Sibir, trên bờ phía Nga của các sông Amur và Ussuri. Trung Quốc của Mao đã đáp lại bằng cách triển khai một triệu quân dọc biên giới phía mình, đồng thời xây dựng hầm trú bom tại các thành phố lớn. Để giúp giảm bớt áp lực trên sườn phía tây của mình, và cũng là để tập trung vào vùng Viễn Đông, nhà lãnh đạo Liên Xô Leonid Brezhnev đã đưa ra chính sách hòa dịu với Hoa Kỳ. Về phần mình, Trung Quốc thấy mình gần như bị bao vây bởi Liên Xô cùng với các quốc gia vệ tinh của Liên Xô là Mông Cổ, Bắc Việt Nam thân Liên Xô cùng với Lào hàng xóm vốn ủng hộ Việt Nam, và Ấn Độ thân Liên Xô. Tất cả những căng thẳng này đã dẫn đến sự chia rẽ Trung - Xô, và chính quyền Nixon đã có thể lợi dụng bằng việc bắt tay với Trung Quốc hồi 1971-1972.

Địa lý liệu có tiếp tục chia tách Nga và Trung Quốc một lần nữa, khi mà liên minh của họ ngày nay trước hết là liên minh chiến thuật? Và kẻ hưởng lợi liệu có thể, giống như trong quá khứ, lại là Hoa Kỳ? Lần này, với một Trung Quốc lớn mạnh hơn, liệu Hoa Kỳ sẽ hợp tác với Nga theo cách có thể hình dung được trong một liên minh chiến lược để tạo đối trọng với Vương quốc Trung tâm, tức là Đế chế Trung Hoa này và ép nó đổi hướng chú ý khỏi chuỗi đảo đầu tiên ở Thái Bình Dương và hướng về biên giới đất liền của mình? Thực vậy, đối với Hoa Kỳ, cách tốt nhất để cản trở sự gia tăng hiện diện của Trung Quốc trong vùng lân cận Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan sẽ là việc gây áp lực từ các căn cứ ở Trung Á, và việc phát triển mối quan hệ ám áp đặc biệt với Nga. Việc buộc Trung Quốc phải tập trung vào biên giới lục địa sẽ cho phép kiềm chế sức mạnh hải quân của họ.

Tuy nhiên, cũng có thể nghĩ đến một kịch bản khác, lạc quan hơn nhiều cho người dân Bắc Mãn Châu và Viễn Đông của Nga. Trong kịch bản này, nếu giống như trong giai đoạn trước năm 1917, sự thâm nhập ngấm về dân số và kinh tế Trung Quốc trong khu vực sông Amur và Ussuri sẽ dẫn đến phục hưng kinh tế ở vùng Viễn Đông của Nga, có thể là cơ hội được một chính phủ tự do hơn ở Moskva nắm lấy để có thể cải thiện cảng Vladivostok và biến nó thành một cực tăng trưởng quan trọng ở Đông Bắc Á. Đây kịch bản xa hơn nữa, tôi có thể hình dung sự xuất hiện của một chế độ tốt hơn ở Bắc Triều Tiên, dẫn đến một khu vực Đông Bắc Á năng động với những đường biên giới mở tập trung vào vùng biển Nhật Bản.

Biên giới của Trung Quốc với các nước cộng hòa Trung Á thuộc Liên Xô cũ không gây cảm giác còn quá nhiều dang dở bằng cảm giác về quá nhiều tùy tiện, và do đó, gây một cảm giác phi lịch sử.

Lãnh thổ Quốc mở rộng quá sâu, nhưng cũng chưa đủ xa vào Heartland. Tân Cương, tỉnh cực tây của Trung Quốc, nghĩa tiếng Hán là “Biên cương Mới,” thuộc địa của Trung Quốc, chính là phần Đông Turkestan, phần đất gây cảm giác càng xa xôi hơn đối với trung tâm đông dân của Trung Quốc do bị ngăn cách bởi sa mạc Gobi. Mặc dù Trung Quốc đã là một nhà nước ở dạng này hay dạng khác từ 3.000 năm trước, nhưng Tân Cương chỉ trở thành một phần của nó vào giữa thế kỷ XVIII, khi hoàng đế Càn Long nhà Mãn Thanh chinh phục được khu vực rộng lớn phía Tây, tăng gấp đôi diện tích đất nước, đồng thời xác định một “biên giới phía tây chắc chắn” với nước Nga. Kể từ đó, theo lời viết của nhà ngoại giao, nhà văn và nhà du hành Anh, Ngài Fitzroy Maclean, lịch sử của tỉnh này “đã là lịch sử của một tình trạng nhiễu loạn không ngừng.” Đã có những cuộc nổi dậy và những giai đoạn cai trị độc lập của người gốc Turk cho đến những năm 1940. Năm 1949, phe Mao Trạch Đông tiến vào Tân Cương và đã ép buộc nó tích hợp với phần còn lại của Trung Quốc. Nhưng gần đây, vào năm 1990, rồi một lần nữa vào năm 2009, đã diễn ra những cuộc dấy loạn có đổ máu chống Trung Quốc của sắc tộc Uighur, một nhánh người Turk từng cai trị Mông Cổ từ năm 745 đến năm 840, khi người Kyrgyz đẩy họ vào Đông Turkestan. Người Uighur với số lượng khoảng tám triệu, chỉ dưới 1% dân số của Trung Quốc, nhưng lại chiếm 45% dân số của Tân Cương, một tỉnh có diện tích lớn nhất Trung Quốc và gấp đôi bang Texas.

Trên thực tế, dân số của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở các khu vực ven biển gần Thái Bình Dương, các vùng đất thấp ven sông và các đồng bằng thung lũng bãi bồi ở trung tâm của đất nước, trong khi các cao nguyên khô cằn ở phía tây và tây nam, với độ cao

thường vượt quá 3.500 m, dân cư tương đối thưa thớt, chủ yếu là người thiểu số Tây Tạng và Uighur. Sinh ra trong các thung lũng Hoàng Hà và sông Vị, nơi con người cư trú từ thời tiền sử, nền văn minh Trung Hoa bắt đầu lan tỏa một cách tự nhiên dọc theo những con sông lớn, đóng vai trò tương tự như những con đường đối với Roma. Trong cái nôi ấy của nền văn minh Trung Hoa, mặt đất được phủ một mạng lưới của “vô số con sông, kênh rạch và dòng nước tưới nuôi dưỡng những khu vườn tươi tốt và những đồng lúa [...]. Những dòng nước lũ theo mùa hằng năm tưới và trả lại cho đất những chất dinh dưỡng cần thiết cho độ phì của nó.” Ngày nay, lãnh thổ Trung Quốc không chỉ bao gồm cái nôi với đất đai ẩm ướt và màu mỡ này, mà còn cả những khu vực khô hạn rộng lớn của Trung Á thuộc người Turk và vùng Tây Tạng lịch sử. Việc tích hợp thành công những vùng lãnh thổ mới này là thách thức địa lý chủ chốt đối với Bắc Kinh, một sự thách thức rất ăn khớp với lịch sử của đế quốc Trung Hoa. Trong con mắt của Bắc Kinh, không bao giờ có chuyện Trung Quốc từ bỏ quyền kiểm soát đối với các cao nguyên ngoại vi của nó. Vì vậy, Owen Lattimore, chuyên gia người Mỹ thời kỳ giữa thế kỷ XX, đã nhấn mạnh: “Nước của Hoàng Hà là nước của tuyết tan từ Tây Tạng [...] và một phần dòng chảy của nó chảy qua vùng lân cận của thảo nguyên Mông cổ”. Tây Tạng, nơi phát nguyên của các sông Hoàng Hà, Dương Tử, Mekong, Salween, Brahmaputra, sông Ấn và Sutlej, có lẽ là nguồn dự trữ nước ngọt lớn nhất thế giới. Các kết quả nghiên cứu dự báo rằng, đến năm 2030, nhu cầu về nước của Trung Quốc dự kiến sẽ vượt quá 25% so với nguồn nước dự trữ, nên có thể dễ dàng hiểu được mối quan tâm của họ về kiểm soát vùng Tây Tạng. Để bảo vệ những khu vực này, nơi dưới lòng đất có hàng tỷ tấn dầu, khí đốt thiên nhiên và đồng, Trung Quốc từ

hàng chục năm nay đang dùng cách đưa người Hán di cư từ vùng trung tâm đông dân của quốc gia tới đây. Trong trường hợp Tân Cương, quốc gia này đã thực hiện chiến lược ve vãn có kèm theo áp lực đối với các nước cộng hòa độc lập Trung Á của những sắc tộc Turk, khiến cho người Uighur của Tân Cương sẽ không bao giờ có được một chỗ dựa chính trị và địa lý ở phía sau để chống lại sự cai trị của Bắc Kinh.

Ở Trung Á, cũng như ở miền Đông Sibir, Trung Quốc đang cạnh tranh ảnh hưởng gay gắt với Nga. Thương mại giữa Trung Quốc với các nước Trung Á thuộc Liên Xô cũ đã tăng từ 527 triệu đô la Mỹ năm 1992 đến 25,9 tỷ đô la Mỹ trong năm 2009. Nhưng các phương tiện gây ảnh hưởng của Bắc Kinh tại thời điểm này sẽ là hai đường ống lớn, một trong số đó chuyển dầu từ biển Caspi qua Kazakhstan tới Tân Cương, tuyến thứ hai vận chuyển khí tự nhiên từ biên giới Turkmenistan-Uzbekistan qua Uzbekistan và Kazakhstan tới Tân Cương. Một lần nữa, không cần dùng quân đội, Đại Trung Hoa đang lấn sâu vào Heartland theo sơ đồ của Mackinder, kết quả cuối cùng của một nhu cầu vô độ về năng lượng và lời giải cho mối nguy nội bộ do chính các nhóm sắc tộc thiểu số của mình đặt ra.

Trong tất cả những hành động này, Trung Quốc không ngại rủi ro khi đầu tư. Để đảm bảo có được những trữ lượng đồng, sắt, vàng, uranium và đá quý cuối cùng của thế giới còn chưa được khai thác, nước này đã bắt đầu khai thác mỏ đồng ở một Afghanistan bị kiệt quệ vì chiến tranh, ngay phía nam Kabul. Trung Quốc nhìn nhận Afghanistan (và Pakistan) như một tuyến dự phòng cho đường bộ và đường ống năng lượng để qua đó mang về nguồn tài nguyên thiên nhiên từ các cảng Ấn Độ Dương, kết nối với những âm mưu chớm nở của Bắc Kinh về quyền thống trị ở Trung Á. Thực vậy,

nhieu tuyến đường đang trong quá trình xây dựng nối Tân Cương với Kyrgyzstan, Tajikistan và Afghanistan. Riêng tại Afghanistan, một công ty của Trung Quốc, Tập đoàn Đường sắt Trung Quốc Shitiju, “đang thách thức sự bất an” bằng cách xây dựng một con đường ở tỉnh Wardak. Trung Quốc đang cải thiện cơ sở hạ tầng đường sắt dẫn vào Afghanistan từ một số hướng. Như vậy là trong khi Hoa Kỳ cố sức để đánh bại al-Qaeda và Taliban, thì Trung Quốc là kẻ thực sự hưởng lợi trên phương diện địa chính trị. Việc triển khai quân sự thì ngắn ngủi, kiểu như sớm nở tối tàn, còn những con đường, những mối kết nối đường sắt, đường ống thì có thể hầu như mãi mãi.

Cũng giống như sa mạc Taklamakan ở Tân Cương, sơn nguyên Tây Tạng lan tỏa rộng, giàu quặng đồng và quặng sắt, chiếm phần lớn lãnh thổ Trung Quốc, điều đó làm rõ sự kinh hoàng mà Bắc Kinh sẽ phải trải nghiệm, trong trường hợp Tây Tạng được quyền tự chủ, được đứng riêng độc lập. Nếu không có Tây Tạng, Trung Quốc thu nhỏ hơn nhiều và hầu như sẽ có một tiểu lục địa Ấn Độ mở rộng: điều này giải thích tốc độ tiến triển của những dự án đường sắt và đường bộ của Trung Quốc trên khắp khối núi Tây Tạng.

Nếu bạn chấp nhận, trong tương lai Pakistan trở thành một vùng của Trung Quốc mở rộng, cùng với những con đường đã được Trung Quốc xây dựng và dự án cảng trên bờ Ấn Độ Dương của nó, và đặt những quốc gia tương đối yếu của Đông Nam Á vào vị thế tương tự, thì khi đó Ấn Độ, với hơn một tỷ dân, hóa thành một cái nêm địa lý chọc thẳng vào vùng ảnh hưởng rộng lớn này của Trung Quốc. Một bản đồ Đại Trung Quốc (tức là Trung Quốc mở rộng) trong *Bàn cờ lớn* của Zbigniew Brzezinski làm cho điều này trở nên sống động. Thật vậy, Ấn Độ và Trung Quốc – đều có dân số khổng

lồ, với quá khứ văn hóa rất khác biệt, rất phong phú và dễ bị tổn thương, với sự cạnh tranh về mặt địa lý, với những cuộc tranh chấp biên giới khôn nguôi, mặc dù có mối quan hệ thương mại bổ sung lẫn nhau - đã bị hoàn cảnh địa lý đặt vào vị thế đối địch ở một mức độ nhất định. Và câu chuyện Tây Tạng chỉ làm nhức nhối thêm tình trạng đối đầu này, vì đối với Trung Quốc, đây là vấn đề cốt lõi. Ấn Độ là nước chứa chấp chính phủ lưu vong của Đức Dalai Lama tại Dharamsala, nhằm làm cho việc tranh tụng về Tây Tạng luôn sống động trong tòa án dư luận toàn cầu. Dan Twining, chuyên gia cao cấp về châu Á tại Quỹ German Marshall ở Washington, cho rằng những căng thẳng biên giới Ấn-Trung gần đây “có thể liên quan với điều lo ngại của Bắc Kinh về việc hóa thân của Đức Dalai Lama,” vì Đức Dalai Lama được tuyển chọn có thể lên ngôi bên ngoài Trung Quốc, trong vành đai văn hóa Tây Tạng trải khắp miền Bắc Ấn Độ, Nepal, và Bhutan. Vành đai này bao gồm bang Arunachal Pradesh, mà Trung Quốc cũng tuyên bố chủ quyền, bởi vì nó là một phần của cao nguyên Tây Tạng, tức là bên ngoài các vùng đất thấp vốn là yếu tố xác định về mặt địa lý tiểu lục địa Ấn Độ. Trung Quốc cũng mở rộng ảnh hưởng quân sự sang bang vùng đệm của Nepal có khuynh hướng Mao ở Himalaya, khiến Ấn Độ cũng thiết lập một thỏa ước hợp tác phòng vệ với quốc gia này. Trung Quốc và Ấn Độ sẽ có Cuộc Chơi Lớn không chỉ ở đây, mà cả ở Bangladesh và Sri Lanka nữa. Việc Trung Quốc gây áp lực lên Ấn Độ từ phía bắc đã gây ra một cuộc chiến tranh biên giới giữa hai nước trong năm 1962, và sẽ còn phải tiếp tục để làm một phương tiện củng cố quyền chiếm đóng của Trung Quốc ở Tây Tạng. Điều đó đưa đến giả định rằng trong một môi trường truyền thống thế giới ngày càng nóng, đại nghĩa

lãng mạn của chủ nghĩa dân tộc Tây Tạng sẽ không tiêu tan, mà thậm chí còn có thể mạnh thêm.

Tất nhiên người ta cũng có thể cho rằng, những đường biên giới với nhiều rối ren đến vậy sẽ cản trở sức mạnh của Trung Quốc, cũng đồng nghĩa địa lý là một vật cản trở những tham vọng của Trung Quốc. Nói cách khác, Trung Quốc hầu như bị bao vây. Nhưng sự tăng trưởng kinh tế và dân số trong những thập kỷ gần đây, sẽ còn được tiếp tục trong tương lai nhìn thấy được, dù có chậm hơn, khiến ta nghĩ rằng nhiều đoạn biên giới trên đất liền của Trung Quốc cũng đóng vai trò như một yếu tố gia tăng sức mạnh: bởi lẽ chỉ có sự xâm lấn của Trung Quốc vào những khu vực thưa dân và ít năng động này, chứ không hề ngược lại. Một số người giải thích rằng sự hiện diện của một số quốc gia suy yếu hoặc nửa suy yếu trên biên giới với Trung Quốc, như Afghanistan và Pakistan, là một mối nguy cho Bắc Kinh. Tôi đã đến những khu vực biên giới ấy. Chúng đều nằm ở vùng đất xa xôi hẻo lánh nhất, trên những độ chênh cao ngất và có rất ít cư dân. Ngay cả nếu Pakistan bị sụp đổ hoàn toàn, những người Trung Quốc sống ở phía bên kia biên giới cũng không bị tác động là bao. Biên giới Trung Quốc không phải là vấn đề, mà vấn đề là ở xã hội Trung Quốc, nơi mà một khi trở nên thịnh vượng hơn và khi kinh tế tăng trưởng chậm lại, nỗi ám ảnh về biến động chính trị sẽ tăng lên dưới hình thức nào đó. Và một biến động chính trị lớn sẽ có thể làm cho nước này đột nhiên dễ bị tổn thương trên những vùng sắc tộc thiểu số biên cương.

Lỗi ra thuận lợi nhất cho những tham vọng Trung Hoa nằm trên hướng những quốc gia tương đối yếu của khu vực Đông Nam Á. Ở đây cũng vậy, vị trí địa lý của Trung Quốc là không hoàn hảo. Trung Quốc đã thống trị Việt Nam trong thiên niên kỷ thứ nhất của kỷ

nguyên hiện đại. Trung Quốc thời Mông Nguyên đã xâm lược Miến Điện, Xiêm La, và Việt Nam vào cuối thế kỷ XIII. Quá trình di cư của người Trung Quốc đến Thái Lan đã diễn ra từ nhiều thế kỷ. Việc không tồn tại Vạn Lý Trường Thành ở đông nam Trung Quốc, theo Lattimore, không chỉ vì thảm rừng dày bao phủ và những sườn núi dốc giữa Trung Quốc và Myanmar, mà vì sự bành trướng của Trung Quốc dọc biên giới này từ Myanmar ở phía tây đến Việt Nam ở phía đông đã trôi chảy hơn so với miền Bắc Trung Quốc. Có ít trở ngại tự nhiên giữa Trung Quốc với Myanmar, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Côn Minh của vùng Vân Nam, Trung Quốc, tựa như thủ đô của không gian thịnh vượng lưu vực Mekong, được kết nối với tất cả các nước Đông Dương bằng đường bộ và đường sông, và những con đập trên dòng sông này sẽ cung cấp nguồn thủy điện cho Thái Lan và những nước khác trong vùng tăng trưởng mạnh dân cư này của thế giới. Thực vậy, Đông Nam Á có 568 triệu dân, còn Trung Quốc tới 1,3 tỷ dân, cộng với 1,5 tỷ dân trên tiểu lục địa Ấn Độ.

Đầu tiên và quan trọng nhất trong số các quốc gia Đông Nam Á, với khối lãnh thổ lục địa rộng dài nhất trong khu vực, là Myanmar. Cũng giống như Mông Cổ, vùng Viễn Đông của Nga và những lãnh thổ khác trên biên giới đất liền nhân tạo của Trung Quốc, Myanmar là một nước yếu, nhưng giàu kim loại, dầu khí và các tài nguyên thiên nhiên khác mà Trung Quốc rất thèm khát. Khoảng cách giữa bờ biển Myanmar trên Ấn Độ Dương, nơi Trung Quốc và Ấn Độ đang cạnh tranh nhau về quyền khai thác, và Vân Nam chỉ là 800 km. Một lần nữa, chúng ta lại nói về một tương lai của những đường ống, trong trường hợp này là khí đốt từ các mỏ ngoài khơi ở vịnh Bengal, khả dĩ giúp Trung Quốc triển khai ngoài biên giới pháp lý và hướng tới những giới hạn lịch sử và địa lý tự nhiên của nó. Điều này sẽ xảy ra

tại một Đông Nam Á mà ở đó nhà nước trước đây từng hùng mạnh của Thái Lan có thể ngày càng yếu thế hơn trong vai trò của một nhân tố neo giữ khu vực và vật đối trọng cố hữu chống lại Trung Quốc, gây nên bởi những vấn đề sâu xa trong cấu trúc của chính trường Thái Lan: hoàng gia, với một vị vua ốm yếu, ngày càng ít có vai trò giữ ổn định hơn; quân đội Thái Lan bị làm vẩn đục bởi tình trạng bè phái; cả xã hội đang bị chia rẽ về mặt tư tưởng giữa một tầng lớp trung lưu thành thị và những giai tầng nông thôn đang đi lên. Trung Quốc, lăm lăm nhiều cửa, đang phát triển các mối quan hệ quân sự song phương với Thái Lan và các nước Đông Nam Á khác, trong khi sự hiện diện quân sự của Mỹ, mà ví dụ điển hình là những cuộc tập trận hằng năm trong khu vực, như Răn Hồ Mang Vàng chẳng hạn, đang giảm dần ý nghĩa đối với Hoa Kỳ, nhất là từ khi Mỹ dồn năng lượng cho các cuộc chiến tranh Trung Đông của mình. Lưu ý rằng tình trạng này có thể sớm thay đổi, khi chính quyền Obama muốn chuyển trục sang châu Á và xa dần Trung Đông để đối phó với một Trung Quốc đang mạnh lên về quân sự.

Xa hơn trong khu vực Đông Nam Á, cả Malaysia và Singapore đang đi vào tiến trình chuyển đổi dân chủ đầy thử thách của mình, trong lúc cả hai nhân vật mạnh mẽ trong kiến tạo quốc gia của họ, Mahathir bin Mohammed và Lý Quang Diệu, đều rời khỏi chính trường. Do hầu như toàn bộ cư dân thuộc sắc tộc Malay đều theo Hồi giáo, nên Hồi giáo mang tính phân biệt chủng tộc ở Malaysia, và kết quả là sự chia rẽ nội bộ cộng đồng giữa người Malay và các cộng đồng Trung Quốc, Ấn Độ. Dần dần, sự Hồi giáo hóa đã khiến cho 70 ngàn người Trung Quốc rời bỏ Malaysia trong hai thập kỷ qua, trong khi đất nước này ngày càng rơi vào cái bóng của Trung Quốc về kinh tế (vì hàng hóa từ Trung Quốc chiếm phần lớn khối

lượng nhập khẩu của Malaysia). Bản thân người Trung Quốc dù cố gắng cũng không thể được lòng người ở Malaysia, nhưng Trung Quốc “nhà nước” lại quá lớn để cưỡng lại. Nỗi sợ hãi thâm lặng Trung Quốc còn rõ ràng hơn nhiều trong những hành động của Singapore, một Nhà nước - Thành phố nằm ở vị trí chiến lược gần điểm hẹp nhất của eo biển Malacca. Tại Singapore, sắc tộc Trung Hoa vượt trội sắc tộc Malay theo tỉ lệ dân số tương ứng là 77% so với 14%. Singapore sợ bị lệ thuộc vào Trung Quốc, vì vậy đã thiết lập quan hệ hợp tác quân sự lâu dài với Đài Loan. Gần đây, ông Lý Quang Diệu đã công khai kêu gọi Hoa Kỳ duy trì sự hiện diện quân sự và ngoại giao trong khu vực. Giống như ở Mông Cổ, sự phát triển của tình hình tại Singapore sẽ là một chỉ tiêu đáng tin cậy về những ý đồ của Trung Quốc trong khu vực. Về phần mình, Indonesia đang ở trong một tình thế lưỡng nan: vừa cần có sự hiện diện của Mỹ để tự vệ chống lại Trung Quốc, vừa lo ngại có thể bị coi là một đồng minh tận tụy của Hoa Kỳ, khiến cho phần còn lại của thế giới Hồi giáo tức giận. Khu vực Thương mại Tự do ra đời gần đây giữa ASEAN (Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á) và Trung Quốc thể hiện mối quan hệ lệ thuộc của các quốc gia này vào Trung Quốc. Thực vậy, trong vùng này, Trung Quốc thực hiện chia để trị dễ hơn, bởi vì từng quốc gia này phải đàm phán riêng biệt với nó, chứ không với tư cách một thực thể chung. Trung Quốc sử dụng ASEAN để bán sản phẩm được sản xuất với giá trị gia tăng cao, trong khi chỉ mua các sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng thấp, điều đó đã tạo ra mối quan hệ thực dân cổ điển nhất, tạo ra thặng dư thương mại cho Trung Quốc và biến ASEAN thành bãi đỗ hàng hóa của họ, được sản xuất bởi lao động đô thị giá tương đối rẻ. Trên thực tế, tổng giá trị trao đổi thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN đã tăng

lên gấp năm lần trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI. Từ 1998 đến 2001, xuất khẩu của Malaysia và Indonesia sang Trung Quốc tăng “gần gấp đôi,” tương tự kim ngạch xuất khẩu của Philippines sang Trung Quốc từ năm 2003 đến năm 2004. Từ năm 2002 đến 2003, tổng lượng xuất khẩu từ tất cả các nước ASEAN sang Trung Quốc tăng 51,7%, và đến năm 2004 “Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại hàng đầu của khu vực, vượt qua Hoa Kỳ.” Tuy nhiên, sự thống trị về kinh tế của Trung Quốc cũng có khía cạnh tốt, vì nó giữ vai trò như một cỗ máy hiện đại hóa cho toàn bộ khu vực Đông Nam Á. Nhân tố gây phức tạp trong kịch bản này là Việt Nam, một kẻ thù lịch sử của Trung Quốc với một quân đội to lớn và những căn cứ hải quân chiếm giữ những vị trí chiến lược có thể làm một hàng rào tiềm năng, cùng với Ấn Độ và Nhật Bản, chống lại Trung Quốc. Nhưng ngay cả Việt Nam, với tất cả những lo ngại của mình về người láng giềng phía bắc to lớn hơn gấp bội, không có sự lựa chọn nào, ngoài việc tiến triển tốt cùng nó. Trung Quốc có thể vẫn ở giai đoạn đầu của sự bành trướng trên lục địa, do đó việc thôn tóm các vùng ngoại vi còn đang trong pha phôi thai. Nét lịch sử then chốt của những thập niên sắp tới có thể là ở cách thức Trung Quốc thực hiện ý đồ của nó. Nếu Trung Quốc thành công, thì kiểu loại bá chủ khu vực như thế nào sẽ lên ngôi đây?

Mông Cổ, vùng Viễn Đông của Nga, Trung Á, và Đông Nam Á, tất cả đều là những vùng tự nhiên chịu sự ảnh hưởng và bành trướng của Trung Quốc, cho dù không có thay đổi về biên giới chính trị. Tuy nhiên, có một khu vực mà Trung Quốc có thể xâm lấn, nơi đường biên giới có thể dịch chuyển, đó là bán đảo Triều Tiên. Thực vậy, trong một thế giới ngày càng được định hình bởi công nghệ thông tin mới, chế độ Bắc Triều Tiên, cực kỳ khép kín, có vẻ như

không có mấy tiền đồ. Điều đó làm cho Bắc Triều Tiên trở thành trục xoay thực sự của Đông Á, nên sự sụp đổ của nó có thể sẽ ảnh hưởng tới vận mệnh của cả khu vực trong những thập kỷ tới. Là phần trồi ra về mặt địa lý của Mãn Châu, bán đảo Triều Tiên bao quát toàn bộ giao thông hàng hải của đông bắc Trung Quốc, và còn đặc biệt hơn nữa, ở trong Bột Hải, nó hướng trực tiếp ra khu mỏ dầu lớn nhất ngoài khơi Trung Quốc. Trong thời cổ đại, vương quốc Goguryeo từng bao gồm phần nam Mãn Châu và 2/3 diện tích của bắc bán đảo Triều Tiên. Goguryeo đã cống nạp lớn cho triều đại nhà Ngụy của Trung Quốc, nhưng điều đó cũng không ngăn cản được nó tuyên bố chiến tranh chống lại vương quốc này. Một số bộ phận của Triều Tiên, đặc biệt là ở miền Bắc, đã bị sáp nhập vào Trung Quốc thời nhà Hán, và thời nhà Thanh vào đầu kỷ nguyên hiện đại. Trung Quốc sẽ không bao giờ xâm chiếm bất cứ bộ phận nào của Triều Tiên, nhưng chắc chắn vẫn thất vọng bởi nền độc lập, chủ quyền của nước này. Nó đã luôn hỗ trợ chế độ Kim Jong-il trước đây và Kim Jong-un ngày nay theo đường lối Stalin, nhưng nó rất thèm muốn được kiểm soát phần lãnh thổ Bắc Triều Tiên, nhất là những cửa mở ra Thái Bình Dương nằm gần Nga. Đó là lý do tại sao nó nung nấu rất nhiều dự án, và nếu cần thiết nó sẽ bất chấp cả triều đại cầm quyền của “Lãnh tụ kính yêu” quá cố và con của ông ta, những kẻ đã luôn gây ra cho nó những chuyện đau đầu không có hồi kết. Sau cùng, Trung Quốc muốn sử dụng hàng ngàn kẻ ly khai Bắc Triều Tiên sống ở vùng biên phía mình để tạo lập cơ sở chính trị thuận lợi cho việc xâm lấn dần dần về kinh tế đối với khu vực sông Tumen, nơi Trung Quốc, Bắc Triều Tiên và Viễn Đông của Nga tiếp giáp nhau, lại có nhiều tiện nghi về cảng biển hướng sang Nhật Bản. Mục tiêu của Trung Quốc là thiết lập ở Bắc Triều Tiên một nhà nước

hiện đại hơn, nhưng vẫn là độc tài, như nước Nga thời Gorbachev; và khi đó nó sẽ giữ vai trò một quốc gia vùng đệm giữa Trung Quốc và nền dân chủ thịnh vượng, tiến bộ của Hàn Quốc.

Nhưng không lực lượng nào, kể cả Trung Quốc, có thể kiểm soát sự xoay chuyển của các sự kiện ở Bắc Triều Tiên. Trong trường hợp những quốc gia khác từng bị chia cắt trước đây, như Việt Nam, Đức, Yemen, các yếu tố hướng tới thống nhất cuối cùng đã chiến thắng. Nhưng không một trường hợp nào trong số đó mà tiến trình thống nhất đến như kết quả của một quá trình chậm rãi, từ từ. Trái lại, nó đã xảy ra một cách đột ngột và dữ dội, không quan tâm đến lợi ích của tất cả các thế lực chính liên quan. Tuy nhiên, có nhiều khả năng là, mặc dù vẫn sợ sự tái thống nhất của Triều Tiên, chính Trung Quốc cuối cùng sẽ được hưởng lợi mà sự tái thống nhất (nếu có) đem lại. Một nhà nước Đại Triều Tiên thống nhất có thể sẽ ít nhiều nằm dưới sự kiểm soát của Seoul, trong khi Trung Quốc đang là đối tác thương mại lớn nhất của Hàn Quốc. Một Triều Tiên thống nhất có thể sẽ là một quốc gia dân tộc chủ nghĩa, với những dòng ngầm của sự thù địch đối với những nước láng giềng lớn hơn mình, Trung Quốc và Nhật Bản, những nước trong lịch sử đã tìm cách kiểm soát và xâm chiếm nó. Nhưng mối thâm thù của Triều Tiên đối với Nhật Bản lớn hơn nhiều, bởi vì Nhật Bản đã chiếm đóng bán đảo này suốt từ năm 1910 đến 1945. Ngoài ra, vẫn đang tồn tại mối bất đồng về các đảo Dokdo/Takeshima trong vùng biển mà Hàn Quốc gọi là biển Đông, Nhật Bản gọi là biển Nhật Bản. Mặt khác, Trung Quốc là một đối tác thương mại được chuộng hơn so với Nhật Bản. Một Triều Tiên thống nhất nghiêng nhẹ về phía Trung Quốc và xa rời Nhật Bản sẽ là cơ sở để duy trì ít hoặc không có sự hiện diện tiếp tục của quân đội Mỹ, và điều đó có thể sẽ tạo cơ để Nhật Bản tái vũ

trang. Nói cách khác, có thể dễ dàng hình dung một tương lai của Triều Tiên bên trong một Trung Quốc mở rộng, đồng thời với việc quân đội Mỹ hiện diện ít hơn ở Đông Bắc Á.

Bước đột phá của Trung Quốc vào Heartland trong sơ đồ của Mackinder chắc chắn sẽ làm tăng ảnh hưởng của nó trong Rimland theo sơ đồ Spykman, đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á và trên bán đảo Triều Tiên.

Biên giới Trung Quốc trên đất liền vào thời điểm này của lịch sử dường như hướng tới nhiều cơ hội hơn là những tai họa. Điều này gợi nhớ đến lời nhận xét của John J. Mearsheimer, Đại học Chicago, trong *Bi kịch của những cường quốc chính trị lớn* rằng, “nguy hiểm nhất trong hệ thống quốc tế là những cường quốc lục địa với quân đội to lớn.”

Tuy nhiên, Trung Quốc chỉ một phần khớp với mô tả đó. Trung Quốc đúng là một cường quốc lục địa đang bành trướng, theo cách riêng của mình, và lực quân của nó có tới khoảng 1,6 triệu quân, đông nhất thế giới. Nhưng, như tôi đã nhấn mạnh, ngoại trừ tiểu lục địa Ấn Độ và bán đảo Triều Tiên, Trung Quốc chỉ đơn thuần lấp đầy những khoảng trống hơn là dồn ép các quốc gia cạnh tranh. Hơn nữa, như các sự kiện năm 2008 và 2009 cho thấy, các lực lượng mặt đất của Quân Giải phóng Nhân dân (PLA) sẽ không có khả năng viễn chinh trong nhiều năm tới. Khi đó, PLA phải đối phó với trường hợp khẩn cấp do trận động đất ở Tứ Xuyên, với sự bất ổn sắc tộc ở Tây Tạng, Tân Cương, và an ninh cho Olympic Bắc Kinh. Điều mà, theo cách nói của Trung Quốc là những “bài kiểm tra tính cơ động xuyên khu vực”, đã cho thấy khả năng chuyển quân từ đầu này đến đầu kia trên lục địa Trung Quốc, nhưng không phải là một khả năng di chuyển vật tư, thiết bị nặng ở mức cần thiết, theo

Abraham Denmark ở Trung tâm phân tích hải quân. Những lý do duy nhất có thể khiến PLA vượt ra ngoài biên giới của mình là một phép tính toán sai, một cuộc xung đột biên giới với Ấn Độ hay trường hợp chế độ Bắc Triều Tiên sụp đổ, một sự kiện cũng có thể thu hút quân đội Mỹ và Hàn Quốc, vì nó có thể tạo nên một tình trạng khẩn cấp nhân đạo chưa từng có. Dân Bắc Triều Tiên nghèo hơn Iraq và có rất ít kinh nghiệm về tự quản có trách nhiệm thời hiện đại. Chính điều thực tế là Trung Quốc đã trả giá một cách xa xỉ để lấp đầy những khoảng trống quyền lực trên biên giới mệnh mông của nó do không thể dựa vào một lực lượng mặt đất viễn chinh thực thụ cho thấy, trong tương lai Trung Quốc có thể sẽ an toàn hơn thế nào trên đất liền so với những gì nó có trong nhiều thập kỷ hoặc thế kỷ đã qua.

Trong những năm gần đây, các nhà ngoại giao Trung Quốc đã rất tích cực quan hệ với những đối tác Trung Á và các nước láng giềng khác để giải quyết những tranh chấp biên giới (Ấn Độ là một ngoại lệ đáng chú ý). Nếu các hiệp định không có lợi cho Trung Quốc, thì cách tiếp cận của nó là một chỉ thị về một hướng chiến lược mạnh. Liên minh quân sự đã được ký kết với Nga, Kazakhstan, Kyrgyzstan và Tajikistan. “Sự ổn định biên giới đất liền của Trung Quốc,” Jakub Grygiel khẳng định, “có lẽ là một trong những sự kiện địa chính trị quan trọng nhất trong những thập niên gần đây ở châu Á.”. Quân đội Liên Xô không còn ở Mãn Châu để gây áp lực như thời Chiến tranh Lạnh, khi mà Trung Quốc của Mao Trạch Đông đã dành phần lớn ngân sách quân sự cho quân đội, và quên hẳn các vùng biển, và người ta không thể phóng đại tầm quan trọng của thực tế này. Từ thời cổ đại, Trung Quốc đã luôn luôn lo ngại cho những đường biên giới lục địa của mình. Vạn Lý Trường Thành đã được

xây dựng vào thế kỷ III TCN với mục tiêu đẩy lùi những kẻ xâm lược Turk. Liên quan với điều đó, chính tình hình đương thời trên đất liền thuận lợi, hơn bất kỳ yếu tố nào khác, đã cho phép Trung Quốc bắt tay vào xây dựng một lực lượng hải quân lớn nhằm chinh phục Thái Bình Dương và có thể cả Ấn Độ Dương, đưa khu vực này trở lại như một phần không gian địa lý của Trung Quốc. Nhưng một cuộc xâm lược của Mông Cổ từ phía bắc đã dẫn đến việc kết thúc những cuộc xâm nhập của nhà Minh ở Ấn Độ Dương trong thế kỷ XV. Trong khi các thành quốc ven bờ và những đảo quốc, lớn nhỏ đủ loại, đều theo đuổi một cách có hệ thống sức mạnh biển, thì một quốc gia thuần lục địa, đúng hơn nữa thì phải gọi là một quốc gia có truyền thống theo chủ nghĩa biệt lập như Trung Quốc, thực là một điều hiếm hoi: dấu hiệu của một đế chế đa loại đang chớm nở. Trong quá khứ, Trung Quốc vốn an toàn trong các thung lũng sông màu mỡ, chưa bao giờ bị thiếu thốn đến mức buộc phải xuống biển, như trường hợp người Viking khi xưa sống trong miền đất giá lạnh và cằn cỗi. Đối với Trung Quốc, Thái Bình Dương có ít triển vọng, và xét về nhiều khía cạnh, nó chỉ là một con đường không đi tới đâu, ngược lại với Địa Trung Hải và biển Aegea, nơi có những hòn đảo rải rác trong một không gian biển kín. Vào đầu thế kỷ XIX, Georg Wilhelm Friedrich Hegel đã giải thích rằng người Trung Quốc, không giống như người châu Âu, chưa bao giờ tạo ra được sự táo bạo cần thiết để khám phá không gian biển, mà lý do là vì họ đã sẵn có những điều kiện thuận lợi và thoải mái trên các đồng bằng màu mỡ của mình.

Mặt khác, cho đến thế kỷ XIII, có lẽ dân Trung Quốc cũng chưa bao giờ được nghe nói về Formosa (tên cũ của đảo Đài Loan), và họ chỉ đưa người đến định cư ở đó vào thế kỷ XVII, sau khi Bồ Đào

Nha và Hà Lan đặt các chi nhánh hãng buôn tại đảo này. Như vậy, qua việc tiến ra biển theo cách ta thấy hiện nay, Trung Quốc đang chứng tỏ đã có được vị thế thuận lợi trên lục địa tại khu vực trái tim của châu Á.

Đông Á trong dài hạn tất phải trở thành vũ đài đối đầu giữa sức mạnh lục địa của Trung Quốc và sức mạnh trên biển của Hoa Kỳ, mà tâm điểm trong những năm tới sẽ là Đài Loan và bán đảo Triều Tiên. Suốt nhiều thập niên, Trung Quốc luôn bận tâm về các vấn đề trên lục địa, nơi mà Mỹ không còn hứng thú, nhất là sau cuộc phiêu lưu sai lầm ở Việt Nam và những thử thách ở Iraq và Afghanistan. Nhưng Trung Quốc đang trong giai đoạn đầu của quá trình trở thành một sức mạnh trên biển, lại vừa là một cường quốc lục địa: đó là một sự thay đổi lớn trong khu vực.

Xét về địa lý, Trung Quốc có lợi thế nhờ quay mặt ra biển và đại dương, cũng tương tự như lợi thế của nó trên phần nội địa. Trung Quốc khổng chế đường bờ Đông Á trên Thái Bình Dương và có thể mạnh là nằm ở vùng ôn đới và nhiệt đới, lại có biên giới phía nam nằm khá gần Ấn Độ Dương để có thể liên kết với nó trong những năm tới bằng đường bộ và hệ thống đường ống năng lượng. Trên biên giới lục địa, Trung Quốc đang có thuận lợi nhất định, nhưng trong môi trường biển nó phải đối diện với nhiều sự thù địch hơn. Trong không gian biển rộng lớn, hải quân Trung Quốc gặp phải cái mà nó gọi là “chuỗi đảo thứ nhất” (từ Nhật Bản đến Australia, qua quần đảo Ryuku, bán đảo Triều Tiên, Đài Loan, Philippines và Indonesia), nơi họ chỉ biết hứng chịu những sự thất thế, và luôn thất vọng. Thực vậy, đối với Trung Quốc, ngoại trừ Australia, tất cả những địa điểm này đều là những điểm nóng tiềm năng. Các kịch bản có thể hàm chứa sự sụp đổ của Bắc Triều Tiên hay một cuộc

chiến tranh liên Triều, một cuộc đấu tiềm năng với Mỹ về Đài Loan và những hành động cướp biển hoặc khủng bố đối với tàu buôn Trung Quốc tại eo biển Malacca cùng những eo biển khác của Indonesia. Mặt khác, Trung Quốc đang tranh chấp một số đảo trên vùng biển giáp Nhật Bản và Biển Đông (Việt Nam), vì muốn mở rộng lãnh hải của mình để thăm dò, khai thác đáy biển có thể giàu tài nguyên. Trước đây Trung Quốc và Nhật Bản đã tuyên bố tranh chấp chủ quyền đối với các đảo Điếu Ngư/Senkaku; sau đó tranh chấp với Đài Loan, Philippines và Việt Nam đối với một số hoặc tất cả các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, và quần đảo Hoàng Sa (với riêng Việt Nam). Trên Biển Đông, Trung Quốc còn có tranh chấp nghiêm trọng với Malaysia và Brunei. Đặc biệt, trong trường hợp quần đảo Điếu Ngư/Senkaku, cuộc tranh chấp này đã giúp Trung Quốc kích động lòng yêu nước và chủ nghĩa dân tộc mà nó có thể cần đến bất kỳ lúc nào. Nhưng mặt khác, đó là một bức tranh biển buồn cho chiến lược của hải quân Trung Quốc. Thực vậy, theo lời của James Holmes và Toshi Yoshihara, giáo sư tại Học viện Hải quân, ở Thái Bình Dương, Trung Quốc vấp phải một thứ “Vạn Lý Trường Thành trên biển”, hình thành từ những sức mạnh ủng hộ Mỹ được tổ chức rất tốt trên các đảo thuộc dãy đảo thứ nhất, tựa như những tháp bảo vệ trải khắp từ Nhật Bản đến Australia, tất cả đều có khả năng ngăn chặn lối ra đại dương của Trung Quốc. Các nhà chiến lược Trung Quốc cũng đã nhận ra bức tranh này và nổi khùng lên vì hải quân của mình bị vây kín đến thế.

Trung Quốc phản ứng lại với vòng vây này khá là hung hăng, đó là điều có thể gây ngạc nhiên, bởi vì sức mạnh biển nói chung là phải mềm mỏng, tinh tế hơn so với sức mạnh trên đất liền. Trong thực tế, mặc dù có những vũ khí với độ chính xác cao, hải quân

cũng không thể một mình chiếm được một lãnh thổ đáng kể, và đó là lý do để Mahan tin rằng nó không phải là mối đe dọa đối với tự do. Hải quân có nhiều mục tiêu khác ngoài chiến đấu, trong đó có bảo vệ thương mại. Sức mạnh biển chủ yếu phù hợp với các quốc gia không cam chịu những thương vong nặng nề trong trận chiến trên đất liền. Trung Quốc trong thế kỷ XXI sẽ triển khai sức mạnh cứng chủ yếu thông qua hải quân, về nguyên tắc có lẽ sẽ đi theo cách hành xử khoan dung tương tự như các quốc gia và đế quốc hàng hải khác trong lịch sử, như Venezia, Anh hay Hoa Kỳ: tức là quan tâm trước hết tới quyền tự do lưu thông hàng hóa tiêu dùng và duy trì một không gian biển bình yên. Chỉ có điều là nó chưa có được sự tự tin cần thiết để vận dụng thái độ này. Trên biển mà Trung Quốc vẫn tư duy theo những tiêu chí lãnh thổ, giống như bất kỳ quốc gia lục địa nào đang bị đe dọa: cố gắng bành trướng dưới dạng những vòng tròn đồng tâm theo cách mà Spykman đã nêu trước đây. Những khái niệm nó thường sử dụng, như “Chuỗi đảo thứ nhất” và “Chuỗi đảo thứ hai” đều mang bản chất lãnh thổ, nhưng trong những trường hợp này, nó xem như là phần mở rộng bằng quần đảo của đất liền Trung Quốc. Người Trung Quốc đã tiếp thu triết lý mang tính khiêu khích của Alfred Thayer Mahan, mà chưa được chuẩn bị đầy đủ về sức mạnh trên đại dương xanh khả dĩ giúp cho nó áp dụng lý thuyết ấy. Tháng 11 năm 2006, một tàu ngầm Trung Quốc lén theo tàu sân bay Mỹ *Kitty Hawk* rồi nổi lên một cách khiêu khích trong tầm bắn của ngư lôi. Tháng 11 năm 2007, Trung Quốc đã từ chối quyền nhập cảnh vào cảng Hồng Kông đối với *Kitty Hawk* và đơn vị của nó, mặc dù khi đó thời tiết đang tiếp tục xấu đi (dù vậy, *Kitty Hawk* cũng đã tới thăm Hồng Kông vào đầu năm 2010). Tháng 3 năm 2009, một dúm những tàu Trung Quốc quấy rối tàu tuần tra của

Mỹ - *USNS Impeccable*, trong khi nó thực hiện lộ trình công khai bên ngoài Vùng lãnh hải 12 dặm của Trung Quốc ở Biển Đông. Các tàu Trung Quốc đã chặn đường và làm ra vẻ sẽ leo lên tàu *Impeccable*, buộc nó phải sử dụng vòi rồng để xua đuổi. Đó không phải là hành động của một sức mạnh to lớn, trong sáng và tự tin ở vị thế vượt trội của mình và sự tôn trọng mà nó cần thể hiện trước những lực lượng hải quân khác trên thế giới, mà là của một sức mạnh chưa trưởng thành, đang lên và luôn bị ám ảnh bởi những sự nhục mạ từng phải hứng chịu trong thế kỷ XIX và XX.

Trung Quốc đang phát triển những khả năng quấy rối bất đối xứng để chặn các lối vào và ngăn cản Hoa Kỳ xâm nhập vào biển Đông và các vùng nước ven bờ khác. Nhưng các nhà phân tích bất đồng ý kiến: Robert Ross, thuộc Học viện Boston, cho rằng “khi mà Hải quân Trung Quốc còn chưa cải thiện được khả năng trinh sát và phân tích, và còn chưa đủ khả năng vô hiệu hóa những kỹ thuật giám sát phản gián của Mỹ, thì độ tin cậy của nó trong việc từ chối cửa vào sẽ chỉ là hạn chế”; Andrew E. Krepinevich, thuộc Trung tâm đánh giá Chiến lược và Ngân sách thì tin rằng mặc dù còn những khó khăn về kỹ thuật mà Trung Quốc trong khoảnh khắc có thể gặp phải, nó đang trên đường hướng tới mô hình “trung lập hóa kiểu Phần Lan” vùng Đông Á. Thực vậy, tuy đã hiện đại hóa hạm tàu khu trục và có kế hoạch xây dựng một hoặc hai tàu sân bay, nhưng mục tiêu chính của Trung Quốc vẫn hoàn toàn khác. Trung Quốc đã xây dựng bốn lớp mới tàu tấn công hạt nhân và thông thường và tàu ngầm tên lửa đạn đạo. Theo Seth Cropsey, cựu Phó Trợ lý Bộ trưởng Hải quân Mỹ, Trung Quốc sẽ sớm có một lực lượng tàu ngầm lớn hơn so với Mỹ. Hải quân Trung Quốc, ông viết tiếp, dự kiến sử dụng radar vượt đường-chân-trời (*over-the-horizon radar*

(OTH)), vệ tinh và các sonar dưới đáy biển để dẫn đường cho những tên lửa đạn đạo chống hạm. Đó là chưa kể đến việc mua lại của Nga máy bay chiến đấu thế hệ thứ tư Su-27 và Su-30, và 1.500 tên lửa đất-đối-không triển khai dọc bờ biển của nó. Ngoài ra, Trung Quốc chôn hệ thống cáp quang và di chuyển căn cứ của họ sâu vào phía đất liền, để đưa chúng ra khỏi tầm với của tên lửa được bắn đi từ ngoài khơi. Tất cả những điều này, khi áp dụng một chiến lược tấn công đều là để đe dọa những biểu tượng tối thượng của sự giàu có và quyền lực Mỹ - tức là các tàu sân bay. Trung Quốc sẽ phát triển kiểu máy bay chiến đấu thế hệ thứ năm giữa năm 2018 và 2020, trong khi Hoa Kỳ sẽ giảm tốc độ hoặc chấm dứt sản xuất F-22. Địa lý chiến lược của Tây Thái Bình Dương đang thay đổi do việc mua vũ khí của Trung Quốc.

Trung Quốc dường như không có ý định lúc nào đó sẽ tấn công một tàu sân bay Mỹ. Trung Quốc không có khả năng từ xa tạo ra thách thức trực tiếp đối với Mỹ về mặt quân sự. Mục đích ở đây là sự răn đe: nó muốn tích tụ một kho vũ khí phòng thủ đủ mạnh để ngăn chặn hải quân Mỹ tiến vào vùng biển nằm giữa nó và chuỗi đảo thứ nhất, bởi vì có sức mạnh để làm thay đổi không gian hành động của đối thủ chính là bản chất của quyền lực. Đó chính là Đại Trung Quốc mà người ta nhận ra trong một hàm nghĩa về hàng hải. Người Trung Quốc thông qua những thành tựu và mua sắm tên lửa, không quân và hải quân của mình, đang chứng tỏ một ý đồ về vị trí lãnh thổ rõ ràng. Theo tôi nghĩ, mối quan hệ giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ sẽ không chỉ được xác định thông qua các vấn đề song phương và toàn cầu như thương mại, nợ, biến đổi khí hậu và quyền con người, mà quan trọng hơn là bởi địa lý đặc thù về không gian ảnh hưởng tiềm năng của Trung Quốc trên vùng biển châu Á.

Điều cơ bản của trường ảnh hưởng này là tương lai của đảo Đài Loan. Đài Loan cho thấy một tình huống rất cơ bản trong nền chính trị thế giới, theo đó phần lớn những vấn đề đạo đức thông thường chỉ là để che giấu những vấn đề về quyền lực. Đài Loan thường được đưa ra thảo luận về khía cạnh đạo đức, đó là vì vấn đề về chủ quyền của nó hàm chứa những hệ quả địa chính trị rất căn bản. Trung Quốc nói về Đài Loan theo góc độ củng cố di sản quốc gia, thống nhất đất nước vì lợi ích của tất cả các sắc tộc Trung Quốc; Mỹ nói về Đài Loan theo quan điểm bảo tồn một nền dân chủ mẫu mực. Nhưng Đài Loan còn là một điều gì đó khác: theo Tướng Douglas MacArthur, nó là “một tàu sân bay không thể chìm”, thả neo quay mặt vào trung tâm của vùng ven bờ Trung Quốc, và từ đó một sức mạnh nước ngoài như Hoa Kỳ có thể kiểm soát dải bờ ngoài vi của Trung Quốc. Do vậy, không có điều gì chọc tức các nhà chiến lược hải quân Trung Quốc đến mức như sự độc lập của Đài Loan. Trong số tất cả những tháp canh nằm rải rác dọc Vạn Lý Trường Thành trên biển, nói theo cách ẩn dụ, thì Đài Loan không chỉ là lớn nhất mà còn là trung tâm nhất. Nếu Đài Loan trở về với Trung Quốc đại lục, mất xích trung tâm của chuỗi đảo thứ nhất sẽ bị đứt, và Hải quân Trung Quốc sẽ có những cánh tay tự do hành động hơn bất cứ khi nào trước đây. Nếu Trung Quốc thành công trong việc nắm Đài Loan, thì không chỉ hải quân của nó đột nhiên sẽ được đặt vào một vị trí chiến lược thuận lợi trong chuỗi đảo thứ nhất, mà những nguồn lực của dân tộc, đặc biệt là về quân sự, sẽ đúng là được giải phóng một cách đột ngột để nhòm ngó ra bên ngoài dưới góc độ triển khai sức mạnh, đến mức mà cho đến nay là hoàn toàn không thể. Mặc dù tính từ “đa cực” thường được đưa ra dùng một cách tự do để mô tả tình hình toàn cầu, nhưng chỉ bắt đầu từ một sự hợp nhất rất

tượng trưng của đảo Đài Loan với Trung Quốc đại lục, người ta mới có thể thực sự nói về một thế giới đa cực trên phương diện quân sự.

Theo một nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu RAND Corp, năm 2009, Hoa Kỳ sẽ không thể bảo vệ được Đài Loan trước cuộc tấn công của Trung Quốc vào năm 2020. Trung Quốc đã sẵn sàng với những vũ khí được điều khiển bằng computer, với một lực lượng không quân trang bị đầy đủ máy bay chiến đấu thế hệ thứ tư mới, với tên lửa đạn đạo phóng từ tàu ngầm, và hàng ngàn tên lửa trên đất liền nhắm mục tiêu cả Đài Loan lẫn những máy bay chiến đấu của đảo này trên mặt đất. Cũng theo báo cáo này, người Trung Quốc sẽ đánh bại người Mỹ trong mọi trường hợp, dù cho Mỹ có hay không có F-22, có hoặc không sử dụng căn cứ không quân Kadena ở Nhật Bản, và có sử dụng hoặc không hai nhóm tàu sân bay tấn công. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, các báo cáo của RAND chủ yếu tập trung vào sức mạnh không quân, trong khi để chiếm đóng đảo Đài Loan, Trung Quốc vẫn sẽ cần triển khai bằng tàu thuyền hàng chục nghìn binh lính, và do vậy sẽ dễ bị tổn thương bởi tàu ngầm đối phương. Nhưng bất chấp những thiếu sót của mình, bản báo cáo này đã nêu bật được một thực tế có tầm quan trọng hàng đầu: trong khi Trung Quốc chỉ cách Đài Loan chưa đầy 200 km, thì Hoa Kỳ nếu muốn bảo vệ Đài Loan, phải đi nửa vòng trái đất, vì trong môi trường hậu Chiến tranh Lạnh, họ có thể ngày càng ít phụ thuộc hơn vào những căn cứ đặt ở nước ngoài. Chiến lược chống tiếp cận của hải quân Trung Quốc không chỉ được thiết kế để kìm chân Mỹ ở ngoài xa theo cách thông thường, mà còn nhằm tạo dễ dàng cho việc chinh phục Đài Loan theo cách chuyên biệt. Quân đội Trung Quốc có thể tập trung vào Đài Loan mạnh mẽ hơn so với Mỹ, vì nước này còn phải gánh trách nhiệm sen đầm quốc tế trên khắp

trái đất. Đó là lý do tại sao những cuộc sa lầy của Mỹ tại Iraq và Afghanistan đã trở thành những tin tức đặc biệt tai hại đối với Đài Loan.

Tuy nhiên, Trung Quốc hiện nay không chỉ bóp nghẹt người hàng xóm Đài Loan về mặt quân sự, mà nó cũng đang làm như vậy về kinh tế và xã hội. Đài Loan hiện dành 30% trao đổi thương mại và 40% xuất khẩu vào Trung Quốc đại lục. Có 270 chuyến bay thương mại mỗi tuần giữa Đài Loan và Đại lục. 2/3 số công ty của Đài Loan, tức là chừng 10 ngàn, đã đầu tư vào Trung Quốc trong năm năm qua. Có những liên kết trực tiếp về bưu chính và đấu tranh chung chống tội phạm, tới nửa triệu khách du lịch đại lục đến với hòn đảo này mỗi năm và 750.000 người Đài Loan tạm trú nửa năm tại Trung Quốc. Tổng cộng có năm triệu khách tham quan qua eo biển Đài Loan mỗi năm. Khi chiến tranh kinh tế của Trung Quốc đạt tới những kết quả mong muốn, thì sẽ ngày càng ít đi nhu cầu về một cuộc xâm lược; do đó sẽ chấm dứt tham vọng ly khai của người Đài Loan. Nhưng câu hỏi đặt ra là sự hội nhập với Trung Quốc sẽ diễn ra như thế nào. Thực tế là, diễn biến của tình hình nơi đây sẽ quyết định tương lai của quan hệ giữa các cường quốc. Nếu Hoa Kỳ chỉ đơn giản là từ bỏ Đài Loan, nó sẽ gây nguy hiểm cho quan hệ song phương với Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, Australia và các nước đồng minh khác trên Thái Bình Dương, đó là chưa nói đến Ấn Độ, hoặc thậm chí cả một số nước châu Phi, những nước sẽ bắt đầu nghi ngờ độ tin cậy của những cam kết với Mỹ, khuyến khích họ xích lại gần Trung Quốc hơn, cho phép một Đại Trung Quốc hình dung sự mở rộng của nó sẽ dừng lại ở đâu. Hoa Kỳ và Đài Loan cần phát triển những cách thức hiệu quả và bất đối xứng của riêng mình để chống lại Trung Quốc về mặt quân sự. Mục đích không phải là để

có thể đánh bại Trung Quốc trong một cuộc chiến tranh eo biển, mà là làm cho viễn cảnh của cuộc chiến tranh ấy trở nên quá đắt đối với Trung Quốc, khiến nước này phải cân nhắc nghiêm túc để duy trì sự độc lập của Đài Loan ít nhất là cho tới khi Trung Quốc trở thành một xã hội dân chủ hơn. Bằng cách này, Hoa Kỳ sẽ có thể giữ được tín nhiệm với các đồng minh của mình. Ví dụ, lá chắn chống tên lửa nhiều tầng nhiều cấp của Đài Loan cùng với 300 hầm trú bom của mình, kết hợp với 6,4 tỉ đô la Mỹ vũ khí do Hoa Kỳ cung cấp, được chính quyền Obama công bố vào đầu năm 2010, là những thứ có ý nghĩa sống còn đối với vị thế của Mỹ tại Á-Âu nói chung. Ý tưởng chuyển hóa Trung Quốc từ bên trong không phải là một điều ảo tưởng. Nên nhớ rằng hàng triệu du khách Trung Quốc đến Đài Loan đương nhiên được tiếp cận với những chương trình trao đổi chính trị đầy ý tưởng, lại còn có cơ hội dễ dàng mua được những quyển sách với tựa đề về lật đổ. Trong mọi trường hợp, có nhiều khả năng Trung Quốc sẽ cởi mở hơn, chứ không phải là sẽ thiên về đàn áp. Sự cởi mở ấy có thể sẽ làm cho Trung Quốc còn mạnh hơn cả về kinh tế lẫn văn hóa, và do đó cả về mặt quân sự.

Trên bản đồ ta thấy, phía Nam Đài Loan là Biển Đông, được viền quanh bởi khu vực đất liền Đông Nam Á đông dân cư, Philippines, Indonesia, và xa hơn nữa về phía nam là Australia. 1/3 số hàng hóa toàn cầu và 1/2 khối lượng cung cấp năng lượng của khu vực được chuyên chở qua vùng này, hơn nữa nó lại mở ra phía Ấn Độ Dương ở phía tây, nơi Trung Quốc đang tham gia vào nhiều dự án cảng chuyên dụng trong khai thác dầu khí. Là cửa ngõ vào Ấn Độ Dương - xa lộ dầu khí của thế giới, nơi Trung Quốc đang được cuốn vào một số dự án phát triển cảng - Biển Đông vào một buổi sáng tương lai nào đó tất sẽ bị hải quân Trung Quốc thống trị, nếu một Đại Trung

Quốc trở thành hiện thực, ở đây chúng ta đang chịu thách thức của nạn cướp biển, Hồi giáo cực đoan, và sự trỗi dậy của hải quân Ấn Độ, cộng hưởng với những nút cổ chai tắc nghẽn do địa lý của những eo biển đủ loại tại Indonesia (Malacca, Sunda, Lombok, và Macassar), nơi phần lớn những tàu chở dầu và tàu buôn Trung Quốc phải đi qua. Ở đây còn có những mỏ dầu khí lớn mà Trung Quốc có dự tính sẽ khai thác, biến Biển Đông thành “vịnh Ba Tư thứ hai”, theo đánh giá của các giáo sư tại Học viện Hàng hải Quân sự Andrew Erickson và Lyle Goldstein. Spykman nhận xét rằng hầu hết những nước đã trở thành cường quốc hàng hải lớn ban đầu đều tìm cách kiểm soát những vùng biển lân cận với duyên hải của mình: ví dụ, Hy Lạp với biển Aegea, Roma với Địa Trung Hải và Hoa Kỳ với biển Caribe. Hiện nay chúng ta quan sát thấy hiện tượng tương tự của Trung Quốc đối với Biển Đông. Thật vậy, Biển Đông với eo biển Malacca mở đường cho Trung Quốc vào Ấn Độ Dương; hoàn toàn giống như việc đào kênh Panama và sự kiểm soát vùng biển Caribe đã từng mở đường cho Hoa Kỳ vào Thái Bình Dương. Cũng giống như Spykman từng nói về Caribe rằng nó cũng là “Địa Trung Hải của Tân Thế giới”, chúng ta có thể nói rằng Biển Đông là “Địa Trung Hải châu Á”, và nó sẽ là trung tâm địa chính trị của những thập kỷ sắp tới. Trung Quốc muốn thống trị vùng biển này với cùng lý do mà theo đó Hoa Kỳ từng muốn kiểm soát vùng biển Caribe; trong khi Hoa Kỳ hiện nay đang ở một tình thế ngược lại, đó là dùng biện pháp liên minh với Việt Nam và Philippines để tìm cách duy trì vùng biển này dưới sự kiểm soát quốc tế. Giờ đây, chính nỗi lo sợ trước Trung Quốc, chứ không phải áp lực của Mỹ, là động lực đẩy Hà Nội vào vòng tay của Washington. Trên thực tế, những vết thương chiến tranh Việt Nam còn lâu mới lành, nhưng vì người Việt Nam đã đánh

bại người Mỹ trong cuộc chiến tranh này, và niềm tự hào của họ vẫn còn nguyên vẹn, họ có toàn quyền quyết định việc tham gia một liên minh không công bố với cựu thù của mình.

Trung Quốc sử dụng các công cụ mình đang có: chính trị, ngoại giao, kinh tế, thương mại, quân sự và dân số, tất cả dường như đều được nó quan tâm trong công cuộc mở rộng ra ngoài biên giới chính thức của mình, để giành lại phần lãnh thổ từng thuộc về thời đỉnh cao đế chế của mình. Nhưng cách tiếp cận của nó chứa đựng một mâu thuẫn cơ bản mà bây giờ tôi sẽ giải thích.

Như tôi đã nói, Trung Quốc muốn bằng mọi giá kiểm soát cửa vào các biển ven bờ của nó. Các nhà phân tích Andrew Erickson và David Yang cho rằng “Trung Quốc sẽ sớm có khả năng đánh trúng những mục tiêu di động trên biển, như một tàu sân bay của Mỹ chẳng hạn, bằng những tên lửa phóng từ đất liền của nó, và có thể dự kiến một “thử nghiệm chiến lược công khai nào đó trong tương lai.” Nhưng từ chối quyền vào vùng biển mà lại không có khả năng bảo vệ các tuyến đường biển của chính mình sẽ làm cho một vụ tấn công vào một tàu chiến Mỹ trở thành phù phiếm, sẽ dẫn đến phản ứng tức thì của Hải quân Mỹ, có thể cắt đứt đường cung cấp năng lượng cho Trung Quốc, cũng như đường ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương đối với tàu thuyền của nó. Tất nhiên, người Trung Quốc tìm cách gây ảnh hưởng tới cách xử thế của Mỹ, chứ không công khai đối đầu. Nhưng chúng ta có quyền đặt câu hỏi, người ta ngăn cấm lối vào để làm gì, nếu không bao giờ có ý định thực hiện nó? Jacqueline Newmyer, trưởng ban tư vấn quốc phòng tại Cambridge, Massachusetts, giải thích rằng Bắc Kinh nhắm đến “mục tiêu tạo ra một cách bài bố quyền lực thuận lợi cho Trung Quốc đến mức nó sẽ thực sự không phải sử dụng vũ lực để bảo đảm lợi ích của mình.”

Do đó, cũng giống như việc Đài Loan xây dựng hệ thống phòng thủ mà không có ý định đụng độ với Trung Quốc, thì Trung Quốc cũng làm như vậy đối với Hoa Kỳ. Mỗi bên đều cố gắng tìm cách nắn chỉnh hành vi của đối phương, trong khi vẫn tâm niệm không đi quá xa tới chiến tranh. Chính những cuộc phô diễn các hệ thống vũ khí mới (mà Erickson và Yang đã nói tới), đó là chưa nói tới việc tôn tạo, xây dựng những cơ sở cảng biển trên Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, cũng như khối lượng lớn viện trợ quân sự mà Bắc Kinh đang cung cấp cho những quốc gia ven biển nằm giữa lãnh thổ Trung Quốc và Ấn Độ Dương, tất cả đều là sự thể hiện sức mạnh mà bản chất của nó không còn là bí mật. Tuy nhiên, có một số cảnh phô diễn này chứa đựng yếu tố gây khó chịu: ví dụ, Trung Quốc đang xây dựng một căn cứ hải quân lớn trên mũi phía nam đảo Hải Nam, nằm ở trung tâm Biển Đông, có cả những kết cấu tầng ngầm chứa tới 20 tàu ngầm hạt nhân và diesel-điện. Một hành động như thế đã vượt xa chuyện gây ảnh hưởng đến hành vi của đối phương; nó thể hiện sự khẳng định rõ ràng về chủ quyền đối với vùng nước vây quanh theo kiểu thuần khiết của học thuyết Monroe. Trung Quốc đang đặt nền móng cho sự mở rộng trong tương lai của mình, theo đó nó sẽ kiểm soát toàn bộ Đông Nam Á và Địa Trung Hải châu Á, nhưng đồng thời cũng tìm cách phát triển một lực lượng hải quân biển khơi nhằm bảo vệ các tuyến giao thông liên lạc đường biển của nó với Trung Đông ở phía bên kia Ấn Độ Dương, một tình thế sẽ tạo thuận lợi cho nó quản lý một cuộc xung đột tiềm năng với Hoa Kỳ. Tạm thời, Trung Quốc không có lý do gì để đi đến chiến tranh với Hoa Kỳ, nhưng tình hình này có thể thay đổi trong tương lai gần. Cùng lúc đó, Đài Loan sẽ xích lại gần hơn với Trung Quốc, khiến cho quân đội Trung Quốc có điều kiện chuyển hướng chú ý sang Ấn

Độ Dương và sang việc bảo vệ các tuyến đường biển trong dài hạn. Trên thực tế, Trung Quốc đang ngày càng đầu tư nhiều hơn vào châu Phi cận Sahara, nơi họ nhập khẩu khối lượng lớn tài nguyên: dầu từ Sudan, Angola và Nigeria; quặng sắt Zambia và Gabon; đồng và coban từ Congo. Các khu vực khai thác do Trung Quốc đầu tư đều được kết nối với bờ biển bằng đường bộ và đường sắt, nơi những tàu biển của Trung Quốc bốc xếp hàng hóa để đưa về Trung Quốc. Thực ra là việc kiểm soát các tuyến đường giao thông trên biển ngày nay thậm chí còn quan trọng hơn so với thời Mahan, và sự bá chủ của Mỹ trên những tuyến đường này có thể không được tiên định kéo dài mãi mãi.

Tất cả những điều này giải thích vì sao sự cam kết của Mỹ bảo vệ độc lập của Đài Loan là thứ gì đó sâu xa hơn nhiều so với một thỏa ước đơn thuần về sự toàn vẹn lãnh thổ của bản thân hòn đảo này. Thực vậy, tương lai của Đài Loan và Bắc Triều Tiên là những yếu tố bản lề của cán cân quyền lực hiện nay tại đại lục Á-Âu.

Tình hình hiện nay của châu Á đã bị phức tạp hóa một cách căn bản và do vậy có nhiều biến động hơn so với những thập kỷ sau Thế chiến II. Trong khi thế đơn cực của Mỹ suy giảm, cùng với sự giảm thiểu tương đối về số lượng của Hải quân Mỹ, và với sự gia tăng đồng thời của kinh tế và quân sự của Trung Quốc (ngay cả với tốc độ chậm hơn so với trước đây), tính đa cực đang trở thành một nét đặc trưng ngày càng tăng trong các mối quan hệ quyền lực ở châu Á. Trong khi Trung Quốc xây dựng bến neo đậu trong lòng đất cho tàu ngầm ở đảo Hải Nam và phát triển các tên lửa chống tàu, Mỹ đã cung cấp cho Đài Loan 114 tên lửa phòng không Patriot và nhiều hệ thống thông tin liên lạc quân sự tiên tiến. Người Nhật và người Hàn Quốc đang hiện đại hóa toàn diện hạm tàu của mình, bắt

đầu từ tàu ngầm, còn Ấn Độ thì có kế hoạch xây dựng lực lượng hải quân lớn. Điều tối thiểu mà người ta có thể nói là châu Á hiện đang là nơi diễn ra một cuộc chạy đua vũ trang cực lớn, trong đó có sự tham gia đầy đủ của Mỹ, khi họ sẽ hoàn toàn rút khỏi Iraq và Afghanistan. Trong khi không một nước châu Á nào thực sự muốn tiến hành chiến tranh với láng giềng của mình, thì nguy cơ của những sự cố và tính toán sai chết người liên quan đến cán cân quyền lực, cán cân mà tất cả các bên đều không ngừng điều chỉnh theo hướng có lợi cho mình, sẽ ngày càng tăng.

Những căng thẳng ngoài khơi sẽ trầm trọng hơn do những căng thẳng trên lục địa, bởi vì, như chúng ta đã thấy, Trung Quốc đang lấp đầy những khoảng trống, điều chắc chắn sẽ đưa họ đến sự tiếp xúc gây phiền toái với Nga và Ấn Độ. Các không gian trống trên bản đồ đang ngày càng trở nên chật chội, nhiều người hơn, nhiều đường ống và đường chiến lược hơn, nhiều tàu thuyền trên biển hơn, đó là chưa nói đến những vòng tròn đồng tâm chồng phủ lên nhau của những tên lửa. Châu Á đang trở thành một không gian địa lý khép kín, với một cuộc khủng hoảng về “không gian chật chội” đang cận kề, như Paul Bracken đã viết hồi năm 1999. Quá trình này sẽ còn mãi tiếp tục, nghĩa là nguy cơ va chạm cũng ngày càng tăng.

Vậy làm thế nào Hoa Kỳ có thể duy trì được sự ổn định của châu Á, trong khi vẫn tiếp tục cam kết tham gia về quân sự? Làm thế nào để Hoa Kỳ bảo vệ được các đồng minh và hạn chế được chủ nghĩa bành trướng Trung Hoa, mà vẫn tránh được xung đột với Trung Quốc? Trong thực tế, nếu nền kinh tế của Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng, đất nước này sẽ là một sức mạnh to lớn hơn hẳn so với tất cả những đối thủ mà Hoa Kỳ từng biết đến trong thế kỷ XX. Một số người cho rằng Mỹ có thể chỉ dừng ở mức hoạt động kiểu trọng tài

bên ngoài, nhưng như thế có nguy cơ là chưa đủ. Những đồng minh quan trọng như Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc và Singapore đều kêu gọi hải quân và không quân Mỹ “hòa đồng” với quân đội của họ, như một quan chức cấp cao Ấn Độ nói với tôi: “Mỹ phải là một phần đầy đủ của bức tranh cả trên đất liền lẫn trên biển hơn là quan sát các sự kiện từ xa nơi phía chân trời.”

Nhưng chính xác sự hiệp đồng sức mạnh này sẽ là thế nào, cả trên biển lẫn miền Rimland theo sơ đồ Spykman? Năm 2010, bản kế hoạch của Lầu Năm Góc đã phác họa một chiến thuật để “Đổi lại với sức mạnh chiến lược của Trung Quốc [...] mà không cần đến đối đầu quân sự trực tiếp”, bất chấp sự tinh giản biên chế của Hải quân Mỹ, giảm từ 280 xuống còn 250 tàu, cùng sự giảm 15% ngân sách quốc phòng. Bản kế hoạch này, do đại tá hải quân đã nghỉ hưu Pat Garrett thành lập, đáng được mô tả ở đây, vì nó đã đưa châu Đại Dương vào tính toán, nơi sự hiện diện quân sự của Mỹ tăng đáng kể trong thời gian gần đây, đặc biệt là trên đảo Guam.

Đảo Guam, Palau, Mariana Bắc, đảo Solomon, đảo Marshall và nhóm đảo Caroline đều thuộc lãnh thổ Mỹ, hoặc Khối Thịnh vượng chung (dưới sự bảo hộ của Mỹ) hoặc thuộc những vùng lãnh thổ mà do nghèo đói cũng sẽ muốn được sự bảo hộ này. Vị thế này của Mỹ tại châu Đại Dương xuất hiện từ chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ năm 1898 và từ việc Lính thủy Đánh bộ giải phóng các đảo từng bị Nhật Bản xâm chiếm trong Thế chiến II. Trong những thập niên tới, châu Đại Dương sẽ đạt được tầm quan trọng lớn hơn, vì nó nằm tương đối gần châu Á, nhưng vẫn ngoài tầm với của DF-21 (*tên lửa đạn đạo Đông Phong*) và tên lửa chống hạm tối tân hơn của Trung Quốc. Việc đặt những căn cứ mới ở châu Đại Dương sẽ không mang tính thách thức đến mức như trường hợp ở Nhật Bản, Hàn Quốc, và

(cho đến những năm 1990) Philippines, mặc dù Guam chỉ cách Bắc Triều Tiên bốn giờ máy bay và Đài Loan hai ngày đường tàu biển. Hơn nữa, vì những hòn đảo này đều thuộc sở hữu của Mỹ, hoặc đều phụ thuộc vào Mỹ về kinh tế, nước này có thể đầu tư quốc phòng khổng lồ vào đây mà không sợ bị đuổi ra khỏi nhà.

Căn cứ không quân Andersen cắm trên đảo Guam đã là một chỗ đứng thành công nhất trên thế giới của Mỹ về triển khai sức mạnh cứng. Với kho tàng thường trực 100.000 quả bom và tên lửa, cùng với 250 triệu lít nhiên liệu máy bay phản lực, nó là điểm cung cấp hậu cần hàng không lớn nhất thế giới. Trên những đường băng của nó đầy những máy bay đường dài C-17 Globemasters và F/A-18 Hornet, và v.v.. Guam cũng là nhà của một đội tàu ngầm của Mỹ và một căn cứ hải quân mở rộng. Guam và nhóm đảo Mariana Bắc lân cận, đều thuộc Mỹ, nằm gần như cách đều Nhật Bản và eo biển Malacca.

Sau nữa, tiềm năng chiến lược của phía tây nam châu Đại Dương cũng không kém phần quan trọng, với các điểm neo đậu ngoài khơi các đảo Ashmore và Cartier thuộc Australia, và bờ biển phía tây Australia trải dài từ Darwin đến Perth. Tất cả những khu vực này đều nằm gần trung tâm huyết mạch của nền kinh tế thế giới, nơi trung chuyển dầu và khí đốt tự nhiên từ Trung Đông đến những tầng lớp trung lưu đang nổi lên của Đông Á. Theo bản kế hoạch của Pat Garrett, hải quân và không quân Mỹ nên tận dụng lợi thế địa lý của châu Đại Dương để tạo ra một “lực lượng khu vực tiềm tàng” nằm “ở ngay bên kia chân trời” tính từ những đường biên giới tiềm tàng của Đại Trung Quốc và những làn đường vận chuyển chính của đại lục Á-Âu. Một “lực lượng khu vực tiềm tàng” là biến thể của “hạm đội tiềm năng” trong khái niệm của chiến lược gia hải

quân người Anh Julian Corbett 100 năm trước, một tập hợp trong trạng thái phân tán của những con tàu có thể nhanh chóng gom lại thành một đội tàu thống nhất khi cần thiết; trong khi đó, “ở ngay bên kia chân trời” lại phản ánh sự hội tụ của hành động cân bằng và hành động tham gia ngoài biển khơi trong một sự phối hợp hài hòa của các lực lượng.

Học thuyết về tăng cường hiện diện không quân và hải quân Mỹ ở châu Đại Dương phản ánh một sự thỏa hiệp giữa hai thái độ: chống lại Đại Trung Quốc bằng bất cứ giá nào, và việc chấp nhận rằng hải quân Trung Quốc chỉ làm cảnh sát ở chuỗi đảo đầu tiên, trong khi vẫn giữ khả năng trả đũa xứng đáng nếu Trung Quốc tấn công Đài Loan bằng quân sự. Mặc dù không chính thức nói ra, nhưng bản báo cáo của Pat Garrett cho phép tính đến một thế giới mà sự hiện diện của Mỹ sẽ giảm nhẹ tại chuỗi đảo thứ nhất, nhưng cũng tại đây, các tàu chiến và máy bay Mỹ tiếp tục tuần tra, ra vào tùy ý đối với vùng cấm vào do Trung Quốc áp đặt. Ngoài ra, dự án này còn vạch ra một sự gia tăng kịch tính hoạt động của hải quân Mỹ ở Ấn Độ Dương. Hoa Kỳ không cần xây dựng những căn cứ cố định mới: họ chỉ cần những “địa điểm phục vụ chiến dịch” giản đơn để tiếp nhiên liệu và thiết lập các thỏa thuận quốc phòng với Singapore, Brunei và Malaysia, cũng như quần đảo Comoros, Seychelles, Mauritius, Reunion, Maldives và nhóm đảo Andaman, chủ yếu đang chịu sự chỉ huy quân sự của Pháp và Ấn Độ, mà cả hai đều là đồng minh của Hoa Kỳ. Điều này sẽ giúp duy trì tự do hàng hải ở đại lục Á-Âu và đảm bảo cho các dòng năng lượng không bị ngăn trở. Dự án cũng đề xuất giảm bớt vai trò của những căn cứ của Hoa Kỳ hiện hữu tại Nhật Bản và Hàn Quốc, và đa dạng hóa chỗ đứng chân trên khắp châu Đại Dương để tránh sức ép quá

lớn lên đảo Guam, tức là di chuyển khỏi những căn cứ chủ lực dễ bị tấn công. Vì trong một thời đại mà chủ quyền đầy nhạy cảm, được bảo vệ bởi các phương tiện thông tin đại chúng có mặt khắp nơi, việc tăng cường sức mạnh cho các căn cứ của nước ngoài làm cho người dân địa phương khó chấp nhận chúng về mặt chính trị. Riêng Guam là ngoại lệ vì nó thuộc chủ quyền của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ đã nếm trải khó khăn như vậy trong việc sử dụng các căn cứ của mình ở Thổ Nhĩ Kỳ trước cuộc chiến tranh Iraq năm 2003, và trong một thời gian ngắn với việc sử dụng các căn cứ ở Nhật Bản vào năm 2010. Nếu sự hiện diện của Mỹ ở Hàn Quốc bây giờ ít bị tranh cãi, chủ yếu là do gần đây quân số Mỹ đã giảm từ 38.000 xuống 25.000, và việc chấm dứt tuần tra ở khu buôn bán của thành phố Seoul.

Trong mọi trường hợp, sự nắm giữ chuỗi đảo thứ nhất của người Mỹ đang bắt đầu được yêu cầu nói lỏng. Dân địa phương cảm thấy không mấy dễ chịu đối với những căn cứ của nước ngoài, trong khi đó, một sức mạnh của Trung Quốc đang lên đang vừa đóng vai kẻ hăm dọa, vừa đóng vai kẻ quyến rũ, có thể làm phức tạp những mối quan hệ song phương của Hoa Kỳ với các đồng minh của họ ở Thái Bình Dương. Gần như đã đến lúc điều này xảy ra. Ví dụ, cuộc khủng hoảng những năm 2009-2010 trong quan hệ Mỹ-Nhật, trong đó một chính phủ mới còn thiếu kinh nghiệm của Nhật muốn viết lại các quy tắc của quan hệ song phương có lợi cho Tokyo, đồng thời lại nói về việc phát triển quan hệ sâu sắc hơn với Trung Quốc, mà lẽ ra đã phải xảy ra nhiều năm trước. Vị thế ưu trội của Mỹ ở Thái Bình Dương là một di sản đã quá thời của Thế chiến II, cuộc chiến đã để lại Trung Quốc, Nhật Bản và Philippines trong tình trạng bị tàn phá nặng nề: sự chia cắt Triều Tiên cũng không thể làm khác, vì nó là sản phẩm của cuộc chiến đã kết thúc sáu thập kỷ

trước, và đã để lại ở đây quân lực Mỹ với một vị trí thống trị trên bán đảo, một tình huống cũng không thể tiếp tục mãi mãi.

Trong khi đó, một Đại Trung Quốc đang nổi lên về chính trị và kinh tế ở Trung và Đông Á và Tây Thái Bình Dương, với một chiều kích hải quân đáng kể trong các vùng biển Đông và Nam Trung Quốc, đồng thời nó còn tham gia vào những dự án xây dựng cảng và di chuyển vũ khí trên vùng ven Ấn Độ Dương. Chỉ có những rối loạn nội bộ về chính trị và kinh tế với một tầm cỡ nhất định mới có thể làm thay đổi xu hướng bành trướng này của Trung Quốc. Nhưng ngay phía ngoài những đường biên giới của không gian quyền lực mới này, chắc sẽ có cả một dòng chảy những tàu chiến của Mỹ, với đại bản doanh trong nhiều trường hợp có lẽ là ở châu Đại Dương, được phối hợp với những tàu chiến của Ấn Độ, Nhật Bản, và những quốc gia dân chủ khác, mà tất cả họ đều không thể cưỡng lại tầm với của Trung Quốc, nhưng đồng thời đều buộc phải tính toán cân đo với nó. Một vài quốc gia trong số này, do định mệnh, dường như đều sẽ phải nhượng bộ trước Trung Quốc, nhưng tạm thời họ không có lựa chọn thay thế nào ngoài việc cầm cự để tránh bị nó nghiền nát. Với thời gian, lực lượng hải quân của Trung Quốc có thể trở nên ít mang tính đánh dấu lãnh thổ hơn, khi nó gia tăng được sự tự tin, và do vậy thậm chí nó cũng có thể được lôi kéo vào chính cấu trúc liên minh này với những láng giềng của mình. Hơn nữa, như nhà khoa học chính trị Robert Ross nhận xét trong một bài báo năm 1999 mà nay vẫn còn giá trị, hoàn cảnh địa lý của Đông Á khiến cho cuộc đấu giữa Trung Quốc với Mỹ sẽ cân bằng hơn so với giữa Liên Xô và Mỹ trước kia. Đó là vì sức mạnh hải quân Mỹ trong Chiến tranh Lạnh không đủ để kiềm chế Liên Xô; khi đó cũng đang cần dành cho khu vực châu Âu một lực lượng trên đất liền đáng kể.

Nhưng thậm chí giả thiết trường hợp một Đại Triều Tiên tái thống nhất thân Trung Quốc một cách yếu ớt, cũng sẽ không cần đến một lực lượng lục địa như thế trên miền Rimland, bởi vì ở đây Hải quân Mỹ vẫn sẽ vượt trội đến vô cùng so với hải quân Trung Quốc. (Tầm cỡ lực lượng lục địa của Mỹ tại Nhật Bản đang giảm đi, và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không nhắm vào Trung Quốc, mà vào Bắc Triều Tiên.)

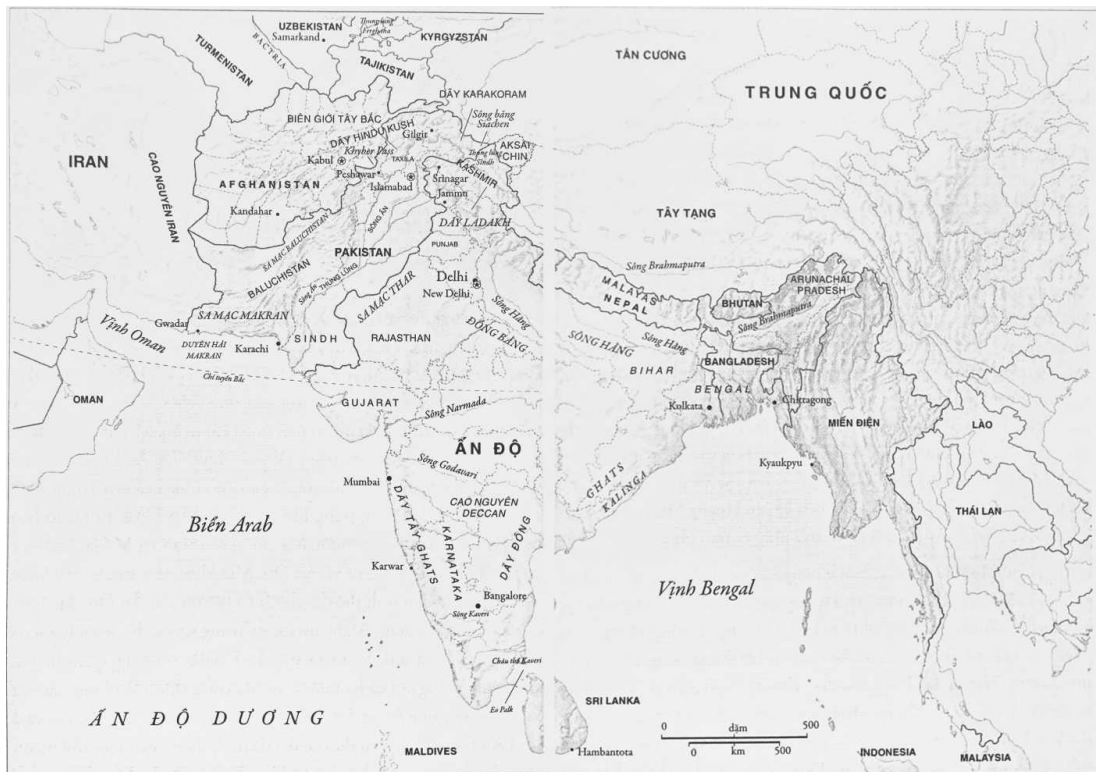
Tuy nhiên, sự trỗi dậy của sức mạnh kinh tế và quân sự Trung Quốc sẽ tạo ra những căng thẳng đáng kể trong những năm tới, nên điều có ý nghĩa quan trọng là tháo gỡ cho chúng một cách thông minh. Mượn lời Mackinder, ta có thể nói rằng Hoa Kỳ với vị thế bá quyền trong thế giới phương Tây sẽ làm hết sức mình để ngăn cản Trung Quốc chiếm vị trí tương tự trong thế giới phương Đông. Không nghi ngờ gì nữa, đó sẽ là bức tranh của thế giới trong những năm tới, một bức tranh sẽ không làm bất ngờ cả Mackinder cũng như Spykman.

CHƯƠNG XII

HOÀN CẢNH ĐỊA LÝ LƯƠNG NAN CỦA ẤN ĐỘ (ẤN ĐỘ KẸT GIỮA HAI THẾ GIỚI)

Khi Hoa Kỳ và Trung Quốc trở thành những đối thủ lớn về quyền lực, thì hướng đi mà Ấn Độ lựa chọn có thể sẽ quyết định diễn biến địa chính trị tại đại lục Á-Âu trong thế kỷ XXI. Nói cách khác, Ấn Độ đang lờ mờ hiện ra như một quốc gia trục xoay then chốt. Theo Spykman, Ấn Độ là một sức mạnh hiển nhiên trên miền Rimland. Mahan thì nhận xét rằng Ấn Độ chiếm giữ vị trí trung tâm của duyên hải Ấn Độ Dương nên có ý nghĩa quyết định đối với mục tiêu tiến ra biển cả của Trung Đông lẫn Trung Quốc. Nhưng trong khi chính giới Ấn Độ hiểu rất rõ hoàn cảnh địa lý và lịch sử của nước Mỹ, thì giới chính trị Mỹ lại không có được sự hiểu biết tương tự về Ấn Độ. Mặt khác, nếu người Mỹ không nắm được thấu đáo tình thế địa chính trị bất ổn của Ấn Độ, đặc biệt là liên quan đến Pakistan, Afghanistan, và Trung Quốc, họ sẽ xử lý sai mối quan hệ này. Trên thực tế, từ xa xưa Ấn Độ đã có những quan hệ phức tạp và căng thẳng với cả ba nước này, tức cũng chính là những quốc gia có vị trí quan trọng trong đường lối đối ngoại của Hoa Kỳ. Lịch sử và địa lý của Ấn Độ từ buổi đầu thời cổ đại đã hình thành nên một thứ mật mã di truyền cho cái nhìn thế giới từ New Delhi. Đó là điều chúng ta cần biết để hiểu được mọi khía cạnh tinh tế mà Hoa Kỳ sẽ phải đối

mặt trong quan hệ với quốc gia này. Tôi bắt đầu trình bày từ vị trí của tiểu lục địa Ấn Độ trong bối cảnh chung của đại lục Á-Âu.



Trong khi nước Nga rộng lớn với dân cư thưa thớt chiếm vị trí trung tâm của Đại lục Á-Âu, cả bốn trung tâm dân số lớn của siêu lục địa này (châu Âu, Ấn Độ, Đông Nam Á và Trung Quốc) đều nằm trên ngoại vi của nó. Các nền văn minh châu Âu và Trung Quốc, như nhà địa lý James Fairgrieve viết năm 1917, đã lan tỏa một cách có tổ chức từ những cái nôi trong thung lũng sông Vơ và Địa Trung Hải. Sự phát triển của các nền văn minh Đông Nam Á thì phức tạp hơn: người Môn và người Pyu, được nối tiếp bởi người Miến Điện, Khmer, Việt, Malay và các dân tộc khác, tập trung dọc theo các thung lũng sông, như Irrawaddy và Mekong, và trên các đảo như Java và Sumatra, tất cả đều bị ảnh hưởng bởi những người di cư từ Trung Quốc xuống phía nam. Ấn Độ là một trường hợp khác hoàn

toàn. Giống như Trung Quốc, Ấn Độ cũng tuân theo logic địa lý, đóng khung trong không gian giữa biển Arab ở phía tây và tây nam, vịnh Bengal ở phía đông và đông nam, những khu rừng rậm thuộc miền núi Miến Điện ở phía đông, dãy Himalaya và chòm núi Karakoram-Hindu Kush ở phía bắc và tây bắc. Cũng giống như Trung Quốc, Ấn Độ có lãnh thổ rộng lớn, nhưng nhỏ hơn và khác ở chỗ không có một cái nôi dân cư chung. Cái nôi của dân tộc và nhà nước Trung Hoa chính là thung lũng sông Vị và phần hạ lưu Hoàng Hà, nơi đã hình thành một xã hội có tổ chức rồi từ đó mở rộng ra mọi phía.

Ngay cả thung lũng sông Hằng cũng không đủ khả năng tạo bàn đạp để mở rộng một nhà nước Ấn Độ tập quyền vào sâu trong tiểu lục địa, xuống phần đất bán đảo phía nam: bởi lẽ, ngoài sông Hằng, tiểu lục địa này còn bị cắt vụn thêm bởi nhiều hệ thống sông khác, như Brahmaputra, Narmada, Tungabhadra, Kaveri, Godavari, v.v.. Chẳng hạn như châu thổ Kaveri là hạt nhân của vùng cư dân Dravidian, giống như sông Hằng là hạt nhân của vùng phân bố văn hóa dùng tiếng Hindi. Hơn nữa, cùng với khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ có khí hậu nóng bậc nhất, vì vậy, có hệ thực vật phong phú, sum xuê bậc nhất so với tất cả những trung tâm quần cư trên đại lục Á-Âu, và do đó, như Fairgrieve đã nhận xét, cư dân của nó không có nhu cầu bức thiết phải xây dựng các cấu trúc chính trị cho việc quản lý các nguồn tài nguyên, ít nhất là trên quy mô mà vùng ôn đới của Trung Quốc và châu Âu đã làm. Điểm sau cùng này có vẻ là Quyết định luận thái quá, và có thể trong sự đơn giản đến mức trần trụi của nó vốn đã mang ý phân biệt chủng tộc, một nét chung cho thời đại của chính Fairgrieve. Thêm nữa, giống như Mackinder từng lo lắng về “hiểm họa da vàng” mà Trung Quốc được xem là đại diện, điều

phân tích rộng lớn hơn của Fairgrieve đối với Ấn Độ về căn bản vẫn có cơ sở và sâu sắc.

Thực vậy, trong khi tạo ra một nền văn minh độc đáo riêng biệt, tiểu lục địa Ấn Độ vì những lý do trên mà trong phần lớn lịch sử của mình đã không có được sự thống nhất chính trị như Trung Quốc. Đồng thời nó đã không được che chắn trước những cuộc xâm lược tập trung từ phía tây bắc, nơi những khu vực biên giới ít được phân định và ít được bảo vệ nhất, vì đó là nơi Ấn Độ nằm gần đến mức nguy hiểm cả đối với thảo nguyên Trung Á lẫn sơn nguyên Iran-Afghanistan, xứ sở của những nền văn minh năng động hơn do có khí hậu ôn đới. Những cuộc xâm lược này cũng có nguyên nhân sâu xa là điều kiện địa lý: ở đây có đồng bằng Punjab màu mỡ, được sông Ấn và những phụ lưu của nó tưới nước, chế độ mưa cũng không quá mức, hơn nữa lại nằm kề sát chân cao nguyên Iran. Chúng ngăn cản sự thống nhất và ổn định về chính trị trên tiểu lục địa này cho tới tận thời hiện đại. Thật vậy, trong một bài giảng của mình, Mackinder đã khẳng định: “Trong đế chế Anh, vùng biên giới đất liền duy nhất mà chúng ta phải chuẩn bị cho khả năng nổ ra một cuộc chiến tranh, đó là biên giới phía tây bắc Ấn Độ.”

Giờ đây, khi Ấn Độ đang tìm kiếm cho mình vị thế một cường quốc, những lợi thế và bất lợi về địa lý càng hiển hiện hơn bao giờ hết. Như nhà sử học Burton Stein đã lưu ý, bản đồ của Ấn Độ suốt thời Trung cổ đã có thể trải rộng đến một số bộ phận của Trung Á và Iran, trong khi lại cho thấy mối liên kết giữa thung lũng sông Ấn ở phía tây bắc với phần bán đảo của Ấn Độ ở phía nam sông Hằng chỉ được duy trì một cách mong manh. Hoàn toàn giống như việc Trung Quốc trong thời gian dài chứng kiến sự chia cách giữa miền đồng bằng cội nguồn lịch sử ở vùng trung tâm và những thảo nguyên trên

vùng núi non ngoại vi, tình trạng lưỡng phân của Ấn Độ thể hiện qua việc phân lãnh thổ đồng bằng luôn luôn duy trì một mối liên hệ từ xa với vùng núi non phía Bắc, và quá trình khắc phục chỉ đang được bắt đầu. Tuy nhiên, khác với Trung Quốc, Ấn Độ còn lâu mới chinh phục được nó, và do đó vẫn chỉ là một sức mạnh yếu hơn.

Do nằm cận kề nhau, Ấn Độ duy trì như một sự tất yếu những mối quan hệ ưu tiên với miền Đông-nam Afghanistan, song những mối liên hệ mà nó đang có với các thảo nguyên Trung Á và cao nguyên Iran cũng thuộc loại sâu sắc tương tự. Thực thế, mặc dù Iran cũng giống như Ấn Độ từng phải chịu nhiều thiệt hại do những cuộc xâm lược của Mông Cổ, song xu hướng đi theo chủ nghĩa đế quốc từ thời Achaemenid của nước này (thế kỷ VI - IV TCN) đã giúp nó nắm quyền chi phối tiểu lục địa Ấn Độ. Ở đây, ngôn ngữ Ba Tư đã trở thành ngôn ngữ văn học vào thế kỷ XII, rồi trở thành ngôn ngữ chính thức trong thế kỷ XVI và được duy trì cho tới năm 1835. Theo ghi nhận của sử gia Panikkar, “sự thống trị của Ba Tư lên đến đỉnh điểm vào thời các hoàng đế Mughal của Ấn Độ trong thế kỷ XVI-XVII, khi họ tổ chức những buổi tiệc Nowruz xa hoa, tức là tiệc mừng năm mới Ba Tư, trong đó có sự tham gia rộng rãi của những kỹ thuật dùng trong nghệ thuật của người Ba Tư.” Trong khi đó, tiếng Urdu, ngôn ngữ chính thức của tây bắc Pakistan, nước láng giềng của Punjab, lại bắt nguồn đồng thời từ cả ngôn ngữ Ba Tư lẫn Arab, và được viết bằng chữ Arab cải tiến. Như vậy, Ấn Độ một mặt là tiểu lục địa đứng cô lập với phần còn lại của châu Á, mặt khác, nó lại là phần rìa phía đông xa nhất của Trung Đông, điều đó giúp ta hiểu được lý thuyết của McNeill về nguyên lý tương tác như là yếu tố nền tảng của các nền văn minh.

Và như vậy, chìa khóa để hiểu lịch sử Ấn Độ là nhận thức rằng trong khi với tư cách một tiểu lục địa, quốc gia này là một thực thể địa lý gắn kết hoàn hảo, nhưng các ranh giới tự nhiên của nó đôi chỗ thể hiện sự lỏng lẻo. Trong thực tế, Ấn Độ đã nhiều lần thay đổi hình hài địa lý của mình, khác biệt đáng kể với những đường nét chúng ta thấy ngày nay. Giờ đây nhà nước này vẫn còn chưa ăn khớp với ranh giới tự nhiên của tiểu lục địa, bởi vì trên đó có cả Pakistan, Bangladesh, và nhỏ hơn một chút là Nepal. Và đó chính là điều cốt lõi của tình trạng lưỡng nan đối với Ấn Độ, bởi vì những quốc gia này tạo ra mối đe dọa đáng kể cho an ninh của Ấn Độ, ngăn cản nó sử dụng một cách khôn ngoan năng lượng chính trị của mình, và gặp khó trong việc triển khai sức mạnh trên phần còn lại của đại lục Á-Âu.

Không thể nói rằng sự phân bố của con người ở đây ngay từ thời cổ đại đã không gắn với đặc điểm địa lý tiểu lục địa. Đúng hơn là bản thân hoàn cảnh địa lý Ấn Độ rất tinh tế, đặc biệt là ở phía tây bắc, lại sản sinh ra một câu chuyện khác với những gì mà bản đồ phản ánh qua cái nhìn đầu tiên. Thoáng nhìn lên bản đồ tự nhiên đã thấy một dải màu nâu thể hiện địa hình núi non và cao nguyên phân cách một cách rõ ràng miền đất Trung Á lạnh và hoang vu với bề mặt phân tầng màu xanh miền nhiệt đới của tiểu lục địa dọc theo đường biên giới hiện nay giữa Afghanistan và Pakistan. Nhưng độ chênh cao giữa Afghanistan và sông Ấn, một thung lũng có hướng bắc nam chạy qua phần giữa Pakistan, giảm một cách hết sức từ từ, khiến cho các tộc người kế tiếp nhau từng làm chủ vùng đất này qua hàng thiên niên kỷ đều cùng lúc phân bố cả trên vùng đất cao lẫn đất thấp ven sông, bất luận đó là người thuộc văn hóa Harappa, Kushan, gốc Turk, Mughal, Ấn-Ba Tư, Ấn-Hồi giáo, hoặc Pushtun,

và không chỉ có thế. Và đó là chưa kể đến những sa mạc kiềm của Makran và Baluchistan ở vị trí kết nối Iran với tiểu lục địa này, hoặc giao thông đường biển thời Trung cổ từng kết nối Arabia với Ấn Độ nhờ có gió mùa mang tính chu kỳ. Andre Wink, chuyên gia về Nam Á, gọi là “biên giới Al Hind” (một từ có gốc từ tiếng Arab) cho toàn bộ vùng đất từ miền Đông Iran tới miền Tây Ấn Độ, với dân cư chủ yếu là người Hồi giáo đã Ba Tư hóa. Biên giới Al Hind này suốt chiều dài lịch sử từng là một cơ cấu dòng chảy văn hóa rất đáng kể, khiến cho việc xác định biên giới quốc gia tự nó đã chứa đựng sự mơ hồ.

Bản đồ của nền văn minh Harappa (mạng lưới phức tạp và tập trung của các thị tộc cai trị vùng này từ cuối thiên niên kỷ IV tới giữa thiên niên kỷ II TCN) là một tư liệu biết nói. Theo những di vật khảo cổ, cả hai thành phố quan trọng nhất là Mohenjodaro và Harappa đều nằm trên phía thượng lưu sông Ấn, trong tỉnh Sindh hiện tại của Pakistan. Sông Ấn lẽ ra giữ vai trò của một biên giới phân chia tiểu lục địa với vùng Nội Á, nhưng đã trở thành trung tâm của một nền văn minh riêng biệt hoàn toàn. Không gian của nền văn minh Harappa trải dài từ Baluchistan ở phía đông bắc và Kashmir ở phía bắc, gần như tới tận Delhi và Mumbai ở phía đông nam, và được giới hạn ở phía đông bắc bởi sa mạc Thar. Như vậy, nó bao phủ một bộ phận lớn của lãnh thổ Pakistan ngày nay và 1/4 Ấn Độ (phần tây bắc và tây), lan tới tận đường biên giới của Iran và Afghanistan. Đó là một hoàn cảnh địa lý phức tạp đối với việc định cư vốn dĩ gắn với những cảnh quan có khả năng hỗ trợ việc tưới tiêu, trong khi biết rằng một tiểu lục địa rộng lớn như trường hợp này mang trong mình nhiều biết bao những đơn vị tự nhiên...

Người Aryan có thể đã di cư tới đây từ cao nguyên Iran, và cùng với cư dân tại chỗ của tiểu lục địa này trở thành một phần của quá

trình củng cố nền chính trị của đồng bằng sông Hằng ở miền Bắc Ấn Độ vào khoảng 1.000 năm trước Công nguyên. Điều này đã dẫn đến sự thiết lập những nhà nước quân chủ lớn giữa thế kỷ VIII-VI TCN, mà đỉnh cao là đế quốc Nanda trải rộng trên khắp miền Bắc Ấn Độ hồi thế kỷ IV TCN và đồng bằng sông Hằng, từ Punjab vào Bengal. Năm 321 TCN, Chandragupta Maurya truất ngôi Dhana Nanda và thành lập đế chế Maurya, rồi từ đó tiến tới chiếm phần lớn tiểu lục địa này, chỉ ngoại trừ mỏm cực nam của nó. Từ đây, lần đầu tiên trong lịch sử có thể khích lệ ý tưởng về nước Ấn Độ với tư cách một thực thể chính trị trùng khớp với đơn vị địa lý Nam Á. Burton Stein cho rằng lý do chính dẫn đến sự hợp nhất của tất cả những thành quốc và những bộ lạc phân tán này thành một hệ thống gắn bó là mối đe dọa của Alexander Đại đế, người sẽ chinh phục thung lũng sông Hằng vào năm 326 TCN, chứ không phải đơn thuần là bởi sự phát triển trao đổi thương mại. Một nhân tố khác hỗ trợ cho quá trình thống nhất lãnh thổ này là sự xuất hiện của những hệ tư tưởng mới xuyên suốt tiểu lục địa, đó là đạo Phật và đạo Jaina, mà theo Stein, đã “có được lòng trung thành của giới thương nhân.”

Các vị vua Maurya đã theo đạo Phật, và điều hành đế chế của mình theo những cách thức của đế chế Roma và Hy Lạp được tiếp nhận qua con đường di cư chính ở vùng ôn đới từ lưu vực biển Aegea và Tây Á vào Ấn Độ. Mặc dù đã có những công cụ quyền lực này, các vị hoàng đế vẫn phải dùng đến mọi cách xử sự khéo léo để duy trì sự thống nhất của đế chế. Vị cố vấn và Thủ tướng của vua Chandragupta có thể phải là một nhân vật tên là Kautilya nào đó, người đã viết sách *Arthashastra* (Luận về Bồn phận) kinh điển về chính trị, hoặc *Sách về Nhà nước*, trong đó chỉ ra cách làm thế nào để một kẻ chinh phục có thể tạo ra một đế chế bằng việc khai thác

những mối quan hệ giữa các thành quốc khác nhau: bất kỳ thành quốc nào nằm tiếp giáp với mình đều phải đối xử như kẻ thù, bởi vì chúng sẽ phải bị chinh phục trong quá trình xây dựng đế chế; nhưng một thành quốc nằm cách xa mà tiếp giáp với kẻ thù lại nên được coi là bạn. Do những khó khăn của việc duy trì chỉ một đế chế trong phạm vi một tiểu lục địa khổng lồ, nên Kautilya khuyến khích những mạng lưới phức tạp của các liên minh và sự đối xử nhân từ với các dân tộc bị chinh phục, đồng thời nếp sống riêng của họ cần được bảo tồn. Khi cháu trai của Chandragupta là Ashoka lên nắm quyền, đế chế Maurya đã phi tập trung hóa: ngoài trung tâm hành chính đặt tại phía đông đồng bằng sông Hằng, còn thành lập bốn trung tâm quản lý khu vực: về phía tây bắc là Taxila gần Islamabad hiện nay; ở phía trung tây là Ujjain trên cao nguyên Malwa; ở phía nam là Kanakagiri nằm trong bang Karnatak; ở phía đông là Katalinga, dọc theo vịnh Bengal, phía nam của Calcutta (Kolkata) ngày nay.

Ngày ấy, mức độ phân cấp như thế là một thành tựu phi thường bởi các phương tiện di chuyển đương thời còn rất thô sơ đối với một đế chế rộng lớn đến vậy trên tiểu lục địa. Người Maurya đã chứng minh khả năng để một nhà nước duy nhất mãi tồn tại bằng việc dựa vào logic của hoàn cảnh địa lý. Nhưng than ôi, sự suy tàn của họ đã mở đường cho những kẻ xâm lược tới từ phía tây bắc, chủ yếu qua con đèo Khyber: đầu tiên là người Hy Lạp vào thế kỷ II TCN, tiếp đến là người Scythia trong thế kỷ I TCN. Những cuộc xâm lược ấy đã dẫn đến sự chia vụn tiểu lục địa này thành những vùng của các chúa tể khu vực: Sunga, Pandyan, Kuninda, và v.v.. Đế chế Kushan nổi lên trong thế kỷ I ở Bactria, nơi ngày nay là bắc Afghanistan, Tajikistan và Uzbekistan. Vương quốc Ấn-Âu này sau đó đã mở rộng từ thung lũng Ferghana, vùng trung tâm dân số của Trung Á, đến

Bihar ở đông bắc Ấn Độ. Bản đồ của đế quốc Kushan khiến chúng ta, với sự nhạy cảm về địa lý hiện đại, không thể tin được bởi vì nó đồng thời tràn qua cả đất Trung Á thuộc Liên Xô cũ, Afghanistan, Pakistan, và đồng bằng sông Hằng. Kushan, một mặt, trải ra theo thung lũng sông, nhưng, mặt khác, còn vượt ngang qua cả những dãy núi, một điều cho thấy nó vừa tuân theo, lại vừa mâu thuẫn với logic địa lý. Nó cũng chứng minh rằng các đường biên giới hiện tại của Trung Á và Nam Á không phải là đã được khẳng định cuối cùng.

Đế chế Gupta (320-550) đã tái lập sự thống nhất hình thức trên tiểu lục địa Ấn Độ. Nó trải ra từ thung lũng sông Ấn ở phía tây tới Bengal ở phía đông, và từ dãy Himalaya ở phía bắc tới cao nguyên Deccan ở trung tâm của bán đảo. Về phần mình, phía nam đã từng gần như thoát li khỏi sự kiểm soát của đế chế. Trong khi đó, những cuộc xâm nhập bằng kỵ binh từ Trung Á vào Rajasthan và phía tây đồng bằng sông Hằng vẫn còn diễn ra. Hơn nữa, cũng giống như cách thức của người Maurya, người Gupta đã cai trị một xứ sở ít mang tính một nhà nước thống nhất mà là một hệ thống lỏng lẻo của những quốc gia khách hàng được thống nhất bằng thương mại và sự cống nạp của chúng cho các hoàng đế đóng đô ở thung lũng sông Hằng. Chính là ở phần phía nam không thuộc Gupta đã phát sinh hình thức cầu nguyện mộ đạo của đạo Hindu, rồi từ đó lan rộng về phía bắc tới sông Hằng. Miền Nam bán đảo Ấn Độ là khu vực ngôn ngữ và văn hóa nặng về Dravidian - đối lại là khu vực phía bắc thiên về tiếng nói và văn hóa Phạn - từng là một vùng độc lập phân cách với phía bắc bởi cao nguyên Deccan và, về mặt hàng hải, chịu ảnh hưởng của Trung Đông và Đông Dương. Trong hơn sáu thế kỷ tiếp sau sự sụp đổ của Gupta, được đẩy nhanh bởi các dòng người Hung Nô tới từ Trung Á, đã xuất hiện cả mớ những nhà nước nhỏ

bé, và điều đó một lần nữa cho thấy Ấn Độ đã hoàn toàn khác Trung Quốc, vì Trung Quốc luôn có thiên hướng mạnh mẽ tiến tới tập quyền và thống nhất về chính trị. Thật vậy, các vương quốc hậu Gupta, theo cách nói của Stein, đã được “xác định bởi quản lý hành chính ít hơn là bởi ngôn ngữ và những sự sáp nhập giáo phái cùng những thánh thất.”

Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI, Fairgrieve viết, các dân tộc theo Hồi giáo nối tiếp nhau vào Ấn Độ. “Người Arab, như là một lẽ tự nhiên, đã đến đầu tiên, bắt đầu từ đường bộ dọc theo bờ biển, sau đó bằng đường biển ven bờ, nhưng họ không ở lại lâu dài; tiếp theo là người Turk, một chút trước cuối thiên niên kỷ I, đến theo đường trên cao nguyên Iran và Afghanistan. Chỉ trong vòng hơn một thế kỷ, chủ yếu vì những bất đồng trong nội bộ những người cầm quyền Hindu, toàn bộ đồng bằng phía bắc đã phải thừa nhận sự cai quản của Hồi giáo.” Ở miền Nam, Baluchistan và Sindh từng là một phần của cùng một “vành đai sa mạc” trải dài cho đến Lưỡng Hà. Tiểu lục địa Ấn Độ đã thực sự được ghép vào vùng Đại Trung Đông. Những dấu mốc chính là: người Arab Iraq vào đầu thế kỷ VIII đã chiếm những bộ phận như Sindh, Punjab, Rajasthan, và Gujarat. Các chiến binh Mamluk Turk, Mahmud của Ghazni, có căn cứ ở miền Đông Afghanistan, đã sáp nhập vào đế chế của mình hồi đầu thế kỷ XI những vùng đất ngày nay thuộc Kurdistan Iraq, Iran, Afghanistan, Pakistan, và miền Tây-bắc Ấn Độ tới tận tuyến Delhi-Gujarat trên vùng duyên hải phía nam biển Arab. Từ thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XVI, cái gọi là Vương quốc Hồi giáo Delhi đã cai trị miền Bắc Ấn Độ và một số bộ phận của miền Nam, thông qua Tughluq gốc Turk, Lodi Afghanistan, và những triều đại khác từ Trung Á.

Sự lựa chọn Delhi làm thủ đô Ấn Độ đối với những kẻ xâm lược đã được định đoạt chủ yếu bởi vị trí địa lý. Như Fairgrieve đã nói: “Vùng Sind và thung lũng sông Ấn, bao gồm vùng Punjab, chỉ tạo thành một thứ tiền sảnh của Ấn Độ, thông vào Ấn Độ bằng một hành lang tương đối hẹp, chiều rộng chừng 200 km, nằm kẹp giữa sa mạc của Ấn Độ và dãy núi Hymalaya và mở trực tiếp vào Delhi” Như vậy, thành phố này đóng vai trò nơi gặp gỡ của thế giới Hồi giáo và thế giới đạo Hindu (về phần đạo Phật, vào thời điểm đó nó hầu như biến mất khỏi Ấn Độ, nơi phát xuất của mình, và đã di chuyển về phía đông và đông bắc). Địa lý của tiểu lục địa đã khiến cho biên giới tây bắc của nước này ít mang tính chất một rào cản, mà chỉ tạo ra một loạt những bậc hạ thấp dần, bắt đầu từ Iran chuyển sang Afghanistan rồi đến Delhi. Điều đó làm cho biên giới này lỏng lẻo và thuận tiện cho sự tương tác với các dân tộc bên cạnh, làm cho lịch sử Ấn Độ trở thành một chuỗi những sự lai ghép, pha trộn, đúng như ý tưởng của William McNeill được trình bày trong công trình về lịch sử vĩ đại của văn minh nhân loại.

Đế chế Mughal là một biểu hiện chính trị và văn hóa của sự tương tác này. So với người Mughal, không có mấy đế chế đã thể hiện tính chiết trung khoa trương đến thế về nghệ thuật và tôn giáo. Họ đã cai quản Ấn Độ và một phần của Trung Á với bàn tay cứng rắn từ đầu những năm 1500 đến năm 1720 (sau đó đế chế này suy tàn nhanh chóng). “Mughal” là cách nói theo tiếng Arab và Ba Tư của tên gọi “Mông Cổ”, được gán cho tất cả các dân tộc Hồi giáo sống bên kia đường biên giới phía bắc và tây bắc Ấn Độ. Đế chế Mughal được thành lập bởi Zahir-ud-din-Muhammad Babur, một người Chaghtai Turk, sinh năm 1483 tại thung lũng Fergana của Uzbekistan ngày nay, người ngay trong buổi đầu của tuổi trưởng

thành đã tìm cách chiếm Samarkand, thủ đô cũ thuộc vương quốc của ông tổ mình là Tamarlane (còn gọi là Timur) (và đã lên ngôi vua vào tuổi 12). Sau khi bị thua hoàn toàn trước Muhammad Shaybani Khan, một hậu duệ của Genghis Khan, Babur và những người theo ông quay xuống phía nam và chiếm Kabul. Từ Kabul, Babur cùng quân đội của mình rời khỏi vùng núi non của Afghanistan để vào Punjab. Đến đây, ông ta đã có đủ khả năng bắt đầu chinh phục tiểu lục địa Ấn Độ. Đế chế Mughal hay là đế chế của Timurid, với hình hài được xác định dưới thời của Akbar Đại đế, cháu nội của Babur, có một giới quý tộc gồm những người Rajput, Afghan, Arab, Ba Tư, Uzbek, và Chaghtai Turk, cũng như người Sunni, Shia Ấn Độ, và người Ấn, chưa kể những nhóm chồng chéo nhau khác; đó là cả một thế giới tôn giáo và sắc tộc, bắt nguồn từ miền Nam Nga về phía tây bắc và Địa Trung Hải về phía tây. Ấn Độ đã là cả một kho lưu giữ những xu hướng chính trị và văn hóa đang diễn ra khi đó ở Trung Đông kề bên.

Kabul và Kandahar là phần mở rộng tự nhiên của triều đại dựa trên Delhi đáng kính này, mà ngay cả khu vực chủ yếu là người Hindu ở miền Nam Ấn Độ xung quanh Bangalore ngày nay - thủ đô công nghệ cao của Ấn Độ - còn nhỏ hơn thế nhiều. Aurangzeb, còn được gọi là Người chinh phục thế giới, từng đưa Đế chế Mughal tới đỉnh cao của sự bành trướng vào cuối thế kỷ XVII, đã ở tuổi ngoài 80 vẫn thường xuyên phải đối mặt với những cuộc nổi dậy của người Maratha ở phía nam và phía tây. Aurangzeb đã chết vào năm 1707 trong doanh trại của mình trên cao nguyên Deccan, mà vẫn không thể chinh phục được họ. Theo Panikkar, Deccan “luôn luôn là một bức tường thành vĩ đại nằm ở giữa Ấn Độ,” có tác dụng ngăn chặn các dân tộc trong thung lũng sông Hằng bành trướng về phía

nam. Hơn nữa, hướng chảy từ tây sang đông của phần lớn các dòng sông cũng khiến cho việc cai quản của miền Bắc đối với miền Nam trở nên khó khăn hơn, kể cả cho tới gần đây. Nói đơn giản hơn, sự gắn kết về mặt địa lý giữa phía bắc và phía nam đất nước này là tương đối yếu. Trên thực tế, sự nổi loạn không khoan nhượng của miền Nam đã làm xói mòn tinh thần và sự gắn kết của giới tinh hoa Mughal phía bắc. Sự lo ngại và bận tâm của Aurangzeb trước tình trạng bất phục tùng của các chiến binh Maratha cộng thêm những vấn đề lớn mà chế độ đang phải đối phó khi đó đã tạo nên móng dễ dàng cho việc thành lập ở Ấn Độ các công ty Đông Ấn của Anh, Hà Lan và Pháp, tiếp đó là trở thành thuộc địa của Anh.

Tình hình của Aurangzeb đã tái hiện lại tình trạng mà nhiều nhà lãnh đạo Ấn Độ từ thời cổ đại đã phải trải qua. Khu vực rộng lớn, mà thời nay bao phủ miền Bắc Ấn Độ, Pakistan và phần lớn Afghanistan, thường được gộp nhóm trong cùng một thực thể chính trị chung, trong khi chủ quyền đối với miền Nam Ấn Độ lại là điều còn nghi ngờ. Đó là lý do vì sao giới thượng lưu Ấn Độ coi Pakistan và cả Afghanistan như những bộ phận không tách rời thuộc sân nhà của nước mình, điều tỏ ra hợp lý về mặt lịch sử và địa lý. Phần mộ của Babur tọa lạc ở Kabul, chứ không phải là ở Delhi. Tuy nhiên, tất cả những điều này không có nghĩa là trong quá khứ Ấn Độ từng có mưu toan về lãnh thổ đối với Afghanistan, nhưng nó rất quan tâm đến việc ai là người nắm quyền ở nước này, và muốn được bảo đảm rằng họ thân thiện với Ấn Độ.

Không giống như các nhà lãnh đạo trước kia của Ấn Độ, người Anh thực hành ở đây một sức mạnh hải quân nhiều hơn là sức mạnh trên đất liền. Chính là nhờ xuất phát từ phía biển, như việc họ đã thiết đặt được sự quản lý hành chính đối với các tỉnh Bombay

(Mumbai), Madras và Kolkata, mà họ đã chinh phục được, rồi tiếp đó đã nắm quyền thống trị Ấn Độ. Như vậy, tiếp sau lịch sử bị xâm lược và di cư liên miên hơn hai thiên niên kỷ, Ấn Độ đã được chính người Anh đưa trở lại với những tổ hợp lãnh thổ lớn ở phía tây và tây bắc, làm cho quốc gia này trở thành một tiểu lục địa về mặt chính trị, đúng nghĩa tiểu lục địa theo bản chất địa lý của nó. Thực tế này được diễn tả một cách tuyệt diệu trên một bản đồ từ năm 1901, trong đó thấy rõ mạng lưới đường sắt được người Anh xây dựng trên toàn bộ tiểu lục địa, đi từ biên giới Afghanistan đến eo biển Palk nằm giữa đảo Sri Lanka và lục địa, và từ Karachi đến Chittagong nằm trong đất Bangladesh hiện tại. Chỉ riêng nhân tố kỹ thuật rất cuộc đã thống nhất thành công lãnh thổ rộng lớn này trong một thể chế duy nhất, chứ không phải là chia vụn nó hoặc thiết lập ở đây một hệ thống mang tính đế chế của những liên minh luôn trên bờ vực của sụp đổ.

Các triều đại Mughal, và, ở mức độ thấp hơn, Liên minh Maratha của thời kỳ đầu kỷ nguyên hiện đại chính là những dấu hiệu báo trước thành tựu này, bởi vì chúng tỏ ra đủ khả năng quản lý được phần lớn tiểu lục địa. Nhưng triều đại Mughal, cho dù đã từng hết sức rực rỡ, vẫn là một thể chế được du nhập từ nước ngoài, sinh ra bởi sự thâm nhập từ phía tây bắc của người Hồi giáo, và với tư cách ấy ngày nay nó vẫn bị những kẻ dân tộc chủ nghĩa Ấn Độ gièm pha. Rồi cả nước Anh nữa, một sức mạnh đến từ đường biển, cũng là một thứ ngoại lai, đứng ngoài tấn kích lịch sử từng diễn ra suốt hàng thế kỷ giữa người Hindu và người Hồi giáo vốn mang bản chất địa lý; với đa số người Ấn Độ Hồi giáo sống ở phía tây bắc, nơi luôn là điểm bắt đầu của những cuộc xâm lăng, và ở Đông Bengal - xứ sở nông nghiệp trù phú và là phần kết phía đông của đồng bằng sông

Hàng, nơi Hồi giáo đã thâm nhập cùng với cuộc xâm lăng, đem theo cả việc phá rừng, của người Turk-Mông Cổ trong thế kỷ XIII.

Nhưng nếu sự xuất hiện của người Anh đã thống nhất được tiểu lục địa Ấn Độ bằng cách tạo cho nó một nền quản trị hiện đại và một mạng lưới đường sắt ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thì các điều kiện dẫn đến sự rút khỏi nơi đây của họ một cách vội vàng vào năm 1947 lại đưa đến sự chia rẽ sâu sắc hơn và chính thức hơn so với bất kỳ một đế chế nào từng bị tan rã trong nhiều thế kỷ đã qua. Bởi vì những đường ranh giới giữa thế giới Ấn-Hy Lạp và đế chế Gupta, hoặc giữa đế chế Mughal và Liên minh Maratha, chưa bao giờ được vật chất hóa như những đường ranh giới hiện nay của Ấn Độ với Pakistan bằng dây thép gai, bãi mìn, trạm hải quan và những cuộc chạm trán liên miên được truyền thông hóa và gắn với pha muộn của công nghệ. Sự phân chia hiện nay được xem là chắc chắn hơn bởi tính pháp lý của nó, và sự đối kháng của các nền văn hóa còn đi xa hơn nữa, vì nó xuất phát từ những quyết định của con người nhiều hơn là từ đặc điểm địa lý.

Tóm lại, nhìn trong lịch sử của Ấn Độ, Pakistan là đối thủ còn hơn cả một kẻ thù có vũ khí hạt nhân, và đó còn là một nhà nước sở hữu một quân đội thông thường đông đảo, đồn trú ngay sát phía sau đường biên giới. Nằm ở phía tây bắc Ấn Độ, Pakistan là nơi núi non hòa vào đồng bằng và là hiện thân về mặt địa lý và dân tộc cho tất cả những cuộc xâm nhập của Hồi giáo vào Ấn Độ trong suốt lịch sử của nó. George Friedman, người sáng lập Tổ chức phân tích tình báo phi chính phủ Stratfor (Mỹ), viết: “Pakistan là phần sót lại đến ngày nay của chế độ cai trị Hồi giáo thời Trung cổ ở Ấn Độ,” trong khi đó, phần tây nam của Pakistan là khu vực đầu tiên của tiểu lục

địa đã bị người Arab Hồi giáo xâm nhập từ Iran và nam Afghanistan chiếm đóng.

Thật ra, các nhà lập chính sách của Ấn Độ không phải là những người chống Hồi giáo. Ấn Độ có 154 triệu người Hồi giáo, chỉ đứng sau Indonesia và Pakistan, và thậm chí đã từng có ba tổng thống là người Hồi giáo. Nhưng trong khi Ấn Độ đã trở thành một quốc gia có nền dân chủ thế tục để thoát khỏi sự chia rẽ tôn giáo trong một nhà nước chủ yếu theo đạo Hindu, thì Pakistan là một nước cộng hòa Hồi giáo cực đoan, và chính sự tồn tại của nó đang va chạm với những nguyên lý tiến bộ của nền chính trị Ấn Độ.

Sự thật rằng nỗi sợ hãi của Ấn Độ đối với Pakistan và ngược lại, mang tính sống còn là điều không khiến ai ngạc nhiên. Dĩ nhiên, Ấn Độ có thể dễ dàng đánh bại Pakistan trong một cuộc chiến tranh thông thường, nhưng việc có thể sử dụng vũ khí hạt nhân hoặc các hành động khủng bố sẽ thay đổi cuộc chơi. Hơn nữa, Ấn Độ không chỉ phải cảnh giác với Pakistan mà còn cả với Afghanistan. Hai quốc gia này đang làm tái hiện bóng ma của sự thống trị Mughal. Bởi vì, như chúng ta biết, đường biên giới phân cách Pakistan và Afghanistan rất giống như một ảo ảnh, cả ngày nay cũng như trong lịch sử. Các ngọn đá sắc nhọn và những hẻm núi sâu của phía tây bắc Pakistan, trong tỉnh biên giới Khyber Pakhtunkhwa, cũng không gây được bất kỳ cản trở nào cho việc thâm nhập vào Afghanistan. Mỗi lần tôi vượt qua biên giới này đều theo cách bất hợp pháp. Ngay cả tại những trạm biên giới chính thức, hàng chục ngàn người Pashtun hàng tuần qua lại mà không thấy trình giấy tờ tùy thân, cũng như hàng trăm xe tải leng keng, được trang trí sặc sỡ quá mức đi qua mỗi ngày mà không hề bị kiểm tra, kiểm soát. Tình trạng thiếu kiểm soát như vậy không chỉ chứng minh cho tính chất liên tục về

mặt văn hóa giữa hai bên biên giới, mà còn nói lên cả bản chất nhà nước lỏng lẻo của hai quốc gia này, mà xét cho cùng là do sự không gắn bó về địa lý của chúng, bởi lẽ chúng ta biết rằng Afghanistan và Pakistan đều nằm ở chính trung tâm của một thể liên tục rộng lớn của Ấn-Hồi giáo và Ấn-Ba Tư, đến mức không thể vẽ ra được đường phân chia rạch ròi. Các đế chế Achaemenid, Kushan, Ghaznavid, Mughal, và nhiều thực thể nhà nước khác từng bao trùm cùng lúc cả Pakistan lẫn Afghanistan, và thường chiếm thêm ít ra là một phần của Ấn Độ. Cũng trên miền đất này từng có Timur Trung Á (Tamerlan) và Shah Nader của Turkmen, cả hai từng chiếm được Delhi (tương ứng vào các năm 1398 và năm 1739) xuất phát từ các căn cứ của đế chế nằm trong vùng lãnh thổ ngày nay thuộc Iran, Afghanistan và Pakistan.

Lịch sử phong phú của khu vực này thường ít được người phương Tây biết đến, trong khi giới thượng lưu Ấn Độ hiểu biết nó đến tận xương cốt. Khi xem xét bản đồ, họ thấy Afghanistan và Pakistan ở tây bắc, cũng như Nepal, Bhutan và Bangladesh ở đông bắc như những nước trong tầm ảnh hưởng gần kề của Ấn Độ, còn với Iran, vịnh Ba Tư, các nước cộng hòa Trung Á thuộc Liên Xô cũ và Miến Điện thì như những vùng phủ bóng tới hạn. Từ chối nhận thức về cách nhìn lợi thế này của New Delhi đối với những địa bàn ấy là bỏ qua những bài học lịch sử và địa lý.

Như những ghi chép cho thấy sự trao đổi qua lại hầu như không đổi suốt hàng nghìn năm, nên Afghanistan và cuộc chiến tranh ở đây không đơn giản là một vấn đề về an ninh của Ấn Độ. Trên thực tế, chỉ trong quan điểm của phương Tây, Afghanistan mới là một phần của Trung Á, còn đối với người Ấn Độ, đất nước này thuộc về tiểu lục địa của họ. Vị trí địa lý của Afghanistan làm cho nó trở thành

trung tâm không chỉ theo nghĩa là một tuyến đường chủ yếu để xâm nhập vào Ấn Độ cho những kẻ khủng bố thời hiện đại và cho quân đội trong quá khứ, mà còn như một cơ sở hậu cần chiến lược sống còn đối với Pakistan, kẻ thù hàng đầu của Ấn Độ.

Nếu logic địa lý của Ấn Độ là không hoàn hảo, thì nhiều người cho rằng Pakistan, một đất nước nằm cắt ngang tuyến đường xâm lược trong quá khứ, lại không có bất cứ một logic địa lý nào hết, và Afghanistan còn rời rạc hơn thế nữa. Pakistan là một sự chắp vá kiểu men rạn của những phần lãnh thổ nằm vắt ngang đường biên giới giữa cao nguyên Iran-Afghanistan và vùng đất thấp của tiểu lục địa, bao phủ nửa phía tây của Punjab (chứ không phải là nửa phía đông), kết nối một cách phi logic của sự gắn bó miền núi Karakoram ở phía bắc (nơi có một số đỉnh cao nhất thế giới) với sa mạc Makran nằm cách biển Arab về phía nam tới gần 1.500 km. Trong khi sông Ấn lẽ ra phải giữ vai trò biên giới một cách tự nhiên, nhà nước Pakistan lại trải ra trên cả hai bờ của nó. Pakistan có bốn nhóm sắc tộc lớn, trong đó mỗi nhóm lại gắn với một khu vực và luôn nuôi dưỡng một thái độ thù địch mạnh mẽ đối với những nhóm khác: Punjab đông bắc, Sindh ở đông nam, Baluchistan ở tây nam và Pashtun - thống trị vùng biên giới phía tây bắc. Hồi giáo tưởng như phải là nhân tố tạo sự gắn kết cho tính thống nhất quốc gia, nhưng ở đây lại thấy điều ngược lại: trong khi các nhóm Hồi giáo ở Pakistan vẫn luôn trở nên cấp tiến hơn, thì các nhóm Balochi và Sindh lại tiếp tục coi Pakistan như một thực thể nước ngoài do Punjab làm chủ, còn nhóm Pashtun đang ngày càng đắm chìm vào chủ nghĩa Taliban gây tác động mạnh lên vùng biên giới Afghanistan-Pakistan. Nếu không có quân đội với đa số là người Punjab của mình, Pakistan chắc chắn phải sụp đổ và rút lại thành một Punjab Hồi giáo Mở rộng,

trong khi Baluchistan và Sindh sẽ bị lôi cuốn gần hơn vào quỹ đạo của Ấn Độ.

Được thành lập vào năm 1947 bởi Mohammed Ali Jinnah, một trí thức được đào tạo tại London và Mumbai, con trai của một thương gia vùng Gujarat, Pakistan đã được thai nghén từ ý tưởng tập trung người Hồi giáo từng sinh sống ở cả hai phía của tiểu lục địa Ấn Độ. Nhưng thực tế là đa số người Hồi giáo trên vùng đất này khi đó cư ngụ tại địa phận của Pakistan ngày nay và trong địa phận mà từ 1947-1971 được gọi là Đông Pakistan (nay là Bangladesh), ngoài ra còn có hàng chục triệu người Hồi giáo sống trong lãnh thổ của chính Ấn Độ. Như vậy là những điều mâu thuẫn về địa lý của Pakistan đã làm cho hệ tư tưởng của nó trở nên không hoàn hảo đến tột bậc. Thực vậy, hàng triệu người Hồi giáo và đạo Hindu đã trở thành người tị nạn liên quan đến sự thành lập của Pakistan. Thực tế là lịch sử xâm lược và di cư của tiểu lục địa đã hướng tới việc tạo ra một sự pha trộn và kết hợp của rất nhiều dân tộc, tôn giáo và giáo phái. Ví dụ, Ấn Độ là nơi sinh của một số tôn giáo: đạo Hindu, đạo Phật, đạo Jaina, và đạo Sikh. Có những người theo Bái hỏa giáo, đạo Do Thái và đạo Kitô sống ở Ấn Độ đã hàng trăm và hàng ngàn năm. Triết lý của nhà nước Ấn Độ chấp nhận thực tế này và tạo ra từ đó một nguồn sức mạnh; triết lý của nhà nước Pakistan còn xa mới được như thế. Đó là một phần lý do tại sao Ấn Độ là một quốc gia ổn định, còn Pakistan thì không.

Nhưng địa lý trong trường hợp này có thể được giải thích khác nhau. Từ góc nhìn khác, Pakistan mang một ý nghĩa địa lý rất ấn tượng, như một thực thể trung gian giữa các nền văn minh và một giao lộ của những con đường giao thương nối tiểu lục địa này với Trung Á, tức là trung tâm của thế giới Ấn-Hồi giáo; do khái niệm mà

Andre Wink nói về một nước Ấn Độ của Ấn-Hồi giáo khó xác định theo khuôn khổ của những đường biên giới hiện đại, người ta có thể hỏi, tại sao Pakistan lại mang tính nhân tạo hơn Ấn Độ? Và cuối cùng, Lahore ở Pakistan từng là một mạch nguồn lớn của nền cai trị Mughal, giống như Delhi ở Ấn Độ. Trung tâm địa lý thực sự của miền đồng bằng nằm ở phía bắc của tiểu lục địa chính là Punjab, một tỉnh được chia cho cả hai nước, điều khiến cho không nước nào được toàn vẹn cả trên quan điểm lịch sử lẫn địa lý. Cũng như miền Bắc Ấn Độ phát triển gắn bó xung quanh lõi nhân khẩu học của thung lũng sông Hằng, Pakistan đã được xây dựng xung quanh một lõi nhân khẩu học quan trọng khác là thung lũng sông Ấn cùng các phụ lưu của nó, khiến cho dòng sông này trở thành nhân tố liên kết, chứ không là nhân tố phân chia theo nghĩa là nó có thể tạo thành đường biên giới. Luận cứ này được thể hiện một cách tuyệt vời trong *The Indus Saga and the Making of Pakistan* (Trường thiên sông Ấn và việc hình thành Pakistan) của Aitzaz Ahsan, thành viên của Đảng Nhân dân Pakistan của Benazir Bhutto quá cố. Ahsan khẳng định rằng “đường phân chia ranh giới tới hạn” trong lịch sử của tiểu lục địa luôn luôn là “dãy núi đá chạy theo hướng tây nam từ Gurdaspur ở phía đông Punjab tới Kathiawar ở Gujarat trên bờ biển Arab”, về đại thể khớp với biên giới hiện nay giữa Ấn Độ và Pakistan.

Nhưng chính đó lại là một điểm yếu. Trong những quãng thời gian lịch sử tương đối ngắn ngủi, khi Ấn Độ và Pakistan từng hợp nhất - dưới thời các triều đại Maurya, Mughal và thời đô hộ của người Anh người ta không đặt câu hỏi nhằm tìm xem ai là người kiểm soát các tuyến đường giao thương với Trung Á (Afghanistan và xa hơn nữa). Trong suốt phần còn lại của lịch sử cũng không thấy có

vấn đề, bởi vì trong khi các đế chế như Kushana, Ghaznavid, và Vương quốc Hồi giáo Delhi không kiểm soát phần phía đông sông Hằng, họ vẫn từng kiểm soát cả vùng sông Ấn và phần phía tây sông Hằng, và như vậy, cả Delhi và Lahore đều nằm dưới sự cai trị của cùng một chính thể, đồng thời Trung Á cũng nằm trong sự kiểm soát của họ, như vậy là một lần nữa không có xung đột. Vấn đề của những đường ranh giới chính trị hiện nay ở chỗ chúng là duy nhất trong lịch sử, và làm nảy sinh một tình huống trong đó hai quốc gia, một nằm ở thung lũng sông Ấn và một nhà nước hùng mạnh trên sông Hằng, đối đầu với nhau trong việc giành sự kiểm soát vùng Trung Á, kể từ nay đã độc lập, nằm kề bên.

Bởi vì sông Ấn và các phụ lưu của nó là những dòng sông tưới nước cho Punjab, lõi nhân khẩu học của vùng đất lịch sử từ sông Ấn đến Oxus, bao trùm Pakistan và Afghanistan ngày nay, nên chúng ta hiểu tại sao các tổ chức mật vụ Pakistan (ISI) với đại đa số là người Punjab có liên quan rất nhiều với những hoạt động khủng bố và sự vận chuyển của mạng lưới Haqqani (du kích), hoạt động trên toàn bộ khu vực rộng lớn này. ISI chủ yếu tìm cách kiểm soát phần phía nam và phía đông của Afghanistan, bỏ ngỏ khu vực phía bắc Hindu Kush để cuối cùng nó có thể sáp nhập với các nước khác trong lưu vực Oxus, như Uzbekistan và Tajikistan, tức là một sự tái hiện vùng Bactria cổ đại. Thế là, tám bản đồ đầu thế kỷ XXI có thể nhìn giống như một bản đồ thời cổ xưa.

Về phần mình, Afghanistan đã đóng vai trò quan trọng trong lịch sử địa chính trị của Ấn Độ, nên ta cần tìm hiểu đôi nét. Tuổi thọ trung bình ở nước này là 44 năm, tỉ lệ biết chữ ở đàn ông là 28%, ở phụ nữ gần như bằng 0, và khoảng 9% trẻ em gái học trung học. Chỉ có 1/5 dân số được tiếp cận với nước uống sạch. Trong số 182 quốc

gia và vùng lãnh thổ, Afghanistan đứng ở vị trí áp chót về chỉ số phát triển con người của Liên Hợp Quốc. Để so sánh: vào năm 2003, trước khi diễn ra cuộc xâm lược của Mỹ, Iraq được xếp thứ 130, còn tỷ lệ biết chữ của nó đạt khoảng 74%. Vẫn nói về Iraq, dân số đô thị là 77%, vì vậy mà việc giảm bạo lực ở vùng đô thị Baghdad trong năm 2007 đã có hiệu ứng làm dịu đối với toàn bộ đất nước, ở Afghanistan tỉ lệ đô thị hóa chỉ ở mức 30%: có nghĩa rằng những nỗ lực chống nổi dậy tại một làng hoặc một khu vực có thể không tác động đến làng hay vùng khác.

Không giống như Lưỡng Hà, nơi có những vùng đô thị rộng lớn trên địa hình chủ yếu bằng phẳng, khiến cho việc chiếm giữ quân sự có thể ít nhiều theo trật tự, hoàn cảnh địa lý của Afghanistan với núi non đồ sộ nhưng rải rác, (trong khi lại có tương đối ít chướng ngại tự nhiên ngăn cách Afghanistan với Pakistan, hoặc Afghanistan với Iran) lại góp phần vào việc khuấy động sự chia rẽ giữa người Pashtun, người Tajik và các dân tộc thiểu số khác. Nếu nhìn lên bản đồ tự nhiên, ta sẽ thấy rằng hơn một nửa trong số 42 triệu người Pashtun trên thế giới đang sống ở Pakistan, do đó hoàn toàn có thể hình dung ra một nước gọi là Pashtunistan trải rộng từ dãy Hindu Kush đến sông Ấn, nằm vắt ngang qua hai quốc gia Afghanistan và Pakistan.

Afghanistan chỉ mới định hình đúng nghĩa vào giữa thế kỷ XVIII, khi Ahmad Khan, thủ lĩnh của đội quân Abdali thuộc quân đội Ba Tư của Shah Nadir, chinh phục khu vực nằm giữa Ba Tư và đế quốc Mughal, đồng thời làm suy yếu tiểu lục địa Ấn Độ, mà sau này sẽ trở thành vùng đệm giữa nước Nga Sa hoàng và Ấn Độ thuộc Anh. Như vậy, ta có thể khẳng định rằng với việc giải thể chậm chạp của nhà nước Liên Xô cũ ở Trung Á và một sự suy yếu ngày càng rõ của

Nhà nước Pakistan, một sự chuyển hóa đang được diễn ra, và có thể dẫn đến sự biến mất của Afghanistan khỏi bản đồ: chúng ta có thể tưởng tượng, ví dụ, rằng dãy Hindu Kush (biên giới tây bắc thực tế của tiểu lục địa) có thể sẽ trở thành biên giới giữa Pashtunistan và Tajikistan mở rộng. Taliban, con đẻ của chủ nghĩa dân tộc Pashtun, của lòng sùng tín Hồi giáo, của tiền bạc có từ ma túy và từ một độ truy lạc nhất định của truyền thống chiến binh, cũng như của lòng hận thù trước sự chiếm đóng của Mỹ, theo nhận định của chuyên gia về châu Á Selig Harrison, rất có thể là hiện thân của điềm báo trước sự chuyển hóa này, một sự chuyển hóa đến từ xa nhưng đã quá lớn để có thể loại bỏ bằng một đạo quân nước ngoài được điều khiển từ Washington bởi những nhân vật dân sự thiếu kiên nhẫn và ít hiểu biết thực tế của địa phương.

Nhưng có một thực tế khác phản bác lại quan điểm nêu trên và né tránh một Quyết định luận như thế. Việc Afghanistan rộng lớn hơn Iraq và có dân cư phân tán hơn không có ý nghĩa gì, bởi vì 65% dân số sống trong phạm vi 50 km ven những con đường chính, được phân bố gần như ăn khớp với các tuyến đường của những đoàn xe buôn thời Trung cổ, khiến cho chỉ cần kiểm soát tập trung 80 trong số 342 huyện. Afghanistan đã được điều hành ít nhiều từ trung tâm kể từ thời Ahmad Khan: tức là Kabul, nếu không luôn luôn được coi là điểm trung tâm của chính quyền, thì ít ra cũng là một điểm trọng tài. Đặc biệt là trong giai đoạn 1930-1970 Afghanistan đã có một chính phủ ôn hòa, mang tính xây dựng, một chế độ quân chủ lập hiến dưới triều đại Shah Zahir, hậu duệ của Ahmad Khan. Các thành phố chính được kết nối bằng hệ thống đường cao tốc, và nhờ các chương trình y tế và phát triển, bệnh sốt rét đã gần như được loại bỏ. Đến cuối giai đoạn này, tôi đã từng đi nhờ xe vẫy dọc đường

và sử dụng xe buýt ở đây mà không cảm thấy bị đe dọa. Tôi cũng đã gửi được quần áo và sách báo về nhà qua các bưu cục khi đó đang vận hành tốt. Đã từng tồn tại một bản sắc dân tộc Afghan riêng có, khác với của Iran hoặc Pakistan hay là Liên Xô. Đất nước này có thể đã từng là một mạng lưới mong manh của những bộ lạc, nhưng nó cũng đã phát triển như một thực thể cao hơn mức một nhà nước vùng đệm. Pashtunistan có thể có một thực thể nào đó, nhưng người Pashtun cũng và trước hết là những người Afghanistan. Về ba cuộc đảo chính trong những năm 1970, và bạo lực tiếp theo sau đó, và còn tiếp tục đến nay, Liên Xô cũng phải chịu trách nhiệm như Afghanistan, nếu không phải là nhiều hơn. Trong khi tìm cách đưa nước này vào trường ảnh hưởng của mình, Liên Xô đã làm mất ổn định một cách không cố ý tình hình chính trị ở Afghanistan, tạo cơ hội cho cuộc can thiệp tháng 12 năm 1979. Bởi vì Afghanistan, với vị trí một vùng đệm địa lý giữa cao nguyên Iran, các thảo nguyên Trung Á và tiểu lục địa Ấn Độ, có ý nghĩa chiến lược hấp dẫn, nên đã từng là đối tượng thèm muốn không những với người Nga, mà còn với Iran và Pakistan, và nó cũng ám ảnh các nhà lãnh đạo Ấn Độ.

Nếu Afghanistan sụp đổ và rơi vào sự kiểm soát của Taliban, một chuỗi liên tục của các xã hội Hồi giáo cực đoan sẽ hình thành, từ biên giới Ấn Độ-Pakistan đến Trung Á. Đây, thực tế, sẽ có thể là một Đại Pakistan, tạo khả năng cho ISI xây dựng một đế chế ngầm bao gồm những cái tên như Jallaluddin Haqqani, Gulbuddin Hekmatyar, và Lishkar-e- Taiba: có thể đương đầu với Ấn Độ theo cách mà Hezbollah và Hamas đối đầu với Israel. Ngược lại, một Afghanistan bình yên, được điều hành một cách tương đối tiến bộ từ Kabul, sẽ giúp cho New Delhi thoát khỏi kẻ thù lịch sử không thể đánh bại trên biên giới tây bắc của nó, và tập trung vào việc kiểm

soát mỗi đe dọa Pakistan cả ở biên giới phía tây và phía đông. Đó là lý do tại sao Ấn Độ đã ủng hộ chế độ bù nhìn được Liên Xô hậu thuẫn của Mohammad Najibullah ở Kabul, một chế độ thể tục, tiến bộ hơn nhiều so với nhóm Mujahidin Hồi giáo thân Pakistan đang cố gắng lật đổ nó; và cũng chính vì lý do này mà Ấn Độ hiện nay hỗ trợ chính phủ của ông Hamid Karzai.

Một Afghanistan ổn định và ôn hòa hợp lý sẽ trở thành một động cơ mạnh mẽ không chỉ đối với phía nam của Trung Á, mà cho cả đại lục Á-Âu nói chung. Heartland trong sơ đồ của Mackinder tồn tại dưới dạng “hội tụ” lợi ích của Nga, Trung Quốc, Ấn Độ và Iran theo chiều hướng ủng hộ cho những hành lang giao thông vận tải xuyên Trung Á. Và những động cơ mạnh mẽ nhất của những tuyến đường thương mại Á-Âu này là các nền kinh tế Trung Quốc và Ấn Độ. Người ta ước tính rằng xuất khẩu của Ấn Độ bằng đường bộ đến các thị trường châu Âu và Trung Đông trong tương lai sẽ tăng hàng năm trên 100 tỷ đô la Mỹ. Chỉ vì Afghanistan vẫn đang có chiến tranh mà New Delhi chưa kết nối được với Istanbul và Tbilisi bằng xe tải, xe lửa và tàu thuyền qua biển Caspi; hoặc với Almaty và Tashkent bằng đường bộ và đường sắt. Ấn Độ đã có công lớn trong việc xây dựng mạng lưới đường bộ của Afghanistan, cùng với Iran và Arab Saudi. Đường cao tốc Zaranj-Delaram do Ấn Độ tài trợ kết nối miền Tây Afghanistan với cảng Chah Bahar của Iran trên biển Arab, công trình đem lại cho người Ấn Độ ấn tượng đầu của những lợi ích mà trong tương lai một Afghanistan được dễ thở hơn sẽ đem lại, trái ngược với tình trạng rối loạn của 35 năm qua. Bởi lẽ, một Afghanistan bình yên sẽ có thể thúc đẩy phát triển đường bộ, đường sắt, và xây dựng đường ống dẫn không chỉ theo mọi hướng trên khắp Afghanistan, mà cả trên khắp Pakistan, và chính điều đó sẽ là

giải pháp sau cùng cho sự bất ổn của Pakistan. Nhưng sự yên bình trong khu vực này trước hết sẽ có lợi cho Ấn Độ, bởi vì nền kinh tế của nó vượt xa so với bất kỳ nhà nước nào khác ở đây, ngoại trừ nền kinh tế của Trung Quốc.

Nhưng giấc mơ ấy còn xa xôi đối với tình hình hiện tại. Trong lúc này, về mặt địa chính trị, tiểu lục địa Ấn Độ là một trong số những khu vực bất ổn nhất trên thế giới. Nếu lịch sử của các đế chế và của những cuộc xâm lược trong khu vực này là có ý nghĩa, đó là bởi nó vẫn còn sống động trong những vấn đề chính trị hiện nay. Trong nhiều khía cạnh, địa lý của tiểu lục địa Ấn Độ gợi nhớ đến bản đồ châu Âu vào đầu kỷ nguyên hiện đại, chỉ có điều tồi tệ hơn bởi bóng ma của vũ khí hạt nhân. Vào thời điểm đó, các quốc gia châu Âu đang tranh đấu vẫn còn trong quá trình kiến lập và chưa hoàn toàn là những quốc gia ổn định về mặt hành chính. Họ đã bị cuốn vào những mối quan hệ quyền lực phức tạp, mà do những tương tác thường xuyên và những tính toán sai lầm không thể tránh khỏi, đôi khi đã dẫn đến chiến tranh thực sự. Chủ nghĩa dân tộc của họ khi đó vẫn còn trong giai đoạn trứng nước, giống như hiện nay ở Nam Á. Nam Á hiện không đa cực như châu Âu thời đó, nhưng cuộc đấu tranh giữa Ấn Độ và Pakistan, với chiến trường là Afghanistan và bang Kashmir trên Himalaya đang trong tình trạng tranh chấp là một chiến trường khác. Tuy nhiên, cuộc đối đầu lưỡng cực này lại hoàn toàn không giống như của Chiến tranh Lạnh, bởi vì cả hai bên đều tỏ ra đam mê hơn nhiều. Thực tế, đây không phải là một cuộc đối đầu ý thức hệ, trong đó các bên đối đầu không có hận thù tôn giáo hoặc lịch sử, và ở nơi đó các đối thủ bị ngăn cách bởi hai đại dương và những biển băng Bắc Cực, còn ở đây là cuộc đấu tranh giữa một nhà nước với đa số người Hindu, mặc dù thế tục, và một nhà nước

Hồi giáo. Cả hai hiện đang trải qua một đợt bùng phát của chủ nghĩa dân tộc hiện đại và có biên giới chung, rất đông dân, chỉ nằm trên khoảng cách tương đối ngắn tới thủ đô tương ứng và những thành phố lớn xung quanh. Từ thung lũng sông Ấn của Pakistan đến trái tim của miền Bắc Ấn Độ nằm trên đồng bằng sông Hằng chỉ có 300 km. Hơn nữa, địa lý thời hiện đại là một hệ thống khép kín và chặt chẽ không giống bất kỳ khi nào trước kia, như chúng ta đã thấy cùng với những suy nghĩ của Paul Bracken về một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên hạt nhân.

Ấn Độ đang cố gắng một cách tuyệt vọng để thoát khỏi tình trạng địa lý và lịch sử này, tức cũng là thoát khỏi cuộc đấu tranh dai dẳng với Pakistan; và đó là một phần lý do tại sao nó tìm cách vươn lên với tư cách là một đối thủ của Trung Quốc. Thật vậy, cuộc xung đột này hướng nhiều hơn tới một cuộc thi đua lành mạnh, chứ không như một cuộc đấu tranh sống chết vốn có bản chất khác hoàn toàn. Nó trừu tượng hơn, ít liên quan đến cuộc khủng hoảng tương tàn, và trên tất cả, nó có thể kéo dài, và đó là điều cho phép cả hai bên, nếu họ không tự tiêu diệt lẫn nhau, cùng tiến lên phía trước.

Sự kình địch giữa Ấn Độ và Trung Quốc vẫn còn trong giai đoạn trứng nước, và cho đến nay chỉ mới gây ra một số cuộc chạm trán. Đã gần nửa thế kỷ kể từ khi Ấn Độ lâm vào một cuộc chiến tranh hạn chế với Trung Quốc về tranh chấp biên giới ở Himalaya. Các trận đánh diễn ra trên độ cao hơn 4.000 m so với mực nước biển tại khu vực Aksai Chin, phía đông bắc Kashmir và Arunachal Pradesh gần Bhutan ở phía đông bắc, làm chết 2.000 người và làm bị thương 2.744 người. Cuộc chiến tranh này xảy ra bởi những sự cố xảy ra sau khi Trung Quốc tiếp quản Tây Tạng vào năm 1950, tạo ra tình trạng bất ổn và cuộc nổi dậy mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa

1959, dẫn đến việc Đức Dalai Lama đã phải lưu vong ở Ấn Độ. Một Tây Tạng độc lập hay tự trị, hoặc thậm chí một cách mơ hồ cũng sẽ làm cho các nhà chiến lược Trung Quốc cực kỳ lo lắng. Đó là lý do tại sao Trung Quốc đã lợi dụng việc đặt những tiền đồn của Ấn Độ trong lãnh thổ được cho là của Trung Quốc để tuyên bố chiến tranh. Sau đó, chỉ cần một tháng để PLA Trung Quốc đánh bại các lực lượng Ấn Độ. Không nước nào phải viện đến hải quân, cũng như không quân của mình, do đó đã gói gọn những cuộc đụng đầu trong các khu vực cô lập và dân cư thưa thớt, vì thế đã hạn chế được số lượng nạn nhân. Kết cục chắc chắn sẽ khác hẳn trong trường hợp nổ ra chiến tranh giữa Ấn Độ và Pakistan, bởi vì Punjab, quả táo bất hòa giữa hai nước, là một vùng nông nghiệp màu mỡ, với dân cư hàng triệu người.

Biên giới Ấn Độ-Trung Quốc tại một số khu vực vẫn còn tranh chấp. Trung Quốc đã xây dựng những đường bộ và sân bay trên khắp Tây Tạng, và Ấn Độ giờ đây đã nằm trong tầm oanh tạc của các chiến đấu cơ của Trung Quốc, trong khi lực lượng không quân Ấn Độ lớn thứ tư thế giới, sở hữu 1.300 máy bay, phân bố trên 60 căn cứ. Các vệ tinh và máy bay trinh sát Ấn Độ cung cấp thông tin tình báo về sự di chuyển quân của Trung Quốc ở Tây Tạng. Mặt khác, cả hai quốc gia đều gia tăng lực lượng hải quân. Sự tăng cường hải quân của Trung Quốc đã được đề cập trong chương trước. Không giống như Trung Quốc, Ấn Độ không có một biển kín có thể giữ vai trò của một Địa Trung Hải, hay chuỗi đảo để có thể thu hút các thủy thủ (để phát triển nghề biển), trong khi khí hậu lại luôn cung cấp cho nó những gì nó cần, nên cho tới tận gần đây, nó chủ yếu là một quốc gia lục địa được bao quanh bởi đại dương mở. Nhưng điều đó đã bất ngờ thay đổi với những tiến bộ trong công

nghe quân sự cho phép Ấn Độ chiếm lĩnh nhiều hơn những không gian đại dương, đồng thời sự phát triển của nền kinh tế đã cho phép Ấn Độ thực hiện những dự án lớn về đóng tàu cùng những thiết bị hàng hải khác. Trong tình thế như vậy, chính mối đe dọa từ tham vọng hải quân của Trung Quốc đã đẩy Ấn Độ ra với đại dương nhằm ngăn chặn để chế Trung Hoa bành trướng từ Tây Thái Bình Dương vào Ấn Độ Dương.

Trung Quốc đã cung cấp hỗ trợ hậu cần và tài chính để xây dựng hoặc cải tạo các cảng thuộc các nước láng giềng của Ấn Độ: tại Kyaukpyu ở Miến Điện, Chittagong ở Bangladesh, Hambantota ở Sri Lanka và Gwadar ở Pakistan. Trung Quốc đang cung cấp cho tất cả những nước này sự viện trợ đáng kể về kinh tế, quân sự và chính trị. Như chúng ta đã thấy, Trung Quốc có một hạm tàu buôn lớn và đang có tham vọng phát triển một lực lượng hải quân đủ mạnh để đảm bảo những lợi ích và bảo vệ các tuyến đường thương mại của mình đến Trung Đông giàu dầu mỏ. Mặt khác, Ấn Độ cũng có tham vọng mở rộng chủ quyền lãnh thổ của mình vào Ấn Độ Dương, tạo sự hiện diện kiểu Học thuyết Monroe trên khắp Ấn Độ Dương từ Nam Phi đến Australia. Các không gian quyền lợi về hàng hải chồng phủ nhau ở mức độ lớn đang làm trầm trọng thêm vấn đề biên giới ở phía bắc Himalaya mà cho đến nay vẫn chưa giải quyết xong. Trong khi Trung Quốc chỉ đơn giản là cố gắng bảo vệ những tuyến đường giao thương trên biển của mình, đảm bảo tìm được ở khắp nơi những cảng đồng minh ở tầm hàng đầu về công nghệ, còn Ấn Độ thì cảm thấy bị bao vây.

Để làm đối trọng với trung tâm hải quân Trung Quốc-Pakistan tương lai ở Gwadar, gần lối vào vịnh Ba Tư, Ấn Độ đã mở rộng cảng Karwar của mình trên biển Arab. Để cạnh tranh với các cảng và

đường ống dẫn dầu của Trung Quốc được xây dựng tại Kyaukpyu, Ấn Độ có kế hoạch xây dựng phức hợp cảng và năng lượng của riêng mình tại Sittwe nằm cách 80 km về phía bắc, đồng thời Ấn Độ và Trung Quốc đã đẩy nhanh cuộc cạnh tranh của mình về đường bộ và các nguồn tài nguyên ở phía tây bán đảo Đông Dương.

Tuy nhiên, người ta chỉ có thể nhắc lại rằng, sự đối đầu Ấn-Trung là một cuộc cạnh tranh rất mới, không bị những cuộc đụng độ trong quá khứ lịch sử làm nặng nề thêm. Ngược lại, những bằng chứng của quá khứ lại cho thấy tương tác Ấn-Trung chủ yếu là mang lại lợi ích. Bằng chứng cho nhận định ấy trước hết được nhìn thấy qua sự xâm nhập của đạo Phật vào Trung Quốc cuối thời Cổ đại, mà sau này đã trở thành quốc giáo của đế chế thời nhà Đường. Do hai nước được ngăn cách với nhau bởi dãy Himalaya, nên chỉ gần đây, với sự phát triển của các loại tên lửa, cũng như tiềm năng hải quân và không quân của mình, họ mới trở thành nguy hiểm cho nhau. Chính sự thu hẹp tương đối của không gian, chứ không phải vì hố sâu ngăn cách giữa hai nền văn minh, là những gì đang gây đau đớn cho quan hệ Ấn-Trung ngày nay. Chỉ có giới tinh hoa chính trị Ấn Độ là đang lo lắng về Trung Quốc, trong khi vấn đề với Pakistan lại đang cuốn hút tâm trí của cả nước, nhất là miền Bắc Ấn Độ. Hơn nữa, Ấn Độ và Trung Quốc đang tạo ra những mối quan hệ thương mại năng động và bổ sung nhau bậc nhất thế giới. Cả hai quốc gia, tuy nhiên, đều là nạn nhân của sự thành công của mình: tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa từng có của họ giờ đây có thể được sử dụng cho mục đích quân sự, đặc biệt là cho xây dựng những nền tảng rất đắt tiền của không quân và hải quân. Sự đối đầu của họ minh họa rất trúng luận điểm của Paul Bracken rằng tiến trình vũ trang phát triển cùng nhịp độ với tốc độ tăng trưởng kinh tế; kích

thước hữu hạn của Trái đất đang ngày càng trở thành một lực lượng gây sự bất ổn, và tiến bộ của thiết bị quân sự vẫn đang tiếp tục thu nhỏ bản đồ địa chính trị.

Vào cuối thời Chiến tranh Lạnh, Ấn Độ và Trung Quốc chủ yếu phát triển lực lượng trên bộ, trang bị kém, được dùng để giám sát biên giới và tuyên truyền, thuyết phục quần chúng. Nghĩa là khi đó họ không thực sự là mối đe dọa của nhau. Nhưng với sự gia tăng tính di động của máy bay, tên lửa và tàu chiến, những khả năng đụng độ chưa từng có giữa hai nước được bỏ ngỏ, và đột nhiên họ nhìn nhau như hai bên đối lập trên một chiến trường mới. Đó không chỉ là trường hợp của Trung Quốc và Ấn Độ, mà còn là của nhiều quốc gia trên khắp đại lục Á-Âu, như Israel, Syria, Iran, Pakistan và Bắc Triều Tiên, v.v., những nước đang nằm trong tầm ngắm mới và chét chóc của những dây tên lửa có tầm với chồng phủ lên nhau.

Bây giờ hãy nhìn bao quát cả tiểu lục địa Ấn Độ. Được biển bao bọc ở phía nam và núi non ở phía bắc, bên trong vẫn còn rộng rãi, nhưng cấu tạo lãnh thổ Ấn Độ không tạo thuận lợi cho sự thống nhất chính trị từ xa xưa và đến nay vẫn còn thấy rõ, khác với địa lý của Trung Quốc, nơi điều kiện tự nhiên đã giúp cho Đế chế Trung Hoa tổ chức tốt hơn và quản trị hiệu quả hơn, mặc dù ở đó còn thiếu dân chủ. Trung Quốc mỗi năm đang xây dựng số lượng kilomet đường cao tốc nhiều hơn tổng số kilomet đường cao tốc mà Ấn Độ đang có. Các bộ trong chính phủ Ấn Độ đều nặng nề và yếu hơn so với Trung Quốc. Trung Quốc có thể bị chấn động bởi những cuộc đình công và biểu tình, còn Ấn Độ lại bị tàn phá bởi những cuộc nổi dậy đầy bạo lực; đáng lưu ý là những cuộc nổi dậy của phiến quân Naxalit theo xu hướng Maoist trong những phần đất trung tâm và phía đông đất nước. Về vấn đề này, mô tả của Fairgrieve về một

nền văn minh “kém phát triển” hơn so với một số nền văn minh xung quanh vẫn còn đứng vững.

Một ai đó đang ngồi ở Delhi, xây lưng về phía Trung Á Hồi giáo, hẳn sẽ mãi còn lo lắng về tình trạng bất ổn trên các cao nguyên ở phía tây bắc. Khi quân đội Mỹ rút khỏi Afghanistan, thì chính Ấn Độ phải chịu những hậu quả đầu tiên, và nó đã chuẩn bị sẵn sàng cho điều đó. Ấn Độ hiện đang phải đối mặt với một tình thế lưỡng nan. Danh nghĩa cường quốc của nó trong thế kỷ mới này sẽ được củng cố bởi cuộc cạnh tranh chính trị và quân sự với Trung Quốc, trong khi đó nó sẽ bị phá ngầm bởi những đường biên giới không chắc chắn và tình trạng trực trặc về mặt nhà nước của các láng giềng gần nhất. Ngoài Afghanistan và Pakistan, cũng phải tính đến Nepal và Bangladesh.

Kể từ khi phế bỏ chế độ quân chủ, rồi những người theo đường lối Maoist trước đây lên nắm quyền, chính phủ Nepal rất khó khăn trong việc kiểm soát nông thôn, nơi sinh sống 85% dân cư của mình. Do đất nước này chưa bao giờ phải trải qua chế độ thực dân, nên nó đã không được kế thừa truyền thống hành chính mạnh của người Anh. Mặc dù sẵn có cảnh quan tinh hoa của dãy Himalaya, phần lớn dân Nepal sống ở các vùng đất thấp và ẩm ướt dọc theo biên giới hầu như không có sự kiểm soát với Ấn Độ. Tôi đã từng du khảo nhiều lần trong khu vực này, và tôi thấy nó rất giống với đồng bằng sông Hằng. Nếu chính phủ Nepal không duy trì được chủ quyền, nhà nước này tự nó có thể sẽ tan rã. So với Nepal, Bangladesh còn có ít hơn những hàng rào bảo vệ về mặt địa lý. Phong cảnh bằng phẳng, đầy những đồng lúa nước và cây bụi, tất cả đều giống nhau ở cả hai phía đường biên với Ấn Độ. Các đồn biên phòng, như tôi nhìn thấy, đều cũ kỹ, lỗi thời và vô tổ chức. Lãnh thổ này được tách

ra một cách tùy tiện, trong những năm gần đây: đầu tiên mang tên là Bengal, sau đó là Đông Bengal, Đông Pakistan, và bây giờ là Bangladesh, rất có thể sẽ chuyển đổi một lần nữa trong tương lai gần do các chính sách khu vực năng động vừa liên quan đến chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, vừa liên quan đến biến đổi khí hậu. Giống như Pakistan, Bangladesh đã lần lượt trải qua một số chế độ dân sự và quân sự, mà không một trường hợp nào trong số đó thực sự vận hành tốt. Hàng triệu người tị nạn đã vượt biên qua Ấn Độ một cách bất hợp pháp. Tuy nhiên, chính phủ hiện nay không cam chịu và tình hình đang được cải thiện. Bangladesh có thể trở thành một bàn đạp thương mại trên đất liền và của các tuyến đường ống tại các giao lộ tới Ấn Độ, Trung Quốc và một Miến Điện tương lai tự do và dân chủ hơn.

Tiểu lục địa này từ đầu thời cổ đại đã bị chia rẽ về chính trị, và đó là điều vẫn hành hạ nó cho tới ngày nay. Bây giờ ta hãy nhìn vào khu vực cực bắc của nó, nơi Karakoram kết nối với dãy Himalaya. Đây là lãnh thổ của Kashmir, nằm kẹp giữa Pakistan, Afghanistan, Ấn Độ và Trung Quốc. Các khu vực phía bắc của dãy Karakoram, với thị trấn là Gilgit, do Pakistan nắm giữ, nhưng Ấn Độ cũng tuyên bố chủ quyền, như một dải đất của Kashmir Tự do (Azad) về phía tây. Dãy núi Ladakh ở trung tâm Kashmir với các thị trấn Srinagar và Jammu, được quản lý bởi Ấn Độ, nhưng Pakistan cũng đòi chủ quyền, giống như với sông băng Siachen ở phía bắc. Nằm xa nhất về phía bắc và đông bắc là thung lũng Shaksam và Aksai Chin, do Trung Quốc kiểm soát, nhưng Ấn Độ cũng tuyên bố chủ quyền. Còn nữa, bang Jammu và Kashmir (Dãy Ladakh) của Ấn Độ có dân cư theo Hồi giáo chiếm 75%, một nhân tố đã góp phần thổi bùng lên những cuộc nổi dậy thánh chiến suốt nhiều năm. Trong thời hoạt

động của mình, Osama bin Laden đã nuôi dưỡng phong trào phản kháng sự thống trị của người Ấn Độ đối với Kashmir. Thêm nữa, Kashmir phần nhiều là núi cao, là vùng đất cằn cỗi không có người ở. Nhưng nhiều cuộc chiến đã nổ ra trên các vùng lãnh thổ này, đã lan cả ra ngoài, và có thể vẫn còn xảy ra. Trung Quốc đã tấn công Ấn Độ vào năm 1962 chính vì họ muốn xây dựng một con đường từ Tân Cương qua miền Đông Kashmir. Ấn Độ đã chiến đấu với Trung Quốc để cản trở đường biên giới chung giữa Trung Quốc với Pakistan.

Trong trường hợp Kashmir, cũng giống như trường hợp của Palestine, không gian mạng (cyberspace) và những phương tiện truyền thông mới vẫn có thể khơi lên lòng hận thù giữa những đám đông, do vậy mà đẩy xa ra ngoài tầm với một giải pháp cho mớ bòng bong những vấn đề của vùng đất này. Bởi vì, chính công nghệ đang giúp người ta vượt lên trên địa lý lại cũng có khả năng làm tăng thêm tầm quan trọng của địa lý. Tiểu lục địa này là một thực tế địa lý không cần phải tranh cãi, nhưng việc xác định những đường biên giới của nó sẽ còn tiếp tục đến vô cùng.

Trong khi các triều đại Trung Quốc thời cổ gần như hoàn toàn nằm trong biên giới hiện tại của nước này, thì điều đó lại không đúng với Ấn Độ. Thật vậy, Ấn Độ nhìn Afghanistan và những khu vực che chở của nó theo cách kém thanh thản hơn so với Trung Quốc nhìn những vùng tương tự của mình. Ấn Độ hiện mới chỉ là một cường quốc khu vực, chừng nào nó còn bị kẹt bởi hoàn cảnh địa lý của mình; nhưng nó cũng là một sức mạnh vĩ đại tiềm năng đang hình thành, khi mà nó có đủ mọi con bài trong tay để vượt lên trên hoàn cảnh ấy.

CHƯƠNG XIII

SỰ XOAY TRỤC CỦA IRAN

Như học giả William McNeill thuộc Đại học Chicago đã nói với chúng ta, rằng Ấn Độ, Trung Quốc và Hy Lạp cả ba đều nằm ở vùng rìa của thế giới văn minh cổ, được bảo vệ bởi núi non, sa mạc và khoảng cách xa xăm. Dĩ nhiên, sự bảo vệ này chỉ được một phần, bởi vì như chúng ta biết, Hy Lạp từng bị Ba Tư tàn phá, Trung Quốc bị Mông Cổ và những cư dân trên đồng cỏ gốc Turk xâm lược, và Ấn Độ thì bởi sự tham lam của những kẻ xâm nhập Hồi giáo. Tuy nhiên, địa lý đã tạo ra một chướng ngại đủ để cho ba nền văn minh lớn và duy nhất bắt rễ. Nằm trong không gian hết sức rộng lớn giữa ba nền văn minh này, như đã nhận xét trong một chương trước, là thực thể mà đồng nghiệp Chicago của McNeill là Marshall Hodgson đã nhắc đến với tên gọi *Oikoumene*, một thuật ngữ tiếng Hy Lạp ám chỉ “vùng đất có người ở” của thế giới: đó là thế giới của Herodotus, tức là dải đất ôn đới của khối lục địa Á-Phi trải rộng từ Bắc Phi đến các vùng rìa phía tây Trung Quốc, một vành đai lãnh thổ mà Hodgson còn gọi là Nile-to-Oxus.

Cái nhìn của Hodgson bao quát một cách xuất sắc một số bằng chứng thực tế vừa cốt yếu, nhưng cũng vừa mâu thuẫn: rằng *Oikoumene* - tức là Đại Trung Đông - là một miền đất có thể xác định dễ dàng, nằm giữa Hy Lạp, Trung Quốc và Ấn Độ, tách biệt rõ ràng

với cả ba, trong khi lại có ảnh hưởng căn bản đến chúng, đến mức các mối quan hệ đều thuộc loại cơ hữu; và rằng trong khi Đại Trung Đông được gắn kết bởi Hồi giáo và nếp sống du mục với ngựa và lạc đà - như một sự đối lập với lối sống canh tác nông nghiệp của Trung Quốc và Ấn Độ - cũng có sự phân hóa sâu sắc trong nội bộ bởi các dòng sông, ốc đảo và những cao nguyên, bởi sự phân nhánh, phân ngành cao độ trong sự tổ chức chính trị ngày nay. Sự khác biệt giữa Đại Trung Đông và Trung Quốc đặc biệt ấn tượng. John King Faibank, chuyên gia về Trung Quốc tại Harvard, cho rằng:

Sự đồng nhất về văn hóa của Trung Quốc cổ đại mà các tài liệu khảo cổ học đã phát hiện được là tương phản đáng kể với số lượng nhiều và sự đa dạng của các dân tộc, nhà nước và văn hóa ở Trung Đông cổ đại. Bắt đầu từ khoảng năm 3.000 TCN, người Ai Cập, Sumer, Do Thái, Akkad, Amorit... Assyria, Phoenicia, Hittite, Media, Ba Tư, và v.v. đã chen lấn, xô đẩy nhau trong một dòng chảy gây bối rối... của chiến tranh và chính trị. Kỷ lục là tình trạng đa nguyên kèm theo sự trả thù. Tưới tiêu đã giúp cho nông nghiệp tại một số trung tâm - sông Nile, sông Tigris và Euphrates và các thung lũng sông Ấn... Ngôn ngữ, các hệ thống chữ viết và tôn giáo đã sinh sôi mạnh.

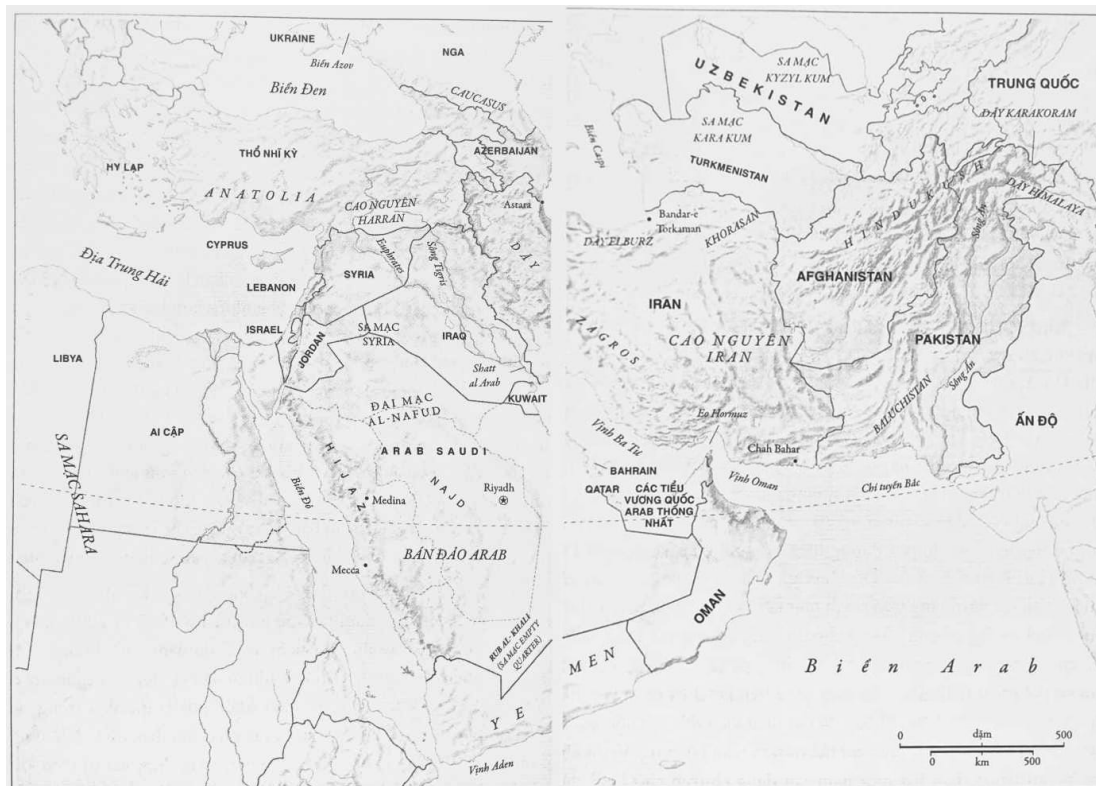
Di sản kinh điển này của sự phân chia vẫn còn lại với chúng ta, đại bộ phận qua hố sâu ngăn cách của thiên niên kỷ này, và do vậy có ý nghĩa then chốt cho đường lối chính trị không kiên định của Đại Trung Đông hiện nay. Trong khi tiếng Arab đã đến để liên kết phần lớn khu vực, thì tiếng Ba Tư và tiếng Turk thống trị trên các cao nguyên phía bắc, đó là chưa nhắc đến nhiều thứ tiếng của vùng Trung Á và Caucasus. Như Hodgson đã chỉ ra, nhiều quốc gia Trung Đông riêng rẽ từng có gốc rễ, cơ sở của mình trong thời cổ đại, tức

là phù hợp với địa lý, bất chấp tính áp đặt của các đường biên giới vạch ra trong giai đoạn thuộc địa. Tuy nhiên, chính sự đông đảo của các quốc gia này, cũng như những lực lượng tôn giáo, hệ tư tưởng và những lực lượng tiến bộ hiện hữu đang làm suy yếu sự ổn định của chúng, lại đặt chúng vào hàng những “vùng đất cần phải chiếm lấy”, như điều được Alfred Thayer Mahan nói đến. Cũng vậy, vùng đất trung tâm nhất của Hòn đảo-Thế giới theo sơ đồ của Mackinder trong thế kỷ XXI này là bất ổn định nhất.

Theo Geoffrey Kemp và Robert Harkavy, Trung Đông là một “Tứ giác rộng lớn” nằm ở ngã tư của châu Âu, Nga, châu Á và châu Phi: phía tây được giới hạn bởi Địa Trung Hải và Sahara; phía bắc bởi Biển Đỏ, caucasus, biển Caspi và các thảo nguyên Trung Á; phía đông - bởi dãy Hindu Kush và tiểu lục địa Ấn Độ; và phía nam bởi Ấn Độ Dương. Ngược lại với Trung Quốc hoặc nước Nga, tứ giác rộng lớn này không tạo thành một quốc gia duy nhất, và cũng không do một nước lớn duy nhất cai trị như tiểu lục địa Ấn Độ, điều có thể tạo cho nó vẻ gắn bó bề ngoài. Những nước này cũng không giống như ở châu Âu, nơi các nước tập hợp lại với nhau xung quanh hạt nhân là khối quân sự NATO, EU... Trung Đông có lẽ được đặc trưng nhiều hơn bởi sự phát triển lộn xộn của nhiều vương quốc, tiểu vương quốc, của giới thần học, của nền dân chủ và quân chủ bị quân sự hóa, với những đường biên giới dường như được cắt bằng một lưỡi dao trong tư thế sắp có thể trượt đi. Khu vực này chứa đựng tới 70% trữ lượng dầu hỏa và 40% trữ lượng khí tự nhiên của thế giới ở thời điểm hiện nay. Nó cũng bị vướng phải mọi căn bệnh đã được Paul Bracken liệt kê: cực đoan đủ loại, những đám đông không thể kiểm soát, tính thiên vị của thông tin truyền, sự đe

dọa hạt nhân... Tiếp sau bán đảo Triều Tiên, Trung Đông là một khu vực mà việc sinh sôi vũ khí nguyên tử gây ra sự lo ngại nhiều nhất.

Trung Đông cũng được đặc trưng bởi sự phát triển nhanh về nhân khẩu học: 65% dân số dưới tuổi 30. Giữa năm 1995 và 2025, dân số của các nước Iraq, Kuwait, Oman, Syria, Cisjordanie (Bờ Tây), của dải Gaza và Yemen sẽ tăng gấp đôi. Các nhóm dân cư trẻ, như chúng ta đã thấy trong các sự kiện của Mùa xuân Arab, nhạy cảm nhất trong việc gây ra sự thay đổi. Thế hệ sắp tới của các nhà lãnh đạo, dù là ở Iran hay tại các nước Arab, sẽ không có cơ hội may mắn được cai trị theo kiểu cách độc đoán như thời trước nữa. Nhưng kinh nghiệm về nền dân chủ trong khu vực này cho thấy rằng, nếu những cuộc bầu cử có thể dễ dàng được thực hiện, thì sự thiết đặt một trật tự ổn định và tiến bộ là quá trình đòi hỏi nhiều thể chế để được cải thiện.



Làn sóng vô tư lự của giới trẻ từng lướt qua toàn bộ thế giới Arab, được khuếch đại thêm nhờ công nghệ mới, đã sinh ra các kịch bản giống như những gì đã thấy ở Mexico vào đầu những năm 2000, nơi đảng cầm quyền duy nhất từ hơn nửa thế kỷ đã thua cuộc, mở đường cho chế độ đa đảng tại đất nước này. Chỉ có điều là Trung Đông chưa đạt trình độ phát triển như Mexico. Hơn nữa, chế độ đa đảng đã không tạo thuận lợi cho những quan hệ của Hoa Kỳ với nước láng giềng Trung Mỹ của nó, mà thực ra là trái lại, và có thể tin chắc rằng Trung Đông của vài thập kỷ tới sẽ đầy ắp súng đạn và sẽ đưa cuộc xung đột giữa Israel với các nước Arab tới mức tàn phá cao hơn và lộn xộn hơn bao giờ hết.

Khu vực Nile-to-Oxus, được Marshall Hodgson mô tả, trải ra từ Bắc Phi, chủ yếu là từ Ai Cập đến Trung Á và bao gồm cả miền Nam bán đảo Arab với địa thế sa mạc và đồng bằng điểm xuyết cả những vùng núi non không thuộc người Arab ở phía Bắc, trên một dải bắt đầu từ mạn Biển Đen và kéo dài tới tiểu lục địa Ấn Độ. Ta cũng có thể đặt tên cho phần bắc này là vùng “Bosphore-Ấn hà”. Khu vực này từng bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những luồng di cư từ Trung Á; khu vực từ sông Nile đến Oxus cũng vậy, nhưng ngoài ra nó đã từng bị ảnh hưởng bởi vận chuyển đường biển náo nhiệt tại vùng biển Địa Trung Hải, Biển Đỏ và Ấn Độ Dương. Khu vực ở nơi giao cắt của nhiều châu lục này mang trên mình một kết cấu địa lý phức tạp giống như của châu Âu, nhưng khác ở chỗ nó rộng hơn và trải ra trên hơn hai múi giờ, khiến người ta phải cắt chia nó ra thành nhiều phần mới có thể phân tích được. Rõ ràng là sự liên lạc điện tử và việc phổ cập giao thông bằng hàng không đã tạo điều kiện để các cuộc khủng hoảng ngày nay mở rộng hầu như tức thời ra toàn bộ vùng. Ví dụ như việc người Israel chặn bắt một hạm tàu đang

chuyên chở hàng cứu trợ cho dải Gaza và những đám đông tại Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và toàn bộ vùng Trung Đông đã bùng bùng nổi giận. Một người bán rau quả tươi ở vùng trung nam Tunisia đã tự vẫn, sự việc này không chỉ làm cho Tunisia bùng nổ qua những cuộc biểu tình chống lại chế độ độc tài, mà còn cả thế giới Arab nữa.

Mặt khác, qua phân tích Bản đồ Đại Trung Đông, ta có thể hiểu được nhiều điều về những sự phân chia vốn dĩ đặc trưng cho vùng đất này. Khi nhìn vào Bản đồ Trung Đông, ta sẽ thấy có ba khu vực thu hút sự chú ý: bán đảo Arab, cao nguyên Iran, và cầu lục địa Anatolia.

Bán đảo Arab chủ yếu do Arab Saudi chiếm giữ, nhưng ở đây cũng còn vài nước lớn khác. Thực vậy, Arab Saudi với dân số 28,7 triệu người, chỉ chiếm chưa đến 1/2 số cư dân của bán đảo. Tuy nhiên, tỉ lệ tăng dân số của nó tới 2%. Nếu tỉ lệ này được tiếp diễn thì dân số của nó sẽ tăng lên gấp đôi trong vài thập kỷ, khiến nó có nguy cơ gặp khó khăn lớn về các nguồn tài nguyên, bởi vì đất nước này nằm trong vùng thảo nguyên khô cằn và sa mạc “đói” nước. Gần 40% người Arab Saudi dưới 15 tuổi và 40% nam giới trẻ tuổi bị thất nghiệp. Áp lực chính trị từ phía dân cư trẻ tuổi đang cần việc làm và giáo dục đào tạo này sẽ là rất to lớn. Bất luận thế nào, sức mạnh của quốc gia này không phát sinh từ số dân, trái lại thường là sức cằn, mà là đến từ trữ lượng dầu mỏ vào hàng giàu nhất thế giới, với 262 tỷ thùng, cùng với khí tự nhiên tới 6,3 tỷ m³.

Cái nôi địa lý của nhà nước Saudi là Najd, vốn cũng là cái nôi của dòng Sunni cực đoan, được biết với tên gọi Wahhabism, một vùng khô khan ở giữa bán đảo này, phía bắc là sa mạc Nefoud, phía nam là Rub al-IChali hay còn gọi là sa mạc Empty Quarter (Phương trời trống rỗng), về phía đông là một dải duyên hải vịnh Ba Tư, về

phía tây là khu núi Hijaz. Từ “Najd” nghĩa là vùng đất cao. Độ cao trung bình ở đây từ 1.500 m ở phía tây, giảm xuống còn 750 m ở phía đông. Vào cuối thế kỷ XIX, nhà thám hiểm người Anh Charles Doughty mô tả Najd như sau:

Chiếc bơm nước phát ra âm thanh inh tai, tiếng ồn gây ra bởi nước rơi làm cho tôi tưởng đâu như là tiếng rít của một mặt đất khô tới mức mà nước rơi làm bật ra từ đó những tiếng than thở đau đớn. Ngày và đêm người ta nghe thấy nó khôn nguôi trong khắp các làng Najd, bởi vì không khi nào công việc bơm nước bị đứt đoạn. Ngay cả sức lực của những con bò cũng không đủ để đào được cái giếng với độ sâu cần thiết, đến nỗi người xứ này thích nói câu, “nếu ông trời đã không tạo ra đám lạc đà, thì vùng Najd này sẽ vẫn là nơi không có người ở.”

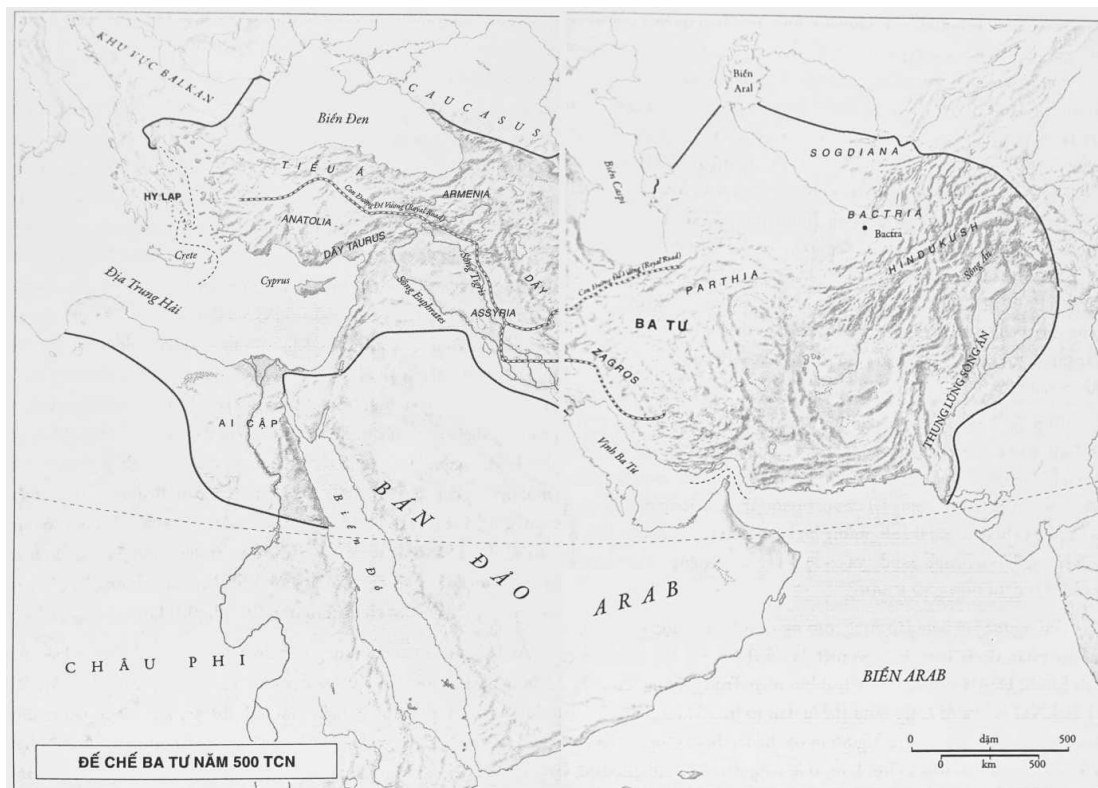
Najd xứng danh là vùng trái tim của thứ văn hóa mà Hodgson từng gọi là du mục dựa trên lạc đà. Chính là từ thành trì này mà những chiến binh Wahhab cuồng tín từ nhiều thế kỷ cận đại đã tung những cuộc tập kích ra mọi phương mọi hướng. Mặc dù các thành phố thánh địa Mecca và Medina hàm ý lòng mộ đạo Muslim (Hồi giáo) trong đầu óc của người phương Tây, sự thật lại là điều gì đó ngược lại: chính việc hành hương của những người Hồi giáo đến từ khắp các nước Hồi giáo là một thứ chủ nghĩa thế giới đối với những thành phố linh thiêng này và đối với cả vùng Hijaz bao quanh. Mặc dù những người Wahhab Najd đều coi những cuộc hành hương đó là một dạng của đa thần giáo, ngoại trừ cuộc hành hương ở Kaaba thuộc Mecca. “Với những cư dân trẻ tuổi và ở nơi đô thị của mình có thiên hướng nhạy cảm tôn giáo đa dạng, vùng đất Hijaz chưa từng bao giờ thực sự tuân thủ những quy tắc của Saudi và Wahhab”, Bruce Riedel, một sĩ quan CIA viết. Nền văn hóa của Hijaz chủ yếu

bắt nguồn từ Biển Đỏ, Ai Cập và Syria, hơn là từ vùng sa mạc khắc nghiệt Najd. Và rất có thể trung tâm của vấn đề nằm ở chỗ đó: Những người Wahhab đã từng không đủ khả năng duy trì một cách thường xuyên các dải đất vùng biên của bán đảo Arab, trong khi những đối thủ của họ cũng gặp khó khăn tương tự trong việc áp đặt sự thống trị ở phần trung tâm của Najd. Arab Saudi của ngày hôm nay đang chứng minh cho tầm nhìn và tài năng của người sáng lập ra nó vào nửa đầu thế kỷ XX là Abdul Aziz ibn Saud - người Najd, từng chinh phạt Hijaz vào năm 1925 - nhưng trong sâu xa, bán đảo này vẫn bị chia rẽ như trước kia, phù hợp với cấu trúc địa lý của nó. Nhà nước này hướng trọng tâm vào Najd và thủ đô của nó là Riyadh, và không bao gồm các tiểu quốc (sheikdom) vùng ven bờ của vịnh Ba Tư, cũng không bao gồm cả Oman và Yemen.

Mối nguy chủ yếu đối với Arab Saudi với cơ sở là Najd chính là Yemen. Mặc dù diện tích nhỏ hơn 4 lần, nhưng số dân của nó hầu như tương đương. Thật thế, hạt nhân dân số học của bán đảo Arab tập trung ở phần tây nam núi non, nơi những cao nguyên bazan lớn tạo ra một dạng phong cảnh như trên mặt trăng, ẩn giấu bên trong một mạng lưới những ốc đảo rất đông dân từ thời cổ đại. Người Ottoman Turk và người Anh chưa bao giờ thực sự kiểm soát được Yemen. Cũng giống như Nepal và Afghanistan, nó chưa bao giờ là thuộc địa thực sự, và vì thế, nền hành chính của nó đa phần là lỏng lẻo. Khi tôi vượt qua biên giới Yemen-Arab Saudi cách đây mấy năm, thấy nó đầy rẫy những xe cam nhông với rất nhiều gã trai mang vũ khí, biểu lộ sự trung thành với tù trưởng này hay tù trưởng khác, đến mức sự hiện diện của chính phủ ở nơi đây chẳng có nghĩa lý gì. Người ta ước tính có tới 80 triệu đơn vị vũ khí ở Yemen, tức là mỗi người dân có 3 cái. Tôi không bao giờ quên điều mà một

chuyên gia quân sự Hoa Kỳ có lần nói với tôi tại thủ đô Sanaa: “ở Yemen có hơn 20 triệu người hành động có lý do, tháo vát trong thương mại, và tất cả đều rất chăm chỉ lao động so với người Arab. Yemen là tương lai của bán đảo này, và điều đó làm cho chính phủ Riyadh phải kinh sợ.”

Arab Saudi là tên gọi tương đồng với bán đảo Arabia theo kiểu Ấn Độ tương đồng với tiểu lục địa Ấn Độ. Tuy nhiên, trong khi Ấn Độ rất đông dân cư, phân bố ở khắp mọi nơi, thì Arab Saudi lại tạo ra một mạng lưới địa lý dạng tinh vân của những ốc đảo phân cách với nhau bằng những dải đất khô hạn. Vì vậy mà giao thông đường bộ và hàng không nội địa có ý nghĩa sống còn cho tính gắn bó nội bộ của quốc gia này. Trong khi Ấn Độ đang được tổ chức theo tinh thần dân chủ và đa tôn giáo, thì Arab Saudi lại đi theo kiểu trung thành với một “gia đình mở rộng”.



Thêm nữa, trong khi Ấn Độ hầu như được bao quanh bởi những quốc gia chỉ vận hành bán phần, thì các đường biên giới của Arab Saudi dường như tan biến vào sa mạc vô hại ở phía bắc và được che chắn bởi những lãnh địa của những sheikdom vững vàng và cai quản tốt ở phía đông và đông nam (trên phần lớn, ngoại trừ Bahrain): những sheikdom ấy, về phần mình, cũng đều là sản phẩm của lịch sử và địa lý. Do những lãnh thổ ứng với các quốc gia hiện nay: Koweit, Bahrain, Qatar và Các Tiểu Vương quốc Arab Thống nhất (UAE) là những nước từng phát triển trong thế kỷ XIX nhờ vào vị thế địa lý lý tưởng của mình trên các tuyến đường thương mại của người Anh sang Ấn Độ, và đã nhận được quyền độc lập sau Thế chiến II, đó là những thứ đã giúp họ áp dụng chiêu thức cái giỏ dầu lửa, rồi trở thành những gì mà Peter Mansfield gọi là các “Quốc gia Cõi thần tiên - États Eldorado (xứ sở nở ra vàng)”.

Tóm lại, bên trong bán đảo Arab, vẫn còn lại phần phía tây nam rất đông dân cư, là nơi Arab Saudi thực sự dễ bị tổn thương: vì từ nơi đó, vũ khí, chất nổ và các chất gây nghiện chảy vào nước này qua đường biên giới của Yemen. Tương lai của đất nước Yemen đông dân đang sục sôi và phân chia sâu sắc thành những bộ lạc sẽ còn kéo dài mãi để quyết định tương lai của Arab Saudi, và có lẽ địa lý sẽ có tiếng nói nhiều hơn so với những tư tưởng và ý tưởng.

Trái ngược với bán đảo Arab, cao nguyên Iran thuộc về một quốc gia duy nhất, đó là Iran. Dân số hiện là 74 triệu, gấp hai lần rưỡi của Arab Saudi. Đây là dân số thuộc loại lớn nhất Trung Đông, cùng hàng với Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập. Như thế là dân số Iran không phải là gánh nặng, mà là một thứ tài sản. Người ta có thể lập luận rằng, chẳng hạn, Thổ Nhĩ Kỳ còn có dân số lớn hơn, tỉ lệ tăng dân cũng thấp tương tự, tỉ lệ biết chữ cũng cao hơn. Hơn thế nữa, Thổ

Nhĩ Kỳ có nền kinh tế nông nghiệp ổn định và công nghiệp hóa cao hơn so với Iran. Tôi sẽ quay lại câu chuyện Thổ Nhĩ Kỳ sau. Ta tạm bằng lòng với việc chỉ ra rằng nó nằm ở phía tây bắc Iran, và do đó gần gũi hơn với châu Âu và cách rất xa các trung tâm dân số lớn của người Sunni, và rằng nó chỉ là một nhà sản xuất dầu rất nhỏ, trong khi Iran đã đứng thứ ba thế giới về trữ lượng dầu với 133 tỷ thùng. Nhưng lợi ích thực sự của Iran là địa lý: nó nằm ngay phía nam Heartland trong sơ đồ của Mackinder và Rimland trong sơ đồ Spykman.

Hầu như tất cả dầu và khí đốt tự nhiên từ Trung Đông nằm hoặc dọc theo vịnh Ba Tư, hoặc xung quanh biển Caspi. Cũng giống như các tuyến vận chuyển đường biển tỏa ra từ vùng vịnh Ba Tư, các đường ống đã tỏa và vẫn còn tỏa ra từ khu vực biển Caspi đến Địa Trung Hải, Biển Đen, Trung Quốc và Ấn Độ Dương. Quốc gia duy nhất nằm trên cả hai khu vực sản xuất này chính là Iran, trải rộng từ biển Caspi tới vịnh Ba Tư. Vịnh Ba Tư nắm giữ tới 55% trữ lượng dầu thô thế giới, và Iran bao quát được toàn bộ vùng vịnh Ba Tư, từ Shatta al Arab trên biên giới Iraq cho tới tận eo biển Hormuz, nằm cách đó 1.000 km. Iran có đường bờ dài nhất trên vịnh Ba Tư (1.356 dặm), đứng thứ hai là của UAE (chỉ 733 dặm). Iran cũng có khoảng 500 km đường bờ biển trên biển Arab, với cảng Chah Bahar, gần biên giới với Pakistan. Điều này làm cho các nước Trung Á bắt buộc phải đi qua Iran. Bờ biển Caspi của Iran ở phía cực bắc được bao quanh bởi các dãy núi với rừng dày đặc và trải dài gần 650 km, giữa Astara về phía tây, trên biên giới với Azerbaijan và Bandar Torkaman, gần Turkmenistan.

Bản đồ tự nhiên của đại lục Á-Âu thậm chí còn nói lên nhiều điều hơn nữa. Dãy núi Zagros của Iran dạng cung tròn từ Anatolia ở phía

tây bắc đến tận Baluchistan ở đông nam. Tất cả những con đường được xây dựng trên sườn phía tây của khối núi đều dẫn vào Lưỡng Hà, chứ không hướng vào phần còn lại của đất nước. Chính vì vậy, khi nhà văn nữ Preya Stark, một nhà du khảo lớn và chuyên gia về khu vực này, bắt đầu cuộc hành trình thám sát lãnh thổ lịch sử Lorestan của Iran nằm trong núi Zagros, vào năm 1934, bà đã xuất phát một cách tự nhiên từ Baghdad, chứ không từ Tehran. Ở phía đông và đông bắc thì những con đường được mở vào Khorasan, sa mạc Karakum và Kyzylkum, Turkmenistan và Uzbekistan. Chắc chắn không quốc gia Arab nào có thể tự hào là được nằm ở nơi giao cắt nhau của hai lá phổi năng lượng của thế giới, không một nước nào nằm cùng lúc cả trên đất Trung Đông lẫn Trung Á, nhưng đó cũng là lý do tại sao mà Iran đã từng phải chịu đựng nhiều hơn những cuộc xâm lược của Mông Cổ, kẻ đã phá hủy những kết cấu phục vụ cho tưới tiêu và khiến hàng trăm ngàn người bị chết. Sự cận kề này ngày nay cho phép Iran ngấm tạo được ảnh hưởng của mình tại vùng đất Trái tim của Trung Á hơn bất cứ nước nào khác, bằng việc đặt nó trên tuyến đầu, một khi xảy ra những sự kiện của tình trạng bất ổn trong khu vực khả dĩ gây bất ổn cho chế độ của các ayatollah. Nằm về phía tây bắc, Azerbaijan có khoảng 8 triệu dân, nhưng các tỉnh lân cận của Iran với Azerbaijan và Tehran có số người Azeri (Azerbaijan) cao gấp hai lần. Thực tế là những con người này đã từng tham gia vào việc thành lập nước Iran. Ishmael, vị Shah đầu tiên của Iran, năm 1501, là một người Azeri. Nhiều doanh nhân lớn và những thủ lĩnh Hồi giáo của Iran là người Azeri. Như vậy, nếu ảnh hưởng của Iran đã được cắm vững chắc tại Thổ Nhĩ Kỳ và trong thế giới Arab, nó cũng tương tự như vậy ở phía bắc và phía đông đường biên giới của mình; và giả thiết rằng khi những

chế độ ít đàn áp hơn lên nắm quyền ở Iran, cũng như trong các quốc gia Hồi giáo của Liên Xô cũ, ảnh hưởng của nó sẽ còn tăng, biến nước này thành động cơ, động lực của ngại vàng.

Hơn nữa, Iran, như chúng ta được biết qua những dòng tóm tắt, đã từng có vị trí chính trị đáng ước ao, ít nhất là suốt thời kỳ 2011, ở rìa của vùng Địa Trung Hải, bởi vì nó là đối tác ưu tiên của Hamas đang kiểm soát Gaza; Hezbollah ở miền Nam Lebanon và Alawite tại Syria. Một sự thuyết giải lịch sử và địa lý còn cho thấy rằng Iran sẽ mở rộng ảnh hưởng của mình ra mọi hướng. Trong cung điện của các hoàng đế Ba Tư hồi thế kỷ I tại Ctesiphon, phía nam Baghdad hiện nay, đã từng có những chỗ ghế trống bên dưới ngại vàng hoàng gia dành cho những hoàng đế Roma và Trung Hoa và cho các thủ lĩnh của các đám du mục Trung Á trong trường hợp những nhà cầm quyền ấy đến với tư cách những kẻ cầu xin triều đình của nhà vua của các vua. Những tham vọng của giới lãnh đạo Iran không hề giảm bớt trong thời hiện đại, và điểm này, các thủ lĩnh Hồi giáo giống như những Shah của Iran vậy. Đây là lý do tại sao, ta nói Moskva bước đi trên những quả trứng trong các mối quan hệ với Tehran. Trước đây một thế kỷ, Nga đã có một vùng ảnh hưởng ở miền Bắc Iran. Dù nước Nga đang trở nên yếu đi một cách tương đối, thì sự gần kề và giáp giới vẫn phát huy tác dụng.

Iran không giống như Arab Saudi, một chế độ truyền ngôi và tôn giáo, mới có từ thế kỷ XX, được xác định theo địa giới áp đặt. Ngược lại, giới hạn lãnh thổ của nó hầu như khớp với những đường ranh giới của cao nguyên Iran, mà nhà sử học Peter Brown gọi là “Castile của Cận Đông”, trong khi nền văn minh của nó vận động vượt xa ra ngoài biên giới. Iran đã từng là một dạng siêu cường số một thế giới. Đế chế Ba Tư, vào thời kỳ nó vây hãm Hy Lạp, “từng

đuổi thẳng ra giống như đuôi của một con rồng, xa tới tận Oxus, Afghanistan và thung lũng sông Ấn,” Brown viết. W. Barthold, nhà địa lý lớn của Nga vào thời chuyển giao thế kỷ XX, đã nói nhiều về ý này, qua việc trình bày về một Đại Iran nằm giữa sông Euphrates và sông Ấn, và xác định người Kurd và người Afghanistan thuộc yếu tố Iran.

Trong số các dân tộc cổ đại của Trung Đông, nhà ngôn ngữ học Nicholas Ostler đã viết, chỉ có người Hebrew và người Iran là “có những văn bản và những truyền thống văn hóa đã sống dài lâu cho đến thời hiện đại.” Tiếng Ba Tư (tiếng Farsi) đã không bị thay thế bằng tiếng Arab, không như rất nhiều ngôn ngữ khác, và có hình thức như ngày nay, cũng giống như chính nó hồi thế kỷ XI, ngay cả khi nó đã tiếp nhận chữ viết của tiếng Arab. Iran có một tài liệu ghi chép với tư cách là một nhà nước-dân tộc và nền văn minh đô thị đáng kính nể hơn nhiều so với hầu hết các nơi trong thế giới Arab và mọi nơi khác trong Khu vực Lưỡi liềm Phì nhiều, bao gồm cả vùng Lưỡng Hà và Palestine. Không có gì là nhân tạo, gượng ép về Iran, nói cách khác là: chính những trung tâm quyền lực cạnh tranh nhau bên trong chế độ tăng lữ của nó cho thấy một trình độ thể chế hóa mang tầm phức tạp hiếm thấy đối với khu vực, điều mà người ta chỉ thấy có ở Israel và Thổ Nhĩ Kỳ. Giống như Trung Đông là một tứ giác trung tâm của Hòn đảo-Thế giới (tức là toàn bộ đại lục Á-Âu và châu Phi), Iran là bản lề của Trung Đông, như thể là trục xoay theo ý tưởng của Mackinder đã trượt từ những thảo nguyên Trung Á đến cao nguyên Iran, ngay ở phía nam. Không có gì là ngạc nhiên rằng Iran đang ngày càng được Ấn Độ và Trung Quốc lôi kéo, tán tỉnh, những nước mà hải quân có thể cùng với Hoa Kỳ chiếm ưu thế trên các tuyến đường hàng hải của Á-Âu. Mặc dù Iran nhỏ hơn và ít dân

hơn so với hai siêu cường này, hoặc so với Nga và châu Âu, nó lại chính là chìa khóa địa lý của Trung Đông (về các mặt vị trí, về tính đại diện dân tộc và tôn giáo, và các nguồn lực năng lượng), những yếu tố có vai trò quan trọng căn bản trong địa chính trị toàn cầu.

Ngoài ra còn có những yếu tố mà nhà sử học đương đại Michael Axworthy gọi là “ý tưởng về Iran”, trong đó có tính đến văn hóa, và ngôn ngữ ở mức ngang nhau với chủ nghĩa và lãnh thổ. Theo cách làm của Hy Lạp và Trung Quốc cổ đại, Iran đã thu hút vào quỹ đạo ngôn ngữ của mình những dân tộc với những ngôn ngữ khác: đây là cốt lõi của chủ nghĩa đế quốc theo kiểu hòa bình, một chủ nghĩa phù hợp hoàn hảo với ý tưởng của McNeill, theo đó một nền văn minh là kết quả có được từ sự ảnh hưởng qua lại của các nền văn hóa này đến những nền văn hóa khác. Tiếng Dari, tiếng Tadjik, tiếng Urdu, tiếng Hindi, tiếng Bengal, tiếng Arab Iraq đều hoặc là những biến thể của tiếng Ba Tư, hoặc đã chịu ảnh hưởng đáng kể của nó. Khi đi du lịch suốt từ Baghdad đến Kolkata, người ta nhận ra rằng “thực sự không bao giờ rời khỏi trường ảnh hưởng của văn hóa Ba Tư.” Nếu chúng ta xem xét chăm chú một cách vắn tắt về lịch sử của Iran và các bản đồ cổ của khu vực này, chúng ta sẽ còn hiểu rõ hơn nhận xét ấy.

Nhà nước Đại Iran ra đời năm 700 TCN với người Media, một dân tộc đã thiết lập, cùng với sự trợ giúp của người Scythia, một nhà nước độc lập ở phía tây bắc. 100 năm sau, đế chế này đã trải dài từ trung tâm Anatolia đến Hindu Kush (tức là từ Thổ Nhĩ Kỳ đến Afghanistan), và tới tận vịnh Ba Tư. Vào năm 549 TCN, Cyrus Đại đế, hoàng tử của dòng họ Achaemenid, đã chiếm giữ thủ đô Media của Ecbatana (Hamadan), ở phía tây Iran, trước khi tiếp tục những cuộc chinh phục của mình. Bản đồ của Đế chế Achaemenid, được

cai trị từ phía Persepolis (gần Shiraz) ở miền Nam Iran, cho thấy Ba Tư cổ đại ở thời đỉnh cao của nó, từ giữa thế kỷ VI đến thế kỷ IV TCN. Nó trải ra từ Thrace và Macedonia về phía tây bắc, và Libya và Ai Cập ở phía tây nam, đến Punjab ở phía đông; từ Transcaucasus và các biển Caspi, Aral ở phía bắc cho đến vịnh Ba Tư và biển Oman ở phía nam. Chưa bao giờ có bất kỳ một đế chế nào kiểm soát được một khu vực rộng lớn đến thế, bao gồm cùng lúc sông Nile, eo biển Bosphorus và cả sông Ấn. Quan điểm của phương Tây về Ba Tư cổ đại hầu như là tiêu cực, do ảnh hưởng bởi các cuộc chiến tranh trong thế kỷ V TCN giữa Ba Tư và Hy Lạp, với sự thiện cảm của họ dành cho những người Hy Lạp đã phương Tây hóa, xem như một sự đối lập lại với những người Ba Tư thuộc châu Á. Đó cũng là trường hợp mà Hodgson đã nhận xét: *Oikoumene* dưới thời tương đối hòa bình, rộng lượng và có chủ quyền của Ba Tư thuộc Achaemenid và những đế chế về sau này đã cung cấp một cơ sở vững chắc cho sự nổi lên và thịnh vượng của những tôn giáo lớn có tục lệ xưng tội.

“Những người của nhà nước Parthia xưa ở Tây Á,” theo Axworthy, “đã nêu một tấm gương tốt nhất về đặc tính của người Iran - sự nhận thức, sự chấp nhận và lòng khoan dung về tính phức tạp và đa dạng của các nền văn hóa... mà thông qua đó họ quản lý.” Phân bố tập trung tại khu vực đông bắc Iran thuộc Khorasan và vùng Kara Kum kè bên, và nói một thứ tiếng Iran, người Parthia giữ quyền cai trị từ giữa thế kỷ III TCN đến thế kỷ III trên vùng đất đại thể là từ Syria và Iraq tới miền Trung Afghanistan và Pakistan, bao gồm cả Armenia và Turkmenistan. Như vậy, thay vì không gian từ Bosphorus tới sông Ấn hoặc từ sông Nile tới Oxus của thời thuộc Ba Tư của Achaemenid, đế chế Parthia tạo thành một tầm nhìn hiện

thực hơn về một Đại Iran trong thế kỷ XXI. Và điều đó không nhất thiết là xấu. Bởi lẽ đế chế Parthia xưa thuộc loại cực kỳ phân quyền, một miền đất chịu ảnh hưởng mạnh mẽ, chứ không phải là bị kiểm soát triệt để, miền đất tiếp nhận được những tinh hoa về nghệ thuật kiến trúc và những thực tiễn về hành chính được thừa kế từ những người Hy Lạp. Bởi vì, đối với Iran ngày nay, không có gì là bí mật rằng chế độ tăng lữ đang được coi là tuyệt vời, nhưng các lực lượng dân số, kinh tế và chính trị cũng năng động không kém, và những phân khúc then chốt trong cư dân đều thuộc loại khó bảo, cứng đầu cứng cổ.

Những bản ghi chép thời Trung cổ cả về bản đồ học lẫn ngôn ngữ học được nối tiếp từ thời kỳ cổ đại trước đó, cho dù có thể bằng nhiều cách tế nhị khác nhau. Vào thế kỷ VIII, tị điểm chính trị của thế giới Arab đã chuyển dịch theo hướng đông từ Syria tới Lưỡng Hà: nghĩa là từ các Caliph Umayyad đến các Caliph Abbasid. Caliph Abbasid vào thời điểm đỉnh cao của mình giữa thế kỷ IX đã cai quản từ Tunisia về hướng đông tới Pakistan và từ Caucasus cùng Trung Á xuống hướng nam tới vịnh Ba Tư. Thủ đô của nó khi ấy là thành phố mới của Baghdad, cận kề với thủ đô cũ Ctesiphon của Vương triều Sassanid Ba Tư, rồi những thực tiễn hành chính quan liêu của Ba Tư, những thứ đã bổ sung thêm toàn bộ những tầng bậc cấp hạng mới để củng cố nhà nước đế quốc mới này. Caliph Abbasid đã trở thành biểu trưng của nền quân chủ độc đoán Iran hơn là của một sheikdom Arab. Một vài nhà sử học đã gán cho Caliph Abbasid danh hiệu ngang hàng với “kẻ tái chinh phục văn hóa” của Trung Đông nhờ những người Iran dưới cái lốt của những nhà cầm quyền Arab. Những người Abbasid chịu thua, không cưỡng lại nổi các tập quán của người Ba Tư, giống như những người Umayyad, gần Tiểu

Á hơn đã từng phải khuất phục trước những tập quán của người Byzantine. “Những tước hiệu và chứng thư của người Ba Tư, rượu vang và những người vợ Ba Tư, những bà chủ Ba Tư, những bài hát Ba Tư, cũng như những ý tưởng và tư tưởng Ba Tư, đều đã thắng”, đó là đoạn viết của nhà sử học Philip K. Hitti. Những người Ba Tư cũng đã giúp xác định được kiến trúc gạch ngói đồ sộ và bình đồ kiến trúc mặt bằng hình tròn của Baghdad thời Trung cổ.

“Theo cách hình dung của phương Tây”, theo từ ngữ của Peter Brown từ Princeton, “Đế chế Hồi giáo [Abbasid] giữ vững vị trí như là tinh hoa của sức mạnh phương Đông. Hồi giáo sở hữu định hướng then chốt này không phải là nhờ ở Muhammad, mà cũng không nhờ vào những kẻ chinh phục có khả năng thích ứng của thế kỷ VII, mà là nhờ vào sự nổi lên mạnh mẽ của những truyền thống phương Đông, truyền thống của người Ba Tư trong thế kỷ VIII và IX.” Việc Charles Martel ở thành Tours vào năm 732 “đã đưa bộ máy chiến tranh của người Arab vào trạng thái tạm ngưng nghỉ” đã không có nghĩa gì nhiều so với chính việc tạo dựng nên một Baghdad với nghĩa thay thế cho tính năng động, mạnh mẽ của quân kỵ binh Bedouin bằng tính năng động của một nền quản trị Ba Tư đầy quyền lực và sang trọng của đế chế.

Ngay cả cuộc xâm chiếm Baghdad vào thế kỷ XIII của quân Mông Cổ từng để lại sự hoang tàn cho Iraq và đặc biệt là hệ thống thủy lợi của nó (như đã từng làm với Iran), một sự tàn phá mà từ đó Iraq chưa bao giờ hoàn toàn khôi phục được, vậy mà cũng không thể ngăn chặn được sức sống của nghệ thuật và văn chương Ba Tư. Thơ ca của Rumi, Iraqi Saadi, và Hafez, tất cả đều đã nở rộ trong sự trỗi dậy sau các cuộc tấn công của Hulagu Khan, kẻ đã nghiền nát Lương Hà đến trạng thái của một đầm lầy sốt rét. Mặt

khác, người ta từng ghi nhận nhiều lần trong lịch sử của Trung Đông mở rộng rằng chính là nhờ có các nghệ sĩ và các học giả mà văn hóa Ba Tư đã được truyền bá trước tiên vào các nền văn minh ngoại lai sớm, bất luận là với người Abbasid, Ghaznavid, Seljuk không thuộc Ba Tư, Mông Cổ và Mughal. Tiếng Ba Tư, vốn đã trở thành ngôn ngữ của giới quý tộc Mughal, đã được sử dụng để giao tiếp với người Ottoman. Trong thời Trung cổ, người Ba Tư đã không kiểm soát trực tiếp các khu vực Bosphorus - sông Ấn như trước kia trong thời cổ đại, nhưng họ lại chiếm ưu thế đối với nó về mặt văn hóa. “Đế chế Iran của trí tuệ”, theo Axworthy, từng là lực lượng có sức liên kết mạnh mẽ, có tác dụng phóng đại thêm vị trí địa lý tuyệt vời của Iran, khiến cho một Đại Iran đã thành một hiện tượng tự nhiên. Arnold Toynbee mặc nhiên công nhận rằng nếu vào thế kỷ XIII Tamerlan đã thành công trong việc liên kết Ba Tư với Trung Á, mối quan hệ giữa Nga và các nước thuộc lưu vực Oxus trong thời hiện đại sẽ bị đảo ngược, và rằng lãnh thổ của Liên Xô do đó sẽ có thể nằm dưới sự quản lý của người Iran từ Samarkand, chứ không phải là của người Nga.

Về phần mình, dòng Hồi giáo Shia, chính nó cũng tham gia vào nền văn hóa lớn của Iran, mặc dù từ năm 1979 thái độ của các giáo sĩ Shia không thuộc những loại làm yên lòng người nhất. Nếu niềm hy vọng được thấy Mahdi - nhân vật được xem như một nhân tố sẽ đặt dấu chấm hết cho những sự bất công, xuất hiện đã khích lệ những người Shia tham gia vào đời sống chính trị, thì dòng tư tưởng này nói chung lại thuộc loại theo thuyết ẩn dật, khuyến khích người ta nói chung là giữ khoảng cách với quyền lực, và thường xuyên được thông báo bằng Sufism (phái Hồi giáo Sufi). Minh chứng rõ nét cho xu hướng này là vị giáo sĩ Iraq hàng đầu của những năm gần

đây, Ayatollah Ali Sistani, người chỉ vào những thời điểm quan trọng mang tính bản lề mới đưa ra một lời biện hộ cho sự hòa giải chính trị từ phía hậu trường. Chính vì mối quan hệ cộng sinh giữa Iraq và Iran trong suốt lịch sử, với những cơ sở về địa lý của nó, hoàn toàn có thể là trong một nước Iran hậu cách mạng, người Iran sẽ nhìn về phía thành phố thần thánh của người Shia ở Najaf và Karbala ở Iraq cho sự định hướng tinh thần nhiều hơn là về phía thành phố thần thánh Qom của chính họ; hoặc là Qom sẽ tiếp nhận chủ nghĩa ẩn dật từ Najaf và Karbala.

Học giả người Pháp Olivier Roy cho chúng ta biết rằng Shia trong lịch sử là một hiện tượng Arab đã đến muộn ở Iran nhưng cuối cùng đã dẫn tới việc thành lập một hệ thống giáo sĩ quyền lực. Shia đã được củng cố thêm bởi truyền thống của một nhà nước tương đối mạnh mẽ và mang tính quan liêu so với thế giới Arab, mà Iran đã có được kể từ thời cổ đại, và như chúng ta biết, điều này có được một phần là do món quà của sự liên kết không gian của cao nguyên Iran. Triều đại Safavids mang đạo Shia đến Iran vào thế kỷ XVI. Tên của họ xuất phát từ trật tự Sufi chiến binh của họ, Safaviyeh, mà ban đầu là người Sunni. Các chiến binh Safavid là một trong số những người anh em kỵ sĩ có nguồn gốc Thổ Nhĩ Kỳ, Azeri, Gruzia và Ba Tư hỗn hợp trong thế kỷ XV, chiếm giữ vùng cao nguyên nằm giữa Biển Đen và biển Caspi, giao điểm của Đông Anatolia, Caucasus, và tây bắc Iran. Để xây dựng một nhà nước ổn định trên cao nguyên Iran của tiếng Farsi, những chủ quyền mới này về nguồn gốc ngôn ngữ và địa lý mang tính chiết trung đã sử dụng Twelver Shia như là tôn giáo của nhà nước, đang chờ đợi sự trở lại của Imam XII, một nhà lãnh đạo trực tiếp của Muhammad, không phải là chết mà là trong sự tắc nghẽn. Sự phát triển này đương nhiên không phải do

lịch sử hay địa lý, mà phụ thuộc rất nhiều vào các cá nhân và hoàn cảnh.

Trong thế kỷ XIII, Oljaitu, một hậu duệ của khan Mông Cổ, đã cải đạo sang dòng Twelver Shia: thế là phần tây bắc của Iran đã trở nên thuận lợi cho sự thống trị của Hồi giáo dòng Shia, được kiến lập ba thế kỷ sau đó. Trong thực tế, vào đầu thế kỷ XVI, Shah Ismail Safavid, bằng cách liên kết các bộ lạc du mục, có thể đã từng tung hoành ngang dọc các vùng núi và cao nguyên nằm giữa Biển Đen và biển Caspi, đã chinh phục được toàn bộ cao nguyên Iran, ông đã thành công trong việc thiết lập một thể chế ổn định bằng cách hình thành một giới giáo sĩ nhà nước bao gồm các nhà thần học Arab tới từ nam Lebanon và Bahrain ngày nay.

Khi đế quốc Safavid đang ở đỉnh cao của mình, nó trải rộng từ Anatolia và Syria tới trung tâm Afghanistan và Pakistan. Dòng Hồi giáo Shia đã tạo dễ dàng cho quá trình chuyển đổi của Iran hướng tới hiện đại qua việc cho phép nó tự cấu trúc lại một cách dễ dàng hơn thành một Nhà nước-dân tộc so với các nước khác ở Trung Đông kém đồng nhất.

Cách mạng Iran cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI là di sản của chính lịch sử có một không hai này. Tinh thần Hồi giáo cấp tiến của các ayatollah ở Iran đã làm giảm thiểu ảnh hưởng của các truyền thống hedonism (chủ nghĩa khoái lạc), tinh tế và uyên bác của Iran. “Ba Tư, đất nước của những nhà thơ và hoa hồng!”, đó là lời cảm thán của James Morier trong bức thư giới thiệu của mình về *Những cuộc phiêu lưu của Hajji Baba tại nước Anh*. Iran đã có thể trở thành một quốc gia, dân tộc vĩ đại từ thời cổ đại, song các Shah Safavid cùng với việc họ đưa dòng Shia vào cao nguyên Iran cũng đã trang bị lại công cụ cho Iran bước vào kỷ nguyên hiện đại. Nhưng so với

những kết quả xoàng xĩnh của những biến cố và các cuộc cách mạng làm rung chuyển phần còn lại của thế giới Arab trong Chiến tranh Lạnh, chế độ được sinh ra từ cuộc cách mạng Iran năm 1978 và 1979 đã thể hiện một sức sống đáng kinh ngạc và tính hiện đại. Mahmoud Ahmadinejad bằng khả năng linh động và khôn khéo trong việc tận dụng lợi thế của chính mình đối với các lực lượng Hezbollah, Hamas và những nhóm nhỏ khác nhau của người Shia Iraq, đã thực sự ăn nhập hoàn toàn với truyền thống của dân tộc vĩ đại này; điều đó cũng còn được chứng thực bằng hàng loạt bài viết về những người thuộc tôn giáo Shia của mình, cũng như tính hiệu quả của các tổ chức đảm bảo an ninh của đất nước trong cuộc chiến chống lại bất đồng chính kiến. Cuộc cách mạng Iran đã tạo ra một cấu trúc phong phú của chính phủ, trong đó các trung tâm quyền lực rất đa dạng. Iran của các ayatollah không bao giờ mang tính cách chế độ của một bạo chúa duy nhất như Iraq của Saddam Hussein. Olivier Roy cho rằng, nét độc đáo của cuộc cách mạng Iran nằm ở chỗ có sự liên minh giữa giới giáo sĩ và giới trí thức Hồi giáo:

Các giáo sĩ Shia chắc chắn là cởi mở hơn với tập hợp không Hồi giáo so với các nhà giáo lý Hồi giáo Sunni. Các ayatollah là những bạn đọc lớn (bao gồm cả những công trình của Marx và Feuerbach): trong họ có chút tinh thần của dòng Tên hoặc Dominic. Do đó, họ kết hợp chủ nghĩa hỗn tạp triết học với một nhà phán quyết đúng sai về sự triệt để tuân theo quy chế tôn giáo có tính đòi hỏi nghiêm ngặt điều khiến cho họ vừa rất truyền thống [...] vừa rất cởi mở với thế giới hiện đại.”

Chính xu hướng hiện đại này đã làm cho Shia “có năng lực tiếp thu ý tưởng cách mạng”, mà cũng chính tinh thần cách mạng là nhân tố kêu gọi dòng đạo này phải hy sinh cho lợi ích của quan điểm

lịch sử và cho công lý xã hội. Trái ngược lại với Iran, thế giới Arab Sunni, mặc dù cũng sở hữu những nhà cải cách và hiện đại hóa của mình, như Rashid Rida và Muhammad Abduh vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhưng trong thời gian dài họ đã không biết đến những sự đảo lộn diễn ra trong lịch sử triết học được Hegel và Marx khởi xướng. Khác với những chiến binh Mujahidin Afghanistan rất bảo thủ, hoặc khác với những chế độ quân sự ngột thở cao độ của thế giới Arab, cách mạng Iran trong những năm 1980 cho rằng mình đang tham gia một phong trào tương tự với những người Sandino ở Nicaragua và phong trào ANC tại Nam Phi. Mặc dù chế độ tôn giáo đã tự suy yếu đi trong những năm gần đây, và nó chỉ còn được duy trì thêm nhờ vào bạo lực, nhưng bản chất về học thuyết và bản chất trừu tượng của những cuộc đấu tranh nội bộ đang diễn ra sau hậu trường đang minh chứng cho sự phát triển đi lên của nền văn hóa Iran. Iran là một nhà nước vừa mạnh hơn lại vừa có tổ chức hơn so với phần còn lại của khu vực Trung Đông, ngoại trừ Israel và Thổ Nhĩ Kỳ. Cuộc cách mạng Hồi giáo đã không phá vỡ nó, mà trái lại nó đã tự lòng ghép được vào đó. Chế độ ấy đã duy trì được quyền phổ thông đầu phiếu và đã thiết lập một hệ thống tổng thống nay vẫn tiếp tục đứng vững, bất chấp sự lạm dụng của cuộc bầu cử 2009 có sự gian lận từ phía những người thuộc phái tôn giáo và các lực lượng gìn giữ trật tự.

Một lần nữa, những gì làm cho chế độ giáo sĩ Iran trở nên hiệu quả đến thế trong tiến trình theo đuổi những lợi ích của mình trên khắp Trung Đông, từ Lebanon đến Afghanistan, đó chính là sự hòa nhập của nó với nhà nước Iran, vốn là sản phẩm của lịch sử và của địa lý. Phong trào Xanh, một phong trào đã nổi lên trong quá trình các cuộc biểu tình chống chế độ với số lượng lớn người tham gia

như là hệ quả của chính cuộc bầu cử gây tranh cãi năm 2009, cũng là một phong trào tinh tế, như chính cái chế độ mà nó cố tìm cách lật đổ. Phong trào dân chủ mang tầm toàn cầu này đã khéo léo sử dụng các phương tiện truyền thông mới nhất (Twitter, Facebook, tin nhắn SMS) để thúc đẩy sự nghiệp của mình, và đã từng khai thác một công cụ chuyển tải hỗn hợp giữa chủ nghĩa dân tộc và các giá trị đạo đức phổ quát. Nhà nước đã buộc phải thực hiện mọi nỗ lực, ít nhiều tinh tế, để bịt miệng phong trào này lại. Nếu phong trào Xanh buộc phải lật đổ chính quyền hoặc khởi đầu một thay đổi về triết lý của chế độ đang hoặc sẽ nghiêng về chính sách đối ngoại của mình theo chiều hiện đại hóa, thì Iran từ góc độ vị thế chính trị của mình tại Trung Đông sẽ có thể ngăn chặn sự cực đoan hóa của khu vực. Một nhà nước Iran khoan dung hơn và cởi mở hơn với thế giới khi đó sẽ trở thành động lực kinh tế và chính trị trên khắp Trung Đông, và do đó cho phép người Mỹ quên đi cái bóng ma al-Qaeda và chủ nghĩa cực đoan bị che khuất cho tới sự kiện Mùa xuân Arab năm 2011.

Nói về số mệnh là một việc nguy hiểm, bởi nó kéo theo chủ nghĩa Quyết định luận, nhưng đặc điểm địa lý của Iran, cũng như lịch sử và nguồn nhân lực của nó, trong sự tiến hóa chính trị của chính Iran, sẽ tạo cho nó vai trò ảnh hưởng đối với tương lai của Trung Đông và lục địa Á-Âu dù là theo chiều hướng tốt hay xấu. Nhưng dấu hiệu cho thấy Iran vẫn chưa trở thành thứ mà số phận dành cho nó bởi thế này nằm ở những gì chưa từng xảy ra ở Trung Á. Hãy để tôi giải thích. Địa lý của Iran, như đã nói, cho nó vị thế thuận lợi ở Trung Á trong cùng phạm vi mà nó có ở vùng Lưỡng Hà và Trung Đông. Tuy nhiên, việc tan rã của Liên Xô cũng đã không khiến cho những tình cũ trở về với Iran thời các đế quốc Ba Tư. Tiếp

tổ “- istan” gắn liền với tên gọi của các nước Trung Á, trong tiếng Ba Tư có nghĩa là “nơi chốn, địa điểm”, và chỉ bởi nhờ vào di sản Ba Tư của những nước Trung Á này, mà họ đã cải đạo theo Hồi giáo. Cho đến đầu thế kỷ XX, tất cả các ngôn ngữ của giới trí thức và giới tinh hoa của khu vực này đều ít nhiều có nguồn gốc phái sinh từ tiếng Ba Tư. Tuy nhiên, Olivier Roy nhắc nhở chúng ta rằng, năm 1991, những người Shia Azerbaijan đã lấy bảng chữ cái Latin để sử dụng và tự nhận sự bảo trợ của Thổ Nhĩ Kỳ. Về phần Uzbekistan theo dòng Sunni, nó đã trở nên dân tộc chủ nghĩa hơn là Hồi giáo, vì sợ trào lưu chính thống của một số bộ phận dân cư của mình, khiến nó trở nên cảnh giác đối với Iran. Tajikistan, theo dòng Sunni nhưng nói tiếng Ba Tư, lại tìm ở Iran một sự bảo vệ, nhưng Iran không dám hỗ trợ nước này một cách quá công khai, vì sợ sẽ có thêm kẻ thù từ một lượng đông đảo người Hồi giáo nói tiếng Turk trong phần còn lại của Trung Á. Người dân Trung Á, du mục hoặc bán du mục, ban đầu vốn không phải là nhóm những người Hồi giáo sùng đạo, và bảy thập kỷ dưới chế độ Soviet chỉ càng tăng cường thêm xu hướng thế tục của họ. Họ chỉ mới bắt đầu trở lại với Hồi giáo, và họ vừa bị khiếp sợ vừa bị hăm dọa bởi sự nghiêm ngặt và chặt chẽ của một Iran thuộc giới giáo sĩ.

Tất nhiên, cũng có một số sự tiến hóa được xem là tích cực theo cách của Tehran. Qua bằng chứng chương trình hạt nhân của mình, Iran thuộc về nhóm những quốc gia tiên tiến nhất ở Trung Đông về phương diện công nghệ. Nó đã xây dựng những nhà máy thủy điện, đường bộ và đường sắt trong các nước Trung Á và dự tính rằng những nước này sẽ sớm được kết nối bằng những con đường thương mại đáng tin cậy. Một đường ống đang mở đường cho khí tự nhiên của Turkmenistan tới Iran từ đông nam Turkmenistan đến tận

bờ biển Caspi, nhờ vậy mà chính sản phẩm của Iran sẽ được xuất khẩu qua vùng vịnh Ba Tư. Turkmenistan có trữ lượng khí đốt tự nhiên lớn thứ tư thế giới và xuất khẩu tất cả khí đốt của mình cho Iran, Trung Quốc và Nga. Do đó xuất hiện khả năng nổi lên một trục năng lượng Âu-Á kết nối ba cường quốc lục địa lớn này, những nước cho đến nay vẫn hiệp nhất với nhau trong sự đối lập của họ với các nền dân chủ phương Tây. Iran và Kazakhstan đã xây dựng một đường ống dẫn nối hai quốc gia để vận chuyển dầu của Kazakhstan đến bắc Iran, và ở đây cũng vậy, cho phép Iran xuất khẩu sản phẩm dầu của riêng của mình qua vịnh Ba Tư. Kazakhstan và Iran sẽ sớm được kết nối bằng đường sắt, tạo điều kiện để cho Kazakhstan tiếp cận trực tiếp với vịnh Ba Tư. Một tuyến đường sắt khác cũng nằm trong dự án nối Tajikistan với Iran qua Afghanistan. Iran thiết lập nên tuyến đường ngắn nhất để tất cả các nước giàu tài nguyên thiên nhiên này tiếp cận thị trường quốc tế.

Iran một mặt nằm trên điểm giao cắt bắt buộc phải đi qua của những đường ống vùng Trung Á, và mặt khác, nó đứng đầu một đế chế bán khủng bố bí mật ở Trung Đông. Đây là lý do tại sao người ta có thể khẳng định rằng trong thế kỷ XXI nó sẽ trở nên một thực thể tương đương trực xoay trong khái niệm của Mackinder. Nhưng nước này vẫn có một vấn đề lớn cần giải quyết.

Mặc dù uy tín đang có hiện nay ở một số nơi trong thế giới Arab của Iran theo dòng Shia, đó là chưa kể đến Nam Lebanon theo dòng Shia và những người Shia Iraq, do nguyên nhân từ sự hỗ trợ không ngừng của mình cho chính nghĩa của Palesstine, và còn do chủ nghĩa chống Do Thái gần như không che dấu, song ảnh hưởng của Iran lại không giống như vậy ở Trung Á. Một trong những lý do là các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ đang duy trì quan hệ ngoại

giao với Israel, và không nuôi sự thù hận sâu sắc đối với nhà nước Do Thái như thế giới Arab, mà xem ra cũng giảm nhẹ dần sau Mùa xuân Arab. Hơn nữa, nếu Iran rất ít hấp dẫn ở Trung Á, và cả với thế giới Arab, chính là vì quyền lực gây nghẹt thở của giới giáo sĩ của nó, những kẻ đã từng không ngần ngại sử dụng bạo lực để đè bẹp những ý định dân chủ thoáng qua của người dân nước mình.

Cách đây vài năm, tôi có cơ hội đi du lịch đến thủ đô Ashgabat của Turkmenistan, được bao quanh bởi một sa mạc, trên đó qua lại ngang dọc có mấy toán du mục hiếm hoi. Bắt đầu từ thành phố này, văn hóa Iran dường như là trung tâm của thế giới, nằm trên các tuyến đường thương mại và hành hương lớn. Người Turkmen, vốn dĩ bị buộc phải buôn bán với nước láng giềng Iran, họ chủ yếu là thế tục và không cảm thấy niềm đam mê hay bị quyến rũ bởi chế độ của các vị giáo sĩ. Dù cho ảnh hưởng của Iran là thế nào, dù sự đối lập của nó đối với Mỹ và Israel là dai dẳng đến đâu, thì tôi vẫn nghĩ rằng, nước này sẽ phải quá mệt mỏi, đứt hơi, trước khi có thể chiếm ưu thế về hệ tư tưởng và tôn giáo trên toàn Trung Á. Nhưng một Iran dân chủ hay gần như dân chủ, do vị trí địa lý lý tưởng của nó, sẽ có đủ khả năng làm năng động hóa toàn bộ thế giới Hồi giáo, cả trong thế giới Arab lẫn vùng Trung Á.

Khuynh hướng tiến bộ thuộc dòng Sunni của thế giới Arab sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ sự mở cửa của Iran, nơi mà tư tưởng Shia mang bản chất chiết trung, có những nguồn lực cần thiết để trở nên khoan dung hơn, so với từ sự giúp đỡ của phương Tây hay cuộc can thiệp thất bại vào Iraq. Một Iran như thế cũng sẽ có thể hiện thực hóa những gì mà hai thập kỷ dân chủ phương Tây sau Chiến tranh Lạnh đã không thể làm được, nghĩa là tạo ra một sự

mềm mỏng hóa một cách căn bản sự kiểm soát của nhà nước ở Trung Á thuộc Liên Xô trước đây.

Chế độ Shia của Iran đã biết cách khuyến khích các dân tộc người Sunni bị áp bức của toàn bộ Trung Đông tập hợp, biểu tình phản đối các chính phủ đang suy yếu của chính nước họ, một số trong đó đã bị sụp đổ kể từ đó. Với quan điểm rõ ràng và sự khéo léo của các cơ quan mật vụ của mình, Iran từ lâu đã kiểm soát một mạng lưới không theo thông lệ các lực lượng dân quân tôn giáo trong khu vực, như Hamas ở Palestine, Hezbollah ở Lebanon và phong trào Mahdi ở Iraq, nhưng đồng thời, Cách mạng Hồi giáo cũng đã bị làm mất mát bởi nhiều người Iran, những người đã bị cắt điện, thiệt hại do một thảm họa tiền tệ cùng những hệ quả khác của nền quản trị tồi. Cuộc chiến để nắm lấy Á-Âu diễn ra trên nhiều mặt trận, ngày càng gắn bó chòng chéo với nhau. Nhưng đối với chính quyền Iran, quan trọng nhất là phải chinh phục trở lại được người dân của mình, một dân tộc cùng với người Turk là những người có tri thức nhất trong thế giới Arab. Như vậy, đây chính là nơi mà cuộc chiến của những ý tưởng gặp gỡ với những sự bó buộc của điều kiện và vị trí địa lý, và khuynh hướng tiến bộ nhân bản của Isaiah Berlin gặp gỡ với thuyết gần như Quyết định luận, hay là thuyết định mệnh, của Mackinder.

Nếu những sức mạnh của địa lý dường như không thể cưỡng lại đến vậy, thì có nhiều thứ lại rất mong manh. Vào thế kỷ XVIII, Shah Nader, một nhà chinh phục gốc Turk, người tiếp nối các Shah Safavid, đã thành công bằng cách xuất phát từ Khorasan dựng nên được một đế chế trải dài từ vùng Caucasus đến sông Ấn. Trong số những thành phố bị ông bao vây và chinh phục được, người ta thấy có Baghdad, Bassora, Kirkuk, Mosul, Kandahar và Kabul, những

thành phố đã đặt ra những vấn đề nghiêm trọng cho người Mỹ trong những chiến dịch ở Afghanistan và Iraq, và từng luôn luôn ít nhiều nằm trong vòng ảnh hưởng của Iran. Axworthy tin rằng nếu Shah Nader không bị phát điên trong năm năm cuối đời mình, ông có thể đã biến Iran thành một nhà nước hiện đại, “và do đó có thể đã giúp nó chống chịu được sự xâm nhập của những người định cư Anh và Nga trong thế kỷ XIX”. Nhưng triều đại của ông đã kết thúc trong sự đỗi bại, do đó đã gây ra một thảm họa kinh tế.

Henry Kissinger có lần đã nói với tôi rằng nếu chính phủ Jimmy Carter xử lý tốt hơn tình hình trong cuộc nổi loạn chống lại Shah vào năm 1979, vị vua này đã có thể duy trì được quyền lực, và Iran giờ đây có lẽ đã giống như Hàn Quốc: một đất nước năng động, theo kiểu dân chủ không hoàn hảo, vẫn sẽ có một số bất đồng nhỏ với Hoa Kỳ, nhưng vẫn là đồng minh của nó. Chế độ của Shah, theo Henry Kissinger, đủ sức để có thể tự cải cách và Iran sẽ có thể được hưởng lợi từ sự sụp đổ của đế chế Soviet một thập kỷ sau đó. Chắc chắn là khá dễ dàng để gán cho công của Carter về sự sụp đổ của Shah, nhưng tôi vẫn luôn luôn tự hỏi, điều gì sẽ xảy ra, nếu cuộc cách mạng Iran thất bại. Khi tôi qua lại Iran trong những năm 1990, tôi thấy người dân nơi đây có thái độ chống Mỹ và chống Israel bớt gay gắt hơn so với tại Ai Cập, nơi tôi vừa mới có những ngày ở đó. Mối quan hệ chủ yếu là hòa dịu của Iran với người Do Thái đã có từ thời cổ đại, và được tiếp tục cho đến triều đại của Shah. Trái ngược với chế độ của các chức sắc giáo sĩ Hồi giáo, chính người dân Iran lại tạo cơ hội để hy vọng về một tương lai tốt hơn cho đất nước.

Chúng ta cũng nhớ về cánh tay thiện chí chìa ra cho Hoa Kỳ nhân vụ khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001 khi lãnh tụ tôn giáo Ali Khamenei và Tổng thống Mohammad Khatami, cả hai đã lên án một

cách mạnh mẽ chủ nghĩa khủng bố Sunni của al-Qaeda và những người Iran đã tổ chức buổi cầu nguyện trên các đường phố của Tehran cho các nạn nhân, cũng trong khi đó tại một số thành phố Arab lại có những đám đông vui mừng trước các cuộc tấn công. Iran đã cung cấp hỗ trợ cho liên minh do Mỹ dẫn đầu chống lại Taliban, và đề nghị nối lại các cuộc đối thoại sau sự sụp đổ của Baghdad vào mùa xuân năm 2003. Không ít lần lịch sử có thể đã đi theo con đường khác, và tình hình hiện tại có thể đã khác rất nhiều. Nhưng còn những lối thoát khác cho mối quan hệ này.

Chính vị trí địa lý đã làm cho Iran trở thành một yếu tố không thể né tránh của Đại Trung Đông và châu Á, nhưng nó lại không thể quyết định những gì Iran sẽ làm trên vị thế thuận lợi của mình. Điều đó chỉ liên quan đến những quyết định của con người.

Tại thời điểm tôi viết những điều này, trung thành với truyền thống canh tân chủ nghĩa đế quốc thời quá khứ Trung cổ và xa xưa của mình, Iran đã thành công chói lọi trong việc dựng lên một đế chế quân sự hậu hiện đại đầu tiên trong loại hình này. Nó không có thuộc địa, cũng không xe tăng, không thiết giáp hoặc tàu sân bay, cũng không có bất kỳ công cụ nào thường thấy đi kèm với sức mạnh. Robert Baer, một cựu nhân viên CIA, nói rằng chủ nghĩa đế quốc Iran khác với chủ nghĩa đế quốc cổ điển mà cơ sở là những cuộc xâm lược và chiếm lãnh thổ. Iran đã trở thành một siêu cường với “chiến lược gồm ba hướng: chiến tranh ủy nhiệm, các vũ khí không đối xứng và hỗ trợ cho người bị áp bức”. Hezbollah là cánh tay được vũ trang của nhà nước Iran ở Lebanon, nó được tổ chức tốt hơn về mặt quân sự và được xen cài vào dân cư tốt hơn so với chính quyền Beirut. Tại Gaza, sự hỗ trợ ẩn dấu về tài chính và quân sự của Iran dòng Shia cũng như những bài “Diễn ngôn chống thực

dân” đã cuốn hút được những người Palestine nghèo khổ bị giam cầm trong những điều kiện tương xứng với Soweto, bị bỏ rơi bởi các quốc gia Arab Sunni xung quanh. Iran, tuy nằm ở khoảng cách xa 1.500 km, nhưng lại tỏ ra gần gũi hơn với những người Palestine bị áp bức này so với các nước láng giềng. Chính điều đó thể hiện sự tài tình của Iran. Ngoài ra, vào thời điểm tôi viết cuốn sách này, cũng còn có những chính phủ bạn bè là Syria và Iraq. Chính phủ thứ nhất gắn bó với Iran, bởi vì nó là đồng minh thật sự duy nhất của Iran, chính phủ thứ hai thấy đời sống chính trị của mình bị những cơ quan mật vụ của Iran cài người vào lưng đoạn, điều có thể giúp ổn định hoặc làm cho mất ổn định đất nước. Cuối cùng, trong vùng vịnh Ba Tư, Iran là cường quốc duy nhất có đường bờ dài và chia cắt kiểu đường răng cưa đối diện với các emirat Arab tương đối yếu và nhỏ bé. Tehran có thể tấn công quân sự các quốc gia này, và duy nhất có thể đi đến cùng, rồi cấy vào đấy những đội quân thứ năm, hoặc làm cho họ bất ổn định về kinh tế, đồng thời sử dụng cho lợi ích của mình chủ nghĩa khủng bố tại eo biển Hormus.

Mặc dù Iran ngày nay là một nhân tố đe dọa rất nguy hiểm, nhưng nó thiếu một yếu tố từng cho phép các Shah Achaemenid, Sassanid, Safavid và những đế quốc Ba Tư khác tỏa sáng. Tất cả họ đều từng thanh bình, giàu có và rộng lượng về mặt đạo đức và văn hóa.

Iran, với nền văn hóa phong phú và lãnh thổ rộng lớn của nó, trên đó phân bố đầy những thành phố đang mở rộng mạnh mẽ, giống như Trung Quốc và Ấn Độ, bản thân nó là một thế giới độc đáo riêng có, và tương lai của nó sẽ được quyết định chủ yếu bởi tình hình chính trị nội bộ và các điều kiện xã hội. Tuy nhiên, nếu ta muốn tách ra một nhân tố quyết định duy nhất cho tương lai của

Iran, đó sẽ là Iraq. Lịch sử và địa lý của nó dính líu, hòa quyện vào lịch sử và địa lý của Iran hơn bất kỳ nước nào khác. Các đền thờ của lãnh tụ Hồi giáo Shia Ali (em họ và con rể nhà tiên tri) tại Najaf, và của lãnh tụ Hồi giáo Hussain (cháu nội của nhà tiên tri) ở Karbala, phía nam miền Trung Iraq, đã sản sinh ra những cộng đồng thần học Shia cạnh tranh với cộng đồng thần học Qom ở Iran. Nếu nền dân chủ Iraq phải tự mình ổn định, thì bầu không khí trí tuệ được giải phóng của những thành phố thánh địa Iraq sẽ có thể có tác động đến nền chính trị của Iran. Theo một ý nghĩa rộng hơn, một nước Iraq dân chủ sẽ là một lực lượng có sức cuốn hút mà các nhà cải cách Iran có thể khai thác trong tương lai. Theo mức độ mà Iran bị sa lầy trong chính sách Iraq, sẽ xảy ra khả năng nó có thể bị mất quyền lực của mình. Nền chính trị của Iran sẽ được chuyển hóa do sự tương tác của nó với một xã hội xuất xứ từ dòng Shia, nhưng đa nguyên. Trong khi mà cuộc khủng hoảng kinh tế Iran tiếp tục sâu hơn, nhân dân rất có thể sẽ nổi loạn để chống lại chính phủ do nó đã chi tiêu hàng trăm triệu đô la Mỹ để mua lấy sự ảnh hưởng ở Iraq, Lebanon và các nơi khác. Ngoài ra, những người Iran sẽ ngày càng bị ghét hơn thậm chí ngay bên trong Iraq, kiểu như cùng hạng với “những Người Mỹ đáng ghét.” Iran chỉ đơn giản là muốn sử dụng những bộ phận người Shia Iraq để chống lại người Sunni, nhưng điều này là không thể: bởi lẽ nó sẽ có thể làm giảm tính phổ độ chúng sinh Hồi giáo cấp tiến mà họ tìm cách khuyến khích trong toàn thế giới liên-Sunni hướng tới một kiểu tư duy bè phái không có sức hấp dẫn đối với các cộng đồng khác ngoài cộng đồng Shia. Iran, do vậy, có thể sẽ buộc phải ủng hộ những liên minh không vững chãi giữa người Shia và người Sunni ở Iraq và tạo cho nó một nền tảng hoạt động bền vững, tại thời điểm khi người Iraq sẽ ngày càng

lo sợ sự can thiệp của Iran, ở đây không phải là chuyện biện minh theo hậu nghiệm cho cuộc xâm lược Iraq vào năm 2003, cũng không phải cho những khoản tiền lớn đã tiêu tốn, mà cũng không phải là biện minh cho hàng trăm ngàn người đã chết, nhưng lâu dần nó có thể phát lộ một điều là sự sụp đổ của Saddam Hussein đã mở đầu một quá trình giải phóng của cả hai nước, chứ không chỉ một nước duy nhất. Hoàn toàn tương tự như việc địa lý đã tạo thuận lợi cho Iran thuộc địa hóa nền chính trị Iraq một cách tinh tế nhờ những cơ quan mật vụ của mình, nó cũng có thể tiếp tay cho Iraq ảnh hưởng tới Iran.

Triển vọng về một sự thay đổi (hoặc diễn biến) hòa bình, bất chấp sự trấn áp Phong trào Xanh, có nhiều khả năng xảy ra ở Iran ngày nay hơn so với ở Liên Xô thời Chiến tranh Lạnh, tuy nhiên nó đã xảy ra. Một Iran được tự do, cùng lúc được cộng hưởng với những chính phủ dân chủ hơn trong thế giới Arab (những chính phủ sẽ tập trung nhiều hơn vào chính sách đối nội của mình do có những rủi ro bạo loạn) sẽ khuyến khích một sự cân bằng giữa những người Sunni và Shia ở Trung Đông. Điều đó sẽ cho phép khu vực này chuyển hướng tập trung vào sự biến động của chính mình, chứ không cần phải bị ám ảnh - như hiện nay nó đang phải trải qua - bởi Hoa Kỳ và Israel.

Ngoài ra, một chế độ linh hoạt hơn tại Tehran có thể sẽ khởi đầu được một sự phục hưng văn hóa trong đế chế Ba Tư cổ xưa mà không bị cản trở bởi các thế lực giáo sĩ phản động. Một Iran như thế chắc chắn sẽ ít tập trung hơn, bởi lẽ có nhiều dân tộc thiểu số tương đối lớn, như người Kurd, Azerbaijan, Turkmenistan, v. v. , sống ở phía bắc đất nước và những nơi khác. Những người này, đến lượt mình, cũng có thể phần nào thoát khỏi sự kiểm soát của Tehran.

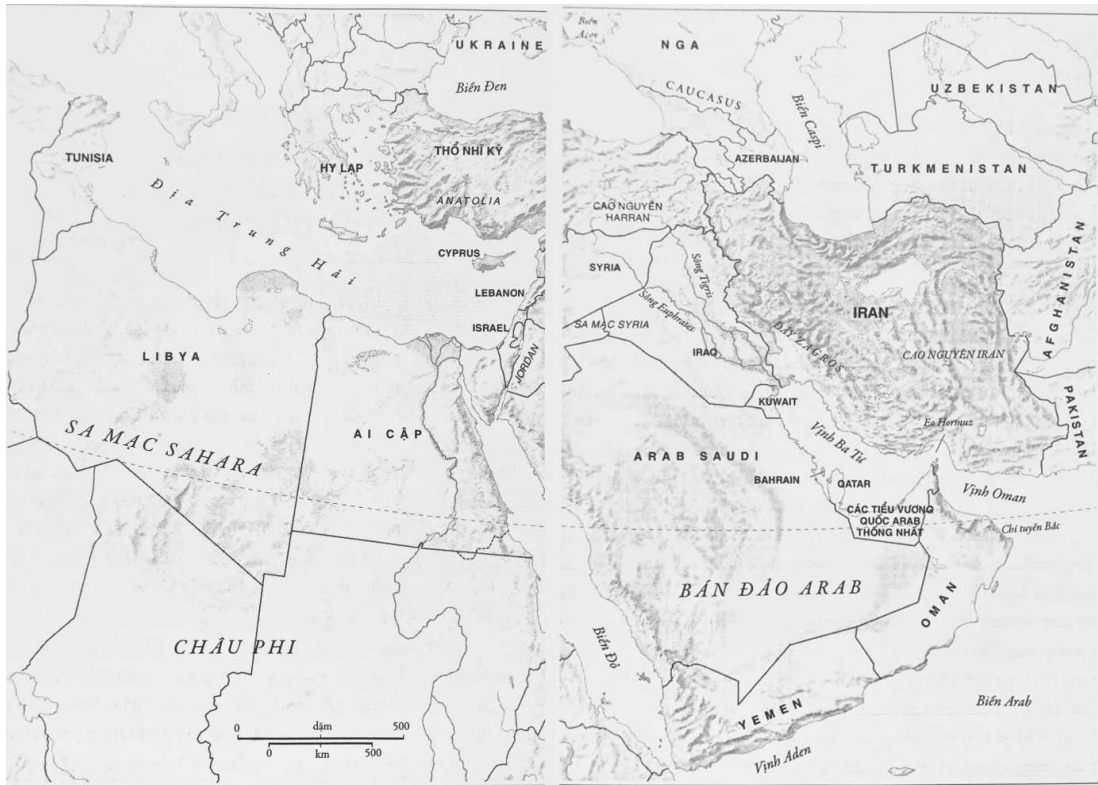
Trong suốt lịch sử của mình, Iran thông thường hơn cả là tồn tại dưới dạng một đế chế không có hình dạng nhất định và đa sắc tộc, chứ không phải là một nhà nước được phân định nghiêm ngặt. Và với tình trạng như vậy, người ta không thể thu nó về vị trí chính thức của nó trên bản đồ. Ngày nay, phần tây bắc của Iran có người Kurd và Azerbaijan cư trú, một số bộ phận của miền Tây Afghanistan và Tajikistan về văn hóa và ngôn ngữ lại thuộc người Iran. Có thể mạnh dạn mà đoán chắc rằng thậm chí nếu chủ nghĩa cấp tiến có lùi bước, và rằng các giáo sĩ Hồi giáo mất tầm ảnh hưởng của họ, thì Iran sẽ vẫn tiếp tục phải né tránh các định nghĩa chung về biên giới.

CHƯƠNG XIV

ĐẾ CHẾ OTTOMAN XƯA (PHƯƠNG ĐÔNG TRONG THỜI ĐẠI TOÀN CẦU HÓA)

Nếu cao nguyên Iran là nhân tố địa lý then chốt bậc nhất ở Đại Trung Đông, thì tiếp sau nó, xét về tầm quan trọng, đương nhiên phải là cầu lục địa Anatolia, hay là Tiểu Á. Cũng giống như cao nguyên Iran hoàn toàn thuộc về một quốc gia duy nhất là Iran, cầu lục địa Anatolia hoàn toàn thuộc về Thổ Nhĩ Kỳ. Cùng nhau, hai nước này hợp thành một thực thể núi và cao nguyên nhìn xuống sa mạc Arabia từ phía bắc, lấy làm kiêu hãnh về một số dân gần 150 triệu người, lớn hơn một chút so với số dân tổng cộng của tất cả 12 nước Arab ở phía nam, tức là những nước kết thành vùng Lưỡi liềm Phì nhiều và bán đảo Arab, và có lẽ phải cộng thêm vào đấy dân số của Ai Cập và các nước Arab Bắc Phi khác để thế giới Arab có thể vượt chút ít số dân của Thổ Nhĩ Kỳ và Iran. Iran và Thổ Nhĩ Kỳ là hai bộ phận trọng yếu trong vành đai hoang dã của Mackinder và Rimland của Spykman. Kinh tế nông nghiệp của họ thuộc loại giàu có nhất Trung Đông, đồng thời họ cũng có tỷ lệ công nghiệp hóa cao nhất và tay nghề công nghệ tiên tiến nhất trong khu vực. Bản thân sự tồn tại chương trình hạt nhân của Iran và khả năng của Thổ Nhĩ Kỳ bắt chước Iran, nếu nó muốn nâng cao vị thế của mình, thể hiện sự tương phản rõ rệt với trường hợp của Arab Saudi và những

nước Arab khác, vì những nước này không có đội ngũ kĩ sư đủ trình độ tiến hành những chương trình như vậy, và họ không có giải pháp nào khác hơn là nhập khẩu công nghệ từ một cường quốc hạt nhân đã định hình, như Pakistan.



Cũng như Iran, Thổ Nhĩ Kỳ là một khu vực riêng mình nó cũng gây được ảnh hưởng đối với vùng Balkan, Biển Đen, Ukraina, miền Nam Nga, vùng Caucasus và Arab Trung Đông. So với thế giới Arab, Thổ Nhĩ Kỳ, theo George Friedman, “là một vùng nền ổn định trong lòng của xứ hỗn mang.” Tuy nhiên, vị trí địa lý nằm kẹp giữa Địa Trung Hải và Biển Đen làm cho quốc gia này có chút bị cô lập. Ảnh hưởng của nó lên vùng Balkan, Syria và Lưỡng Hà trước hết là về kinh tế, dù cho nó có thể là một trong những thế lực trung gian sau cuộc xung đột ở Nam Tư cũ. Duy chỉ có ở vùng Caucasus, đặc

biệt là ở Azerbaijan, Thổ Nhĩ Kỳ có ảnh hưởng ngoại giao đủ để tác động lên đời sống chính trị hàng ngày.

Thổ Nhĩ Kỳ nắm quyền kiểm soát lưu vực nguồn của các sông Tigris và Euphrates, và đó là một lợi thế địa lý đặc biệt, cho nó khả năng dừng việc cung cấp nước vào Syria và Iraq. Nhưng nếu một khi nước này thực sự làm như thế, thì điều đó sẽ tương đương với một lời tuyên bố chiến tranh. Vì thế, nó cần sử dụng đòn bẩy này một cách dè dặt. Ví dụ, việc làm giảm lưu lượng của các sông này bằng cách chuyển dòng chảy của chúng cho mục đích nông nghiệp sẽ có thể giúp Thổ Nhĩ Kỳ gây ảnh hưởng đáng kể tới chính sách của các nước Arab.” Có một thực tế địa chính trị mới thường hay bị người ta bỏ qua là dự án của miền Đông-nam Anatolia với nội dung xoay quanh con đập Ataturk, nằm cách Sanliurfa 40 km về phía bắc, gần biên giới với Syria: khoảng 5.000 km² đất canh tác trên cao nguyên Harran được tưới tiêu bằng nước từ chính con đập này. Hệ thống các đập trên sông Euphrates được lập kế hoạch trong những năm 1970 và xây dựng trong hai thập kỷ tiếp theo, có thể cung cấp nước cho đến tận Cisjordanie đang khát nước. Dự án này trong thế kỷ XXI sẽ làm tăng thêm sức mạnh của Thổ Nhĩ Kỳ trong khu vực Arab Trung Đông, và đó chắc chắn là lý do tại sao nước này gần đây bắt đầu tự khẳng định mình nhiều hơn trên vũ đài địa chính trị.

Có một thực tế khá rõ ràng rằng Thổ Nhĩ Kỳ đang tìm cách xác lập chỗ đứng cho mình ở Trung Đông, nhưng đó là một hiện tượng mới thấy gần đây. Trong thực tế lịch sử, các dân tộc vùng Tiểu Á từng chủ yếu hướng về châu Âu và vùng Balkan, nơi có đất đai màu mỡ gần nhất với lãnh thổ của họ. Xu hướng này càng nổi rõ hơn cùng với việc Trung Âu trở nên giàu có hơn nhờ những trao đổi thương mại với đế chế Carolinge hàng xóm, một nhân tố đã đưa

đến định hướng lâu dài quay về hướng tây và hướng bắc của đế chế Ottoman. Thổ Nhĩ Kỳ đã cố sức co kéo cho mình hoàn toàn ăn khớp với cầu lục địa Anatolia, nhưng (cũng giống như nước Nga) trọng tâm dân số và công nghiệp của quốc gia suốt nhiều thế kỷ đều tập trung ở phần phía tây, bên cạnh khu vực Balkan, tương đối xa vùng Trung Đông. Trái lại, trong địa phận Anatolia độ cao và độ chia cắt sâu lớn của địa hình, các thung lũng nằm xa nhau và phân cách với nhau bởi núi cao, là những nhân tố ngăn cản việc tạo ra những liên minh bộ lạc đủ mạnh để có thể cạnh tranh với sự kiểm soát của Ottoman trên những vùng ven lề của Caucasus và Trung Đông. Hoàn cảnh địa lý không mấy thuận lợi cho sự phát triển xã hội và kinh tế như vậy đã cho phép các triều đại Seljuk và Ottoman, được tổ chức tốt, cai trị suốt nhiều thế kỷ từ những căn cứ của mình đặt ở phía tây đất nước, mà không phải lo lắng về tình hình tại phần phía đông. Tình hình đối với nước Nga cũng giống hệt như thế: miền Đông Sibir và vùng Viễn Đông Nga khó mà có thể trở thành một mối nguy cho các thành phố ở phía Tây. Nhưng khác với phần phía đông nước Nga, nơi thường xuyên chịu sự đe dọa xâm lược của Mông Cổ, Anatolia với một đới duyên hải rất rộng lớn làm cho các đời vua ở Constantinople luôn được thanh thản về biên giới của mình. Về địa lý, Anatolia có cấu trúc gọn, không cồng kềnh, trong khi nước Nga thì dàn trải, điều đó cho phép Anatolia cai quản lãnh thổ của mình dễ dàng hơn.

Do đó, nhân khẩu học Thổ Nhĩ Kỳ đã nhấn mạnh yếu tố địa lý Thổ Nhĩ Kỳ. Anatolia nằm xa trái tim của Trung Đông hơn so với cao nguyên Iran, và sự phân bố không gian của dân cư Turk lại càng nhấn mạnh hơn sự xa cách này. Những cuộc xâm nhập quân sự của Ottoman vào Trung Âu, mà đỉnh cao là vào năm 1683 với việc

bao vây thành Vienna, đã được tạo thuận lợi bởi sự phân tán về chính trị của châu Âu thành nhiều mảnh. Pháp, Anh và Tây Ban Nha đang bận rộn giao chiến với nhau, và thiết lập các thuộc địa ở Tân thế giới. Venezia đã chiến đấu suốt thời gian dài chống lại Genova. Chính quyền của tòa thánh thì rơi vào tình trạng khủng hoảng nội bộ. Ở phía nam vùng Balkan, những người Slav cũng bị chia rẽ với nhau. Nhà báo Herbert Gibbons đã viết vào những năm đầu thế kỷ XX như sau: “Để thực sự củng cố vững chắc các vùng đất rộng và khô cằn của Anatolia và bành trướng ra Trung Đông, Ottoman Turk biết rằng trước tiên phải có được những nguồn của cải đủ nhiều, và đó là lý do họ đã chinh phục vùng Balkans và tỏ ra thèm muốn cả vùng Trung Âu.” Sự định hướng kép vừa nhắm sang châu Âu, vừa quay xuống Trung Đông như vậy cũng đã được tạo thuận lợi bởi vị trí địa lý của thủ đô Ottoman là Constantinople, một cảng tự nhiên được bảo vệ một cách thật đáng ngưỡng mộ, cho phép nước này tiếp cận vùng Balkan, tiến vào Địa Trung Hải và tới Bắc Phi, đầu cuối của những con đường trạm với những đoàn lữ hành từ Ba Tư, Caucasus và từ xa hơn nữa.

Tất cả những yếu tố này đã tạo thuận lợi cho sự xuất hiện của một đế chế rộng lớn và đa sắc tộc, nhưng vào cuối thế kỷ XIX, đế chế này đã rơi vào tình trạng hấp hối, mặc dù vương quốc Ottoman Hồi giáo vẫn còn được duy trì cho đến khi kết thúc Thế chiến I. Mustafa Kemal Atatürk, một vị tướng Ottoman duy nhất không phải chịu bất kỳ thất bại nào trong cuộc chiến tranh này, đã lập ra một nhà nước hiện đại ở Anatolia sau sự tan rã của đế chế. Ông nhận ra rằng châu Âu đã chiến thắng không phải vì quân đội của họ tốt hơn, mà là vì nền văn minh của họ đã tiến xa hơn. Vì vậy, ông đã quyết định khởi xướng một sự thay đổi cho người dân của mình về mặt

tâm tính và đưa đất nước theo con đường phương Tây hóa cả về chính trị lẫn văn hóa. Ông đã bãi bỏ thứ công lý được xây dựng theo kinh Koran, cấm đàn ông đội Fez (mũ đuôi seo), không khuyến khích đàn bà mang tấm che mặt, và thay thế ký tự Arab bằng ký tự Latin. Nhưng cho dù những quyết định này có tính cách mạng đến đâu, thì chúng cũng xuất phát từ hư không. Đó chủ yếu là sản phẩm của sự quyến rũ mà châu Âu đã gây ra cho Thổ Nhĩ Kỳ niềm đam mê trong suốt nhiều thế kỷ. Mặc dù ban đầu Thổ Nhĩ Kỳ đã từ chối tham gia Thế chiến II, nó cũng đã trở thành một đồng minh của phương Tây, một phần là bởi Kemalism (một học thuyết mang tính thế tục thân phương Tây của Kemal Ataturk), và tình trạng này vẫn tiếp tục cho đến những năm đầu của thế kỷ XXI. Theo những lời trao đổi kín đáo mà một số nhân vật có danh vị ở Thổ Nhĩ Kỳ dành cho tôi trong các chuyến đi của mình vào những năm 1980 và 1990, Thổ Nhĩ Kỳ đã nuôi dưỡng hy vọng được gia nhập EU trong suốt một thời gian dài. Nhưng trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI mới rõ là Thổ Nhĩ Kỳ có lẽ sẽ không bao giờ trở thành một thành viên đầy đủ của tổ chức này. Lý do được xem là sặc mùi Quyết định luận địa lý và văn hóa: mặc dù Thổ Nhĩ Kỳ đã cố công để có một nền dân chủ và trở thành một thành viên của NATO, nhưng nó cũng là một nước Hồi giáo, và do vậy không được chào đón. Sự từ chối này đã gây sốc cho xã hội Thổ Nhĩ Kỳ và lại làm nổi lên vũ đài chính trị một số xu hướng từng bị đẩy lui trong thời gian dài, và như vậy lại một lần nữa làm thay đổi định hướng của đất nước.

Sự chuyển đổi được áp đặt bởi Ataturk bản thân nó chứa đựng một mâu thuẫn tiềm ẩn. Thực vậy, Ataturk sinh ra và lớn lên ở thành phố Salonika, nơi trong thế kỷ XIX từng là một thành phố của người tứ xứ, với cư dân không chỉ người Turk mà còn có người Hy Lạp,

Do Thái và nhiều dân tộc thiểu số khác. Nền giáo dục và đoạn đời tuổi trẻ ông ta được hưởng, do vậy, đã tạo ra một người Âu trong tâm hồn ông, và chính điều ấy đã đưa ông tới chỗ chấp nhận một quan niệm hết sức rộng và hiện đại về dân tộc. Đối với ông, bất cứ ai tự nhận mình là người Thổ, nói tiếng Thổ và sống ở Thổ Nhĩ Kỳ đều là người Thổ Nhĩ Kỳ, cho dù đó là người Do Thái hay theo đạo Kitô. Nhận thấy Istanbul gấn bó quá mức với chế độ cũ, Atatürk đã dời đô đến Ankara, trái tim của Anatolia, ông đã không cố gắng để thu hồi lại những tỉnh của Ottoman trước kia trong khu vực Balkan và Trung Đông, ông mong muốn trước hết là tạo ra một nhà nước vừa cắm rễ sâu trong vùng đất nội địa, lại vừa đi theo châu Âu và phương Tây - nhưng ông không có đủ thời gian để được nhìn thấy sự lên ngôi của nền dân chủ trong đất nước này. Khi ông qua đời, quân đội đã nắm lấy quyền kiểm soát chế độ. Rằng việc tập trung quá mức vào Anatolia, Atatürk đã vô tình mở cửa cho Hồi giáo, vốn cắm rễ sâu hơn ở Tiểu Á so với Constantinople. Sự phát triển dân chủ của Thổ Nhĩ Kỳ từng bị gián đoạn bởi nhiều cuộc đảo chính, cuối cùng đã đem lại quyền bỏ phiếu cho quần chúng nghèo khổ và ít học của vùng nông thôn Anatolia, điều đã đưa lại những hậu quả tai hại về sau này.

Trong những thập kỷ đầu tiên của nhà nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ, của cải và quyền lực đều thuộc về quân đội và giới thượng lưu thế tục của Istanbul. Nhưng mọi thứ bắt đầu thay đổi vào những năm đầu thập niên 1980, khi thủ tướng mới, Turgut Ozal, rất sùng đạo Hồi thuộc xu hướng thầy tu khổ hạnh, có nguồn gốc từ miền Trung Anatolia, bắt đầu thực hiện một loạt cải cách tự do hóa nền kinh tế nhà nước. Tuy nhiên, thiên tài của Turgut Ozal là để duy trì liên minh của Thổ Nhĩ Kỳ với phương Tây, nhưng cùng lúc đó, ông

cũng đã quay lưng lại với những thành quả thể tục của Kemalism, để tạo không gian rộng hơn cho tôn giáo trong sự vận hành của nhà nước. Thổ Nhĩ Kỳ cùng lúc đã trở nên vừa Hồi giáo hơn, lại cũng vừa thân Mỹ hơn, một tình thế đã cho phép Ozal, bên cạnh những việc khác, tiếp cận được với người Kurd. Các tướng lĩnh thì dè chừng như đối với bệnh dịch hạch từ phía tôn giáo, và họ vẫn giữ cho mình quyền ra quyết định về an ninh trên lãnh thổ quốc gia, nhưng giữa họ và phía hành pháp vẫn không có bất đồng cơ bản trong việc thực hành vai trò làm rào chắn mà Thổ Nhĩ Kỳ từng đảm trách để chống lại Liên Xô, trong khuôn khổ NATO, phù hợp với học thuyết Rimland của Spykman.

Ozal chết đột ngột vào năm 1993 ở tuổi 65, sau 10 năm đứng đầu đất nước, đầu tiên là thủ tướng và sau đó là tổng thống, sự kiện này gây những hậu quả sâu sắc cho vận mệnh chính trị của Thổ Nhĩ Kỳ: một lần nữa, chúng ta lại thấy cái sống và cái chết của một cá nhân, nam giới hoặc phụ nữ, gây tác động lên đời sống địa chính trị cũng nhiều như địa lý, nhưng địa lý do nó có tính lâu dài và thường xuyên, nên vẫn vượt trội hơn. Bởi vì trong bản thân con người Ozal đã chứa đầy những mâu thuẫn rõ ràng (vừa thiên về Hồi giáo, vừa thân Mỹ), nên cái chết của ông đã gây ra sự tan rã của trạng thái đồng thuận quốc gia mà ông đã thiết lập được, mặc dù cũng phải mất mấy năm mới bộc lộ ra. Trong thập kỷ tiếp sau đó, Thổ Nhĩ Kỳ được cai trị bởi những nhà lãnh đạo thể tục, trong khi ở trung tâm Anatolia chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan tiếp tục gia tăng sức mạnh. Cuối năm 2002, tầng lớp tinh hoa thể tục thất cử, khiến cho đa số tuyệt đối trong nghị viện đã thuộc về Đảng vì Công lý và Phát triển (AKP), một đảng Hồi giáo do Recep Tayyip Erdogan, cựu thị trưởng của thành phố Istanbul, lãnh đạo. Thủ đô, mặc dù theo

truyền thống vốn là tổ ấm của các nhà trí thức thế tục, cũng là nơi sinh sống của nhiều người di cư kinh tế từ nông thôn, chủ yếu là người nghèo và rất năng lực, những người đã bị quyến rũ bởi lời lẽ rao giảng theo chủ nghĩa truyền thống của Erdogan.

Sự lên nắm quyền của Erdogan cho thấy giới tinh hoa tiên bộ ở đây đã xa rời thực tế biết chừng nào, và Hồi giáo, vốn từng bị đẩy lùi bởi Kemalism, đã trở lại, buộc người ta phải tính đến như thế nào trong đời sống chính trị của Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1945, ở Thổ Nhĩ Kỳ có 20.000 nhà thờ Hồi giáo; vào năm 1985, đã có 72.000, và con số này còn không ngừng tăng lên. Gần 2/3 số người của tầng lớp công nhân đô thị Thổ cầu nguyện hằng ngày, cũng như vậy ở hầu hết các vùng nông thôn, và xu hướng này cũng đang liên tục tăng. Sự hồi sinh của Hồi giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ đang cạnh tranh với những hệ tư tưởng thế tục của cả cánh hữu (fascism) và cánh tả (Marxism) trên lãnh địa của chính họ, “với tư cách cứu tinh của lớp thanh niên trẻ thành thị vỡ mộng,” mà đối với họ chủ nghĩa Kemalism không phải là một “hệ đạo đức-xã hội” để dẫn dắt cho đời sống hằng ngày”, nhà văn và nhà báo Dilip Hiro từ London đã viết như vậy. Khi một chủ nghĩa dân tộc thông thường gắn với Hồi giáo đã bắt rễ, Kemalism sẽ dần dần mất lý do tồn tại.”

Năm 2003, Quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ đã từ chối cho phép Hoa Kỳ sử dụng lãnh thổ của mình để xâm lược Iraq, nhưng trong lời từ chối ấy, công của đảng AKP ít hơn so với của những người thế tục, tức là của những người đã tự đứng về phía người châu Âu để tố cáo tính hiếu chiến của chính quyền Bush. Sự thất bại của Mỹ trong cuộc can thiệp này đã gây ra cuộc nội chiến đẫm máu, và việc không có bằng chứng về sự hiện diện của các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt, cũng như thái độ thường xuyên ngò vạc của người châu

Âu đối với Thổ Nhĩ Kỳ đã dẫn công luận Thổ Nhĩ Kỳ đến chỗ quay lại chống đối phương Tây. Cùng với sự trở lại của lực lượng Hồi giáo, hiện tượng này đã tạo ra một sự thay đổi chính sách đối ngoại, thể hiện ở chỗ Thổ Nhĩ Kỳ trở nên gần gũi hơn với Trung Đông.

Theo một nghĩa nào đó, người Mỹ đã tự mình rơi vào cạm bẫy của chính mình. Trong nhiều thập kỷ, các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ tuyên bố rằng Thổ Nhĩ Kỳ dân chủ là một pháo đài của NATO, ủng hộ Israel ở Trung Đông, trong khi họ đã biết rằng chính sách đối ngoại và an ninh của nước này nằm trong tay của giới quân sự. Cuối cùng, vào đầu thế kỷ XXI, Thổ Nhĩ Kỳ đã nổi lên thực sự như là một nền dân chủ về chính trị, kinh tế, văn hóa, phản ánh bản chất Hồi giáo của quần chúng Thổ Nhĩ Kỳ, và kết quả đó là một Thổ Nhĩ Kỳ nghiêng về chống Mỹ, chống Israel.

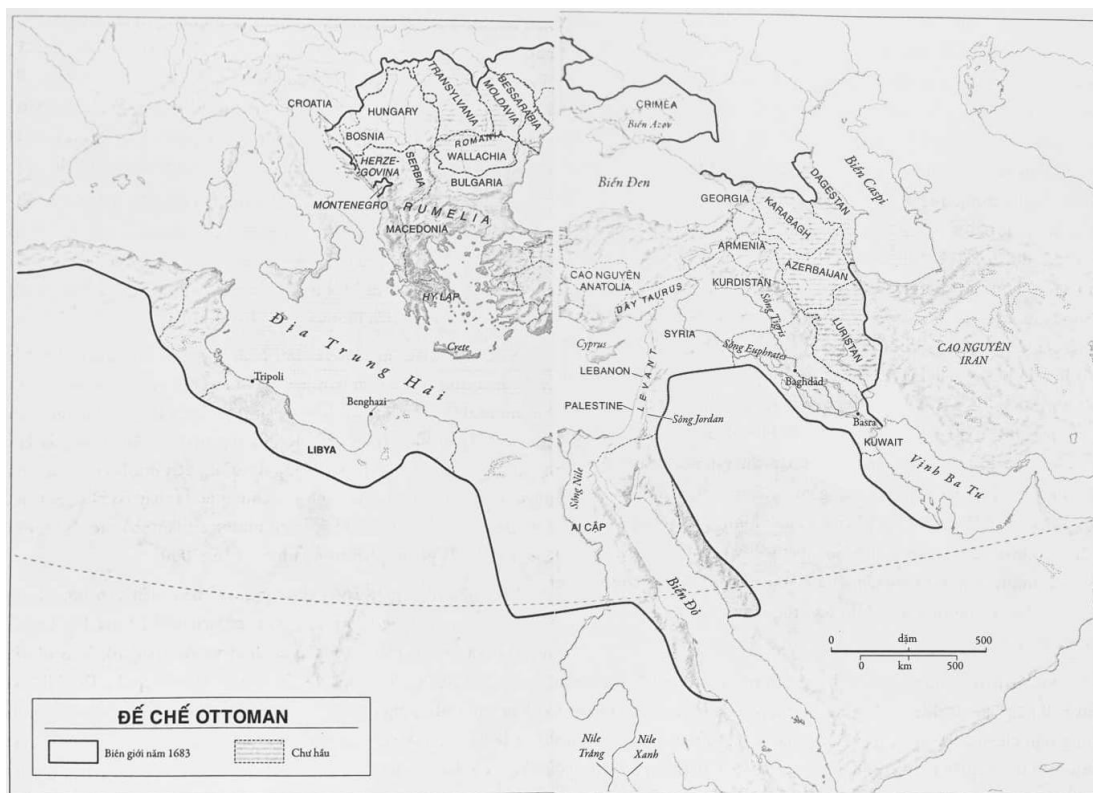
Vào mùa thu năm 1998, tôi có mặt ở Kayseri, vùng Cappadocia, để phỏng vấn các nhà lãnh đạo Hồi giáo, trong số đó có Abdullah Gul, đương kim Tổng thống Thổ Nhĩ Kỳ. Đó là tại một cuộc họp của Đảng Virtue, mà sau này trở thành AKP. Đảng Virtue bản thân có nguồn gốc từ Đảng vì sự Thịnh vượng, một đảng Hồi giáo, vốn từng luôn luôn từ chối thỏa hiệp với chính quyền quân sự, và từng đưa ra ý định làm sống lại sự công bằng xã hội dựa trên tôn giáo phổ biến của triều đại Ottoman. Trong báo cáo của tôi về những cuộc gặp gỡ này, xuất bản năm 2000, tôi đã thấy được một điểm đúng căn bản và phạm một điểm sai cũng lớn. Điều lớn căn bản mà tôi nhận định đúng là những người này, mặc dù đang là một đảng thiểu số, sắp trở thành một đảng đa số trong vài năm tới. Chủ đề trung tâm trong chiến dịch của họ là dân chủ: Thổ Nhĩ Kỳ càng có nhiều dân chủ hơn, thì quyền lực của Hồi giáo sẽ càng tăng, bởi vì họ liên kết với

phương Tây nhưng với cơ cấu quyền lực quân sự chuyên quyền của Thổ Nhĩ Kỳ. Một điều đáng mỉa mai, nhưng là sự thật.

“Khi nào thì Hoa Kỳ sẽ bắt đầu hỗ trợ nền dân chủ ở Thổ Nhĩ Kỳ? Tại bữa tiệc của Đảng Virtue, một người đàn ông ngồi cạnh đã hỏi tôi như vậy. Cho đến nay, họ chỉ luôn hỗ trợ cánh quân đội. “Không đợi tôi trả lời, ông nói thêm: “Tôi đã đến Israel, và tôi đã tận mắt thấy nền dân chủ ở đây phát triển hơn so với ở Thổ Nhĩ Kỳ.”

Và đây là điểm mà tôi đã làm. Những người Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ ôn hòa từng có tâm thức thiện về cởi mở đối với Israel, và tôi cho rằng nó sẽ tiếp tục như vậy. Nhưng tình hình đã thay đổi hoàn toàn, một phần vì sự phát triển của các phương tiện truyền thông đã làm cho những người Thổ Nhĩ Kỳ mang tư tưởng liên minh Hồi giáo xích lại gần nhau hơn, một quá trình mà chúng ta đã thấy có khi vượt qua cả điều kiện địa lý; và mặt khác là do những sai lầm mà các chính phủ Israel và Mỹ đã phạm phải trong những năm 2000.

Một nửa biên giới Thổ Nhĩ Kỳ chạy theo biển ven bờ, nhưng nước này cũng là láng giềng của Nga, của châu Âu (qua Hy Lạp và Bulgaria) và Trung Đông (qua Iran, Iraq và Azerbaijan). Vào những năm đầu của nửa cuối thế kỷ XX, đường lối chính trị của Thổ Nhĩ Kỳ đã phản ánh tình trạng địa lý này tại nơi giao cắt của các nền văn minh. Nó đã là một thành viên của NATO, hợp tác với các cơ quan mật vụ của Mỹ, có đại sứ quán tại Israel và từng tạo thuận lợi cho các cuộc đàm phán hòa bình gián tiếp giữa Israel và Syria. Tuy nhiên, Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã tiến hành xâm nhập quân sự chống lại người Kurd ở miền Bắc Iraq, đã giúp Iran tránh lệnh trừng phạt chống lại chương trình hạt nhân của mình, và hỗ trợ các nhóm Palestine cực đoan nhất.



Tháng 5 năm 2010, cuộc tấn công của đặc công Israel vào sáu chiếc tàu Thổ Nhĩ Kỳ chở những hàng viện trợ nhân đạo tại dải Gaza do Hamas kiểm soát đã dẫn đến một phản ứng rất mạnh mẽ của Thổ Nhĩ Kỳ, như là một lời công bố với thế giới rằng nước này không còn nằm dưới quyền của phương Tây. Người Thổ đã nhìn nhận tình trạng xung đột ở Palestine không phải là một cuộc đấu tranh đơn thuần giữa các quốc gia, trong đó họ (Thổ Nhĩ Kỳ) không có vai trò gì, mà là một cuộc xung đột giữa người Do Thái và người Hồi giáo, mà họ bị buộc phải can dự. Toàn cầu hóa là một quá trình liên kết, nhưng trong một số trường hợp, nó làm gia tăng sự căng thẳng giữa các nền văn minh, vì nó làm nảy sinh những sự liên đới có thể vượt ra ngoài khuôn khổ quốc gia, dân tộc. Đây là một trong những luận đề sáng suốt nhất, mặc dù thường bị bỏ qua, của Samuel Huntington trong *Sự Va chạm giữa các nền văn minh và sự*

tái lập trật tự thế giới, và Thổ Nhĩ Kỳ là một ví dụ minh họa tốt nhất. Trong khi thế giới Hồi giáo còn thiếu sự gắn kết về chính trị, thì một ý thức mang tính tập thể vẫn nổi lên nhờ có toàn cầu hóa. Thổ Nhĩ Kỳ Hồi giáo đang vươn lên về sức mạnh, và cùng lúc đó, phần thế giới nằm ngoài phạm vi của phương Tây đang tiến lên về mặt sức khỏe, về tình trạng biết đọc biết viết và đô thị hóa, điều đó có khuynh hướng làm gia tăng tầm quan trọng chính trị và kinh tế của các quốc gia bậc trung như Thổ Nhĩ Kỳ, tức là những quốc gia có vai trò làm động cơ cho sự phát triển này.

Người Turk đã đóng vai trò hàng đầu trong thế giới Hồi giáo suốt gần 850 năm, kể từ chiến thắng của người Seljuk Turk chống Byzantine trong trận chiến Manzikert năm 1071, cho đến sự thất bại của đế quốc Ottoman trước quân Đồng minh vào năm 1918. Chỉ trong tiến trình của thế kỷ vừa qua người Arab mới bắt đầu vươn lên thống trị nền văn minh Hồi giáo. Trong thực tế, cho đến tận cuộc cách mạng Iran năm 1978 và 1979, Iran gần như vô hình trong con mắt người phương Tây, điều tương tự cũng xảy ra đối với 75 triệu người Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ cho đến khi diễn ra cuộc khủng hoảng của hạm tàu hàng cứu trợ ở Dải Gaza. Sự kiện này đã xảy ra tại thời điểm, khi người Thổ đã ủng hộ chương trình hạt nhân của Iran bằng cách bỏ phiếu chống lại các biện pháp trừng phạt do Liên Hợp Quốc đề xuất. Bỗng nhiên, dư luận phương Tây nhận ra rằng họ đã từng mù mù trước thực tế địa lý của Thổ Nhĩ Kỳ.

Các cuộc nổi dậy chống lại chế độ chuyên quyền đang suy vi của Bắc Phi và Trung Đông trong năm 2011 trước hết đã làm lợi cho Thổ Nhĩ Kỳ. Đế quốc Ottoman đã cai trị Bắc Phi và phương Đông suốt nhiều thế kỷ trong thời kỳ cận đại, và mặc dù sự cai trị của nó mang tính chuyên chế, nhưng nó đã không bóp nghẹt đến độ để lại

một vết sẹo lâu dài trong đầu óc của người Arab thời nay. Thổ Nhĩ Kỳ là một ví dụ về dân chủ Hồi giáo có thể là một mô hình cho những quốc gia vừa mới được giải phóng này, vì nó đã phát triển từ một chế độ lai ghép, với những tướng lĩnh quân đội và những nhà chính trị cùng chia sẻ quyền lực cho đến những năm gần đây - một quá trình mà một số quốc gia Arab sẽ đi qua trên đường tới các hệ thống tự do hơn. Với 75 triệu dân và tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối lành mạnh của mình, Thổ Nhĩ Kỳ cũng là một sức nặng dân số và kinh tế có thể gây ảnh hưởng một cách yên bình lên khắp Địa Trung Hải, và nó sẵn sàng làm việc đó nhất là khi không có những nước lớn Địa Trung Hải khác nằm gần kề với Bắc Phi (Hy Lạp, Italia và Tây Ban Nha).

Có một vài nhân tố mang tính then chốt của Thổ Nhĩ Kỳ Hồi giáo khiến người ta tin rằng phương Tây có thể tìm thấy nguồn lợi lớn, như thấy một lớp lót bằng bạc, trong sự tăng tiến của Thổ Nhĩ Kỳ ở Trung Đông.

Nếu chúng ta biết nhiều hơn về Jalal al-Din Rumi, người vào thế kỷ thứ XIII đã thành lập *tariqat* (học thuyết về tín đồ Hồi giáo Sufi) của người Turk, một thứ được kết hợp với các thầy tu Hồi giáo vừa múa vừa quay, chúng ta có thể sẽ ít ngạc nhiên hơn về tính tương thích của Hồi giáo với nền dân chủ và có lẽ chúng ta cũng không cảm thấy trào lưu Hồi giáo chính thống có vẻ thống nhất và có tính đe dọa đến vậy. Rumi có đưa ra một ít trường hợp về “những kẻ cuồng tín còn non nớt”, những người từng khinh miệt âm nhạc và thơ ca. Ông nhắc nhở rằng râu hay ria mép của các giáo sĩ không hẳn là một dấu hiệu của sự khôn ngoan. Rumi ủng hộ cá nhân hơn đám đông, và trước sau như một nói rằng phản đối sự độc tài. Nhưng xu hướng dân chủ của thế giới Hồi giáo tỏ ra gần gũi hơn với

những di sản của Rumi so với những nhân vật của đền thờ Arab và Iran mà phương Tây từng biết đến nhiều hơn. Chính bởi bản chất chiết trung của Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ mà nước này đã có thể phương Tây hóa dễ dàng đến vậy. Hệ thống dân chủ của Thổ Nhĩ Kỳ, mặc dù không hoàn hảo và bị cánh quân đội ngăn chặn quá lâu, từ lâu đã mang những yếu tố Hồi giáo chính thống, mặc dù chỉ gần đây chúng mới thấm được đến những nhà chức trách cấp cao nhất. Không giống như trường hợp của Iran và một số quốc gia Arab, nền tảng công nghiệp và tầng lớp trung lưu Thổ đã không được tạo ra từ nơi trống không chỉ nhờ vào món dầu lửa trời ban cho. Một lần nữa, chúng ta phải cảm ơn điều kiện địa lý về trình độ cao trong phát triển con người ở Thổ Nhĩ Kỳ so với phần lớn các quốc gia Trung Đông. Vị trí địa lý cầu lục địa của Thổ Nhĩ Kỳ không chỉ kết nối nó với châu Âu, mà cũng giúp nó tiếp xúc với những đám du mục ở Trung Á, những người đã thổi vào nền văn minh Anatolia một sức sống nhất định, mà thơ của Jalal al-Din Rumi là một ví dụ hoàn hảo. Chính đế quốc Ottoman đã đóng vai trò to lớn trong việc đưa nền chính trị châu Âu, hay ít ra là dạng biến thể Balkan của nó, đến tiếp xúc gần gũi với nền chính trị của Trung Đông. Trong thế kỷ XIX, cuộc đấu tranh cho quyền tự quyết dân tộc tại Serbia, Bulgaria, Romania và Hy Lạp đã có ảnh hưởng đến sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc Arab, đặc biệt là ở Damascus và Beirut. Tương tự như vậy, chủ nghĩa khủng bố hiện đại đã được sinh ra trong những năm đầu thế kỷ XX ở Macedonia và Bulgaria, trước khi thâm nhập vào Đại Syria.

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, Thổ Nhĩ Kỳ đã có một phong trào Hồi giáo năng động từng thống trị vũ đài chính trị, sở hữu một khả năng quân sự lớn hơn nhiều so với tất cả các nước khác trong khu vực Trung Đông (trừ Israel), một nền kinh tế tăng trưởng ở mức

8% mỗi năm (con số vượt qua 5% kể từ khi bắt đầu của suy thoái kinh tế), và một hệ thống đập thủy lợi đã đưa nước này lên hàng cường quốc về nước cũng như Iran và Arabia Saudi là những cường quốc dầu mỏ. Những nhân tố này cho phép Thổ Nhĩ Kỳ cạnh tranh với Iran để chiếm địa vị thống trị thế giới Hồi giáo. Trong nhiều năm qua, Thổ Nhĩ Kỳ đã bị cô lập gần như Israel ở Trung Đông. Ký ức về giai đoạn Ottoman đã làm phức tạp hóa mối quan hệ của nó với người Arab, trong khi quan hệ với nước láng giềng Syria đã thực sự là thù địch, còn những mối quan hệ với Iraq của đảng Baath và Iran theo trào lưu chính thống thì căng thẳng. Năm 1998, Thổ Nhĩ Kỳ đã ở trên bờ vực chiến tranh với Syria do sự hỗ trợ của Damascus cho Đảng Công nhân người Kurd. Vào thời điểm đó, Thổ Nhĩ Kỳ, do sự thúc ép của hoàn cảnh, vẫn còn là đồng minh quân sự của Israel, điều đó khẳng định danh vị của nó như kẻ bị bỏ rơi của Trung Đông. Nhưng mọi thứ bắt đầu thay đổi với sự xuất hiện quyền lực của Erdogan và AKP, đúng vào lúc phương Tây đã mất đi hào quang của mình trong lòng công chúng Thổ Nhĩ Kỳ, mà nguyên nhân là do sự từ chối của EU và thái độ ngày càng hung hăng của phe bảo thủ Mỹ và phái hữu ở Israel.

Tuy nhiên, Thổ Nhĩ Kỳ đã không rút khỏi NATO và nó cũng đã không cắt đứt quan hệ ngoại giao với Israel. Bộ trưởng Bộ Ngoại Ahmet Davutoglu lúc đầu đã bằng lòng với việc bắt đầu một chính sách tái lập quan hệ với các nước láng giềng gần, và khởi đầu một sự hòa giải lịch sử với Syria, Iraq và Iran. Nhờ có nền kinh tế tiên tiến hơn về mặt kỹ thuật và sự tăng trưởng mạnh mẽ của mình, Thổ Nhĩ Kỳ đã đặt được chỗ đứng vững chắc trong khu vực Balkan và Caucasus, ở đó Bulgaria, Georgia và Azerbaijan đều chuộng các sản phẩm của Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng từ khi người Thổ đã đứng về phía

Palestine, Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu tìm lại được uy tín ở Trung Đông mà nó đã mất kể từ thời Ottoman. Sự hồi sinh này chắc là phần lớn nhờ vào chiến lược đặc biệt của Davutoglu, cũng gọi là Chủ nghĩa Ottoman Mới, nhưng nó cũng là kết quả của một quá trình tiến hóa tự nhiên về chính trị. Thực vậy, sự tăng trở lại mối quan tâm của các nước láng giềng của nó cũng bắt nguồn từ sự lớn mạnh trở lại của Hồi giáo trong đời sống chính trị được tạo thuận lợi bởi vị thế chiếm ưu thế về kinh tế và địa lý của đất nước. Sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã được tạo thuận lợi bởi thực tế là nước này dường như ít từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa đế quốc của mình tại Trung Đông. Đó trước hết là việc bình thường hóa quan hệ với những vùng đất Arab phụ thuộc trước đây của nó, nơi người ta đã quên đi những nỗi khắc nghiệt của ách đô hộ Ottoman.

Nhưng thành công thực sự của Davutoglu là chia được cánh tay ra cho Iran. Các nền văn minh Turk và Ba Tư từ lâu đã duy trì một mối quan hệ phức tạp: tiếng Ba Tư từng là ngôn ngữ ngoại giao của đế quốc Ottoman Turk và các Shah Safavid từng đối lập với Ottoman trong thời gian dài, vào thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII. Ngay cả khi người ta phải nói về sự kình địch giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, thì ngôn ngữ và văn hóa của họ cũng từng phải chịu ơn nhau vô cùng nhiều. Rumi đã trải qua phần lớn cuộc đời mình ở Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng lại đã viết bằng tiếng Ba Tư. Hơn nữa, cả hai nước trong thời kỳ hiện đại đều chưa từng đặt nhau dưới sự thống trị của mình. Từ góc nhìn địa lý, các lĩnh vực ảnh hưởng của chúng có sự chồng phủ lên nhau ở nơi này nơi khác, nhưng phần lớn là tách biệt với nhau. Trong suốt triều đại Shah, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran cả hai đều ủng hộ phương Tây, và khi Iran trở nên cực đoan hóa dưới thời của giới giáo sĩ Hồi giáo, Ankara đã tự nén mình để duy trì mối quan hệ

chuẩn mực với láng giềng phía đông của nó. Cho dù quyết định này dường như đã đến một cách bất ngờ vào thời điểm đó, nhưng nó vẫn khá hợp lý đối với lịch sử của cả hai nước.

Hoa Kỳ thời Barack Obama và các đồng minh châu Âu đang cố gắng trong vô vọng để chấm dứt chương trình hạt nhân của Iran, để ngăn chặn một cuộc tấn công của Israel nhằm vào Iran. Trong thực tế, nếu Iran tạo được cho mình vũ khí nguyên tử, cân bằng sức mạnh ở Trung Đông sẽ bị thay đổi, khiến cho ảnh hưởng của phương Tây có thể bị suy giảm. Một cuộc tấn công của Israel sẽ làm mất ổn định khu vực hơn nữa. Tuy nhiên, tháng năm năm 2010, Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil đã tiến hành một loạt bước đi ngoại giao để giúp Iran tránh lệnh trừng phạt kinh tế và được hưởng lợi chút thời gian quý báu. Qua việc đồng ý nhận làm giàu uranium của Iran, Thổ Nhĩ Kỳ đã tiếp tục tăng uy tín của mình trong thế giới Hồi giáo. Đổi lại, Iran có thể “giúp Thổ Nhĩ Kỳ đạt được mục tiêu chiến lược chính của nó là trở thành trung tâm chính phân phối khí đốt tự nhiên và dầu [tới từ Iran] sang thị trường Tây Âu.” Với vai trò như là nền tảng về năng lượng, kết hợp với khả năng có thể làm chuyển hướng chảy tới 90% nguồn nước của Iraq lấy từ sông Euphrates và 40% lượng nước Syria, Thổ Nhĩ Kỳ sẽ biến thành một siêu cường Trung Đông, ngang hàng với Iran. Bằng cách kiểm soát các nguồn cung cấp dầu mỏ, khí thiên nhiên và nước, nó sẽ kiểm soát những nguồn tài nguyên chính của lối sống công nghiệp.

Trước khi bắt đầu kỷ nguyên dầu lửa, Thổ Nhĩ Kỳ đã buộc phải cố gắng chinh phục vùng Balkan và châu Âu để sở hữu những nguồn lực cần thiết cho việc có thể tiến sâu vào Trung Đông, nhưng bây giờ mọi thứ đều đã đảo ngược. Thổ Nhĩ Kỳ là một điểm bắt buộc phải đi qua đối với dầu đi từ Iran ra biển Caspi để tới châu Âu.

Như vậy, nó trở thành một đối tác kinh tế quá quan trọng để châu Âu có thể bỏ qua. Thổ Nhĩ Kỳ, thành viên của G20, đã trở thành một khu vực lõi với tiềm lực của riêng mình, và kết hợp với Iran, nó có khả năng trung hòa được vùng đất Lưỡi liềm Phì nhiều Arab, nơi mà các xã hội đang mất ổn định bởi sự xáo động nội bộ do nhiều thập kỷ nằm dưới những chế độ an ninh quốc gia không hiệu quả.

Liên minh của Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil trong vấn đề hạt nhân của Iran là một thứ gì đó sâu xa hơn là hơn một hành động khiêu khích với hậu quả thực tiễn nhỏ bé, mà mục tiêu chỉ đơn giản là giúp một quốc gia theo trào lưu chính thống có được vũ khí hạt nhân. Đúng hơn là nó phản ánh sự trỗi dậy hiện nay của những cường quốc trung bình trên khắp thế giới trong vấn đề quan hệ quốc tế, khi mà ngày càng có nhiều triệu người tại các quốc gia đang phát triển vươn lên gia nhập tầng lớp trung lưu.

Lớp lót bằng bạc đối với Phương Tây là như sau: nếu không có sự nổi lên của Thổ Nhĩ Kỳ, nước Iran cách mạng sẽ trở thành cường quốc vượt trội ở Trung Đông; nhưng với sự nổi lên mang tính gây hấn của Thổ Nhĩ Kỳ như một cường quốc Trung Đông lần đầu tiên kể từ sự sụp đổ của đế quốc Ottoman, Iran sẽ phải cạnh tranh ngay với người hàng xóm bên cạnh, bởi vì Thổ Nhĩ Kỳ cùng một lúc vừa có thể là bạn và là đối thủ cạnh tranh của Iran. Cũng không quên rằng Thổ Nhĩ Kỳ vẫn thuộc NATO và bất chấp mọi chuyện, nó vẫn duy trì quan hệ ngoại giao với Israel. Mặc dù quan hệ của Thổ Nhĩ Kỳ với phương Tây trở nên phức tạp trong những năm gần đây, việc thiết lập một tình huống đa cực ở Trung Đông rõ ràng là một lợi thế so với việc để tồn tại sự thống trị duy nhất của Iran. Thổ Nhĩ Kỳ vẫn sẽ có thể luôn luôn hành động như một trung gian hòa giải giữa Israel và các nước Hồi giáo, cũng như Iran, dưới áp lực của Thổ Nhĩ

Kỳ, có thể phải thay đổi chính sách riêng của mình. Có điều rõ ràng là, cùng với sự mờ dần của những vết sẹo Chiến tranh Lạnh, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong thế giới Arab. Thổ Nhĩ Kỳ đang ngày càng ít chịu phụ thuộc vào NATO, trong khi tổ chức này, dù thế nào đi nữa, cũng chỉ còn là cái bóng của chính nó. Với sự sụp đổ của chế độ Saddam Hussein, một nhân vật tự thân cũng là một di tích của Chiến tranh Lạnh, Iran bị lúng túng trong đường lối quan hệ với thế giới Arab hơn bao giờ hết. Mọi việc đang diễn ra theo cách khá tinh tế: Thổ Nhĩ Kỳ đang phối hợp nhịp nhàng cùng với Iran, đồng thời lại đóng vai đối trọng của nó. Đồng thời, mặc dù hiện đang yếu kém, nhưng Iraq trong một tương lai gần sẽ trở thành kẻ cạnh tranh với Iran trong thế giới của dòng Shia. Cuộc cách mạng trong truyền thông đã cho phép Thổ Nhĩ Kỳ và Iran củng cố vị trí của họ trong thế giới Arab bằng cách thu nhỏ vai trò của nhân tố tộc người, và giúp cho sự nổi lên của một ý thức Hồi giáo thực sự. Người Thổ Nhĩ Kỳ, người Iran và người Arab hiện nay đang liên kết với nhau chống lại Israel, và đến một mức độ nào đó chống lại phương Tây, và tứ giác rộng lớn của Trung Đông đang gắn bó hữu cơ với nhau hơn bao giờ hết.

Không giống như Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, các nước Arab nằm giữa Địa Trung Hải và cao nguyên Iran hầu như chưa từng tồn tại trước thế kỷ XX: Jordan, Palestine, Lebanon, Syria và Iraq chủ yếu là những tên gọi địa lý. Nếu chúng ta tạm thời không để ý đến những đường ranh giới chính thức để tập trung vào cách phân bố địa lý của dân cư, chúng ta thấy rằng bản đồ hiện tại của khu vực này là không gắn bó chặt chẽ. Chủ quyền lãnh thổ của những quốc gia như Lebanon và Iraq là bất cứ điều gì nhưng không hữu hiệu. Còn với chế độ độc tài Syria, nó hiện đang trong quá trình phân rã và bị vây

hãm bởi chính người dân của mình. Jordan hiện nay là một nhà nước quân chủ tuyệt đối, nhưng nó có thể sẽ được đưa lên thành thể chế Nghị viện trong tương lai gần. Chúng ta thường rất hay quên rằng lý do chính cho sự hiện diện của Jordan là để giữ vai trò của nhà nước - khu đệm giữa thế giới Arab và Israel. Khi chính quyền Bush quyết định lật đổ chế độ độc tài Iraq, người ta đã nghĩ rằng sự kiện này sẽ có một hiệu ứng đối với thế giới Arab tương tự như hiệu ứng của những cuộc chiến tranh do Napoleon thực hiện vào những năm đầu thế kỷ XIX. Nhưng những cuộc nổi dậy của phong trào dân chủ Mùa xuân Arab, với những nguyên nhân của riêng mình, không liên quan đến các hành động của Mỹ, đã tạo ra một chấn động chính trị sâu rộng hơn nhiều. Dù thế nào đi nữa, những quốc gia sinh ra từ sự đổ vỡ của đế quốc Ottoman hiện đang nằm trong một tình trạng bấp bênh hơn bao giờ hết. Chúng ta không nhất thiết phải nhìn thấy ở đây sẽ nổi lên những nền dân chủ kiểu phương Tây, nhưng chúng ta dù sao cũng đang chứng kiến một sự phân bố lại của các bản đồ: có thể vững tâm đánh cược rằng những hệ quả của cuộc cách mạng Ai Cập và sự phân rã của những nhà nước cảnh sát trong thế giới Arab (nay đã trở nên không cần thiết nữa bởi Chiến tranh Lạnh đã kết thúc) sẽ làm cho một vài dạng tự do hóa sẽ diễn ra ở đây dường như không cần nhiều nỗ lực, có thể so sánh với sự chuyển đổi chế độ của Trung Âu và Balkan những năm 1990. (Sách in dòng 2 trang 394) yếu của tầm ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kỳ và Iran đối với thế giới Arab trong thế kỷ qua. Trước đó, bằng chủ nghĩa đế quốc của mình, hai nước này đã ngăn chặn khu vực này phát triển như lẽ thường của nó.

Những cuộc nổi dậy của các nước Arab năm 2011 từng quét sạch một vài chế độ và đã cụ thể hóa hiện tượng mà theo đó điều

kiện địa lý bị vô hiệu hóa, và cho thấy sức mạnh của những công nghệ mới. Nhưng với thời gian, hoàn cảnh địa lý của Tunisia, Libya, Ai Cập, Yemen, Syria và những nước khác sẽ tái khẳng định bản thân, và những đường biên giới thậm chí sẽ được vẽ lại, cũng như lấy lại đúng tầm quan trọng của mình. Tunisia và Ai Cập là cụm lâu đời của nền văn minh, cương vị một nhà nước của họ đã có từ thời cổ đại, trong khi Libya và Yemen, chẳng hạn, lại chỉ là những khu vực địa lý mơ hồ, và cương vị nhà nước của họ không được thiết lập cho đến tận thế kỷ XX. Trong khi đó, miền Tây Libya xung quanh Tripoli (Tripolitania) lại luôn hướng về những nền văn minh giàu có và có tính đô thị của Carthage ở Tunisia, còn miền Đông Libya xung quanh Benghazi (Cyrenaica) thì luôn hướng tới những khu vực tương tự của Alexandria của Ai Cập. Yemen giàu có và đông dân cư kể từ thời cổ đại cho đến sau này, nhưng nhiều vương quốc nhỏ của nó nằm trong địa hình núi nên luôn tách biệt với nhau. Do đó, không ngạc nhiên rằng, việc xây dựng các nhà nước hiện đại không độc đoán ở Libya và Yemen đang tỏ ra khó khăn hơn ở Tunisia và Ai Cập.

Nhưng chắc chắn là ở Levant và Vùng đất Lưỡi liềm Phì nhiều mọi thứ sẽ thay đổi nhiều hơn cả trong những năm tới.

Cuộc điều quân của Mỹ năm 2003 đã làm rung chuyển Iraq bằng một sự thay đổi quy mô lớn, nhưng lại không thể tác động lên toàn bộ thế giới Arab. Trên thực tế, quốc gia này có trữ lượng dầu mỏ to lớn (thứ hai thế giới sau Arab Saudi), và có hơn 31 triệu dân. Iraq nằm cùng lúc trên địa bàn của các thế giới Hồi giáo Sunni và Shia, cách Iran, Syria và Arab Saudi những khoảng đều nhau. Nó cũng có ý nghĩa quan trọng về lịch sử và chính trị, khi mà Baghdad từng là thủ đô của Abbasid. Nhưng sự phát triển của Iraq đang phải đối mặt

với ba trở ngại lịch sử lớn. Trước hết, nó đang thoát khỏi một nửa thế kỷ dưới chế độ độc tài quân sự tàn bạo từng bóp nghẹt đời sống chính trị của đất nước. Tiếp sau, đó là những tình trạng bạo lực trong lịch sử của mình, cả thời cổ đại cũng như thời hiện đại, đã tạo ra trong con người Iraq một khí chất cứng rắn và đa nghi, và đó là điều không tạo thuận lợi cho sự hình thành một cộng đồng quốc gia. Cuối cùng, đất nước này từ lâu đã bị giày vò bởi sự chia rẽ tộc người và tôn giáo.

Iraq chưa bao giờ có cơ hội để tồn tại đúng ý nghĩa với tên gọi của mình. Một lần nữa xin trích dẫn Freya Stark: “Trong khi Ai Cập nằm song song và yên bình với các tuyến đường giao thông của nhân loại, Iraq từ thời xa xưa nhất đã là một xứ biên giới, nằm vuông góc và đầy thách thức đối với những con đường đường như đã được sắp đặt sẵn của con người”. Do nằm tại nơi giao cắt của một số tuyến đường di cư, Iraq đã trở thành một khu vực xung đột tự nhiên. Trên thực tế, Lưỡng Hà nằm trên một trong những tuyến đường di trú đẫm máu nhất trong lịch sử, và điều đó cản trở nó hưởng thụ hòa bình lâu dài và tin tưởng vào tương lai. Bị kẹt giữa sa mạc Syria ở phía tây và cao nguyên Iran ở phía đông, nó đã gần như liên tục nằm dưới sự chiếm đóng của nước ngoài. Trong thiên niên kỷ III TCN, các dân tộc cổ xưa của vùng Cận Đông đã chiến đấu giành quyền kiểm soát vùng Lưỡng Hà. Cho dù đó là các Shah Achaemenid Ba Tư, Darius và Xerxes, cai trị Babylon, hoặc các đám kỵ binh Mông Cổ sau đó tràn xuống tàn phá đất đai, hoặc các quy tắc Ottoman lâu dài kết thúc cùng với Thế chiến I, Iraq đã có một lịch sử bi thảm của sự chiếm đóng.

Mặt khác, vùng Lưỡng Hà ít đồng nhất về mặt dân cư. Tigris và Euphrates là những dòng sông chảy ngang qua Iraq, từ lâu đã là

một khu vực biên giới, nơi những nhóm cư dân khác nhau, thường là những toán xâm lược từ nước ngoài, xung đột với nhau. Như nhà Phương Đông học George Roux thuật lại một cách đau đớn rằng ở vùng Lưỡng Hà, từ thời cổ đại, các phần phía bắc, phía nam và trung tâm thường là địa bàn của những cuộc xung đột gay gắt. Người Sumer, đứng đầu những thành quốc đầu tiên của khu vực từng chiến đấu chống lại người Akkad của trung tâm Lưỡng Hà, rồi chính cư dân hai nước này đã chiến đấu chống lại người Assyria ở phía bắc, về phần mình, những người Assyria này lại đối địch với người Babylon. Đó là chưa kể đến vô số nhóm người Ba Tư cũng sống trong khu vực, mà sự hiện diện của họ đã gây ra nhiều cuộc xung đột. Chỉ những nền chuyên chế ngột thở nhất mới có được thành công đôi chút để tồn tại lâu dài. Nhà nghiên cứu Adeed Dawisha đã nhận xét: “sự mong manh của trật tự xã hội là một hằng số của lịch sử Lưỡng Hà”.

Iraq chịu ảnh hưởng của cả lịch sử cổ đại cũng như hiện đại. Lưỡng Hà vốn đã là một tập hợp không đồng nhất của các bộ tộc, giáo phái và sắc tộc, lại còn bị người Turk chia rẽ thêm bằng việc thành lập 3 tỉnh: một của người Kurd là Mosul, một của người Sunni là Baghdad và một của người Shia là Basra. Khu vực với tình trạng bị cắt vụn từ bắc xuống nam như vậy là một trong những nơi sự kiểm soát của đế quốc Ottoman dễ bị phá vỡ nhất. Nhân việc giải tán các vùng lãnh thổ Ottoman sau ngày kết thúc Thế chiến I, người Anh muốn liên kết các mỏ dầu của Kurdistan với duyên hải của vịnh Ba Tư để có được nguồn nhiên liệu dầu khí quan trọng trên con đường đến Ấn Độ, đã quyết định hợp nhất người Kurd, người Shia và người Sunni trong một nhà nước duy nhất, nhưng không hề

lường trước những hậu quả đầy kịch tính sẽ phát lộ ra chưa đầy một thế kỷ sau đó.

Sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc Arab sau Thế chiến II còn sản sinh ra những đơn vị phụ nữa. Các tướng lĩnh và thân hào Iraq không thể tự thỏa thuận với nhau. Một số người cho rằng bản sắc của Iraq không thể tách rời bản sắc của dân tộc Arab duy nhất trải rộng từ Maghreb tới Lưỡng Hà, trong khi số khác thì chống lại mọi khả năng đặt những đam mê sắc tộc và tôn giáo lên trên để xây dựng một nước Iraq thống nhất bất chấp cả địa lý. Tuy nhiên, chế độ quân chủ lập hiến yếu và không ổn định, được phương Tây dựng lên gần bốn thập niên trước kể từ năm 1921, đã bị gián đoạn bởi những cuộc nổi dậy và những phản ứng độc đoán chuyên quyền đã kết thúc trong bạo lực bởi cuộc đảo chính ngày 14 tháng 7 năm 1958. Vua Faisal II, người trị vì đất nước từ 19 năm trước đã bị xử tử cùng cả gia đình, còn Thủ tướng Nuri Said thì bị bắn và chôn vùi xuống, rồi lại bị đào lên để thiêu đốt và tùng xẻo trong một cuộc bạo loạn. Đó không phải là một hành động ngẫu nhiên, mà là một hành động có tính biểu trưng của bạo lực không bằng cứ và đòi bại, thường đặc trưng cho đời sống chính trị của Iraq. Việc xử tử toàn bộ gia đình hoàng gia Hashemite (gợi nhớ lại một cách kỳ lạ trường hợp của gia đình Romanov năm 1918) là một tội ác có tính biểu tượng cao và khai mở gần nửa thế kỷ của tội ác mang tầm nhà nước và sự tra tấn mà Iraq còn lâu mới hồi phục được. Dòng dõi đầm máu này của các nhà độc tài được bắt đầu với lũ đoàn trưởng Abd al-Karim Qasim và kết thúc với Saddam Hussein. Mỗi nhà độc tài này, kể sau đã đẩy sự kinh dị đi xa hơn kẻ trước, và sự kết thúc triều đại của họ chỉ còn là vấn đề của thời gian.

Tuy nhiên, Added Dawisha viết, "... mặc dù phần lớn lịch sử của Iraq là độc tài, song điều này không phải là một định mệnh, và nền dân chủ sẽ có thể bén rễ tại đất nước này." Hiện nay, tuy Iraq đang phải đấu tranh để tránh trượt trở lại vào chế độ độc tài hay phải chống chọi với tình trạng hỗn loạn bộ lạc, nhưng cần phải nhớ rằng trong giai đoạn 1921-1958, nền dân chủ gần như đã được vận hành ở đây. Hơn nữa, chính hoàn cảnh, vị trí địa lý cũng còn bị giải thích khác nhau. Mặc dù thiên hướng của nó là nghiêng về sự phân chia các nhóm người, Lưỡng Hà, như Marshall Hodgson đã nhận xét, từng là một thực thể chính trị từ thời cổ đại, và phổ rộng những nền văn hóa được tạo ra bởi các dòng sông Tigris và Euphrates, thay vì đóng vai một nhân tố chia rẽ, có thể sẽ trở thành nguồn lực giàu có chủ yếu của khu vực.

Tuy nhiên, bất cứ nền dân chủ Iraq nào nổi lên trong thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI cũng sẽ mong manh, tham nhũng, không hiệu quả và rất không ổn định, và không nghi ngờ gì rằng sẽ còn có nhiều vụ ám sát chính trị. Bất chấp nguồn tài nguyên giàu có phi thường về dầu hỏa của đất nước và quân đội của nó do Hoa Kỳ huấn luyện, Nhà nước này vẫn sẽ yếu ớt trong thời gian tới. Các phe phái đối kháng sẽ tìm kiếm sự hỗ trợ về tài chính và chính trị từ các nước láng giềng, trong đó có Arab Saudi và Iran, do vậy, đến một mức độ nào đó, họ sẽ trở thành đồ chơi của những quốc gia này. Tình hình Iraq sẽ có thể giống như của Lebanon bị giằng xé bởi cuộc nội chiến những năm 1970 và 1980. Nhưng do lợi ích được chờ đợi là quá lớn (phe chiến thắng sẽ có được nguồn tài sản dầu mỏ vô cùng phong phú), nội chiến Iraq chắc chắn sẽ khốc liệt hơn và kéo dài lâu hơn. Tham vọng của chính quyền Bush là tạo ra một pháo đài thân phương Tây ở trung tâm của thế giới Arab, nhưng để làm được việc

đó, cần phải có trong tay một nhà nước có chủ quyền, điều còn xa vời đối với trường hợp của Iraq.

Vì vậy, cần phải có một nước khác vươn lên dẫn đầu thế giới Arab, nhưng vào thời khắc này còn khó mà biết được nó sẽ đến từ đâu. Arab Saudi thì đang lo lắng, do dự và dễ bị tổn thương, mặc dù có nguồn lợi dầu mỏ khổng lồ, có thể đáp ứng những nhu cầu của dân cư không mấy đông đúc của mình. Nhưng dân cư của Arab Saudi có chiều hướng mạnh về chủ nghĩa cực đoan, còn giới trẻ lại có những khát khao dân chủ, tương tự như ở Tunisia và Ai Cập. Ai Cập, một trong những quốc gia đông dân nhất thế giới Arab, thời hậu Mubarak sẽ dành quyền lực cho những chính phủ ít nhiều dân chủ hơn, những chính phủ sẽ cố sức củng cố quyền kiểm soát dân cư, và sẽ chú tâm giải quyết vấn đề liên quan đến nguồn của sông Nile Xanh và sông Nile Trắng nằm ở cả hai nước Sudan và Ethiopia. Ethiopia với 83 triệu người, còn đông dân hơn cả Ai Cập, mỗi nước Bắc và Nam Sudan đều có hơn 40 triệu dân. Những cuộc đấu tranh vì nguồn nước trong thế kỷ XXI sẽ ngày càng đè nặng hơn lên chính phủ các nước Trung Đông. Chính điểm yếu này của thế giới Arab là điều mà Thổ Nhĩ Kỳ và Iran sẽ tìm cách khai thác, trong khi vẫn tuyên bố là hành động thay mặt cho các cộng đồng của người Hồi giáo trên toàn thế giới.

Iraq không phải là nước Arab duy nhất bị rơi vào tình trạng yếu đuối này, mà còn cả Syria, quốc gia cũng có một vị trí địa lý quyết định đối với vận mệnh của Trung Đông, cả trong thời Trung cổ, thời Chiến tranh Lạnh cũng như hiện tại, khiến người ta có thể nói rằng nó là trung tâm của thế giới Arab.

Năm 1998, tôi rời khỏi dãy núi Taurus để đi từ Anatolia vào Syria. Tôi đã đi ngang qua cảnh quan với địa hình chia cắt mạnh, dốc của

miền Nam Thổ Nhĩ Kỳ để ra miền đồng bằng rộng lớn với những cây thông và cây Olive rải rác, được điểm xuyết bằng những ngọn đồi đá vôi. Tôi đã để lại phía sau một xã hội Thổ Nhĩ Kỳ tự tin và đã công nghiệp hóa, với một chủ nghĩa dân tộc đã từng có thể phát triển yên bình, được Biển Đen bảo vệ ở phía bắc, Địa Trung Hải - ở phía nam và phía tây, và miền núi non hiểm trở - ở phía đông và phía đông nam đất nước. Ẩn mình dưới pháo đài tự nhiên này, Hồi giáo đã tìm thấy chỗ đứng của nó trong nền dân chủ. Nhưng tôi đã sẵn sàng để bước vào một đất nước với những đường biên giới nhân tạo, được kẻ vẽ trong một sa mạc rộng lớn, và sự gắn kết của nó chỉ được đảm bảo bằng duy nhất một hệ tư tưởng Baath, dựa trên sự sùng bái cá nhân. Những bức ảnh treo khắp mọi nơi của Tổng thống Hafez al-Assad đã làm xấu cả cảnh quan. Địa lý không quyết định số phận của Syria, giống như với số phận của Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng nó đã là một điểm khởi đầu.

Lịch sử và địa lý chỉ ra rằng Syria, với 20 triệu dân, sẽ tiếp tục nằm ở trung tâm của những cuộc khủng hoảng trong thế giới Arab. Aleppo, ở phía bắc của đất nước, là một thị trấn thương mại có quan hệ chặt chẽ hơn so với những quan hệ của Damascus với Baghdad hay Mosul ở Iraq. Mỗi khi Damascus suy vi, Aleppo đều nổi lên chiếm vị trí của nó. Khi đi dạo trong các khu chợ của Aleppo, Damascus dường như xa xôi và không có ảnh hưởng nhiều, ở đó, ngoài những người khác, ta có thể thấy những người Kurd, người Thổ, người Circassian, người Arab Kitô, người Armenia, trong khi chợ của Damascus bị chi phối bởi người Arab Sunni. Như ở Pakistan và Nam Tư cũ, mỗi giáo phái và mỗi tôn giáo đều gắn với một khu vực cụ thể của Syria. Giữa Aleppo và Damascus, chẳng hạn, là lãnh thổ của Homs và Hama, nơi mà sự thống trị của người

Hồi giáo Sunni sẽ luôn gia tăng. Giữa Damascus và biên giới Jordan là nơi sinh sống của người Druze; và ở vùng núi biên giới của Lebanon là những người Alawite, cả hai nhóm cùng là di lưu của cộng đồng Shia sinh ra từ một làn sóng lôi kéo theo dòng Shia của Ba Tư và Lưỡng Hà quét qua Syria từ hơn 1.000 năm trước. Những cuộc bầu cử tự do và không có gian lận năm 1947, 1949 và 1954 đã khuếch đại thêm những sự chia rẽ này, vì ta thấy đó là một sự phân bổ phiếu bầu theo khu vực, tôn giáo và dân tộc. Hafez al-Assad lên nắm quyền vào năm 1970, sau 21 lần thay đổi chính phủ trong 24 năm. Trong ba thập kỷ, Hafez là một dạng Brezhnev của thế giới Arab, kẻ đã làm hỏng tương lai của đất nước bằng cách ngăn chặn sự hình thành một xã hội dân sự. Khi bị tan vỡ, Nam Tư cũ vẫn còn có một tầng lớp trí thức, nhưng ở Syria thì không như vậy, và điều đó làm suy yếu chế độ của Assad cha.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh và những năm đầu của thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, chủ nghĩa liên Arab cuồng nhiệt của Syria đã giúp nó che đậy những điểm yếu trong nền chính trị của mình. Các nhà lãnh đạo Syria đã buồn nhớ về thời kỳ Ottoman, trong đó Đại Syria, ngoài Syria ngày nay, còn bao gồm Lebanon, Jordan, Israel và các vùng lãnh thổ Palestine. Theo Philip Hitti, nó là, “một trong những quốc gia nhỏ có ảnh hưởng nhất của thế giới”, nằm ở ngã ba của châu Âu, châu Á và châu Phi, và lịch sử của nó là một kiểu cô đọng của lịch sử thế giới. Đại Syria đã cung cấp cho thế giới Hy Lạp-Roma một số nhà tư tưởng vĩ đại nhất của nó, trong đó có những người theo chủ nghĩa Stoic (khắc kỷ) và chủ nghĩa Platon Mới. Syria là nơi tọa lạc của đế chế Umayyad, triều đại Arab đầu tiên sau Muhammad (khi đó từng rộng lớn hơn Roma ở thời đỉnh

cao); nó cũng là địa điểm của các cuộc Thập tự chinh, thậm chí lịch sử vĩ đại giữa Hồi giáo và đạo Kitô.

Trong tiến trình thế kỷ XX, Syria vẫn nằm trong thế suy vi, và trong những thập niên gần đây nó đã là một bóng ma của di sản địa lý và lịch sử vĩ đại nói trên. Và người Syria nhận thức một cách cay đắng về điều đó. Khi người Pháp cắt Lebanon khỏi Syria vào năm 1920, bờ biển Địa Trung Hải của Syria đã mất đi một nửa. Kể từ đó, người Syria luôn canh cánh trong tâm trí một điều là đòi lại lãnh thổ đã mất đó. Đó là lý do mà Syria đã không chịu rút hết quân khỏi Lebanon vào năm 2005, sau vụ ám sát vị thủ tướng có tư tưởng chống Syria, Rafik Hariri. Trong thực tế, ông này có thể sẽ ngay lập tức đặt vấn đề xem xét tính hợp pháp của Bashar al-Assad, người có nguồn gốc từ dân tộc thiểu số Alawite, thuộc giáo phái Shia không chính thống có mặt ở Syria và Lebanon. Nhưng cũng không phải là không thể, trong trường hợp nhà nước Syria sụp đổ, chúng ta thấy hình thành một thực thể Alawite ly khai ở phần Tây Bắc của đất nước.

Dường như sau Iraq và Afghanistan, mục tiêu của các chiến binh thánh chiến Sunni sẽ là Syria: với chế độ Syria Bashar al-Assad, họ nhắm kẻ thù cùng lúc “vừa là độc tài, thế tục vừa dị giáo.” Chế độ Alawite này gần gũi với Iran theo dòng Shia, là thủ phạm của hàng chục ngàn vụ giết người chống lại dòng Sunni trong những năm 1970 và 1980. Các chiến binh thánh chiến nắm rất vững đất nước Syria, vì đó là hậu cứ cho các chiến dịch được thực hiện tại Iraq. Trong thực tế, không ai có thể nói điều gì sẽ xảy ra ở Syria nếu chính quyền ở đây sụp đổ, vì khó mà biết được tầm cỡ sự thù hận giữa các cộng đồng, nhưng một khi những vụ giết chóc bắt đầu, sự chia rẽ tông phái và danh tính nhìn chung sẽ có xu hướng tăng lên.

Tuy nhiên, có thể Syria không Assad sẽ cảm thấy dễ chịu hơn so với Iraq không có Saddam, vì chế độ độc tài ở Syria ít nghiêm trọng hơn, và, do vậy, xã hội ở đó cũng ít bị phân rã hơn. Du khảo từ Iraq của Saddam sang Syria của Assad, như tôi đã có dịp trải nghiệm, làm cho cảm thấy như được hít một luồng không khí mới. Nhưng điều đó không cũng có gì là lớn lao: Nam Tư đã từng cởi mở hơn nhiều so với các nước láng giềng ở Balkan trong thời Chiến tranh Lạnh, nhưng điều đó cũng không ngăn cản được hận thù dân tộc và tôn giáo tàn phá đất nước. Dân tộc thiểu số Alawite cho đến tận thời điểm này đã biết cách duy trì hòa bình ở Syria, nhưng có vẻ như không chắc rằng đám thánh chiến Sunni cũng có thể làm như vậy. Họ có thể cũng sẽ bạo lực như người Alawite, trong khi lại không có được kinh nghiệm về quản trị phức tạp mà người Alawite thu được trong 40 năm nắm quyền lực.

Dĩ nhiên, chúng ta không thể vội xét đoán kết quả của cuộc xung đột Syria, nhưng chúng ta công nhận rằng có rất nhiều yếu tố địa lý để hy vọng cho một sự phục hưng chính trị của Syria. Marshall Hodgson từng khẳng định rằng Iraq và Syria hình thành và tồn tại trước hết là nhờ ở độ phì nhiêu của đất. Do vậy, ở đây không phải câu chuyện về những thực thể chỉ ờn nhờ duy nhất vào ý chí của con người. Syria, bất chấp sự không gắn bó của những đường biên giới hiện tại, vẫn hiện lên là trung tâm của khu vực Levant, cái nôi của nhiều sắc tộc và tôn giáo, gắn kết với nhau nhờ thương mại. Nhà thơ Syria Ali Ahmad Said, được biết đến dưới bút danh Adonis, là biểu hiện của chính nước Syria khác ấy, một nước Syria mạnh bởi sự giàu có của các mối tương tác giữa các nền văn minh, mà đối với William McNeill thì đó là sự việc có kịch tính cốt lõi của lịch sử. Adonis kêu gọi đồng bào của mình từ bỏ chủ nghĩa dân tộc Arab để

tạo ra một bản sắc mới dựa trên chủ nghĩa chiết trung, giống như Beirut, Alexandria và Smyrna. Adonis cũng là một người Alawite, nhưng thay vì cố gắng tự bảo vệ mình bằng cách viện đến chủ nghĩa dân tộc Arab và bạo lực cảnh sát, ông đưa mình vào vị trí người tuyên cáo cho chủ nghĩa thế giới (lối sống nay nước này mai nước khác). Ông không nhìn vào sa mạc, mà về phía Địa Trung Hải, nơi Syria, mặc dù đã mất Lebanon, vẫn còn một bờ biển rất rộng. Địa Trung Hải là nơi có sự tổng hợp của các dân tộc và các tôn giáo, nền tảng duy nhất khả dĩ cho một nền dân chủ ổn định.

Những hệ quả của các sự kiện hiện tại đối với Đại Syria sẽ là không thể đo đếm nổi. Cho dù có hay không có bạo lực thánh chiến sau cuộc nổi dậy dân chủ, Syria dường như bị tiền định phải trở thành một nhà nước ít tập trung hơn, và do đó yếu hơn. Có khả năng là các lực lượng đối mới sẽ đến từ giới trẻ, bởi vì có tới 36% dân số Syria dưới 14 tuổi. Sự suy vi của chính quyền Syria có thể làm Beirut nổi lên như là thủ đô kinh tế và văn hóa của Đại Syria, trong khi Damascus sẽ phải trả giá cho sự cô lập kéo dài của mình. Sự di cư của những người Shia nghèo tới miền Nam Beirut (bộ phận của thành phố có dân số tăng nhanh), do Hezbollah kiểm soát, và sự trỗi dậy của người Hồi giáo Sunni ở Damascus báo trước rằng sự bất ổn của Đại Syria sẽ còn mãi tăng lên, một hiện trạng địa lý còn bất ổn hơn nhiều so với hiện nay.

Tuy nhiên, Jordan có thể thoát khỏi một số phận như vậy. Trong thực tế, triều đại Hashemite đã chăm lo (trái ngược với chế độ Syria) để phát triển ý thức dân tộc bằng cách thúc đẩy sự nổi lên của một tầng lớp tinh hoa tầm cỡ nhà nước. Những đối thủ chính trị và cựu bộ trưởng đã không bị giết hoặc bị cầm tù trong các cuộc thanh trừng, và người ta cho phép họ tự làm giàu và tiếp tục tham gia vào

đời sống đất nước. Tuy nhiên, tình hình dân số học của Jordan cũng không có chút gì khiến ta yên tâm: 70% của 6,3 triệu dân Jordan đang sống trong thành phố, và gần 1/3 trong số đó là những người tị nạn Palestine, mà tỷ lệ sinh của họ cao hơn so với người bản xứ ở Bờ Đông [sông Jordan]. Rồi còn có 750.000 người tị nạn Iraq tại Jordan, vì thế tính theo đầu người, Jordan là chủ nhà lớn nhất của dân tị nạn trên Trái Đất.

Từ đó, chúng ta trở lại một lần nữa với hệ thống địa lý khép kín và cuộc khủng hoảng về không gian chỗ đứng, chật chội mà Paul Bracken đã đề cập, trong đó quần chúng đô thị nghẹt thở vì nghèo đói và chen chúc lang chạ nhận ra sự bất mãn của họ bị làm trầm trọng thêm bởi công nghệ truyền thông có mặt ở khắp nơi. Vì trong suốt thập kỷ qua chúng ta quá tập trung vào Afghanistan và Iraq, nên trở thành mù quáng và không nhạy cảm với sự bất ổn trong phần còn lại của thế giới Arab. Chúng ta đã không nhận ra rằng sự ổn định bề ngoài của những chế độ xơ cứng này trong thực tế đã che khuất mất một ước muốn sâu xa cho những thay đổi xã hội và các quyền tự do cá nhân. Trong tương lai, những cách biểu hiện sự tức giận của công chúng có thể ngày càng trở nên bạo lực hơn. Những đám đông phần nộ sẽ là mối đe dọa chính mà các nhà lãnh đạo của thế giới Arab phải đối mặt.

Tôi từng nhiều lần vượt qua biên giới giữa Jordan và Israel. Thung lũng Jordan thuộc về một địa hào sâu dọc theo vết nứt lớn kéo dài gần 6.000 km từ Syria đến Mozambique. Không gian dốc bị chia cắt mạnh chuyển từ cao nguyên màu nâu vàng óng ánh, nơi có thành phố Irbid, xuống thung lũng này khiến ta phải chóng mặt. Trong những năm 1990, con đường từng có nhiều nhà để xe bụi bặm, những điểm dừng xe bốn mùa xây bằng gạch và những chiếc

bình, với những nhóm nhỏ thanh niên vô công rồi nghề đứng hút thuốc. Dưới chân dốc có một dải cánh đồng xanh hẹp chạy dọc theo con sông, tiếp đến là những ngọn núi cũng rất dốc hiện ra bên phía Israel. Đồn Hải quan biên giới của Jordan được dựng bằng dãy xếp dài những container cũ đặt giữa một khu đất hoang trống trải. Con sông này hẹp, và có thể vượt qua nó bằng ô tô chỉ trong vài giây, ở phía bên kia là một công viên được chỉnh trang để phân cách các làn xe: giống như một đảo giao thông ta gặp khắp nơi ở phương Tây, nhưng mỗi lần tôi bắt chột bắt gặp nó ở phía ấy, cũng là lúc tôi đến từ những không gian công cộng tro trụi xám xịt và bụi bặm của Jordan, giống như những nơi khác của thế giới Arab. Phòng đại sảnh của hải quan Israel trông giống như ga đến của một sân bay nhỏ của Mỹ. Những nhân viên an ninh mặc áo sơ mi Timberland lồng vào trong quần jean của họ, nơi thấy có gài những vũ khí cầm tay. Đối với tôi, người vừa trải qua vài tuần trong thế giới Arab, những người đàn ông trẻ tuổi này giống như đến từ một hành tinh khác. Phía xa hơn phòng đại sảnh hải quan có thể nhìn thấy những vỉa hè mới, băng ghế và những trang thiết bị cho khách du lịch, cũng lại giống như ở phương Tây. Tuy nhiên, không gian công cộng này vừa trống không vừa lạnh lùng. Không một ai có vẻ là đang thưởng thức bữa ăn của mình như trong thế giới Arab, tuy rằng ở đó nạn thất nghiệp giống như một thứ đặc hữu. Những nhân viên hải quan Israel đang có mặt trong cabin của họ di chuyển, đi lại giống như những người máy, và không một nơi nào có thể tìm thấy sự hiếu khách truyền thống của phương Đông. Mặc dù tôi đã sống ở Israel trong những năm 1970 và còn thực hiện nghĩa vụ quân sự trong quân đội của nó, nhưng chuyến đi này đã khiến tôi khám phá đất nước dưới một ánh sáng mới. Israel dường như hoàn toàn xa lạ đối

với Trung Đông, nhưng không có thứ gì cụ thể hơn là sự hiện diện của nó được gắn bó với nơi chốn đặc thù này.

Đối với thế giới Hồi giáo, nỗi đau mà người Palestine phải chịu đựng, được các phương tiện truyền thông trên toàn thế giới chuyển tải, thể hiện sự bất công tiêu biểu nhất giữa người với người. Mặc dù sự tranh chấp trong việc chiếm đóng Cisjordanie của Israel đã không được đẩy lên vị trí hàng đầu trong các cuộc biểu tình Mùa xuân Arab, nhưng điều đó cũng không che mắt được chúng ta. Vào thời đại hiện nay, các sự kiện, đến một chừng mực nào đó, ngày càng trở nên ít ý nghĩa hơn, trong khi sự nhận thức về chúng mới là tất cả, và sự nhận thức ấy lại được nhào nặn bởi địa lý. Nếu Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái là kết quả của một ý tưởng sáng suốt, thì cuộc xung đột lãnh thổ giữa Israel và Palestine (hoặc giữa người Do Thái và người Arab, tùy theo quan điểm được lựa chọn) là một trường hợp của thuyết tất định địa lý tối tăm nhất.

“Người Do Thái sẽ nhanh chóng trở thành thiểu số tại các vùng đất mà họ chiếm giữ hoặc quản lý từ sông Jordan đến Địa Trung Hải (theo một số tính toán, điều đó đã xảy ra rồi!), và một số nhà dân số học ước tính rằng trong 15 năm nữa họ sẽ chỉ còn chiếm 42% số dân số ở khu vực này.” Đó là điều Benjamin Schwarz, tổng biên tập tạp chí *Đại Tây Dương*, đã viết năm 2005, trong bài báo mang tựa đề “Liệu Israel còn sống được 100 năm?” Từ ấy đến nay, không có một yếu tố mới nào được đưa ra để nói điều ngược lại với phân tích của ông ta. Tỷ lệ sinh ở các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng cao gấp hai lần so với Israel (trung bình một phụ nữ có năm con). Điều này đã dẫn đến một thỏa thuận vào đầu thế kỷ XXI giữa các nhà chính trị, quân sự và các cơ quan mật vụ Israel rằng Israel phải rút khỏi gần như tất cả các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, để tránh một nguy cơ

phân biệt chủng tộc apartheid, không sớm thì muộn. Đó là lý do tại sao Israel đã quyết định xây một bức tường để tách đất nước khỏi số dân Palestine nghèo khổ và liên tục tăng của Cisjordanie. Vì vậy, nhà địa lý học Israel Arnon Soffer nói rằng bức tường này là một “nỗ lực tuyệt vọng để cứu nhà nước Israel.” Nhưng các khu định cư Do Thái gần vạch đường xanh, Schwarz viết, “đã thọc quá sâu và cũng quá tích hợp vào cuộc sống hàng ngày của người Israel, nên khó mà có thể bỏ đi.”. Ngoài ra còn có “*quyền trở về*”, một nguyên tắc của hệ tư tưởng Palestine áp dụng cho 700.000 người Palestine bị dời đi vào thời điểm thành lập nhà nước Israel và cho con cháu của họ, ngày nay vào khoảng 5 triệu người. Năm 2001, 98,7% số người tị nạn Palestine đã từ chối nhận bồi thường tài chính cho việc từ bỏ quyền trở về này. Cuối cùng, cũng không nên quên những người Israel gốc Arab đang sống bên trong đường biên giới trước năm 1967. Trong khi tỷ lệ tăng dân số của người Do Thái Israel là 1,4%, thì của người Israel gốc Arab là 3,4%, độ tuổi trung bình của người Do Thái là 35 năm, trong khi đó của người Israel gốc Arab là 14 năm.

Trong một thế giới hoàn hảo, người ta có quyền mong đợi một hiệp ước hòa bình giữa người Israel và Palestine, theo đó những lãnh thổ bị chiếm đóng sẽ được trả lại cho người Palestine và tháo dỡ hầu hết các khu định cư để đổi lấy một sự từ bỏ quyền trở về. Trong những tình huống đó, một Israel mở rộng về kinh tế có thể giữ vai trò động lực cho khu vực, tạo ra sự đổi mới không chỉ ở Cisjordanie và Gaza, mà còn Jordan, Lebanon và Nam Syria, bao gồm cả Damascus. Nhưng tại thời điểm tôi viết những dòng này, ít có nhóm người nào lại tỏ ra xa nhau về mặt tâm lý, chia rẽ và bất đồng về mặt chính trị như những người Israel và Palestine. Người ta

chỉ có thể hy vọng rằng trận động đất chính trị phát sinh từ Mùa xuân Arab sẽ thúc đẩy Israel thực hiện việc nhượng bộ lãnh thổ có tính then chốt.

Tương lai của Trung Đông càng bị treo lơ lửng chờ thiện chí của con người, nhất là bởi địa lý của thế giới hiện nay là khép kín, chặt chẽ và đông đúc. Địa lý đã không bị biến mất bởi cuộc cách mạng của những phương tiện giao thông liên lạc và sự tiến bộ trong lĩnh vực vũ khí. Trái lại, nó đã trở nên càng quan trọng hơn đối với số phận của các dân tộc.

Trong một thế giới như ngày nay, các giá trị phổ quát buộc phải tuân theo hoàn cảnh. Chúng ta hy vọng về sự sống sót của một Jordan của vương triều Hashemite và một Syria thống nhất hậu Assad, trong khi vẫn kêu gọi kết thúc chế độ độc tài của các giáo sĩ Hồi giáo ở Iran, ở đất nước này, dân chủ có thể làm lợi cho chúng ta, biến một Iran mở rộng từ Afghanistan đến Gaza thành một lực lượng phục vụ cho cái thiện. Chỉ có cách này, mọi chuyện mới thay đổi trong toàn bộ Trung Đông.

Hezbollah và Hamas có thể sẽ mất ảnh hưởng của họ, và khi đó viễn cảnh của một nền hòa bình Israel-Palestine sẽ được cải thiện rất nhiều. Nhưng thật khó mà tưởng tượng về một chế độ ôn hòa hơn và thân phương Tây nhiều hơn so với chế độ quân chủ Jordan hiện tại. Mặt khác, dân chủ rất có thể là kẻ thù của chúng ta ở Arab Saudi, ở Syria, dân chủ sẽ chỉ có thể được thiết lập theo từng nấc, nhưng cũng có thể là những chiến binh thánh chiến Sunni sẽ làm suy yếu quá trình này, giống như trường hợp Iraq trong các năm 2006, 2007.

Các nhà lãnh đạo châu Âu thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã bận tâm rất nhiều bởi “vấn đề phương Đông”, cụ thể là bởi những cuộc nổi dậy theo chủ nghĩa dân tộc nảy sinh từ sự phân rã dường như vô tận của đế quốc Ottoman. Vấn đề phương Đông đã tìm được lời giải ngay sau Thế chiến I với sự xuất hiện của các quốc gia Arab hiện đại, dựa trên sự giàu có về địa lý, sắc tộc và tôn giáo của khu vực, mà Marshall Hodgson đã đề cập tới một cách rất xuất sắc. Nhưng không có gì cho thấy, 100 năm sau, giải pháp này là cuối cùng.



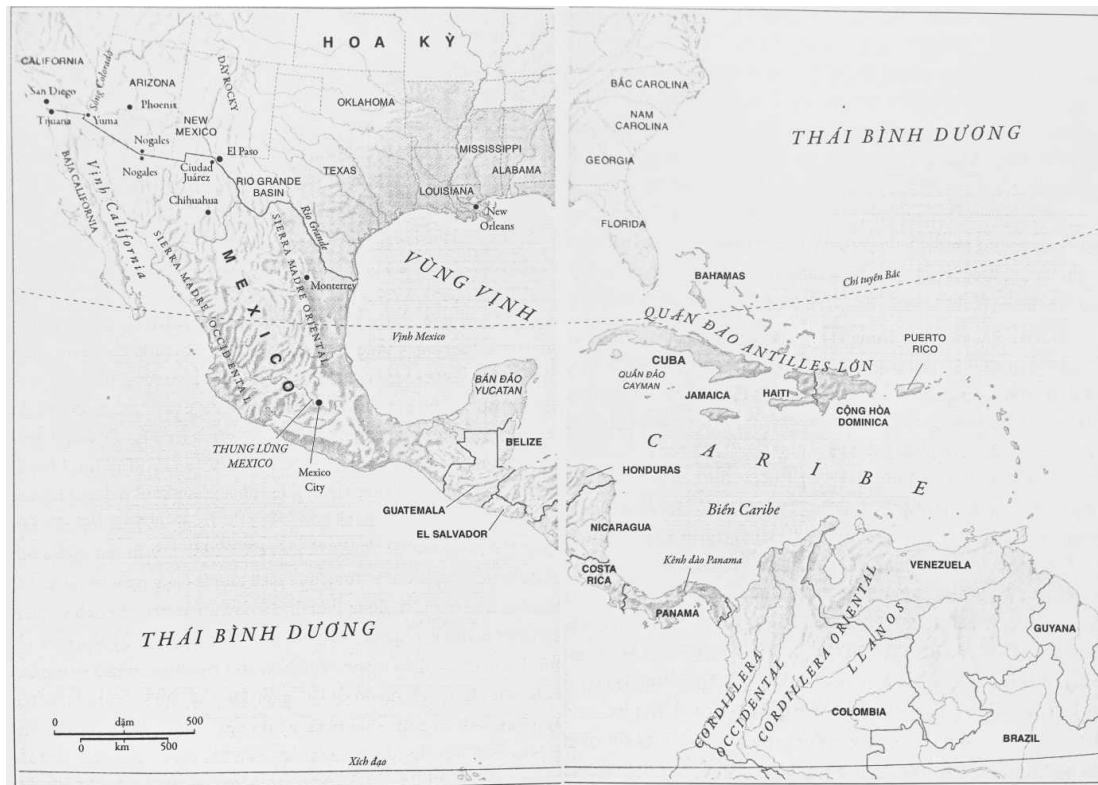
CHÂU MỸ ĐỐI MẶT VỚI VẬN MỆNH CỦA MÌNH

CHƯƠNG XV

BRAUDEL, MEXICO VÀ TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC

Nhà sử học, thuộc Đại học Oxford, Hugh Trevor-Roper đã viết vào năm 1972 rằng, không một nhóm học giả nào từng gây được nhiều ảnh hưởng đối với việc nghiên cứu lịch sử như trường phái *Annales*, được thành lập vào năm 1929 bởi Lucien Febvre và Marc Bloch, và đặt tên để công bố trong tạp chí định kỳ của Paris (nơi họ thường xuyên xuất bản) là: *Annales d'Histoire économique et Sociale* (Tập san Lịch sử Kinh tế và Xã hội). Thành viên lỗi lạc nhất của nhóm này là Fernand Braudel. Năm 1949, Braudel công bố *Địa Trung Hải và thế giới Địa Trung Hải trong thời đại Philip II*, một công trình gây ấn tượng đặc biệt bởi đã được viết phần lớn trong thời gian tác giả đang ngồi trong nhà tù Đức, hồi Thế chiến II, đồng thời đã đổi mới cách tiếp cận lịch sử bằng việc nhấn mạnh tầm quan trọng của địa lý, dân số học, kỹ thuật và khí hậu. Braudel đã nhấn mạnh vai trò ưu trội của thiên nhiên trong lịch sử các nền văn minh, do đó đã làm giàu đáng kể cho bộ môn khoa học này, đồng thời đã giúp khôi phục uy tín của khoa học địa lý ở trường đại học. Các động lực được duy trì lâu bền của điều kiện địa lý làm sản sinh ra những xu hướng lịch sử lớn, đôi khi kéo dài nhiều thế kỷ, đến mức mà những sự kiện chính trị vốn được chúng ta cho là có tầm quan trọng lớn lao, như những cuộc chiến tranh hoặc cách mạng, dường

như chỉ là những chi tiết, chịu sự chi phối của một sơ đồ tổng thể rộng lớn.



Chẳng hạn, Braudel cho rằng, thổ nhưỡng của Bắc Âu nhờ có độ phì cao chỉ đòi hỏi chút ít cố gắng cũng đủ sức đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, nên đã tạo ra ở đây những xã hội vừa dễ chịu vừa năng động hơn so với các xã hội trên vùng Địa Trung Hải, nơi đất xấu hơn, lại thêm khí hậu khô hạn, nên phải xây dựng các hệ thống thủy lợi to lớn và khuyến khích sự hình thành các xã hội của những nhóm đầu sỏ. Chính tình trạng đất kém màu mỡ này đã thôi thúc người Hy Lạp và người Roma mở rộng những cuộc chinh phục của họ lên phía bắc. Chúng ta thường rất thích tin là có thể tự kiểm soát được vận mệnh của mình, nhưng Braudel đã dạy chúng ta là nên nhận thức rõ những giới hạn của mình, để hiểu được tầm với thực sự cho hành động của mình.

Đối với Braudel, Địa Trung Hải trước hết là một mạng lưới hàng hải phức tạp nằm kề bên một sa mạc rộng lớn, sa mạc Sahara. Quan điểm này cho phép tái lập vị trí đầy đủ của Bắc Phi trong các nghiên cứu Địa Trung Hải, nhưng cũng là để hiểu rõ hơn lý do di cư hàng loạt của lực lượng lao động từ phía nam Địa Trung Hải - chủ yếu là người Hồi giáo, nơi mà các dân tộc Latin đã không bao giờ định cư được lâu dài - lên phía bắc với đa số là người theo đạo Kitô. Mặc dù rất nhấn mạnh về Philip II của Tây Ban Nha, nhưng Braudel không quan niệm lịch sử chỉ như là sân khấu của một cuộc đấu tranh giữa ý muốn của con người và các rào cản địa lý, mà như một quá trình tinh tế nơi những lực lượng không thể đo đếm nhào nặn nên những con người và các xã hội của họ. Vào một thời kỳ, khi mà biển Bắc Cực đang ấm lên và mở cửa cho giao thông thương mại, khi mà mực nước đại dương đang dâng lên có thể gây hậu quả tai hại cho các nước ven biển của thế giới Thứ ba, và khi mà nền chính trị thế giới về cơ bản được quyết định bởi sự sẵn có của dầu lửa và một số mặt hàng thực phẩm khác, việc đọc lại Braudel ngày càng trở nên khẩn cấp hơn.

Sự thành công to lớn của ông, mà cũng là của nhóm *Annales* theo Trevor-Roper, là ở việc “tích hợp địa lý học, xã hội học và luật học theo phương pháp lịch sử, và bằng cách đó đã đổi mới bộ môn từ đầu đến cuối. Đó là một bước tiến quan trọng, bởi vì chúng ta biết rằng hoàn cảnh địa lý, khí hậu và dân cư là điều kiện của ngôn ngữ, kinh tế và tổ chức chính trị. Không giống như Mackinder, Spykman hoặc Mahan, Braudel đã không quan tâm đến địa chính trị, và điều đó làm cho công trình của ông càng thú vị hơn đối với chúng ta. Trên thực tế, ông không phải là một nhà địa lý, cũng không phải một nhà chiến lược, mà là một nhà sử học thật thông thái, khéo léo trong

mô tả ảnh hưởng của khung cảnh tự nhiên đối với sự tồn tại của con người, khiến người ta hầu như có thể tin vào một dạng thức nhất định của ý trời. Địa lý chưa bao giờ gần gũi hơn với văn học như trong những công trình của Braudel, và theo một nghĩa nào đó, ông tóm lược, nhưng đồng thời vượt qua phần lớn các nhà tư tưởng về chiến lược mà chúng tôi đã nhắc đến trong sách này.

Nhà khảo cổ học Barry Cunliff thuộc Đại học Oxford, khẳng định rằng sự đóng góp quan trọng nhất của Braudel là quan niệm mới của ông về *tính thời gian của lịch sử*, được khốp nổi theo ba trục. Thứ nhất là khoảng *thời gian dài*, tức là thời gian địa lý, trong đó có những biến động khó nhận thấy nhưng tạo ra những khung cảnh tự nhiên thích hợp hoặc cản trở đối với con người. Tiếp đến là lịch sử có tính chu kỳ bậc *trung hạn* mà Braudel gọi là *trạng huống*, tức là những biến đổi trong hệ thống của các lĩnh vực nhân khẩu học, kinh tế, nông nghiệp, xã hội và chính trị. Cunliff giải thích rằng đó chủ yếu là “những lực lượng tập thể và không liên quan cụ thể đến ai, có bán kính tác động nằm trong khoảng từ vài thập niên tới một thế kỷ.” Hai tầng thời gian đầu tiên này hợp thành cấu trúc cơ bản, thường bị che mờ, có tác dụng quy định đời sống cá nhân. Chính sự ảnh hưởng của các cấu trúc cơ bản này là thứ mà tôi đã cố gắng làm sáng tỏ trong cuốn sách này. Cuối cùng, Braudel nói về *chu kỳ ngắn* hơn của lịch sử mang tính sự kiện, những sự thăng trầm hàng ngày của chính trị và ngoại giao, tức là những gì đang cung cấp tư liệu cho truyền thông. Tính thời gian của lịch sử có nét giống như cấu trúc của toàn khối nước dưới biển: ở tầng sâu có sự vận động một cách lười biếng của những khối nước với tác dụng hỗ trợ, duy trì tổng thể; bên trên là thủy triều và sóng lừng (sóng nhồi); còn trên bề

mặt thì diễn ra những gì mà Cunliff gọi là “những vận động nhất thời của các con sóng, vừa chớm hiện ra đã bị xóa nhòa.”

Không thể đoán trước được hướng đi của địa chính trị ở cấp độ thời gian địa lý, đặc biệt là tầm ảnh hưởng hiện thực của biến đổi khí hậu vẫn chưa rõ. Chẳng hạn, việc nói về sự phát triển lâu dài của mối quan hệ giữa châu Mỹ và châu Âu là không có bất kỳ ý nghĩa nào, vì có biết bao thông số vẫn có thể thay đổi, nhưng Braudel khuyến khích chúng ta lùi lại một ít trong thời gian đối với tính trực tiếp của các sự kiện. Tuy nhiên, để đọc ông, chúng ta không nên ngần ngại tự hỏi, chẳng hạn, hai cuộc Thế chiến, với mức độ dữ dội của bạo lực chưa từng có, phải chăng chỉ là biểu hiện của *lịch sử đơn thuần mang tính kể sự việc*. Tương tự như vậy, các cuộc chiến tranh Iraq và Afghanistan phải chăng chúng chỉ là những xáo động trên bề mặt, hay chúng là một phần của một sự thay đổi cơ bản hơn trong vận mệnh của Hoa Kỳ?

Vào tháng 6 năm 2009, tại một cuộc hội thảo ở Washington được tài trợ bởi Trung tâm vì An ninh Mới của Mỹ, mà tôi là thành viên, tôi đã tham gia một buổi thảo luận bàn tròn về cuộc chiến chống lại các cuộc chiến tranh nổi dậy ở Afghanistan và Pakistan. Mỗi người tham gia đã góp “bài ca” của mình về sự tể nhị của “Af-Pak”, một thuật ngữ ghép những chữ đầu của hai cái tên để ám chỉ biên giới giữa Afghanistan và Pakistan. Khi đến lượt mình, Andrew Bacevich, giáo sư Đại học Boston, phát biểu cộc lốc với nội dung mà tôi sẽ tóm lược sau đây:

Một sử gia nhìn vào cuộc hội thảo này từ điểm nhìn của tương lai xa có thể kết luận rằng, Bacevich phỏng đoán, trong khi Hoa Kỳ đã tập trung sâu vào Afghanistan và các bộ phận

khác của Đại Trung Đông, một thất bại to lớn của quốc gia đã diễn ra ngay trên biên giới phía nam của Bắc Mỹ, với những hệ lụy sâu sắc hơn nhiều trong tương lai gần và xa của nước Mỹ, đối với xã hội và sức mạnh của nó, so với bất cứ điều gì đang xảy ra ở nửa bên kia của hành tinh. Chúng ta có thật sự đạt được bất cứ điều gì ở Trung Đông kể từ năm 1980? Tại sao chúng ta không quan tâm hơn tới Mexico? Toàn bộ năng lượng và tất cả tiền bạc bị đem đi và đã biến thành mây khói ở Iraq và Afghanistan liệu sẽ có thể tốt hơn nếu được sử dụng để giúp đỡ cho những người hàng xóm Mexico của chúng ta?

Mặc dù Bacevich có hoàn cảnh riêng làm tăng nỗi thất vọng - ông học tại Học viện Quân sự West Point trước khi tham chiến tại Việt Nam và con trai của ông đã bị giết ở Iraq - chúng ta cũng không thể gán cho những điều đó tất cả sự phẫn nộ mà ông đã bị thôi thúc. Tôi thậm chí còn nghĩ rằng Braudel có lẽ đã đánh giá cao nhận xét này của ông, vì nó đã gạt sang một bên những mối quan tâm tức thời để tự vấn về tương lai dài hạn của nước Mỹ.

Nhưng Bacevich không phải là nhà phân tích duy nhất đã bày tỏ những nghi ngờ về định hướng hiện tại trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Stephen Walt, giảng viên Đại học Harvard và John Mearsheimer - Đại học Chicago, đã công bố vào năm 2007 cuốn sách *The Israel Lobby and U.S. Foreign Policy* (Nhóm người vận động ủng hộ Israel và chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ), qua đó họ cáo buộc nhóm gây áp lực này đã xúi giục cuộc xâm lược Iraq, và đã bị giới phê bình ngược đãi. Mark Helprin, tiểu thuyết gia và cựu binh Israel tin rằng Trung Quốc trong tương lai sẽ là đối thủ quân sự chính của Hoa Kỳ, một cảm giác mà Mearsheimer cũng chia sẻ. Paul Pillar, cựu chuyên gia phân tích của CIA, cũng đồng ý kiến với

họ nhằm lên án việc lãng phí tài nguyên của Hoa Kỳ vào những cuộc chiến tranh không cần thiết ở Trung Đông, trong khi Trung Quốc đang trong quá trình đẩy mạnh một cách kiên nhẫn những con bài của mình trên đại lục Á-Âu và Thái Bình Dương. Họ khẳng định rằng, ngay cả khi Hoa Kỳ ổn định được Afghanistan và Pakistan, thì Trung Quốc cũng sẽ là kẻ hưởng lợi đầu tiên, bởi lợi thế là láng giềng gần, có khả năng xây dựng đường bộ và đường ống ở đây, và do đó sẽ xếp ở hàng đầu trong mơ ước khai thác các nguồn tài nguyên của cả hai quốc gia này. Cùng lúc đó, Ted Galen Carpenter lại thúc giục Hoa Kỳ phải nhận thức được mối nguy hiểm của sự leo thang bạo lực hiện nay ở miền Bắc Mexico, tương tự như Samuel Huntington đã làm trong những tác phẩm cuối cùng của ông. Qua tổng hợp những ý tưởng của họ và của một số trí thức khác có tư tưởng hiện thực, người ta nhận ra rằng Hoa Kỳ hiện nay đang phải đối mặt với ba vấn đề địa chính trị tiến thoái lưỡng nan: sự bất ổn của khu vực Trung Đông, sự nổi lên mạnh mẽ của siêu cường Trung Quốc và sự rạn nứt mạnh của nhà nước Mexico. Và những thách thức mà Hoa Kỳ phải đối mặt trong các vấn đề Trung Quốc và Mexico sẽ được xử lý hiệu quả nhất, nếu chúng ta thận trọng trong việc can dự quân sự tiếp theo vào Trung Đông. Đây là cách duy nhất để sức mạnh của Mỹ có thể duy trì được bền vững trong những thập niên sắp tới, và trải qua được một phần của *quá trình dài hạn* theo tư tưởng về *dài hạn* mà Braudel đã đề cập trước đây.

Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể nín nhịn để không nhận xét rằng không một ai trong số các nhà phân tích nói trên đi sâu thêm để dự kiến những hậu quả từ việc rút vội vã quân đội Hoa Kỳ khỏi Afghanistan. Điều gì sẽ xảy đến từ phía Waziristan, một tỉnh của Pakistan nằm trên biên giới Afghanistan, nơi ẩn nấp của các chiến

binh thánh chiến al-Qaeda, nếu những chiếc máy bay do thám không người lái của Hoa Kỳ ngừng tuần tra ở đây? Ayman al-Zawahiri và đám chiến binh cuồng tín của hắn sẽ tiến vào Jalalabad với vẻ đắc thắng dưới ống kính máy quay của al-Jazeera chăng? Liệu Afghanistan sẽ lại trở thành một nhà nước Taliban dưới sự bảo trợ của tình báo Pakistan? Liệu vì việc đó mà Ấn Độ có thể sẽ không còn duy trì mọi sự tôn trọng đối với Hoa Kỳ? Liệu Iran có thôn tính một cách không chính thức phần phía tây Afghanistan? Và điều gì sẽ xảy ra, nếu Hoa Kỳ đã rút quân hoàn toàn khỏi Iraq vào năm 2006, ở thời điểm đỉnh cao của bạo lực, như chủ trương của một vài nhà phân tích nói trên? Hoa Kỳ sẽ phải làm thế nào trong trường hợp đó để có thể rút quân mà không bị tổn thất nặng nề? Tình hình liệu có trở nên gần giống với trường hợp của Rwanda hơn là của vùng Balkan, với một triệu nạn nhân chứ không phải là 100 hoặc 200 ngàn? Từ bối cảnh đó, cảm nhận (đã là tiêu cực) ngày hôm nay về sức mạnh Hoa Kỳ ở Trung Đông sẽ là thế nào? Mọi thứ luôn có thể trở nên tồi tệ, và rút quân khỏi Iraq hoặc Afghanistan bây giờ sẽ là hoàn toàn vô trách nhiệm. Cho dù có thích hay không, sự hiện diện kéo dài thêm của Hoa Kỳ tại các nước này đang buộc Hoa Kỳ với tương lai của họ.

Tuy nhiên, cũng có chút không công bằng khi chỉ trích các nhà tư tưởng nói trên rằng họ không đề xuất các giải pháp cho những tình huống ở Afghanistan và Iraq, bởi họ cho rằng Hoa Kỳ không bao giờ bị buộc phải can thiệp vào các nước này. Dù sự tiến hóa tương lai của tình hình Iraq sẽ ra sao, số người chết của cả hai phía sẽ ám ảnh lâu dài những cuộc tranh luận về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, giống như với hội chứng Hậu Việt Nam. Đó là lý do vì sao người

ta có thể khẳng định rằng, những cuộc chiến tranh này không chỉ là một phần của *lịch sử đơn thuần mang tính kẻ sự việc*.

Nhưng điều thú vị của các nhà phân tích đã được nhắc tới ở trên là họ đã tự hỏi về tác động từ những sai lầm của Hoa Kỳ về vị thế của mình trên thế giới. Quyền bá chủ của Hoa Kỳ liệu có thể được duy trì? Đây là nơi trong tương lai Hoa Kỳ nên tập trung những nỗ lực dân sự và quân sự để duy trì sự cân bằng quyền lực tại đại lục Á-Âu? Làm thế nào Hoa Kỳ có thể tránh bị tràn ngập bởi làn sóng người tị nạn Mexico chạy trốn những vấn đề của đất nước họ? Như Jakub Grygiel đã nhận định: “tình trạng cách ly về địa lý là một lợi thế chiến lược đầy may mắn, đến mức người ta không nên phá hỏng nó bằng cách cố gắng để mở rộng thêm.”

Nhưng phải chăng Hoa Kỳ đã thực sự phá hỏng lợi thế này? Michael Lind, một chuyên gia thuộc Quỹ nước Mỹ Mới (New America Foundation) ở Washington, nhất trí với Bacevich tố cáo sự phi lý của chiến tranh Iraq và sự sa lầy của Hoa Kỳ ở Afghanistan, nhưng lại không đồng ý với ông này về tác động kinh tế của những cuộc xung đột đó. Lind tin rằng chỉ một phần rất nhỏ nợ nhà nước của Hoa Kỳ phát sinh từ chi tiêu quân sự, và điều quan trọng hơn nhiều đối với khả năng thanh toán tài chính của Hoa Kỳ là giảm giá chi phí chăm sóc sức khỏe. Tạm thời, hãy thử hình dung tình trạng rối loạn trong tương lai của Afghanistan và Iraq bằng cách kiểm lại những tình huống tương tự mà những đế chế vĩ đại trong quá khứ đã phải đối mặt. Và như thế, chúng ta có thể đủ điều kiện để đoán sơ bộ về những hiệu ứng trong dài hạn mà những tình huống ấy sẽ tác động lên chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ cùng những cạm bẫy cần tránh để đối mặt với những thách thức từ phía Trung Đông, Trung Quốc và Mexico trong tiến trình thế kỷ XXI.

Năm 1449, quân đội nhà Minh Trung Quốc, vừa đánh vừa rút lui sau một chiến dịch thất bại ở Mông Cổ, và đã bị người Mông Cổ bao vây. Sau khi cạn nguồn nước, người Trung Quốc đã bị rơi vào hoảng loạn và quyết định phó mặc cho kẻ thù khu xử: “Họ đã cởi bỏ áo giáp rồi chạy về phía phòng tuyến địch,” Grygiel viết. 500 ngàn người trong số họ đã bị thảm sát, hoàng đế nhà Minh bị bắt làm tù binh. Cuộc đột nhập đầy thảm họa này vào Mông Cổ đã đánh dấu điểm khởi đầu sự suy vi kéo dài của triều đại nhà Minh. Sau đó, người Trung Quốc đã từ bỏ mọi nỗ lực mở rộng vào thảo nguyên phương Bắc, và điều đó càng làm cho tình thế trầm trọng thêm, bởi vì mối đe dọa Mông Cổ vẫn đè nặng, thường trực và tiếp tục làm suy mòn sức mạnh của đế chế. Tình trạng ấy đã góp phần làm suy yếu sức mạnh trên biển của Trung Quốc, tạo thuận lợi cho việc thiết đặt chỗ đứng của các quốc gia châu Âu tại những tỉnh duyên hải của Rimland thuộc châu Á.

Chiến tranh Iraq, vào thời điểm này, không có vẻ gì là đã dẫn đến một thảm họa với tầm cỡ tương tự. Vị thế quân sự và kinh tế của Hoa Kỳ trên khắp thế giới, đặc biệt là ở Đông Á, dường như không phải chịu tổn thất từ sự trì trệ ở Iraq. Mặc dù binh sĩ Mỹ đã có 5.000 người chết và 32.000 người bị thương, nhưng con số đó không là gì so với nửa triệu binh sĩ của hoàng đế nhà Minh bị quân Mông Cổ tàn sát, tức là ngang với toàn bộ quân số của quân đội Hoa Kỳ. Tình hình Iraq từ nay sẽ chỉ có thể tốt thêm, và những người lính của Hoa Kỳ sẽ trở về từ Iraq đã trở nên dạn dày hơn, bởi vì kinh nghiệm có được từ chiến tranh không chính quy tốt hơn nhiều so với bất kỳ sự luyện tập nào. Điều tương tự cũng có thể nói về lực lượng Lính thủy Đánh bộ Hoa Kỳ.

Cả ở Iraq cũng như ở Afghanistan, Hoa Kỳ đã không phạm phải sai lầm ngớ ngẩn có tính then chốt mà cộng hòa Venezia đã mắc vào cuối thời Trung cổ. Không chỉ vì vị trí ưu trội của nó trên Địa Trung Hải, tại ngã tư của các tuyến đường thương mại giữa Đông và Tây, rất thuận lợi để Venezia đã có thể trở thành một đế quốc hàng hải, mà trước hết là vì nó được bảo vệ khỏi các cuộc xâm lược nhờ địa hình đầm phá của mình: phía đất liền nương vào mấy dặm đường mặt nước, còn với phía biển có những đụn cát chắn bờ rất dài. Chỉ từ thế kỷ XV, khi tìm cách mở rộng đế chế của mình về phía đất liền Italia, Venezia mới bắt đầu suy vi. Thực vậy, những cuộc chiến tranh thường xuyên với Verona, Padua, Florence, Milan và Liên minh Cambrai, đã tiêu hao ngấu ngiến năng lượng của người Venezia, và điều đó đã đẩy nhanh tới hạn sụp đổ sức mạnh biển của họ. Nhưng nếu Hoa Kỳ biết dừng ở mức duy trì sức mạnh không quân và hải quân, và tránh gửi quân bộ quá thường xuyên tới Trung Đông, họ sẽ không phải chịu số phận của Venezia. Chỉ có sự tiếp nối liên tục những cuộc chiến tranh nhỏ mới có thể làm xói mòn quyền lực của Hoa Kỳ, chứ không phải là việc tính toán sai 1/3 thế kỷ mỗi lần có thể gây ra nhiều bi kịch và nỗi đau kinh hoàng.

Ở đỉnh điểm của cuộc nội chiến Iraq vào năm 2006 và 2007, tình hình của Hoa Kỳ cũng tương tự như của đế quốc Anh tại Ấn Độ, khi xảy ra cuộc nổi dậy năm 1857 và 1858 của người Cipaye. Cuộc xung đột này nảy sinh từ thất bại chính trị của đảng Tự do ở Anh, những người muốn để mặc cho Ấn Độ giữ hình thức truyền thống như vốn có, trước các nhà cải cách truyền giáo và thực dụng khi đó muốn hiện đại hóa và Kitô hóa nó. Nhưng nỗ lực áp đặt lối sống văn minh phương Tây này tại tiểu lục địa Ấn Độ đã phải chịu một thất bại gây tiếng vang.

Delhi và Locknow cùng một số thành phố khác đã bị bao vây và rơi vào tay quân nổi dậy, trước khi được chính quyền thuộc địa chiếm lại bằng bạo lực. Tình trạng hỗn loạn này đã không đánh dấu sự kết thúc của đế quốc Anh, và nó còn kéo dài được gần một thế kỷ nữa, nhưng nó đã gây ra một sự chuyển hóa học thuyết đế quốc: thay vì cố gắng áp đặt những giá trị của họ, người Anh sau đó đã hài lòng với việc thúc đẩy xúc tiến thương mại quốc tế và tiến bộ kỹ thuật.

Hơn nữa, lịch sử cổ đại chứa đầy rẫy những ví dụ nói lên rằng Hoa Kỳ sẽ hồi phục được cũng khá dễ dàng sau những cuộc xung đột ở Afghanistan và Iraq. Người ta chủ yếu nghĩ tới cuộc viễn chinh Sicily nổi tiếng do Thucydide thuật lại trong Quyển thứ sáu của tác phẩm *Lịch sử Chiến tranh Peloponnesse*. 14 năm dài trôi qua kể từ cuộc xâm nhập đầu tiên của Athens vào Sicily đến trận hải chiến thảm khốc của Syracuse vào năm 413 TCN, trận hải chiến đã đánh dấu sự kết thúc những tham vọng của Hy Lạp. Cùng một số năm như thế đã chia cách những trận đánh đầu tiên tại Việt Nam và sự rút lui của người Mỹ sau khi Sài Gòn sụp đổ. Cuộc chiến tranh Sicily đã chia rẽ hậu phương của Athens cũng hết như chiến tranh Việt Nam và chiến tranh Iraq đã chia rẽ dư luận tại chính Hoa Kỳ, và người Athens đã cần phải có một khoảng thời gian để tạo dựng lại lực lượng và lấy lại tinh thần của mình. Và thậm chí nếu như sự tan vỡ gây nên bởi trận chiến Sicily đã không đặt dấu chấm hết cho nền dân chủ Athens, cũng như đế chế hàng hải Hy Lạp, thì nó cũng đã tạo ra bước ngoặt của cuộc chiến Peloponnesse mà Athens là bên thua trận.

Edward Luttwak viết trong cuốn *Chiến lược vĩ đại của đế quốc Roma: Từ thế kỷ I đến thế kỷ III*, xuất bản năm 1976, rằng qua

ngiên cứu hệ thống phòng thủ của đế chế này, chúng ta có thể phân biệt ba giai đoạn chính trong sự thăng trầm của Roma. Đầu tiên là hệ thống cộng hòa, hay là hệ thống Julio-Claudia, nơi những quốc gia được che chở nằm vây quanh hạt nhân của đế chế kiểu Italia đã từng rất ấn tượng bởi “tính tổng thể trong sức mạnh của Roma về việc thi hành các lệnh của nó mà không cần phải dùng đến những đạo quân chiếm đóng. Mặc dù quân đội của nó thời ấy là hùng mạnh nhất, chính quyền Roma đã dựa nhiều vào ngoại giao hơn là vũ lực. Quân lính do đó đều sẵn sàng cho mọi thể loại nhiệm vụ. Tại đỉnh điểm của nó, chính quyền Roma được thiết lập dựa trên sự thận trọng, và trên nguyên tắc tiết kiệm lực lượng. Nó có đủ sức để can thiệp khi cần thiết, và điều đó đã buộc phần còn lại của vùng Địa Trung Hải phải tôn trọng. Tình trạng này cũng tương tự như tình trạng từng xuất hiện với Hoa Kỳ thời Ronald Reagan, khi bộ trưởng quốc phòng Caspar Weinberger tăng cường ồ ạt sức mạnh quân đội để tránh việc phải chiến đấu chống lại Liên Xô. Giai đoạn thứ hai gắn với hệ thống Antonine kéo dài từ giữa thế kỷ I đến giữa thế kỷ III. Giai đoạn này được đánh dấu bằng sự “lãnh thổ hóa” của đế chế: Roma đã bắt đầu cảm thấy sự cần thiết phải triển khai quân đội của nó ngay cả trong các quốc gia được che chở, để đảm bảo có được sự trung thành của họ. Nguyên tắc tiết kiệm lực lượng đã mất tác dụng. Tuy nhiên, đế chế này vẫn thịnh vượng, và việc Roma hóa các bộ lạc man rợ đã cho phép tăng cường phạm vi ảnh hưởng của nó. Ngược lại, điều đó đã đem lại hệ quả gián tiếp là liên hiệp một số bộ lạc man rợ, giống hệt như toàn cầu hóa, mà trong một nghĩa nào đó thực ra là sự Mỹ hóa toàn thế giới và cho phép những kẻ thù của Hoa Kỳ liên hiệp lực lượng với nhau, thách thức địa vị bá chủ của Hoa Kỳ. Giai đoạn thứ ba diễn ra dưới thời Diocletianus, với chiến

lực lớn của Roma “phòng thủ theo chiều sâu”, bởi khi đó các dân tộc vùng biên giới và những cư dân ở ven lề của đế chế kết lại thành những liên minh chính thức đủ sức để thách thức Roma, và vì thế nhà nước này phải phòng thủ ở mọi nơi, với việc triển khai quân khẩn cấp liên miên. Đế chế khi đó không còn quân dự trữ đủ lớn, như trong hệ thống thứ hai, để buộc các dân tộc đã thần phục tiếp tục tuân thủ, và do đó họ đã mạnh mẽ lên.

Ví dụ này rất tiếc là gần gũi hơn đáng kể với tình hình hiện tại của Hoa Kỳ. Cũng giống như việc sức mạnh của Roma đã từng thành công trong việc giữ yên vùng biển ven bờ Địa Trung Hải, hải quân và không quân Mỹ đang đảm bảo an ninh cho các vùng biển và vùng trời quốc tế, dịch vụ được phần còn lại của thế giới coi là đương nhiên. Nhưng trong thập kỷ vừa qua, quyền bá chủ của Hoa Kỳ đã cho thấy những giới hạn của nó. Quân đội Hoa Kỳ đã cảm thấy cần phải chiếm đóng một số vùng lãnh thổ để duy trì hòa bình thế giới và đè bẹp những cuộc nổi loạn ở những nơi xa xôi của Trái đất, giống như trong thời đại Diocletianus nói trên. Liệu quá trình này có phải là không thể đảo ngược, hay chúng ta còn có thể đảo ngược nó? Hoa Kỳ không có những quốc gia được che chở (còn gọi là quốc gia khách hàng), nhưng Hoa Kỳ có những đồng minh cần được đối xử nhẹ nhàng, để tránh việc họ quay lại chống Hoa Kỳ. Trong tương lai Hoa Kỳ cần coi trọng ngoại giao hơn dùng sức mạnh, nhưng cách chắc chắn nhất để đạt được mục tiêu này là tăng cường quân đội, để tạo cho mình một dự trữ chiến lược tương tự như hệ thống Julio-Claudian nói trên, và chỉ sử dụng nó với sự dè dặt nhất. Tuổi thọ của Roma cho thấy chiến lược này là hiệu quả biết nhường nào. Sự suy yếu và sụp đổ của đế chế Roma chủ yếu là do tính cứng rắn của nó khi đối mặt với sự xuất hiện của các

nhóm quốc gia mới ở phần phía bắc lãnh thổ, báo hiệu trước về những quốc gia châu Âu hiện đại. Những nhóm mới này là đại diện cho tương lai, còn Roma đã rõ là tất yếu suy tàn, nhưng có lẽ là không quá sớm, và cũng không quá dữ dội.

Quyền lực của Roma không thể tiến triển thêm chủ yếu là do nó đã bị phân rã từ bên trong, và chính vì bạo lực của bản thân nó mà sau này Roma đã bị các bộ lạc man rợ cướp phá. Trái với những gì người ta có thể tin, rằng có nhiều khả năng nhờ việc tạm thời từ bỏ bá quyền của mình, mà một nhà nước hay đế chế có thể kéo dài vị thế sức mạnh. Không có gì lành mạnh hơn đối với Hoa Kỳ là chuẩn bị cho thế giới về sự rút lui vai trò của chính nó. Đây là cách Hoa Kỳ dốc sức cho một mục đích, chứ không chỉ đơn thuần là để vui hưởng sức mạnh cho lợi ích của riêng mình.

Hoa Kỳ phải tự lo liệu thế nào để thực hiện được một cuộc thoát ra khỏi lịch sử theo cách vừa kéo dài vừa thanh thoát với tư cách một quyền lực thống trị? Giống như Byzantine, có thể tránh những cuộc can thiệp tốn kém, sử dụng ngoại giao để phá hoại ngầm kẻ thù, khai thác những cơ sở tình báo cho mục đích chiến lược, và v.v. Hoa Kỳ cũng phải làm sao cho chắc chắn rằng mình không bị phá hoại ngầm từ phía nam, như cách mà Roma xưa kia bị phá hoại từ phía bắc - và điều này dẫn ta quay lại với những nhận xét của Bacevich. Hoa Kỳ được bao bọc bởi đại dương cả ở phía đông và phía tây, còn phía bắc giáp giới với Canada (trong đó diện tích thực sự có người ở chỉ là một dải hẹp có mật độ cao chạy dọc theo biên giới, một đường biên giới mặc dù vừa dài vừa nhân tạo, nhưng vẫn tiếp tục tồn tại). Nhưng chính ở phía tây nam là nơi Hoa Kỳ dễ bị tổn thương, là nơi những đường biên giới quốc gia nằm trong tình trạng căng thẳng, và là nơi mà tính gắn bó về địa lý của đất nước bị thách

thức. Vùng biên giới giữa Mỹ và Mexico vừa rộng lớn vừa bất định, khá tương đồng với vùng biên giới ở tây bắc Ấn Độ, bởi vì nó thể hiện sự cách biệt giữa hai nền văn hóa rất khác nhau. Thực vậy, nhà sử học David Kennedy thuộc Đại học Stanford lưu ý rằng “khoảng cách thu nhập giữa Hoa Kỳ và Mexico thuộc hàng lớn nhất giữa hai nước láng giềng trên thế giới, GDP của Mỹ gấp chín lần láng giềng của nó”.

Sự tiến hóa trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ phụ thuộc chủ yếu vào sự tiến hóa của xã hội Mỹ, và sẽ không có thứ gì ảnh hưởng đến nó mạnh hơn là hiện tượng di chuyển đầy kịch tính của lịch sử Latin về phía bắc (hay là Tây Ban Nha hóa). Mexico và Trung Mỹ tạo thành một trung tâm gia tăng dân số mà Hoa Kỳ có mối quan hệ không thể thoát ra được. Dân số Mexico hiện là 111 triệu, cộng với Trung Mỹ với 40 triệu, đã bằng một nửa dân số của Hoa Kỳ. Theo Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA), 85% xuất khẩu của Mexico và một nửa xuất khẩu của Trung Mỹ đến Hoa Kỳ. Tại Mỹ, tuổi trung bình là 37 năm, cho thấy rằng dân số đang già đi, trong khi tại Mexico con số đó là 25, và tại một số nước Trung Mỹ thậm chí còn thấp hơn (ví dụ, ở Guatemala và Honduras là 20 tuổi). Số phận của Mỹ trong tương lai sẽ còn dựa nhiều hơn vào trục bắc-nam so với trục đông-tây đang suy yếu, tuy rằng nó vẫn tiếp tục quyết định nền chính trị của đất nước. Việc mở rộng kênh đào Panama, dự kiến vào năm 2014 [ghi chú: Kênh đào Panama mở rộng đã khánh thành vào ngày 26/6/2016], sẽ chỉ khuếch đại thêm hiện tượng này: sẽ mở cửa lưu vực Caribe cho những con tàu khổng lồ của Đông Á, tạo cơ hội cho phát triển bùng nổ kinh tế trong tương lai của các thành phố cảng của Mỹ ven bờ vịnh Mexico từ Texas đến Florida.

Một nửa chiều dài đường biên giới phía Nam của Mỹ là một đường ranh giới nhân tạo trong sa mạc, được thiết lập bởi các hiệp ước sau cuộc chiến tranh Mexico-Mỹ 1846-1848. Trong một chuyến đi gần đây từ Ciudad de México, tôi vượt qua biên giới này bằng xe buýt, và tôi đã cảm thấy một cú sốc tương tự như cú sốc mà tôi đã trải nghiệm khi đi từ Jordan sang Israel, hoặc vượt qua bức tường Berlin. Trên vỉa hè bị long tróc của Nogales, bang Sonora của Mexico đầy rẫy những người ăn xin đang sống cuộc sống khốn khổ của họ, chỉ cách lá cờ nam sao báo hiệu biên giới Hoa Kỳ vài mét. Người ta đi bộ từ Nogales Mexico đến Nogales Mỹ thuộc bang Arizona qua một ngôi nhà nhỏ được dùng làm trạm biên giới. Khi đi vào đó, người ta không thấy gì khác hơn là nhận ra rằng mình đang sẵn sàng bước vào một thế giới khác. Chiếc tay nắm cửa được làm bằng kim loại chất lượng cao, kính cửa được lau chùi sạch và cách thức xây lát gạch men chính xác trong căn phòng dường như đã tạo ra sự tương phản đầy ấn tượng với sự cẩu thả trong xây dựng của Mexico mà tôi đã thấy trong suốt một tuần qua. Khi tôi bước vào, trong phòng chỉ có hai người, một quan chức kiểm soát nhập cư và một quan chức hải quan. Không ai nói chuyện với ai. Thông thường trong các nước thuộc thế giới thứ ba, những tòa nhà thuộc loại này luôn chật ních những nhân viên hải quan và những người khách với vẻ a dua chìm đắm trong cuộc chuyện trò, nhấm nháp trà hoặc cà phê. Tuy nhiên, nhìn những dãy ô tô qua cửa sổ, tôi thấy dù chỉ có ít người đồn trú nơi trạm biên giới, nhưng nó đang vận hành hiệu quả biết chừng nào. Rời khỏi nhà ga, giống như ở Israel, tôi bước vào một thế giới tiêu chuẩn hóa hết mức, lạnh lùng và những đường phố vắng tanh, những biển hiệu được làm bằng thứ polyme đẹp, sang trọng, khác với chất liệu sắt hoen rỉ hoặc nhựa rẻ tiền. Bởi không khi

náo động, có phần như hỗn loạn mà tôi đã trải qua nhiều tuần lễ giữa hơn 100 triệu người Mexico ngay sát ở phía nam, những đường phố quá yên tĩnh này tỏ ra dễ bị tổn thương, thậm chí không tự nhiên. Viện dẫn quan hệ xưa kia giữa Roma với các bộ tộc man rợ, Arnold Toynbee viết, rằng khi đường biên giới giữa một xã hội phát triển cao hơn và một xã hội phát triển không cao bằng “ngừng tiến triển, sự cân bằng sẽ không ổn định, mà với thời gian, nó dần nghiêng về một phía, có lợi cho xã hội lạc hậu hơn.”

Kể từ năm 1940, dân số của Mexico đã tăng lên gấp năm lần. Nó tăng gần gấp đôi từ năm 1970 đến năm 1995, rồi giữa năm 1985 và năm 2000, tăng hơn 1/3. Giờ đây dân số của nó đã bằng cho 1/3 của Hoa Kỳ, và tỉ lệ tăng của nó cao hơn đáng kể. Vậy mà giới tinh hoa phía bờ Đông Hoa Kỳ lại miễn cưỡng xem xét những dữ liệu này. Các vấn đề hàng ngày, những sự cố, tương tác văn hóa và những thỏa hiệp giữa Mexico với các bang vùng biên giới - California, Arizona, New Mexico và Texas - dường như khá xa lạ với các nhà làm chính sách của Hoa Kỳ: họ vốn chỉ thích tập trung vào phần còn lại của thế giới và vị trí mà Hoa Kỳ trong đó. Họ nghĩ về Mexico ít hơn rất nhiều so với nghĩ về Israel, Trung Quốc hoặc thậm chí về Ấn Độ. Tuy nhiên, Mexico có ảnh hưởng nhiều hơn tới tương lai của Hoa Kỳ so với ảnh hưởng của các nước kể trên. Thực vậy, cùng với Hoa Kỳ và Canada, Mexico thuộc về vệ tinh lục địa lớn nhất của Hòn Đảo-Thế giới trong sơ đồ của Mackinder.

Nằm ở khoảng giữa tuyến đường Đại Tây Dương - Thái Bình Dương, thung lũng Mexico là một trong những cái nôi quan trọng nhất của nền văn minh trên hành tinh của chúng ta. Trước khi đạo quân thực dân Tây Ban Nha đến đây, thung lũng này từng được bao phủ bởi hồ Texcoco rộng lớn, giờ đây đã bị tháo khô, nơi từng tọa

lạc “Venizia” Aztec - Icnochtltlan. Khu vực này, theo ngôn từ của sử gia Henry Bamford Parkes, là thành tạo tương đương ở châu Mỹ của thung lũng sông Nile “nơi thai nghén ra những nền văn minh”, từ đó việc trồng ngô được mở rộng về phía bắc và phía nam châu lục.

Tuy nhiên, Mexico còn xa mới sánh được với tính gấn bó địa lý của Ai Cập. Hai dãy núi lớn, Sierra Madre Tây và Sierra Madre Đông, đứng dựng lên từ hai phía của một cao nguyên trung tâm bị chia cắt gồ ghề, và nhiều dãy núi khác nằm cắt ngang, chủ yếu ở phía Nam: Sierra Madre Nam, Sierra Madre de Oaxaca, và v.v.. Mexico là một xứ núi non chập trùng, đến mức, giả sử trải phẳng ra, nó sẽ có kích thước như châu Á. Bán đảo Yucatan và Baja (bán đảo) California (còn gọi là California-Hạ) cả hai đều tách biệt khỏi phần còn lại của đất nước, mà đất nước này bản thân nó cũng bị chia rẽ sâu sắc. Đó là lý do mà miền Bắc Mexico hiện đang tách khỏi phần còn lại của đất nước và có khuynh hướng sáp nhập với phần Tây Nam Hoa Kỳ, những gì mà dường như rất ít nhà quan sát để ý tới.

Dân số miền Bắc Mexico đã tăng gấp đôi kể từ khi có NAFTA từ năm 1994. Ngày nay đô la Mỹ là đồng tiền trao đổi gần như bán chính thức ở đây và cho tới Culiacan, nằm khoảng giữa thủ đô Mexico và biên giới Mỹ. Miền Bắc Mexico có tới 87% các *maquiladora* [Ghi chú: Maquiladora là một loại xưởng lắp ráp hoặc sản xuất hàng hóa từ vật liệu nhập cảng miễn thuế, rồi lại xuất cảng trở lại quốc gia nguyên xuất.] của cả nước, và chiếm 85% thương mại của Mexico với Hoa Kỳ. Thành phố Monterrey, nằm ở phía đông bắc đất nước, được liên kết chặt chẽ với ngành tài chính, với khu vực chế biến và các ngành công nghiệp năng lượng của Texas. David Danelo, một cựu Lính thủy Đánh bộ Mỹ, hiện đang làm việc

cho cơ quan hải quan Mỹ, đã phân tích cẩn thận khu vực phía bắc Mexico, và đã đi khắp sáu tiểu bang của Mexico giáp với Hoa Kỳ, nói với tôi rằng phần lớn những người Mexico mà anh đã gặp đều có ít ra là một người bà con tại Hoa Kỳ. Anh còn với tôi rằng miền bắc Mexico có một bản sắc văn hóa mạnh mẽ, và những *nortenos* (người miền Bắc) vùng biên giới coi mình là hoàn toàn đối ngược với những *chilangos* (người tài xoay xở) của Ciudad de México.” Ngoài ra, miền Bắc Mexico lại chứa đựng những đơn vị địa lý của riêng mình. Những đồng bằng lớn và sa mạc Sonora nằm ở phía tây, tương đối ổn định. Lưu vực sông Rio Grande, ở phía đông, phát triển và liên kết với Hoa Kỳ (về mặt văn hóa, kinh tế và thủy văn) hơn nhiều so với phần còn lại của đất nước, và nó được hưởng lợi nhiều từ NAFTA. Ở giữa là núi non và thảo nguyên, nơi hầu như không có luật lệ: bằng chứng là thành phố biên giới Ciudad Juarez, ở bên kia là El Paso thuộc Texas, bị tàn phá bởi những cuộc đồ sủng và những kẻ giết người hàng loạt. Ciudad Juarez là thủ đô giết người của Mexico, với dân số ước tính khoảng 1,2 triệu, 2.600 người đã bị giết trong năm 2009 và 700 người đã bị giết chỉ riêng trong những tháng đầu năm 2010. Người ta ước tính có tới 200.000 người dân đã chạy khỏi thành phố kể từ lần điều tra dân số mới nhất. Ciudad Juarez nằm tại tiểu bang Chihuahua có tỷ lệ giết người là 143/100.000, một trong những tỉ lệ cao nhất ở châu Mỹ. Vùng núi non và những thảo nguyên phía Bắc từng luôn luôn là pháo đài của vô số cư dân bất kham đối với nền văn minh - những cartel ma túy, những tín đồ dòng Menno, người da Đỏ Yaqui, v.v.. Người Tây Ban Nha đã từng gặp khó trong việc kiểm soát khu vực này, và trong những năm 1880, nó là nơi ẩn náu cho những người thổ dân Apache Geronimo. Về nhiều phương diện, tình hình ở đây gợi nhớ

tới những vùng đất khác trên thế giới cũng núi non hiểm trở và bị cô lập: Thiểm Tây, nơi trước kia che chở quân cộng sản Trung Quốc, Sierra Maestra, nơi từng che chở các nhà cách mạng Cuba, hoặc Waziristan, nơi ẩn náu cho phiến quân Taliban và al-Qaeda. Những cartel ma túy thì ra khỏi truyền thống địa lý này.

Sự thật là hầu hết các vụ giết người liên quan đến buôn lậu ma túy đã xảy ra chỉ ở sáu trong số 32 bang của Mexico, chủ yếu ở phía bắc, cũng là một chỉ số cho thấy miền Bắc Mexico đang tự tách ra khỏi phần còn lại của đất nước (dù bạo lực ở Veracruz và các vùng của Michoacan và Guerrero cũng đáng kể). Nếu vào năm 2006, cuộc tấn công quân sự để đè bẹp các cartel ma túy, theo lệnh của Tổng thống bảo thủ Felipe Calderon, thất bại thì Mexico sẽ buộc phải thương lượng với họ, và sẽ có thể mất kiểm soát đối với vùng phía bắc đất nước, và điều ấy sẽ có thể đem lại những hệ lụy nghiêm trọng đối với Hoa Kỳ. Chủ quyền của nhà nước Mexico bị làm phức tạp bởi chính thể liên bang của đất nước phát sinh từ hoàn cảnh địa lý núi non của nó. Việc tổ chức cảnh sát là quá phức tạp: Mexico sở hữu hai cục cảnh sát riêng biệt của cảnh sát liên bang, 32 cơ quan cảnh sát cấp bang, và hơn 1.500 sở cảnh sát cấp thành phố. Robert Bonner, người quản lý trước đây của Cục quản lý Dược Hoa Kỳ đã viết rằng, nếu các băng nhóm giành chiến thắng trong cuộc chơi, “Hoa Kỳ sẽ lại rơi vào tình cảnh phải chia sẻ một biên giới dài 3.200 km với một nhà nước-ma túy kiểm soát bởi những cartel ma túy quốc tế hùng mạnh, đủ khả năng đe dọa sự ổn định của cả Trung Mỹ và Nam Mỹ.”

Samuel Huntington, vị giáo sư quá cố rất sáng suốt tại Harvard đã dành trước tác cuối cùng của mình để bàn về sự thách thức mà Mexico gây ra cho Mỹ. Trong tác phẩm *Who Are We? The*

Challenges to America's National Identity (Chúng ta là ai? Những thách thức đối với bản sắc dân tộc Mỹ), xuất bản năm 2004, ông đã khẳng định rằng sự phân bố của các dân tộc châu Mỹ Latin đã trượt lên phía bắc một cách rõ ràng, và điều đó có thể sẽ có ảnh hưởng quyết định đến số phận của Hoa Kỳ.

Đối với Huntington, Hoa Kỳ không hoàn toàn là một quốc gia của những người nhập cư, điều mà chúng ta rất muốn tin. Thực vậy, những người định cư đầu tiên mang theo mình văn hóa Anh và Tin lành đã thiết lập nên cấu trúc triết học và văn hóa của xã hội Hoa Kỳ, và chỉ khi tự mình trở nên phù hợp với triết lý đó, những người đến sau mới trở thành người Mỹ. Hoa Kỳ đã trở thành những gì mà giờ đây nó đang hiện diện chỉ bởi vì dân nhập cư đầu tiên là người Anh theo đạo Tin Lành chứ không phải là người Pháp, Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha theo Công giáo. Chính nhờ gốc rễ Tin Lành của họ, mà Hoa Kỳ đã trở thành một quốc gia tự do theo mọi ý nghĩa của từ này. Tinh thần cá nhân chủ nghĩa của những người Cộng hòa xuất phát từ đạo Tin Lành, cũng giống như ý thức công dân tiến bộ của những người theo phái Dân chủ. “Niềm tin làm vật gắn bó những người Mỹ là một thứ đạo Tin Lành phi hữu thần, và công dân Mỹ tuyên xưng một loại đạo Kitô, mà ở đó Chúa Kitô vắng mặt.” Nhưng theo Huntington, cộng đồng của niềm tin này đang gặp khó khăn với sự xuất hiện của cộng đồng người gốc Tây Ban Nha, những người theo Công giáo và không chịu ảnh hưởng của phong trào khai sáng. Huntington viết:

Sự nhập cư của người Mexico tạo ra một dạng chinh phục lại, không qua chiến tranh, những vùng đất người Mexico đã bị mất trong các cuộc chiến tranh năm 1830 và năm 1840. Hiện tượng này có thể so sánh, mặc dù là khác nhau, với sự việc

của người Cuba tại phía nam Florida. Nó cũng có khuynh hướng xóa nhòa biên giới giữa Mexico và Hoa Kỳ, nhằm tạo ra một nền văn hóa kiểu mới.

Peter Skerry, giáo sư Đại học Boston, khẳng định rằng một trong những cái nhìn sáng suốt nhất (mặc dù gây tranh cãi) của Huntington là: trong khi người Mỹ đấu tranh cho sự đa dạng, thì “ làn sóng nhập cư ngày nay thực sự là ít đa dạng nhất trong lịch sử của chúng ta. Đúng là như thế”, Skerry tiếp tục diễn giải Huntington, “ người nhập cư không phải gốc Tây Ban Nha hiện đa dạng hơn bao giờ hết, nhưng tới 50% tổng số người nhập cư có nguồn gốc Tây Ban Nha, và đó là yếu tố ngày càng làm phức tạp sự đồng hóa những người mới đến.” Theo ghi nhận của David Kennedy, cho đến gần đây, “ sự đa dạng và sự phân tán của các luồng di cư” đã tạo thuận lợi cho sự đồng hóa, nhưng giờ đây hầu hết những người di cư đến từ cùng một nguồn văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo và dân tộc - Mexico - và dồn vào cùng một vùng - miền Tây Nam - khiến ông khẳng định rằng “ tình hình nhân khẩu học Mỹ hiện nay là hoàn toàn chưa từng thấy.” Thực vậy, theo một số nhà phân tích, đến năm 2050, 1/3 dân số Hoa Kỳ có thể sẽ là người gốc Tây Ban Nha.

Địa lý chính là yếu tố hàng đầu dẫn đến lập luận này. Như Huntington viết, cho đến tận nay, chưa một nhóm người nhập cư nào từng có đủ lực để đòi quyền về một phần của lãnh thổ Mỹ, nhưng người Mexico và người Mỹ gốc Mexico đã có thể cho phép mình, và không ngần ngại làm điều đó.” Trước cuộc chiến tranh giành độc lập của Texas năm 1835-1836 và chiến tranh giữa Mexico và Hoa Kỳ năm 1846-1848, phần lớn diện tích Texas, New Mexico, Arizona, California, Nevada và Utah đều thuộc về Mexico. Mexico là nước duy nhất mà Hoa Kỳ đã sáp nhập một phần lãnh thổ của nó.

Như Skerry nhận xét, thời quá khứ này cho thấy rằng những người Mexico định cư tại Hoa Kỳ như thể đã lấy lại được sở hữu đất đai của họ, và rằng không giống những người nhập cư khác, họ “cảm thấy như ở nhà mình”. Trong khi hầu hết những người mới đến nhanh chóng rời xa nền văn hóa và ngôn ngữ gốc của mình, người Mỹ gốc Mexico tiếp tục nói tiếng Tây Ban Nha trôi chảy đến thế hệ thứ ba và xa hơn nữa, chủ yếu là do sự tập trung về mặt địa lý của các cộng đồng nói tiếng Tây Ban Nha, điều thể hiện một sự phủ định bằng địa lý đối với hai cuộc chiến tranh kể trên. Cũng chính trong nhóm người nhập cư có nguồn gốc Mexico tỷ lệ nhập tịch là thấp nhất. Huntington cũng khẳng định rằng trước hết là nhờ ở tư cách cộng đồng mang kí ức mà một dân tộc trở thành một thực thể như nó đang thể hiện. Những người nhập cư có nguồn gốc Mexico (trừ những người nhập cư khác cũng có gốc Tây Ban Nha), đang chiếm 1/8 dân số Hoa Kỳ, và tất cả họ ít nhiều sống tập trung ở phía Tây-nam đất nước, sát biên giới, lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ hợp thành một đội ngũ đủ sức để làm thay đổi bộ nhớ dân tộc của chúng ta.

Charles Truxillo, giáo sư Đại học New Mexico, dự đoán rằng vào năm 2080, các bang vùng Tây Nam Hoa Kỳ cùng với các bang của miền Bắc Mexico sẽ hợp nhất thành một quốc gia mới, gọi là “Nước Cộng hòa phương Bắc - República del Norte”. Vào năm 2000, sáu trong số 12 thành phố lớn của Mỹ lân cận biên giới có 90% dân số là người gốc Tây Ban Nha, và chỉ có hai trong số đó, San Diego thuộc bang California và Yuma thuộc bang Arizona, có dưới 50% số dân nguồn gốc Tây Ban Nha.

Việc xóa nhòa đường biên giới Tây Nam là một quá trình Địa lý mà không có thiết bị an toàn nào có thể cản trở được, và nếu tôi

khâm phục sự can đảm của Huntington, người đã bóc tách riêng và trình bày một vấn đề cơ bản nhất mà đa số giới học thuật và nhà báo từ chối đề cập do sợ phạm lỗi đối với sự chuẩn mực về chính trị, nhưng tôi không hoàn toàn đồng ý với những kết luận của ông. Huntington nghĩ rằng cách duy nhất để ngăn chặn hiện tượng Tây Ban Nha hóa tràn lan trong xã hội của Hoa Kỳ là thúc đẩy một chủ nghĩa dân tộc Mỹ để bảo tồn văn hóa và các giá trị Anglo-Tin Lành của chúng ta. Về phần tôi, tôi tin rằng ngay cả khi địa lý không hoàn toàn quyết định tương lai của chúng ta, nó cũng đặt ra không ít những đường nét của những gì có thể và không thể đạt được. Hoa Kỳ và Mexico gắn bó với nhau quá mật thiết về mặt lịch sử, địa lý, nhân khẩu học, đến mức mà người ta sẽ rất khó có thể tách biệt chúng, như Huntington hy vọng, bằng cách phát triển chủ nghĩa dân tộc. Huntington chế nhạo một cách thích đáng chủ nghĩa thế giới (và cả chủ nghĩa đế quốc nữa), coi nó như những ảo tưởng mang tính tinh hoa chủ nghĩa. Nhưng một mức độ nhất định của chủ nghĩa thế giới, ngược lại với Huntington, là không thể tránh khỏi và không nên xem thường.

Tôi tin rằng Hoa Kỳ trong thế kỷ XXI sẽ trở thành một quốc gia vừa có tính cộng đồng hơn, vừa mang tính chất lai tạp hơn, được định hướng theo chiều bắc-nam, từ Canada tới Mexico, chứ không phải là từ đông sang tây như từ trước đến nay. Đất nước này sẽ trở thành một tập hợp đa sắc tộc của những thành bang đang mở rộng, mà thành bang này sẽ dần dần nhìn giống như thành bang bên cạnh, chẳng hạn Cascadia ở Tây Bắc kè Thái Bình Dương, hay Omaha Lincoln ở Nebraska. Công nghệ sẽ tiếp tục thu ngắn những khoảng cách, và mỗi tập hợp lớn sẽ phát triển những quan hệ kinh tế riêng của mình với các thành phố lân cận và các mạng lưới

thương mại trên toàn thế giới. Hoa Kỳ khi đó có thể trở thành khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới qua việc thu hút các giao dịch kinh doanh và kiều dân trên toàn thế giới. Theo gương của người Roma, một chính sách nhập cư tham vọng sẽ có thể tạo điều kiện để cướp lấy những phần tử sáng giá nhất từ các nước khác, và đa dạng hóa nguồn gốc người nhập cư, vốn khiến cho Huntington lo lắng là đang bị quyết định quá nhiều bởi người Mexico. Chủ nghĩa yêu nước tắt yếu sẽ bị pha loãng một chút, nhưng không quá nhiều để có thể tước đi của nước Mỹ bản sắc đặc biệt, hoặc làm suy yếu quân đội của nó. Hoa Kỳ sẽ không còn là một hòn đảo được che chở bởi hai đại dương. Nó có thể sẽ xích lại gần hơn với phần còn lại của thế giới, không chỉ thông qua công nghệ, mà còn do phải chịu áp lực về dân số học từ phía Mexico và Trung Mỹ.

Nhưng tầm nhìn này sẽ chỉ thành hiện thực nếu Mexico thành công trong việc tái khẳng định chủ quyền của mình đối với các lãnh thổ phía bắc. Vì thế, Tổng thống Calderon và những người kế tục ông phải làm mọi việc có thể để tiêu diệt một lần và mãi mãi các cartel ma túy, và chính điều đó sẽ có nhiều ảnh hưởng hơn đối với số phận của Bắc Mỹ so với việc bình định Iraq hoặc tiêu diệt Taliban. Nếu Mexico trở nên ổn định, thịnh vượng và bắt tay cùng làm việc với Hoa Kỳ, hai nước này có thể hợp thành một liên minh địa chính trị vững vàng trước mọi thử thách, đồng thời có thể kết nạp thêm Colombia, quốc gia hiện đang trong quá trình bình ổn và đã liên minh với Hoa Kỳ. Như vậy, trong trung hạn, ở Tây Bán cầu số dân của quốc gia đông nhất sẽ hợp nhất với số dân của quốc gia đông thứ ba và với số dân của quốc gia đông thứ tư của châu Mỹ để tạo ra một Siêu Quốc gia, trong đó Đế chế Hoa Kỳ sẽ có thể tăng cường thế lực đối với cả châu Mỹ La Tinh và trên khắp vùng Caribe. Nói

tóm lại, Bacevich đã chính xác trong suy luận của mình: đối với Hoa Kỳ, việc ổn định Mexico có ý nghĩa quan trọng hơn so với ổn định Afghanistan.

Thật không may, cũng như Bacevich đã khẳng định, tình hình hiện nay không mấy lạc quan. Nếu chúng ta cứ kiên trì ưu tiên cho Trung Đông, và chúng ta tiếp tục bỏ qua Mexico, số lượng nhập cư sẽ chỉ tăng lên, và nó sẽ dẫn ta đến kịch bản mà Huntington từng rất lo ngại. Cuộc tấn công của Calderon chống lại những ông trùm ma túy đã làm chết 47.000 người kể từ năm 2006, và gần 4.000 nạn nhân chỉ trong những tháng đầu năm 2010. Các cartel ma túy đang sử dụng những kỹ thuật quân sự ngày càng tinh vi, đặt những cái bẫy phức tạp và xây dựng những sào huyệt bất khả xâm phạm. “Chúng sử dụng những kỹ thuật được dùng trong chiến tranh.” Javier Cruz Angelo, chuyên gia an ninh Mexico cho biết. “Đó là những gì đã vượt quá xa các chiến lược thông thường của tội phạm có tổ chức.” Ted Galen Carpenter, phó chủ tịch phụ trách nghiên cứu quốc phòng và chính sách đối ngoại tại Viện Cato ở Washington, đã viết: “Nếu xu hướng này vẫn tiếp tục tồn tại, đó là một sự phát triển rất đáng lo ngại cho sức khỏe, thậm chí có thể cả cho sự sống còn của nhà nước Mexico.” Vũ khí mà những cartel ma túy sử dụng vượt trội rõ ràng so với cảnh sát Mexico, và chỉ có quân đội mới đủ sức cạnh tranh với chúng. Vì vậy Carpenter cho rằng các cartel ma túy sẽ sớm có thể kiểm soát được vùng lãnh thổ phía bắc. Hiện tại, có những cảnh sát và quan chức địa phương phải xin từ chức vì sợ bị ám sát. Có những doanh nhân và những chính trị gia cấp cao đã phải gửi gia đình ra nước ngoài. Các cuộc di cư hàng loạt của tầng lớp trung lưu và trung lưu cao cấp sang Hoa Kỳ đã đạt tới những tỷ lệ đáng lo ngại.

Mexico hiện đang ở ngã ba đường: hoặc là nó trừ khử được các cartel ma túy, hoặc là nó vẫn tiếp tục chìm đắm trong bạo lực và sự hỗn loạn, hoặc là cả hai. Chính vì tương lai của nó đang còn trong trạng thái lơ lửng, nên Hoa Kỳ có thể hành động theo tình hình, nhưng bộ phận trọng yếu của quân đội Mỹ chỉ vừa mới rút khỏi Iraq năm 2011, và sẽ vẫn còn tham chiến ở Afghanistan ít nhất là cho đến năm 2014.

Khác với những cuộc can thiệp ở Trung Đông, các chiến dịch quân sự của Mỹ trên biên giới Mexico đã từng luôn tỏ ra tương đối có lợi. Mặc dù sự liên kề với Mexico là một mối đe dọa về dân số học đối với Hoa Kỳ, nó lại tạo thuận lợi lớn về hậu cần trong việc kiểm soát biên giới. Như Danelo đã nhấn mạnh, chính là thông qua hợp tác song phương mà vào giai đoạn chuyển tiếp giữa thế kỷ XIX và thế kỷ XX, hai nước đã giảm thiểu được nạn trộm cướp tại biên giới. Từ 1881-1910 cả hai quốc gia đã cùng nhau tuần tra biên giới. Những người nông dân Mexico cùng với cảnh sát cơ động Texas truy đuổi người bộ tộc Comanche. Tại Arizona, binh lính Mexico và Mỹ đã tiến hành những chiến dịch chung chống lại người Apache. Giờ đây, chỉ có quân đội Mỹ là lực lượng đủ sức để có thể hỗ trợ cho Mexico một cách hiệu quả trong cuộc chiến chống những cartel ma túy đang ầm náu trong khu vực địa hình chia cắt xung quanh Ciudad Juarez. Thật không may, khuôn khổ pháp lý cho sự hợp tác như thế vẫn chưa tồn tại, không chỉ trên thế giới mà cả ở Mỹ, một phần là bởi sự giải thích khắt khe về đạo luật posse comitatus có từ thế kỷ XIX của phía Mỹ, ngăn cấm quân đội dùng sức mạnh vũ trang thực thi luật dân sự. Hoa Kỳ đã tiêu tốn hàng trăm tỷ đô la để cố gắng thay đổi cuộc chơi ở đại lục Á-Âu, nhưng vẫn bị thụ động một cách lạ lùng trước tình hình hiện tại của Mexico. Vậy mà Hoa Kỳ

đang chia sẻ với Mexico một đường biên giới dài, gần như hỗn loạn, và dân số của nó đang cận kề sự bùng nổ, hai lần lớn hơn Iraq và Afghanistan cộng lại.

Chắc chắn, người ta có thể lập luận rằng, bằng việc kiểm soát biên giới hết sức khắt khe và nặng nề, Hoa Kỳ có thể cùng tồn tại bên cạnh một Mexico rối loạn và đã có phần hỗn loạn. Nhưng điều đó chỉ đúng trong ngắn hạn. Thực tế, như Toynbee đã nói, về lâu dài, sự cân bằng sẽ nghiêng về phía có lợi cho xã hội kém phát triển hơn. Về lâu dài, nhìn sâu vào thế kỷ XXI và xa hơn nữa, một lần nữa nhắc lại lời của Toynbee, đường biên giới giữa một xã hội phát triển cao và một xã hội khác ít phát triển hơn sẽ không đạt tới được sự cân bằng, mà sẽ theo hướng có lợi cho xã hội lạc hậu hơn. Nói cách khác, việc bảo tồn chủ nghĩa dân tộc Mỹ đến mức độ có thể thỏa mãn được Huntington là không thể, trừ phi Mexico đạt đến địa vị số Một Thế giới. Trong trường hợp này, Mexico sẽ chỉ còn là mối đe dọa nhỏ, và việc sáp nhập của hai Xã hội ở đây sẽ được đẩy nhanh hơn. Bất luận thế nào, hoàn cảnh địa lý khiến cho sự hòa giải của Mexico và Hoa Kỳ là không thể tránh khỏi, nhưng tùy thuộc vào thiện chí của lãnh đạo hai nước mà họ sẽ quay lại để quyết định khi nào và trong những tình huống nào việc hòa giải ấy sẽ diễn ra. Như Toynbee đã viết:

Việc xây dựng *phòng tuyến biên giới* để bảo vệ đế chế Roma trước những bộ lạc man rợ đã khởi động một cuộc chơi của các lực lượng xã hội, nhưng kết cục, đã quay đầu chống lại các nhà xây dựng. Một đường lối chính trị ngăn vách khép kín xét về dài hạn là không thể áp dụng, và cho dù chính quyền của Đế chế đã có pháp lệnh, song các nhà buôn, những kẻ thích phiêu lưu

và những nhóm cư dân khác nữa đã luôn luôn bị những lợi ích riêng thôi thúc vượt qua đường biên giới ấy.

Toynbee còn viết rằng, chính trong tiến trình của những thời kỳ rối ren, người ta thấy có xu hướng nổi lên những đế quốc, bởi vì khi đó chúng dường như là giải pháp hợp lý nhất cả cho những người sáng lập cũng như những thần dân của họ. Ông nhắc đến “Đế chế bậc trung” Ai Cập, Babylon Mới, Ba Tư Achaemenid, Nhà nước Quân chủ Seleucid, thời kỳ “Roman hòa bình” và *Hanica Hòa bình* trong thế giới Sinic [Tiếng Anh “Sinic World”. Chỉ khu vực chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Trung Hoa/ văn hóa Hán. (BT)], tất cả đều là ví dụ về những quốc gia căn bản phổ quát, nhưng trong đó các dân tộc và những nhóm tín đồ khác nhau cùng tồn tại vì lợi ích chung. Người ta có thể tưởng tượng rằng, về lâu dài một đế chế tương tự sẽ là giải pháp cho những vấn đề biên giới của Mexico và Hoa Kỳ.

Chúng ta không thể đánh giá thấp tầm quan trọng của những sự tiến hóa như thế - tức là sự tiến hóa mà trong đó những khái niệm về quốc tịch và chủ quyền trải qua một sự biến thái trên *quy mô của thời gian địa chất*, nhưng lại diễn ra một cách không thể nhận ra được ở *quy mô của sự kiện*. Trong những năm 1970, tôi đã thực hiện chuyến đi cắt ngang qua nước Mỹ nhờ ô tô quá giang, và đã có được ấn tượng mạnh về sự gắn bó địa lý của đất nước này: không một châu lục nào khác có được địa thế phù hợp tốt cho việc kiến lập của một dân tộc như vùng ôn đới Bắc Mỹ. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, vùng Appalachia được coi như biên giới phía tây của nhà nước Hoa Kỳ mới sinh. Nhưng các thung lũng phù sa như Mohawk hoặc Ohio đã nhanh chóng giúp cho những người khai khẩn đất mới mở rộng về phía tây. Họ đã tìm thấy những vùng đồng bằng có nhiều đất

canh tác, cho phép phát triển nhanh một nền văn minh thịnh vượng mà trong thế kỷ XIX sẽ trở thành cái nôi của bản sắc Mỹ. Hệ thống đường thủy nội bờ (*Intercoastal Waterway*) và lưu vực Mississippi là mạng lưới giao thông đường thủy sông biển dài nhất thế giới, hơn nữa lại nằm trong một khu vực đất trồng lớn nhất trên thế giới. Khi những người khai khẩn đất mới lần đầu tiên phải đối mặt với một rào cản tự nhiên mang vẻ bề ngoài dường như không thể vượt qua - tức là đại sa mạc Mỹ trải rộng trên cả hai phía đông và tây của dãy Núi Đá (Rocky Mountain) - thì họ đã có đường sắt xuyên lục địa, vừa được phát minh ra, làm công cụ để vượt qua sa mạc và thống nhất toàn châu lục. Một tài liệu của Stratfor cho biết “Bờ Đại Tây Dương của Mỹ có nhiều cảng biển lớn hơn toàn bộ phần còn lại của Tây Bán Cầu [...]. Người Mỹ hợp thành một dân tộc lớn không phải bởi vì họ là ai, mà là nhờ có những nhân tố địa lý thuận lợi.” Năm 1849, trước cuộc Chiến tranh Ly khai và chiến thắng của cuộc cách mạng công nghiệp, nhà địa lý Arnold Guyot đã cho rằng, giống như châu Âu và châu Á, Bắc Mỹ cũng sẽ có thể tiến tới giữ một vai trò quyết định trong vận mệnh của thế giới. Theo ông, Hoa Kỳ sẽ có thể chiếm ưu thế so với cả hai khu vực Âu và Á này, một mặt là bởi vì hai mặt tiền của Hoa Kỳ hướng ra đại dương vừa bảo vệ nó, lại vừa cho phép nó trao đổi với phần còn lại của thế giới; mặt khác là vì mật độ mạng lưới sông ngòi đảm bảo cho nó một hệ thống giao thông nội địa thuận lợi. Phần mình, James Fairgrieve đã viết vào năm 1917:

Hoa Kỳ có chỗ đứng trong hàng những miền đất lớn để tạo thành *một thế giới mới*. Tuy nhiên, nó lại nằm bên lề của thế giới Á-Âu vốn vẫn chiếm ưu thế cho đến nay. Quốc gia này tạo thành một tổng thể gắn bó, có trong tay nguồn năng lượng với

trữ lượng khổng lồ, có hai mặt tiền nhìn ra đại dương, có những mối liên hệ vững chắc với cả phía đông và phía tây của đại lục Á-Âu, và đang có kế hoạch xây dựng một kênh đào cắt ngang eo đất Panama để tung hạm thuyền của mình chinh phục cả hai đại dương.

Sự uy nghi của lục địa, được bao bọc bởi hai đại dương, vẫn còn đó. Nhưng một khái niệm địa lý khác đang bắt đầu nổi lên trùng lặp với nó, đó là cuộc hành trình thăm dò Coronado vào khoảng 1540-1542 từ miền trung Tây Mexico qua Arizona, New Mexico, Texas, Oklahoma và Kansas. Những cuộc thăm dò của Lewis và Clark, diễn ra 1804-1806 ở Louisiana và Oregon, đã giúp nước Mỹ mở ra Thái Bình Dương, và bằng cách đó đã đặt nền móng cho một Quốc gia-dân tộc hiện đại, có tầm châu lục. Mặc dù định nghĩa này vẫn còn mang tính thời sự, nhưng nó đã bị cạnh tranh bởi một tình hình địa lý khác được nảy sinh từ những cuộc thám hiểm của Francisco Vazquez de Coronado, người đã đi du khảo từ năm 1540 đến 1542 theo hướng từ nam lên bắc, chứ không phải là từ đông sang tây, xuất phát từ Trung-tây Mexico tới Arizona, thuộc New Mexico, Texas, thuộc Oklahoma và tới Kansas, những địa điểm tuy sớm hơn về thời gian, nhưng lại hiện đại hơn theo một cách nào đó. Thực vậy, chúng đã không bị giới hạn bởi một ý thức dân tộc sẵn có từ trước, và đã đặt nền móng cho một đế chế tương lai trải dài từ Mexico cận nhiệt đới tới Bắc Mỹ ôn đới. Nhưng trong khi Francisco Vazquez de Coronado, một người đi tìm vàng và tìm những sự giàu có dễ dàng, mang tâm tính hoàn toàn của thời Trung cổ, thì tâm tính của những người di cư thời nay gốc Tây Ban Nha đang tràn lên phía bắc lại không phải là Trung cổ. Họ đang đi tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc chăm chỉ để kiếm sống. Họ chịu ảnh hưởng của đạo

đức tư bản chủ nghĩa Tin lành cũng nhiều như chính họ ảnh hưởng tới nó. Họ đang được biến đổi bởi các nguyên tắc làm việc của người Anh Tin Lành, cũng đúng như họ đang làm biến đổi văn hóa Anh Tin lành của người Mỹ.

Sự tiến hóa của tương tác tay đôi này chắc chắn sẽ quyết định, nhiều hơn bất kỳ tương tác nào khác, động thái của những mối quan hệ của Mỹ với Hòn đảo-Thế giới trong sơ đồ của Mackinder. Ảnh hưởng về kinh tế, văn hóa, đạo đức, và thậm chí chính trị và quân sự, sẽ được xác định bởi tình thế hai chọn một sau đây: hoặc Hoa Kỳ phát triển một Siêu Nhà nước bao gồm cả Mexico và Canada; hoặc nó tự để bị mắc kẹt bởi những trục trặc của nước láng giềng phía nam của mình. Như chúng ta đã thấy qua phân tích các lý thuyết của Paul Bracken, địa lý chính trị đã trở thành một hệ thống khép kín và chặt chẽ, trong đó vấn đề hậu cần đóng một vai trò ngày càng quan trọng. Nếu Hoa Kỳ không xích lại gần với Mexico như họ đã làm với Canada, điều đó sẽ ảnh hưởng đến những mối quan hệ của họ với phần còn lại của thế giới. Giống như Braudel nhận xét về vai trò lâu dài của các lực lượng tự nhiên như địa lý và của nhân tố dân số học trong thế giới Địa Trung Hải hồi thế kỷ XVI, Hoa Kỳ phải chú ý đặc biệt tới sự tăng vượt trội của dân số Mexico so với dân số Mỹ, và theo đó dành cho nó vị trí trung tâm trong những quyết định chiến lược trong tương lai.

Thế giới tương lai sẽ giống như đế quốc Ottoman xưa, mà theo Toynbee, đế chế này từng là “một mạng lưới của những cộng đồng trộn lẫn với nhau”, chứ không phải là một “mảnh ghép (mosaic) của những quốc gia cô lập bị làm suy mòn bởi óc cục bộ, địa phương.” Quan hệ giữa các nhà nước sẽ ngày càng ít mang tính hoàn toàn song phương, mỗi mối quan hệ sẽ tác động đến những mối quan hệ

khác tới mức chưa từng có. Như chúng ta đã thấy, trong những thập kỷ tới sẽ có đường sắt, đường bộ và đường ống kết nối toàn bộ đại lục Á-Âu với trung tâm xuất phát là Trung Á, đặc biệt là điểm trục Afghanistan. Để duy trì một sự cân bằng nào đó trước một đại lục Á-Âu thống nhất như thế, cần phải thành lập một đế chế của châu Mỹ trải dài từ Bắc Cực của Canada đến miền rừng rậm của Trung Mỹ. Không tiếp tục làm sâu sắc hơn những mối liên kết với Mexico và Trung Mỹ, nơi có số dân tổng cộng bằng một nửa của Hoa Kỳ, sẽ có thể phải chứng kiến Mexico và có lẽ cả một số nước láng giềng phía nam của nó trượt dần vào một quỹ đạo ngoại giao và chính trị thù địch trong một thế giới mà Á-Âu sẽ trở nên gần hơn bao giờ hết. Cách thức để canh giữ một Venezuela thân Iran và những quốc gia cực đoan khác có thể thỉnh thoảng xuất hiện ở Tây bán cầu là bao bọc vùng Đại Caribe trong một khu vực tự do thương mại và di cư, và tất yếu nằm dưới sự chi phối của Hoa Kỳ. Mexico và Trung Mỹ sẽ cung cấp lao động trẻ cho Mỹ, nơi dân số đang già hóa. Những xu hướng này đang trở thành hiện thực, và điều cần làm là khuyến khích và tạo điều kiện cho chúng.

“Chiến tranh toàn cầu, cũng như hòa bình toàn cầu”, Nicholas Spykman viết, “có nghĩa là tất cả các mặt trận và tất cả các khu vực của thế giới đều phụ thuộc lẫn nhau. Không quan trọng là chúng nằm cách xa nhau bao nhiêu, những thành tựu hay thất bại trong khu vực này sẽ có tác động tức thì và quyết định đến những khu vực khác.” Điều này giờ đây còn đúng hơn so với thời điểm năm 1944, khi lời phát biểu này được công bố, và trong tương lai sẽ còn đúng hơn nữa. Robert Strausz-Hupé nhận xét rằng “lịch sử của Hy Lạp là cuộc đấu tranh cho sự sống còn trước những cuộc xâm lược có tính chu kỳ từ phía châu Á.” Nhờ có sự phát triển của các phương tiện

giao thông liên lạc, khoảng cách hiện tại giữa Hoa Kỳ và đại lục Á-Âu cũng tương đương như sự gần kề xưa kia giữa Hy Lạp và Ba Tư. Chúng ta phải đảm bảo cho mình rằng không một quyền lực Đông bán cầu nào có thể đe dọa sự ổn định của đại lục Á-Âu, bởi vì khi đó có nguy cơ nó sẽ gây hiểm họa cho sự thống trị của Mỹ đối với lục địa châu Mỹ.

Cách chắc chắn nhất để tránh tình thế đó là ngay từ bây giờ chúng ta phải làm theo hướng hợp nhất Bắc Mỹ. Hoa Kỳ phải trở thành một sức mạnh cân bằng ở đại lục Á-Âu và một sức mạnh đưa đến hợp nhất ở Bắc Mỹ, và làm đồng thời cả hai sẽ dễ hơn là chỉ làm một trong hai.

Việc duy trì lâu dài sự cân bằng quyền lực, tất nhiên, phải được thực hiện cho một mục đích cụ thể, còn sâu xa hơn cả việc bảo vệ về mặt vật lý và kinh tế của Hoa Kỳ. Và mục đích ấy là sử dụng sự ổn định được đảm bảo bởi một sự cân bằng quyền lực ở Đông Bán cầu cho một mục tiêu cấp cao, đó là tạo cho cả thế giới cơ hội biết được số phận của *Mitteleuropa* (Trung Âu) theo nghĩa rộng. Cũng giống như Stephen Dedalus (nhân vật hư cấu của James Joyce, nhà văn Ireland), người khẳng định rằng anh ta chỉ có ý nghĩa như là một “động vật thuần lý có ý thức”, chúng ta phải chống lại định mệnh bằng việc không quy phục trước hoàn cảnh địa lý, nhưng đồng thời vẫn công nhận nó có một vai trò căn bản trong cuộc tìm kiếm của chúng ta vì một thế giới tốt đẹp hơn. Như vậy là chúng ta đang trở về với điểm xuất phát của mình: niềm khát khao lý tưởng Hậu Chiến tranh Lạnh về một Trung Âu theo chủ nghĩa thế giới là điều đã thông báo về sự khởi đầu của công trình nghiên cứu này, và cũng là điều chúng ta đang hướng tới ở đoạn kết của nó. Dù đó có là mục tiêu khả thi hay không, nhưng vẫn luôn là điều đáng giá để chúng ta cố

gắng vươn tới, tràn đầy hi vọng với Mexico bên cạnh chúng ta. Mackinder đã trực cảm được điều đó, khi ông kêu gọi tạo ra chuỗi quốc gia-vùng đệm đầy sức sống và độc lập nằm giữa châu Âu cận biển (Maritime Europe) và Heartland, với nhận xét rằng “một thế giới cân bằng là một thế giới tự do.”

LỜI CẢM ƠN

Ý tưởng cho cuốn sách này bắt nguồn từ một bài báo cùng với sự thôi thúc của các biên tập viên tại *Foreign Policy*, đặc biệt là Christian Brose và Susan Glasser. Khi cuốn sách được hình thành, một phiên bản ngắn của chương về Trung Quốc đã được dùng làm nội dung trang bìa của tờ *Foreign Affairs*; về điều này, tôi phải cảm ơn James F. Hoge Jr., Gideon Rose và Stephanie Giry. Trung tâm An ninh Bang New York (CNAS) tại Washington đã xuất bản một bài báo là một phiên bản rút gọn của chương này ở Ấn Độ, và tôi cảm ơn Kristen Lord, Phó chủ tịch và Giám đốc Nghiên cứu ở đó. Trên thực tế, cuốn sách không thể hoàn thành mà không có sự hỗ trợ về thể chế mà tôi nhận được từ CNAS, trong đó tôi muốn cảm ơn Tổng Giám đốc NaTaniel Fick, Chủ tịch John Nagl, và Giám đốc Phát triển Venilde Jeronimo. Các phần của Lời nói đầu được chuyển thể từ một sổ sách trước của tôi, như được ghi nhận trên trang bản quyền. Trong thời gian biên soạn, giúp đỡ và cảm hứng đến từ Jakub Grygiel tại Trường Paul Nitze của Nghiên cứu Quốc tế Nâng cao Đại học Johns Hopkins. Sự trợ giúp khác đến từ Trung tá Quân đội (đã nghỉ hưu) Dave Barno, Cố vấn Cao cấp của CNAS, Richard Fonante; cựu nghiên cứu viên của CNAS, Seth Myers; biên tập viên tờ *Atlantic*, James Gibney và Yvonne Rolzhausen; Giáo sư Naval Academy; Stephen Wrage và Brian w. Blouet thuộc trường Cao đẳng William và Mary.

Tại Random House, biên tập viên của tôi, Jonathan Jao, đã cung cấp lời khuyên dày dặn trên tất cả các mặt trận. Kate Medina cũng

đã khích lệ tôi. Một lần nữa, tôi cảm ơn nhân viên văn chương của tôi, Carl D. Brandt và Marianne Merola, đã giúp đỡ họ trong việc hướng dẫn tôi từ dự án đến dự án.

Elizabeth Lockyer, trợ lý của tôi, đã làm việc trên bản đồ. Vợ tôi, Maria Cabral, một lần nữa đã hỗ trợ tôi về mặt tinh thần.

⊕MEGA+

"Một cuốn sách kỳ diệu!"

- Henry Kissinger

"Cuốn sách đề cập đến một chủ đề rất hay và rất quan trọng không chỉ đối với các nhà khoa học mà còn đối với các nhà ra quyết định cũng như hoạch định chiến lược phát triển và bảo vệ Tổ quốc. Sự hấp dẫn của cuốn sách đối với bạn đọc Việt Nam còn bởi sự đóng góp của người dịch - GS, TS Đào Đình Bắc, một nhà nghiên cứu chuyên ngành có vốn ngoại ngữ rất tốt, thạo cả 3 thứ tiếng: Nga, Pháp và Anh".

- PGS, TS. Nguyễn Chu Hồi, Giảng viên Đại học Quốc gia Hà Nội,
Nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

"Nói cách khác, trong mớ bong bóng của những diễn biến đảo lộn xã hội và của một thế giới dường như ngày càng khó quản lý, địa lý cho ta vũ khí để định ra một hướng đi".

- Lời dẫn
Đào Đình Bắc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

Trụ sở chính: 176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3722 62 34

Chi nhánh TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP. HCM
Tel: (028) 38220 334 | 35

www.alphabooks.vn | <https://www.facebook.com/alphabooks>

Tìm mua ebook của Alpha Books tại: waka.vn, mikiapp.com, Alezaa.com

ISBN: 978-604-53-9612-4



9 786045 396124

Sự minh định...



8 936066 708692

Giá: 219.000đ